

THUẬT NGỮ DUY THỨC HỌC

Giải Minh soạn dịch

**THUẬT NGỮ
DUY THỨC HỌC**

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

LỜI NGỎ

Tính chất đặc thù của môn Duy Thức học, nói đầy đủ hơn là "Pháp tướng Duy thức học" còn gọi là pháp tướng tông là 1 tông trong các tông phái Phật giáo. Một môn học vừa khó bởi những Tánh, Tướng, Thể tính... lại vừa nhiều thuật ngữ khó khăn. Bởi thế có tác giả gọi môn Duy thức học là một môn "Triết học tâm lý" của Phật giáo. Lời nói ấy cũng không ngoa chút nào, vì nói đến nguyên lý sinh khởi của tư tưởng, tình cảm, hành động...

Trong quá trình giảng dạy, gặp không ít khó khăn về các thuật ngữ như Dị thực và Chân dị thực, biến dịch sanh tử và phần đoạn sanh tử, nhị thắng và thắng quả, tánh cảnh và đời chất cảnh, kiết sanh và sanh khởi... Muốn hiểu rõ cần phải tra từ điển hoặc xem xét qua các tác phẩm Duy thức mới thấu đạt được.

Trước năm 1963, Đại Đức Thích Chơn Giác có trao cho tôi tập tài liệu mang nhan đề "Thuật ngữ duy thức học" (Bảng chép tay bằng chữ Hán). Khi nhận được tôi không ngó ngàng đến bởi các biến động: Pháp nạn năm 1963 tới 65, 68 cứ dồn dập đến, hơn nữa thuật ngữ Duy thức học không phải là loại giáo lý phổ thông ai cũng đọc đến được. Mãi đến năm 1999 - 2000 khi bắt đầu giảng dạy về môn "Duy thức học" tôi mới thấy được giá trị quý báu của tập "Thuật ngữ duy thức học". Nó đã hướng dẫn chỉ rõ những yếu lý sâu sắc về các thuật ngữ trong các tác phẩm Duy thức. Tôi mới bắt đầu dịch ra Việt ngữ nhưng khi bắt tay

vào điển dịch, mới thấy còn nhiều thuật ngữ không được đề cập trong tài liệu này. Do vậy tôi dựa vào các bản Duy thức:

- Du Già Sư Địa Luận-Thành Duy Thức Luận,
- Duy Thức Tam Thập tụng,
- Duy Thức Phương Tiện Đàm,
- Duy Thức Đích Khoa Học,
- Phật Quang Đại Từ Điển,
- Từ Vựng Phật Học Thường Dùng,
- Quán Sở Duyên Duyên....

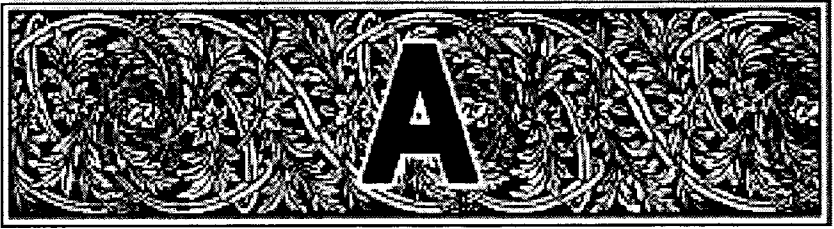
Rút ra những thuật ngữ mà các tác phẩm đã khai triển, điển đạt. Trong việc rút ra các thuật ngữ qua các tác phẩm nêu trên, tôi còn thấy một số từ liên quan đến thuật ngữ hoặc những từ Phật học mà các tác phẩm Duy thức đề cập đến tôi đưa vào tập “Thuật ngữ duy thức học” để được đầy đủ trọn vẹn. Việc làm này không ngoài giúp cho người đọc, người học dễ thấu triệt môn duy thức, không còn thấy Duy thức học là một môn học khó khăn với nhiều thuật ngữ khó nhớ, khó hiểu.

Dù vậy việc dịch thuật, sưu tập chọn lọc chưa phải là hoàn chỉnh đầy đủ về cả thuật ngữ, nó chỉ là bước đầu của người làm vườn, chọn được cây nào tốt, giống nào quý, hoa nào thơm thì cố vun trồng tưới tiêu chăm sóc, mong được kết quả tốt đẹp.

Với tập thuật ngữ này, chúng con rất mong Chư tôn đức, cao minh và các bạn tri thức xa gần chỉ cho những điều sai sót hoặc bổ sung những thuật ngữ còn vắng mặt trong tập này.

Chúng con nguyện đem công đức này dâng lên chư Phật và mười phương pháp giới chứng giám, rất mong mọi người con Phật hiểu được phần nào yếu lý của môn Duy thức học điều mong muốn nhất.

Dịch và sưu soạn xong
 Ngày Quý Đông năm Canh Dần
 PL: 2554 - 2010
 Giải Minh



A LẠI DA THỨC

阿賴耶識

A lại Da, phạm: Ālaya, là một trong 8 thức Tâm Vương : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, Mạt na, A lại da. Còn gọi là A la Da thức 阿羅耶識, A lê da thức, A lạt da thức: gọi tắt là A la da thức, A lê da thức. Các nhà dịch cũ là “Vô một thức” 無沒識, các nhà dịch mới gọi là Tàng thức 藏識, hoặc gọi là đệ Bát thức, Bản thức hay Căn bản thức, Trạch thức.

Vô một thức hàm ý là nắm giữ các pháp mà không mê mất tâm tính, vì nó là gốc rễ của các pháp, cho nên gọi là Bản thức, vì nó có tác dụng mạnh nhất trong các thức, cho nên cũng gọi là Thức chủ. Thức này là gốc của vũ trụ vạn hữu,

ngâm chứa muôn vật, khiến cho không bị mất, cho nên gọi là Tàng thức. Lại vì nó là hạt giống có khả năng ngâm chứa và sinh trưởng muôn vật, cho nên cũng gọi là Chủng tử thức. (xem đệ Bát Thức)

A ĐÀ NA THỨC

阿陀那識

Cũng gọi là Đà na Thức, A Đà Na. Phạm: Ādāna, các nhà dịch mới dịch ý là chấp, chấp trì, chấp ngã và cho nó là tên khác của thức thứ 8. các nhà dịch cũ dịch là vô giải, và cho đó là tên khác của thức thứ 7.

1/ Tên khác của thức thứ 8: Vì thức này là thức gốc giữ gìn cảm quan, thân thể không để hư nát. Hơn nữa thức này nắm giữ hạt giống của các pháp,

không để tiêu mất. Lại vì nó nắm giữ chính nó, làm cho sự kết sinh nối nhau liên tục, bởi thế gọi là Chấp trì thức (執持識)

2/ Tên khác của thức thứ 7 (Mạt na): vì thức A Đà na nắm giữ hạt giống và thân thể hữu tình, còn thức Mạt na thì thường tương ứng với thức với 4 phiền não căn bản ngã là: Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, ngã ái đồng thời, thường lấy kiến phần của thức Alaya thứ 8 làm ngã, cho là của ta mà chấp chặt lấy. Ý nghĩa mà thức A Đà Na và thức Mạt Na biểu thị thực ra là giống nhau, cho nên các nhà dịch cũ thuộc các Tông Địa Luận, Nhiếp Luận... mới cho thức A Đà Na là tên khác của thức Mạt Na thứ 7, nắm giữ thức Alaya làm tự ngã.

A MA LA THỨC

阿摩羅識

Phạm: Amala - Vijnāna, tức là thức thứ 9, còn gọi là A mạt la thức, A ma la thức, An ma la thức. Dịch ý là vô cấu thức (thức không cấu bẩn), Thanh Tịnh Thức, Như Lai thức. Thức

này là do Tông Nhiếp Luận, hệ chân đế lập ra. Tâm con người xưa nay vốn tự thanh tịnh, xa lìa mọi mê hoặc, vì thế mà tông Nhiếp Luận cho giai vị chuyển thức A lại da mê hoặc trở về sự giác ngộ thanh tịnh, tức là A ma la thức.

ÁC 惡

Là 1 trong 3 tánh. Đối lại với “Thiện vô ký”, và đồng nghĩa với Bất thiện, tức các pháp Bất thiện và các việc làm với ý nghĩa xấu, có khả năng đưa đến quả khổ. Tính chất của nó bao quát sự trái lý, trái phép, tổn hại mình và người tương ứng với các phiền não tham, sân, làm chướng ngại Thánh Đạo, cho nên gọi là Ác, ác hạnh.

ÁC KHẨU 惡口

Là 1 trong 10 điều ác. Các nhà dịch mới là “Thô ác ngữ”. Tức thốt ra những lời cộc cằn thô lỗ, mắng nhiếc người khác.

Lời thô lỗ, thô bỉ được coi là xấu ác; Lời xấu ác từ miệng thốt ra, nên gọi là ác 惡 hay ác khẩu 惡口

ÁC KIẾN 惡見

1/ Ác kiến 惡見 Còn gọi là Bất chánh kiến. Nói tắt là kiến. Là 1 trong 100 pháp. Do Tông pháp tướng lập ra, thuộc 1 trong 6 phiền não.

2/ Ác kiến lấy sự hiểu biết như chớp làm tính, có khả năng ngăn trở cái thấy biết tốt lành, kẻ có ác kiến chịu nhiều khổ não. Ác kiến được chia ra làm 5 kiến là:

- Tát Ca Da kiến,
- Biên chấp kiến,
- Tà kiến,
- Kiến thủ kiến,
- Giới cấm thủ kiến.

Cũng gọi là 5 ác kiến trong 9 kiến, 3 kiến, 2 kiến sau là thủ kiến.

2/ Ác kiến 惡見 Trong Tông Tịnh Độ ác kiến, đặc biệt chỉ cho lòng ngờ vực về năng lực của chính mình.

ÁC NHÂN 惡人

Tức là người bất thiện, tức chỉ người làm ác qua thân khẩu ý, đặc biệt chỉ người phủ nhận không tin chánh lý Phật giáo, nhân quả, luân hồi, bác bỏ giáo lý nhà Phật

ÁC NGHIỆP 惡業

Đối lập với thiện nghiệp, tức là những hành vi trái lý do thân, khẩu, ý tạo nên. Chỉ những việc làm và ý nghĩ xấu của thân, miệng, ý có khả năng dẫn đến quả khổ trong hiện tại và vị lai, thông thường chỉ sự tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác.

ÁC DUYÊN 惡緣

Là sự vật bên ngoài tác động đến con người, tạo nên việc ác làm tổn hại đến người, vật, gây nên những điều bất lợi trong cuộc sống.

ÁC TÍNH 惡性

Chỉ cho bản tánh ác độc, là 1 trong 3 tánh: Thiện tánh, Ác tánh và Vô ký tánh.

ÁC TÁC 惡作

Cũng gọi là ố tác, Phạm ngữ là Kaukrtya, là 1 trong các tâm sở, tác dụng phụ thuộc vào Tâm vương. Đồng nghĩa với hối là một trong Tứ Bất định: Hối, Miên, Tầm, Tư (theo Pháp Tướng Tông). Theo Duy Thức luận là một trong bốn pháp Bất định:

* Hối (Ác tác, ố tác): việc duyên với ác được thực hiện

mà hối tiếc, gọi là ác tác. Tức đứng về mặt hối tiếc năng duyên mà đặt tên Cảnh sở duyên. Sự hối tiếc lấy ác tác làm chỗ nương tựa mà sanh, nên đứng về mặt hối tiếc là Năng y, đặt tên là sở y.

* Hối tiếc ác nghiệp đã làm,

* Hối tiếc thiện nghiệp đã làm,

* Hối tiếc thiện nghiệp đã làm chưa đủ,

* Hối tiếc ác nghiệp đã làm chưa đủ.

Tóm lại ác tác hay ố tác là một trong tứ Bất định: Hối, Miên, Tâm, Tư.

ÁC THỨ 惡趣

Durgati cũng gọi là ác đạo. Thứ có nghĩa là đi tới, tức là ác nghiệp dắt dẫn mà đi đến chỗ phải đến. Theo Duy thức thể của 5 thứ (Nhân, Atula, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh) là vô phú vô ký, nhiếp vào số hữu tình. Tức là do nghiệp thiện ác chiêu cảm quả thể Dị thực Vô ký, nên gọi là Thứ.

ÁI 愛

Là yêu, là thương, yêu mến là nguồn gốc của sanh tử luân

hồi. Là một trong tứ phiền não: Si, Mạn, Ái, Kiến. Nói cho đầy đủ là ngã ái, là yêu thương bản thân của mình, từ đó mà có ra ái chấp.

ÁI CHẤP 愛執

Là yêu thương và chấp ngã, từ yêu thương đi đến chấp trước, chấp thân mình là thật có, không ai có thể làm tổn thương, xâm hại đến tánh mạng, tài sản, quyền lợi của gia đình mình. Cũng chính từ ái chấp mà xảy ra biết bao mâu thuẫn tranh giành quyền lợi giữa mình và người. Nó là đầu mối của sự tranh đấu giữa gia đình và xã hội, quốc gia, nói rộng ra cả thế giới vì ái chấp mà ra.

ÁI DỤC 愛欲

Kāma, tức chỉ sự tham ái. Đồng nghĩa với Ái trước, Ái nhiễm, Ái chấp. Ái dục là một loại bản năng của con người, do ái dục mà khiến cho thân tâm con người lay động trong hoàn cảnh thường xuyên bị quấy nhiễu, mà vẫn tiến tu để chứng ngộ cảnh giới liễu sanh thoát tử.

ÁI HÀNH 愛行

Là một trong hai hành: Ái hành và Kiến hành, tức chỉ người mang nhiều tình cảm. Người có nhiều suy lý thì gọi là Kiến hành. Hành là tâm hành, chỉ tâm lý hoạt động.

ÁI KIẾN 愛見

Chỉ sự kiến giải của tham ái. Ái và Kiến là hai thứ phiền não, Ái là Tư hoặc, Kiến là kiến hoặc. Phiền não gồm hai loại: Thuộc về ái, thuộc về kiến.

ÁI NHIỄM 愛染

Chỉ tình cảm tham ái ô nhiễm là dị danh của phiền não.

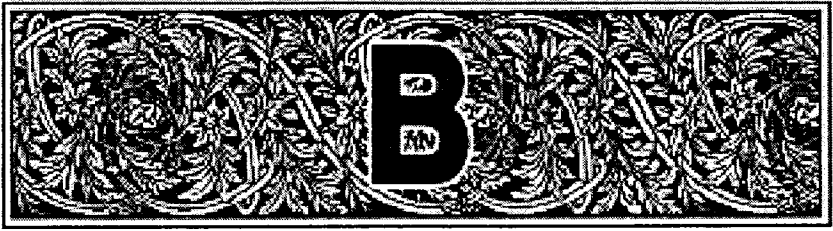
ÁI TRƯỚC SANH TỬ**愛著生死**

Chỉ về ý tưởng tham ái không xả ly, nên gọi là ái trước.

Con người sinh ra trong đời sống dù trải qua bất cứ cảnh ngộ nào, giàu, nghèo, sang, hèn. Nhưng không sao tránh khỏi sanh, lão, bệnh, tử, nhưng con người vẫn đắm mê chấp trước vào đời sống, vào cõi đời mà mình đang sống, cho nên gọi là ái trước sanh tử.

AM MA LA THỨC**庵摩羅識**

Còn gọi là Am mật la thức. Trung Hoa dịch là Thanh tịnh thức, vô cấu thức, là thức thứ 9 trong 8 thức.



BÁCH BÁT PHIÊN NÃO

百八煩惱

Là phiền não của chúng sanh có 108 thứ, còn gọi là Bách bát kiết nghiệp, vì phiền não hay sinh ra các nghiệp ác. Về nội dung phiền não có nhiều thuyết khác nhau.

Theo Đại Trí Độ luận quyển 7 thì 108 phiền não là chỉ 10 triền và 98 kiết sử. 10 triền tức là không hổ, không thẹn, ghen ghét, keo bần, hối tiếc, ngủ say, thô động, trầm trệ, tức giận, che đậy (vô tầm, vô quý, phú, não, tật, xan, cuốn, siểm, trạo cử, hôn trầm) 98 kiết sử tức là 88 kiến hoặc và 10 tư hoặc trong 3 cõi cộng thành 108 phiền não, tức kiến tư hoặc.

BÁCH PHÁP 百法

Là 100 pháp, theo Duy thức học thì muôn pháp trong vũ trụ không ngoài 100 pháp, gồm có:

- Tâm Pháp cũng gọi là Tâm vương có 8 pháp,
- Tâm Sở Hữu Pháp có 51 pháp,
- Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp có 24 pháp,
- Sắc pháp có 11 pháp,
- Vô vi pháp có 6 pháp.

BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN 百法明門論

Là một bộ luận do Ngài Thế Thân Bồ Tát biên soạn, nêu rõ 100 pháp trong vũ trụ. Nội dung bộ luận này nói về tánh tướng của các pháp, đồng thời phá chấp ngã và chấp

pháp, mới thấy được thể tánh chân thật của các pháp. Bộ luận này được Ngài Pháp sư Huyền Trang dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán.

BẠCH HẮC NGHIỆP

白黑二業

Gồm có Bạch nghiệp và Hắc nghiệp, tức chỉ cho Thiện nghiệp và Ác nghiệp.

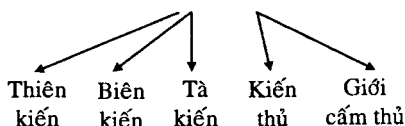
BẢN GIÁC 本覺

Chỉ cho tất cả giác tánh của chúng sanh xưa nay đều có, không phân biệt một chúng sanh nào có hoặc không. Vì vô minh và hư vọng che lấp bản giác, cho nên tạo nghiệp sanh tử luân hồi trong lục đạo.

BẢN HOẶC 本惑

Còn gọi là căn bản hoặc, chỉ cho 6 loại phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Từ ác kiến sanh ra chi mạng ác kiến: Thiên kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới kiến thủ.

BIỂU ĐỒ ÁC KIẾN



BÁT CHỦNG DỊ THỰC NHÂN QUẢ 八種異熟因果

Là 8 thứ nhân quả dị thực, có nghĩa là gieo nhân ở đời này (hiện tại) đến đời khác quả của nó mới chín, vì nghiệp thông cả 3 đời. Như những nhân gieo ở đời trước đều tốt, thì đời này được hưởng phúc báo. Trái lại nếu đời trước gây nhân bất thiện, thì đời này phải chịu ác báo. Nếu đời này tạo những nhân tốt, xấu khác nhau, thì đời sau quả báo thiện ác cũng bất đồng. Cho nên các loại nhân quả có 8 thứ:

1- Thọ lượng viên mãn: Bồ Tát tu hành đối với chúng sanh khởi tâm thương xót, lấy đó làm nhân, được quả báo sống lâu dài, tu tập thiện pháp, lợi mình lợi người.

2- Sắc tướng viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối trước hình tượng chư Phật và Bồ Tát ở các nơi tối tăm, thấp đèn nền

làm cho cảnh trí được sáng suốt. Lấy đó làm nhân thọ quả báo sắc tướng tươi đẹp đầy đủ, kiến thức sâu rộng.

3- Chủng tộc viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối với đồng loại nhu hòa nhẫn nhục, tâm thường khiêm tốn. Lấy đó làm nhân thọ quả báo sinh trong dòng quý tộc, được mọi người tôn kính.

4- Tự tại viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối với những người nghèo khó, tùy theo khả năng giúp đỡ, lấy đó làm nhân được quả báo giàu có họ hàng đông đúc, làm việc gì cũng tự tại.

5- Tín ngôn viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành thường dùng lời chân thật dịu dàng để giáo hóa chúng sanh. Lấy đó làm nhân được quả báo nói ra lời chân thật, ai cũng tin chịu.

6- Đại thể viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối trước Phật, Pháp, Tăng, cha mẹ, Thầy bạn thường sinh tâm mình hèn kém, kính thờ hiếu dưỡng. Lấy đó làm nhân, trong đời khác

được quả báo hào phú tự tại, có thế lực lớn, ai cũng kính nể tôn trọng.

7- Trưởng phu tướng viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối với chư Phật chư vị Bồ Tát sinh tâm kính ngưỡng, đối với nữ nhân tâm thường xa chán. Lấy đó làm nhân, đời sau được quả báo thân nam tướng, các căn đầy đủ, tướng mạo trang nghiêm, được mọi người yêu mến.

8- Dũng lực viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành thường đem thân hoặc tài sản cung cấp cho người nghèo thiếu khốn khổ. Lấy đó làm nhân, được quả báo mạnh mẽ, tu tập các pháp lành, đồng mãnh tinh tấn, cầu đạo vô thượng.

BÁT DIỆP NHỤC ĐOÀN TÂM 八葉肉團心

Theo Mật Tông là quả tim con người giống như đóa hoa sen, nên gọi là Bát Diệp Nhục Đoàn Tâm (giống như hình tượng tốt đẹp của một đóa hoa sen).

BÁT ĐIÊN ĐẢO 八顛倒

Là 8 thứ nhận định sai lầm:

- Vô thường cho là không,
- Khổ cho là vui (lạc),
- Vô ngã cho là chân ngã,
- Vô tịnh cho là tịnh.

Nói rõ hơn phàm phu và nhị thừa, mỗi loại điều có 4 thứ điên đảo, hợp lại thành ra 8 điên đảo, theo Đại số và Duy thức học nói: “Ngoại đạo và phàm phu cho rằng thế gian là thường, lạc, ngã, tịnh”.

Nhị thừa thì ngộ nhận rằng: “Tịch tịnh là Niết Bàn, tức là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh là bốn thứ điên đảo” Vì cho rằng thế gian không có thường, lạc, ngã, tịnh thì Niết Bàn sẽ có thường, lạc, ngã, tịnh.

BÁT KIÊU 八憍

Là 8 thứ kiêu mạn, nói rõ về tính chất kiêu mạn, ý thị hơn người, kiêu là một trong mười tiểu phiền nã gồm có:

- Thang tráng kiêu (oai tráng kiêu),
- Tánh kiêu,
- Phú kiêu,
- Thông minh kiêu,
- Sắc kiêu,

- Tự tại kiêu,
- Thọ mạng kiêu,
- Hành thiện kiêu.

Tám loại kiêu này đều có tính chất hay khoe mình hơn người, như loài chim bay trên cao mà hình thường những gì ở dưới. Bởi thế trong Pháp Hoa văn cú quyển 6 mới dẫn kinh Văn Thù vấn, đem 8 thói kiêu phối với 8 giống chim.

BÁT MA 八魔

Gồm 8 thứ ma:

- Phiền não ma - ám ma - tử ma,
- Tha hóa tự tại thiên tử ma,
- Vô thường ma - vô lạc ma
- vô ngã ma - vô tịnh ma.

BÁT MẠN 八慢

Là 8 thứ kiêu mạn gồm có:

- Như mạn,
- Mạn mạn,
- Bất như mạn,
- Kiêu mạn,
- Ngã mạn,
- Tà mạn,
- Tăng thượng mạn,
- Đại mạn.

Tám thứ mạn này nguồn gốc có từ một trong 6 căn bản phiền não: tham, sân, si, mạn,

ngi, ác kiến. Tám mạn này gây ra không biết bao nhiêu phiền toái cho mọi người và cho cả chính mình mà mình không biết.

BÁT MÊ 八迷

Là 8 thứ mê, theo Tông Tam luận tóm tắt tất cả sự mê hoặc chấp trước của chúng sanh, còn gọi là Bát kế, Bát lậu, Bát sự. Tám thứ mê này chỉ là sự hiểu biết xằng bậy, trái với lý chân chánh. Cho nên cũng gọi là Bát mê lý luận, tức là 8 loại thấy, hiểu biết sai lầm, chấp trước các pháp cho là thật có, thật thể, có sanh, có diệt, đi, lại, một, khác, đoạn, thường. Nó hoàn toàn trái với Bát Chánh đạo, gồm có:

- Sanh - Diệt - Khứ - Lai,
- Nhất - Di - Đoạn - Thường.

BÁT NGHIỆP 八迷

Là 8 nghiệp, gồm thiện nghiệp, nghiệp ác, dị thực, căn cứ theo thời gian có định hay không định và quả báo có định hay không định mà phân biệt làm 8 thứ:

- Thuận hiện nghiệp - Thuận sanh nghiệp.

- Thuận hậu nghiệp (mỗi loại đều có 2 thứ: thời gian có định quả báo có định và thời gian không định quả báo không định hợp thành 6 nghiệp).

- Nghiệp không định cũng có 2 thứ: thời gian không định quả báo và thời gian quả báo đều không định hợp thành 8 loại nghiệp (theo Câu Xá Luận).

BÁT THỨC DUYÊN CẢNH

八識緣境

Là 8 thức duyên cảnh rộng hẹp, tông thức do tông Duy thức thành lập, các cảnh (đối tượng) mà tâm thức duyên theo có rộng hẹp khác nhau:

1/ Nhãn thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng, là khi mắt thấy sắc thì liền có thức phát sanh, duyên theo sắc thì có thức xanh, vàng, đỏ, trắng... thì gọi là tánh cảnh. Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng, vì mắt chỉ thấy sắc mà chưa khởi ra phân biệt, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

2/ Nhĩ thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng, tức là khi tai nghe tiếng, thì liền có thức phát sanh, hay nghe tiếng nói có thức, thì gọi là Tánh cảnh. Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng, vì tai chỉ nghe tiếng mà chưa ra khỏi phân biệt, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

3/ Tỷ thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng, là khi mũi ngửi mùi, thì liền có thức phát sanh, ngửi mùi có thật, như mùi thơm, hôi... thì gọi là Tánh cảnh. Thức này đối cảnh gọi là Hiện lượng, vì mũi chỉ ngửi được các mùi, mà chưa khởi ra phân biệt, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

4/ Thiệt thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng, nghĩa là khi lưỡi nếm vị thì liền có thức phát sanh. Nếm vị có như mặn, lạt, chua, ngọt... thì gọi là tánh cảnh. Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng, vì lưỡi chỉ nếm được mùi vị, chưa khởi ra phân biệt, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

5/ Thân thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng. Tức là khi thân chạm xúc, liền có thức phát sanh, duyên sự va chạm có thật như trơn, mịn, mềm, cứng, nóng, lạnh... thì gọi là Tánh cảnh. Thức này duyên theo được gọi là Hiện lượng, vì nó mới chỉ chạm xúc, biết, mà chưa khởi ra phân biệt, nên gọi là duyên theo nghĩa hẹp.

6/ Ý thức: là một thức duyên suốt tất cả thông suốt hai lượng, giả và thật, tâm thức này duyên khắp cảnh hiện có trước mắt hiện thực. Rồi trên những cảnh vật ấy, phân biệt tướng dài, ngắn, vuông, tròn... gọi là cảnh giả, thức này đều duyên theo 3 cảnh (tánh cảnh, độc ảnh cảnh và đối chất cảnh) và đủ cả 3 lượng (hiện lượng, tỷ lượng và phi lượng). Đồng thời nó có thể phân biệt được cảnh giả thật, nên nó duyên theo nghĩa rộng.

7/ Mạt na thức: tức là thức thứ 7, thức này không phân biệt thể tướng, nương tựa vào

thức thứ 8 mà sanh khởi. Đồng thời nó duyên kiến phần của thức thứ 8 làm ngã sở. Hay duyên theo là giả, cảnh được duyên theo là thật và nó không thể duyên khắp các cảnh, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

8/ Alay thức: là một thức căn bản, duyên theo căn thân và khí giới, là một thức duy thực, duy lượng. Căn thân chỉ cho đủ các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi... khí giới là cảnh giới mà nó được sanh ra, thức căn bản này chứa đựng tất cả hạt giống của các pháp đều nương tựa vào thức này mà hiện khởi. Thân căn và khí giới là tướng phần của 8 thức, là đối tượng (cảnh) để 8 thức duyên theo, là hiện lượng có thật, nên được duyên theo nghĩa rộng.

BÁT THỨC ĐIỀN 八識田

Tất cả chủng tử pháp thế gian và xuất thế gian đều dung chứa trong đệ Bát thức, khi gặp các duyên thì phát khởi hiện hành. Giống như ruộng là nơi gieo hạt giống, từ đó phát sanh

ra cây, ra hoa, ra quả. Cho nên gọi là Bát thức điền.

BÁT THỨC NHỊ VÔ NGÃ

八識二無我

Tám thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, Mạt na thức, Alay thức. Tức là trong mỗi con người có 8 thức tác dụng năng biệt. Đây chính là tác dụng liễu biệt của tám thức Tâm vương, là tập nhiễm tư kiến. Cho nên chuyển 8 thức thành 4 thứ trí thanh tịnh, mới là thanh tịnh chánh trí. Tức là chuyển Tiền ngũ thức thành Thành sở tác trí, đệ lục ý thức thành Diệu quang sát trí, Đệ thất Mạt na thức thành Bình đẳng tánh trí, Đệ Bát Alay thức thành Đại viên cảnh trí. Có thể chuyển 8 thức thành 4 trí, liền có thể phá được hai thứ chấp ngã và chấp pháp, đoạn hoặc chứng chơn, cho nên gọi là Bát thức nhị vô ngã.

BÁT THỨC TÂM VƯƠNG

八識心王

Tâm vương là chủ thể tinh thần hay duyên ngoại cảnh là

căn bản của nhận biết, là tự tánh của thức. Tâm vương này bao hàm có 8 thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạng na, Alay thức, nên gọi là Bát thức tâm vương. Theo Duy thức học, thì nhất tâm được chia ra làm 8 thức (mỗi thức có tác dụng riêng biệt).

BIỂU ĐỒ TÁM THỨC

1-Nhãn thức - Nhãn căn duyên sắc trần → Thức liễu biệt.

2-Nhĩ thức - Nhĩ căn duyên thanh trần → Thức liễu biệt.

3-Tỷ thức - Tỷ căn duyên hương trần → Thức liễu biệt.

4-Thiệt thức - Thiệt căn duyên vị trần → Thức liễu biệt.

5-Thân thức - Thân căn duyên xúc trần → Thức liễu biệt

6-Ý thức - Nhãn căn duyên pháp trần → Thức liễu biệt.

7-Mạng na thức lấy đệ lục ý thức làm căn sở y.

8-Alaya thức còn gọi là căn bản thức, là một thức tổng hợp 7 thức.

Thức thứ 7 hệ thuộc vào Alaya thức, nó có 4 phiên não

theo sát nó: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Chính 4 phiên não này làm tác động vào nó, gây nên biết bao hệ lụy.

Thường theo với Mạng na có tứ phiên não.

- Ngã si,
- Ngã kiến,
- Ngã mạn ý (lấy tư lương làm ngã),
- Ngã ái,
- Hưởng nội chấp Alaya

làm ngã,

- Hưởng ngoại nhận thức cảnh giới cho là thật pháp.

Thức thứ 8 tức Alaya thức là một thức căn bản tổng hợp các thức, đồng thời huân tập duy trì tất cả chủng tử các pháp, để gặp các duyên thuận tiện các chủng tử phát khởi hiện hành.

Alaya thức Trung Hoa dịch là tàng thức, gồm có:

- Năng tàng là hay hàm tàng tất cả chủng tử các pháp.
- Sở tàng là thọ nhận chủng tử tiền thất thức (huân tập).
- Ngã ái chấp tàng là thọ nhận chủng tử tiền thất thức (chấp thủ).

- Tánh chất vô phú vô ký.
- Khi chủng tử hiện hành thiện ác rõ ràng, nghiệp báo tương tục.
- Căn bản thức theo nghĩa tập khởi theo thức thọ sanh.

BÁT THỨC THỂ BIỆT

八識體別

Là thể tánh của 8 thức, mỗi thức có một thể riêng biệt không đồng. Đây là chánh nghĩa của Duy thức tông.

BÁT THỨC THỂ NHẤT

八識體一

Chỉ thể tánh của 8 thức đều là một thể, tức là mỗi thức có một tự thể thanh tịnh không sai khác. Nhưng vì vô minh hư vọng, nên có sai khác. Tự trung chỉ là một thể tánh thanh tịnh, nên gọi là thể chất (một thể).

BÁT TRIÊN 八纏

Là 8 thứ trói buộc, tên khác là phiền não. 8 thứ phiền não này:

- Vô tà (không thẹn với chính mình).

- Vô quý (không hổ với kẻ khác) về tội ác của chính mình gây ra.

- Tật (ghen ghét) đối với việc tốt của người, lòng mình không vui.

- Xan (bỏn xẻn) đối với của cải và pháp bảo, sinh tâm bỏn xẻn.

- Hối (tiếc) đối với việc lành đã làm sinh hối tiếc.

- Miên (ngủ nhiều) mê ngủ, ngủ nhiều khiến tâm mờ tối trước sự lý.

- Trao cử (thô bạo, hay động) cử chỉ thô động, khiến thân tâm rối loạn, không yên tĩnh.

- Hôn trầm (hôn mê, mê muội) tâm thường mơ màng, nặng nề.

- Triền là dị danh của phiền não.

BẢN CHẤT 本質

Là giáo nghĩa của tông Pháp tướng, đối lại với “ảnh tượng”. Bản chất là chỗ nương tựa của ảnh tượng, khi tâm và tâm sở nhận thức đối tượng, thì trong nội tâm biến hiện ra cái tướng trạng của đối tượng được nhận thức, là đối tượng trực tiếp của sự nhận thức, cái ấy gọi là ảnh tượng. Trái lại cái

căn cứ thực chất và tự thể y tồn của ảnh tượng, thì gọi là bản chất, là đối tượng gián tiếp của sự nhận thức. Cho nên tướng phần có thể được chia làm 2 loại: Bản chất tướng phần và Ảnh tượng tướng phần.

BẢN GIÁC 本覺

Chỉ tánh giác sẵn có đối lại với thị giác, trải qua sự tu tập, lần lượt dứt trừ mê hoặc từ vô thị đến nay, dần dần hiểu biết mà tỏ ngộ được nguồn tâm, cho nên gọi là thị giác. Còn cái giác ban đầu vốn có, mà bản tính nó từ xưa đến nay vẫn trong sạch sáng suốt không bị nhiễm ô phiền não mê vọng chi phối ảnh hưởng, nên gọi là bản giác.

BẢN HOẶC 本惑

Đối lại với tùy hoặc, là các phiền não căn bản cảm được quả mê, tức là thể của các hoặc (phiền não), còn gọi là căn bản hoặc hay căn bản phiền não. Gồm có 6 loại: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Còn có chi mạt của nó là: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ hợp chung thành 10 loại phiền não.

Bản hoặc lại chia ra làm 2 loại: kiến hoặc và tư hoặc.

BẢN HỮU CHỦNG TỬ 本有種子

Tức là hạt giống vốn có từ xưa, còn gọi là bản tánh trụ chủng. Nó có nghĩa trong bản thức Alaya xưa nay vốn hàm tàng các hạt giống của tất cả các pháp hữu vi, tức hữu lậu vô lậu. Còn hạt giống mới được huân tập, gọi là Tân huân chủng tử.

BẢN THỂ 本體

Là căn bản tự thể của các pháp, ở ứng thân gọi là chân như bản thể. Giáo hệ Phật Giáo có liên quan đến vấn đề bản thể tánh tướng, mở đầu từ hữu không luận của tiểu thừa biến biến chuyển mà thành hữu không luận của Đại thừa. Như giáo nghĩa Duy thức dùng thuyết Tam tánh, Tam vô tánh để trình bày Hữu không quán về vạn hữu và khảo sát thực lý Hữu không trung đạo. Tức dựa vào 3 tánh: Tướng vô tánh, Sanh vô tánh, Thắng nghĩa vô tánh. Từ phương diện “Không” hiển bày cái lý chi

ly, các pháp đều “không”, cho nên nhấn mạnh hiện tượng tuy là “không”, hoặc “giả có”, nhưng thực thể thì có thật. Đây là luận hữu không trung đạo.

BẢN TÁNH (TÍNH) 本性

Chỉ đức tính sẵn có, ức tính chân thực tuyệt đối thường còn bất biến. Nếu bản tánh giác tâm này vốn trong sạch thì do đâu mà ô nhiễm. Nói tóm lại thể tánh của con người vốn có.

BẢN TÁNH TRỤ CHỦNG

本性住種

Là một trong hai chủng tánh Đại thừa, tự tánh bản lai là Phật, chúng sanh là bản tánh có khả năng chứng được Bồ Đề. Bản tánh trụ chủng, tức là chúng sanh tự nhiên, tự tồn từ vô thủy đến nay. Còn tập chủng tánh do tu tập mà được.

Bản tánh trụ chủng có từ vô thủy đến nay nương tựa vào thức Alaya là chủng tánh Đại thừa, nhân vô lậu tự nhiên, tự tồn. Tức là cái tính thiên bẩm (sẵn có) vậy.

BẢN TÂM 本心

Là tâm của chính mình vốn có từ xưa nay, còn gọi là bản thân. Bản tâm chẳng sanh chẳng diệt, yên lặng thường tịch, bản tâm tức là thân Phật vậy. Bản tâm thanh tịnh, không hư vọng, không ô nhiễm gọi là tâm hay bản tâm. Bản tâm loạn động, hư vọng gọi là thức. Đã là thức thì phân biệt, nhận thức mọi việc trong đời, là dụng của thức.

BẢN TỊNH VÔ LẬU

本淨無漏

Chỉ tâm tánh chúng sanh xưa nay (bản lai thanh tịnh) vốn trong sạch, xa lìa tất cả hư vọng, phiền não, ô nhiễm. Nhưng vì tiếp xúc với ngoại cảnh, khởi lên các ô nhiễm tạp cấu, không còn thanh tịnh. Khi dứt hết phiền não cấu uế, thì tâm thanh tịnh vô lậu giải thoát.

BẢN TƯỚNG 本相

Chỉ tướng trạng của con người, gồm 4 tướng: sanh, trụ, dị, diệt. Còn gọi là Đại

tướng, vì 4 tướng này là tướng hữu vi, ngoài 4 tướng này còn có tùy tướng khác nhau. Trong bản tướng còn có 8 thức Tâm vương, là những thức năng duyên tiền trần. Chính những thức này tác động đến bản tướng, tạo các nghiệp thiện, ác...

BẤT BIẾN 不變

Không biến đổi theo thời gian không gian và hoàn cảnh.

BẤT BIẾN CHÂN NHƯ 不變真如

Chỉ thể tánh chân như rốt ráo bình đẳng, không bị biến đổi, cho nên gọi là bất biến chân như. Bất biến chân như chỉ cho chân tâm bản tánh, tánh Phật thường còn.

BẤT BIẾN TÙY DUYÊN 不變隨緣

Muôn vật tùy theo duyên mà hiện hữu, nhưng thể tánh không biến đổi. Tâm chân như môn, tức tâm không biến đổi. Tùy duyên mà tâm sinh diệt môn, là một tâm chân như được biểu hiện theo 2 nghĩa bản thể và hiện lượng.

BẤT CỘNG 不共

Là không chung, chỉ các pháp riêng biệt, mỗi pháp đều có tính riêng gọi là tự tướng, còn gọi là bất cộng tướng.

BẤT CỘNG BIẾN 不共變

Là biến không giống nhau, do nghiệp riêng của mỗi con người, mà biến hiện ra các cảnh không giống nhau.

BẤT CỘNG CHỦNG TỬ 不共種子

Là hạt giống riêng đối với cộng chủng tử, còn gọi là bất cộng tướng chủng tử. Tức chỉ hạt giống có thể biến ra pháp cho một người thọ dụng, là hạt giống 5 căn. Thắng nghĩa căn trong 5 sắc căn, không chung với người khác, nên gọi là bất cộng trung bất cộng.

BẤT CỘNG NGHIỆP 不共業

Là nghiệp không chung, chỉ nghiệp thiện ác riêng của mỗi loài hữu tình. Trái lại nghiệp nhân chung của tất cả chúng sanh, gọi là Cộng nghiệp.

- Bất cộng nghiệp là một trong 2 nghiệp: Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp.

* Dẫn nghiệp còn gọi là Tổng báo nghiệp, là cái nghiệp dắt dẫn phát khởi tổng báo. Như nhân loại trong vũ trụ đều có 6 căn, cùng lãnh thọ các thứ quả báo trong xã hội hoặc trong một quốc gia.

* Mãn nghiệp còn gọi là Biệt báo nghiệp, tức cái nghiệp báo riêng của mỗi người. Như mỗi người sống trong xã hội: thọ, yếu, tốt, xấu, mạnh, yếu, giàu, nghèo... quả báo không giống nhau, nên gọi là mãn nghiệp.

BẤT CỘNG TRUNG CỘNG

不 共 中 共

Là cộng pháp trong bất cộng pháp, như thân thể của con người có một cơ thể riêng, không liên quan đến kẻ khác. Nên gọi là bất cộng, nhưng vẫn có cái cùng sống chung với mọi người trong xã hội như nhà, cửa, đường sá... nên gọi là cộng.

BẤT CỘNG VÔ MINH

不 共 無 明

Là vô minh không chung, còn gọi là độc đầu vô minh.

Là loại vô minh khi khởi động, không tương ứng với các phiền não căn bản khác như tham, sân, si... mà chỉ khởi động riêng một mình. Tông Duy thức chia bất cộng vô minh làm 2 loại:

* Hằng hành bất cộng vô minh, tức vô minh tương ứng với Mạt na. loại vô minh này có trong tất cả phàm phu, có từ vô thủy đến nay, nối tiếp nhau không dứt.

* Độc hành bất cộng vô minh: chỉ cho vô minh tương ứng với thức thứ 6, nhưng không tương ứng với các phiền não căn bản tham, sân, si... mà đi một mình. Loại vô minh này lại nương theo với các tùy phiền não như phẫn, hận... mà cùng khởi.

BẤT CỘNG BIẾN 不 共 變

Một người tức là tự biến, sự biến hiện này rất quan trọng. Nói chung cộng và bất cộng chia ra làm nhiều loại.

1/ Cộng biến: chỉ cho nhiều người cùng biến tức là phát hiện cộng đồng thế giới tánh cảnh trong hưởng cộng biến, tức chỉ cho sự chung đặng,

thụ hưởng, chia sẻ, hoạt động của nhiều người, là những con người cùng chia sẻ, hoạt động... và quả báo giống nhau.

2/ Tự biến: chỉ cho từng cá nhân. Tất cả những gì mà mỗi cá nhân tạo tác, hoạt động trong suốt cả cuộc đời mình với những nghiệp hoặc ác do chính mình tạo ra. Nó là hiện hữu của cuộc sống chính mình, mà cũng là hiện hữu trong Alaya, trong tiền thức của chính mình, khổ đau hoặc vui sướng do chính mình hưởng thụ hoặc chịu lấy.

3/ Bất cộng trung cộng: tức là phần cộng ở phần bất cộng, là phần riêng ở trong phần chung, nên gọi là Bất cộng trung cộng, Tức chỉ cho năm căn thô phù của mỗi thân thể của cá nhân do nghiệp mình và cha mẹ họ hàng mình tạo ra nó chính là xuất phát từ Alaya hình thành một sinh mạng, không liên quan đến kẻ khác.

4/ Bất cộng chung bất cộng: Tức là cái phần bất cộng ở trong bất cộng, nên gọi là Bất cộng trung bất cộng, tức

chỉ cho thắng nghĩa căn, hay còn gọi là tịnh sắc căn, ẩn chứa trong phù trần căn do nghiệp riêng của mình tạo tác.

BẤT ĐỊNH TÁNH 不定性

Là một trong 5 tánh do tông Pháp tướng nêu ra. Vì chủng tử của Tam thừa: Thịnh văn, Duyên giác và Bồ Tát đều có đủ. Trong 3 ngôi vị ấy có thể thành A La Hán, có thể thành Bích Chi Phật, cũng có thể thành Bồ Tát, Phật, không nhất định nên gọi là Bất định tánh, Bất định tánh gồm 4 loại:

1- Có đủ 2 tánh Bồ Tát và Thanh Văn, quả bất định.

2- Có đủ 2 tánh Bồ Tát và Duyên giác, quả bất định.

3- Có đủ 2 tánh Thịnh văn và Duyên giác, quả bất định.

4- Ba thừa đều đủ, nhưng vẫn ra quả bất định.

Bất định tánh còn gọi là Bất định chủng tánh.

BẤT ĐỘNG DIỆT VÔ VI

不動滅無為

Chỉ người tu thiền định khó sanh vào cõi sắc giới đệ tứ thiền, dứt hết phần thô của khổ thọ và lạc thọ mà chứng

được chân như, nên gọi là Bất động diệt vô vi.

BẤT ĐỘNG ĐỊNH 不動定

Là 2 loại bất động định:

1/ Bất động định là định vững vàng không lay chuyển, là thiền định trong đó bất động minh vương của Mật giáo an trụ. Thiền định này lấy tâm đại Bồ đề mà bản tính vốn thanh tịnh, vô vi tịch định làm thể, cho nên gọi là bất động định.

2/ Bất động định: chỉ định thứ tư trong 4 thiền của cõi sắc, định thứ 4 này không có 8 thứ gió làm hại, như tìm kiếm, dò xét. Lo âu, vui mừng, khổ đau, khoái lạc, thờ vào... làm dao động nước định, nên gọi là Bất động định.

BẤT GIÁC 不覺

1/ Là không biết, không ngờ, thoát vậy, phát khởi trong tình huống không lường được, không đủ trí sáng suốt để thấu suốt chân tướng của muôn vật. Hàm ý là vô minh thành linh dấy lên, Alaya thức gồm 2 ý nghĩa: Giác và Bất giác. Bất giác lại có thể chia ra làm 2

loại: căn bản bất giác và Chi mạng bất giác.

* Căn bản bất giác: vì vô minh che lấp mất chân tánh, nên chúng sanh hoàn toàn không biết gì về chân như, vốn là một pháp bình đẳng.

* Chi mạng bất giác: là do căn bản bất giác sinh ra, nên chúng sanh mới chấp trước các pháp, rồi từ đó dấy lên 3 tướng nhỏ 6 tướng thô...

2/ Bất giác là một trong 4 giai đoạn của tứ giác, những người ngoại đạo phạm thuộc ngôi thập tín, tin lý nhân quả, thiện ác. Trong ngôi vị này tuy có một phần giác, nhưng chưa biết gì về phiền não, nên gọi là bất giác.

BẤT HẠI 不害

Là không giết hại làm thương tổn đến tất cả mọi người và sinh vật, là tư tưởng cơ bản của Tôn giáo. Trong Phật giáo, Chánh nghiệp trong Bát chánh đạo là giáo nghĩa căn bản của Phật giáo Nguyên thủy đã nói rõ về Bất hại.

Bất hại là tâm sở, là 1 trong 75 pháp thuộc tông Câu Xá, một trong 100 pháp thuộc tông

Duy thức. Đối với bất hại là tác dụng tinh thần không làm tổn não người khác. Theo các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng: Bất hại là dựa trên tác dụng vô sân mà thi thiết, không phải tập thể riêng biệt. Bất hại là 1 trong 11 thiện pháp tâm sở, bất hại là cứu khổ thuộc tính chất Bi (thương xót). Vô sân thuộc tính chất Từ (hiền lành).

BẤT HÒA HỢP 不和合

Còn gọi là dị tính đối lại với hòa hợp tính, là một trong 24 pháp Bất tương ứng hành pháp của tông Duy thức. Bất hòa hợp tánh là năng lực hoặc tính chất làm trở ngại các duyên hòa hợp khiến cho các pháp không sinh khởi ra được.

BẤT KHẢ ĐẮC 不可得

Là không thể được, không thể dứt được ngôn ngữ, mà cũng không thể lấy ngôn ngữ và tư duy trong việc tu tập. Tên khác của bất khả đắc là Không. Dù có tìm cầu thế nào đi nữa, cũng đều không thể biết được. Theo nội điển cho rằng sự tồn tại của tất cả các pháp không có hình thái cố định bất

biến, nếu có suy xét tìm cầu thì cũng không thể được, nên gọi là Bất khả đắc.

Bất khả đắc bao hàm 4 ý nghĩa:

- 1- Không thể được,
- 2- Không tồn tại,
- 3- Không bám định tự thể tồn tại như các pháp chẳng thể được,
- 4- Đối với mọi vật không xác định và không bản chất, tìm cũng không thể được.

BẤT KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC 不可見有對色

Sắc không thể trông thấy được, nhưng có tính chất ngại (hữu chất ngại). Nó là một trong 3 thứ sắc, gồm có 5 căn và 4 trần trong 11 sắc pháp.

Năm căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân Thắng nghĩa căn (thần kinh của 5 căn) và 4 trần: thanh, hương, vị, xúc đều là những thứ mà mắt không thể thấy đếm được, chúng được tạo nên bởi cực vi. Tính chất của chúng thường làm trở ngại, khiến mắt không thể thấy, nên gọi là Bất khả kiến hữu đối sắc.

BẤT KHẢ KIẾN VÔ ĐỐI SẮC 不可見無對色

Sắc có thể thấy nhưng không đối ngại, là một trong 3 thứ sắc ⁽¹⁾ là vô biểu sắc trong 11 sắc pháp. Vô biểu sắc không phải mắt có thể thấy, cũng chẳng phải do cực vi tạo thành. Tính chất của nó không đối ngại, nên gọi là Bất khả kiến vô đối sắc. Dù không đối ngại, nhưng nó lại là pháp do 4 loại có đối ngại tạo ra, nên gọi là sắc pháp.

Chú thích: (1) ba loại sắc:

1 - *Sắc có thấy đối ngại: là những sắc có hình dáng biểu hiện ra bên ngoài như xanh, vàng, đỏ, trắng...*

2 - *Sắc không thấy có đối ngại là những sắc chỉ có biểu hiện ra hình dáng qua cảm nhận của cơ người. Tức là pháp xứ sắc như sắc, thanh, hương, vị, xúc...*

3- *Sắc không thấy không đối ngại là những sắc không mang một hình dáng nào, nó là bóng dáng của tư tưởng. Như khi thọ giới giới thể, giới tướng dần*

sinh thiện ác, biến đổi hư nát, luôn luôn biến chuyển.

BẤT KHỔ BẤT LẠC THỌ 不苦不樂受

Chỉ cảm giác không khổ không vui, là một trong 3 thọ (lạc, khổ, xả). Khi gặp cảnh ngộ không trái ý cũng không thuận ý, nên không cảm thấy khổ cũng không cảm thấy vui, theo Duy thức tông thì thuộc về xả thọ.

BẤT LAI BẤT KHỨ 不來不去

Là không đến không đi, theo Duy thức, đứng về phương diện bản tánh mà nói, thì tất cả các pháp không đến không đi. Nếu nói theo sự thấy biết của thế tục (thế tục đế), thì nhân duyên muôn pháp trong vũ trụ đều có sanh có diệt, có thường có đoạn, có một, có khác, có đến, có đi. Nhưng đứng về mặt chân lý (đệ nhất nghĩa đế), theo lý trung đạo thì các pháp theo lý nhân duyên có tụ có tán. Nhưng tự tánh của chúng thì không sanh, không diệt, không thường, không đoạn,

chẳng một, chẳng khác, chẳng đến, chẳng đi.

BẤT NHỊ 不二

Là không hai, còn gọi là vô nhị, ly lưỡng biên (lìa 2 bên). Đối với tất cả hiện lượng không phân biệt hoặc vượt lên các thứ phân biệt. Theo Đại thừa nghĩa thì “Ly nhất” thật mâu nhiệm vắng lặng, xa lìa các tướng, bình đẳng không sai khác, không đây không kia, không một không hai, nên gọi là bất nhị, còn gọi là chân như pháp tánh.

BẤT NHỊ BẤT DỊ

不二不異

Hoặc bất nhất bất dị, không hai không khác hoặc không một không khác. Đứng về phương diện tánh mà nói thì gọi là Bất nhị, nhưng đứng về phương diện tướng thì gọi là Bất dị.

BẤT NHIỄM Ô 不染污

Là không bợn nhơ, còn gọi là vô nhiễm ô. Tức là pháp thiện và pháp vô ký không bị nhiễm ô. Nhiễm ô tương ứng với vô minh, còn bất nhiễm ô không tương ứng với vô minh.

BẤT NHIỄM Ô VÔ TRI

不染污無知

Là dùng trí huệ yếu kém làm thể, vì trí huệ yếu kém nên không thể hiểu rõ nghĩa lý của sự vật. Sự vô tri ấy không vì nhiễm ô mà khởi, nên gọi là Bất nhiễm ô. Không biết vô số pháp môn sai khác, nên gọi là vô tri. Tông Thiên Thai gọi đó là Trần sa hoặc, trần sa hoặc này không chướng ngại xuất thế sanh tử, mà chỉ chướng ngại về tu chứng thành Phật, cho nên bậc Bồ Tát quyết đoạn trừ trần sa hoặc. Bất nhiễm ô vô tri tương ứng với sở tri chướng trong 2 chướng.

BẤT PHÓNG DẬT 不放逸

Là không buông lung, Phạm ngữ dịch là Apramāda là một tâm sở trong 75 pháp (Tiểu thừa), là 100 pháp của Đại thừa. Tâm sở này tác dụng tinh thần ngăn ngừa sự nghiêm tịnh của con người, bất phóng dật là tâm sở thiện, là một trong 11 thiện pháp tâm sở.

BẤT SANH 不生

Là không sanh ra, người đã tu chứng quả A La Hán, không

còn phải chịu sanh tử luân hồi trong 3 cõi, tức là vĩnh viễn Niết Bàn.

BẤT SANH BẤT DIỆT

不生不滅

Hàm ý thường trụ, là Niết Bàn quả. Con người tu hành dứt hết căn bản phiền não, gồm phiền não chướng và sở tri chướng, đạt được giải thoát, tức quả Niết Bàn.

BẤT SANH ĐOẠN 不生斷

Khi con người tu hành đã dứt hết phiền não, khổ quả trong 3 đường ác đạo, vĩnh viễn không trở lại nữa. Bất sanh chính là đoạn diệt, nên gọi là Bất sanh đoạn, là một trong 8 đoạn.

BẤT TĂNG BẤT GIẢM

不增不減

Là không thêm không bớt, chỉ cho ý niệm thường còn, tức chân như pháp tánh, pháp thân, pháp giới. Pháp tánh hay pháp thân là bất biến, thường trụ có khắp tất cả chỗ, không thêm một pháp cũng không bớt một pháp nào. Tướng tự thể của chân như ở tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ

Tát chư Phật không có thêm bớt, không sanh, không diệt và thường hằng (bất biến).

BẤT TĂNG BẤT GIẢM

不增不減

Không thêm không giảm. Phật giáo nói: bất tăng bất giảm là có 2 yếu tố:

1/ Căn cứ vào lý không của thực tướng mà nói.

2/ Căn cứ vào sự vô tận của các pháp mà nói.

BẤT THOÁI TƯỚNG

不退相

Tướng bất thoái, 1 trong cửu vô học (9 bậc vô học), là 1 trong 27 hiền thánh. Ngay từ lúc sinh ra đã có lợi căn, công đức đạt được, tất cả đều không còn. Đó là bậc Thánh giả vô học.

BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG

不思議空

Còn gọi là đệ nhất nghĩa không, mà chư Phật và chư vị Bồ Tát chứng được, là cái không đã dứt hẳn Hữu và Vô, chứ chẳng phải là cái thứ được gọi là “Trắc tri” của các hàng nhị thừa, phàm phu. Vì thế mà gọi là bất tư nghị không.

BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP 不相应行法

Theo Câu Xá Luận thì Bất Tương Ứng có 14 pháp. Theo Duy thức luận, thì bất tương ứng hành pháp gồm có 24 pháp: Từ “ Đắc, Mạng căn... đến Bất Hòa hợp tính 24 sắc pháp này chẳng tương ứng với sắc pháp, tâm pháp và tâm sở hữu pháp, nhưng là nhờ 3 pháp này mà được hình thành.

BẤT THIỆN 不善

Là một trong 3 tánh (thiện, ác, vô ký) tính chất của nó không làm cho người ta yên ổn, là pháp xấu ác, hay làm tổn hại cho mọi người trong đời này và đời sau.

Bất thiện có 4 loại:

1- Tự tánh bất thiện: chỉ cho vô tâm vô quý

2 - Tương ứng bất thiện: chỉ cho tất cả tâm và tâm sở tương ứng với vô tâm vô quý (không thẹn với chính mình, không hổ với người), do tham, sân, si, mà sinh ra cùng một lúc.

3 - Đẳng khởi bất thiện: chỉ cho thân nghiệp, ngữ nghiệp và pháp bất tương ứng đẳng khởi

(cùng khởi lên như nhau). Tức là theo thiện thì khởi thiện, theo ác thì khởi ác. Năng và sở khởi như nhau.

4 - Thắng nghĩa bất thiện: chỉ cho pháp sanh tử, các pháp trong sanh tử tuy có thiện, bất thiện. Nhưng bản chất của chúng đều là khổ, cực kỳ bất an. Do thực nghĩa của chân đế mà định nghĩa các pháp sanh tử là bất thiện, nên gọi là Thắng nghĩa bất thiện.

BẤT THIỆN CĂN 不善根

Trong các phiền não ở 3 cõi, 5 bộ của cõi dục có 3 thứ bất thiện căn là tham, sân, si. Bản chất của phiền não này là bất thiện, hay dẫn sinh và nuôi dưỡng tất cả các pháp bất thiện, cho nên gọi là Bất thiện căn.

Ba căn bản phiền não có 5 nghĩa:

1 - Thông cả 5 bộ.

2 - Ở khắp sáu thức.

3 - Là tính tùy duyên (tính hoạt động ngầm ngầm).

4 - Hay dẫn sinh: nghiệp thân, nghiệp miệng (thân, khẩu nghiệp) thô ác.

5- Giúp sức mạnh cho việc dứt hết gốc lành (thiện căn).

BẤT THOÁI (THỐI) 不退

Là không lui, theo dịch âm là A duy việt trí, A bệ bạt trí, còn gọi là Bất thối chuyển. Thoái hàm ý là lùi bước, lùi rơi, chỉ cho sự lùi bước mà rơi vào đường ác và vào địa vị nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác). Tức là lùi khỏi địa vị Bồ Tát đã chứng được và đánh mất pháp đã ngộ được. Trái lại tu hành không trở lui, mạnh mẽ tiến bước cho đến khi thành quả Phật, thì gọi là Bất thối, Bất thoái vị cũng gọi là Bất thối chuyển địa.

Bất thối gồm có 3 nghĩa:

1- Vị bất thối: khi đã chứng đắc ngôi vị Sơ tín viên giáo, phá trừ được kiến hoặc, tấn nhập cảnh giới Thánh nhân, liền xa lìa ngôi vị phàm phu, không trở lại ngôi vị trước.

2- Hành bất thối: khi đã chứng đắc ngôi vị Thập tín viên giáo, phá trừ được Tư hoặc và Trần sa hoặc. Lúc bấy giờ chuyên tế độ tất cả chúng sanh, hằng xa lìa

ngôi vị Nhị thừa, không còn lại thối chuyển

3- Niệm bất thối: khi đã chứng đắc ngôi vị Sơ trụ Viên giáo, không những chứng ngộ tánh linh của mình, mà còn đắc được vô sanh pháp nhẫn. Lúc bấy giờ tâm liền an trụ nơi niệm chân thật trí huệ này, hằng vĩnh viễn không còn thối chuyển nữa.

BẤT TÍN 不信

Là không tin, là tên của một tâm sở, là 1 trong 75 pháp của tiểu thừa, là 100 pháp của Đại thừa Duy thức, là một trong 8 Đại tùy phiền não. Đối với Tứ Đế, Tam Bảo... chưa thể tin nhận ưa thích tướng bên ngoài, tâm bên trong đều như nhớp vẩn đục, nên gọi là Bất tín.

BẤT TƯ NGHÌ BIẾN DỊCH SANH TỬ 不思議變易生死

Khi bậc Bồ Tát tu hành, nhân trợ duyên nhiều công phu tiến bộ. Đối với tâm cảnh từ trước chuyển dời đến tâm cảnh lúc sau, trước sau liên hệ với nhau. Tất nhiên trước sau cảm giác không đồng, khi nhìn

lại tiền trần, như đã chết. Sau khi chết rồi lại tái sanh, nên gọi là biến dịch sanh tử. Nhưng trên thực tế chỉ là tâm sanh tử, chẳng phải thân sanh tử. Nhìn vào sự gạn lọc của tâm, cảnh thấy có một lần biến dịch của tâm cảnh, biến dịch này rất siêu xuất, không thể lấy trí tuệ của con người bình thường mà nghĩ bàn được, nên gọi là Biến dịch sanh tử. Là một trong 2 loại sanh tử: Phần đoạn sanh tử và Biến dịch sanh tử. Phần đoạn sanh tử chỉ người thế gian, Biến dịch sanh tử chỉ cho các bậc Bồ Tát vì tế độ chúng sanh.

BẤT TỨC BẤT LY

不即不離

Không tức là một cũng không lìa khỏi, còn gọi là bất nhất bất dị, chẳng phải một chẳng phải khác. Như nước với sóng chỉ là một, nhưng hai hình dạng khác nhau, nên nói bất tức. Tính chất của nước và sóng không khác, ý nói Phật và chúng sanh thanh tịnh và uế trước khác nhau, nhưng

tính chất thể tánh bình đẳng chỉ là một (không một, không khác: bất nhất bất dị), nên gọi là Bất ly.

BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP 不相應行法

Là những pháp không phải là tâm vương, tâm sở, sắc pháp. Nhưng cũng nhờ 3 pháp này mà hình thành, nên gọi là Bất tương ứng. Vì ảo tượng của vũ trụ vạn hữu biến hóa không lường, nên gọi là bất tương ứng, gồm có 24 pháp. Theo kinh Thập Địa nói: “Ba cõi hư dối, chỉ do một tâm tạo tác”.

BÌ PHIÊN NÃO CHƯỚNG

皮煩惱障

Là chướng phiền não ngoài da, là một trong 3 thứ chướng phiền não: da, da mỏng, xương, chỉ cho tư hoặc trong 3 cõi, tức các hoặc: tham, sân, si... loại phiền não này đối với 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc... ở bên ngoài mà phát khởi, cũng như lớp da bao bọc ngoài thân, nên gọi là Bì (da) chướng, bì thô trọng, bì quá.

BIÊN KIẾN 邊見

Là 1 trong 5 kiến. Hoặç là đoạn kiến, hoặç là thường kiến, ác kiến tức chỉ lệch về 1 bên 1 phía, nên gọi là Biên Kiến. Còn chỉ khởi thân kiến, các ác kiến như đoạn kiến, thường kiến khởi lên, về sau cũng gọi là Biên kiến.

BIẾN DỊCH 變易

Biến đổi. Trạng hứng hình thể như vật khác thì gọi là biến; như được thay thế bằng vật khác thì gọi là dịch. Biến dịch còn có nghĩa là sanh tử. (xem biến dịch sanh tử).

BIẾN HÀNH 遍行

Gồm 5 tâm sở: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư (xem biến hành trong phần chính).

BIẾN KẾ 遍計

Hư vọng, vọng tình của hàng phàm phu, so đo tính toán tất cả các pháp, nên gọi là Biến kế (xem biến kế chấp trong phần chính).

BIẾN CHẤP KIẾN 變執見

Thành kiến chấp một bên như chấp thường chấp đoạn,

tức kiến giải cực đoan, chỉ chấp có một bên. Gọi tắt là biên kiến, là một trong 5 kiến: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới kiến thủ. Tổng lược có 2 kiến chấp:

Thường kiến cho rằng sau khi chết bản ngã vẫn thường còn, không bao giờ dứt mất, tồn tại mãi ở một nơi này (thiên đường) hoặç ở một nơi khác (nhân gian hoặç địa ngục).

Đoạn kiến cho rằng sau khi chết cái ngã dứt mất, không còn tồn tại ở bất cứ một nơi nào.

Hai kiến chấp trên là chỗ nhận biết thấy sai lầm đối với 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) chỉ chấp một bên đoạn và thường. Biến chấp kiến này duyên theo Tát Ca Da kiến (bản ngã) mà cố chấp cái ta, cái của ta, rồi từ đó khởi ra cực đoan, kiến chấp.

BIẾN DỊCH 變易

Mọi vật trong vũ trụ luôn luôn biến đổi, thay đổi hình tướng khác nhau, không phải là bất biến (dịch là thay đổi biến hoại).

BIẾN DỊCH SANH TỬ

變易生死

Chỉ sự sống chết luôn luôn thay đổi, từ sanh đến tử, rồi từ tử đến sanh, mang một hình thái khác nhau, nên gọi là biến dịch sanh tử. Biến dịch sanh tử là một trong 2 loại sanh tử: Biến dịch sanh tử và Phần đoạn sanh tử.

BIẾN DỊCH THÂN 變易身

Là biến dịch sanh tử đối ngược lại phần đoạn thân hay phần đoạn sanh tử. Thân biến dịch sanh tử là chánh báo của các bậc Thánh Tam thừa (A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát) các bậc trên đây cảm nhận thân này ở các tịnh độ bên ngoài 3 cõi.

Biến dịch thân là do lấy hữu phân biệt nghiệp vô lậu làm thân, lấy vô minh trụ địa làm duyên mà cảm được thân quả báo thù thắng nhiệm mầu. Do sức bi nguyện vô lậu biến đổi cái thân phần đoạn sanh tử thô trọng trong 3 cõi 5 đường mà được thân không thể nghĩ bàn, thù thắng, kín nhiệm, không hạn định thọ mạng.

BIẾN HÀNH 遍行

Là một ngôi vị trong 6 loại tâm sở (theo Duy thức luận):

- Biến hành - Biệt cảnh - Thiên - Căn bản phiền não - Tùy phiền não - Bất định tâm sở.

- Biến hành là biến hành tâm sở, có 5 tâm sở, những tâm sở này hoạt động tâm lý khi phát sinh tác dụng nhận thức, vì nó có tính phổ biến, nên gọi là biến hành, gồm có xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.

BIẾN KẾ SỞ CHẤP TÁNH

變計所執性

Là một trong tam tánh (theo Duy thức luận): Y tha, Biến kế, Viên thành.

Biến kế sở chấp tánh còn gọi là biến kế sở chấp tướng, phân biệt tánh, phân biệt tướng, vọng kế tự tánh, vọng phân biệt tánh gọi tắt là biến kế sở chấp tánh.

Phàm phu do vọng tánh, chấp y tha khởi mà sanh ra chấp trước cho là thật có ngã, có pháp, nên gọi là biến kế sở chấp tánh. Các tướng trạng hiện ra do tánh chấp trước này,

chỉ còn trong vọng tình, chứ không còn trong lý thực, nên gọi là pháp tánh có lý không, pháp thể tánh đều không. Tánh phân biệt chấp trước này trùm khắp tất cả các cảnh, nên gọi là Biến kế.

BIẾN KẾ SỞ KHỞI SẮC 變計所執起色

Là một trong 5 thứ pháp sở nhiếp sắc (theo tông Pháp tướng Duy thức), nó được chỉ cho bóng dáng nương theo sự phân biệt sai lầm của ý thức (đệ lục ý thức) mà biến hiện ra. Chúng là những sắc tướng không có thực thể, giống như hoa đốm giữa hư không, mặt trăng dưới đáy nước.

BIỆT CẢNH 別境

Là cảnh giới riêng biệt, là một trong 5 tâm sở.

Biệt cảnh tâm sở gồm 5 tâm sở: dục, thắng giải, niệm, định, huệ.

Biệt cảnh tâm sở do tông Pháp Tướng lập ra, những tâm sở này chỉ hoạt động tâm lý do cảnh giới riêng biệt dẫn khởi, khác biệt với biến hành tâm sở.

BIỆT NGHIỆP 別業

Là mỗi nghiệp nhân của mỗi người đều không giống nhau, nhân nào thì nghiệp quả nấy, không hề sai chạy.

BIỆT TƯỚNG 別相

Là tướng riêng biệt, là một trong 2 tướng: Biệt tướng và Tổng tướng.

Tất cả các pháp đều vô thường vô ngã, đó là tổng tướng, tức là tướng trạng tổng quát, nhưng tất cả các pháp cũng đều có tướng đặc thù riêng. Như ẩm ướt là tướng của nước, cứng là tướng của đất, nóng là tướng của lửa... đó là biệt tướng.

Biệt tướng là một trong 6 tướng: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng.

BIỂU SẮC 表色

Phàm tất cả hình thái, động tác của con người như đi, đứng, nằm, ngồi, lấy, bỏ, co, duỗi... đều có thể biểu hiện ra bên ngoài, khiến mọi người đều thấy, gọi là Biểu sắc (biểu hiện các hình sắc). Là một trong 3 loại sắc cảnh do tông

Duy thức thành lập. Theo Du Già Sư Địa luận nói thì có 3 loại sắc: Hiển sắc, hình sắc và Biểu sắc.

1- Hiển sắc: chỉ cho các màu sắc như xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, bóng tối, mây, khói, bụi, sương... đều là hiển sắc.

2-Hình sắc: chỉ các hình sắc: dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, lớn, bé, cao, thấp... đều là biểu sắc.

3-Biểu sắc: là những hình thái động tác như đi đứng, nằm, ngồi, lấy, bỏ, co, duỗi... đều là biểu sắc.

Biểu sắc này theo nhau sanh diệt, vì nhân biến đổi nên không sinh lại ở cùng một thể sinh ra trước đó, mà chuyển đổi đến chỗ khác. Hình thái của động tác trước sau hoặc có gián đoạn hoặc không gián đoạn, hoặc gần, hoặc xa, đều vì sai khác mà sinh, hoặc ở ngay chỗ ấy biến đổi mà sinh.

BIỂU VÔ BIỂU 表無表

Biểu vô biểu là nói tắt của biểu nghiệp và vô biểu nghiệp, còn gọi là hữu biểu nghiệp và vô biểu nghiệp, hữu biểu sắc và vô biểu sắc.

Nghiệp biểu hiện ra bên ngoài và người khác không biết được là vô biểu nghiệp. Nghĩa là những hành vi biểu hiện ra bên ngoài, như những động tác cơ thể: lời nói, âm thanh, khiến người khác thấy được nghe được gọi là biểu nghiệp. Trái lại, nghiệp do thân, ngữ dẫn khởi, nó có công năng cản trở thiện hoặc ác, nhưng người khác không thấy được, thì gọi là Vô biểu nghiệp.

Luận Thành Duy Thức đã nói: thân biểu nghiệp chẳng phải có thật, nhưng vì tâm là nhân, khiến biểu hiện ra các sắc tướng nối tiếp nhau sanh diệt, chuyển đến các phương khác, tựa hồ như có động tác biểu thị tâm, nên mới tạm gọi là thân biểu. Ngữ biểu cũng chẳng phải thật có tánh của tiếng nói, vì trong một sát na tiếng nói không bày tỏ rõ ràng được mà phải trải qua nhiều sát na nối tiếp nhau, cho nên tính của tiếng nói chẳng phải có thật. Vì sắc hữu đối ở bên ngoài trước đã bị phá. Nhưng vì tâm là nhân, nên thức mới biến ra tựa hồ như có tiếng

nói, rồi sinh diệt liên tục dường như có biểu thị, nên tạm gọi là ngữ nghiệp.

BỒ TÁT TỨ PHÁP

菩薩四法

Theo Du Già Sư Địa Luận, người tu hành Bồ Tát phải tu tập 4 pháp:

1 - Thiện tu sự nghiệp: hành giả phải tu rộng rãi các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

2 - Phương tiện thiện xảo: bậc tu hành đối với chúng sanh chưa vào Phật pháp, hành giả nên tìm cách đưa họ vào, người đã vào rồi thì giúp họ thành thực, người đã thành thực thì làm cho họ được giải thoát. Tức là làm cho họ được nhiều lợi ích.

3 - Nhiêu ích ư tha: hành giả phải thực hiện những hạnh bố thí, ái ngữ, lợi tha hoặc cùng làm các việc lành để họ được an vui.

4 - Vô đảo hồi hướng: với tất cả nghiệp lành, hạnh lành, hành giả đã tu đều đem hồi hướng cho chúng sanh, cầu mong cùng chứng Vô Thượng

Chánh Đẳng Bồ Đề, chứ không cần quả báo thế gian.

BỔ ĐẶC GIÀ LA

補特伽羅

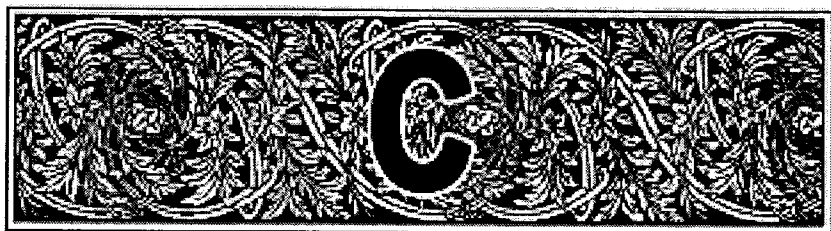
Trung Hoa dịch là người (nhân), chúng sanh, sổ thủ thú, chỉ cho chủ thể của sự luân hồi tái sanh. Sổ thủ thú hàm ý nhiều lần đi lại vòng quanh trong 3 cõi 5 đường, là một trong 16 tri kiến của ngoại đạo. Tức là tên khác của ngã hoặc chỉ riêng cho người. Phật giáo chủ trương cho thuyết vô ngã, nên không thừa nhận Bồ Đặc Già La, chân thực là chủ thể của sự chết, nhưng vì phương tiện giải nói, nên tạm gọi người là Bồ Đặc Già La.

BỘC LƯU 瀑流

Còn đọc là bạo lưu, chỉ dòng thác chảy, là tên khác của phiền não. Phiền não trong 3 cõi hay cuốn trôi những cái thiện, giống như nước lũ cuốn trôi mất nhà cửa, cây cối... vì bạo lưu có nghĩa là cuốn trôi, xoáy tròn, chìm đắm. Phiền não cũng thế, có khả năng cuốn trôi và nhận chìm họ trong dòng sông chết của

3 cõi 6 đường, nên mượn hình ảnh bạo lưu để ví dụ.

- Tông Duy Thức, chỉ Alayda thức hoạt động thường xuyên, liên tục không ngừng nghỉ, nên Gọi Alayda thức là hằng chuyển như bạo lưu, vì Alayda thức là hạt giống của tất cả quả dị thực, nó thường xuyên hoạt động chuyển biến từ đời này sang đời khác như dòng thác chảy xiết, chỉ khi nào chứng A La Hán quả, thì thức Alayda chuyển thức thành trí (Đại Viên Cảnh Trí).



CA 迦

Của Mãn Tự Tất Đàm, là một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái tất đàm, còn đọc là Cát, Kiết, Yết, Kha, Cá, Các, Cám, Cước. Là phụ âm đầu tiên trong 35 phụ âm của tiếng Phạn. Chữ Ca biểu thị nghĩa tất cả các pháp xa lìa sự tạo tác. Bởi vì khi nghe chữ này người ta liên tưởng ngay đến các tiếng “Ca Ra Ca” (karaka) và Ca Li Da (Karyda) tức chỉ nghiệp được tạo tác đều bắt đầu bằng Ca, chỉ sự xa lìa mọi sự tạo tác.

Theo Đại Nhật kinh cho rằng tất cả các pháp đều do tạo tác mà thành, nên rốt ráo không tạo tác thì đó chính là nghĩa vốn chẳng sanh chân thật.

Theo Đại Bát Niết Bàn, thì chữ Ca biểu thị chủng tử của Bồ Tát Quán Tự Tại 11 mặt, vị tôn vì lòng đại bi sâu nặng nên hiện vô lượng thân, tạo ra vô biên đất nước vi diệu.

Đại bi là tác nghiệp của chư phật và Bồ Tát, cho nên lấy chữ “Ca” làm chủng tử.

CA DA 迦耶

Trung Hoa dịch là “Thân”, tích tập thức căn thứ 5 (căn thân), là một trong 6 căn, đi liền với tâm, nên gọi là Thân tâm, đi liền với khẩu, nên gọi là thân, khẩu, ý. Thân, khẩu, ý là ba nghiệp chính trong mỗi con người.

CAI 該

Chỉ số mục, tiếng Phạn là Na do tha, chỉ số lượng rất nhiều không thể đếm tính đếm.

CÁI 蓋

Là tên khác của phiền não, vì phiền não hay ngăn che tâm thanh tịnh của chúng sanh, khiến cho thiện tâm không thể khai phát được.

CÁI TRIỀN 蓋纏

Tức ngũ cái và thập triền, đều là những số lượng của phiền não.

PHƯỚC CÁI (CÁI PHƯỚC)

縛蓋

Tức Cái triền, chỉ cho 5 cái và 10 triền, đều là số lượng phiền não.

CẢNH 境

Chỉ tâm phan duyên cảnh giới, như sắc được nhãn thức phan duyên đến sắc, nên sắc gọi là sắc cảnh. Pháp là ý thức duyên đến, nên gọi Pháp cảnh của tiền ngũ thức.

Ta nên nhớ:

1- Cảnh là đối tượng của căn và thức, mà cũng là đối tượng để tâm và cảm quan cảm biết hoặc tư duy. Đối tượng dẫn khởi các tác dụng cảm biết tư duy của 6 căn: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý. Đó là 6 cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc và

pháp. Vì chúng hay làm cho lòng người như nhuộm, nên gọi là 6 trần. từ bản chất có và không, theo Duy thức luận chia cảnh thành 3 loại: Tánh cảnh - Độc ảnh cảnh - Đới chất cảnh.

Để bàn về chủng tử sai khác của 2 phần: kiến phần và tướng phần. Ngoài ra, cảnh còn có cảnh trong (nội cảnh vi tế) và cảnh ngoài (ngoại cảnh thô phù), cảnh thật, cảnh giả, cảnh thuận, cảnh nghịch khác nhau.

2-Cảnh nghĩa giới hạn: Phật và chúng sanh, phàm và Thánh, vì trình độ hiểu biết bất đồng, nên chia ra giới hạn khác nhau. Giữa cảnh này và cảnh khác với tâm trí khác nhau, nên không bao giờ giống nhau.

CẢNH DUY THỨC 境唯識

Là một trong 5 loại Duy thức, theo Duy thức tông tóm lược là 5 loại. Trong đó cảnh Duy thức tức là đứng về phương diện cảnh giới sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức theo A Tỳ Đạt Ma nói:

“Một chỗ 4 thấy, nghĩa là đối với một cảnh giới, nhưng do tâm thức của những người thấy khác nhau, mà làm cho cảnh sở quán có ý thú bất đồng. Ví dụ quỷ, bàng sanh, người, trời cùng thấy nước, nhưng quỷ thì thấy là máu mủ, cá thấy là chỗ ở, người thấy là nước, trời thấy là ao báu trang nghiêm lộng lẫy.

CẢNH DUY THỨC 境唯識

Cảnh giới của Duy thức, là tiền trần, là sở quán, là một trong 5 loại Duy thức, trong các loại chúng sanh, mỗi loài đều có một cảnh giới riêng, đều do tâm thức (năng duyên) khác nhau.

CẢNH GIỚI BÁT NHÃ

境界 船若

Là một trong năm loại Bát nhã, Bát nhã là trí năng duyên, các pháp do trí Bát nhã duyên, là cảnh sở duyên.

Năng duyên và sở duyên đối lập với nhau không thể tách rời nhau. Vì có năng duyên (trí) mới có cảnh giới sở duyên (pháp). Có thể nói năng

duyên và sở chỉ là một không sai khác.

CẢNH HÀNH QUẢ 境行果

Cũng đọc là cảnh hạnh quả. Cảnh hành quả là cảnh giới sở quán, cảnh là đối tượng của sự quán chiếu, của lòng tin hoặc của sự hiểu biết. Hành là nhờ các quán chiếu cảnh, khởi lòng tin hiểu mà tu hành. Quả là do tu hành mà được chứng quả. Trong đó, cảnh là đối với tất cả các pháp, xét kỹ 3 tánh: thiện, ác, vô ký của chúng, quán xét xem chúng và hữu thể, vô thể, hữu vi hay vô vi... Hành nghĩa là biệt cảnh giới rồi thì tu tập: văn huệ, tu huệ, tư huệ, chuyên tu pháp: “Ngũ trung Duy thức quán”. Quả là tu hữu lậu, có thể cảm được tất cả diệu quả thế gian, còn tu vô lậu thì có thể vĩnh viễn diệt trừ các phiền não chướng ngại mà chứng được đại Bồ đề.

CẢNH TƯỚNG 境相

Theo Duy thức học. Tướng phần là tự thể phần (tức là tự chứng phần) của thức hiện ra.

CẢNH TRÍ 境智

Cảnh là cảnh giới sở quán. Trí tức là trí tuệ năng quán. Cảnh và Trí hợp lại, tâm là năng quán, cảnh là sở quán. Cảnh như như, tức là trí như như. Trí tức là cảnh. Nói trí và nơi chỗ của trí đều gọi là Bát nhã.

CẢNH QUÁN BẤT NHỊ 境觀不二

Có nghĩa là cảnh được quán (sở quán) và tâm hay quán (năng quán) dung hòa làm một. Tông Thiên Thai cho rằng: giữa cảnh được quán và tâm hay quán của người tu hành Viên giáo, đại khái tuy tương đối sai biệt, nhưng có thể tính thì cả hai đều là pháp viên dung vô ngại, tương nhập, tương tức, nên gọi là Bất nhị.

Cảnh và quán tuy chẳng hai, nhưng đứng về phương diện sự tương tu quán mà nói thì trong trạng thái năng và sở chẳng hai ấy, 3 đế vẫn mặc nhiên tồn tại, gọi là không tướng mà tướng. Cái không tướng mà tướng này chỉ cảnh tướng sở quán, do tướng ấy mà phát sanh trí tuệ, tức là 3 quán.

Tóm lại, tuy bảo rằng cảnh và quán dung hợp chẳng hai, nhưng vẫn phải siêng năng tinh tấn thực hành, nhất tâm năng tu quán.

CĂN 根

Phạn ngữ là Indriya chỉ cho khí quan, cơ năng, năng lực, là nguồn gốc hay sanh ra các thức, nó là tăng thượng duyên cho các thức. Trong Duy thức luận, danh từ “Căn” cũng hàm ý là năng lực, gốc rễ của cỏ cây, không những có sức tăng trưởng, mà nó còn có năng lực phát sanh ra thân cây, cành, lá và hoa quả. Tai, mắt, mũi, lưỡi không những chỉ giúp cho sự giác ngộ của người tu hành, mà còn có sức mạnh tín, tấn, niệm, định, huệ. Cho nên dùng 5 căn làm tên gọi.

Căn trong các kinh giáo có rất nhiều nghĩa, có thể chia ra làm hai loại:

1-Chỉ tác dụng: có sức mạnh mẽ, gồm có 12 căn: căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân, căn ý, căn nữ, căn nam, căn sống, căn vui, căn khổ, căn mừng, căn lo, căn bỏ,

căn tin, căn siêng, căn định, căn tuệ, căn chưa biết đang biết, căn đã biết và căn biết đầy đủ... (căn mắt, căn tai... tức nhãn căn, nhĩ căn... căn là nơi phát thức, thức nương tựa vào căn mà phát khởi hiện hành)

Sáu căn đầu: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là lục căn. Trong đó ngoài căn ý ra, 5 căn trước thuộc về khí quan (ngũ quan) cảm giác hoặc là cơ năng cảm giác, do vật chất (sắc căn) tạo thành, cho nên gọi là 5 sắc căn, gọi tắt là 5 căn. Ngoài phù trần căn (căn thô phù) còn có Thắng Nghĩa căn tác động các tác dụng cảm giác (nhận biết) tiền trần.

2-Chỉ sự chuyển biến trong 22 căn thì nữ căn, nam căn và mệnh căn là chỉ cho mạng sống và tuổi thọ. Nữ căn, nam căn tạo cho nam nữ có đủ sức trung tính, đặc biệt chỉ cho tính khí, cái tính đời đời từ nam chuyển biến thành nữ, hoặc do nữ chuyển biến thành nam, nên gọi là chuyển căn.

3-Căn, tức là căn cơ: căn tính biểu thị tính chất, tư chất và người lãnh nhận giáo pháp. Vì căn có hơn, kém khác nhau, nên mới phân biệt hai sắc lợi và đần độn, hoặc 3 căn thượng, trung, hạ hoặc 3 căn lợi, trung, độn... nếu ta dùng sức tu đạo mà tu luyện, thì từ độn căn, hạ căn dần dần tu đến lợi căn, thượng căn, nên gọi là luyện căn. Như từ vị trí Thanh Văn, Duyên Giác chuyển đến Bồ Tát.

CĂN BẠI 根敗

Gồm 2 loại:

1-Năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đã hư hoại như mắt mù, tai điếc không còn khả năng phát thức được nữa, nên gọi là căn bại.

2-Là tên gọi tắt của căn bại nhị thừa chỉ cho hàng Thanh văn Duyên giác là lợi mình độ mình, không có tâm cầu thành Phật, đến nỗi làm bại hoại mầm mống của Phật đạo, cũng gọi là căn bại.

CĂN BẠI HOẠI CHÚNG

根敗壞眾

Cũng gọi là căn bại nhị thừa, Bại chúng nhị thừa, Bại căn, Bại chúng gọi là Tiêu nha bại chủng (mắm mống nát hư). Là danh xưng có tính chê trách mà Đại thừa cho hàng Thanh Văn, Duyên Giác... vì họ không có tâm monh cầu thành Phật, là hạt giống tiêu mất sự chứng ngộ. Hàng nhị thừa rơi vào lý không, chỉ cho tự độ mà không tha thiết đến độ người, cuối cùng đi đến tịch diệt, làm cho giống quả Phật hư nát.

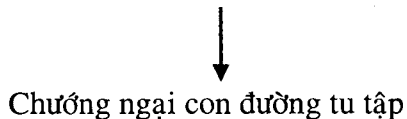
CĂN BẢN HOẶC 根本惑

Cũng gọi là căn bản phiền não. Hoặc tức là kiến tư hoặc, là phiền não. Nói chung, căn bản hoặc tức chỉ kiến hoặc và tư hoặc là những phiền não căn bản trong con người, chính nó tạo ra các nghiệp bất thiện là nguồn gốc gây ra bao sai lầm tội lỗi. Không giải thoát được, làm trở ngại cho con đường tu tập.

CĂN BẢN HOẶC



Phiền não trong mỗi người

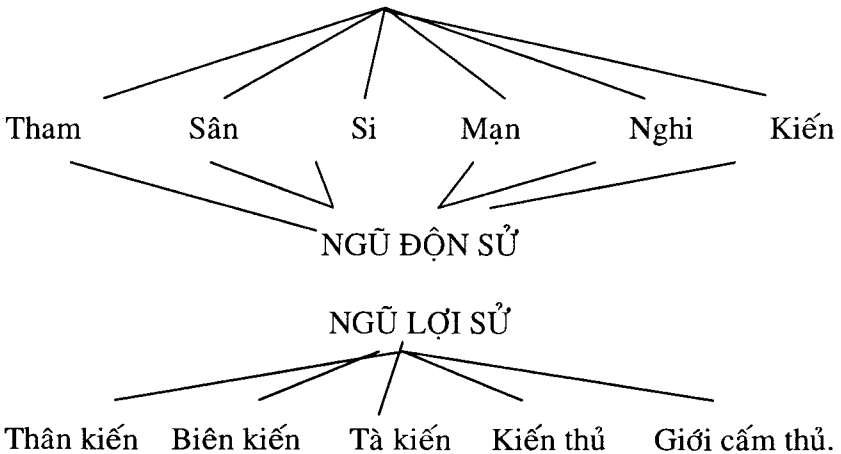


CĂN BẢN PHIỀN NÃO

根本煩惱

Chỉ cho tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Đây là 6 đái căn bản phiền não, 6 căn bản phiền não này còn gọi là Bản hoặc hoặc Căn bản hoặc đối lại với Tùy phiền não. Trong kiến hoặc lại được chia làm 5 thứ gọi là Ngũ lợi sử, 5 thứ còn lại gọi là Ngũ độn sử, hợp chung lại là 19 tùy miên. Căn bản phiền não có đủ tác dụng của tâm ô nhiễm, cũng gọi là Tùy phiền não.

LƯỢC ĐỒ CĂN BẢN PHIÊN NÃO



CĂN BẢN THỨC 根本識

Tức đệ Bát Alaya thức, là thức thứ 8 trong 8 thức tâm vương, gọi tắt là bản thức. Theo Đại chúng bộ thì thức căn bản là cái gốc chung của tất cả các thức như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức... căn cứ vào đó tông Duy thức cho rằng đại chúng bộ đã ám thị sự tồn tại của thức Alaya, cho nên nói căn bản thức là tên khác của Alaya. Vì thế, tông Duy thức đã khẳng định thức Alaya là thức căn bản, còn 7 thức trước do thức căn bản này biến hiện ra, cho nên gọi là chuyển thức.

CĂN BẢN TRÍ 智根本

Phạn ngữ gọi là Mulajūana còn gọi là Vô phân biệt trí, như lý trí, thực trí, chân trí. Đây là gốc của các trí, vì trí này có thể khế hợp lý chân như mẫu nhiệm bình đẳng như thực, không có sai khác, cho nên cũng gọi là Vô phân biệt trí. Trí này là chính thể của trí chứ không phải hóa dụng, nên gọi là chính thể trí, là Bát nhã ba la mật trong 10 Ba la ma mật.

CĂN BẢN VÔ MINH

根本無明

Cũng gọi là căn bản bất giác, vô tử vô minh, nguyên

phẩm vô minh, đối lại với Chi mạt vô minh. Tức là cái tâm mê vọng bất giác, nguồn gốc của mọi phiền não, một niệm đều tiên khởi động trong biển chân như, chính là phiền não căn bản. Sức mạnh của vô minh trụ địa là mạnh nhất, là tối thắng, là chỗ nương tựa của hàng hà sa phiền não.

CĂN BIÊN UẨN 根邊蘊

Là ý thức nhỏ nhiệm nối nhau, không dứt trừ từ vô thủy đến nay, là chỗ dựa cho sự sanh tử tương tục của loài hữu tình. Nó lấy 4 uẩn thọ, tưởng, hành, thức làm thể, theo nghĩa chưa từng đoạn tuyệt, nên gọi là Nhất vị uẩn. Nếu lấy Nhất vị uẩn làm căn bản mà dẫn khởi 5 uẩn có gián đoạn, thì gọi là căn biên uẩn.

CĂN CẢNH THỨC 根境識

Còn gọi là căn trần thức. Căn có tác dụng phát sanh ra thức để nhận biết tiền trần (cảnh), cảnh là cái được duyên theo. Năm căn, năm cảnh, năm thức gọi là 15 giới trước. Còn 6 căn, 6 cảnh, 6 thức gọi là 18

giới, như nhãn thức lấy nhãn căn làm chỗ nương tựa, lấy cảnh sắc làm chỗ duyên theo. Cũng như ý thức lấy ý căn làm chỗ nương tựa, lấy cảnh pháp làm chỗ duyên theo.

CĂN CƠ 根機

Căn là rễ dụ cho bản tánh của con người, chỗ phát động của căn gọi là cơ. Đời sống tu hành tiền hay thoái, giáo pháp thịnh hay suy, đều tùy thuộc vào căn cơ mà được quyết định, theo Duy thức luận đã nêu như vậy.

CĂN DUYÊN 根緣

Là căn tánh của con người và các nhân duyên của hoàn cảnh nương tựa vào nhau mà thành.

CĂN HỮU Y 根有依

Đồng thời dựa vào nhau, còn gọi là câu hữu căn.

Năm thức đều có chỗ sở y, quyết định có 4 thứ là 5 sắc căn, thức thứ 6, thức thứ 7 và thứ 8. nếu thiếu 1 thứ không chuyển biến được. Cùng 1 cảnh nhưng phân biệt như sạch, là do căn bản sở y khác nhau. Lại nữa, hỷ cùng cảnh gần gũi thuận theo nhau, thức thứ 6 đều có

chỗ sở y, chỉ có 2 thứ là thức thứ 7 và thứ 8, nếu thiếu 1 thứ cũng không chuyển biến được. Tuy 5 thức trước đều rõ cảnh vật như không thường có, cho nên không phải là chỗ sở y. Y vào thức thứ 7 là y vào nghĩa nhiệm tịnh, cũng thu vào chuyển thức gần gũi thuận theo. Y nói thức thứ 7 đều có chỗ sở y nhưng chỉ có 1 thứ là thức thứ 8 thôi. Tầng thức nếu không có thì nó không thể chuyển biến được.

Vì Alaya làm chỗ sở y, nên có Mạt Na chuyển, y chỉ vào tâm và ý các chuyển thức khác được sinh ra. Thức Alaya đều có sở y cũng chỉ có 1 thức thức 7. nếu thức ấy không có thì nhất định không chuyển được.

CĂN KHÍ 根器

Căn chỉ cho con người và tính chất của con người ấy, khí chỉ cho ái thiên tư, trí tuệ của con người. Căn khí chỉ cho tính chất bản thân con người có thể làm được hoặc đảm nhận một việc gì, như tham thiền, tu hành, hành đạo hoàng dương chánh pháp.

CĂN KHUYẾT 缺根

Là 5 căn không đầy đủ hoặc thiếu một, hai, ba... như điếc, câm, ngọng, mù... kể cả tay hoặc chân. Trường hợp như thế gọi là chư căn bất cụ hoặc gọi là căn khuyết.

CĂN LỢI HỮU GIÁ VÔ GIÁ 根利有遮無遮

Là căn sắc bén có ngăn che, không ngăn che, căn tính bén nhạy mà không bị phiền não che lấy cho nên có thể thành tựu đạo nghiệp, như Ngài Xá lợi Phất. Trái lại, căn tính sắc bén, nhưng bị phiền não ràng buộc, thì không thể thoát ly, như vua A Xà Thế.

CĂN LỰC 根力

Căn chỉ cho 5 căn Tín căn, Tinh tấn căn, Niệm căn, Định căn, Tuệ căn. Lực chỉ cho 5 lực: Tín, Tinh tấn, Niệm, Định, Huệ. Năm căn năm lực nên gọi là căn lực.

CĂN LỰC GIÁC PHẦN

根力覺分

Còn gọi là căn lực giác đạo. Căn chỉ cho 5 căn: Tín, Tinh

Tấn, Niệm, Định, Huệ. Giác chỉ cho 7 giác chi: Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Niệm, Định, Xả. Lực chỉ cho 5 lực: Tín, Tinh tấn, Niệm, Định, Huệ. Phần chỉ cho bát chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh Tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

CĂN MÔN 根門

Là cửa căn, gồm có 6 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, 6 căn này là 6 căn cửa phóng ra các thứ phiền não và thu hút vào các thứ vọng trần, nên gọi căn môn.

CĂN THÂN CẢNH 根身境

Chỉ cho Alaya thức thường chứa các chủng tử của 5 căn và khí thế giới làm cảnh để duyên theo. Căn thân cảnh là chỉ cho 5 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Đây là tướng phần của thức Alaya.

CĂN THÂN KHÍ GIỚI

根身器界

Căn thân chỉ cho 6 căn của thân thể, là chánh báo của

chúng sanh. Khí giới còn gọi là khí thế gian, tức là mọi vật trên vũ trụ như quốc gia, thành quách, lâu đài, núi non, sông biển là y báo của chúng sanh.

CĂN THỨC 根識

Là 1 trong 18 trên của thức Alaya, là nền tảng của các thức. Vì Alaya thức là nguồn gốc của các thức, nên gọi là căn thức.

CĂN TÍNH (TÍNH) 根性

Căn là nơi hay sinh tính của con người, nó có khả năng sinh ra các nghiệp thiện hoặc ác, nên gọi là căn tính.

CĂN TRẦN 根塵

Còn gọi là căn cảnh, gộp chung là 5 căn, 5 trần hoặc 6 căn 6 trần. Căn là chỗ sắc trần nương tựa, có khả năng tiếp thu lấy cảnh, tức là khí quan, nhận thức đối tượng cái mà căn thu nhận gọi là trần, tức là đối tượng được nhận thức. 5 căn gồm có: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thêm ý vào thì là 6 căn. 5 trần là sắc, thanh,

hương, vị, xúc thêm pháp vào thì gọi là 6 trần. Hai chữ căn trần gộp lại cũng như cùng một lúc nói chủ quan, khách quan, hàm ý nương vào nhau mà đối lập nhau.

CẦN 勤

Chỉ sự siêng năng Tinh tấn là một trong 11 thiện tâm sở, phạm ngữ là Virya, còn gọi là Tinh tấn. Nghĩa là tâm mạnh mẽ dốc hết sức vào việc tu thiện dứt ác. Nó tương phản với giải đãi, nó là 1 trong 75 pháp của câu Xá Luận (Tiểu thừa), là 1 trong 100 pháp của duy thức tông (Đại thừa). Cần là một tâm sở phát khởi theo tâm thiện sinh khởi, tức là thiện tâm sở.

CẦN HÀNH 勤行

Là tinh tấn thực hành các thiện pháp, tức là tinh tấn bala mật trong Lục độ bala mật.

CÂU HỮU NHÂN 俱有因

Là một trong 6 nhân còn gọi là cộng hữu nhân, cộng

sinh nhân. Vì các pháp đồng thời tồn tại làm nhân lẫn nhau, nên gọi là câu hữu nhân. Như 4 đại đất, nước, gió, lửa tất phải nương nhau mà sinh, chúng là nhân của ta, ta là nhân của chúng. Trong 4 đại 1 đại là nhân 3 đại kia là quả, 3 đại kia là nhân 1 đại là quả. Nếu chúng ta là nhân lẫn nhau, thì cũng là quả lẫn nhau, nên gọi là Câu hữu nhân.

CÂU HỮU PHÁP 俱有法

Còn gọi là cộng hữu pháp, các pháp luôn luôn có quan hệ với nhau, tồn tại cùng một lúc, không tách rời nhau. Như tâm vương và tâm sở, 4 đại (đất, nước, gió, lửa), 4 tướng (sinh, trụ, dị, diệt), được và vật được đều là các câu hữu pháp.

CÂU HỮU Y 俱有依

Còn gọi là câu hữu sở y, tăng thượng duyên y, câu hữu căn. Chỉ các pháp sở y, có cùng một lúc với tăng và tâm sở. Thành Duy thức luận nói: “Câu hữu sở y của 5 thức có

4 thứ, tức 5 căn sắc và 3 thức: thức thứ 6, thức thứ 7 và thức thứ 8”.

Nếu đem tâm năng y mà phân biệt, thì câu hữu y của năm thức trước có 4 thứ: Thức thứ 6 có 2 thứ, thức thứ 7, thức thứ 8, mỗi thức có 1 thứ câu hiểu y. Bốn thứ câu hiểu của 5 thức trước là:

1- Đồng cảnh y: còn gọi là thuận thủ y, tức là 5 căn, căn và thức cùng nương vào cảnh hiện tại mà sinh khởi, nên gọi là đồng cảnh y (đồng cảnh y căn).

2 - Phân biệt y: tức thức thứ 6, khi 5 thức trước sinh khởi, thì ý thức tất cùng cùng sanh khởi. Vì 5 thức trước không phân biệt mà ý thức thì có phân biệt, cho nên gọi là phân biệt y. Vì 5 thức trước cùng duyên không phân biệt, thức thứ 6 nguyên là thức tầm và từ, tương ứng hay thủ cảnh, lại có khả năng khiến năm thức trước thấy rõ thủ cảnh, nên còn gọi là minh liễu y.

3 - Nhiễm tịnh y chỉ cho thức thứ 7, các thức trước không có sạch như khác nhau, sạch như y vào thức thứ 7 mà thành, cho nên gọi là phần vị y hay nhiễm tịnh y.

4 - Căn bản y: tức chỉ thức thứ 8 vì thức này là nguồn gốc cho các thức nương tựa mà sanh khởi, cho nên gọi là căn bản y.

ÂU KHÔNG 俱空

Chỉ cho ngã và pháp đều không, là một trong 3 không: ngã không, pháp không, câu không.

CÂU KHỞI 俱起

Theo Duy thức học khi tiền ngũ thức duyên tiền trần, thì 5 thức trước cùng khởi. Mát thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm mùi vị, thân chạm xúc. Trường hợp này 5 thức hoặc 4, 3 thức cùng khởi, nên gọi là câu khởi.

CÂU SINH HOẶC 俱生惑

Hoặc chỉ cho phiền não, cùng sanh một lần với thân,

như câu sanh ngã chấp, câu sanh pháp chấp, câu sanh phiền não chướng, câu sanh sở tri chướng... theo Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận: nếu 6 thứ hợp câu sanh, gọi là lục chủng câu sanh hoặc gồm có:

1 - Tham hoặc: con người đối với 5 trần cảnh thuận thì không biết chán, cứ mong muốn tìm cầu đến độ say mê mà không rõ. Như tham ái, tham dục, tham sắc, tham tài, tham phú quý, tham danh lợi...

2 - Sân hoặc: đối với 5 trần cảnh trái ý thì sanh tức giận hung hãn, đến nổi điên cuồng, làm tổn hại kẻ khác mà không biết. Như đánh giết người, phá phách tài sản của kẻ khác. Làm tổn hại biết bao nhiêu sanh mạng mà không biết.

3-Si hoặc: đối với sử lý của tất cả các pháp mà không biết phân biệt đúng sai, nhận rõ đâu là chánh đâu là tà, Điên đảo chấp càn mà khởi ra tà kiến đến nỗi mê muội lầm lẫn, gây biết bao tội lỗi mà không hay biết.

4 - Mạn hoặc: vì quá mê chấp ngã, tự tôn, cậy mình có tài, có của thông minh, tài giỏi hơn người, rồi sinh tâm kiêu căng khinh khi mà lấn lướt người khác, đến độ điên cuồng mà chính mình không biết.

5 - Nghi hoặc: không có lòng tin chân thật, đối với chánh pháp do dự không quyết, tối tăm không rõ. Như cảnh giới Tây phương không tin là có thật, nghi ngờ trong việc tạo thiện ác, rẻ mắt, quả báo, nghi ngờ việc này việc kia có hoặc không... là một thứ phiền não vô cùng tai hại mà không rõ.

6 - Giác hoặc: là không thấy biết chân chánh đối với năm trần cảnh thường khởi thấy biết xấu xa, say sưa đắm đuối, đến độ mê lầm, mà tự mình không rõ biết. Giác hoặc còn gọi là kiến, thấy biết sai lầm, trái với chân lý, trái với giáo pháp. Như có kẻ sát sanh hại vật, vẫn cho là một dịp giải thoát chúng khỏi thân thú vật. Bồ thí cho là một hình thức khoe khoan không

đem lại lợi ích gì, và còn là tổn hại cho chính mình.

CÂU SINH KHỞI 俱生起

Gọi tắt là câu sinh, đối lại với phân biệt khởi. Khi phiền não sinh khởi (tâm mê hoặc) thì có hai dạng hình thái:

1- Câu sanh khởi là một thứ phiền não tiên thiên, khi con người mới sinh ra đã có. Như bé mới sinh ra đã biết khóc la...

2- Phân biệt khởi là một thứ phiền não có tính hậu thiên, do thế lực bên ngoài như tà giáo, tà sư và các thứ huyễn hoặc, do chính mình không biết suy nghĩ và phân biệt thật hư mà sinh khởi. Tính chất của phiền não hậu thiên tuy mạnh nhưng tương đối dễ diệt trừ, còn tính chất của phiền não tiên thiên thì rất nhỏ nhiệm và cực kỳ khó dứt trừ.

CÂU SANH NGÃ CHẤP

俱生我執

Ngã chấp cùng sanh ra một lần với thân, đây là một thứ chấp ngã có trong tâm tánh của mỗi người, không phải qua sự

tiếp xúc, học tập về sau mới có. Khi tiếp xúc học tập với đời càng thêm vững chắc, nên gọi là phân biệt ngã chấp.

CÂU SANH PHÁP 俱生法

Gọi tắt là câu sanh, chỉ cho các pháp cùng sanh cùng đến (các pháp sanh khởi cùng một lúc và không rời nhau). Theo Duy thức luận: tâm và tâm sở cùng sanh khởi, thiếu một thì các pháp không sanh khởi. Sắc, tâm vương, tâm sở, tâm bất tương ưng, tất cả các hành hữu vi khi sanh tất phải cùng với 4 tướng: sanh, trụ, dị, diệt cùng sanh.

CÂU SANH PHÁP CHẤP

俱生法執

Câu sanh pháp chấp này vốn có từ vô chỉ, huân tập nhiều đời thành tánh, đối với tất cả các pháp vọng sanh chấp trước, nên gọi là câu sanh pháp chấp. Pháp chấp này chẳng phải do phân biệt mà khởi ra, nó sanh ra cùng với thân, nên gọi là câu sanh pháp chấp.

CẤU 垢

Là biệt danh của phiền não, chỉ cho điều làm tâm con người nhớ nhớt, như tham, sân, si được gọi là tam cấu. Vì thế mà có từ “Phiền não cấu, tâm cấu, tâm cấu uest”. Theo Duy thức luận nói: Tham, sân nhuế, thù miên, trạo hối và nghi là 5 phiền não nhớ uest, gọi là tâm cấu. Đồng thời cũng nói nghi ngờ, không suy xét, sợ hãi, thương ghét, hay ngủ, bông lung, nhu nhược, lừa dối, nghĩ bậy, đấm sặc gọi là 11 thứ tâm cấu. Ngoài ra còn có 21 thứ tâm cấu làm tổn hại đến con người: mong muốn, tức giận, ngủ nhiều, thô tháo, nghi ngờ, não hại, hay hiềm khích, mang hận, nóng nảy, ghen ghét, bồng xển, lừa đảo, dối trá, không thẹn, không hổ, kiêu căng, kiệntụng, tự cao, dang dở, không rốt ráo, không trọn vẹn, khinh mạn, đại khinh mạn. Chính chúng là tác nhân dắt dẫn ta vào con đường đọa lạc, không làm đạo giải thoát được.

CẤU NHIỄM 垢染

Là những nhiễm ô vào thân mình, vì các phiền não làm nhiễm ô thân tâm, tức là những thứ sân hận, ghen ghét bán vào mình mà mình không đẩy nó ra được. Như phiền não của tâm, sân hận của lòng không giải từ được, phóng túng bông lung cứ bám vòa cuộc đời mình, nên gọi là cấu nhiễm.

CẤU KẾT 垢結

Là cấu và kết, đều là biệt danh của phiền não, nó gây tác hại đến đời sống tụ tập của chúng ta.

CHÂN 真

Là chân chánh, chân thực. Trái với giả, ngụy, tục. Ngoài ra còn có nghĩa rốt ráo, cùng tột đều gọi là chân. Các pháp chia ra làm hai: chân đế và tục đế, như tánh chất chân thật, không hư vọng, bất biến, không hoại diệt tức là chân như.

CHÂN DỊ THỰC 真異熟

Là quả thể tổng báo của thức Alaya, gọi tắt là dị thực.

Nếu đối với chân dị thực mà nói, thì quả báo riêng lẻ của 6 thức trước thì gọi là dị thực sanh (tức còn trong thai mẹ, thì gọi là chân dị thực. Khi đã sanh ra rồi thì gọi là dị thực sanh). Chân dị thực gồm 3 nghĩa:

1-Nghiệp quả do nghiệp trong quá khứ mang lại

2-Bất đoạn là nối tiếp đời này sang đời khác không dứt.

3-Biến tam giới là có khắp trong 3 cõi. Có nghĩa là thức dị thực đi đâu, thì thức thứ 7 sẽ đi đến đó, nhưng thiếu hai nghĩa nghiệp nhân. Còn dị thực sanh của thức thứ 6 thì đủ 2 nghĩa: nghiệp quả và lưu chuyển khắp 3 cõi, cho nên đều không phải là chân dị thực. Duy chỉ có thức thứ 8 là đủ 3 nghĩa, nên được gọi là chân dị thực.

CHÂN DUY THỨC LƯỢNG 真唯識

Còn gọi là Duy thức tỷ lượng, tức chỉ cảnh sắc không lìa thức, tức là thế giới khách quan, không thể tách rời ý thức chủ quan.

CHÂN ĐẾ 真諦

Là một trong 2 đế, lý tánh chân thật mà bậc Thánh trí ngộ được, xa lìa các hư vọng, nên gọi là chân. Lý tánh chân thật kia quyết định không còn lay động, nên gọi là đế. Phàm những người tu theo pháp xuất thế gian, sẽ chứng được cảnh giới chân thật, nên gọi là Chân đế, cũng gọi là Đệ nhất nghĩa đế hoặc Thắng nghĩa đế.

CHÂN GIẢ 真假

Chân tức là thật, không dối, thực nghĩa cùng tột. Giả là nghĩa chưa cùng tột, là pháp môn quyền giả phương tiện, dùng tạm rồi bỏ. Chân thức và quyền giả là 2 danh từ đối nhau.

CHÂN GIÁC 真覺

Là giác ngộ chân chánh rốt ráo, cũng là sự giác ngộ của Đức Phật. Người tu theo Duy thức quán, dứt tất cả phiền não, hư vọng, mê lầm sẽ chứng được Duy thức tánh hay còn gọi là chân giác, chân giác ngộ, chân Duy thức tánh.

CHÂN HIỆN LƯỢNG**真現量**

Lượng có nghĩa là quy củ, ấn định mực thước chuẩn xác. Chân hiện lượng chỉ cho năng lực của 5 giác quan (5 cảm quan) trực tiếp nhận biết những hiện tượng ngoại giới, tức tiền ngũ thức duyên trực tiếp với tiền trần. Sự nhận biết này là nền tảng cấu thành trí thức, như nhãn thức thấy vẻ tươi đẹp của hoa cỏ... nhờ thế mà tâm thức người ta đã cấu thành một khái niệm nhất định về hoa cỏ.

CHÂN KHÔNG 真空

Gồm 2 ý:

1-Cảnh giới vượt qua tất cả sắc tướng ý thức, mà cũng là Niết Bàn của Tiểu thừa.

2-Không, chẳng phải là không, nên gọi là chân không. Đây là chân không rốt ráo của Đại thừa.

Khi người tu hành dứt trừ phiền não chướng, sở tri chướng, tâm thông rộng suốt, đạt đến quả vị chân không (Phật quả).

CHÂN KHÔNG DIỆU HỮU**真空妙有**

Là tánh viên thành thực trong 3 tánh, Tánh viên thành thực là chân lý xa lìa 2 chấp ngã và pháp, mà được hiển hiện. Vì xa lìa 2 chấp, nên gọi là chân không. Cũng chẳng phải cái “không” đối lập với cái “có” một chân thật, nên gọi là diệu hữu. Vì là chân không, nên các pháp duyên khởi y nguyên như thế. Vì là diệu hữu nên muôn pháp nhân quả nhất như. Đó là nghĩa sắc tức thị không, không tức thị sắc. Cho nên chân không và diệu hữu chẳng phải sai khác, tất cả sự tồn tại (5 uẩn) đều do các điều kiện (các nhân duyên phối hợp) hòa hợp mà thành, cho nên không có thực thể, mà chỉ là sự tồn tại giả có. Hay nói một cách khác tất cả mọi vật trên vũ trụ đều do thức biến hiện, nhưng quan niệm thế gian lại thừa nhận sự tồn tại ấy là có thực (Theo Duy thức luận).

CHÂN KHÔNG QUÁN**真空觀**

Là một trong tam quán mà tông Hoa Nghiêm lập nên.

- Chân không quán.
- Sự lý vô ngại quán.
- Châu biến hàm dung quán.

* Chân chỉ cho ý nghĩ không hư dối.

* Không chỉ cho sắc tướng không có hình chất chướng ngại.

* Pháp giới chỉ cảnh sở quán.

* Quán chỉ cho tâm năng quán, tức trụ nơi quán bình đẳng, quán sắc chẳng phải sắc thực, thể của nó là chân không.

* Quán không chẳng phải đoạn không, thể của nó là sắc giả, cũng tức là quán sắc tức không, không tức sắc. Nhờ thế mà thoát được tất cả sự trói buộc của trần lụy, đạt đến cảnh không sắc, không trở ngại nhau. Đó là chân không quán.

CHÂN KIẾN ĐẠO 真見道

Từ nơi kiến đạo mà khởi ra vô phân biệt trí của vô lậu căn bản, mà giác ngộ được về lý Duy thức chân như.

CHÂN LÝ 真理

Là do lý vĩnh viễn chân thật, không còn hư dối. Tức là

ở ngay trong cái hiện thực tồn tại mà giác ngộ chân lý, ngoài hiện thực không có chân lý. Ta nên nhớ: chân như, pháp tánh, thực tế, chư pháp thực tướng, đều là tên khác của chân lý.

CHÂN NGÃ 真我

Là cái ngã chân chánh, kẻ phạm phu chấp 5 uẩn giả hợp của thân là ngã, chỉ có ngã của Đức Phật đầy đủ bát đại tự tại, mới thật là chân ngã. Nếu là chân ngã phải hội đủ 4 đức: thường, lạc, ngã, tịnh. Ngoài ra còn phải đủ 4 yếu tố: cát đoán, bất biến, tự tại và chân thực (còn có nghĩa quyết đoán tự chủ).

CHÂN NHƯ 真如

Chân là chân thật, không hư dối. Như là thường như bất biến. Hợp hai nghĩa chân thật và thường như, gọi là chân như. Lại nữa, Chân là chân tướng, Như là như thử. Chân tướng và Như thử gọi là chân như. Chân như là bản lai diện mục tánh tướng của pháp giới chân thật như vậy, thường hằng như thế, bất biến, bất dị, không sanh

không diệt, không tăng không giảm, không nhớ không sạch. Tức là pháp vô vi. Chân như cũng là tự tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh, cũng gọi là Phật tánh, pháp thân Như Lai tạng, thật tướng, pháp giới, pháp tánh, Duy thức thật tánh, Viên thành thật tánh.

Tất cả các pháp từ xưa đến nay xa rời ngôn ngữ và hình tướng, lìa tướng danh tự, lìa tâm duyên tướng, rốt ráo bình đẳng, không có biến khác, không thể hư hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi là chân như.

CHÂN NHƯ BẤT BIẾN

真如不變

Còn gọi là bất biến chân như: tùy duyên chân như và bất biến chân như.

CHÂN NHƯ DUYÊN KHỞI

真如緣起

Thể tánh của tất cả các pháp đều y nơi chân như, cái dụng của nhân duyên mà khởi ra cái tướng sanh diệt. Nếu truy nguyên nguồn gốc của nó thì chân như không giữ được tự tánh, vì một niệm vô minh sinh khởi muôn pháp, nên gọi chân như là duyên khởi.

CHÂN NHƯ NỘI HUÂN

真如內薰

Gọi đầy đủ là chân như nội huân vô minh, tác dụng sinh khởi tinh hóa.

CHÂN NHƯ PHÁP THÂN

真如法身

Còn gọi là thể tánh pháp thân, chân thật không hư dối, cùng với thường như bất biến. Chân như là tánh thật của hiện tượng, siêu việt các tướng sai biệt; pháp thân Như Lai lấy đó làm tự tánh, diệt trừ tất cả phiền não chướng, đầy đủ tất cả pháp lành, như như bất động.

CHÂN NHƯ TAM MUỘI

真如三昧

Là thiền định quán sát đạo lý chân như vô tướng, mà phá trừ vọng hoặc. Chân như tam muội và bảo tam muội này là căn bản của tất cả tam muội. Người vào tam muội này, có khả năng ngộ hay tức khắc tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, vốn không có phiền não, vốn tự đầy đủ tánh trí vô lậu, tâm ấy tức là tâm Phật và cùng với Phật không khác.

CHÂN NHƯ THẬT TƯỚNG

真如實相

Chân như chẳng phải là giả, bất biến, nên gọi là Như, xa lìa hư vọng, nên gọi là thật. Chân như tức là tự tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh, cũng gọi là pháp thân, Như Lai tạng, pháp tánh, thật tánh. Tự tánh chân như này chẳng phải là hư vọng, đều là tướng chân thật, nên gọi là chân như thật tướng, gọi giản lược là Như thật.

CHÂN NHƯ VÔ VI

真如無為

Là pháp thân chân như, xa lìa tạo tác, vốn tự vô vi, là lý thể chân thật như thường, như quán xét “Nhân, pháp” cả hai đều không mà hiển hiện. Pháp tánh xưa nay vốn thời vắng lặng, không biến động dời đổi, nên gọi là chân như.

CHÂN SINH NHỊ MÔN

真生二門

Tức tâm Chân như môn và Tâm sinh diệt môn, cả hai môn đều hàm nhiếp trong tự tánh thanh tịnh.

1-Chân như môn là lý thể của chân như, pháp tánh tuyệt đối bình đẳng, là nguyên nhân thứ nhất sinh khởi muôn pháp. Lý thể ấy chẳng sinh chẳng diệt, không thêm không bớt, lìa tướng sai biệt, chân thực thường như. Kẻ phàm phàm phu vì nặng vọng tình, nên không thấy lý thể chân như tự hiện.

2- Sinh diệt môn là nhất tâm của Như lai tạng theo duyên sinh diệt, khởi lên các tướng sai biệt. Vì có tâm khởi động sinh diệt, nên gọi là sinh diệt môn.

- Chân như môn là thể của Như Lai tạng.

- Sinh diệt môn là tướng của Như Lai tạng.

Tâm Như Lai tạng vốn chẳng sanh chẳng diệt, sinh diệt hòa hợp, chẳng khác chẳng một. Nhưng vì vọng duyên vô minh mà toàn thể khởi động sinh ra các tướng sai biệt, đây chẳng phải ngoài tâm Như Lai tạng còn có thể riêng biệt.

CHÂN THÂN 真身

Là pháp thân của chư Phật, Phật thân có 2 loại: chân thân và hóa thân.

- Chân thân của chư Phật cùng khắp cả hư không, ánh sáng chiếu khắp mười phương, vô lượng hằng sa thế giới.

- Hóa thân là thân của đức Phật, dùng năng lực thần thông biến hóa ra, vì chúng sanh mà tùy cơ biến hóa để cứu độ chúng sanh.

CHÂN THỨC 真識

Theo Duy thức luận nói là 1 trong 3 thức: Chân thức; Hiện thức và Phân biệt thức. Tức chỉ cho Mạt na thức, Alaya thức và Yêm ma la thức.

CHÂN TÍNH 真性

Không hư vọng gọi là chân, không biến đổi gọi là tính. Đó là tâm thể mà bản thân ta có đầy đủ.

CHÂN VỌNG 真妄

Tức chỉ chân tâm và vọng tâm

- Chân tâm thuộc về bản hữu, không còn phan duyên, không có phân biệt, không

biến động, chẳng phải thiện, chẳng phải ác, vượt ra ngoài cảnh giới ngay lúc chúng ta ở trong vô niệm (mà chẳng phải hôn mê), là cái tâm này hiện tiền.

- Vọng tâm thuộc về hậu thiên sanh khởi, có phan duyên, có phân biệt, thường biến động, có thể thiện, có thể ác. Nội tâm bị lôi cuốn vào cảnh giới, ngay lúc chúng ta tư duy suy nghĩ, thì tâm này hiện tiền.

CHÂN VÔ LẬU TRÍ 真無漏智

真無漏智

Là trí huệ chân thật vô lậu, tức là trí huệ của Phật, Bồ tát. Bạc nhị thừa tuy có vô lậu trí, nhưng họ chưa dứt hết pháp chấp, chưa diệt hết sở tri chướng. Cho nên vô lậu trí không phải là chân chánh trí.

CHẤP 執

TiếngPhạnlàABHNIVESA, do tâm phân biệt hư vọng chấp trước sự vật là thật, là thật thể (thật ngã), thật pháp. Nếu chấp trước không xả bỏ, chấp trước sinh ra bỉ

thủ, cũng gọi là mê chấp. Do mê chấp mà không biết được 5 uẩn là không, hư dối chẳng thực. Hai chấp (ngã, pháp) gọi là nhị chấp, nếu dứt được nhị chấp thì sẽ đạt được chánh giải (giải thoát chân chánh).

CHẤP KIẾN 執見

Là giữ chặt kiến giải sai lầm của mình, không nghe theo kiến giải của người khác.

CHẤP TÀNG 執藏

Là nơi huân tập chứa đựng, tức chỉ cho đệ Bát Alaya thức, là một thức chứa đựng chủng tử các pháp. Thức này là kiến phần của Mạt Na thức, chấp nó làm ngã. Cho nên đệ bát thức có tên là ngã ái chấp tàng.

CHẤP TRÌ THỨC 執持識

Theo Duy thức luận, thức Alaya là một thức có công năng chứa nhóm và giữ gìn chủng tử các pháp, không cho nó bị tiêu hủy, hư nát và luôn luôn tồn tại.

CHẤP TRƯỚC 執著

Là cố chấp một cách bền chắc, không chịu thay đổi, lầm lẫn kiến chấp hoặc chấp thủ.

CHẤT 質

Chỉ cho sắc chất, là những vật có hình chất, như nhân sinh và vũ trụ vạn vật, là những vật có hình chất. Hình chất đều bị biến hoại, không thể tồn tại.

CHẤT NGẠI 質礙

Là tính chất có đủ sắc pháp (vật chất), vì nó có chất lượng và cùng với các vật khác chướng ngại lẫn nhau, nên gọi là chất ngại. Bất cứ vật thể nào trong cùng một thời gian không thể chiếm cứ cùng một không gian với các vật khác. Do vậy một vật thể đã chiếm cứ một không gian đặc định rồi, thì không gian ấy không thể dung nạp bất cứ vật thể nào khác, cũng tức là một vật làm chướng ngại các vật khác.

CHÍNH BÁO 正報

Còn gọi là chánh báo, chỉ cho thân thể của chúng sanh. Thân thể của chúng sanh là y nơi nghiệp nhân trong quá khứ, mà chiêu cảm quả báo trong hiện tại, nên gọi là chánh báo, là 1 trong 2 báo: Y báo và Chánh báo.

CHÍNH KIẾN 正見

Tức chánh kiến, là trí huệ hữu lậu vô lậu, biết rõ nhân quả thế gian và xuất thế gian, xét thấu tánh tướng của các pháp một cách như thực, nên gọi là chánh kiến. Chánh kiến là xa lìa tà kiến, hoặc có hoặc không mà giữ thái độ thấy biết chân thực, xa lìa hẳn 5 cái thấy biết không chân chính. Năm cái biết thấy không chân chính: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới kiến thủ.

CHÍNH NGHIỆP 正業

Là hành nghiệp chính đáng, lấy thức nghiệp chính đáng để duy trì sinh mạng, không làm những việc trái với đạo đức, là 1 trong Bát chánh đạo. Chánh nghiệp cũng gọi là Chánh hạnh, Đệ hạnh. Tức ba nghiệp thân, khẩu, ý trong sạch, xa lìa tất cả tà ác, như giết hại, trộm cướp, gian dâm...

CHÍNH NIỆM 正念

Chỉ ý nghĩ chân chánh, là một trong Bát chánh đạo, còn gọi là Đệ lý, tức nhớ nghĩ tánh

tướng của các pháp một cách như thực, không quên mất.

Chánh niệm có 2 loại:

1-Thế tục hữu lậu chánh niệm, tức là ý nghĩa thiện, tương ứng với sự chú ý hữu lậu.

2-Xuất thế gian vô lậu chánh niệm là ý nghĩ dựa vào chánh kiến vô lậu, có thể tư duy về cảnh thực và tương ứng với sự chú ý vô lậu, mà ghi nhớ rõ ràng không quên.

CHÍNH SỬ 正使

Đối lại với tập khí, chỉ phiền não chính thể (chủ thể) hiện khởi. Sử có nghĩa là các phiền não, có khả năng sai khiến chúng sanh trôi lăn trong 3 cõi. Cái thói quen của phiền não còn sót lại gọi là tập khí. A La Hán là bậc đã dứt hết chính sử, nhưng tập khí vẫn còn.

CHÍNH TÍN 正信

Chỉ niềm tin chân chánh ngay thẳng đối lại với tà tín, chỉ cho tâm kiên thành, tin với chánh pháp của đức Phật, lòng tin ấy không vì gặp các đạo khác mà sanh ý nghi ngờ.

CHÍNH TRÍ 正智

Chỉ trí huệ hợp với chánh lý, đối lại với tà trí, tức là trí

tuệ lia sự tà chấp phân biệt của phạm phu, ngoại đạo và sự cố chấp thiên lệch của người Nhị thừa, mà khế hợp với diệu lý trung đạo.

Chính còn chỉ cho vô lậu tận trí và vô sanh trí, do ngôi vị vô học đã thành tựu. Là một trong 10 chi vô học đã thành tựu được.

CHỦ TẾ 主宰

Chỉ cho bản ngã, theo Duy thức luận. Ngã tức là chủ tế, là chủ của sự vật, nên gọi là chủ tế.

CHUYỂN 轉

Là sự sanh khởi, nương vào nhân duyên mà sanh khởi, còn có nghĩa xoay chuyển, hoạt động tác dụng vào một sự kiện sự vật nào. Chuyển còn có nghĩa xoay quanh, quay vòng.

CHUYỂN BIẾN 轉變

Theo nhất thiết hữu bộ, chuyển biến chỉ trong vòng nối tiếp của các pháp hữu vi, từ khoảng sát na trước đến khoảng sát na sau. Thể của chúng không có sự đổi khác, nhưng đối với sự không khởi động, đang khởi động hoặc

sắp khởi động của tác dụng, chỉ về mặt biến hóa của vị lai, hiện tại và quá khứ thừa nhận có chuyển biến.

Theo Duy thức thì thức chuyển biến, đứng về phương diện nhân tính và quả tính mà khảo sát thì sự chuyển biến của thức cho rằng: nhân chuyển biến là y vào thức hiện hành, trong thức Alaya đã có tập khí đẳng lưu và dị thực quả chuyển biến, là từ tập khí dị thực trong thức Alaya sản sinh các thức Alaya chúng đồng phạm khác. Rồi lại từ tập khí đẳng lưu mà sản sinh thức hiện hành. Thức chuyển biến là thuyết minh mối quan hệ nhân quả giao thoa của thức Alaya và thức hiện hành, mặt khác lại hiển bày cái tình hình thức Alaya nối tiếp sinh diệt từng sát na không gián đoạn.

CHUYỂN CĂN 轉根

Là chuyển căn tính, còn gọi là Tăng tiến căn, có nghĩa là điều luyện căn tính kém cỏi, để trở thành căn tính tốt đẹp. Tức từ căn tính Thanh Văn Duyên Giác chuyển thành

căn tính Bồ Tát. Lại từ nam căn chuyển thành nữ căn và ngược lại, nên cũng gọi là chuyển căn.

CHUYỂN HÓA 轉化

Còn gọi là thiên hóa, thiên chuyển, giáo hóa ở cõi khác. Hoặc còn có nghĩa thiên chuyển biến hóa, khi mạng chung từ thế giới Ta Bà chuyên sinh sang cõi Tịnh Độ với điều kiện:

- Chuyên trì danh hiệu Đức Phật A Di Đà.

- Dứt trừ phiền não vọng hoặc, được thanh tịnh.

CHUYỂN MÊ KHAI NGỘ 轉迷開悟

Đồng nghĩa với chuyển phàm thành Thánh, chuyển ra khỏi sự sống chết mê vọng trong 3 cõi mà đạt đến cảnh giới Niết bàn giải thoát.

Theo giáo pháp của Đức Phật: chuyển mê khai ngộ, tức là dứt trừ phiền não hư vọng, mà được Bồ Đề Niết Bàn. Điều chủ yếu là phải phá trừ phiền não vọng hoặc, tâm thanh tịnh giải thoát. Thì thân này là Phật, là bồ đề Niết bàn.

CHUYỂN TÂM 轉心

Đối lại với tùy. Chuyển tâm là sự sanh khởi của các pháp, con người khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể phát ra tâm biểu nghiệp, vô biểu nghiệp, gọi là chuyển tâm, cũng gọi là năng chuyển tâm. Lại chuyển tâm ở vào đúng lúc tạo nghiệp, là nhân có thể dẫn phát nghiệp, gọi là nhân đẳng khởi (Theo Duy thức luận).

CHUYỂN THỨC 轉識

Phạn ngữ là Pravr̥tti vijñāna. Theo Tông Duy thức nói về 7 thức chuyển khởi, tức là 7 thức trước: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, Mạt na. chuyển có nghĩa là chuyển biến, chuyển đổi, chuyển khởi, chuyển dịch. Bảy thức trước đều lấy thức Alaya làm chỗ nương tựa, rồi chuyển theo các cảnh sắc, thanh... mà chuyển khởi, có khả năng chuyển đổi 3 cảm: khổ, lạc, xả. Chuyển biến 3 tánh thiện, ác, vô ký. Cho nên gọi là 7 chuyển thức. Chuyển thức còn có nghĩa chuyển thức thành trí.

CHUYỂN THỨC THÀNH TRÍ 轉識成智

Là chuyển 8 thức hữu lậu của phàm phu thành 4 trí của Phật, tức là chuyển Đệ bát thức thành Đại viên cảnh trí, chuyển Đệ thất thức thành Bình đẳng tánh trí, chuyển Đệ lục ý thức thành Diệu quang sát trí, chuyển tiền ngũ thức thành Thành sở tác trí.

CHUYỂN Y 轉依

Là chuyển thành hai quả Bồ Đề và Niết bàn. Chuyển tức là chuyển hoá, chuyển xả, chuyển đắc. Y tức là sở y, nơi nương tựa. Chuyển y tức là chuyển thức thứ 8 thành trí, tức là Niết Bàn, Viên thành thật tánh, chuyển xả chủng tử của sở tri chướng trong thức thứ 8, mà chứng đắc vô lậu trí, tức Bồ Đề, nên gọi là chuyển y.

CHÚNG ĐỒNG PHẦN

眾同分

Gọi tắt là đồng phần, là một trong 75 pháp của Câu Xá Luận (tiểu thừa), một trong 100 pháp của Duy thức (Đại thừa). Chúng đồng phần chỉ cho tính chung hoặc nhân chung của

chúng sanh. Nói rõ hơn tất cả chúng sanh đều có tính đồng loại, hoặc là cái nhân khiến cho loài hữu tình chúng sanh được quả báo đồng loại như nhau. Đồng phần được chia ra làm 2 : Hữu tình đồng phần và Pháp đồng phần.

1- Hữu tình đồng phần còn gọi là chúng sanh đồng phần, được chia ra làm 2:

a- Là đồng phần cho các loài hữu tình chúng sanh đồng loại như nhau, gọi là đồng phần vô sai biệt.

b- Hữu tình chúng sanh tùy nơi 3 cõi 9 địa: nam, nữ, súc sanh có phân biệt, mà tất cả đều thành một loại. Nhưng ngay trong tự loại cũng có đủ tính chất cộng đồng.

2 - Pháp đồng phần: chỉ cho các pháp sở y của hữu tình là 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, tự loại của mỗi phần đều tương tự, như đồng phần của sắc pháp tương tự nhau, mắt phải mắt trái tương tự nhau...

CHÚNG SANH KIẾN

眾生見

Là vọng kiến của chúng sanh cố chấp ngã và pháp

là thật có, là tên riêng của ngã kiến.

Ngã kiến tức là cái chấp sai lầm, cho rằng cái thân 5 uẩn giả hợp là thật có, từ đó mà cố chấp, từ đó mà sinh ra ái chấp, từ ái chấp mà sinh tạo ra điều thiện điều ác, vô vàn tội lỗi.

CHÚNG SANH VÔ THỦY **VÔ CHUNG** 眾生無始無終

Thể của chúng sanh là pháp thân, mà pháp thân thì vô thủy vô chung, nên chúng sanh cũng vô thủy vô chung. Vì chúng sanh là vô thủy nên vô minh cũng là vô thủy.

CHỦNG CĂN 種根

Là chủng tử và căn thân khí thế giới (xem Alaya).

CHỦNG TÁNH 種性

Là chỉ cho hạt giống (chủng tử). Tánh là căn tánh, tính chất. Căn tánh và hạt giống trong mỗi con người (chúng sanh).

CHỦNG TÁNH THANH **TỊNH** 種性清淨

Chỉ hạt giống và căn tánh thanh tịnh, là 1 trong 10 đức.

CHỦNG THỨC 種識

Là tên gọi tắt, gọi đầy đủ là chủng tử thức, là tên khác của thức thứ 8 (Alay thức). Tức đệ bát chủng thức.

CHỦNG TRÍ 種智

Là nói tắt của Nhất Thiết chủng trí, tức là trí huệ của đức Phật, biết rõ tất cả mọi thứ, mọi pháp. Chủng trí tức chủng trí viên minh (trí giác tròn đầy trong sáng).

CHỦNG TỬ 種子

Chủng tử là nguồn gốc của tất cả các pháp, nó được hình thành bởi các yếu tố:

- Sát na sanh diệt,
- Quả câu hữu,
- Hằng tùy chuyển,
- Tánh quyết định,
- Đãi chúng duyên,
- Dẫn tự quả.

1- Sát na sanh diệt chỉ cho chủng tử khi vừa mới sinh ra liền diệt, hay là sự chuyển biến của các pháp hữu vi. Vì sự sanh diệt rất vi tế, nếu không có sự chuyển biến thì không có tác dụng năng sanh và cũng không hình thành được chủng tử. Nói rõ hơn,

sát na sanh diệt chuyển biến, tức là sát na trước là chủng tử sát na sau là hiện hành. Qua đây chúng ta cần hiểu các pháp luân chuyển không phải “Thường”, thì không chuyển biến. Không chuyển biến thì không có tác dụng sanh trưởng (năng sanh).

2- Quả câu hữu là chủng tử cùng với quả của nó đồng thời mà có và đều có tánh giống nhau, nên gọi là quả câu hữu. Nói dễ hiểu hơn: chủng tử cùng với quả của pháp hiện hành, do đó sinh ra cùng hòa hợp một lúc mới thành chủng tử.

Quả câu hữu là muôn nói nhân chủng tử sanh ra hiện hành, nhân hiện hành huân thành chủng tử, nhưng không trái nghịch nhau. Nếu chủng tử cùng hiện quả đồng thời mà có. Cho nên nói chủng tử với quả cùng có một lần, mới thành chủng tử.

3- Hằng tùy chuyển là cùng một loại, cùng theo một thời gian nối tiếp nhau sanh chuyển, có như thế mới thành những

chủng tử, tức chỉ cho sự liên tục hiện hành.

4- Tánh quyết định là những chủng tử thiện ác, vô ký tùy theo sức của nhân thiện ác hay vô ký, có tác dụng quyết định, không thể sai khác được. Tức là loại nào thì sanh ra loại ấy, không thể lẫn lộn trái nghịch nhau. Sự lý quyết định như thế, nên gọi là tánh quyết định.

5- Đãi chúng duyên (đợi các duyên) tức là phải đợi đầy đủ các duyên hòa hợp mới sinh ra hiệu quả, có tác dụng thù thắng mới thành ra chủng tử. Tức là đủ mọi duyên tố, mới hiện hành được.

Các duyên để hình thành gồm có: nhân duyên, tăng thượng duyên, sở duyên duyên và đẳng vô gián duyên. Ở đây ta cần phải lưu ý chủng tử hình thành phải đầy đủ các duyên, nên chủng tử không phải thường có (thường hữu).

6- Dẫn tự quả chỉ nhân nào dẫn sanh quả ấy, không thể khác được, mới thành chủng

tử. Nhân thiện hoặc ác, có nhiều loại chỉ có thể dẫn sanh ra quả của loài đó. Ở đây muốn nói nhân mà sanh ra tất cả quả khác nhau là một điều không thể có được, hoặc cho sắc và tâm làm duyên cho nhau.

Tóm lại chủng tử có khả năng trực tiếp sanh ra quả chính thức gần nhất thì gọi là sanh nhân. còn gián tiếp dẫn đến quả tàn dư cách xa, nhưng không gián đoạn thì gọi là dẫn nhân.

CHUNG TỬ HOẶC 種子惑

Đối lại với hiện hành hoặc, là hạt giống sanh ra tất cả phiền não, cũng là căn bản vô trí, hạt giống phiền não này bám sát con người, mai phục tiềm tàng trong thức Alaya, chỉ chờ cơ hội (nhân duyên) hiển hiện. Còn hiện hành hoặc là chỉ 2 loại phiền não chướng và sở tri chướng đã hiển hiện rồi.

CHUNG TỬ LỤC NGHĨA

種子義

Theo Tông Duy thức thì chủng tử của các pháp đều có 2 loại: Bản hữu và Thủy khởi.

Bản hữu chủng tử là hạt giống từ xưa đến nay, còn gọi là bản tánh trụ chủng.

Thủy hữu chủng tử là hạt giống mới có, do tạo tác mà có ra, rồi huân thành chủng tử chứa trong Alaya thức.

Chủng tử gồm có 6 nghĩa:

- Sát na sanh diệt,
- Quả câu hữu,
- Hằng tùy chuyển,
- Tánh quyết định,
- Đãi chúng duyên,
- Dẫn tự quả.

(xem chủng tử).

CHUNG TỬ SANH HIỆN HÀNH 種子生現行

Gọi tắt là chủng sanh hiện, do chủng tử ở trong tâm thức (Alaya thức) con người mà phát sanh ra hiện hành của các pháp. Có nghĩa là vô số chủng tử tồn tại trong Alaya thức, rồi sanh khởi bao nhiêu là sự kiện sự vật ngay trước mắt, mà giữa khoảng chủng tử và hiện hành là một sát na chứ không xen cách.

CHƯ CĂN 諸根

Chỉ cho các căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân hoặc 5 căn: tin tưởng, siêng năng, nhớ nghĩ,

định tâm, trí tuệ. Cũng chỉ chung cho tất cả thiện căn.

CHỨ LẬU 諸漏

Là tên khác của phiền não, tóm thâu tất cả phiền não trong 3 loại, gọi là tam lậu. (xem tam lậu).

CHỨ PHÁP 諸法

Còn gọi là vạn pháp, các pháp tồn tại tất cả hiện tượng trên vũ trụ, gồm 2 nghĩa:

1- Chỉ cho tất cả muôn pháp hữu vi, vô vi khác với chư hành. Vì hữu hành đặc biệt chỉ cho các pháp hữu vi, còn nghĩa chư pháp thì rộng hơn.

2- Chỉ cho tất cả các pháp trong hiện tượng giới, bao hàm tất cả muôn pháp tâm sắc, nhưng lại không gồm pháp hữu vô vi, Niết bàn trong đó.

CHỨ PHÁP NGŨ VỊ

諸法五位

Chỉ tất cả các pháp được quy nạp làm 5 loại, theo Câu xá tông thì có 75 pháp, Thành thật tông thì có 84 pháp, Duy thức tông thì có 100 pháp. Trong các pháp ấy được chia là 5 loại:

1-Tâm pháp có khả năng nhận biết sự kiện sự vật, tức chỉ 8 pháp tâm vương, như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý mạng na và Alaya. Nhưng theo Câu xá luận chỉ lập có một tâm vương.

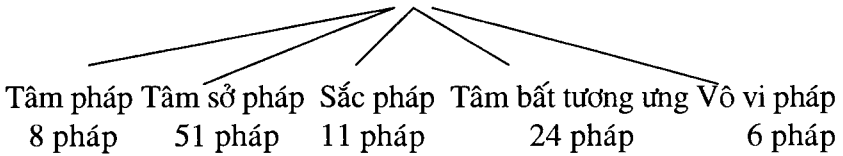
2-Tâm sở pháp gồm có 51 pháp luôn luôn tương ứng với tâm vương mà sinh khởi.

3-Sắc pháp là những pháp có hình tướng vật chất, lấy vật chất làm nhân mà sinh khởi.

4-Tâm bất tương ứng hành pháp là những pháp không tương ứng với tâm pháp, sắc pháp mà chỉ giả đặt ra, là những pháp có sanh mà không có thực.

5-Vô vi pháp là những pháp thường trụ, không do nhân duyên, không d tạo tác. Tức là tính thực của 4 pháp nêu trên.

BIỂU ĐỒ 100 PHÁP



(Theo Thành Duy Thức Luận Đại Thừa).

CHƯ PHÁP CHƠN NHƯ

諸法真如

Dùng pháp không quán, sau quán các pháp đều “không”, đắc được “chơn như”, nên gọi là pháp không chơn như. Nếu quán các pháp đều không, tức đạt được pháp chơn như.

CHƯ PHÁP NHÂN DUYÊN

SANH 諸法因緣生

Là những pháp do các nhân duyên mà có ra, các duyên tan rã nó trở về “không”. Do nhân duyên mà sinh, thì đều không có tự tính, tự thể, là biến hóa vô thường, mà vô thường tức là khổ; không là một trong bốn đế lý: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG

諸法實相

Tất cả muôn pháp trong vũ trụ (tức thế gian) và xuất thế gian, đều là các hiện tượng sai

biệt, là các pháp tùy duyên mà sinh khởi. Thực tướng, Thể tướng chân thực của các pháp là thực tại bình đẳng, là lý bất biến. Chư pháp thực tướng, là một pháp ấn của Đại Thừa Phật giáo.

CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT

諸法寂滅

Thật tướng của tất cả các pháp, là ngôn ngữ đạo đoạn, thân hành xứ diệt (dứt hết ngôn ngữ, các tâm niệm không còn), nên gọi là tịch diệt. Vì thể tánh của các pháp vốn trong sạch vắng lặng, thường trú bất biến, tất cả các tướng sanh tử phiền não, sai biệt, xưa nay vốn không tồn tại, đều là những sự tướng, làm nhân làm duyên cho nhau mà hiện khởi trong thế giới hiện tượng, cái này sanh ra thì cái kia diệt

mất. Chúng sanh thấy thế rồi chấp cho là thật, nhưng nếu xét đến ngọn nguồn, thì chúng hoàn toàn không có tự tánh, cũng chẳng chân thật, vì thế mà nói “chư pháp tịch diệt”.

CHƯ PHÁP VÔ NGÃ

諸法無我

Là một trong Tam Pháp Ấn, tức là các pháp hữu vi, vô vi, hoàn toàn không có thực thể. Nói rõ hơn tất cả các pháp đều nương vào nhân duyên mà sanh khởi, dựa vào nhau mà tồn tại, không có thể tánh chân thật. Các pháp hữu vi tuy có tác dụng, nhưng chẳng thường trực; còn các pháp vô vi thường trực nhưng không có tác dụng, lại chư pháp vốn là “vô ngã” là 1 trong 3 pháp ấn (xem Tam Pháp Ấn).

CHƯ PHÁP VÔ TƯỚNG

諸法無相

Chỉ các pháp đều do nhân duyên sanh, giả hợp mà sanh khởi, không có một hình tướng nhất định. Nhân duyên còn, các pháp tồn tại, nhân duyên tan rã các pháp không còn,

nên gọi là các pháp vô tướng, còn chỉ rõ các trạng thái từ sát na sanh diệt liên tục không dứt (bất đoạn).

CHƯ PHÁP TẮT CẢNH KHÔNG 諸法畢境空

Các pháp Hữu vi, Vô vi rốt ráo vẫn là “không”, vì pháp Hữu vi do nhân duyên sanh khởi, chỉ là giả tướng huyễn hóa, nó chỉ là “không”, không tự tánh, cho nên rốt ráo là “không”; còn pháp vô vi, thì ngay cả “giả tướng”, “huyễn dụng” đều không, chỉ là danh nghĩa giả thuyết của trí quán cho nên gọi là “chư pháp tất cảnh không”.

CHƯ THỨ 諸趣

Chỉ cho 6 đường, còn gọi là lục đạo: Thiên - Nhân - A tu la - Địa ngục - Ngạ quỷ - Súc sanh.

CHƯ TRƯỚC 諸著

Tức các chấp trước vào con đường sanh tử, vào Niết Bàn. Kẻ phàm phu thường chấp trước vào con đường sanh tử, luân hồi. Bậc tiểu thừa chấp trước vào Niết Bàn, tịch tịnh. Bậc Đại thừa Bồ Tát chấp

trước vào chứng quả, quả vị, nên gọi là chấp trước.

CHƯ UẨN 諸蘊

Chỉ cho 5 uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. 5 uẩn này, đều có trong mỗi thân con người, chấp cho là thật thể, thật có; nhưng thật ra nó chỉ là “giả có”.

CHỨNG ĐẮC 証得

Dùng chánh trí như thực, để chứng ngộ được chân lý, chứng được quả vị Bồ Tát. Như:

- Các loài hữu tình chứng được nghiệp quả.

- Bạc Thịnh Văn thừa chứng được quả vị.

- Bạc Độc giác thừa chứng được ngôi vị Bích Chi Phật.

- Bạc Đại thừa chứng được ngôi vị Trung đạo.

CHỨNG NGỘ 証悟

Tức chứng tri và ngộ giải (thấu đạt chân lý, hiểu rõ được các pháp trong vũ trụ).

CHỨNG QUẢ 証果

Chỉ cho người tu chứng, tức khai ngộ và đắc đạo. Tức đem chánh trí khế hợp chân lý mà

tiến vào các quả vị Phật, Bồ Tát, Thịnh Văn, Duyên Giác.

CHƯƠNG 障

Là dị danh của phiền não hoặc, vì phiền não hoặc, hay làm chướng ngại quả vị Bồ Đề, Thánh Đạo. Vì thế gọi là chướng. Chướng gồm có: Hai chướng - Ba chướng - Bốn chướng - Năm chướng.

1. Hai chướng 二障 : chỉ cho phiền não chướng và sở tri chướng.

- Phiền não chướng và sở tri chướng

煩惱障與所知障

2. Ba chướng 三障: gồm có:

- Ngã mạn trọng chướng - Tật đố trọng chướng - Tham dục trọng chướng.

3. Bốn chướng 四障 : gồm có:

- Xiển đề chướng - Ngoại đạo chướng - Thanh văn chướng - Duyên giác chướng.

4. Năm chướng 五障 : gồm có:

- Không thể làm Phạm thiên vương, Đế Thích, Ma vương, Chuyển Luân Thánh Vương và Phật.

CÔNG NĂNG 功能

Chỉ công dụng năng lực, tức chỉ cái thế lực công dụng sản sanh ra quả của pháp Hữu vi. Đồng nghĩa với công dụng. Nhưng giữa công năng và công dụng khác biệt. Công dụng chỉ hạn cuộc vào hiện tại và vị lai; còn công năng thì thông cả ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Theo Duy thức thì cái lực dụng hạt giống sanh ra quả gọi là công năng. Theo luận A Tỳ Đạt Ma nói: cái lực dụng làm “Nhân” có thể dẫn đến tự quả, gọi là tác dụng; còn cái thế lực làm “Duyên” mà có thể giúp cho loại khác, thì gọi là công năng.

CỔNG CAO NGÃ MẠN

貢高我慢

Cao ngạo hơn người, cho mình là hơn hết, khinh thường kẻ khác, là một loại phiền não trong bốn loại: mạn, si, ái, kiến.

CỘNG BÁO 共報

Tức chỉ cộng đồng quả báo, đồng với cộng nghiệp.

CỘNG BẤT CỘNG 共不共

Là cộng và bất cộng. Cộng là cùng chung, bất

cộng là không cùng chung. Gồm ba loại:

1) Nói về giáo pháp, giáo pháp nói chung cho các thừa, gọi là cộng giáo. Trái lại, giáo pháp không nói chung cho các thừa, thì gọi là bất cộng giáo.

2) Nói về chỗ nương tựa (sở y) chỗ nương chung cho 2 thức (nhị thức) trở lên, thì gọi là cộng y. Nếu chỉ riêng cho một thức duy nhất, thì gọi là bất cộng y. như thức Alaya là chỗ nương gốc của các thức, nên gọi là cộng y. còn như nhãn căn, là chỗ nương của nhãn thức (chỉ riêng cho nhãn thức) thì gọi là Bất cộng y.

3) Nói về công đức trong vô lượng công đức mà đức Phật có, cũng có những pháp công đức chung cho các bậc Thánh khác hoặc phàm phu, thì gọi là cộng pháp, cũng gọi là cộng công đức; còn những công đức mà chỉ riêng Phật mới có, thì gọi là Bất cộng pháp.

CỘNG BẤT CỘNG TỰ BIẾN 共不共四變

Theo nội điển, thì thức Alaya biến hiện các tướng căn

thân, thế giới do nương vào nghiệp chung, nghiệp riêng mà cảm được, có thể chia ra làm bốn thứ:

1) Bất cộng trung bất cộng biến 不共中不共變

Là căn thẳng nghĩa của năm căn, như thần kinh mắt... là do một niệm đầu tiên trong thức Alaya biến hiện khi thác sinh, gọi là Bất cộng biến. Nhưng sau khi sanh ra các căn này chỉ thọ dụng riêng biệt, và thức nào nương tựa vào căn ấy, nên gọi là Bất cộng trung bất cộng biến.

2) Bất cộng trung cộng biến 不共中共變

Như căn phú trần của năm căn, lúc đầu chỉ do thức Alaya biến hiện ra, gọi là bất cộng biến, nhưng sau khi sinh ra rồi, thì người khác cũng có thể nương theo mà thọ dụng, nên gọi là cộng, đó là Bất cộng trung cộng biến.

3) Cộng trung cộng biến 中共變

Như núi sông đất đai...do thức của nhiều người cùng chung biến hiện, gọi là cộng biến, mình và tất cả mọi người cùng chung thọ dụng, đó là cộng trung cộng biến.

4) Cộng trung bất cộng biến 中共不共變

Như trong núi sông, đất đai biến chung, mà ruộng vườn nhà cửa riêng mình, mà người khác không cùng thọ dụng. Lại như cùng một con sông, người thấy là nước, nhưng loài naga quỷ thấy là lửa nóng, là máu mủ, đó là Cộng trung bất cộng biến.

CỘNG CHỨNG TỬ 共種子

Lại gọi là cộng tướng chủng tử, đôi lại là bất cộng tướng chủng tử, tức là thức biến chủng tử sanh ra cảnh “tự tha cộng biến”. Từ loại chủng tử này mà sanh ra có cảnh tự tha, cùng được thọ dụng.

Cộng tướng chủng tử, chia ra làm 2 loại: Cộng - Bất cộng. Trong cộng tướng chủng tử như: Núi, sông, đất, đai... là người và cầm thú cùng thọ dụng chung, đây là cộng trung cộng. Còn ruộng vườn nhà cửa.... Thì mỗi cá nhân thọ dụng riêng, đây là cộng trung bất cộng.

CỘNG NGHIỆP 共業

Là nghiệp nhân chung của chúng sanh, có khả năng

chiêu cảm thế giới vật lý như núi sông đất đai...mà mình và người cùng chung thọ dụng, đây là nghiệp của y báo; còn nghiệp nhân của mỗi người, có thể chiêu cảm 5 căn, chánh báo mà mỗi người thọ dụng riêng, thì gọi là Bất cộng nghiệp.

CỘNG TƯỚNG 共相

Đối lại là “Tự tướng”, tức chỉ cho tướng chung. Cũng chỉ tướng không phải hạn ở tự tướng. Thực ra, thì tự thể của các pháp, chỉ có tu chứng mới có thể biết, không thể dùng lời nói để thí dụ, nên gọi là Tự tướng.

Nếu đem tâm phân biệt để phân biệt để an lập thi thiết năng thuyên, sở thuyên của các pháp, dùng lời nói để diễn tả, tìm hiểu thể nghĩa của các pháp làm chỗ cho trí phân biệt duyên theo là cộng tướng.

CỘNG SINH 共生

Luận về sự xuất sanh của mọi vật, chẳng phải do tự tính mà sinh ra, cũng chẳng phải do tha tính mà sinh; mà ; mà lại là do cả 2 tính tự và tha mới sinh ra được, nên gọi là cộng sinh.

CỘNG Y 共依

Là chỗ nương tựa chung của 2 thức trở lên. Nếu đứng về phương diện 7 thức mà bàn, thì trong số 4 y của 5 thức trước, trừ Đồng cảnh y ra, còn lại Phân biệt y, Nhiễm tịnh y và Căn bản y, đều là cộng y, cũng tức là 5 thức trước lấy thức thứ 6 làm phân biệt (chỗ nương tựa phân biệt), thì thức thứ 7 lấy nhiễm tịnh y. Y (chỗ nương tựa vừa như vừa sạch), thức thứ 8 làm căn bản y (chỗ nương tựa chính, gốc). Lại thức thứ 6 là chỗ nương của thức thứ 7, thức thứ 7 là chỗ nương của thức thứ 6 và thức thứ 8. vì thế mà thức thứ 6, thức thứ 7 cũng có nghĩa là cộng y. nói dễ hiểu Alaya thức là Căn bản y, là cộng y của 7 thức.

CƠ DUYÊN 機緣

Cơ là Căn cơ. Duyên là nhân duyên. Căn cơ của tất cả chúng sanh có đủ nhân duyên để tiếp nhận sự giáo hóa của chư Phật và chư vị Bồ tát, nên gọi là cơ duyên. Cơ duyên còn muốn nói về căn tánh của mỗi loài chúng sanh. Căn tánh là yếu tố quan trọng trong cuộc

sống, tiếp thu được những kiến thức của Phật Đà; nếu căn tánh hay căn cơ yếu kém thì khó phát triển về mặt kiến thức (Theo Duy Thức luận).

CÚ 句

Có nghĩa là câu, là câu văn để giải thích nghĩa lý của sự vật (Duy thức luận).

CÚ THÂN 句身

Là một trong 24 pháp tương ứng hành của Tông Duy thức, là một trong 14 pháp tương ứng hành của câu xá luận. Cú dùng để giải rõ nghĩa lý của sự vật. Thân là nghĩa tập hợp. Nếu tập hợp các câu mà cấu thành một tư tưởng hoàn chỉnh, thì gọi là cú thân. Theo Kinh Lăng Già: Cú thân là câu có nghĩa thân, tự tính quyết định, rõ ràng, nên gọi là cú thân.

CÚ THUYÊN SAI BIỆT

句詮差別

Dùng câu để giải nghĩa ý nghĩa sai biệt về mặt tự tánh. Câu và tên (danh) đối nhau, tên trực tiếp giải rõ tự thể của các pháp, tức là mỗi

cái tên có đủ tính chất tự giải thích nó mang ý nghĩa gì, còn câu thì nối tiếp nhiều “tên” để giải rõ nghĩa lý sai biệt về mặt tự tính.

CỤ PHƯỚC 具縛

Chỉ cho phiền não trói buộc con người, khiến cho con người tạo nhiều tội lỗi, trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi. Tất cả phàm phu đều tự trói buộc trong phiền não; muốn hết trói buộc ta phải tu Giới Định Huệ, dứt trừ ngã chấp và pháp chấp, thì tất nhiên không còn bị phiền não trói buộc nữa.

CỰC LƯỢC SẮC 極略色

Là một trong 5 loại “Pháp xứ sở nhiếp sắc”. Theo tông Duy thức, khi phân tích các thứ sắc của 5 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và 5 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; đến đơn vị vật chất nhỏ nhất (cực vi) thì gọi là “lược sắc”. Theo Tông Duy thức thì cho nó là sự phân tích trên giả tưởng và bảo nó bao hàm trong pháp xứ mà ý thức duyên theo, nên gọi là cực lược sắc.

CỰC QUỲNH SẮC 極 迴 色

Là một trong 5 loại “Pháp xứ sở nhiếp sắc” do Tông Duy thức thành lập. Khi phân tích các hiển sắc, như hư không; xanh, vàng, đỏ, trắng... không có tính ngăn ngại về các sắc không giới, như sáng, tối, ánh sáng, bóng sáng đến cái đơn vị nhỏ nhất (cực vi) của vật thì gọi là “Cực quỳnh sắc”.

CỰC VI 極 微

Cũng gọi là cực vi trần, cực tế trần. Dịch củ là Lân hư trần. Đơn vị vật chất được chia chẻ đến cực nhỏ, không thể chia chẻ được nữa, nên gọi là cực vi.

Khi cực vi tập hợp lại để hình thành vật chất cụ thể; thì ít nhất phải có đủ 4 Đại: Đất, nước, lửa, gió và 4 trần: Sắc, hương, vị, xúc. Nếu thiếu một yếu tố trong các yếu tố trên, thì đều không thành nghĩa “Cực vi”.

CỬU DUYÊN SANH THỨC 九 緣 生 識

Chín duyên sinh khởi ra thức. Duyên có nghĩa là giúp thành, tức là 9 thứ duyên như:

ánh sáng, khoảng không, căn, cảnh... giúp làm cho 8 thức như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nương vào tướng phần mà được thành lập, do chủng tử của thức thứ 8 sanh ra, lấy ánh sáng, khoảng không làm tướng. Thức thứ 6 duyên theo tướng phần của thức thứ 8 mà sinh, lấy 5 trần làm đối tượng để phân biệt, nương vào thức thứ 7 mà có khả năng nắm giữ. Thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 mà sinh khởi, lấy thức thứ 6 làm chỗ nương tựa. Thức thứ 8 là gốc của các thức, hàm chứa chủng tử các pháp, rồi nương vào thức thứ 7 mà chuyển biến thức thứ 5 làm tướng. Do đó nên biết, thức nhờ duyên mà sanh, duyên do thức mà có, làm chỗ nương lẫn nhau, nên gọi là cửu duyên sanh thức.

BIỂU CHÍN DUYÊN

1	2	3	4	5
Minh	Không	Căn	Cảnh	Tác ý
Ánh sáng mặt trời	Không gian	5 căn	5 trần	Tâm sở pháp

6	7	8	9
Căn bản y	Nhiễm tịnh y	Phân biệt y	Chủng tử duyên
Alaya	Mat na	Thức thứ 6	Chứa trong tâm thức

CỬU ĐỊA 九地

Chín chỗ ở, cũng gọi là cửu hữu: Là thế giới của các loài hữu tình ở, có thể chia ra làm 3 cõi (Tam giới) : Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

Sắc giới và vô sắc giới lại được chia ra làm 4 thiên. Sắc giới và 4 thiên Vô sắc giới, cộng thêm dục giới nữa mà thành ra chín chỗ ở của chín loài hữu tình, gọi là cửu địa hoặc cửu hữu.

1) Dục giới ngũ thú tạp cư địa

Là nơi 5 loài hữu tình ở chung đụng lẫn nhau. Gồm có: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người trời (sáu cõi dục)

2) Ly sanh hỷ lạc địa thuộc trời sơ thiên cõi sắc.

3) Định sanh hỷ lạc địa thuộc trời thiên thứ 2 cõi sắc

4) Ly hỷ diệu lạc địa thuộc trời thiên thứ 3 của cõi sắc.

5) Xả niệm thanh tịnh địa thuộc trời thiên thứ 4 của cõi sắc.

6) Không vô biên xứ địa thuộc tầng trời thứ nhất của cõi trời vô sắc.

7) Thức vô biên xứ địa thuộc tầng trời thứ 2 của cõi trời vô sắc.

8) Vô sở hữu xứ địa thuộc tầng trời thứ 3 của cõi trời vô sắc.

9) Phi tướng phi phi tướng xứ địa thuộc tầng trời thứ 4 của cõi trời vô sắc.

BIỂU ĐỒ CỬU ĐỊA

<p>vô sắc giới</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Không vô biên xứ địa 2. Thức vô biên xứ địa 3. Vô sở hữu xứ địa 4. Phi tướng phi phi tướng xứ địa
<p>Sắc giới</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sơ thiên: Ly sanh hỷ lạc địa 2. Nhị thiên: Định sanh hỷ lạc địa 3. Tam thiên: Ly hỷ diệu lạc địa 4. Tứ thiên: Xả niệm thanh tịnh địa
<p>Dục giới</p>	<p>Ngũ thú tạp cư địa: Thiên, Nhân, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh.</p>

CỬU ĐỊA CỬU PHẨM TƯ HOẶC 九地九品思惑

Chín phẩm Tư hoặc ở chín địa. Trong ba cõi (Tam giới cửu địa). Chín địa ở cõi dục, 4 thiên 4 vô sắc. Trong đó

cõi dục có đủ 4 thứ Tư hoặc: Tham, sân, mạn, vô minh. Bốn thiên, 4 vô sắc đã trừ sân, chỉ còn lại tham, mạn vô minh. Tất cả các Tư hoặc ở mỗi địa, được chia ra làm 9 phẩm từ Thượng Thượng cho đến Hạ Hạ, tổng cộng là 81 Tư hoặc.

CỬU GIỚI 九界

9 cõi (9 giới) trong 10 pháp giới (thập pháp giới), gồm có: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la, cõi người, cõi Trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát.

CỬU GIỚI TÌNH CHẤP 九界情執

Chỉ chúng sanh trong 9 cõi đều có tâm mê chấp. Trong 10 cõi chỉ có Phật đã xa lìa tình chấp.

CỬU KIẾT 九結

9 cái trói buộc, tức là 9 thứ phiền não trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi. Gồm có : Ái, nhuế (tức giận), mạn (ngã mạn), vô minh, kiến (tà kiến), thủ (chấp trước), nghi, tật (ghen ghét), xan (bỏn xén). Tức là 6 phiền não căn bản (Tham, sân, si, mạn, vô minh, kiến, nghi, hoặc tham, sân, si, mạn, nghi cộng thêm thủ, tật, xan. Chính các thứ

phiền não này gay cho chúng sanh trong vòng triền phược, không sao giải thoát được.

CỬU QUẢ 九果

9 quả, tức 9 loại quả do nhân mà có. Gồm có Đẳng lưu quả, Dị thực quả, Ly hệ quả, Sĩ dụng quả, Tăng thượng quả, An lập quả, Gia hạnh quả, Hòa hợp quả, Tu tập quả..., thuyết nêu trên do Hữu bộ lập ra.

1) Đẳng lưu quả: thiện sanh thiện, ác sanh ác.

2) Dị thực quả: do nhân thiện ác mà được quả khổ vui.

3) Ly hệ quả: xa lìa phiền não trói buộc mà được trạch diệt.

4) Sĩ dụng quả: nhờ tác dụng của sĩ phu mà thành tựu các sự nghiệp.

5) Tăng thượng quả: quả có được nhờ nhân tăng sự giúp sức.

6) An lập quả: như phong luân an lập thủy luân.

7) Gia hạnh quả: nhờ sức quán bất tịnh, sức quán niệm hơi thở, mà đạt được tận trí vô sinh trí.

8) Hòa hợp quả: như căn và cảnh hòa hợp mà sinh khởi thức.

9) Tu tập quả: như đạo của cõi sắc dấy lên sự giáo hóa và ngôn ngữ của cõi dục.

CỬU PHƯỢC 九縛

9 loại trói buộc và một loại giải thoát. 10 loại chúng sanh phát tâm không giống nhau. Đó là:

1/ Hỏa đồ đạo (địa ngục).

2/ Huyết đồ đạo (ngạ quỷ).

3/ Đạo đồ đạo (súc sanh).

4/ A tu la đạo (loài có phước báo ngang với trời, nhưng không phải trời).

5/ Nhân đạo (loài người).

6/ Thiên đạo (cõi trời).

7/ Ma la đạo (loài ma ác).

8/ Ni kiến đạo (ngoại đạo).

9/ Sắc vô sắc đạo (sắc giới và vô sắc).

10/ Nhị thừa đạo (Thanh văn, Duyên giác).

Trong 10 đạo nói trên, 9 đạo trước là trói buộc, đạo thứ 10 là giải thoát. Giải thoát và trói buộc tuy khác nhau, nhưng đều là phát tâm không chân chính. 9 loại trên là sinh tử, như tâm tư trói buộc; một loại sau là Niết Bàn. 9 loại trước là thế gian, không ra khỏi sống chết, một loại sau tuy phải giải

thoát sinh tử, nhưng không có tâm đại bi, nên chưa đến được chỗ rốt ráo.

CỦU THỨC NGHĨA 九 識 義

Nghĩa của chín thức, 9 thức gồm có: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, Mạt na thức, Alaya thức và A ma thức.

Tiểu thừa Phật giáo lập 6 thức. Tông địa luận và tông Duy thức của Phật giáo Đại thừa lập 8 thức. Tông nhiếp luận thuộc hệ thống ngài chân đế lại nêu thêm thức A Ma La (tức vô cấu thức) là thức thứ 9, tức lập nghĩa 9 thức. Trong 8 thức trước duyên theo sắc trần; riêng về A Ma La thức dịch là Thanh tịnh thức, Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là nguồn gốc tâm địa trong sạch của tất cả chúng sanh, là quả đức pháp thân, mà chư Phật Như lai chứng được; ở nơi bậc Thánh không thêm, ở nơi phàm phu không bớt, không phiền não trong sanh tử, chẳng giải thoát trong Niết bàn, như sạch đều mất, rỗng suốt như thái hư.

CỬU VÔ VI 九 無 為

Chín pháp vô vi, vô vi là pháp thực tại, xưa nay thường còn, không do nhân duyên tạo tác, không bị bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt đổi dời. Gồm có:

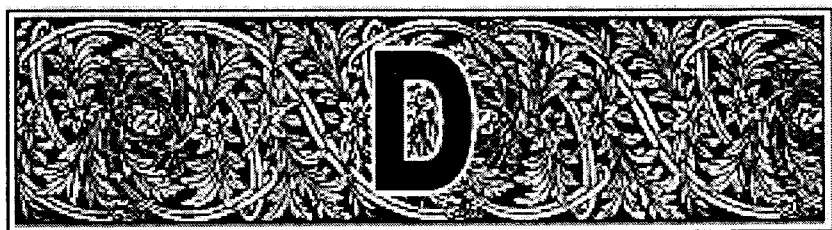
1/ Hư không vô vi: lấy vô ngại làm tánh, không ngăn ngại các pháp, cũng không bị các pháp làm ngăn ngại, chu biến khắp trong các vật thể có hình, tướng thường hằng không thay đổi.

2/ Trạch diệt vô vi: năng lực lựa chọn, tức là nhờ sức trí huệ mà đạt được, sự vắng lặng (tịch diệt).

3/ Phi trạch diệt vô vi: sự tịch diệt được hiển bày, khi pháp không sanh khởi, vì thiếu điều kiện (nhân duyên)

4/ Không vô biên xứ vô vi: cho đến phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi: Định thể sở y đến 4 cõi vô sắc, chúng sanh ở cõi này không có hình sắc, nên chỉ nương nơi thể của thiên định.

Tùy 5 uẩn năng y của họ (4 cõi vô sắc) trước kia vốn là pháp hữu vi, nhưng nay căn cứ vào chỗ ở sở y (tức 4 cõi vô sắc) của họ mà lập làm vô vi.



DÃ 假

Không thật thể thật pháp; trái với thật là thật thể thật pháp. Nếu là thật pháp là bất biến, không sanh, không diệt, không biến đổi, hoại diệt, không tạo tác mà có, nên nói là thật pháp.

DÃ DANH 假名

Danh nghĩa không thật thể, chỉ nhờ các duyên mà có, tạm đặt cho nó một cái tên để gọi, nên gọi là Dã Danh.

DÃ THỂ 假體

Thể tánh không chân thật hư hoại, vì do các duyên sinh mà hình thành, nên gọi là Dã thể.

DANH 名

Tên, là một trong những pháp Tâm bất tương ứng hành, là một trong 75 pháp Câu Xá Luận, một trong 100 pháp Duy thức. Thông thường chỉ tên

gọi, mọi người, mọi vật, khiến người nghe tên mà tướng của vật thể nổi hiện lên ở trong tâm, mà làm cho người ta sanh khởi tuệ giác.

DANH GIẢ 名假

Là một trong 3 giả. Danh là tên gọi của sự vật, có khả năng giải thích rõ nghĩa. Giả là hư dối, không thật. Đối với các pháp hòa hợp mà có tên, nên gọi là danh giả, bởi lẽ cái danh không phải là bản thể của các pháp, mà chỉ phương tiện đặt ra để giải thích các pháp, cho nên tất cả “Danh” đều danh giả.

DANH SẮC 名色

Là từ gọi chung Danh và Sắc, là chi thứ 4 trong 12 chi nhân duyên, cũng gọi là Danh sắc chi. Danh nói về phương diện tâm; sắc chỉ về phương diện vật. Danh sắc cũng chỉ

chung cho 5 uẩn. Trong 5 uẩn: thọ, tưởng, hành, thức, là Tâm pháp. Tâm không có hình thể, phải nhờ danh biểu hiện, cho nên gọi thọ tưởng hành thức là danh sắc uẩn do cực vi tạo thành, là vật thể có chất ngoại nên gọi là sắc.

Theo Duy Thức Tông thì cho chi Danh sắc là chủng tử của Dị thực uẩn, tức là 5 chi thức.v.v. nhờ chi vô minh và chi hành giúp đỡ mà dẫn sanh ra quả ở vị lai, gọi là chủng tử danh ngôn của Dị thực vô ký, trong đó, ngoại trừ chủng tử của bản thức, 6 căn xúc, thọ ..., còn lại đều là danh sắc.

DANH THÂN 名身

Là một trong các pháp: tâm bất tương ưng hành. Danh là danh tự, danh mục biểu thị cho tự tánh. Thân nghĩa là tích tụ, tức là tích tụ từ 2 danh tự hoặc danh mục trở lên, nên gọi là danh thân. Nếu nói theo nhất tự danh thì chỉ một chữ sắc hoặc chữ hương gọi là danh; hai chữ sắc hương hợp lại làm từ kép thì gọi là Danh thân. Còn từ 3 chữ trở lên thì là đa danh thân.

DANH TƯỚNG 名相

Là một trong 5 pháp. Danh là tên gọi sự vật, có khả năng làm sáng tỏ bản thể của sự vật. Tướng là tướng trạng của sự vật, vì danh có thể hiển bày tướng trạng của sự vật, nên gọi là danh tướng. Bởi lẽ, tất cả sự vật đều có danh có tướng, danh là cái mà tai nghe được, tướng là cái mà mắt thấy được. Nhưng danh và tướng này đều hư giả không phù hợp với thực tánh của các pháp, chỉ là phương tiện tạm thời được bày đặt ra để giúp cho việc giáo hóa; nhưng phạm phu hay phân biệt cái danh tướng, hư dối, để rồi dấy lên không biết bao nhiêu là vọng tưởng chấp trước.

DẪN MÃN NGHIỆP

引滿業

Tức dẫn nghiệp và mãn nghiệp.

a/ Dẫn nghiệp 引業 Từ nhân tạo nghiệp thành các nghiệp báo, dắt dẫn thọ sanh. Nếu làm thiện trong hiện tại, thì tương lai lên cõi trời hoặc cõi người, nếu làm ác sẽ đọa vào chốn tam đồ...

b/ Mãn nghiệp 滿業 Là nghiệp riêng của mỗi người, như : sang, giàu, nghèo, hèn.

Tóm lại, Dẫn nghiệp là chủ thể, Mãn nghiệp là khách thể, thọ sanh trong 3 cõi 6 đường, đều do đệ lục ý thức tạo nên; tất nhiên các chủng tử thiện, ác, vô ký huân tập nơi Alaya thức phát khởi hiện hành, rồi do đệ lục ý thức phân biệt nhận thức, đưa đến, tạo tác.

DỊ CHẤP 異執

Dị chấp là chấp chặt những hiểu biết sai lầm, trái với chân lý, trái với giáo lý của Đức Phật. Như ngoại đạo chấp trước thân là do 5 uẩn giả hợp là có thật thể, thật pháp.

DỊ SANH 異生

Các nhà dịch củ dịch là phàm phu, các nhà dịch mới là Dị sanh. Phàm phu sống chết vòng quanh trong 6 đường, chịu các quả báo khác nhau. Lại nữa, kẻ phàm phu khởi biến dị mà sanh tà kiến, tạo ác, cho nên gọi là Dị sanh. Theo Thành Duy Thức luận, nhận định Dị sanh có 2 nghĩa:

1. Biệt dị 別異 Nghĩa là bậc Thánh chỉ sanh trong cõi người, cõi trời; còn Dị sanh thì sanh khắp cả 5 đường.

2. Biến dị 變異 Là Dị sanh biến chuyển, sinh ra tà kiến...

sinh là sinh loại, vì sinh loại khác với bậc Thánh nên gọi là Dị sanh.

DỊ SANH TÁNH 異生性

Phàm phu là dị loại hữu tình chúng sanh trong 6 đường, chưa được giác ngộ giải thoát. Dị sanh tánh là bản tánh chủng tử phiền não của kiến hoặc. Vì thể tánh của nó chưa dứt hết các loại phiền não nhiễm ô.

Duy thức Đại thừa cho rằng: Đứng trên phương diện chủng tử phân biệt khởi lên hai chướng: Phiền não chướng và sở tri chướng, mà tạm đặt ra tính dị sanh, còn phàm phu dị sanh chỉ khi nào đạt tới giai vị kiến đạo dứt hẳn 2 chướng, thì mới có thể là bậc Thánh; cũng tức là do phân biệt mà khởi 2 chướng là dị sanh tánh. Nếu không dứt được tánh này thì không thể là bậc Thánh. Chính vì thế mà các phiền não lậu hoặc do Bồ tát sơ địa dứt trừ, còn được gọi là “Dị sanh tánh chướng” 異生性障

DỊ THỤC 異熟

Phạm VIPĀKA dịch củ là quả báo. Gọi chung do quả báo cảm được, do nghiệp

thiện ác đã tạo trong đời trước (quả khứ). Vì quả khi chín (thục) thì tính chất của nó lại khác hẳn (dị) với Nhân, nên gọi là Dị thục.

Theo Thành Duy Thức luận, thì Dị thục là nhân biến làm quả; tính chất của quả này khác hẳn với tính chất của nhân. Vì nhân có thiện ác, mà quả thì thuộc tánh vô ký (không thiện, không ác), cho nên từ nhân chín thành quả, thì tính chất của nó đã biến đổi làm loại khác.

Theo Duy Thức luận, tính chất Dị thục có chia ra làm 3 loại:

1) Dị thời nhi thục 異時而熟. Tức khác thời mà chín, nghĩa là nhân và quả trải qua nhiều thời gian mới chín.

2) Biến dị nhi thục 變異而熟. Biến khác mà chín, tức là quả và nhân khác loại và do nhân chín mà thành quả.

3) Dị loại nhi thục 異類而熟. Nghĩa là quả và nhân khác loại, và do nhân chín mà thành quả. Theo Tông Duy thức, chia Dị thục làm 2 loại:

a) Chân dị thục 真異熟 (gọi tắt là dị thục), là quả thể tổng báo của thức thứ 8, tức đệ bát Alaya thức.

b) Dị thục sanh 異熟生 (từ chín thục sinh ra). Như thức Alaya là chân dị thục, 6 thức là Dị thục sanh.

Ta có thể lược tóm: Alaya thức còn trong thai mẹ, thì gọi là chân dị thục, khi ra khỏi thai mẹ, đủ các căn và 6 thức thì gọi dị thục sinh.

DỊ THỤC CHƯỚNG

異熟障

Chỉ quả báo của chúng sanh, do nghiệp nhân phiền não ở đời trước mà chiêu cảm ở các đường: Địch ngục, nga quý, súc sanh... ở đời này, cũng gọi là quả báo chướng.

DỊ THỤC NHÂN 異熟因

Nhân của quả Dị thục chỉ cho nghiệp nhân thiện, ác có thể mang lại quả báo khổ, vui, cũng gọi là Báo nhân; Là một trong 6 nhân, tức là các pháp thiện, ác, hữu lậu chiêu cảm quả vô ký dị thục. Theo Tông Duy thức thì cho quả Dị thục có hàm chứa Thân nhân (nhân gần) vô ký, tức là vì hạt giống

ngiệp thiện, ác mà mang lại quả khổ, vui ở tương lai, nhưng cho nhân này là “Đồng loại nhân”, chứ không phải “Dị thực nhân”. Nhưng do hạt giống thiện ác sanh khởi hiện hành thiện, ác là vô sở nhân duyên, lại từ đó khiến sanh khởi hạt giống “Vô ký” nên đối lại với hiện hành vô ký mà nói, thì đó tức là nhân Dị thực, đồng nghĩa với hạt giống nghiệp, Tập khí dị thực, Tập khí hữu chi.

DỊ THỰC QUẢ 異熟果

Là quả báo do Nhân Dị Thực mang lại, cũng gọi là Báo quả. Theo duy Thức Đại Thừa thì quả thể tổng báo (thức thứ 8) của tất cả hữu tình gọi là chân dị thực. Còn biệt báo của sáu thức trước do chân dị thực sanh ra gọi là dị thực sanh, gọi chung là dị thực quả. Riêng thức thứ 7 vì không phải hạt giống dị thực sanh ra, nên không phải là quả dị thực. Do đó, quả dị thực tức là chỉ cho Thức thứ 8, vì thức này có khả năng hàm chứa hạt giống của tất cả các pháp mà thành thực quả của tất cả các Thức.

DỊ THỰC SANH 異熟生

Theo Câu Xá luận giải thích về dị thực sinh: do nhân dị thực sanh ra, đồng nghĩa với dị thực quả. Dị thực sinh gồm 4 nghĩa:

a/ Do nhân dị thực sinh ra, như xe do bò kéo, thì gọi là xe bò.

b/ Từ lúc tạo nghiệp cho đến kết quả luôn luôn biến đổi để thành thực, gọi là dị thực. Quả này từ dị thực sinh ra, nên gọi là dị thực sinh.

c/ Quả khác loại với nhân, nhưng lại do nhân mà thành thực, nên gọi là dị thực. Dị thực này tức là nghĩa sinh, nên gọi là Dị thực sinh.

d/ Do nhân mà tạm đặt tên quả, nên đã gọi nhân là Nhân dị thực, thì quả do nhân này sinh ra, tức gọi là Dị thực sinh.

Theo Duy thức Đại thừa: quả thể tổng báo của thức thứ 8, gọi là dị thực, hoặc chân dị thực; quả biệt báo của 6 thức trước do chân dị thực sinh ra, thì gọi là Dị thực sinh.

Theo Thành Duy thức luận nói: tập khí Dị thực làm duyên tăng thượng, chiêu cảm thức

thứ 8 dắt dẫn sức nghiệp, vì luôn luôn nối tiếp nhau nên gọi là dị thực. Khi chiêu cảm 6 thức trước, thể hiện nghiệp một cách đầy đủ, từ dị thực sinh ra, thì gọi là Dị thực sinh, chứ không gọi là Dị thực vì có gián đoạn.

DỊ THỰC TẬP KHÍ

異熟習氣

Đối lại với “Đẳng lưu tập khí”, chỉ cho nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp) có khả năng chiêu cảm quả dị thực trong 3 cõi; nghiệp chủng tử này do các nghiệp thiện ác hữu lậu của 5 thức trước huân tập nơi thức thứ 8 mà sinh ra.

Tập khí là tên khác của chủng tử, vì nó có nghĩa huân tập, nên cũng gọi là tập khí.

Nghiệp chủng tử này, từ là hạt giống của Tư tâm sở thiện, ác tương ứng với thức thứ 6, làm tăng thượng duyên chiêu cảm Dị thực thứ 8, mà Dị thực thứ 8 lại là quả thể tổng báo của tất cả hữu tình chúng sanh. Chủng tử này có 2 công năng là tự nó sanh hiện hành và giúp đỡ các chủng tử vô ký Dị thực khác sanh khởi. Trong đó chủng tử tự sinh hiện hành

gọi là Đẳng lưu Tập khí, còn chủng tử giúp đỡ các chủng tử Dị thực vô ký khác, thì gọi là Dị thực tập khí.

DỊ THỰC THỨC 異熟識

Là tên khác của thức Alaya, chủ thể của nhân quả nghiệp báo. Nhà Duy thức cho rằng: Thức Alaya do nghiệp thiện ác huân tập, lấy chủng tử nghiệp làm duyên tăng thượng mà chiêu cảm quả dị thực, vì thế mà gọi là Dị thực thức, là quả tướng của Thức Alaya. Sáu thức trước tuy cũng là quả Dị thực, nhưng chỉ là biệt báo và có gián đoạn, nên không phải là “Chân dị thực”. Chỉ có quả thể tổng báo (thức thứ 8) của hữu tình mới là chân dị thực, vì nó có đủ 3 nghĩa: Nghiệp quả, không gián đoạn, và khắp ba cõi, nên gọi là Dị thực thức. Ngoài ra, sơ năng biến trong 3 năng biến, thì thức Dị thực được gọi là Dị thực thức năng biến.

DỊ THỰC VÔ KÝ

異熟無記

Dị thực là tên khác của quả báo. Ký có nghĩa là phán đoán, đoán định. Vô ký có

nghĩa là không thể đoán định là thiện, cũng không thể đoán định là ác, mà là tính phi thiện phi ác. Dị thực vô ký là 1 trong vô phú vô ký, là quả báo thân tâm do nghiệp đời trước chiêu cảm, tính chất của nó chẳng phải thiện, chẳng phải ác, không chướng ngại Thánh đạo, không che lấp chân tính, nên gọi là Dị thực vô ký.

DỊ TÍNH KHÔNG 異性空

Tính mê chấp cho vọng là thật của phàm phu, thật ra nó không có tự thể và khác với chân tính. Đây là pháp “Y tha khởi tánh”⁽¹⁾ trong 3 tánh. Một trong 3 không do Tông Duy thức thành lập, cũng gọi là bất như không, viển ly không.

* *Ba tánh: a) Biến kế sở chấp tánh; b) Y tha khởi tánh; c) Viên thành thật tánh.*

* *Ba không: a) Tướng vô tánh; b) Sanh vô tánh; c) Tự nhiên vô tánh.*

DỊ TƯỚNG 異相

Là một trong bốn tướng, một trong 75 pháp (Câu Xá luận), một trong 100 pháp (Duy thức).

Dị có nghĩa là suy biến, tức là pháp làm cho tất cả pháp hữu vi biến đổi suy bại. Pháp này không phải sắc, không phải tâm mà thuộc về Hành uẩn bất tương ưng. Theo Câu Xá luận cho nó là pháp thật. Còn Duy thức luận, thì cho nó là pháp phân vị giả đặt.

DĨ SANH 已生

Đối lại với vị sanh.

1) Dĩ sanh chỉ cho Sanh tương vị (tức sát na sau cùng của thời vị lai) của pháp thể từ vị lai lưu chuyển đến sát na của vị hiện tại (theo Câu xá luận).

2) Dĩ sanh chỉ cho Bản hữu, tức là thân trung ấm đã thọ sanh vào đời sau. Còn thân trung ấm đang tìm cầu chỗ thọ sinh, thì gọi là Câu sinh (theo Duy thức).

DIỆT CHỦNG 滅種

Chỉ cho người đã diệt hết chủng tử vô lậu, vĩnh viễn không thể thành phật, tức là hữu tình vô tình, trong 5 chủng tánh (tính) mà Duy thức luận đã nêu, tức là xiển đề đoạn thiện, trong 2 loại xiển đề đã được ghi trong Lăng Già.

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN

瑜伽師地論

Gọi tắt là Du Già luận, là một bộ luận gồm 100 quyển do đức Di Lạc Bồ Tát thuyết giảng, Ngài Vô Trước ghi chép, Ngài Pháp Sư Huyền Trang dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán.

Nội dung ghi chép quá trình Ngài Vô Trước nghe Bồ Tát Di Lạc từ cung trời Đâu suất giảng xuống Giảng Đường ở nước A Du Xà thuộc Trung Thiên Trúc thuyết giảng; trong đó tường thuật phép quán Du Già hành, cho rằng: đối tượng khách quan là hiện tượng do thức Alaya, là tâm thức căn bản của con người – giả hiện, cho nên phải xa lìa quan niệm đối lập “Có và không”, “Tồn tại và phi tồn tại”, mới có thể ngộ được lý trung đạo.

Bộ luận này là một kho báu lớn đối với việc nghiên cứu tư tưởng của Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa.

Trong các bản Hán dịch của bộ luận này, bản Hán Du già 100 quyển của Ngài Huyền Trang dịch là nổi tiếng hơn cả.

DỤC 欲

Cũng gọi là Nhục Dục.

Tên của Tâm sở, là một trong 5 Tâm sở Biệt cảnh. Là tác dụng tinh thần mong muốn sự nghiệp được hoàn thành, theo Hữu bộ cho rằng: Dục là tác dụng theo tất cả tâm mà khởi lên thuộc về đại địa pháp. Tông Duy thức thì cho rằng: Tâm đui bắt đối tượng là do tác dụng của “Tác ý”, chứ không phải tác dụng của dục, cho nên dục chẳng phải theo tất cả tâm mà khởi, mà chỉ là Tâm sở Biệt cảnh, mong cầu đối tượng mà khởi lên.

Dục có 3 tánh: thiện, ác, vô ký. Dục Tánh Thiện là nguồn gốc phát khởi tâm tinh tiến, cần mẫn trong việc thiện. Dục mang tính ác thì thêm muốn tài vật của người khác, gọi là tham, là một trong những phiền não căn bản.

Dục có nhiều loại : 5 dục, 6 dục, 3 dục...

1) Năm dục say đắm 5 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, cũng gọi là 5 dục đức; 5 diệu dục, hoặc ham muốn của

cải, tài sắc, ăn uống, tiếng tăm ngủ nghĩ.

2) Sáu dục say mê sắc đẹp, dung mạo, uy nghi tư thái, giọng nói quyến rũ, làn da mịn màng, tướng người xinh đẹp.

3) Ba dục ham đắm dung mạo, tư thái, làn da mịn màng.

Ngoài ra, vì tính tham muốn quá sâu, khó vượt qua, lại dễ làm cho người ta sa ngã, như cái hố nên còn được gọi là Dục tiệm. Hoặc vì phiền não tham dục hay nhận chìm người, giống như dòng sông, nên gọi là Dục hà. Những ham muốn nung nấu trong lòng người, ví như kim đâm, nên gọi là Dục thích; vì lòng tham dục làm như bản thân tâm, nhiễu loạn lòng người, vì thế mà ví dục là bụi bặm, là ma, là sự trói buộc con người vào lòng tội lỗi.

DỤC ÁI 欲愛

Chỉ cho phiền não trong cõi dục là vọng chấp đối với 5 dục. Bồ Tát ưa thích chánh pháp gọi là “Pháp ái”; trái lại, phạm phu tham đắm 5 dục (ngũ dục) của cải, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghĩ, nên gọi là dục ái.

DỤC GIỚI 欲界

Chỗ ở của loài hữu tình. Cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc gọi chung là 3 cõi (Tam giới).

Cõi dục gồm có: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la, Người và Trời tức là Lục Dục. Các loài hữu tình ở thế giới này nặng về thực dục, dâm dục, thù miên dục, nên gọi là cõi dục. Cõi dục bao gồm thế gian và khí thế gian. Cõi sắc và cõi vô sắc là nơi định tâm, còn cõi dục là nơi tán tâm (tâm thường loạn động), vì thế mà cõi dục gọi là Tâm địa.

DỤC GIỚI TAM DỤC

欲界三欲

Ba loại dục ở cõi dục (dục giới):

Theo Duy thức luận : kẻ phạm phu trong cõi dục có 3 loại dục:

1/ Âm thực dục 飲食欲 kẻ phạm phu đối với các thứ ăn uống thơm ngon, sanh tâm tham đắm.

2/ Thù miên dục 睡眠欲 tâm phạm phu phần nhiều mờ tối, ham mê ngủ nghĩ, nên không thể siêng tu đạo nghiệp, tâm trí mê mờ.

3/ Dâm dục 婬 欲 tất cả nam nữ do tâm tham nhiễm lẫn nhau, nên ưa thích làm các việc dâm dục (giao hoan).

DỤC NHIỄM 欲 染

Chỉ các loại tham dục, làm bản chân tính, hoặc chỉ cho các loại phiền não tham dục.

DỤC THAM 欲 貪

Cũng gọi là dục tham tùy miên chỉ cho phiền não tham ở cõi dục. Còn phiền não tham ở cõi sắc và vô sắc thì gọi là hữu tham. Dục tham có dâm dục tham và cảnh giới tham khác nhau. Trong đó, tu bất định quan để đối trị Dâm dục tham, tu xả vô lượng trong bốn vô lượng : Từ, Bi, Hỷ, Xả, để đối trị Cảnh giới tham.

DỤC THỦ 欲 取

Tâm tham dục đắm trước cảnh giới 5 trần, là 1 trong tứ thủ.

1. Dục thủ 欲 取
2. Kiến thủ 見 取
3. Giới thủ 戒 取
4. Ngã ngữ thủ 我 語 取

DỤC SẮC 欲 色

Chỉ dục giới và sắc giới, 2 giới (2 cõi) này đều là trụ xứ của người và trời (Thiên nhân).

DỤC SẮC NHỊ GIỚI

欲 色 二 界

Chỉ dục giới và sắc giới trong tam giới. Hai giới này đều là trụ xứ của thiên và nhân, trong Tam giới: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

DỤNG 用

Là công năng tác dụng, hoặc mục đích lý do. Dụng gồm 2 nghĩa:

1/ Dụng là mục đích, là lý do các sự chỉ dạy.

Dụng cùng với sở thuyên, tương thuộc gọi chung là Tam sự (3 việc): là hiển bày đại cương của Luận thư. Trong đó, Dụng chỉ cho mục đích hoặc mục tiêu trừ tác. Luận thư, sở thuyên chỉ chủ đề của luận thư; còn tương thuộc thì biểu thị ý nghĩa của việc soạn thuật luận thư.

2/ Dụng là tác dụng, công năng; đối lại là thể, là phạm trù lý luận của hệ thống triết học phật giáo, có tính chất tổ chức.

Tóm lại, thể phần nhiều chỉ cho thẳng nghĩa, bản chất, tuyệt đối, tức là chỉ cho thể giới tuyệt đối, thể giới tĩnh chỉ.

Còn dụng thì biểu thị thế tục, tương đối, tức là thế giới hoạt động, thế giới tương đối. Mỗi quan hệ giữa thể và dụng trên căn bản là “Tức thể tức dụng”, nghĩa là đứng trên phương tiện tuyệt đối mà nói, thì thể tức là dụng, dụng tức là thể, tính chất tức nhất, tương tức này đặc biệt được nhấn mạnh trong triết học Phật giáo.

DỤNG ĐẠI 用大

Là một trong tam đại: - Thể đại - Tướng đại - Dụng đại.

DUY 唯

Phạn ngữ Mātratā (Ma Đát thánh Đa) Trung Hoa dịch là Duy. 1) Gồm 3 nghĩa: Giải trừ (giản biệt) Quyết định - Hiện thắng; Ngoài 3 nghĩa ra còn có nghĩa chỉ có một (Duy nhất). 2) Duy thức chỉ cho thức, ngoài thức ra, hoàn toàn không có ngoài cảnh.

DUY CẢNH VÔ THỨC

唯境無識

Chỉ có cảnh mà không có thức. Đối lại với “Duy thức vô cảnh”.

Duy cảnh vô thức là chủ trương thừa nhận cảnh bên

ngoài (tiền trần) là thực có. Theo Tông Duy Thức : “Duy Thức vô cảnh”, tức chỉ có thức mà không có cảnh bên ngoài. Vì cho rằng tất cả cảnh vật bên ngoài, đều do thức biến hiện, chỉ có tâm thức bên trong, chứ không có cảnh giới bên ngoài.

DUY TÂM 唯心

Phạn ngữ : Citta – mātṛa. Tất cả sự tồn tại trong vũ trụ, đều do tâm biến hiện, ngoài tâm ra không một pháp nào tồn tại. Tâm là bản thể chân thật duy nhất của vạn hữu.

Tông Pháp Tướng giải thích: Tâm là thức Alaya và nói vạn pháp Duy thức. Tông Hoa Nghiêm thì nói: Tâm Như Lai Tạng tự tánh thanh tịnh, là chân như, theo duyên sinh ra các pháp. Lời kệ trong kinh Hoa Nghiêm.

“ Tâm như thợ vẽ giới

Vẽ các thân 5 ấm

Tất cả trong thế giới

Không pháp nào chẳng tạo

Tâm Phật cũng như vậy

Phật chúng sanh cũng thế

Tâm Phật và chúng sanh

Cả 3 không sai khác!”

DUY TÂM DUYÊN KHỞI

唯 心 緣 起

Các pháp đều nương vào nhau, nương vào một tâm (Như Lai Tạng) mà sinh khởi. Đồng nghĩa với “Nhất tâm duyên khởi”. Đây là giáo nghĩa cơ bản của Tông Hoa Nghiêm. Duyên khởi có nghĩa là các yếu tố điều kiện quan hệ với nhau, nương vào nhau mà khiến các pháp sinh khởi.

DUY THỨC 唯 識

Thức là bản thể của tâm, ngoài sự biến hiện của thức, không có bất cứ một vật gì thật sự tồn tại, nên gọi là Duy thức. Nghĩa là các hiện tượng của tâm, vật bên ngoài đều do kiến phần và tướng phần (chủ và khách quan) của tự thể tâm thức biến hiện ra. Theo thành Duy Thức luận, thì sự biến hiện của thức, có thể được chia ra làm 2 loại:

1/ Nhân năng biến 因 能 變 cũng gọi là năng biến. Tất cả các pháp tồn tại, đều từ hạt giống (chủng tử) trong thức Alaya biến hiện ra.

2/ Quả năng biến 果 能 變 cũng gọi là quả biến, duyên

biến là kết quả của nhân biến, là do sự phân biệt chủ quan, khách quan của tâm thức, nhắm vào tác dụng đối tượng.

DUY THỨC CỬU NẠN

唯 識 九 難

Chín vấn đề khó giải đáp được đặt ra cho các nhà Duy thức học:

1/ Duy thức sở nhân nạn: Căn cứ vào giáo lý nào lập luận Duy thức? – Căn cứ vào kinh luận, như: Hoa Nghiêm, Giải Thâm Mật, Lăng Già....

2/ Thế sự quán tông nạn: Các vật ở đời có nơi chốn thời gian nhất định, có tác dụng thực sự rõ ràng, tại sao lại cho là cảnh không thật? Nếu nói nhất định cho là cảnh có thật, thì tại sao cùng duyên theo một vật mà mình và người lại thấy khác nhau, cảm nhận lại khác nhau.

3/ Thánh giáo tương vi nạn: Trái với giáo pháp của chư Phật. Nếu ngoài tâm không có cảnh thật, như sắc...thì tại sao trong kinh Phật lại nói có 12 xứ, như sắc, thọ...? Nói có 12 xứ không phải cho rằng ngoài

tâm có sắc thật, mà để biết rõ ngoài tâm không có sắc thật.

4/ Duy thức thành không nạn: thức cũng là không. Nếu bảo rằng vì muốn chúng sanh biết rõ các pháp là không mà nói Duy thức, thì thức ấy rốt cuộc cũng phải là không?

Vì phá trừ biến kế sở chấp (vọng chấp ngoài tâm thật có pháp) nên nói pháp “không”, “vô ngã”, chứ chẳng phải nói cảnh của trí căn bản, trí hậu đắc và lý sự của “Y tha, Viên thành” cũng là “không” cho nên Duy thức không mắc lỗi “Thiên không” (chấp không).

5/ Sắc tướng phi tâm nạn: sắc chẳng phải là tâm thức. Sắc có hình tướng và chất ngại. Tại sao lại bảo sắc do thức biến? Chúng sanh từ vô thủy đến nay bám dính vào sắc tướng mà bị huân tập thành thói quen, nương vào sức huân tập mà khởi ra hiện hành, rồi vọng phân biệt mà chấp có cảnh sắc tướng tương tự, chớ chẳng phải có cảnh thật ngoài tâm.

6/ Hiện tượng vi tông nạn: trái với hiện lượng. Ngoại cảnh

như sắc... Là những đối tượng mà trí hiện lượng biết duyên theo. Vậy nếu không có ngoại cảnh thì làm thế nào mà trí hiện lượng biết được sắc? Đối tượng (cảnh vật) mà hiện lượng của 5 thức trước duyên theo, chính là tướng phần trong tâm chớ chẳng phải sắc ngoài tâm; còn khi phân biệt chớ đó là sắc... ở ngoài tâm, thì là vọng phân biệt của ý thức, chứ không phải là hiện lượng.

7/ Mộng giác tương vi nạn: mộng và tỉnh trái nhau. Cảnh trong chiêm bao khi tỉnh dậy, biết đó là cảnh giả, còn cảnh khi thức thì làm thế nào để biết là không thật? Tuy là cảnh chiêm bao, nhưng khi đang còn trong chiêm bao thì không tự biết đó là cảnh giả, đến khi tỉnh dậy mới biết, thành linh đại ngộ mới biết là giả.

8/ Ngoại thủ tha tâm nạn: Duyên theo tâm người khác. Tâm thức của người khác. Tâm thức của người khác ở ngoài tâm mình. Vậy khi dùng tha tâm trí (Tha tâm thông khả năng đọc được ý nghĩ của

người khác) để duyên theo (biết) tâm người khác, thì như thế có phải là duyên cảnh ở ngoài tâm hay không?

Từng dùng tha tâm trí để duyên theo tâm thức của người khác, nhưng đó chỉ là duyên theo bóng dáng của người ấy ở trong tâm mình, chứ chẳng phải chính mình duyên theo tâm người ấy, cho nên không có lỗi duyên theo cảnh ngoài tâm.

9/ Dị cảnh phi duy nạn: cảnh khác chẳng phải Duy thức. Tuy chẳng phải chính mình duyên theo, nhưng ngoài tâm mình có cái cảnh khác của tâm người, thì như thế có được gọi là Duy thức hay không? Duy thức chẳng phải là thức của một người duy nhất, thế trong 10 phương và vô lượng phàm thánh, tất cả các pháp là do Duy thức của mỗi vị phàm Thánh này hiển hiện. Cái gọi là Duy thức là để trừ diệt lỗi chấp trước của phàm tình cho rằng ngoài tâm có pháp thật. Thành lập được Duy thức, sở biến, chẳng phải chủ trương thức sở biến của một người.

DUY THỨC LUẬN 唯識論

Là tên khác của thành Duy thức luận, do Ngài Hộ pháp soạn, ngài Huyền Trang dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán, vào đời nhà Đường.

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN 唯識二十論

Quyển Duy thức này do Bồ Tát Thế Thân soạn, ngài Huyền Trang dịch vào đời nhà Đường. Quyển này cũng gọi Nhị thập Duy thức luận. Nội dung quyển này gồm 21 bài tụng (thể 5 chữ) dựa vào đó mà giải thích ý nghĩa rõ ràng. Trước hết giải thích về yếu chỉ “Tam giới Duy thức”, kế đó nói về 4 vấn nạn do tiểu thừa và ngoại đạo đặt ra, để thành lập lý Duy thức, tức “Vạn pháp Duy thức”. Bài tụng cuối cùng nói về tông nghĩa, dựa theo số kệ tụng mà lấy tên “Nhị thập luận” hay nhị thập tụng.

DUY THỨC PHÁP THÂN QUÁN 唯識法身觀

Chỉ cho pháp quán về lý pháp thân, tức quán Phật với tâm mình là một thể.

Sở dĩ gọi là Duy thức, hàm ý là ngoài tâm Như Lai Tạng,

tuy bị phiền não trói buộc, nhưng là nguồn gốc của tất cả các pháp. Theo đó có thể nói đã là Duy thức, thì pháp thân của chư Phật và tâm Như Lai Tạng còn trong phiền não là cùng một thể, cũng tức là ngoài Duy thức không có pháp thân, cho nên có thể quán Phật và tâm tính của mình là nhất thể.

Pháp quán tự tánh thanh tịnh Phật tánh là quán Phật tử trong tâm tính mình hiển hiện. Còn pháp quán Duy thức pháp thân, thì quán pháp thân của Phật là cùng thể với pháp thân của mình, cho nên tên gọi chỉ khác mà thể thức thì đồng.

DUY THỨC TAM THẬP LUẬN TỤNG THÍCH 唯識 三十論頌譯

Quyển này do Ngài An Tuệ soạn, Huyền Trang dịch vào đời nhà Đường, cũng gọi là, Tam Thập Liễu Biệt Thích, Duy Thức Tam Thập Tụng Thích Luận, do ngài An Tuệ người Ấn Độ soạn, giải thích bộ Duy thức Tam thập tụng luận của ngài Thế Thân.

DUY THỨC TAM TÁNH **QUÁN** 唯識三性觀

Tức là pháp quán 3 tánh: 1/ Biến kế sở chấp; 2/ Y tha khởi tánh; 3/ Viên thành thực tánh. Ba tánh này do Duy thức lập cũng gọi là “Tam tánh quán hạnh”, Duy thức Quán, Duy thức tâm định. Để hiển bày thực tánh của Duy thức. Thành Duy thức luận căn cứ vào 3 tánh mà lập 2 thứ tương đối là : chân vọng và chân tục, tức Biến Kế là tánh Duy thức hư vọng, Y Tha là tánh Duy thức thể tục; Viên Thành là tánh Duy thức chân thực.

Tính Biến kế sở chấp là thức hư vọng, tính Y tha khởi thì chẳng phải có mà dường như có, là do nhân duyên sinh, cho nên là thức của nhân duyên, tức là tướng của thức. Tính Viên Thành thực là thức chân thực, tức là tính của thức. Ba tánh của cảnh sở quán, thông với 3 tánh Duy thức, vì thế mà gọi là Duy thức Tam Tánh quán.

DUY THỨC TRUNG ĐẠO 唯識中道

Do đồng pháp tướng lập ra. Tất cả vạn hữu đều do

thức biến hiện mà thành và là trung đạo, không phải có cũng không phải là không. Cái biến kế sở thấy cho tình là có, nên cho không phải là không, cho lý là không nên cho là không phải là có. Cái y tha khởi tánh cho là không, cho dường như có, nên cho là có. Cái viên thành thực tánh cho cái chân là không, nên cho không phải là có, cho là Diệu hữu nên cho là không phải là không.

Bàn theo một pháp này thì hai nghĩa "Phi hữu phi không" "đều tồn tại, như vậy gọi là một pháp trung đạo.

DUY THỨC VÔ CẢNH

唯識無境

Chỉ có thức mà không có cảnh. Muôn pháp do thức biến hiện, không có cảnh chân thực ngoài thức.

Duy thức Nhị thập luận ký, chữ Duy (唯) nghĩa là phủ định ngoại cảnh, bởi vậy danh từ "Duy thức" hàm ý là không có cảnh (vô cảnh). Bởi vì sự hiển hiện của thức là do sự huận tập phân biệt trong thức Alaya từ vô thủy đến nay, do sự huân tập ấy mà hiển hiện

cảnh sở thủ (đối tượng bị nhận biết) bên ngoài và cái ta (ngã) năng thủ (người nhận biết) bên trong. Theo Đại thừa Duy thức nói: sự hiển hiện của thức có 2 thứ là Năng thủ và Sở thủ.

DUYÊN 緣

Chỉ:

a/ Duyên của nhân duyên chỉ sự quan hệ với nhau.

b/ Duyên của duyên sự tâm phan duyên cảnh bên ngoài.

I. Duyên nói theo nghĩa hẹp duyên là nguyên nhân gián tiếp đưa đến kết quả; nói theo nghĩa rộng, duyên là tên gọi cả 2 nhân và duyên hợp lại. Duyên được chia làm 4 loại.

1/ Nhân duyên 因緣: Nhân cũng là duyên, chỉ cho nguyên nhân ở trong, trực tiếp sinh ra quả báo. Nhân này nói theo nghĩa hẹp tức tương đương với 5 nhân: Câu Hữu Nhân, Đồng Loại Nhân, Tương Ứng Nhân, Biến Hành Nhân, Dị Thục Nhân, ngoài năng tác nhân.

2/ Đẳng vô gián duyên 等無間緣 chỉ cho nguyên nhân từ một sát na trước, dẫn đường cho một sát na sau trong sự tương tục của tâm và tâm sở.

3/ Sở duyên duyên 所緣緣: Sở duyên chỉ cho cảnh ở ngoài, lúc tâm duyên theo cảnh ngoài thì phải nhờ cảnh bên ngoài làm trợ duyên. Theo thuyết của tông Duy thức thì sở duyên duyên có thể được chia làm 2 loại: sơ duyên duyên và thân duyên duyên (xem tứ duyên).

4/ Tăng thượng duyên 增上緣 chỉ chung cho tất cả pháp, không sinh ra sự chướng ngại đối với một pháp nào. Giống như năng tác nhân trong 6 nhân.

II. Duyên dùng làm động từ, nghĩa là phan duyên, duyên lự. Tâm thức con người duyên theo tất cả cảnh giới, bám dính vào đó không chịu buông bỏ, như nhãn thức duyên theo tất cả cảnh sắc mà thấy, cho đến thức thân duyên theo sắc cảnh mà biết. Vì thế tâm thức được gọi là Năng duyên, còn cảnh giới mà tâm thức duyên theo, thì được gọi là sở duyên.

DUYÊN BIẾN 緣變

Đối lại với sinh biến, theo pháp tướng Duy thức học, theo pháp tướng Duy thức học, chia các pháp do các thức biến hiện ra làm 2 loại: Nhân năng biến - Quả năng biến.

1/ Nhân năng biến 因能變 là phần tự thể hay biến hiện ra kiến phần (năng duyên) duyên lấy tiền trần.

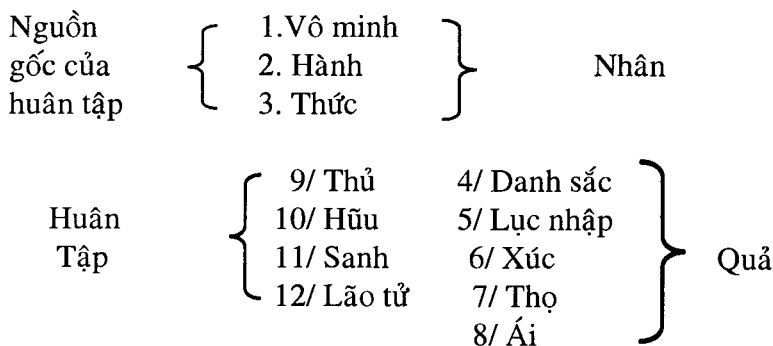
2/ Quả năng biến 果能變 sự biến hiện của quả năng biến là nghĩa biến hiện, chứ không phải do sinh mà hiện ra. Đây là do tự thể phần của các thức biến hiện ra kiến phần và tướng phần mà thành ra tác dụng duyên lự, vì thế mà gọi là duyên biến.

DUYÊN DĨ SANH 緣已生

Chỉ duyên đã sanh. Quả phần do duyên sanh; đối lại với duyên khởi. Nếu nói theo nghĩa hẹp thì duyên khởi là chỉ cho pháp nhân, còn duyên sinh thì chỉ cho pháp quả, nhưng thực ra thì duyên sanh hay duyên khởi đều là cùng nghĩa.

Đứng về phương diện 12 nhân duyên mà nói, thì Vô minh làm duyên sinh ra Hành, hành duyên dĩ sanh, lấy hành làm duyên sinh ra thức, cũng là duyên dĩ sanh, cho đến lấy Sanh làm duyên sinh ra Lão tử nối nhau không dứt, tất cả đều là duyên dĩ sanh.

BIỂU ĐỒ 12 NHÂN DUYÊN



DUYÊN DUYÊN 緣緣

Trước gọi là “Duyên duyên” nay gọi là “sở duyên duyên” là một trong bốn duyên, tâm thức đối với cảnh giới “Như mắt đối với sắc”, thì tâm thức gọi là năng duyên cảnh giới bên ngoài gọi là sở duyên. Duyên là phan duyên, dính líu, vướng mắc, nghĩa là tâm thức duyên vào cảnh giới. Vì vậy cảnh giới đối với tâm thức là cái duyên của sở duyên.

DUYÊN KHỞI 緣起

Chỉ cho tất cả các pháp hữu vi, đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, lý này gọi là lý Duyên khởi. Tức là bất cứ sự vật nào trong thế giới hiện tượng đều nương vào những

điều kiện nhân duyên mà sinh khởi, tồn tại, biến hóa và tiêu diệt. Tóm lại, tất cả các pháp hữu vi vì do nhân duyên tạo thành, đều có thể gọi là Duyên Khởi, Duyên Sanh, Duyên Sinh Pháp, Duyên Dĩ Sinh Pháp.

DUYÊN LỰ TÂM 緣慮心

Là một trong bốn tâm. Cũng gọi là Lự tri tâm, Lự tâm, là tâm duyên theo cảnh giới, nhớ tưởng sự vật. Tức là 8 tâm thức: nhân, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na, Alaya.

DUYÊN LỰC 緣力

Chỉ cho năng lực của trợ duyên. Đối lại với nhân lực 因力. Theo pháp tướng tông nhận định rằng: Kiếp trước có

nhân lành, tu tập chính pháp, ở đời này lại được nghe chánh pháp nữa, thì càng giúp cho nhân lành ấy nảy nở (phát triển). Sức giúp đỡ ấy gọi là Duyên lực.

DUYÊN PHƯỚC ĐOẠN

緣 縛 斷

Là một trong 2 đoạn, cũng gọi là sở duyên đoạn, lý phước đoạn, tức là cắt đứt sự ràng buộc của sở duyên; đối lại với tự tánh đoạn.

Sở duyên phước là bị cảnh phiền não sở duyên trói buộc không được tự tại, như tất cả sắc pháp hữu lậu, thiện pháp hữu lậu, tâm vô ký, tâm sở... Nếu có thể dứt trừ được tự thể của tất cả các pháp này, thì tức là đoạn trừ được sự trói buộc của năng duyên, nhờ đó cũng có thể tự cởi bỏ được sở duyên, vì thế mà gọi là Duyên phước đoạn.

DUYÊN QUÁN 緣 觀

Chỉ cho Cảnh sở duyên (khách quan) và Tâm năng quán (chủ quan).



ĐẠI ĐỊA PHÁP 大地法

Lại gọi là Biên Đại Địa pháp, tâm con người tạo nên tất cả điều thiện, điều ác, nên gọi là Đại địa. Tâm đại địa này là sở hữu pháp, tức là thọ, tưởng, tư, xúc, dục, huệ, niệm, tác ý, thắng giải, Tam ma địa... 10 tâm sở cùng tất cả tâm thức tương ứng mà sinh khởi. Vì thế khi tâm vọng động mà khởi ra tác dụng, nên gọi là Đại địa pháp.

ĐẠI NGÃ 大我

Chỉ cho chân ngã vĩ đại, như Đức Phật nhập đại tự tại cùng xa lìa tất cả phiền não ràng buộc, tức là Niết Bàn chân ngã, nên có thể gọi là Đại ngã.

ĐẠI NHIỄM PHÁP 大染法

Pháp rất nhơ nhớp, chỉ cho lý và trí, ngầm hợp đến cực độ thể hiện trong sự ái nhiễm của

2 tính nam nữ, là Tất Địa của Ái nhiễm.

ĐẠI PHIÊN NÃO ĐỊA PHÁP 大煩惱法

Chỉ cho 6 pháp: si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử. Vì 6 thứ này từ nơi phiền não ràng buộc mà khởi ra các hoặc nghiệp, khiến cho con người tạo nhiều tội lỗi, khó tu hành tinh tấn đi đến chỗ giải thoát được.

ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN 大乘百法明門論

Là một quyển luận nói về 100 pháp đại thừa, thuộc hệ thống pháp tướng tông, do Bồ Tát Thế Thân trứ tác, ngài Huyền Trang dịch từ chữ Phạn sanh chữ Hán trong đời nhà Đường.

Đây là một bộ luận của Phật giáo Đại thừa, được trích

ra từ Bách pháp danh số trong phần bản địa của Du Già Sư Địa Luận, là 1 trong những luận Thư trọng yếu của Tông pháp tướng.

Nội dung của bộ Luận này lược chia các pháp làm 5 nhóm, gồm 100 pháp.

1/ Tâm pháp tức 8 pháp
Tâm vương có 8 pháp.

2/ Tâm sở hữu pháp gồm 6 loại:

- Biến hành có 5 pháp,
- Biệt cảnh có 5 pháp,
- Thiện có 11 pháp
- Căn bản phiền não có

6 pháp,

- Tùy phiền não có

20 pháp,

- Bất định có 4 pháp,

3/ Sắc pháp có 11 pháp,

4/ Tâm bất tương ưng hành 24 pháp,

5/ Vô vi pháp có 6 pháp.

Bộ luận này dựa vào câu nói của Đức Phật: Tất cả các pháp đều vô ngã” để thuyết minh tất cả các pháp không ngoài 5 nhóm, gồm 100 pháp. Kế đến nêu “Bổ Đặc Già La Vô ngã và Pháp vô ngã; tức cả các pháp đều vô ngã, nhưng chúng sanh

lại còn vọng chấp ngoài tâm có thực pháp. Duy thức nêu rõ 100 pháp đều không ra ngoài thức; thực ngã vốn không, các pháp đều chẳng phải thực pháp, vì nó do các duyên phối hợp mà có, các duyên tan rã nó trở về không, vì nó không thực thể thực pháp, nên nói là “Vô ngã” 無我.

ĐẠI TÙY PHIÊN NÃO

大隨煩惱

Là những phiền não có ra từ căn bản phiền não, tức là chi mạng phiền não. Vì tất cả các pháp trong tâm nhiễm ô, gọi là Đại phiền não địa pháp gồm có 8 phiền não:

- Trạo cử: xao động, tâm không tĩnh lặng,

- Hôn trầm: thân nặng nề, tâm mờ tối,

- Bất tín: không tin đạo lý, nhân quả,

- Giải đãi: thân biếng nhác, tâm không tinh tấn,

- Phóng dật: thân tâm buông lung, không tinh tấn tu tập,

- Tán loạn: thân tâm không ổn định, yên tĩnh, không chánh niệm tu tập,

- Thất niệm: mất chánh niệm, tâm không giữ được chánh niệm,

- Bất chánh tri: Tà kiến, hiểu biết không chân chánh,

Chính các phiền não nêu trên, làm tâm nhiễm ô, khó tu hành đến chỗ giải thoát được.

ĐẠI VIÊN CẢNH TRÍ

大圓境智

Là một trong Tứ Trí. Theo Duy thức học người tu theo Duy thức đã chuyển thức thứ 8, thành đại viên cảnh trí. Trí ấy thanh tịnh siêu thoát, xa lìa tất cả các pháp nhiễm ô, trí ấy tròn sáng như một tấm gương tròn lớn, chiếu khắp cả 10 phương.

ĐẮC 得

Được, thu được. Là một trong 24 pháp Bất tương ứng. Phạm ngữ là Prāpti dịch là Bất La Bất Đa, là những pháp của loài hữu tình có được, hệ thuộc vào thân mạng của loài hữu tình, như đắc thắng, đắc lợi, đắc thân, là một trong 75 pháp của Tông Câu xá, một trong 100 pháp của Tông Duy thức. Là tất cả các pháp tạo tác

thành tựu mà không mất đi, thì gọi là Đắc.

Đắc và phi đắc có quan hệ trong ngoài. Đắc chỉ cho sự quan hệ với pháp hữu tình (tức pháp hữu tình) Tự tương tục, nhiếp trong tự thân hữu tình với 2 pháp vô vi trạch diệt, chứ không quan hệ với pháp “Tha tương tục” và “Hư không”.

Nói về “Tự tương tục” nếu có quan hệ tích cực làm cho pháp hợp và tồn tại, thì gọi là “Đắc”, nếu có quan hệ tiêu cực làm cho pháp xa lìa, làm cho pháp mất đi, thì gọi là “Phi đắc”.

ĐẰNG LƯU 等流

Phạm Nisyanda. Đẳng là Đồng đẳng, lưu là lưu loại. Đẳng lưu có nghĩa là cùng một dòng.

Theo Luận Câu Xá nói: “Vô Tàm, khan, trạo cử là đẳng lưu của tham. Nghĩa là Vô tàm... chảy ra rừ dòng nước tham, cho nên gọi là Đẳng lưu. Theo Luận Du Già thì sự lưu chuyển tương tục của sắc uẩn có 3 loại:

- Đẳng lưu lưu - Dị thực sinh lưu và trưởng dưỡng lưu.

Trong đó, Đẳng lưu lại được chia làm 4 loại là:

- Dị thực đẳng lưu,
- Trường dưỡng đẳng lưu,
- Biến dị đẳng lưu,
- Bản tánh đẳng lưu.

ĐẲNG LƯU QUẢ 等流果

Là 1 trong 6 quả từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả. Lại nữa đẳng lưu có nghĩa là loại nào sinh ra giống loại đó. Tính đồng loại của nhân quả thì gọi là đẳng lưu. Đối với nhân thì cái sinh ra từ đồng loại nhân và biến hành nhân trong 6 nhân được gọi là đẳng lưu quả.

ĐẲNG LƯU TẬP KHÍ 等流習氣

等流習氣

Đối lại: Dị thực tập khí, cũng gọi là Danh ngôn tập khí, Danh ngôn chủng tử. Theo Tông Duy thức cho rằng: Chủng tử trong thức Alaya là do 3 tánh: Thiện, ác, vô ký của 7 chuyển thức huân tập mà thành.

Đẳng lưu là đồng loại giống nhau. Tập khí là tên khác của chủng tử. Tập khí do 6 thức

trước chiêu cảm của quả dị thực, gọi là Dị thực tập khí. Tập khí do 7 chuyển thức sinh ra quả đẳng lưu, gọi là đẳng lưu tập khí. Tập khí này do công năng sinh ra quả được cất giữ trong thức thứ 8, nên gọi là chủng tử tập khí. Tập khí này cùng với quả (tức pháp hiện hành) do nó sinh ra là cùng một tính chất như nhau; chẳng hạn như nhân thiện sanh ra quả thiện, nhân ác sanh ra quả ác, nhân vô ký sinh ra quả vô ký, cho nên gọi là Đẳng lưu.

ĐỆ BÁT THỨC 第八識

Thức thứ 8 tức Alaya thức, Hoa dịch là Tàng thức. Nhân vì đệ Bát thức là nơi hàm tạng chủng tử của các pháp không cho tiêu mất. Tàng gồm có 3 nghĩa:

- Năng tàng là nơi dung chứa chủng tử các pháp.

- Sở tàng là nơi dung chứa chủng tử các pháp.

- Ngã ái chấp tàng Thức thứ 8 bị kiến phần của đệ thất Mat na thức, chấp làm ngã, nên có tên là ngã ái chấp tàng.

ĐỆ LỤC ẨM 第六陰

Ngoài ngũ âm ra, không có âm thứ 6. nói đệ lục âm, tức là nói đến những cái không thật chỉ có danh.

ĐỆ LỤC THỨC 第六識

Chỉ cho thức thứ 6, tức đệ lục minh liễu thức, hay còn gọi là minh liễu phân biệt thức. Vì thức này có công năng phân biệt một cách tinh tế. Nếu thức này phối hợp với tiền ngũ thức, thì gọi là Ngũ câu ý thức, khi nó hoạt động một mình thì gọi là Độc đầu ý thức.

ĐỆ LỤC Ý THỨC

第六意識

Trong 8 thức Tâm vương, thì ý thức ở ngôi vị thứ 6, cho nên gọi là đệ lục ý thức. Có 2 hình thức (ý thức)

- Độc đầu ý thức,
- Ngũ câu ý thức.

1/ Độc đầu ý thức 獨頭意識 là một thứ ý thức hoạt động đơn độc, không cùng với 5 thức trước sanh khởi tác dụng. Độc đầu ý thức chỉ hoạt động trong những trường hợp suy tư, hồi tưởng, tưởng tượng, lý luận hoạt trong giấc mộng và trong thiền định có những

hiện tượng cảnh trí... Nói rõ hơn: Độc đầu ý thức chỉ hoạt động một mình trong những trạng thái đơn độc mà không có sự hỗ trợ của tiền ngũ thức. Nó hoạt động trong giấc mộng hoặc trong lúc thiền định, và trong lúc suy tư, lý luận, hồi tưởng. Ý thức còn hoạt động trong lúc phân tán rối loạn (Tán vị ý thức), cuồng loạn ý thức (điên cuồng) không còn phân biệt phải trái.

BIỂU

- Mộng trung ý thức
- Định trung ý thức
- Suy trung ý thức

Độc đầu ý thức

- Tán Vị ý thức
- Cuồng loạn ý thức

Có 5 trường hợp không có ý thức hoạt động

- Vô tưởng thiên
- Vô tưởng báo
- Diệt tận định
- Khi ngũ mê
- Lúc chết giấc (muộn tuyệt)

Không có ý thức

2/ Ngũ câu ý thức 五俱意識 ý thức không những chỉ

hoạt động một mình, mà lại còn phối hợp với 5 thức trước cùng hoạt động, trường hợp này gọi là ngũ câu ý thức.

Ngũ câu ý thức không những chỉ hoạt động hay phát triển một mình mà có sự giao tiếp giữa căn và trần. Nói rõ hơn sự giao tiếp giữa căn và trần. Chính là xác nhận sự thật hữu của giác quan và đối tượng của chúng ta, tức là xác nhận sự thật hữu của thế giới thực tại khách quan. Nói dễ hiểu ngũ câu ý thức cũng chỉ là cảm giác thuần túy và có sự phân biệt suy luận. Do đó, ta có thể nhận định rằng:

- Tiền ngũ thức chỉ có tự tánh phân biệt mà không thể phân biệt được các hiện tượng khác.

- Ý thức mới có khả năng kế đạt phân biệt, phân biệt được các tướng trạng.

- Chỉ có ngũ câu ý thức, tức là ý thức phối hợp với tiền ngũ thức, mới có thể phân biệt được mọi hiện tượng tinh tế, một cách rõ ràng, trong đời

sống hằng ngày, dù to lớn hay tíu nhiệm nhỏ bé nhất tức là phân biệt được nội, ngoại tiền trần và các hiện tượng, tâm lý trong cuộc sống.

ĐỆ NHẤT NGHĨA ĐẾ

第一義帝

Là một trong nhị đế, là chân đế, còn gọi là Thánh đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn chân như thật tướng, trung đạo, pháp giới, chính là chân lý thâm diệu.

ĐỆ NHẤT NGHĨA KHÔNG

第一義空

Chỉ về Niết bàn chí cực đại thừa, nhân vì Niết bàn của Đại thừa cùng với Niết bàn của Tiểu thừa không đồng nhau. Niết bàn của Tiểu thừa chỉ Thiên về Tâm không, còn Niết bàn của Đại thừa “Không” trong thật tướng trung đạo, cho nên gọi là đệ nhất.

ĐỆ NHẤT NĂNG BIẾN

第一能變

Chỉ cho đệ bát thức Alaya, là một trong Tam năng biến:

- Đệ nhất năng biến: tức đệ Bát Alaya thức.

- Đệ nhị năng biến: tức đệ Thất Matna thức.

- Đệ tam năng biến: tức tiền lục thức.

ĐỆ NHỊ NĂNG BIẾN

第二能變

(Xem đệ nhất năng biến)

ĐỆ TAM NĂNG BIẾN

第三能變

Là tên riêng của Tiền lục thức, tức bao gồm Tiền ngũ thức và đệ lục Ý thức, nên gọi là đệ Tam năng biến.

ĐỆ THẤT MẠT NA THỨC

第七末那識

Tiếng phạm là Manas, Hán dịch là ý.

Khác hẳn với ý thức; ý thức nghĩa là suy nghĩ, so lường, nếu dịch là ý thì do lẫn lộn với ý thức thứ 6, nhưng 2 thứ này (ý và ý thức) trong nguyên văn tiếng phạm đều có nghĩa là “ý thức”, đó là vì thức thứ 6 lấy thức mat na làm chỗ nương; cho nên biết sở dĩ thức thứ 6 được gọi là ý, là vì “thức” nương vào “ý” mà có thức Mat Na thứ 7, nguyên là manas, thì

biểu thị “ý tức là thức”. Bản thân thức này gọi là “ý” ở đây về danh nghĩa thì thức thứ 6 và thức thứ 7 giống nhau, nhưng về sở y và tác dụng thì rất khác nhau- cho nên để phân biệt 1 bên dùng dịch âm, 1 bên dùng dịch ý.

Như vậy: khi nói về ý thức thì chỉ cho thức thứ 6 tức đệ lục ý thức. Khi nói về ý, chỉ cho đệ thất mat na thức gọi là ý căn.

BIỂU ĐỒ TÓM LƯỢC Ý

1. Ý căn chỉ cho đệ thất mat na thức,
2. Ý thức chỉ cho đệ lục ý thức.

ĐIÊN ĐẢO 顛倒

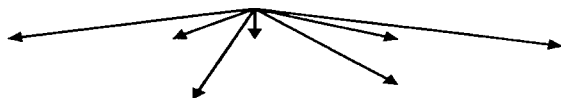
Ý tưởng đảo kiến sự lý, như vô thường, cho là thường, khổ cho là lạc, ý tưởng sai lầm lệch lạc, không đúng với chân lý.

Theo Du Già Sư Địa luận, thì diên đảo gồm có 7 loại:

- Tư tưởng diên đảo: thấy biết diên đảo

- Tâm trí diên đảo: vô thường cho là thường, khổ cho là vui, Bất tịnh cho là tịnh, vô ngã cho là chân ngã (thật ngã)

BIỂU 7 LOẠI ĐIÊN ĐẢO
Điên Đảo



Tư tưởng Thấy biết Tâm trí Vô thường Khổ

Bất tịnh

Vô ngã

Hiểu nhận biết sai lầm trái ngược với chân lý, trái ngược với giáo pháp.

ĐỊNH DỊ 定異

Là một trong 24 pháp tương ứng hành, 1 trong 100 pháp do Tông Duy thức lập ra.

Theo Tông Duy thức chia tất cả các pháp làm 5 nhóm (ngũ vị). Trong đó vị thứ 4 là Bất tương ứng hành pháp. Loại pháp này không thuộc sắc pháp, tâm pháp mà cũng chẳng phải vô vi pháp; nhưng lại quan hệ với sắc, tâm và vô vi pháp. Tất cả có 24 pháp, nên gọi là Bất tương ứng hành, đều là danh mục của những pháp được thi thiết giả đặt ra.

Trong 24 pháp thì các pháp thứ 15, 16, 17, là đối với quan hệ nhân quả của các pháp mà giả đặt tên:

1/ Pháp thứ 15 (lưu chuyển); đối với tính “Tương tục” của nhân quả các pháp mà giả lập pháp “lưu chuyển”. Nghĩa là nhân quả của các pháp có tính chất liên tục không dứt.

2/ Pháp thứ 16 (Định dị) Đối với tính sai khác của nhân quả các pháp mà giả lập pháp “Định dị”. Nghĩa là nhân thiện và nhân ác của các pháp đã có tính chất nhân quả quyết định, về mặt biểu hiện, tuy có quan hệ sai khác, nhưng không hề lẫn lộn với nhau.

3/ Pháp thứ 17 (Tương ứng) Đối với tính tương ứng của nhân quả các pháp mà giả lập pháp “Tương ứng”. Nghĩa là có sự báo ứng nhân quả của các pháp, mới có quan hệ ứng nhau.

Luận Du Già Sư Địa nói: có 5 loại Định Dị:

1/ Định dị về lưu chuyển hoàn diệt như: Pháp duyên khởi thuận nghịch

2/ Định dị về nhất thiết pháp: tất cả pháp thu nhiếp về 12 xứ

3/ Định dị về lãnh thụ: tất cả pháp thu nhiếp về 3 thọ.

4/ Định dị về trụ: Tất cả thọ lượng hoặc kiếp số, đều có tính cách quyết định khác nhau.

5/ Định dị về hình: Như thân hình nơi sinh của tất cả loài hữu tình chúng sinh cho đến thế giới, 4 châu là để chúng sanh nương ở để sống còn... đều có tính định dị.

ĐỊNH NGHIỆP VÀ BẤT ĐỊNH NGHIỆP 定業與不定業

Định nghiệp và bất định nghiệp, là các nghiệp nhân thiện, ác đưa đến quả cố định và không cố định khác nhau, được chia làm 3 loại:

1/ Định và bất định về quả Theo luận Du Già và Câu Xá luận : Thì nghiệp quyết định chịu quả dị thực là định nghiệp, nghiệp chịu quả bất

định là bất định nghiệp. Trong đó có chia ra nghiệp nhẹ và nghiệp nặng. Nghiệp nặng do ba nhân duyên tạo thành.

a/ Do ý thích mà thành: Động cơ tạo nghiệp là phiền não mãnh liệt, do thiện tâm suy nghĩ sâu sắc thì nghiệp phải nặng.

b/ Do gia hạnh mà thành: Hành vi không gián đoạn và tạo tác cẩn thận, đó là nghiệp nặng.

c/ Do công đức phước điền mà thành. Tạo nghiệp để trả ơn cha mẹ, cúng dường Tam Bảo, đó là nghiệp nặng.

2/ Định và bất định về thời gian: theo luận Du Già và luận A Tỳ Đạt Ma, luận Thành Thật, Câu Xá luận, Đại Thừa Nghĩa Chương, thì thời gian nghiệp có 3 loại:

a/ Thuận hiện pháp thụ nghiệp, gọi tắt là thuận hiện nghiệp đời nay tạo nghiệp, đời sau chịu quả báo.

b/ Thuận sanh thụ nghiệp cũng gọi là thuận thứ sanh thụ nghiệp, gọi tắt là thuận sanh

nghiệp. Đời này tạo nghiệp, đời sau chịu quả báo.

c/ Thuận hậu thụ nghiệp, cũng gọi là thuận hậu thứ thụ nghiệp, thuận hậu nghiệp. Nghĩa là ở đời này tạo nghiệp, đến những đời sau mới chịu quả báo.

3/ Định và bất định về thời gian và quả báo.

Theo Du Già Sư Địa: Nghiệp có 4 loại:

a/ Định thực định: chia quả đã định mà thời gian thì bất định

b/ Thời phần định: thời gian chịu quả đã định, nhưng quả báo phải lãnh nhận thì bất định.

c/ Câu định: chịu quả báo và thời gian chịu quả đều định.

d/ Câu bất định: chịu quả báo và thời gian chịu quả báo bất định.

Theo Luận A Tỳ Đạt Ma có 3 thứ quyết định thụ nghiệp: Tác nghiệp quyết định – Thụ dị thực quyết định – Phần vị quyết định

1. Tác nghiệp quyết định: Do sức nghiệp ở đời trước, mà ở trong đời này nhất định

sẽ tạo tác, một loại nghiệp nào đó.

2. Thụ dị thực quyết định: quả báo phải chịu đã quyết định

3. Phần vị quyết định: thời gian chịu quả và quả của thuận hiện, thuận sanh và thuận hậu đã quyết định.

ĐỊNH TÁNH 定性

Chỉ chúng sanh có một thứ chủng tử: Thịnh văn hoặc Duyên giác, Bồ Tát; Nếu cái quả của chúng sanh gồm đủ 2 thứ chủng tử hoặc 3 thứ chủng tử, thì gọi là Bất định tánh. Nếu cái quả hoàn toàn không có chủng tử vô lậu Tam thừa, mà chúng sanh chỉ có chủng tử hữu lậu nhân thiên, thì gọi là vô chủng tánh.

Tóm lược gồm có 5 loại chủng tánh:

1. Thịnh Văn thừa định tánh: Chỉ người có chủng tử vô lậu, thì có thể chứng quả A La Hán.

2. Độc giác thừa định tánh: Người có chủng tử vô lậu, có thể chứng quả Bích Chi Phật.

3. Bồ Tát thừa định tánh: Người có chủng tử vô lậu, có thể chứng quả Phật.

4. Bất định chủng tánh: Người có 2 hoặc 3 loại chủng tử vô lậu.

5. Vô tánh: Người có chủng tử hữu lậu, có thể thành quả người và trời.

ĐỊNH TRUNG ĐỘC ĐÀU
Ý THỨC 定中獨頭意識

Là một trong 4 loại ý thức: là thức thứ 6 ở trong định (Định trung ý thức). Ý thức có 4 loại khác nhau: Minh liễu - Định trung - Độc tán - Mộng trung.

1. Minh liễu: tức là ý thức cùng với 5 thức trước hoạt động, phân biệt tiền trần.

2. Định trung: ý thức hoạt động trong lúc thiền định.

3. Độc tán: ý thức hoạt động lộn xộn rối loạn.

4. Mộng trung: ý thức hoạt động trong giấc mộng (chiêm bao).

ĐOẠN HOẶC 斷惑

Hoặc là tên khác của phiền não, đoạn hoặc có nghĩa là nhờ vào công năng của đạo hữu lậu và đạo vô lậu để đoạn trừ phiền não. Còn gọi là “Đoạn kiết”

Trong Tông Duy thức lấy việc dứt trừ phiền não, chứng

được quả A La Hán làm mục đích. Khi đến ngôi vị “Kiến đạo” thì dứt trừ được những sai lầm về tư tưởng và tri thức, khi đến ngôi vị “Tu đạo” thì đoạn trừ phiền não căn bản. Vì kiến hoặc có thể đoạn trừ trong thời gian ngắn, nên gọi là “Đốn Đoạn”, còn “Tư hoặc” thì phải tu hành trong thời gian lâu dài mới có thể lần lượt đoạn trừ, nên gọi là “Tiệm đoạn”.

ĐOẠN HOẶC CHỨNG
CHƠN 斷惑証真

Dứt trừ tất cả tham sân si, phiền não, mới có thể chứng ngộ chân lý, quán triệt được nhân sinh vũ trụ.

ĐOẠN KIẾT (KẾT) 斷結

Dứt trừ tất cả phiền não, kiết là biệt danh của phiền não. Cũng gọi là đoạn diệt kiến, Đoạn diệt luận, đối lại với “Thường kiến”, là một trong 2 kiến chấp: “Thế gian” (khí thế giới) và “Ngã”, cuối cùng đều đoạn diệt hẳn.

Nhân quả của các pháp mỗi loại khác nhau và nối tiếp nhau, chẳng phải thường cũng chẳng phải đoạn.

Theo luận Đại Trí Độ, thì đoạn kiến có 2 loại:

1/ Không có quả báo tội phúc, khổ, vui, đời sau.

2/ Tất cả các pháp đều không.

Hoặc và kết là dị danh của phiền não. Trong Tông Duy thức thường dùng hoặc và kết để chỉ cho phiền não.

ĐỘC ĐẦU VÔ MINH

獨頭無明

Vô minh khởi lên một mình, cũng gọi là Bất cộng vô minh, là một trong 2 loại vô minh, cũng là một trong 5 loại vô minh. Vô minh là tên khác của “Si”, là tâm ám độn, không hiểu rõ sự lý chánh tà.

Trong 2 hoặc căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, thì vô minh (si) khởi lên một mình, chứ không cùng khởi với 5 hoặc kia, vì thế gọi là độc đầu vô minh. Trái lại, nếu vô minh khởi cùng một lúc với 5 hoặc kia thì gọi là tương ứng vô minh.

ĐỘC ĐẦU Ý THỨC

獨頭意識

Trong 8 thức do Tông pháp tướng thành lập, thì ý thức

đứng vào hàng thứ 6, có 4 loại: - Minh liễu ý thức – Định trung ý thức – Độc tán ý thức – Mộng trung ý thức. Trong đó, Định trung ý thức – Độc tán ý thức và Mộng trung ý thức không cùng sinh khởi một lúc với 5 thức trước, mà chỉ khởi một mình và duyên theo khắp pháp giới; vì thế gọi là Độc đầu ý thức.

ĐỘC HÀNH BẤT CỘNG VÔ MINH 獨行不共無明

Vô minh không cùng sinh khởi một lúc với tham, sân, si... nhưng tương ứng với ý thức thứ 6 mà sinh khởi một mình, là một trong bốn loại vô minh.

Vô minh này được chia làm 2 loại:

1/ Chủ độc hành bất cộng vô minh, cùng khởi một lúc với 8 thứ phiền não (hoặc) Đại tùy, và 2 thứ phiền não trung tùy, không hiển bày thể dụng của 2 loại phiền não nêu trên, mà chỉ hiển bày thể dụng của vô minh.

2/ Phi chủ độc hành bất cộng vô minh cùng khởi một

lúc với các phiền não, tiểu tùy như: Phẫn, hận, phú, não... chỉ hiển bày thể dụng của phiền não tiểu tùy, chứ không hiển bày thể dụng của vô minh.

ĐỐN ĐOẠN 頓斷

Đoạn trừ phiền não ngay tức khắc nên gọi là đốn đoạn, nếu đoạn trừ dần theo thứ lớp trong thời gian dài, thì gọi là tiệm đoạn. Nếu lấy kiến Hoặc hoặc Tư Hoặc là thí dụ: Thì đoạn trừ Kiến Hoặc giống như đập đá vỡ ngay, đó là “Đoạn hoặc”. Đoạn trừ Tư Hoặc giống như dứt tơ ngó sen, đó là tiệm hoặc.

ĐỘN CĂN 鈍根

Chỉ những người căn trí ám độn, chậm lụt, đối lại với lợi căn, cũng gọi là hạ căn.

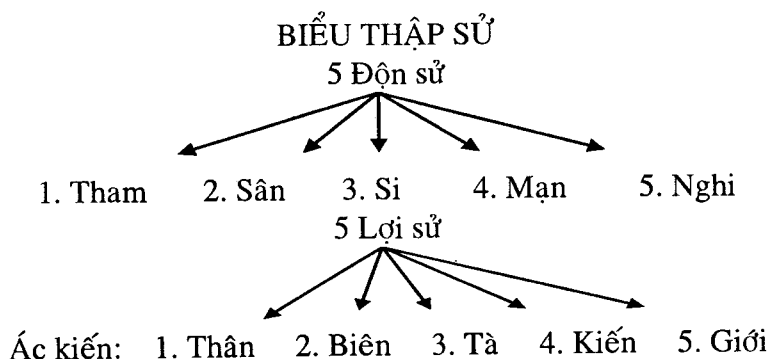
Theo Đại thừa Duy thức luận, người có căn tánh ám độn, chậm lụt khó tu học tiến lên đường giải thoát.

ĐỘN SỬ 鈍使

Đối lại với lợi sử. Là 5 loại phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi, trong 10 loại phiền não

căn bản. Vì tính chất của các phiền não này trì độn, khó dứt trừ nên gọi là Độn sử, tức là các phiền não mê lầm, đối với thế giới hiện tượng.

Trái lại, những phiền não mê lầm đối với chân lý, như 5 loại phiền não, Thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến,, vì tính chất của chúng nhạy bén, nên gọi là Lợi sử. Hợp cả 5 loại Độn sử và 10 loại Lợi sử gọi chung là Thập sử.



ĐỒNG CẢNH Y 同 境 依

Cũng gọi thuận thủ y, chỉ cho 5 căn. Căn và thức cùng duyên cảnh hiện tại, nên gọi là Đồng cảnh căn chiếu cảnh, cũng như viên ngọc soi sáng sự vật, nhưng vì căn không có tác dụng suy tính phân biệt mà phải nương vào 5 thức mới có tác dụng phân biệt để duyên theo cảnh, cho nên gọi 5 căn là Đồng cảnh y.



GIA CẦU 家狗

Phiên não theo thân mà phát khởi hiện hành, khó dứt trừ. Ví như trong nhà có nuôi chó. Kinh Niết Bàn nói: Như chó ở trong nhà không sợ người, nhưng chốn núi rừng các loài nai chưa thấy người vẫn kinh sợ chạy tán loạn. Sân nhuế khó dứt trừ như chó giữ nhà. Lòng từ tâm dễ mất, như loài nai, hươu chốn núi rừng, thấy người liền chạy mất.

GIA HẠNH 家行

Theo Thành Duy thức luận và Đại thừa Pháp Uyển Nghĩa Chương, thì giai vị của từ thiện căn tiếp cận với kiến đạo đặc biệt, được gọi là Gia hạnh, nhưng cũng chung cho cả giai vị tư lương, theo Du Già Sư Địa luận nêu có 9 loại pháp gia hạnh là: Tương ứng, Quán

tập, Vô đảo, Bất hoãn, Ứng thời, Giải liễu, Vô yếm túc, Bất xả ách và Chánh đẳng.

GIA HẠNH ĐẠO 加行道

Noãn đánh nhận thế đệ nhất là Tứ Gia Hạnh vị của Tiểu thừa, Đại thừa hạnh thì sau Thập Hồi Hướng, do Gia vị mà tấn nhập ngôi vị kiến đạo.

GIA HẠNH QUẢ 加行果

Là một trong 4 quả. Theo Tỳ Bà Sa luận nói: Gia hạnh quả là người quán bất tịnh hoặc trì tức niệm, mà dần dần phát khởi tận trí, vô sinh trí. Các quả gia hạnh khác đại khái cũng như thế.

GIA HẠNH VỊ 加行位

Theo Duy thức Tông thì ngôi thứ 2 trong 5 ngôi vị, tức là sau Thập Hồi Hướng là tu Tứ Tâm, Từ quán, thì được

ngôi thiện căn: Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế đệ nhất.

Theo Thành Duy thức luận Gia Hạnh vị, là tu đại thừa Thuận quyết trạch phần. Bốn pháp Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế đệ nhất pháp, gọi chung là Thuận quyết trạch phần. Trong gia vị Tư Lương trước cũng có sự dụng cộng gia hạnh, nhưng đây nói gia hạnh là do ở chỗ thuận tới chân thực quyết trạch phần, gần được ngôi kiến đạo mà lập danh.

GIẢ 假

Không thật, không thật thể, không chân thật, đối lại với chân thật.

Không có thật thể chỉ có tên gọi, gọi là giả danh hữu. Tâm bên trong tướng bên ngoài không ăn khớp với nhau, gọi là giả hạnh, pháp môn phương tiện quyền giả, gọi là giả môn, tiến vào thế giới mê vọng của phàm phu, gọi là nhập giả, ra khỏi thế giới mê vọng, gọi là xuất giả. Đối với các pháp trong hiện tượng giới, còn có nhị giả, tam giả, tứ giả khác nhau.

NHỊ GIẢ 二假

1/ Vô thể tùy tính giả 無體隨性假 Các pháp vốn không thật thể, nhưng vì mê lầm mà phàm phu chấp là có thật thể.

2/ Hữu thể thi thiết giả 有體施說假 Tất cả các pháp hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, nên nó chỉ là giả có, chứ hoàn toàn không thật thể chân thật. Danh từ “Giả” này là chính do bậc Thánh đã chứng ngộ được thực tướng của các pháp mà giả đặt ra.

Trong phần giả danh tướng, trong luận Thành Thật liệt kê:

1/ Nhân thành giả: tất cả các pháp hữu vi đều do nhân duyên tạo thành, nên gọi là Nhân thành giả 因成假.

2/ Tất cả các pháp hữu vi, niệm trước niệm sau nối nhau tồn tại không dứt. Sự nối tiếp ấy không có thật thể, sinh diệt trong mỗi sát na, nên gọi là Tương tục giả 相續假.

3/ Tương giải đãi: tất cả các pháp đều có đối đãi nhau lớn nhỏ, dài ngắn đối nhau không

có tiêu chuẩn nhất định, nên gọi là Tương giả đãi 相假待.

Tóm lại, 3 giả nêu trên đều như mộng như huyễn, nên gọi là “Giả”, Tam giả hư phù (3 giả chỉ thuộc loại hư huyễn)

Theo Thành Duy thức luận, thì pháp y tha khởi tánh có chia ra “Giả và thực” về phần giả cũng có 3 loại: Tu tập giả – Tương tục giả – Phân vị giả. Danh tuy khác, nhưng ý nghĩa thì vẫn giống như: Nhân thành – Tương tục – Tương đãi giả.

GIẢ DANH 假名

Phạm Prajnāpti, gọi tất là giả(假). Danh được đặt ra để gọi các pháp do nhân duyên hoà hợp mà có. Luận Thành thật chia giả danh làm 2 loại;

1/ Nhân hoà hợp giả danh: như thân người do nhân duyên 5 uẩn hoà hợp mà có.

2/ Pháp giả danh: Các pháp từ nhiều duyên mà sanh, không có tính nhất định, chỉ có tên mà không có thật.

Đại thừa nghĩa chương nhận định rằng: Giả danh có 4 nghĩa:

a/ Các pháp không có tên: chỉ giả đặt tên nên gọi là giả danh.

b/ Nhờ những vật khác mà có tên, nên gọi là giả danh.

c/ Tên giả gọi là giả danh: các pháp thế tục, đều không có tánh nhất định, nhờ những cái khác mà có, rồi đặt cho nó một cái tên giả, nên gọi là giả danh.

d/ Các pháp mượn tên gọi mà có, nên gọi là giả danh. Nếu bỏ tên đi mà bàn pháp, thì pháp như huyễn hóa, chẳng phải có, chẳng phải không, cũng chẳng phải chẳng có, cũng chẳng phải chẳng không, không có tướng nhất định nào để tự phân biệt, dùng tên gọi pháp, pháp theo tên mà chuyển, do đó mới có các pháp sai biệt. Các pháp nhờ tên mà có, nên gọi là giả danh.

GIẢ DANH HỮU 假名有

Gọi tất là giả hữu các pháp tồn tại đều do nhân duyên tập hợp mà có. Là một trong ba loại hữu: như thân người do tứ đại, ngũ uẩn hoà hợp mà thành, không có tự thể, chỉ có tên giả, nên gọi là giả danh hữu.

GIẢ DANH KHÔNG

假名空

Cũng gọi là Nhân không, ngã không 人空我空. Đối lại với pháp không (法空).

Quán xét chúng sanh là giả danh và quán xét nhân, ngã đều không thực có.

GIẢ DANH NHÂN

假名人

Cũng gọi là giả danh, giả nhân. Chỉ cho thân người do 5 ấm hòa hợp mà thành, chỉ có tên giả, chứ không có thể thật, chia ra làm 2 loại:

1/ Giả danh nhân: Ở uest độ, tức là người ở thế giới ta bà, do 5 uẩn hữu lậu nhiễm ô hòa hợp mà thành.

2/ Ở Tịnh độ tức là các vị Bồ Tát ở Tịnh độ, do 5 uẩn vô lậu thanh tịnh vi diệu hòa hợp mà thành.

Nếu so sánh giữa Bồ Tát ở Tịnh độ và con người ở uest độ thì tuy thân thể có nhiễm tịnh khác nhau, nhưng cũng đều do 5 uẩn hòa hợp, nên gọi là giả danh nhân. Giả danh nhân ở uest độ và giả danh nhân ở tịnh độ có nghĩa “Bất nhất bất

đị” (không phải một mà cũng không phải khác nhau). Nhưng nói theo nghĩa rộng, thì không phân biệt địa tiền, địa thượng nhân quả, mà chỉ gọi chung là “Giả nhân”.

GIẢ HÒA HỢP 假和合

Gọi tắt là giả hợp. Nhờ các nhân duyên tập hợp lại mà thành một vật, khi nhân duyên ly tán thì vật ấy không tồn tại nữa; vì không có tự tánh, chẳng phải thật có, nên gọi là giả hòa hợp.

GIẢ HỮU 假有

Cũng gọi là tục hữu, Giả danh hữu, đối lại với thực hữu. Nghĩa là các pháp đều nương vào nhân duyên hòa hợp mà tồn tại, chứ không có thật, giống như hoa trong gương, trăng dưới nước, tuy hiện hữu nhưng là giả, nên gọi là giả hữu.

GIẢ SẮC 假色

Là biệt danh của vô biểu sắc 無表色 Gồm 2 ý:

1/ Vì trong sắc pháp tất cả mọi vật có hình tướng đều thuộc về sắc pháp.

2/ Trong sắc pháp có vô biểu sắc, do thọ giới mà sanh. Cự dịch là “vô tác sắc, vô giả sắc”. Sắc tuy thuộc về sắc pháp, nhưng “hương, vị” không có hình chất. Vì thế, đối với thật sắc kia, nên gọi là giả sắc.

GIẢ NGÃ 假我

Cũng gọi là tục ngã, đối lại với chân ngã. Trong thân do 5 uẩn hòa hợp mà thành, không có ngã chân thực.

Theo luận Đại Trí Độ, thì có 3 giả ngã căn bản

1/ Tà kiến 邪見 Phàm phu chưa dứt được ngã kiến, nên vọng chấp có ngã chân thật.

2/ Mạn 慢 Bậc Thánh hữu học, tuy đã trừ ngã kiến, nhưng vẫn còn ngã mạn.

3/ Danh tự 名字 Phật và các bậc Thánh vô học tuy đã dứt trừ ngã kiến, ngã mạn, hoặc hoàn toàn không còn ngã chấp, nhưng vì thuận theo phong tục thế gian, mà nói “Ngã”. Như các câu: “Như thị ngã văn” “Thật ngã đắc Phật” Trong các kinh Phật đều là “Giả ngã danh tự” này.

GIẢ NGÃ GIẢ PHÁP

假我假法

Là từ dùng để đối lại với thực ngã thực pháp. (Xem giả ngã giả pháp trong phần trước).

GIẢ QUÁN 假觀

1/ Đối lại với không quán, trung quán. Quán chiếu các pháp nương vào giả danh mà tồn tại.

2/ Giả quán đối lại với chân quán. Quán chiếu các pháp theo phương tiện tùy thời đặt ra chỗ không theo sự thật; như các pháp quán tưởng mặt trời, quán tưởng nước, quán tưởng hình tượng được nói trong kinh Quán Vô Lượng Thọ.

GIẢ THỰC 假實

Cũng gọi là hư giả, chân thật. Là một danh từ gọi chung giả và thực. Theo Thành Duy thức Luận nói, thì tánh Y Tha khởi có thực và giả. Giả có 3 đặc tính là tu tập, tương tục và phân vị, nên gọi là giả hữu. Còn thực thì như tâm, tâm sở, sắc... từ nhân duyên mà sinh ra, nên gọi là thực hữu. Nói về mối quan hệ giả thực và giả thì nếu không có thực

pháp. Thì cũng không có giả pháp. Bởi vì giả nương vào thực mà đặc ra.

GIẢ VÔ 假無

Cũng gọi là chân vô, chân đế trung đạo xa lìa “Có” và “Không”. Theo Tam Luân huyền nghĩa: Thì giả vô không thể quyết định là không, cũng không thể là có, xa lìa 2 bên, nên được gọi là chính trung.

GIÁC 覺

Dịch âm là Bồ Đề; Dịch củ là “Đạo”. Dịch mới là “Giác”. Là trí tuệ chứng ngộ diệu lý Niết Bàn.

Giác dịch âm là Phật, Phật Đà, cũng gọi là giác giả.

1/ Giác sát: tỉnh xét, nói về phiền não chướng: phiền não trói buộc, luôn luôn tỉnh táo, quán xét, không thể cho chúng làm hại.

2/ Giác ngộ: khi trí tuệ phát sáng, thì phá tan bóng tối vô minh, như vừa thức tỉnh sau khi ngủ mê.

3/ Giác đối lại với Bất giác, Tuệ giác sáng suốt. Theo Đại Thừa khởi tín, thì thức Alaya

(bản thể của vạn hữu) có 2 nghĩa: Giác và Bất giác.

Giác lại có Bản giác và Thủy giác khác nhau. Trong lúc bản thể của vạn hữu vốn là giác thể thanh tịnh, nhưng từ vô thủy đến nay bị vô minh vọng niệm che lấp nên gọi là Bất giác. Nếu nương theo quán trí tu hành, có thể thấu suốt nguồn tâm, thì gọi là thủy giác. Lại căn cứ vào trình độ, thì thủy giác được chia làm bốn loại:

- Cửu cánh giác: giác ngộ vô thường.

- Tùy phần giác: sự giác ngộ của Bồ Tát từ sơ địa đến cửu địa, vì chưa được hoàn toàn rốt ráo.

- Tương tự giác: sự giác ngộ của Bồ Tát ở giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng và hàng nhị thừa.

- Bất giác Hàng phàm phu từ Thập tín trở xuống đã biết lý của nghiệp quả, như biết. Nghiệp ác chắc chắn sẽ mang lại quả khổ, tuy không tạo nghiệp ác, nhưng

vẫn chưa phát khởi trí huệ đoạn “hoặc”.

GIẢI ĐÃI 懈怠

Biếng nhác, lười biếng; Đối lại với cần (tinh tấn) tên một tâm sở, là một trong 75 pháp của Câu Xá Luận, một trong 100 pháp của Duy thức luận.

Theo Thành duy thức luận, thì Giải đãi có nghĩa biếng nhác, lười biếng, không chịu tu thiện, đoạn ác. Lười biếng là tính làm chướng ngại sự tinh tiến. Tính lười biếng còn tăng trưởng sự ô nhiễm, cho nên người siêng năng làm các việc ô nhiễm cũng gọi là giải đãi.

Giải đãi là một trong 20 tùy phiền não. Tùy phiền não, gồm có Tiểu tùy, Trung tùy và Đại tùy, thì giải đãi là một trong Đại tùy phiền não, đứng vào hàng thứ 4.

GIẢI HOẶC 懈怠

Giải cùng hoặc. Giải thuộc về trí, chỉ trí tuệ hiểu biết. Hoặc thuộc về phiền não (hoặc chướng).

GIẢN TRẠCH 簡擇

Lựa chọn, dùng trí tuệ phán đoán một cách chính xác, để

loại bỏ điều sai lầm, giữ lấy điều đúng đắn.

Nhờ trí tuệ phân biệt lựa chọn tất cả các pháp, gọi là trạch lực, nhờ sức giản trạch mà được “Diệt Đế Niết Bàn”, gọi là trạch diệt. Trong 6 pháp vô vi có trạch diệt vô vi, một loại vô vi chân chánh đã dứt hết phiền não vọng hoặc, đạt đến diệt đế Niết Bàn, nên gọi là trạch diệt vô vi.

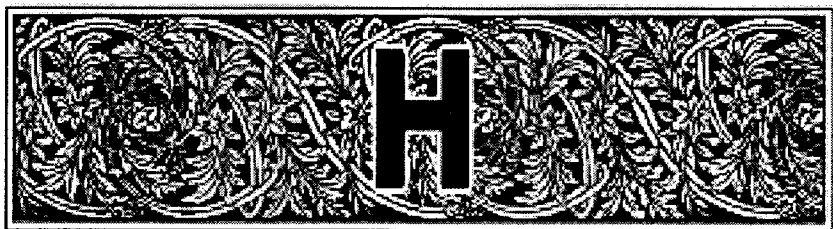
GIỚI NỘI HOẶC 界內或

Chỉ cho Kiến hoặc, Tư hoặc trong 3 hoặc.

Kiến hoặc là đem những kiến giải phân biệt sai lầm để suy lường đạo lý trong ba đời. Đến giai vị kiến đạo mới đoạn trừ được kiến hoặc.

- Tư hoặc là những phiền não mê chấp các sự, cảnh trong thế gian, đến giai vị tu đạo mới đoạn trừ được “Hoặc” này (tư hoặc)

- Kiến tư hoặc đều là mê sự mê lý ở giới nội, mà phải chịu sự sinh tử trong ba cõi, nên gọi là Giới nội hoặc.



HÀNH UẨN 行 蘊

Phạm là Samakara Akandha. Hành có nghĩa là đổi dời, biến hóa tạo tác. Uẩn có nghĩa là chứa nhóm. Hành uẩn gồm 5 loại: (ngũ uẩn), trong đó hành uẩn đứng vào hàng thứ 4: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Theo Câu Xá Luận thì 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức, tuy cũng thuộc các pháp tạo tác, đổi dời, nhưng so với hành uẩn thì tính nết tạo tác dời đổi ấy ít hơn, nên phải gọi bằng những tên khác nhau.

HÀNH XÃ 行 捨

Là tên của một tâm sở, chỉ cho tác dụng tinh thần, bình đẳng chánh trực, xa lìa tâm tháo động, như hôn trầm, trạo cử, an trụ trong trạng thái tĩnh lặng. Là một trong Đại thiện địa pháp của Tông Câu Xá, là

một trong 11 thiện tâm sở của Tông Duy thức.

Trong ngũ uẩn, xã này thuộc về hành uẩn, cho nên được gọi là hành xã để phân biệt với thọ xã thuộc thọ uẩn. Theo Thành Duy thức Luận thì tâm sở này có 3 loại tác dụng: Bình đẳng, chánh trực, và vô công dụng, thật ra 3 tác dụng trong một niệm, chỉ căn cứ theo sự rõ rệt của nó để phân biệt trước sau mà thôi.

HẰNG THẨM TƯ LƯƠNG

恆 審 思 量

Thẩm tra tất cả sự lý, suy xét tinh tường, không lúc nào gián đoạn. Đây là tính chất của thức Mạt Na, là thức thứ 7 trong 8 thức Tâm vương. Trong 8 thức chỉ có thức thứ 7 là có tác dụng này, là thức tư lương so lường hơn các thức khác, qua việc ái chấp: thương

yêu, ghen ghét, so đo, đây kia, nhân ngã, tác động nó bởi si, kiến, mạn, ái mà ra.

HẬN 恨

Là tên của một tâm sở. Hận đối với việc oán giận, không bao giờ quên, là một trong 75 pháp của Câu Xá luận, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Theo Duy thức : Hận là 1 trong tiểu tùy phiền não, là ngôi thứ 2 trong 10 ngôi: Phẫn, hận, phú, não...

HẬU HỮU 後有

Chỉ thân sau, tức là quả báo của chúng sanh hữu tình, phải lãnh nhận ở đời vị lai. Theo Câu Xá luận nói: “Đời ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong không chịu Hậu Hữu”. Ý nói bậc A La Hán đã được tận trí, vô sanh trí, thân và tâm đều đã diệt, nên không còn chịu quả báo ở vị lai nữa.

Ngoài ra, thân sanh tử cuối cùng cũng được gọi là hậu hữu, như thân của Thái tử Tất Đạt Đa (theo Duy Thức luận)

HỆ PHƯỚC 繫縛

Cũng gọi là kiết phước, chỉ sự trói buộc, chỉ cho thân tâm

của chúng sanh bị các phiền não vọng tưởng, hoặc những sự vật của thế giới bên ngoài ràng buộc mà mất tự do, mãi trôi lăn trong vòng sanh tử. Theo Duy thức tông: thì có 4 thứ phiền não trói buộc thân tâm của chúng sanh là: Tham dục, sân nhuế, giới đạo (trộm cắp) và ngã kiến.

HỠ 喜

Chỉ sự vui mừng, là 1 trong 5 thọ, gọi là hỷ thọ (tức cảm giác vui mừng). Theo Thành Duy thức luận cho rằng: sự vui mừng của tâm ở Sơ thiên, ở cận phần định của Nhị thiên và ở cõi dục gọi là “Hỷ”; còn sự vui mừng của tâm ở Sơ thiên và ở căn bản định của Nhị thiên, thì gọi là “Hỷ” hoặc là lạc.

HỠ THỌ 喜受

Chỉ cảm giác vui thích trước cảnh thuận, là một trong 5 thọ khổ lạc (hỷ), xả, ưu, bi.

HIỆN HÀNH 現行

Cũng gọi là hiện hành pháp. Các pháp hữu vi hiển hiện trước mắt. Theo tông Duy

thức thì trong thức Alaya có đủ năng lực ấy được gọi là chủng tử. Chính chủng tử ấy sinh ra tất cả muôn pháp sắc, tâm, gọi là hiện hành (tức pháp hiện hành). Trong đó chủng tử là nhân, nương vào nhân duyên mà khởi hiện hành, nên gọi là quả. Như vậy chủng tử của thức Alaya như nhân duyên hòa hợp mà sanh hiện hành, rồi lại nơi pháp hiện hành mà huân tập chủng tử mới (tân huân chủng tử), cho nên gọi hiện hành huân chủng tử. Giữa chủng tử hiện hành và tân huân chủng tử có mối quan hệ “Chủng tử sanh hiện hành” và “Hiện hành huân chủng tử rất mật thiết làm nhân làm quả cho nhau, hoàn thành cùng một lúc. Cũng tức là hiện hành do chủng tử sanh ra. Chủng tử lại nhờ hiện hành mà được huân tập. Như vậy 3 pháp chủng tử năng sanh, hiện hành, năng huân sở sanh và chủng tử sở huân đắp đổi lẫn nhau, làm nhân quả cho nhau mà hình thành, cho nên gọi là tam pháp triển chuyển nhân quả đồng thời.

Trong hiện hành ngoài các điều Thiện của quả Phật, nhưng chủng tử vô ký yếu ớt do nghiệp của 6 thức trước chiêu cảm và tâm phẩm của thức thứ 8 (Alaya) ra, còn các hiện hành khác vì có đủ 4 nghĩa năng huân, nên đều có thể huân lại bản thức (thức thứ 8) để sản sinh ra chủng tử của tự loại. Đây gọi là “Hiện hành nhân duyên” để đối lại với “chủng tử nhân duyên”.

HIỆN LƯỢNG 現量

Lượng có nghĩa là đo lường, là tiêu chuẩn để phân biệt đúng sai của tri thức. Trí óc suy xét, cho cái này đúng cái kia sai là “Lượng”. Khi ta nhận biết sự vật chung quanh mà chưa phân biệt, suy xét, thì gọi là “Hiện lượng”, là một trong 3 lượng.

Hiện lượng có 2 loại: chân hiện lượng và Tợ hiện lượng.

1/ Chân hiện lượng 真現量 là sự nhận biết đúng về trực giác, chưa bị ảnh hưởng bởi những huyễn tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như thấy sợi dây thì biết ngay đó là sợi dây.

2/ Tợ hiện lượng 似現量
 Sự nhận biết sai về hiện lượng, tức là sự nhận thức đã bị ảnh hưởng bởi các huyền tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như khi thấy khói cho là mây, thấy mây tưởng là khói hoặc trong chỗ tối lờ mờ, thấy sợi dây cho ngay đó là con rắn...

Nói theo nghĩa hẹp, hiện lượng thường chỉ cho chân hiện lượng. Theo Duy thức cho rằng 5 loại: ngũ cảnh (chỗ duyên theo ngũ thức) tức ngũ cảnh đồng duyên ý thức, ngũ câu ý thức, định trung ý thức và chư cảnh (các đối tượng mà thức thứ 8 duyên theo), đều là những hiện lượng phát sanh từ tâm thức.

HIỆN THỨC 現識

Là tên khác của thức Alaya. Tất cả các pháp đều nương theo vào thức Alaya mà hiện ra các cảnh tượng. Vì thế thức Alaya cũng gọi là hiện thức. Là một trong 3 thức được đề cập đến trong kinh Lăng già. Cũng như các bóng dáng phản chiếu trong tấm gương, thức Alaya hiện ra tất cả cảnh giới

hư vọng làm đối tượng cho phân biệt sự thức duyên theo. Chính tư ấy mà nói chuyển thức Alaya thành Đại viên cảnh trí.

HIỆN TIỀN 現前

Cũng gọi là hiện tại tiền. Hàm ý hiển hiện hoặc tồn tại ở trước mắt.

Theo thành Duy thức luận, thì đối với giai vị kiến đạo, cõi dục là cõi hiện tiền, còn 2 cõi sắc và vô sắc không phải là cõi hiện tiền.

Ngoài ra Tăng thường trụ gọi là hiện tiền Tăng; cúng dường Phật và Tháp Phật trước mắt, gọi là hiện tiền cúng dường; khi thụ giới tiểu thừa phải có đủ 10 vị su hiện diện, gọi là Hiện tiền sư, (hoặc hiện tiền Tăng).

HIỂN SẮC 顯色

Đối lại với hình sắc chỉ cho những sắc pháp hiện rõ ràng, mà mắt người thường có thể thấy và phân biệt được về số lượng có nhiều thuyết khác nhau. Theo thuyết “Nhất thiết hữu bộ”, thì có 12 loại hiển sắc:

- Thanh: Màu xanh,
- Hoàng: Màu vàng,
- Xích: Màu đỏ,
- Bạch: Màu trắng,
- Vân: Màu mây,
- Yên :Màu khói,
- Trần: Màu bụi,
- Vụ: màu sương mù,
- Ảnh: màu bóng, ánh sáng bị che nên không thể thấy được vật thể hoặc các màu sắc khác,
- Quang: ánh sáng, chỉ cho ánh sáng mặt trời,
- Minh: chỉ cho ánh sáng mặt trăng, ngôi sao, viên ngọc báu, tia chớp,
- Âm : chỉ cho bóng tối.

Trong đó 4 loại xanh, vàng, đỏ, trắng là màu sắc chính, gọi là tứ hiển sắc. Đặc biệt màu trắng rất thù thắng, 8 loại còn lại do sự phân biệt chia 4 màu sắc chính tạo ra, cho nên chúng đều thuộc về 4 màu sắc chính này.

Theo thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 12 loại hiển sắc này, đều có cực vi và “Thể tính” riêng biệt.

HIỂN THỨC 顯 識

Là dị danh của thức Alaya. Thức Alaya là nơi hàm chứa

tất cả chủng tử Thiện, ác và vô ký có khả năng hiển hiện tất cả cảnh giới cho nên gọi là Hiển thức.

Theo Duy thức luận thì có 9 loại thức là: thân thức, ứng thọ thức, chính thọ thức, thể thức, sở thức, xứ thức, ngôn thuyết thức, tự tha sai biệt thức, thiện ác lương đạo sanh tử thức, đều do thức Alaya hiển hiện ra.

Ngoài 9 thức nêu trên, luận hiển thức còn lập một thức nữa gọi là phân biệt thức, tức chỉ cho y thức bao gồm thân giả thức và thụ giả thức. Bản chất của 2 thức này đều hư vọng, cho nên gọi là phân biệt thức.

HÌNH SẮC 形 色

Đối lại với hiển sắc chỉ cho sắc (sắc pháp) có hình tướng, tức là sắc pháp có chất ngại, khi thấy hoặc tiếp xúc có thể biệt được. Theo duy thức tông, thì hình sắc có 8 loại: Trường: dài, Đoản: ngắn, Phương: vuông, Viên: tròn, Cao: chiều cao, Hạ: thấp, Chính: ngay thẳng, Bất chính: không ngay thẳng các hình, sắc nêu trên đều khác nhau, thể tính cũng khác nhau:

thật ra nó chẳng phải thực sắc mà chỉ là giả sắc, vì nó không có thực tế và luôn biến chuyển, không phải là bất biến.

HOẶC 惑

Mê lầm không hiểu rõ, chỉ cho trạng thái thân tâm não loạn, hoặc chỉ chung cho tất cả phiền não chướng ngại tâm giác ngộ.

Theo Thành Duy thức luận nói: Sanh tử nối tiếp nhau do “Hoặc”, “nghiệp và khổ”. Phiền não phát nghiệp, nhuận sanh là hoặc. Chúng sanh mê lầm sự lý phát khởi nghiệp hữu lậu, tăng trưởng sức mạnh cho “Hữu” ở vị lai, làm nhân cho sự sanh tà tiếp nối, nên gọi là “hoặc”. Hoặc gần giống với nghĩa “vô minh”. Do phiền não kết hợp với nghiệp tương làm nhân chung cho quả báo luân hồi, nên hoặc và nghiệp thường đi đôi với nhau.

Trong 12 chi duyên khởi vô minh là hoặc phát nghiệp gọi là Đẳng khởi nhân, 2 chi Ái, Thủ là Hoặc nhuận sanh, gọi là sanh khởi nhân.

Trong 10 tùy miên thì 5 món: Tham, sân, si, man, nghi là Tư hoặc; còn 5 món: Thân kiến, Tà kiến, Biên kiến, Kiến thủ kiến giới cấm thủ kiến, thì thuộc về Kiến hoặc. Trong đó 3 môn: Tham, sân, mạn của Tư hoặc chỉ duyên riêng từng việc mà sinh, không thể duyên khắp các việc trong 3 đời, nên gọi là Tư tưởng hoặc.

Còn 5 kiến hoặc: Nghi và vô minh thì duyên nhiều việc mà sinh, có khả năng trói buộc các việc trong 3 đời, cho nên gọi là cộng tướng hoặc.

HOẶC NHIỄM 感染

Các phiền não hay khiến cho thân tâm của con người ô nhiễm bất tịnh, gây ra nhiều lỗi lầm.

HOẶC NGHIỆP KHỔ

惑業苦

Do các hoặc tham sân si tạo các nghiệp thiện ác, rồi lại do các nghiệp này làm nhân mà chiêu cảm quả khổ sống chết trong 3 cõi. Do hoặc khởi nghiệp, vì nghiệp mà phải chịu khổ, khổ lại khởi hoặc cứ thế

xoay vắn, sanh tử không dứt, nên gọi là 3 đạo.

HOẶC THÚ 惑 趣

Hoặc có nghĩa là mê lầm, thú là lý thú. Tức là vì nó khiến cho những người mê lý (hoặc thú) thấy được yếu chỉ sâu kín mà thay đổi tức khắc.

HỌC VÔ HỌC 學 無 學

Tức chỉ cho hữu học và vô học.

HỮU HỌC 有 學

Chỉ cho những bậc tuy đã giác ngộ lý Tứ đế, nhưng chưa dứt hết phiền não, nên còn phải tu học Giới, Định, Huệ, tức là những bậc Thánh, dưới quả A La Hán, đều là hữu học.

VÔ HỌC 無 學

Là những bậc Thánh đã chứng quả A La Hán, đã đoạn trừ tất cả phiền não không còn tu học nữa, nên gọi là vô học.

HÔN MIÊN CÁI 昏 眠 蓋

Cũng gọi là Thụy miên cái, gọi đủ là hôn trầm Thụy miên cái. Tiếng gọi chung cho 2 phiền não (hôn trầm, thụy miên). Vì 2 phiền não này che

lấp và chướng ngại trí tuệ nên gọi là cái (che), là một trong ngũ cái.

Trong ngũ cái: Hôn trầm cái, thụy miên cái, trạo cử cái (trạo cử, ác tác) là 2 môn hợp làm 1, vì tác dụng của chúng và cách đối trị đều giống nhau.

HÔN TRÂM 昏 沈

Gọi tắt là Hôn. Nó tác dụng tinh thần làm cho thân tâm mờ tối, bấp hoải, nặng nề, dần độn, si mê, mất chí tiến thủ và những hoạt động tích cực. Là tên của Tâm sở (là tác dụng của Tâm)

Hôn trầm thuộc 1 trong 10 triền hợp với thụy miên thành hôn trầm miên. Hôn trầm miên cái là 1 trong ngũ cái. Hôn trầm là loại phiền não làm chướng ngại thiền định, ví như hầm hố tối tăm là quỷ trong núi vô minh, là một trong 50 loại ma phá hoại thiền định, phá hoại người tu hành, chướng ngại quả Bồ Đề.

HUÂN TẬP 熏 習

Gọi tắt là Huân: có nghĩa chứa nhóm, xông ướp vào một vật gì như quần áo chăn

nệm. Thế lực của các pháp nhiễm tịnh, mê ngộ (đặc biệt chỉ cho các hành vi của 3 nghiệp thân, khẩu, ý) in sâu vào tâm thức của con người, tức là huân tập.

Tông Duy thức cho rằng: sự hiện hành của 7 chuyển thức là pháp năng huân, còn thức Alaya (thức thứ 8) là nơi sở huân, chứa chất các chủng tử. Mối quan hệ giữa sở huân và năng huân là lý nhân quả nối nhau của thức Alaya.

Theo Thành Duy thức luận, thì sở huân và năng huân mỗi loại đều có 4 nghĩa:

I. Sở huân: gồm 4 nghĩa

1/ Tính kiên trụ: tính chất giữ gìn khiến cho nó được kiên cố, tồn tại tương tục.

2/ Tính vô ký: tính chất chẳng phải thiện, chẳng phải ác.

3/ Tính khả huân: tính chất có khả năng chịu sự huân tập và có thể huân tập, nhưng chẳng phải là tự thể kiên cố bất biến.

4/ Năng sở hòa hợp: Tính chất của sở huân hòa hợp với

năng huân. Chỉ có thức Alaya đầy đủ 4 nghĩa.

II. Năng huân 能熏: gồm 4 nghĩa

1/ Hữu sanh diệt: tác dụng chuyển biến để sinh trưởng tập khí.

2/ Hữu thắng dụng: tác dụng duyên lực, có “Thắng dụng” mạnh mẽ và năng lực phát sanh tập khí.

3/ Hữu tăng giảm chỉ cho thắng lực có năng lực tăng, giảm để giữ gìn tập khí.

4/ Năng sở hòa hợp: năng huân và sở huân hòa hợp.

Bảy chuyển thức và các tâm sở đều có đủ 4 nghĩa nêu trên.

HUYỄN 幻

Phạm Maya, chỉ các giả tướng. Tất cả các hiện tượng trong thế gian, đều không có thể chân thật, mà chỉ là giả tướng, huyễn hiện như trò ảo thuật.

HUYỄN HÓA 幻化

Huyễn và hóa là 2 dụ trong 10 thí dụ về pháp không. Huyền những sự vật do nhà ảo thuật làm ra. Hóa là Phật và

chư vị Bồ Tát dùng sức thần thông biến hóa.

HUYỄN TƯỚNG 幻相

Theo tổng Duy thức nhận định: Tất cả những hình tướng giả tạm, không có thực thể. Đứng trên lập trường của Phật giáo, Duy thức mà nói: Thì tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, tuy có hình tướng nhưng đều là giả tạm, không có thể chân thật, nó chỉ là giả thể giả pháp, nên nói là huyễn tướng.

HƯ KHÔNG 虛空

Chỉ cho pháp vô vi thanh tịnh, không bị chướng ngại. Là một trong 3 vô vi, của thuyết Nhất thiết hữu bộ, một trong 9 vô vi của Đại chúng bộ, một trong 6 vô vi của Luận Bách Pháp Minh Môn.

- Hư không vô vi - Trạch diệt vô vi

- Phi trạch diệt vô vi - Bất động diệt vô vi

- Tưởng thọ diệt vô vi - Chân như vô vi

HƯ VỌNG 虛妄

Gọi tắt là vọng. Hư là giả chẳng phải chân thật. Hư vọng gồm 3 nghĩa:

1/ Không có thật: không tồn tại, như vọng pháp, vọng cảnh, vọng hữu...

2/ Chấp mê một cách phi lý: như vọng thức, vọng tâm, vọng niệm...

3/ Hư dối: như vọng ngữ vọng ngôn

HƯ VỌNG PHÂN BIỆT

虛妄分別

Gọi tắt là vọng phân biệt, tức chỉ sự phân biệt hư dối sai lầm không đúng với chân lý, chân tướng của sự vật.

Muôn pháp do tâm tạo, ngoài tâm không có pháp, nhưng kẻ phàm phu mê chấp khởi vọng tâm loạn thức, sinh ra đủ thứ phân biệt, hoặc chấp thức ngã, thực pháp. Cái chấp này là Biến kế sở chấp, không kế hợp với chân tánh, nên gọi là hư vọng phân biệt.

HƯƠNG 香

Là cảnh sở duyên của tử căn cũng là đối tượng phân biệt của tử thức là một trong 5 trần, một trong 6 cảnh, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới. Là 1 trong 175 pháp của Tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của Tông Duy thức.

HƯƠNG TRẦN 香塵

Theo Đại thừa Duy thức học: sắc, thính, hương, vị thường làm nhớ bản (ô nhiễm) Tinh thức và che lấp chân tánh con người. Hương là 1 trong 6 trần, khiến con người ngửi vào cảm thấy thích thú, nó làm say đắm con người, nên gọi là Hương trần. Các loại hương từ chiên đàn hương, trầm hương, hương của các thứ ăn uống, hương trên thân thể người nam, người nữ cho đến tất cả những thứ mùi thơm, hôi thối, tanh tưởi...đều là hương trần.

HỮU HỌC 有學

Cũng gọi là học nhân, chỉ bậc còn phải tu tập Giới Định Huệ vô lậu và ly trạch dứt để dứt sạch tất cả phiền não, hầu chứng được Thánh quả, cho nên gọi là hữu học.

HỮU LẬU 有漏

Đối lại với vô lậu, tức chỉ cho các loại phiền não, các phiền não này sinh ra tội lỗi, làm cho con người trôi lăn trong thế giới mê vọng không ngừng, khó có thể ra khỏi biển khổ sanh tử.

Hữu lậu đối lại với Dục lậu, vô minh lậu, chỉ cho 52 phiền não ở cõi sắc và cõi vô sắc.

HỮU LẬU DUYÊN

有漏緣

Đối lại với vô lậu duyên tức dùng pháp hữu lậu làm đối tượng để duyên theo. Theo Câu Xá luận: trang 98 tùy miên, thì 6 hoặc: Tham, Sân, Si mạn nghi, ác kiến, mà Đạo đế, Diệt đế đã đoạn trừ thuộc về vô lậu duyên, các tùy miên còn lại, đều là những hoặc thuộc về hữu lậu duyên. Nghĩa là các kiến hoặc và Tư hoặc của khổ đế và tập đế là thuộc về hữu lậu duyên, còn 4 hoặc của Diệt đế và 5 hoặc kiến thủ, giới cấm thủ, tham, sân, mạn của Đạo đế, vì chúng là những phiền não, mê lầm nhiều lớp, tùy theo các hoặc của vô lậu duyên mà sinh khởi, chứ không thể trực tiếp duyên theo pháp vô lậu, nên đều thuộc về hữu lậu duyên.

HỮU LẬU NGHIỆP

有漏業

Đối với vô lậu nghiệp các pháp thiện ác trong thế gian.

Các nghiệp này do phiền não gay ra. Như trang 4 nghiệp Hắc bạch, thì 3 nghiệp: Hắc hắc nghiệp chiêu cảm ác quả trong cõi dục, Bạch bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi dục là các nghiệp hữu lậu; còn phi hắc phi bạch nghiệp dứt hết ba nghiệp nói trên, là nghiệp vô lậu (Theo Câu xá luận).

HỮU LẬU NHÂN 有漏因

Nhân mang lại quả báo trong 3 cõi, tương đương với khổ đế trong Tứ đế, như các nhân ngũ nghịch, thập ác, ngũ giới, thập thiện, đều là nhân hữu lậu.

HỮU LẬU PHÁP 有漏法

Đối với vô lậu pháp chỉ cho các loại (phiền não) tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau. Tức là pháp khổ đế và Tập đế trong tứ đế và các cảnh sở duyên của chúng tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên gọi là pháp khổ đế, Đạo đế chẳng phải là pháp Hữu lậu.

HỮU LẬU QUẢ 有漏果

Là quả báo do nhân hữu lậu mang lại, tương đương với khổ

đế trong Tứ đế, ba cõi 6 đường (Tam giới lục đạo) đều là quả báo Hữu lậu.

HỮU LẬU THIỆN 有漏善

Đối lại với vô lậu thiện, cũng gọi là hữu lậu thiện pháp. Thiện căn của phàm phu có được trước khi phát sinh ra trí vô lậu. Ngũ giới, Thập thiện và thiện căn từ giai vị trở xuống đều là hữu lậu thiện. Nếu tu thiện pháp hữu lậu thì có thể mang lại quả báo hữu lậu trời, người.

HỮU LẬU THỨC 有漏識

Đối lại với vô lậu thức, chỉ cho thức của các loài hữu tình từ địc thứ 10 trở xuống. Cứ theo các nhà Duy thức thì chỉ có tính thức của Phật quả là vô lậu, còn tất cả thức của loài hữu tình, đều là hữu lậu.

HỮU LẬU VÔ LẬU

有漏無漏

Gọi chung là Hữu lậu và Vô lậu, hoặc hữu vô lậu đều chỉ cho phiền não.

Nên phân biệt giữa hữu lậu và vô lậu có những điểm sai khác:

1/ Thân thể của phàm phu gọi là hữu lậu thân, còn thân Phật thì thanh tịnh vô lậu, gọi là vô lậu thân.

Tu sáu hành quán hữu lậu, được quả báo trời, người trong 3 cõi, gọi là Hữu lậu đạo, Hữu lậu lộ. Còn pháp tu chứng được đạo quả Niết Bàn, thì gọi là vô lậu đạo, vô lậu lộ.

2/ Nhờ vào pháp thế tục, mà phát sanh trí tuệ, gọi là hữu lậu trí, còn chứng biết lý Tứ đế và trí tuệ của bậc Thánh từ giai vị kiến đạo trở lên, thì gọi là vô lậu trí. Phàm phu từ giai vị kiến đạo trở xuống làm thiện, gọi là Hữu lậu thiện, còn điều thiện do bậc Thánh, từ giai vị từ kiến đạo trở lên đạt được. Gọi là vô lậu thiện.

3/ Hành vi thế tục do trí hữu lậu tạo tác, gọi là hữu lậu hạnh; còn dùng trí vô lậu tu quán hạnh tứ đế thì gọi là vô lậu hạnh. Dùng đạo hữu lậu để đoạn trừ phiền não, thì gọi là Hữu lậu đoạn; Dùng đạo vô lậu để đoạn trừ phiền não, thì gọi là vô lậu đoạn.

4/ Hạnh hữu lậu có thể chiêu cảm quả hữu lậu trời,

người... trong 5 đường, cho nên gọi là hữu lậu nhân, còn hạnh vô lậu thì có khả năng chứng quả vô lậu Niết Bàn, cho nên gọi là vô lậu nhân.

5/ Kẻ phàm phu nhờ tu 6 hạnh quán, mà an trụ trong các định tứ thiền, tứ vô sắc định, tứ vô lượng tâm định, thì gọi là hữu lậu định hoặc hữu lậu thiện; còn thiền định do bậc Thánh dùng trí vô lậu mà phát được, thì gọi là Vô lậu định, hay Vô lậu thiện.

Định vô lậu này sanh khởi ở 9 địa vị vô lậu:

- Vị chi định - Trung gian định
- Tứ căn bản định - Không vô biên xứ định
- Thức vô biên xứ định - Vô sở hữu xứ định.

6/ Theo tông duy thức, thì tịnh thức của quả Phật, thì gọi là vô lậu thức, khi chưa thành phật thì gọi là hữu lậu thức. Thức thứ 6, thức thứ 7 khi ở sơ địa vào giai vị kiến đạo đã chuyển một phần thức thành trí, thì cũng có thể đoạn được phiền não chướng và sở tri chướng, thì gọi là vô lậu thức. Còn thức thứ 5 và thứ 8

thì khi thành quả Phật mới có thể chuyển biến thành thức vô lậu. Sau hết sự giác ngộ vô lậu, xưa nay vốn vắng lặng, thì gọi là vô lậu. Vô vi, nhưng khi do tác dụng mà khởi động thì gọi là Vô lậu hữu vi.

HỮU PHÁP 有法

Gọi đủ là hữu thể pháp tức chỉ pháp tồn tại và các pháp có thực. Theo tông Duy thức nhận định rằng: Các pháp trong 18 giới hiện tại có thể tánh, nên gọi là hữu thể pháp, pháp vô vi cũng thuộc về Hữu thể pháp này. Trái lại, các pháp quá khứ, vị lai, long rùa, sừng thỏ... không có thể tánh, nên gọi là vô thể pháp.

HỮU PHẦN THỨC 有分識

Hữu chỉ cho sự sinh tồn của tất cả chúng sanh mê vọng trong 3 cõi (dục, sắc, vô sắc). Phần là nguyên nhân. Hữu phần thức chỉ cho thức làm nguyên nhân căn bản của sự sanh tử luân hồi trong 3 cõi, 6 đường.

Thức này trên khắp 3 cõi, tương tục không dứt và tồn tại thường hằng. Theo tông duy thức cho rằng: Thức Alaya là

nguyên nhân căn bản sinh ra muôn pháp trong vũ trụ, rồi căn cứ vào thuyết Thượng tọa bộ mà cho rằng: Hữu phần thức là tên khác của Alaya thức.

HỮU PHÚ VÔ KÝ

有覆無記

Cũng gọi là hữu phú tâm, hữu phú có nghĩa che đậy. Một loại tâm nhiễm ô, làm trở ngại việc tu tập thành đạo và có khả năng che lấp chân tánh, nên gọi là hữu phú. Nhưng vì thế lực của nó yếu kém, không thể sanh ra quả dị thực, nên gọi là hữu phú vô ký.

Tóm lại, phi thiện phi ác thì gọi là vô ký. Đệ bát thức là vô phú vô ký, còn đệ thất thức là hữu phú vô ký. Vì hữu phú có nghĩa là nhiễm ô, nhân vì thức này luôn có 4 phiền não: Si, mạn, ái kiến tương ứng thường khởi; do vậy mà có nhiễm ô.

HỮU SẮC 有色

Chỉ chúng sanh trong cõi dục và cõi sắc, là những chúng sanh có hình tướng, có sanh diệt (sanh tử, luân hồi).

HỮU SỞ DUYÊN 有所緣

Tên gọi khác của tâm và tâm sở, vì tâm và tâm sở đều

có cảnh sở duyên nên gọi là hữu sở duyên (có chỗ để duyên theo)

Sở duyên là cảnh giới mà tâm thức duyên theo, nương dựa. Như nhãn thức duyên theo sắc trần, nhĩ thức duyên theo thanh trần. Còn vật ở ngoài tâm thức, thì gọi là vô sở duyên, bởi vì nó bị tâm thức vin theo, chứ nó không thể tự vin theo được.

HỮU SỞ ĐẮC 有所得

Đối lại với vô sở đắc. Tâm con người chấp trước phân biệt: có, không, một, khác, phải, trái... Nếu xa lìa quan niệm: có, không, tương đối mà thể ngộ được chân lý “không” thì gọi là “Vô sở đắc”.

HỮU SỞ Y 有所依

Là tên khác của Tâm, Tâm Sở. Vì Tâm, Tâm sở đều có chỗ để nương gá, nên gọi là Hữu sở y.

Theo Du Già Sư Địa Luận: Tâm, Tâm sở có tên khác là Hữu sở duyên, Tương ứng, Hữu hành, Hữu sở y... Hữu sở y, nhưng Hữu sở y ấy gồm có 3 nghĩa: Nhân duyên y, Tăng thượng duyên y và đẳng vô

gián y. trong các pháp chỉ có tâm, tâm sở pháp có đủ 3 sở y này, nên gọi là hữu sở y.

Thành Duy thức luận nêu:

- Tâm, Tâm sở là pháp sinh khởi, nhờ 4 duyên, tại sao chỉ nói có 3 sở y?

- Sở duyên duyên chung cho cả nội và ngoại, còn nhân duyên, đẳng vô gián duyên, Tăng thượng duyên thì thuộc nội, nên chỉ nói có 3.

- Các thức khác duyên nội ngoại, thì không nói 4 y. Tức là trong 4 duyên, trừ sở duyên duyên, còn 3 duyên kia, là 3 sở y.

HỮU TÁC 有作

Mọi vật có tạo tác, đồng nghĩa với Hữu vi: chỉ tất cả sự vật do nhân duyên hoà hợp mà sanh khởi, nhân duyên tan rã nó không còn tồn tại.

HỮU TÂM VỊ 有心位

Đối lại vô tâm vi chỉ cho lúc tâm thức khởi tác dụng. Theo Du Già Sư Địa luận: thì trừ 6 vị là: Vô tâm thù miên vị, vô tâm muộn tuyệt vị, vô tưởng định vị, vô tưởng sanh vị, diệt tận định vị và vô dư Niết Bàn giới vị ra, còn tất cả

các vị khác đều là hữu tâm vị. Theo Duy thức tông cho rằng: 8 thức cùng khởi, nhưng thức thứ 7, thứ 8 thường nối tiếp nhau không gián đoạn, còn lại 5 thức trước, lúc khởi tác dụng thì tất nhiên cùng khởi với thức thứ 6, vì thế mà tông Duy thức chỉ căn cứ vào thức thứ 6 có khởi hay không mà nhận định hữu tâm hay vô tâm. Nhưng Câu Xá luận không thừa nhận 2 tâm cùng khởi một lúc, nên cho rằng bất cứ một thức nào trong 6 thức khởi tác dụng thì đều gọi là Hữu tâm vị.

HỮU TÂM HỮU TỪ

有尋有慈

Là pháp tương ứng với 2 Tâm sở Tâm và Từ (Tư). Theo Câu Xá luận: thì trong 18 giới, nói về tương ứng với Tâm, Từ, thì có thể chia ra làm 4 phần:

- Hữu tâm hữu từ,
- Vô tâm vô từ,
- Vô tâm duy từ (không có Tâm chỉ có Từ),
- Vô Từ duy Tâm (không có Từ chỉ có Tâm).

Trong đó hình tướng của 5 thức trước thì thô và chuyển biến ở bên ngoài, cho nên thường tương ứng với Tâm,

Từ, tức là Hữu Tâm Hữu Từ. Trong mười sắc giới (5 căn, 5 cảnh) không phải là những pháp tương ứng với Tâm, Từ. Tức là vô tâm, vô từ. Ba giới: ý giới, ý thức giới, và pháp giới thì chung cho cả 3 phẩm. Hữu tâm hữu từ, vô tâm duy từ và vô tâm vô từ, còn các pháp tương ứng khác thì thường tương ứng với tâm, từ cho nên là Hữu tâm Hữu từ. Còn trong khoảng sơ tỉnh lự và tỉnh lự thứ hai thì các pháp này chỉ tương ứng với Từ cho nên là Vô Tâm Duy Từ. Từ tỉnh lự thứ hai trở lên cho đến hữu đỉnh địa, thì những pháp này không tương ứng với tâm, từ, cho nên gọi là Vô Tâm Vô Từ. Do đó, cõi Dục và Sơ Tỉnh Lự được gọi là Hữu Tâm Hữu Từ Địa, khoảng giữa Sơ Tỉnh Lự và Tỉnh Lự thứ hai được gọi là Vô Tâm Duy Từ Địa, còn từ Tỉnh Lự thứ hai trở lên được gọi là Vô Tâm Vô Từ Địa.

HỮU THÂN KIẾN

有身見

Dịch âm là Tát Ca Da Kiến, Tát Ca Tà Kiến. Dịch ý: Hư Ngụy Thân Kiến Hoạt Thân Kiến, Di chuyển thân kiến,

tức chỉ cho cái thấy sai lầm, cho rằng thân do 5 uẩn hợp thành là có thực Ngã và Ngã Sở (Ta và Của Ta), vì pháp thể của 5 uẩn này là có thật. Nó là một trong 5 kiến, một trong mười tùy miên. Vọng kiến này do thuyết Nhất Thiết hữu bộ thành lập.

HỮU THỂ 有體

Đối lại vô Vô Thể. Là pháp có thể tánh, như 75 pháp Tỳ Luận Câu Xá, 84 pháp trong Luận Thành Thật, 100 pháp trong Duy Thức Luận.

Các pháp này bao gồm vật chất. Có hình tướng, còn tâm thức không hình tướng, pháp hữu vi do nhân duyên sanh.

HỮU THỂ THI THUYẾT GIẢ 有體施說假

Tạm đặt tên "Giả", trên pháp thể không tên. Là một trong hai giả.

Theo Tông Kinh Lục: thì những điều nói trong Thánh giáo tuy có pháp thể, nhưng chẳng phải Ngã pháp, Thể vốn không tên, tuy duyên bày đặt tạm gọi là Ngã pháp, nên gọi đó là Hữu Thể thi thuyết giữa.

Ngoài ra, nếu theo thực tướng các pháp mà bàn, thì tất cả sự vật trong thế gian đều là Hữu thể thi thuyết giả.

HỮU THỂ VÔ THỂ

有體無體

Các pháp có thực thể và các pháp không thực thể.

Về thực tướng, tướng của các pháp thuyết nhất thiết Hữu bộ chủ trương: Pháp thể hằng hữu. Tông Pháp Tướng Đại Thừa thì cho rằng: ngoài tướng năng y, còn có thể sở y, tức là trong 3 tánh: Biến Y Viên ⁽¹⁾, thì ngoài các pháp y tha khởi ra, còn có chân như thực thể viên thành Còn các tông thuộc về pháp tánh như Hoa Nghiêm, Thiên Thai..... thì chủ trương tướng năng y tức là thể sở y. Cho nên, ngoài tướng của các pháp y tha khởi ra, thì không có chân thể viên thành thực.

HỮU THỦ THỨC 有取識

Thức có phiền não, Thủ là tên gọi chung các phiền não. Theo Luận Câu Xá, thì lúc mệnh chung, có rất nhiều chủng tử dẫn nghiệp tụ tập

lôi kéo người chết vào vòng Luân Hồi trong 6 đường. Khi ấy, Hữu Thủ Thức này rõ biết ba loại chủng tử nghiệp mà đi đầu thai dẫn đến quả báo, còn các thức khác thì không. Ba loại chủng tử nghiệp đó là :

1-Chủng tử trong nghiệp : chủng tử do nghiệp nặng dắt dẫn, chủng tử nghiệp của ngũ nghịch, thập ác.

2-Chủng tử cận khởi nghiệp : chủng tử do cận khởi nghiệp dắt dẫn, như chủng tử nghiệp dẫn khởi lúc hấp hối gặp bạn lành hoặc bạn ác.

3-Chủng tử sắc tập nghiệp: chủng tử do nghiệp tập quen (tập quán) dẫn khởi, như chủng tử nghiệp huân tập dẫn khởi lúc bình sanh.

HỮU TÌNH 有情

Dịch âm :Tát Đa Bà,Tát Đa Phạ Tát Đa, cũng gọi là Hữu Thức, Hữu Tình; dịch cũ là Chúng sanh.

Chỉ những loài có tình, thức có sự sống còn. Về mối quan hệ giữa "Hữu tình" và "Chúng sanh", có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng "Hữu tình" chỉ riêng cho những sinh

vật có tình thức như loài người, các trời, quỷ đói, súc sanh, A Tu La ...Còn những vật không có tình thức như cỏ cây ,gạch, đá...núi, sông, đất liễn ...là loại vô tình. Còn chúng sanh thì bao quát cả hai loài Vô Tình và Hữu Tình. Nhưnh có thuyết lại cho rằng: Hữu Tình tức là tên khác của chúng sanh, cả hai cùng một thể nhưng khác tên.

Theo Duy Thức thường gọi chung là Hữu Tình chúng sanh, tức chỉ cho các loài có tình thức, có tâm thức, phân biệt được mọi vật xung quanh mình.

HỮU TÌNH THẾ GIAN

有情世間

Cũng gọi là quả danh Thế Gian, chúng sanh Thế Gian, chúng sanh thế. Chánh báo của loài Hữu Tình, tức chỉ cho tất cả chúng sanh có 5 ấm tạo thành. Là 1 trong 3 loại Thế Gian⁽²⁾ (Ba loại thế gian: Dục giới, sắc giới, vô sắc giới, tức cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc)

HỮU TÌNH 有情

Đối lại với Vô Tính có tính xuất ly giải thoát sanh tử

Luân Hồi, gọi là Hữu Tình, trái lại không có tính xuất ly sanh tử luân hồi, giải thoát gọi là Vô Tính.

HỮU TÙY MIÊN TÂM

有 隨 眠 心

Chỉ cho tâm phiền não. Tùy miên tức là phiền não. Hữu tùy miên tâm được chia ra làm 2 loại:

+Hữu nhiễm hữu tùy miên tâm: bao gồm cả Duyên phược đã dứt và Duyên phược chưa dứt.

+Vô nhiễm hữu tùy miên tâm: Tùy miên chưa dứt hẳn, chỉ mới y cứ vào tùy tăng của sở duyên phược, và tâm vô nhiễm này không có tương ưng phược mà chỉ có sở duyên phược.

HỮU TƯỚNG 有 相

Đối lại vô tướng, tức chỉ các pháp có hình tướng. Hữu còn chỉ các sự vật có tướng trạng phân biệt của các pháp Hữu hình. Những gì có tướng sanh diệt, đổi dời, đều gọi là Hữu Tướng hay Hữu Vi Pháp

HỮU TƯỚNG CHẤP TRƯỚC

有 相 執 著

Chỉ chúng sanh thường bám chặt vào những sự tướng, hình tướng tốt, đẹp, đen, xấu... sai biệt cho là thật có thật thể, nhưng không hiểu những sự tướng, hình tướng chỉ là giả tướng không thật thể, chỉ biết theo cảm quan của con người, rồi cố bám lấy không chệch rời bỏ.

HỮU VI 有 為

Phạm Saaskrta. Paly: San-khat cũng gọi là Hữu vi pháp. Pháp do tạo tác mà có, chỉ chung cho các hiện tượng do nhân duyên hoà hợp mà được tạo ra. Cũng tức là tất cả hiện tượng trong quan hệ hỗ tương, sinh biệt biến hoá, lấy 4 tướng Hữu vi: sanh, trụ, dị, diệt làm đặc trưng. Ngược lại pháp nào vĩnh viễn bất biến và tồn tại tuyệt đối, thì gọi là Vô vi pháp.

Theo tinh thần phổ thông cho 5 uẩn là Pháp hữu vi, còn trong 75 pháp của Tông Câu Xá, thì pháp hữu vi chiếm hết 72 thức; trong 100 pháp của

Tông Duy Thức thì pháp hữu vi chiếm 94 loại. Nói một cách bao quát, pháp hữu vi có thể chia ra làm 3 loại, gọi là Tam hữu vi, đó là Sắc pháp, Tâm pháp và phi sắc phi tâm pháp.

Chấp hữu vi là pháp vô thường, chuyển biến đổi dời trong từng sát na, vì thế cũng gọi là Hữu vi chuyển biến. Sanh, trụ, dị, diệt (tứ tướng hữu vi) là đặc trưng căn bản của các pháp hữu vi. Cũng có thuyết hợp 2 tướng: trụ và dị là một, mà lấy tam tướng hữu vi (sinh, trụ, dị, diệt).

HỮU VI CHUYỂN BIẾN

有為轉遍

Chỉ tất cả sự vật trong thế gian do nhân duyên sanh, rồi cũng theo nhân duyên mà diệt, sanh diệt chuyển biến không ngừng, nên gọi là hữu vi chuyển biến.

Theo thành Duy Thức thì: do sức nhân duyên của pháp hữu vi mà xưa nay không có, tạm thời có rồi lại không, muốn cho thấy khác với vô vi, mà giả lập 4 tướng, mới có gọi là Sanh (生), sau không gọi là

Diệt (滅). Sinh rồi giống nhau và nối tiếp nhau không dứt, gọi là Trụ (住), sự nối nhau chuyển biến, thì gọi là Dị (異), vì thế mà 4 tướng đều giả lập.

Căn cứ vào những điều được trình bày trên, ta có thể biết pháp Hữu vi do nhân duyên mà sinh, có đủ 4 tướng: sinh, trụ, dị, diệt. Vì chúng chuyển biến vô thường, nên các nhà duy thức học cho rằng 4 tướng sanh, trụ, dị, diệt đều là tạm thời giả lập, đó chính là nghĩa Hữu vi chuyển biến.

HỮU VI CÔNG ĐỨC

有為功德

Đối lại vô vi công đức, chỉ cho tất cả công đức thiện pháp thế gian do nhân duyên sanh. Đối lại, Niết Bàn đệ nhất nghĩa đế, thì gọi là vô vi công đức.

Lời thơ:

*“Mặt trời mọc(xuất) vào lúc
giờ mào (mẹo)*

*Thanh tịnh bỗng trở thành
phiền não*

*Hữu vi công đức dính bụi trần
Vô hạn ruộng đất chưa
từng xáo”*

HỮU VI GIẢI THOÁT

有為解脫

Cũng gọi là vô học chi. Đối lại với vô vi giải thoát.

Thắng giải tương ứng với chánh kiến của bậc vô học A La Hán. Thắng giải này là 1 trong 10 thứ Đại địa pháp, thuộc tâm sở hữu pháp, cho nên gọi là hữu vi; lại vì thắng giải của pháp hữu vi này sinh khởi từ trong quả thể của bậc vô học A La Hán cho nên gọi là Hữu vi giải thoát; chia làm thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Thời giải thoát và Bất thời giải thoát, mỗi thứ đều có 2 loại:

Tâm giải thoát xa lìa tham dục,

Tuệ giải thoát xa lìa vô minh,

Trong 5 phần pháp thân tâm giải thoát và tuệ giải thoát này, được gọi là giải thoát uẩn.

HỮU VI KHÔNG 有為空

Phạm Samakṛta sūnyatā. Chỉ tất cả các pháp đều không có tự tánh, vì do nhân duyên giả hoà hợp mà thành, là 1 trong 18 thứ không.

Theo kinh Đại Bát Niết Bàn nói: Hữu vi không nghĩa là tất cả pháp hữu vi đều là không.

HỮU VI NIẾT BÀN

有為涅槃

Đối lại với vô vi Niết bàn. Niết bàn cũng có đủ 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Trái lại nếu đầy đủ 4 đức ấy thì gọi là Vô Vi Niết Bàn.

HỮU VI QUẢ 有為果

Đối lại với Vô vi quả. Quả của pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp kết thành tức là 4 quả, “Sĩ Dụng, Tăng Thượng, Đẳng Lưu, Dị Thục”.⁽¹⁾

Tứ quả 4 quả gồm có: sĩ dụng quả, tăng thượng quả, đẳng lưu quả, dị thục quả.

HỮU VI SINH TỬ

有為生死

Cũng gọi là phần đoạn sanh tử (分斷生死) đối lại với vô vi sinh tử (Biến dịch sinh tử). Sự sống chết của chúng sanh trong 3 cõi.

Chúng sanh trong 3 cõi 6 đường, do quả báo bất đồng nên thân hình thọ mạng, đều có hạn định khác nhau, loại sinh tử này có phần đoạn giới hạn, nên gọi là hữu vi sinh tử.

HỮU VI VÔ LẬU

有 為 無 漏

Cũng gọi là vô lậu hữu vi, chỉ cho pháp hữu vi vô lậu. Theo câu xá luận cho rằng: khổ đế, tập đế trong 4 đế là pháp hữu vi hữu lậu. Còn diệt đế là pháp vô vi vô lậu. Đạo đế thì tuy là pháp vô lậu, nhưng vì có tính chất sinh diệt, nên thuộc về pháp hữu vi. Do đó, Đạo đế cũng được gọi là pháp hữu vi vô lậu.

HỮU VÔ 有 無

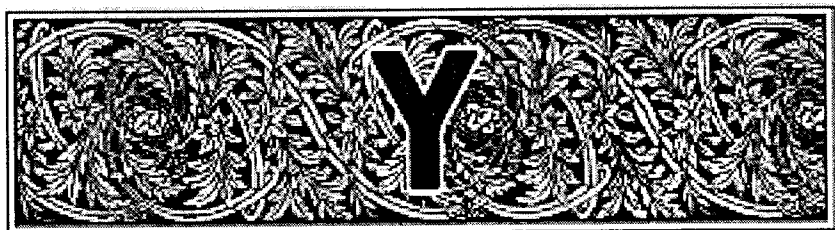
Phạm Bhava – abhava hữu và vô, chỉ cho sự tồn tại và sự không tồn tại.

Trong Phật giáo, nếu cho rằng tất cả sự vật tồn tại, đều là giả tướng tạm thời, gọi là giả hữu, vì chúng theo nhân duyên mà sinh diệt, không có thực thể thường còn, cho nên nói là vô ngã, vô tự tánh. Trái lại, nếu chấp tất cả là thường trụ bất biến và tồn tại lâu dài, thì gọi là Hữu kiến ngã kiến. Nếu vượt qua loại hữu kiến hữu ngã này, thì hiểu rõ lý vô thường, vô ngã, không... nhưng dứt khoát không thể xem vô ngã, vô thường, không... này

là một thứ tư tưởng hư vô, mà phải thấu suốt ý nghĩa lý chân thật của chúng.

HỮU VÔ TÀ KIẾN 有 無

Hữu kiến và vô kiến đều chẳng phải là chánh kiến trung đạo mà là thuộc về thiên lệch.



Y 依

Nương tựa , theo về, dựa vào. Như y chỉ sư, tức nương tựa vào thầy để tu học.

Y BÁO 依報

Lại gọi là y quả, tức là quả báo mà thân thể của con người nương tựa vào đó để trụ (sống còn). Như quốc gia thủy thổ, núi sông đất đai, phòng thất vật dụng... là y báo của chúng sanh.

Tóm lại, y báo là nơi mà con người sống trong vũ trụ, nếu không có y báo làm sao chánh báo được tồn tại (thế gian pháp).

Y CHÁNH 依正

Chỉ cho y báo và chánh báo. Tất cả chúng sanh, do nghiệp trong quá khứ. Cảm thọ thân tâm, thì gọi là chánh báo. Còn tất cả sự vật, đất đai, nhà cửa, ruộng vườn, là chỗ sở y (nơi

nương tựa) của thân tâm con người, thì gọi là y báo.

Y QUẢ 依果

Lại gọi là y báo, tức là quả báo mà thân thể con người nương vào nơi đó để sống còn. Như quốc gia, thủy thổ, núi sông đất đai, phòng thất vật dụng là y báo của chánh báo (chúng sanh).

Y THA 依他

Gọi cho đủ là y tha khởi tánh, hoặc y tha khởi tự tánh, là 1 trong 3 tánh. Muôn pháp đều vô tự tánh, không thể đơn độc mà sanh khởi. Cần phải nương tựa các duyên đầy đủ, nhiên hậu mới sanh khởi, nên gọi là y tha khởi tự tánh.

Y THA TỰ TÁNH

依他自性

Cũng gọi là y tha khởi tánh, y tha khởi tự tánh là 1 trong 3 tánh:

- Biến kế sở chấp tự tánh,
- Y tha khởi tự tánh,
- Viên thành thật tự tánh.

Y THA THẬP DỤ

依他十喻

Là pháp y tha, không có thật thể, gồm có 10 dụ:

1. Huyền sự,
2. Đóm sáng,
3. Cảnh mộng,
4. Ảnh tượng,
5. Tiếng vang,
6. Trăng nước (trăng dưới nước),
7. Không hoa (hoa đóm trong hư không),
8. Biến hoá,
9. Thành tâm hương (thành Càn Thát Bà),
10. Bóng sáng.

Các dụ trên để nói lên tất cả là hư ảo, không thật thể không chân thật.

Y THA KHỞI TÁNH

依他起性

Y tha tự tánh.

Y VIÊN 依圓

Tức chỉ cho Y tha khởi tánh và Viên thành thật tánh.

Ý 意

Theo Duy thức học, thì chỉ cho Mạt na thức gọi cho đủ là

ý căn 意根, còn thức thứ 6 thì gọi là ý thức 意識. Ý căn hay đệ thất Mạt na thức là ngã, nên đệ bát thức còn có tên là ngã ái chấp táng. Thức Mạt na có tác dụng tư sát, biện biệt, so lường, yêu thương, ghen ghét..., nên gọi là ý hay ý căn, không phải là ý thức.

Ý CĂN 意根

Chỉ cho đệ thất Mạt na thức, vì đệ lục lấy đệ thất làm căn, nên gọi nó là ý căn, còn ý thức chỉ cho đệ lục ý thức.

Ý CẬN HÀNH 意近行

Chỉ cho đệ lục Ý thức làm nhân duyên gần gũi, tác động nên hành động ra ngoài thân, khẩu.

Ý ĐỊA 意地

Ý chỉ cho đệ lục ý thức. Địa chỉ cho mặt đất, là nơi sinh sản ra muôn vật. Ở đây muốn nói về tâm địa. Là nơi khởi xuất điều thiện, điều ác...

Ý LẠC 意樂

Tâm ý được đầy đủ không phiền phức điều gì, mà sanh ra khoái lạc nên gọi là ý lạc.

Ý MÃ 意馬

Tâm ý dong ruổi bên ngoài, dụ như ngựa chạy bên ngoài, nên gọi là ý mã. Các bậc Tổ đức thường nói những người tâm ý phóng túng buông lung là Tâm viên ý mã (tâm như con vượn, ý như con ngựa), không khi nào yên định.

Ý MÃ TÂM VIÊN

意馬心猿

(Dụ) ý như con ngựa, tâm như con vượn, tâm ý luôn luôn phóng túng hướng bên ngoài, vì thế mà ví cho ý mã tâm viên.

Ý NGHIỆP 意業

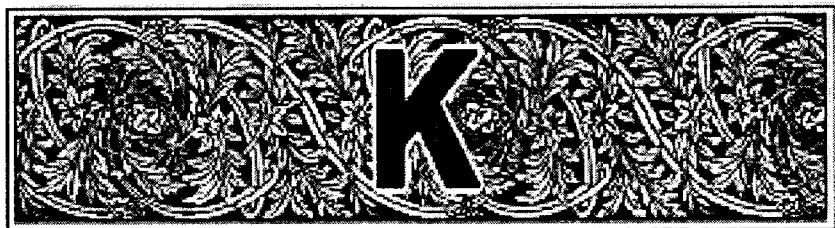
Là một trong Tam nghiệp: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp.

Ý TAM 意三

Tam ác trong thập ác, thuộc về tâm, ý: Tức tham dục, sân nhuế, ngu si.

Ý THỨC 意識

Là một trong 8 thức Tâm vương: Nhãn nhĩ, tỷ, thiệt thân, ý thức, Mạt na thức Alaya thức.



KẾ 計

So đo, tính toán, tức dùng vọng tâm phân biệt của mình để suy tính, phán đoán ý nghĩa của sự vật. Thành Duy thức luận nói: Tâm phân biệt là kế, kế độ (đạc), ngoài ra chấp trước hư vọng, gọi là vọng kế, tà kế, so đo tính toán, đối với tất cả pháp, thì gọi là biến kế.

KẾ ĐỘ PHÂN BIỆT

計度分別

Phạm ngữ Abhirūpanā-Vikalpa, cũng gọi là suy đạt phân biệt, phân biệt tư duy.

Phân biệt so lường, suy tính là một trong 3 thứ phân biệt. Nghĩa là sự tính toán so lường đối với cảnh sở duyên, là tác dụng của tuệ tương ứng với ý thức.

Tán có nghĩa là chẳng phải định. Tán tuệ tương ứng với ý thức gọi là “Kế đạt phân biệt”.

KIẾT (KẾT) 結

Phạm Banthana hoặc Samyojana cũng gọi là kiết sử, chỉ sự trói buộc, tức chỉ cho phiền não, vì phiền não trói buộc chúng sanh vào cảnh mê, khiến cho không thể thoát khỏi cái khổ sanh tử, nên gọi là kiết (kết).

KIẾT SANH 結生

Chỉ cho thân trung hữu (trung ấm) gá sanh vào thai mẹ.

Theo Luận Câu Xá: thân trung hữu muốn đến chỗ thọ thai, trước hết là khởi tâm điên đảo, rồi hướng tới chỗ nào có hành dâm, nhờ nghiệp lực mà khởi nhân căn, tuy ở một nơi nào đó thật xa, nhưng thân trung hữu (trung ấm) cũng thấy được chỗ cha mẹ đang giao hợp mà khởi tâm điên đảo. Nếu là thân trung hữu

nam, thì duyên theo mẹ mà khởi tâm dâm dục của người nam; nếu là thân trung hữu nữ, thì duyên theo cha mà khởi tâm dâm dục của người nữ. Nếu trái với duyên này thì cả hai khởi lên tâm tức giận. Do khởi 2 tâm điên đảo ấy, nên thân trung hữu cho rằng: Thân mình hợp với người mình yêu thích, khi chất dơ bẩn đáng ghét lọt vào thai thì cho là đã có, nên sinh vui mừng, từ đấy thân thân ngũ uẩn thành hình, thân trung hữu liền mất, thân sinh hữu đã bắt đầu, thì gọi là kiết sinh.

Ngược lại, khi Bồ Tát vì duyên hóa độ vào thai mẹ, tâm không điên đảo, đối với cha thì biết là cha, đối với mẹ thì biết là mẹ, đều yêu mến như nhau, không có tâm phân biệt sai khác.

KIỆT SỬ 結使

Là tên khác của phiền não, kiết là các phiền não trói buộc chúng sanh, khiến không cho ra khỏi được sanh tử. Sử là các phiền não sai khiến làm

não loạn chúng sanh. Kiết có 9 thứ, sử có 10 sử, gọi là 9 kiết 10 sử (xem kiết và sử).

9 kiết 九結 tức 9 loại phiền não: Ái, khuể (nhuế), mạn, vô minh, kiến, thủ, nghi, tật, khan. Chín loại này từ nơi căn bản mà có ra. 10 sử 十使 là biệt danh của phiền não, gồm có 10 sử: Tham, sân, si, mạn, nghi, thiên kiến, biên kiến, tá kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến.

KIỆT TẶC 結賊

Là biệt danh của phiền não, nhân vì phiền não hay làm tổn hại trí tuệ của con người nên dụ là tặc.

KIỆT TẬP 結習

Kiết là phiền não, tập là tập khí. Chú ý: khác hẳn với kiết tập kinh điển 結集. Kiết tập là những thứ phiền não tập hợp hình thành tập khí. Có 2 loại tập khí:

- Kết tập.
- Ái tập.

Người tu hành khi được vô sinh pháp nhãn, thì kiết tập đều dứt, nhưng chưa đoạn trừ ái tập Phật Pháp.

KHẢ KIẾN BẤT ĐỐI SẮC

可見不對色

Theo Duy thức học: Khả kiến là chỉ cho những gì mà mắt người có thể thấy được. Bất đối sắc là chỉ cho những cái không có tính ngăn ngại. Tức là loại sắc pháp do cực vi tạo thành, mắt thường có thể thấy, có màu sắc nhưng không có hình thể, không làm chướng ngại các vật chất khác. Tức chỉ cho 4 sắc pháp: Bóng, ánh mặt trời, sáng và tối.

KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC

可見有對色

Còn gọi là hữu kiến hữu đối sắc. Theo Duy thức học thì sắc pháp có 11 pháp, gồm 5 căn: Nhãn nhĩ tỷ thiệt thân. 6 trần gồm có: sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp xứ sở nhiếp sắc. Sắc chia ra làm 3 loại.

- Vô biểu sắc: là sắc khả kiến, như đi đứng nằm ngồi.

- Hữu sắc: là sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng...

- Hình sắc là sắc: dài, ngắn, vuông, tròn.

Ngoài ra còn một thứ vô biểu sắc là sắc cảnh, là “Khả

kiến hữu đối sắc”. Vô biểu sắc là bất khả kiến vô đối sắc.

KHAI ĐẠO Y 開導依

Cũng gọi là khai ty pháp, khai đạo căn, đẳng vô gián duyên y. danh từ này do tông pháp tướng đặt ra. Là một trong 3 loại. Là một trong 3 loại duyên: Làm chỗ nương cho tâm, tâm sở khi khởi ra tác dụng.

Những hoạt động tâm thức của con người, cứ niệm niệm nối tiếp nhau, không gián đoạn, một niệm trước vừa diệt mất, thì niệm sau liền sanh khởi, giữa khoản niệm trước niệm sai sanh diệt này, có mối quan hệ rất mật thiết. Tức là tâm vương của một niệm trước mở đường và làm chỗ nương tựa (khai đạo y) cho tâm vương, tâm sở của một niệm sau sanh khởi, vì thế gọi là “Khai đạo y”.

KHAN 慳

Cũng gọi là Xan. Phạm ngữ: Mātsarya, chỉ cho những người tâm địa bõn xén, là tên của một tâm sở. Theo tông

pháp tướng thì cho khan (xan) là một trong các tùy phiền não, lấy một phần tham ái làm thể, nếu lia tham ái thì không có tướng dụng riêng của khan (xan). Theo Thành Duy thức luận thì khan có 5 loại:

- Trụ xứ khan - Gia khan - thí khan - Xưng tán khan - và Pháp khan.

Tức chỉ cho tâm còn muốn chiếm riêng cho mình về chỗ ở, nhà cửa, bố thí, khen ngợi và pháp nghĩa.

KHAN TÂM 慳 心

Cũng gọi là xan tham tâm. Tâm con người bị các thứ phiền não bôn xển tham lam che lấp, nên không chịu làm việc bố thí, hoặc có bố thí thì cũng chỉ đem những vật gì mà mình không dùng được nữa để cho người. Là một trong tục đế (6 thứ tâm xấu xa).

KHAN THAM 慳 貪

Cũng gọi là xan tham, tức chỉ cho việc bôn xển, tham lam, tiền của không bố thí cho người và tham cầu không biết chán. Tâm khan tham có

thể dùng bố thí ba la mật để đối trị.

KHÁT ÁI 渴 愛

Chỉ dục vọng, tham dục, tình ái, Ái (là một trong 12 nhân duyên). Từ ngữ khát ái dụ cho tâm mong cầu thú vui yêu đương của phàm phu, giống như người khát ái đi tìm nước.

KHẨU NGHIỆP 口 業

Cũng gọi là ngữ nghiệp. Lời nói bày tỏ ý muốn của nội tâm, từ đó dẫn đến vô biểu nghiệp, là một trong 3 nghiệp. Khẩu nghiệp được chia làm hai:

- Biểu nghiệp - Vô biểu nghiệp. Về vấn đề này theo tư tưởng Duy thức Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau. Theo thuyết Nhất thiết hữu bộ thì ngữ nghiệp lấy âm thanh làm thực thể, cho vô biểu nghiệp cũng gọi là thực sắc. Luận Thành Thực cho Ngữ biểu nghiệp là giả lập, còn vô biểu nghiệp là phi sắc, phi tâm. Còn Duy thức thì cho rằng: Ngữ biểu nghiệp là âm thanh giả, lấy "Tư" do ngữ nghiệp phát ra làm thể, vô biểu nghiệp cũng là giả lập,

lấy công năng thiện hoặc phát khởi bất thiện và công năng bất thiện hoặc ngăn thiện của chúng tử tư làm thể.

KHÍ GIỚI THUYẾT

器界說

Khí giới tức chỉ cho thế giới, trong đó có núi sông, đất đai, cây cỏ... nhà cửa, biển hồ... là nơi sinh sống của các loài hữu tình. Nhưng lại dùng thần lực không thể nghĩ bàn khiến cho cây cỏ đất nước diễn thuyết chính pháp gọi là khí giới thuyết. Là một trong 5 loại thuyết pháp của Kinh Hoa Nghiêm.

KHÍ NGŨ CÁI 器五蓋

Trừ bỏ 5 cái: Tham dục, sân nhuế, thùy miên, trạo hối và nghi.

Cái 蓋 có nghĩa là che đậy tên khác của phiền não. 5 loại phiền não này thường che lấp chân tánh, làm cho con người mờ tối, không khai phát được định tuệ, cho nên gọi là ngũ cái. Khi tham dục dấy lên thì nghĩ đến 5 dục, sinh tâm mê say. Khi sân nhuế khởi lên thì

tâm sanh oán hận, bưng bưng như lửa, luôn luôn bực tức. Khi thùy miên dấy lên, thì thân tâm mơ màng, 6 thức tối tăm, khiến người tu hành quên mất thiền định, chánh niệm. Khi trạo hối khởi lên thì tâm hôn bồn chồn, lo lắng, hối hận những điều lỗi lầm, mà sinh sầu não. Khi nghi dấy lên thì ngờ mình, ngờ thầy, ngờ pháp. Ngờ mình tức là ngờ chính mình chẳng phải đạo khí, ngờ thầy là ngờ về giới hạnh của thầy, không hợp ý mình, sợ mình sẽ sai lầm, ngờ pháp tức là ngờ pháp mình đã tiếp nhận chưa chắc đã đúng chân lý.

Tất cả 5 phiền não trên đây, đều chương ngại định huệ, nên phải trừ bỏ. Ta nên dùng Bất tịnh quán trừ bỏ tham dục, dùng từ bi quán từ bỏ sân nhuế, dùng hạnh tinh tiến trừ bỏ thùy miên, dùng số tức quán từ bỏ trạo hối. Còn phiền não nghi có 3 cách quán Tưởng để trừ bỏ 3 cái nghi mình, nghi thầy và nghi pháp.

Nếu ta từ bỏ 5 phiền não (cái) này, thì liền sinh chính niệm, thiền định.

KHÍ THẾ GIAN 器世間

Phạm ngữ Bhājana – Loka, cũng gọi là khí thế giới. Khí chỉ cho đất nước là nơi sinh sống của tất cả chúng sanh, là một trong 3 thế gian, vì đất nước chứa đựng chúng sanh, giống như đồ dùng chứa đựng các vật nên gọi là khí, dễ biến đổi dễ hư nát nên gọi là khí thế gian.

Theo Tỳ Bà Sa luận thì trong một kiếp khí thế gian được tạo thành trong 19 kiếp, các loại hữu tình dần dần sinh trụ. Khí thế gian chỉ đến cõi trời sắc cứu cánh, phía trên đó là trời vô sắc. Theo tinh thần tiểu thừa cho rằng: khí thế gian do cộng nghiệp của chúng sanh chiêu cảm lấy. Còn duy thức đại thừa thì chủ trương rằng: Khí thế gian do thức Alaya biến hiện.

KHOÁNG KIẾP 曠劫

1) Trải qua nhiều đời nhiều kiếp.

2) Quá khứ lâu xa nên gọi là khoáng kiếp, nếu vị lai rất lâu xa thì gọi là Vĩnh kiếp.

Khoáng kiếp do người Ấn Độ trong thời xưa dùng để

chỉ cho thời hạn rất lớn, tức khoáng kiếp là thời gian vô cùng tận.

KHÔ CÁO CHÚNG SANH

枯告眾生

Chỉ về (hay nói về) chúng sanh khô héo. Ví dụ hạng người phạm phu bị tham sân si làm ô nhiễm, khiến cho pháp thân tuệ mạng khô kiệt, giống như cây cỏ bị nắng nóng làm khô héo, không phát triển được.

KHỔ 苦

Phạm ngữ: Duhkha, dịch âm là Đâu khư, Nặc khư, chỉ sự khổ não trong thân tâm.

Khổ và vui tồn tại trong tương đối, nếu tâm duyên theo đối tượng vừa ý, thì cảm thấy khổ. Theo Luận Thanh Tịnh đạo, thì khổ có đủ 2 nghĩa:

- Hiểm ố.

- Không hư.

Hiểm ố tức chán ghét và trượng thái không có “Thường lạc ngã tịnh”, thì gọi là khổ. Khổ có nhiều thứ:

1- Hai khổ: khổ trong và khổ ngoài, khổ phát sinh từ trong thâm tâm mình, gọi là

khổ trong. Khổ từ bên ngoài đưa đến như giặc cướp, thiên tai... Thì gọi là khổ ngoài.

2-Ba khổ: khổ khổ, hành khổ và hoại khổ. Trước những đối tượng trái ý mà cảm thấy khổ, gọi là khổ khổ. Trước sự huỷ hoại những thứ mà mình yêu thích thì gọi là hoại khổ. Thấy tất cả thế giới nay còn mai mất, mà cảm thấy khổ thì gọi là hành khổ.

3-Bốn khổ: chỉ cho 4 thứ: Sanh, lão, bệnh, tử đều là khổ.

4-Tám khổ: sanh, già, bệnh, chết thương yêu chia lìa, oán thù gặp gỡ, mong cầu không được, 5 ấm xí thành.

KHỔ ĐẾ 苦諦

Phạm Duhkha – Satya, cũng gọi là khổ thánh đế. Chỉ cho sự thật, về các khổ trong 3 cõi, như 3 khổ, tám khổ... là một trong 4 đế.

Theo Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng: cảm nhận vui là có thật và lấy chỗ khổ nhiều vui ít làm nghĩa của khổ đế. Kinh bộ thì chủ trương: Trong các uẩn hoàn toàn không có cảm giác vui nào đáng nói.

KHỔ HẢI 苦海

Biển khổ, chỉ cho thế gian có nhiều khổ nạn của 3 cõi 6 đường, sống chết vòng quanh. Chúng sanh chìm đắm trong sự khổ não của 3 cõi, mông mênh mờ mịt, không bờ không bến, giống như ngụp lặn trong biển lớn khó thoát ra được, cho nên dùng biển cả vô biên để ví dụ.

KHỔ KHÔNG VÔ THƯỜNG VÔ NGÃ 苦空無常無我

Khổ là nói người đời ngắn ngủi tạm bợ, có 3 khổ và 8 khổ và vô lượng các sự khổ khác.

Không tức là sự vật do các duyên sanh khởi, tánh nó vốn không. Duyên khởi tức là nói đến các pháp trong thế gian, do các duyên hoà hợp mà sanh khởi, các duyên tan rã nó trở về không.

Tánh không là nói các pháp do các duyên hoà hợp, tánh nó vốn không, không có tự thể chân thật.

Vô thường tức là các hành vô thường; là nói các pháp trong thế gian đều biến chuyển không dừng, sanh diệt tương

tục không dứt, không có tự thể thường trụ bất biến.

Vô ngã tức chỉ cho các pháp vô ngã, nói rõ hơn là thân người do 5 uẩn giả hợp mà thành; không phải là chân ngã (Thành Duy Thức luận).

KHỔ QUẢ 苦果

Chỉ quả báo của sự thống khổ, do các nghiệp nhân (thiện, ác) đã tạo ra trong quá khứ. Nói chung chỉ quả báo sanh tử, chịu các sự khổ não trong đời.

KHỔ TẾ 苦際

Chỉ thân chịu khổ sanh tử cuối cùng, cũng tức là ranh giới giữa sanh tử và Niết Bàn.

KHỔ THỌ 苦受

Phạm ngữ Duhkha – Vadanā sự cảm nhận khổ não. Là một trong 3 thọ (khổ, lạc, xả), cũng là 1 trong 5 thọ (ưu, bi, khổ, lạc, xả).

Thọ có nghĩa là nhận lãnh cảnh bên ngoài. Cảnh có 3 loại: Thuận, nghịch, không thuận không nghịch, nên thọ cũng có 3 thọ (khổ, vui, chẳng khổ chẳng vui). Thân tâm bị

bức bách, lãnh nhận cảnh trái ý, nên phát sanh cảm giác khổ não, gọi là khổ thọ.

KHỔ TRÍ 苦智

1) Trí vô lậu chứng được, sau khi dứt trừ mê hoặc nhờ quán xét 4 hình tướng “Khổ, không, vô thường, vô ngã”.

2) Dùng trí tuệ nêu rõ đạo lý của khổ đế.

KHÔNG 空

Chỉ tất cả sự vật, đều do nhân duyên hoà hợp mà sanh khởi, rốt ráo vốn không thật thể, nên gọi là không, nó chỉ là giả có, không thật thể, nên gọi là không.

KHÔNG GIẢ TRUNG

空假中

Chỉ 3 pháp quán : không, giả, trung. Không quán là từ kiến thức thông thường mà tiến vào chân lý (không). Giả quán: không dừng lại ở nơi không, mà tiến vào. Giả do trí Phật chiếu rọi. Trung đạo quán là hạnh Bồ Tát đại là không chấp trước “không quán, giả quán”. Hành giả trụ từ giả quán vào không quán, vì sức định nhiều

nên không thấy tính Phật, hành giả trụ từ không quán vào giả quán, vì sức tuệ nhiều, tuy thấy tính Phật, nhưng không rõ ràng. Bởi thế không quán và giả quán đều là pháp quán phương tiện. Nếu trụ từ trung đạo chánh quán thì định và tuệ bằng nhau, có thể thấy được tính Phật rõ ràng.

KHÔNG TƯỚNG 空相

Chỉ cho tướng trạng của các pháp đều không, hoặc chỉ cho thể tướng chân không, pháp do nhân duyên sanh không có tự tánh, tức là tướng trạng của không.

KIẾN 見

Phạm Drsti hoặc Darsana. Dịch âm là đạt lợi sắc tri, tức là xem xét suy tính. Chỉ cho cái thấy biết nhất định đối với một sự vật nào đó mà mắt thấy hoặc suy tưởng. Kiến có chánh kiến, tà kiến. Kiến có 4 nghĩa: Xem xét, tính lường, quyết đoán, nắm chặt và thâm nhập hoặc có 2 nghĩa: nhìn kỹ, tìm cầu. Trong các Kinh Luận thường căn cứ vào nghĩa suy

tính mà chia kiến thành các loại như: Nhị kiến, thất kiến, thập kiến...

1/ Nhị kiến 二見: hữu kiến và vô kiến hoặc đoạn kiến và thường kiến. Đây thuộc loại biến kiến trong 5 kiến (Biên kiến, Tà kiến, Thân kiến, Kiến thủ, Giới thủ kiến).

2/ Thất kiến 七見: Tà kiến phủ định lý nhân quả. Ngã kiến thấy có thực thể. Thường kiến chấp trước thân tâm thường trụ bất biến. Đoạn kiến chấp trước thân tâm đoạn diệt. Giới đạo kiến chấp trước những giới luật không chính đáng (cũng gọi là giới cấm thủ kiến). Quả đạo kiến chấp trước kết quả do tà hạnh đạt được cho là chân chánh. Nghi kiến nghi ngờ đối với chân lý.

3/ Thập kiến 十見 năm kiến trên thêm vào Tham kiến, khuể (nhuế) kiến, mạn kiến, vô minh kiến và nghi kiến nữa thì thành ra thập kiến.

Chỉ cho kiến giới sai lầm, lệch lạc không tin nhân quả là những kiến giải sai lầm.

KIẾN ÁI PHIÊN NÃO

見愛煩惱

Cũng gọi là kiến trước nhị pháp. Là một danh từ gọi chung kiến phiền não và ái phiền não. Kiến phiền não chỉ cho tất cả phiền não thuộc mê lý, như ngã kiến, tà kiến... Còn ái phiền não thì chỉ cho tất cả phiền não thuộc mê sự, như tham dục sân hận (nhuế).

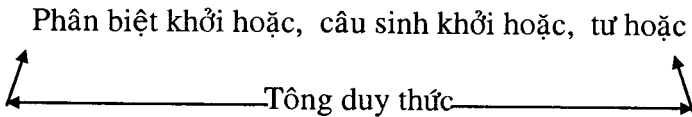
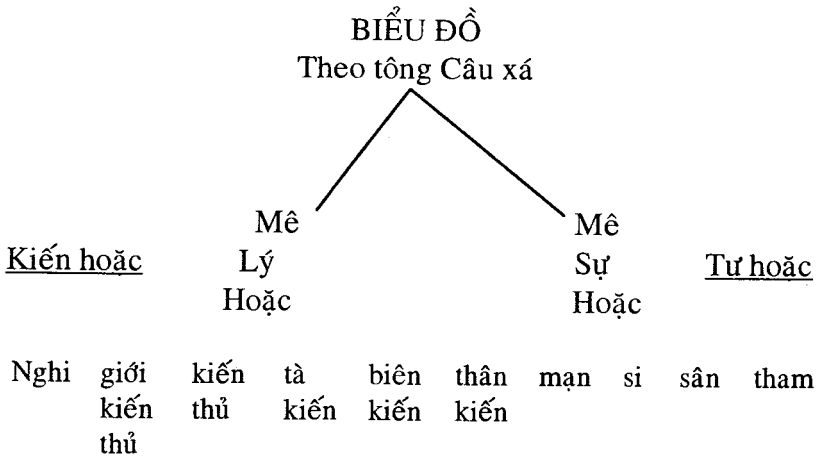
Kiến là phiền não chướng do phân biệt mà có, hễ dùng tác dụng của tuệ mà suy tính đối tượng, thì đều gọi là kiến, như 5 kiến nhiễm ô, chính kiến thế gian, chính kiến hữu học, chính kiến vô học, trong đó 5 kiến nhiễm ô thuộc kiến phiền não. Còn ái là phiền não chướng câu sanh (sanh ra đã có) hễ tâm tham nhiễm đều gọi là ái; trong các phiền não mê sự, thì ái trước là gốc của mọi khổ đau, vì thế ái bao gồm tất cả các phiền não khác.

KIẾN GIẢ 見假

Chỉ cho kiến hoặc. Vì thể của hoặc là hư dối, không thật có, cho nên gọi là giả.

KIẾN HOẶC 見惑

Tên đầy đủ là kiến đạo sở đoạn hoặc, cũng gọi là kiến phiền não, kiến chướng, kiến nhất xứ trụ địa. Chỉ cho những phiền não được đoạn diệt khi tiến lên giai vị kiến đạo. Còn những phiền não được đoạn diệt khi đạt đến giai vị tu đạo, thì gọi là tu hoặc (hay tư hoặc).



KIẾN PHẦN 見分

Cũng gọi là năng thủ phần chỉ cho tác dụng năng duyên của 8 thức Tâm vương, là chủ thể nhận biết sự vật, cũng tức là tác dụng chủ thể soi sáng các đối cảnh sở duyên (tức tướng phần) là đối tượng của nhận thức. Là 1 trong 4 phân vị của Tâm pháp do tông Duy thức thành lập.

Kiến có nghĩa là kiến chiếu, soi sáng tất cả pháp, như tấm gương chiếu rọi muôn tượng. Kiến phần gồm có 5 nghĩa:

1) Chứng kiến, danh kiến, kiến phần 証見 của trí căn bản, tức trí căn bản tự chứng tự thấy nên gọi là kiến.

2) Chiếu chiếu danh kiến 照燭 名見 nghĩa này thông cả căn, tâm (tức 6 căn 6 thức), vì căn, tâm có đủ nghĩa soi sáng, nên gọi là kiến.

3) Năng duyên sanh kiến 能緣 名見 nghĩa này thông cả tự chứng phần, chứng tự chứng phần và tự chứng phần năng duyên, vì 3 phần này đều là năng duyên, nên gọi là kiến.

4) Niệm giải danh kiến 念解名見 hiểu và nhớ được nghĩa lý nói ra một cách rõ ràng nên gọi là kiến.

5) Suy đạt danh kiến 推度名見 vì tâm có khả năng suy lường tất cả cảnh giới, nên gọi là kiến.

KIẾN THỦ KIẾN 見取見

Phạm ngữ Drstiparāmr'sa gọi đủ kiến đẳng thủ kiến, gọi tắt là kiến thủ, chấp trước sự thấy biết sai lầm, trái với chánh lý. Là 1 trong 4 thủ, 1 trong 5 kiến, 1 trong 10 tùy miên. Nghĩa là cố chấp những pháp hữu lậu hạ liệt, mà bậc thánh đoạn trừ cho là tối thắng. Loại cố chấp này lấy tuệ ô nhiễm làm thể, do phân biệt mà sanh khởi, gây chướng ngại và làm ô nhiễm sự hiểu biết chân chánh.

KIẾN TRƯỚC 見躡

Phạm ngữ Drsti- Kasāya cái thấy vẫn đục, là 1 trong 5 trước. Vào thời mạt kiếp, chúng sanh có những tư tưởng xấu xa, làm vẫn đục cuộc đời và rối loạn thế gian. Như thấy

có, thấy không cho đến 62 thứ kiến giải sai lầm. Thể của trước gồm 5 kiến là, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến.

KIẾN TƯ HOẶC 見思惑

Gọi tắt là kiến tư, là một danh từ gọi chung kiến hoặc và tư hoặc, là 1 trong 3 hoặc. Kiến hoặc và tư hoặc là nhân của phần đoạn sanh tử trong 3 cõi, mê về lý gọi là kiến hoặc, mê về sự gọi là tư hoặc. Muốn đoạn trừ hết 2 hoặc này, thì Tạng giáo Thông giáo phải đến cực quả. Biệt giáo đến thất trụ, Viên giáo đến thất tín. (Duy thức tông).

KIẾN VÕNG 見網

Chỉ lưới tà kiến, tức là các loại tà kiến, giống như tấm lưới trời buộc chúng sanh. Đó là 16 tri kiến, 62 kiến.

KIẾT GIẢI 結解

Vì phiền não ràng buộc con người nên gọi là kiết. Khi đã chứng ngộ chân lý, thì được tự tại, nên gọi là giải.

KIẾT LẬU 結癩

Kiết và lậu cả 2 đều là biệt danh của phiền não.

KIẾT NGHIỆP 結業

Ý tưởng và hành vi của con người hợp thành, đều do phiền não sanh khởi.

KIẾT PHƯỚC 結縛

Là biệt danh của phiền não, nhân vì phiền não hay trói buộc thân và tâm của chúng ta, khiến chúng ta khó thoát khỏi sanh tử luân hồi.

KIẾT SANH 結生

Chỉ cho thân trung ấm (trung hữu) còn gọi là thân trung hữu, khi rời khỏi thân người lúc chết, để theo nghiệp thọ sanh vào thai mẹ, nên gọi là kiết sanh.

KIẾT SỬ 結使

Kiết và sử đều là biệt danh của phiền não, vì phiền não ràng buộc thân tâm con người, kết thành quả khổ nên gọi là kiết. Phiền não hay theo đuổi chúng sanh, cho nên gọi là sử.

KIẾT TẶC 結賊

Kiết là biệt danh của phiền não, nhân vì phiền não hay làm tổn hại trí tuệ của con người, nên gọi là tặc.



LẠI DA DUYÊN KHỞI

賴耶緣起

Cũng gọi là Alaya duyên khởi, Duy thức duyên khởi.

Theo duy thứ Tông chủ trương. Tất cả muôn pháp đều từ nơi thức duyên khởi ra, là 1 trong bốn loại duyên khởi.

Lại da gọi đủ là A Lai da, nghĩa là cái kho chứa đựng hạt giống (chủng tử) của tất cả các pháp, là chỗ nương tựa căn bản của tất cả loài hữu tình, nên gọi là Tàng thức. Muôn tượng trong thế gian đều là chủng tử được chứa đựng trong Tàng thức, rồi hiện hành ra, đều gọi là “Chủng tử sanh hiện hành”. Đồng thời những pháp do các chủng tử ấy hiện hành ra, lại huân tập thành những chủng tử mới trong tàng thức đây gọi là “Hiện hành huân chủng tử”, cứ như thế xoay vần tương sanh,

làm nhân làm quả cho nhau, mà tạo thành quan hệ “Chủng tử sinh hiện hành, hiện hành sinh chủng tử”.

LẠI DA TAM TÀNG

賴耶三藏

Thức A lại da có 3 nghĩa là Năng tàng, sở tàng và Ngã ái chấp tàng.

1) Năng tàng 能藏: nói theo sự quan hệ giữa thức Alaya và chủng tử, thức Alaya là cái nhỏ nhiệm, sinh diệt liên tục, không đầu không cuối cùng, không gián đoạn, có năng lực cất chứa, giữ gìn chủng tử của các pháp, không thể tan mất, nên gọi là Năng tàng; còn chủng tử là sở tàng.

2) Sở tàng 所藏: Nói theo sự quan hệ của 7 chủng thức năng huân với thức Alaya sở huân là sở tàng. Bảy chuyển

thức có tác dụng hiện hành các pháp, ngay trong sát na hiện hành, các thức ấy đã lại huân tập chủng tử mới vào trong Alaya gọi là Tân Huân Chủng tử.

3) Chấp tàng 執藏 Thức Alaya là cái kho cất chứa tất cả chủng tử của các pháp do 7 chuyển thức huân tập vào thức này sinh diệt liên tục và vô cùng nhỏ nhiệm, nên giống như một chủ thể thường hằng bất biến. Chính vì thế mà thức thứ 7 chấp làm thực ngã, đó là căn nguyên của ngã kiến. (Theo Thành Duy thức luận).

LẠI DA TAM TƯỚNG

賴耶三相

Là 3 tướng của thức Alaya. Tông duy thức cho nhân và quả của các pháp vốn có đủ trong tự thể của thức Alaya, cho nên lập ra 3 tướng để nói rõ sự sai khác giữa thể và nghĩa của thức Alaya, tức là tự tướng (Sơ Alaya), Quả tướng (dị thực) và nhân tướng (nhất thiết chủng), trong đó, lấy tự tướng làm thể tướng, còn 2 tướng kia là nghĩa tướng.

1) Tự tướng 自相 là tướng của tự thể thức Alaya, thức này có 3 nghĩa: Năng tàng, sở tàng, chấp tàng (ngã ái chấp tàng), nên gọi Alaya Tam tàng. Nó cùng với các pháp tạp nhiễm (hữu lậu) làm duyên cho nhau, vì thế các loài hữu tình chấp nó làm tự ngã; đây nói rõ hơn về nghĩa tự tướng của thức năng biến thứ 1, có năng lực giữ gìn nhân và quả. Bởi vì thức Alaya có thể giữ gìn chủng tử tất cả các pháp tạp nhiễm, giống như kho chứa muôn vật, nên gọi là Năng Tàng 能藏, vì thức Alaya là chỗ huân tập, nương ở của các pháp tạp nhiễm, cũng giống như kho tàng là chỗ của muôn vật được cất chứa, nên gọi là sở tàng (所藏), vì thức alaya thứ 8 này bị thức Mạt na thứ 7 luôn chấp nó làm tự ngã, cũng giống như kho tàng kiên cố cất giữ các vật, nên gọi là chấp tàng 執藏 hay là ngã ái chấp tàng. Do đó nên biết Năng tàng là Nhân tướng (因相), sở tàng là quả tướng (果相), 2 tướng nhân quả bị thức Mạt na chấp

làm tự tướng của Lại da. Nếu lia tự tướng thì không có nhân tướng, quả tướng, mà nếu lia nhân tướng, quả tướng, thì không thể có tự tướng.

2) Quả tướng 果相 Quả thể tổng báo của loài hữu tình, tức là quả dị thực, do nghiệp thiện, ác của thức Alaya ở quá khứ dẫn sanh. Trong Tam tàng của Lại da, thì quả tướng là sở tàng trong 3 vị của lại da. Thì nó thuộc quả vị thiện ác nghiệp.

3) Nhân tướng 因相 Tượng nguyên nhân của muôn pháp. Thức Alaya có khả năng giữ gìn tất cả chủng tử các pháp, không để tiêu mất, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp. Trong tam tàng, Lại da nó là năng tàng, trong 3 vị lại da, nó thuộc vị chấp trì tương tục (nắm giữ liên lạc).

LẠI DA TAM VỊ

賴耶三位

Tông Duy thức đem quá trình biến hoá của thức Alaya thứ 8 từ nhân vị đến quả vị, chia làm 3 giai đoạn để thuyết minh, gọi là Lại da tam vị. Đó là:

1) Ngã ái chấp tàng 我愛執藏 hiện hành vị 現行位: Giai đoạn thức Alaya thứ 8 bị thức Mạt na thứ 7, chấp làm thực ngã, thực pháp, nên có tên là Ngã ái chấp tàng.

2) Thiện ác nghiệp quả vị 善惡業果位 chỉ giai đoạn quả báo nghiệp thiện ác của thức Alaya nối nhau sanh khởi (tức sở tàng).

3) Tương tục chấp trì vị 相續執持位 chỉ thức Alaya nắm giữ tất cả chủng tử của các pháp thiện ác, vô ký, hữu lậu, vô lậu..., tức Năng tàng.

LẠI DA TỬ PHẦN

賴耶四持

Bốn phần vị của thức Alaya. A lại da thức thứ 8 có thể cất chứa tất cả chủng tử thiện ác, gồm đủ 4 phần:

❖ Tương phần: tức là hình tướng. Tương phần có 3 loại:

a) Cảnh tướng: thức thứ 8 hay duyên với 6 thức mà có cảnh giới.

b) Tương trạng: Các pháp hữu vi ở thế gian đều có tương trạng, đều do thức thứ 8 biến hiện ra.

c) Nghĩa tướng: tướng của giáo năng thuyên và lý sở thuyết cũng đều là thức thứ 8 biến hiện ra.

❖ Kiến phần 見分: Kiến là chiếu rọi, gồm có 5 thứ:

– Chứng kiến – Chiếu xúc
– Năng thuyên – Niệm giải – Suy đạt

❖ Tự chứng phần 自証分

Tự chứng tức là tự mình chứng biết các pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 nắm giữ tướng phần và kiến phần mà vẫn có thể chứng biết kiến phần của mình khi duyên với tướng phần một cách rõ ràng chính xác.

❖ Chứng tự chứng phần 証自証分

Chứng tức là thể năng chứng. Tự chứng tức là pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 duy trì tự chứng phần, kiến phần, tướng phần làm bản thể của mình, mà vẫn chứng biết phần tự chứng của mình khi duyên theo chứng phần không hề lầm lẫn.

LẬU 漏

Là tên khác của phiền não. Hàm ý rò rỉ hoặc tiết ra ngoài.

Khi phiền não bị diệt hết, gọi là lậu tận. Vì chúng sanh sống trong phiền não, cho nên từ 6 căn như mắt, tai, mũi, lưỡi, thường tiết ra những tội lỗi, khiến phải sống chết trôi lăn trong 3 cõi, do đó mà phiền não gọi là lậu.

LẬU CHẤT 漏質

Thể chất hữu lậu, chỉ cho thân chúng sanh có phiền não nhiễm ô, nên gọi là lậu chất.

LẬU PHƯỚC 漏縛

Lậu là rỉ chảy, rò rỉ, phước là trói buộc, đều là tên khác của phiền não. Lậu phước nghĩa là thân tâm bị phiền não trói buộc.

LẬU TẬN 漏盡

Đồng nghĩa với vô lậu dùng thánh trí dứt hết phiền não trói buộc, gọi là lậu tận.

LẬU VĨNH TẬN VÔ SỞ UÝ 漏永盡無所畏

Cũng gọi là Lậu tận vô sở úy, Nhứt thiết vô lậu vô sở úy.

Tự tin đã dứt hết tất cả phiền não, không còn gì để sợ hãi, là 1 trong bốn đức: vô sở úy của Đức Phật.

LẬU VÔ LẬU 漏 無 漏

Gọi đủ là hữu lậu pháp vô lậu pháp. Các pháp trong 3 cõi là pháp hữu lậu, Thánh đạo và Niết Bàn của Tam thừa là pháp vô lậu. Như trong Tứ Đế, Khổ, Tập là pháp hữu lậu, còn Diệt, Đạo là pháp vô lậu.

LY CÁI 離 蓋

Xa lìa các phiền não được thanh tịnh. Cái chỉ cho ngũ cái là 5 thứ phiền não ngăn che tâm tánh, hoặc chỉ chung cho các phiền não. Chính các phiền não này làm trở ngại cho con đường giải thoát.

LY CẤU 離 垢

Phạm ngữ Vita- mala cũng gọi là viễn trần ly cấu 遠 塵 離 垢 tức xa lìa phiền não nhiễm ô. Lý Tứ Đế và Duyên Khởi là nhân sinh quan của Phật giáo. Nếu hiểu được lý Tứ Đế và Duyên khởi một cách chính xác, thì có thể thấy rõ được chân lý, đạt được pháp nhân, tức là đạt được đạo Tu Đà Hoàn (dự lưu hướng). Có được pháp nhân này thì xa lìa kiến hoặc, cho nên gọi là “Viễn ly trần cấu”.

LY CẤU NHÃN 離 垢 眼

Chỉ cho pháp nhân thanh tịnh, xa lìa phiền não cấu bẩn, mà thấy được Thánh đạo.

LY HỆ QUẢ 離 繫 果

Cũng gọi là giải thoát quả. Do sức lựa chọn của trí huệ, thoát ly tất cả phiền não trói buộc pháp hữu lậu, chứng được quả vị Niết Bàn của trạch diệt vô vi, nên gọi là ly hệ quả, là 1 trong 5 quả.

LY NHIỄM 離 染

Cũng gọi là ly tham, ly dục, tức xa lìa tham nhiễm. Theo Đại Tỳ Bà Sa luận, thì ly nhiễm có nghĩa là xa lìa tham dục, xa lìa phiền não, nhiễm ô, vì nó làm cho thân tâm con người không thể nào giải thoát được, nên phải xa lìa nó.

LY SINH 離 生

Tức thoát ly sanh tử, là vĩnh viễn thoát khỏi sự đầu thai sinh ra trong 3 cõi.

Người trong Tam thừa, khi vào được giai vị kiến đạo, thấy rõ chân lý (Tứ Đế) dứt hết Kiến hoặc, vĩnh viễn lìa sự thác sinh trong 3 cõi, gọi là chính tính

lý sinh, chính tính của các bậc Thánh, thoát ly sinh tử này, gọi là chính tính lý sinh tính, gọi tắt là lý sinh tính.

LY SINH TÍNH 離生性

Tức chánh tính, xa rời sanh tử, xa rời phiền não nhiễm ô cũng tức là bậc Thánh đã đắc đạo, thông suốt đế lý, dứt hết Kiến Tư hoặc, thấu đạt chánh tánh, hằng xa lìa sanh tử trong 3 cõi.

LÝ CHỨNG 理証

1) Sự lý là 1 trong nhị chứng, tức chỉ phần tư tưởng đạo lý mà đã được chứng ngộ.

2) Giáo lý là 1 trong nhị chứng, tức chỉ bậc Thánh giáo từ nơi Phật Đà mà xuất hiện chứng lý.

3) Muốn đạt được sự, lý chứng, trước hết phải dứt trừ phiền não nhị chương.

LÝ CHƯỚNG 理障

Đối lại với sự chương là 1 trong 2 chương, chỉ cho sự mê lý, như vô minh căn bản, tà kiến, hay làm chương ngại sự thấy biết chân chánh, nên không thông suốt được bản giác chân như. Lý chương gồm có 2:

1) Phiền não chương - sở tri chương,

2) Sự chương - Lý chương.

LÝ HOẶC 理惑

1) Mê hoặc, lầm lẫn về đạo lý, như mê lầm đối với đạo lý Tứ Đế tức chưa hiểu rõ về Tứ chân đế.

2) Hoặc, tức là căn bản vô minh, nó hay làm chương ngại và che lấp đạo lý Trung đạo, khiến cho đạo lý trung đạo không thể hiển bày, thì gọi là lý hoặc.

LIỄU BIỆT CẢNH 了別境

Chỉ thức thứ 6 hiểu rõ, phân biệt cảnh giới. Nói đầy đủ hơn là “Minh liễu phân biệt cảnh” tức chỉ cho đệ lục ý thức duyên tiền trần, phân biệt nhận thức tiền trần một cách tế nhị rõ ràng, nên gọi là liễu biệt cảnh.

LIỄU NGỘ 了悟

Chỉ sự giác ngộ thực tướng của các pháp, chân lý của vũ trụ, khi con người đã dứt hết các phiền não hoặc nghiệp, thì thấy rõ chân lý, hiểu được thực tướng của các pháp.

LỢI CĂN 利根

Căn cơ bén nhạy. Người có căn cơ bén nhạy (lợi căn) có khả năng hiểu biết Phật pháp, một cách thông suốt mà đạt được giải thoát.

LỤC CẢNH 六境

Phạm Sad – visayāh chỉ cho sắc, thính, hương, vị, xúc pháp. Đây là đối tượng của 6 căn cũng là 6 cảnh giới của 6 thức. Sáu cảnh này giống như bụi bặm, làm nhơ bẩn tâm tính con người, cho nên gọi là “Lục trần” vì chúng có khả năng dẫn dắt con người vào chỗ mê vọng, nên cũng gọi là “Lục vọng”. Vì nó có thể làm pháp lành bị suy giảm, nên cũng gọi là “Lục suy”; vì chúng có thể cướp mất tất cả thiện pháp, cho nên cũng gọi là “Lục tặc”.

LỤC CĂN 六根

Phạm ngữ Sad indriyāni, cũng gọi là lục tình.

Sai khi qua cảm giác, 6 xứ trong 12 xứ, 6 căn trong 18 giới, gọi 6 căn là:

1) Nhãn căn: là cơ quan thị giác, có năng lực thấy biết.

2) Nhĩ căn: là cơ quan thính giác, có năng lực nghe biết.

3) Tỷ căn: là cơ quan khứu giác, có năng lực người mũi.

4) Thiệt căn: là cơ quan vị giác, có năng lực nếm biết.

5) Thân căn: là cơ quan xúc giác, có năng lực chạm biết.

6) Ý căn là cơ quan tư duy, có năng lực nghĩ biết suy lường.

Năm căn trước 前五根 cũng gọi là ngũ căn, thuộc về sắc pháp, nên gọi là sắc căn. Gồm 2 loại:

a) Phù trần căn là cơ quan sinh lý, lấy 4 đại (đất, nước, lửa, gió) làm thể, khi đối trước cảnh, thì sanh ra thức, nhưng chỉ là tác dụng phụ trợ mà thôi.

b) Thắng nghĩa căn lấy tịnh sắc do 4 đại sinh ra làm tính, có tác dụng chính yếu khi căn đối cảnh sinh ra thức.

Đối lại 5 căn trước thuộc sắc pháp, ý căn thuộc tâm pháp, là chỗ nương tựa của tâm, để sinh khởi tác dụng tâm lý, tức là vô sắc căn 無色根

LỤC CĂN BẢN PHIÊN NÃO 六根本煩惱

Tức chỉ cho 6 căn bản phiền não trong mỗi con người, gồm có tham, sân, si, mạn, nghi, bất chánh kiến (ác kiến).

- Tham là tham ái ngũ dục

- Sân là sân nhuế, không có nhẫn nhục, thiếu lòng từ bi.

- Si tức chỉ cho si mê, đồng nghĩa với vô minh.

- Mạn là kiêu mạn, tự cao, tự đại.

- Nghi là hồ nghi, nghi ngờ, không tin tưởng.

- Bất chánh kiến tức ác kiến, chỉ cho sự kiến giải không chân chánh, bao quát cả: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ kiến, tham, sân, si, mạn, nghi, thêm 5 bất chánh kiến, thành ra 10 căn bản phiền não, lại gọi là thập hoặc, hay thập sử.

LỤC CĂN HỒ DỤNG 六根互用

Sáu căn dùng lẫn cho nhau, nghĩa là mỗi một căn đều có công dụng của cả sáu căn, khi đã xa lìa ô nhiễm, mà được thanh tịnh.

LỤC CĂN THANH TỊNH 六根清淨

Cũng gọi là lục căn tịnh, tức là 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều thanh tịnh, không bị ô nhiễm.

LỤC CĂN THỨC 六根識

Chỉ cho 6 thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; 6 thức này y nơi 6 căn mà phát khởi hiện hành, nếu không có 6 căn, thì thức không thể phát khởi ra tác dụng, nên nói là lục căn thức.

LỤC CẤU 六垢

Cũng gọi là lục cấu pháp, lục phiền não căn. Chỉ cho 6 pháp bất tịnh: Nã, Hại, Hận, Siễm, Cuống, Kiêu, những pháp này hay làm cho tâm ta ô nhiễm, nên gọi là cấu, là tên khác của phiền não. Theo Duy thức luận thì “Cuống, Kiêu” từ nơi tham mà sinh khởi. Còn 2 cấu: “Hại, Hận” từ nơi sân mà sinh khởi. Nã từ nơi kiến thủ mà sinh khởi, còn Siễm thì từ nơi kiến chấp mà sinh khởi.

Tóm lại, lục cấu là dị danh của phiền não, chính các phiền não này, lôi kéo con người vào vòng tội lỗi và đi đến sanh tử luân hồi.

LỤC CHUNG CÂU SANH
HOẶC 六種俱生惑

Chỉ cho 6 thứ hoặc câu sanh phát khởi, tức là tham, sân, si, mạn, nghi, bất chánh kiến, nó là biệt danh của 6 thứ phiền não.

LỤC DỤC 六欲

Chỉ cho 6 thứ ham muốn của người đời, đối với người khác giới tính. Đó là Sắc dục, hình mạo dục, uy nghi dục, ngôn ngữ âm thanh dục, tế hoặc dục, và nhân tướng dục, nó chỉ là những thứ phiền não lôi kéo con người vào vòng tội lỗi.

LỤC LẬU 六漏

Lậu có nghĩa là rò rỉ. Tức do phiền não hoặc nghiệp mà rơi vào sanh tử trong 3 cõi. Theo luận đại thừa A Tỳ Đạt Ma, thì lục lậu là:

1) Lậu tự tánh: các hoặc phiền não như tham, sân, si... là do 6 căn tiếp xúc với 6 trần mà sinh ra, do hoặc mà tạo nghiệp, chiêu cảm sanh tử trong 3 cõi, vì thế biết hoặc tự tánh nghiệp là nhân hữu lậu, cho nên gọi là lậu tự tánh

2) Lậu tương thuộc: pháp hữu lậu thuộc tâm, tâm sở và các căn tương ứng, như mắt, tai...mà có, nên gọi là lậu tương thuộc.

3) Lậu sở phược: yhiện pháp hữu lậu nối tiếp nhau không dứt, chiêu cảm quả báo đời sau, nên gọi là lậu sở phược

4) Lậu sở tùy: trong vòng sanh tử, trời và người cõi dục cũng bị pháp hữu lậu của các cõi khác theo đuổi, nên gọi là lậu sở tùy.

5) Lậu tùy thuận: tuy bị phiền não hữu lậu theo đuổi, nhưng thuận theo chính đạo quyết định đối trị để kiến lập vô lậu, nên gọi là lậu tùy thuận.

6) Lậu chúng loại: bậc A La Hán tuy hiện đời đã dứt hết hoặc nghiệp, nhưng thân ngũ uẩn hữu lậu vẫn còn, đây cũng do phiền não đời trước dẫn khởi.

LỤC NHẬP 六入

Cũng gọi là lục xứ, chỉ cho 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý hoặc 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Sáu căn là lục nhập bên trong, 6 trần là lục nhập bên ngoài, gọi chung

là thập nhị nhập, cũng gọi là thập nhị xứ. Nhập có nghĩa là vào, xứ có nghĩa là chỗ nương. 6 căn, 6 trần nương nhau mà sinh ra 6 thức, nên gọi là nhập. 6 căn 6 trần là chỗ nương tựa của 6 thức, nên gọi là xứ.

LỤC NHIỄM TÂM

六染心

Chỉ cho 6 thứ tâm ô nhiễm, là 6 thứ tâm không thanh tịnh.

1) Chấp tương ứng nhiễm: phiền não ngã chấp, tương ứng với tâm vương mà sinh khởi, rồi tham đắm ngoại cảnh, làm tâm ô nhiễm.

2) Bất đoạn tương ứng nhiễm: đối với cảnh khổ vui ..., phiền não pháp chấp tương ứng với tâm vương mà sinh khởi, liên tục không dứt, khiến tâm ô nhiễm.

3) Phân biệt trí tương ứng nhiễm: trí hay phân biệt các pháp thế gian và xuất thế gian, tương ứng với tâm vương, làm cho tâm ô nhiễm.

4) Hiện sắc bất tương ứng nhiễm: ương vào vô minh căn bản, huân tập tịnh tâm, hiện tướng cảnh giới, không tương ứng với tâm vương và tâm sở.

5) Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm: do vô minh căn bản dấy động, làm cho tịnh tâm sinh ra tướng năng kiến, không tương ứng với tâm vương và tâm sở.

6) Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm: Do sức của vô minh căn bản, mà tâm thể dấy động, do động mà tạo nghiệp, cũng không tương ứng với tâm vương và tâm sở.

LỤC NGHIỆP 六業

Chỉ cho 6 nghiệp, mà chúng sanh tự tạo ra, rồi phải thọ nghiệp.

- Địa ngục nghiệp – Súc sanh nghiệp.

- Ngạ quỷ nghiệp – Nhân nghiệp.

- Thiện nghiệp (cõi trời) – Bất định nghiệp.

LỤC PHÀM 六凡

Chỉ cho 6 cõi phàm trong 10 cõi tức là: địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la, trời, người.

LỤC PHIÊN NÃO 六煩惱

Chỉ cho 6 thứ phiền não, cũng gọi là lục tùy miên. Sáu thứ phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

LỤC SANG MÔN 六瘡門

Chỉ cho 6 cửa thường rỉ ra chất tạp nhiễm trong thân thể con người. Đó là: mắt, tai, mũi, miệng, đường tiểu tiện và đại tiện. Nếu kể tai, mắt, mũi là 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, thì gọi chung là “Cửu sang môn” (chín cửa dơ bẩn). Sang có nghĩa là cái mụn nhọt, rịn ra máu mủ).

Ngoài ra, 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là những nơi sinh khởi ra các phiền não bất tịnh, cũng gọi là “Lục sang môn”.

LỤC TẶC 六賊

Chỉ cho 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, là nguồn gốc sinh ra tất cả phiền não. Sáu trần lấy 6 căn làm môi giới, cướp đoạt tất cả thiện pháp, nên được ví như 6 tên giặc.

Lục tặc còn chỉ cho sự vui thích của 6 căn. Sáu tên giặc này theo đuổi, rình rập con người, hễ có cơ hội nó sẽ làm hại con người, nó lại là 6 tên giặc là 6 thứ yêu thích của con người, nó quyến rũ con người.

LỤC TẾ 六蔽

Gọi cho đủ là “Lục tế tâm” là 6 thứ ác tâm, che lấp tâm thanh tịnh của tất cả chúng sanh.

1) Khan tâm: tâm tham lam, bôn sển. Do bôn sển che lấp tâm tịnh, nên chúng sanh không thực hành được việc bố thí, thì cũng không thể cho người những vật tốt đẹp, cho những vật tầm thường không đáng giá.

2) Phá giới tâm: do các phiền não, Tham, sân, si... che lấp tâm tánh, nên chúng sanh làm các việc ác, không thể kiên trì giới cấm.

3) Sân nhuế tâm: do sân hận bức tức che lấp tâm tánh, nên khi tiếp xúc với cảnh sở duyên, chúng sanh thường ôm lòng náo hại người khác, không có hạnh nhẫn nhục.

4) Giải đãi tâm: do lưỡi biếng che lấp tâm tánh, nên chúng sanh không thể tinh tấn chuyên tu các hạnh Thánh đạo.

5) Loạn tâm: tâm tán loạn. Chính do sự tán loạn này, nên làm chướng ngại việc

tu thiện, thiên định của chúng sanh, như ngọn đèn trước gió, tuy có ánh sáng nhưng không soi rõ được mọi vật.

6) Si tâm: (tâm tánh ngu si). Do ngu si che lấp tâm tánh, nên chúng sanh không có được trí huệ. Đối với mọi việc, đều không thể biết rõ, vì mắc phải tà pháp, nên không phát khởi được chánh kiến.

Tóm lại, lục tế gồm có:

- Xan tham-Phá giới-Sân nhuế,
- Giải đãi -Tán loạn-Ngu si.

Nói rõ hơn, lục tế tức là 6 thứ phiền não che lấp tâm tánh của con người.

LỤC THÚ 六趣

Chỉ cho 6 đường còn gọi 6 cõi (lục giới), gồm có:

- Địa ngục thú-Nga quỷ thú
- Súc sanh thú-A Tu La thú
- Thiên thú-Nhân thú

Thú có nghĩa là Thú hưởng, con đường mà ta đi đến, nơi chúng sanh thọ quả báo, đều do từ nhân đến quả, nên còn gọi là lục thú.

LỤC THỨC 六識

6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, khi 6 căn tiếp xúc

với 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, thì sanh khởi 6 thức. Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý phân biệt và nghĩ về các đối tượng.

Theo Đại thừa Duy thức luận: Sáu thức này là tác dụng của tâm, thể của 6 thức chỉ là một tâm duy nhất, 6 thức không khởi tác dụng cùng một lúc. Các nhà Duy thức đại thừa nhận định rằng: Ngoài 6 thức ra, còn lập thêm 2 thức là Mạt na, Alai da và cho rằng 2 thức này đều có thể khởi ra tác dụng cùng một lúc.

LỤC THỨC THẬP DANH

六識 十名

Chỉ cho 10 tên của ý thức. 10 tên của thức này là: Lục thức-Ý thức-Phan duyên thức-Tuần cụ thức-Ba lãng thức-Phân biệt sự thức-Nhân ngã thức-Tứ trụ thức-Phiền não chướng thức-Phân đoạn tứ thức.

LỤC TÌNH 六情

Sáu căn, cụ dịch là Lục tình thay vì lục căn. Bởi vì 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân

và ý đều là tình thức, nên gọi là lục tình. Lục tình còn chỉ cho mừng giận, thương, vui, yêu, ghét.

LỤC TRẦN 六塵

Cũng gọi là ngoại trần, lục tặc. Theo Duy thức học thì lục trần chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu trần cảnh như bụi bặm, làm cho bản chân tánh, nên gọi là trần. Vì 6 trần này ở bên ngoài tâm, nên gọi là ngoại trần. Vì chúng giống như bọn trộm cướp, chiếm đoạt tất cả pháp lành, nên còn gọi là Lục tặc.

LỤC TRƯỚC TÂM 六著心

Chỉ cho 6 tâm chấp trước, tham ái, gồm có:

- Tâm tham-Tâm ái-Tâm sân
- Tâm nghi-Tâm dục-Tâm mạn

Sáu loại tâm này là nhân bất thiện, sẽ đưa đến quả không lành. 因果不善

LỤC TÙY MIÊN 六隨眠

Tức chỉ cho 6 thứ căn bản phiền não, gồm có: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. 6 thứ phiền não này luôn luôn

hành rập, ngấm ngấm theo dõi chúng sanh; hành tướng của chúng rất tinh vi, nên gọi là tùy miên.

LỤC TƯỚNG 六相

Theo Thành Duy thức: 6 tướng của sự vật trong vạn hữu, được nói trong kinh Hoa Nghiêm, đó là:

1) Tổng tướng: một pháp duyên khởi, có đầy đủ nhiều đức, như thân người có đủ các căn, mà thành một tướng chung.

2) Biệt tướng: ở trong nhiều đức ấy, các pháp nương tựa nhau mà hợp thành một pháp, như thân người tuy là một nhưng các căn mắt, tai, mũi... mỗi căn đều khác nhau.

3) Đồng tướng: nhiều đức hoà hợp nương tựa nhau tạo thành một pháp, mà không chống trái lẫn nhau. Như các căn mỗi căn có đặc tính riêng biệt, có tác dụng khác nhau, nhưng không trở ngại lẫn nhau.

4) Dị tướng: nhiều đức khác nhau cấu thành một pháp. Như các căn khác nhau cấu thành thân người.

5) Thành tướng: nhiên đức tướng nương nhau mà thành lập một pháp. Như các căn nương tực nhau mà thành thân người.

6) Hoại tướng: mọi căn đều trụ nơi bản vị, không dời đổi, thì không thành tổng tướng. Như các căn đều có vị trí mình mà đều có tác dụng riêng, thì không thành một thể.

Hai tướng tổng và biệt đứng trên lập trường quan hệ tướng đối, biểu thị 2 môn bình đẳng và sai biệt. Hai tướng thành và hoại là kết quả của việc dùng 2 tướng Đồng và Dị để biện biệt 2 tướng Tổng và Biệt. Đây là 2 môn bình đẳng sai biệt.

LỤC TƯỚNG 六想

Chỉ cho 6 niệm tướng mà sinh khởi, khi sáu căn tiếp xúc với 6 trần. Theo kinh Đại Tập pháp môn và Duy thức, thì lục tướng gồm có:

1/ Nhãn tướng: niệm tướng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi mắt trông thấy sắc.

2/ Nhĩ tướng: niệm tướng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi tai nghe tiếng.

3/ Tỷ tướng: niệm tướng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi mũi ngửi mùi.

4/ Thiệt tướng: niệm tướng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi lưỡi nếm vị.

5/ Thân tướng: niệm tướng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi thân tiếp xúc.

6/ Ý tướng: niệm tướng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi ý căn phân biệt nhận thức các pháp trần.

LỤC VỌNG 六妄

Chỉ cho 6 thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý tiếp xúc nhiều với 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là cảnh giới của phàm phu mê vọng, từ mê vọng sanh khởi tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

LỤC VÔ VI 六無為

Phạm ngữ: Sadasamskrta, chỉ cho 6 pháp vô vi căn cứ vào thức biến và pháp tịnh, mà được giả lập, là 1 trong 5 vị, 100 pháp của tông Duy thức. Đó là:

1/ Hư không vô vi: Chân như được hiển hiện, do đã xa lìa phiền não chướng và sở tri

chương. Chân như này không có chương ngại, giống như hư không, cho nên gọi là Hư không vô vi.

2/ Trạch diệt vô vi: chân lý hiển hiện, do thoát ly sự trói buộc của tất cả hữu lậu. Đây là căn cứ vào sự đoạn chương mà đặt tên; vì trạch diệt nghĩa là xa lìa sự trói buộc, nên gọi là Trạch diệt vô vi.

3/ Phi trạch diệt vô vi: tự tánh của chân như, xưa nay vốn là thanh tịnh, xa lìa các tạp nhiễm, vì nó không phải do sức lựa chọn của trí vô lậu, nên gọi là phi trạch diệt vô vi. Đây là theo sự giải thích của đại thừa, còn theo sự giải chung của Đại thừa lẫn Tiểu thừa, thì pháp hữu vi thiếu duyên không nên sinh khởi được, nếu cái không sinh này diệt thì chân lý hiển hiện. Đây cũng chẳng phải do sức lựa chọn của trí vô lậu, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi.

4/ Bất động vô vi: cũng còn gọi là bất động diệt vô vi, chỉ cho vô vi hiển hiện ở đệ tứ thiên. Vì ở cõi này chỉ có xả thọ, chứ

không có khổ thọ và lạc thọ, nên gọi là bất động. Vì ở cảnh diệt khổ thọ và lạc thọ mà hiển hiện chân lý vắng lặng, nên gọi là Bất động vô vi.

5/ Tưởng thọ diệt vô vi: vô vi hiển hiện ở trong diệt tận định, diệt hết tâm tướng 6 thức, và 2 thọ khổ lạc (khổ thọ, lạc thọ) cho nên gọi là Tưởng thọ diệt vô vi.

6/ Chân như vô vi: pháp vô vi vốn chân thức thường như, không hư vọng biến đổi, nên gọi là chân như vô vi.

Trong 6 vô vi, 5 vô vi trước là mượn tên để giải thích rõ tướng của pháp tánh, còn vô vi thứ 6 là mượn tên để giải thích rõ thể của pháp tánh.

LỤC XÚC 六觸

Chỉ cho 6 tác dụng tinh thần do 6 căn, 6 cảnh và 6 thức hoà hợp mà sinh ra. Đó là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.

1) Nhãn xúc sinh ái: mắt tiếp xúc với tất cả những màu sắc, hình dáng xinh đẹp nhất là nữ sắc ở thế gian, mà sinh tâm ưa thích, không chịu xa lìa, dứt bỏ.

2)Nhĩ xúc sinh ái: tai thường tiếp xúc với tất cả tiếng ca hát, đàn sáo, âm nhạc, nhạc điệu du dương lời êm ái ở thế gian, mà sinh tâm ưa thích không lìa bỏ.

3)Tỷ xúc sinh ái: mũi thường tiếp xúc với tất cả hương vị, thơm, không thơm ở thế gian, như chiên đàn, trầm thủy, hương liệu... mà sinh ưa thích, không bỏ được

4)Thiệt xúc sinh ái: lưỡi thường tiếp xúc với tất cả mùi vị, thơm ngon, chua chát ở thế gian, mà sinh ưa thích, không bỏ được.

5)Thân xúc sinh ái: thân tiếp xúc với làn da mịn màng, trơn, láng của người nam, người nữ, mà sinh tâm ưa thích, không dứt bỏ được.

6) Ý xúc sinh ái: ý thường duyên theo tất cả các pháp, như sắc, thanh, hương, vị, xúc của thế gian, mà sinh tâm ưa thích không lìa bỏ được.

LƯƠNG CẤU NHƯ NHƯ

兩垢如如

Chỉ cho hữu cấu chân như và vô cấu chân như. Như như

là tên khác của chân như.

a/ Hữu cấu chân như: là thể của tự tánh thanh tịnh, còn bị khuấy lấp trong cái cấu nhiễm của phiền não tức chỉ cho chân như “Tại triền”, chưa thoát ly được sự trói buộc của phiền não, là chân như ở “Nhân vị”, mà tất cả chúng sanh đều có .

b/ Vô cấu chân như: là lý thể thanh tịnh, do quả Phật hiển hiện, không còn bị cấu nhiễm che lấp, tức chỉ cho chân như “Xuất triền”, đã thoát ly sự trói buộc của phiền não, là chân như tự tánh của Chư Phật.

Ngoài ra, theo nhiếp đại thừa luận, thì tính chân thực có 2 :

1 - Tự tánh thành tựu: thì gọi là hữu cấu chân như.

2 - Thanh tịnh thành tựu: thì gọi là vô cấu chân như.



MAN 慢

Tức chỉ cho tâm tự phụ, tự kiêu, hay so sánh sự cao thấp, hơn kém, tốt xấu... giữa mình với người, là 1 trong 46 tâm sở theo Câu Xá Luận, 1 trong 51 tâm sở theo Tông Duy thức. Mạn có rất nhiều loại :

Mạn: đối với người kém mình thì cho mình tài giỏi hơn, còn đối với người ngang bằng mình, thì lại cho mình là không thua kém, mà sinh tâm kiêu căng ngạo mạn. Gồm 7 loại mạn :

1 / Mạn: đối với người kém mình , thì cho mình là tài giỏi hơn, còn đối với người ngang bằng mình, thì lại cho mình là không thua kém, mà sinh tâm kiêu căng ngạo mạn.

2/ Quá mạn: người ngang hàng bằng mình, thì lại ương ngạnh cho rằng mình vượt

hơn; còn người ta hơn mình thì ngang ngược bảo họ bằng mình mà thôi.

3/ Mạn quá mạn: người ta hơn mình, thì ngược lại cho mình hơn người ta.

4/ Ngã mạn: là gốc nguồn của 7 mạn. Trong thân do 5 uẩn giả hoà hợp, chấp trước có ta “Ngã”, của ta (ngã sở), rồi cậy ta mà sinh ra ngã mạn. Bên trong chấp có ta, thì tất cả mọi người không ai bằng ta. Bên ngoài chấp có cái của ta, thì phàm là cái của ta đều có giá trị cao hơn của người khác.

5/ Tăng thượng mạn: chưa chứng được quả vị, mà tự nhận mình đã chứng được, hoặc chưa đạt được những thành quả, vị thứ trong đạo cũng như ngoài thế gian, mà tự khoe khoang cho mình đã được các thành quả đó; vừa là

trị đối, vừa trị khoe, thì gọi là Tăng thượng mạn.

6/ Tỳ mạn: đối với người tài đức vượt trội, thì tự cho mình chỉ kém hơn người ấy chút ít, hoặc tuy thừa nhận người ấy hoàn toàn cao hơn, mình thật sự thấp kém, nhưng dứt khoát không chịu hạ mình học tập người ta.

7/ Tà mạn: chẳng có đức hạnh gì mà lại tự khoe mình có, giả trang Thiền tướng, dối hạnh, oai nghi, để cho người khác tôn vinh.

Bảy loại mạn nêu trên, dù không đoạ vào địa ngục, nhưng phạm vào các giới hạnh, mà người tu hành nên tránh, là điều cơ bản nhất, tạo cho mình đức khiêm tốn, từ ái, hòa nhẫn.

MẠN KHANH 慢坑

Hố kiêu mạn, ví dụ cho tâm kiêu mạn như cái hố sâu. Kẻ (Kiêu mạn) rơi xuống hố kiêu mạn, người thua thì đoạ vào ngục ưu sầu.

MẠN KIẾN 慢見

Đồng nghĩa với Mạn, Tâm kiêu mạn, tự cho mình là hơn

người khác, xem những người khác thấp kém hơn mình, là 1 trong 10 kiến.

Mạn kiến là 1 loại phiền não thông cả kiến đạo sở đoạn và tu đạo sở đoạn (Theo Đại Thừa Duy Thức Luận).

MẠN KIẾT 慢結

Là 1 trong 9 kiết (cửu kiết) :

-Ái kiết - Nhuế kiết - Mạn kiết

-Si kiết - Nghi kiết - Kiến kiết

(Gồm: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến).

- Thủ kiết - Xan kiết - Tất kiết.

Chín kiết này gây ra nhiều tội lỗi, người tu hành khó giải thoát được.

MẠN SỬ 慢使

Là 1 trong 10 sử, nó sai khiến con người khởi tâm kiêu mạn.

Mạn hoặc: thường sai khiến thân tâm người ta, nên gọi là Mạn sử. Trong 10 sử thì 5 sử là:

-Thân kiến - Biên kiến - Tà kiến,

-Kiến thủ kiến - Giới cấm thủ kiến.

Năm kiến này hễ chúng động niệm thì chúng liền sanh khởi, tính chất của chúng rất bén nhạy, nên gọi là “Ngũ lợi

sử”. Trái lại, năm sử: Mạn, Tham, Sân, Si, Nghi thì đều do Thân kiến, Biên kiến,.. sinh ra, vì tính chất 5 sử này chậm chạp, nhưng sâu sắc vô cùng, cho nên gọi là Ngũ độn sử (khó dứt trừ).

MẠN TRÀNG 慢幢

Chỉ tâm ngã mạn một khi khởi lên, tự cao tự phụ, cũng như lá phướn treo trước gió. Tâm ngã mạn dụ như lá phướn treo trên cao, nên gọi là mạn tràng.

MẠN TƯỚNG 慢相

Mang ý tưởng kiêu mạn theo Tây Phương yếu quyết nói: “ Khởi tâm cung kính, chớ sanh mạn tướng ”.

MÃN QUẢ 滿果

Chỉ cho quả báo, do mãn nghiệp mang lại. Sáu thức trước gọi là mãn quả, vì có 1 phần riêng của nghiệp báo thiện ác mang lại, làm cho đầy đủ.

MẠT NA THỨC 末那識

Phạm ngữ: Manas – Hán dịch ý, tư lương.

Là một thức nhiễm ô, luôn luôn chấp thức thứ 8 Alaya làm ngã, là thức thứ 7 trong 8 thức Tâm Vương của loài: Hữu tình do Tông Duy Thức lập ra. Để phân biệt với thức thứ 6 cũng là ý thức, nên khi chỉ cho thức thứ 7 cũng là ý hoặc là ý căn của thức thứ 6, còn thức thứ 6 thì gọi là ý thức.

Thức thứ 7 tương ứng với các phiền não: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, và ngã ái, lúc nào cũng thẩm xét, chấp trước kiến phần của thức Alaya làm ngã và ngã sở. Vì thế tính chất đặc biệt của nó là ” Hằng thẩm tư lương ”(luôn luôn tính toán, so lường). Lại vì thức này, là gốc của ngã chấp, nếu chấp trước mê vọng thì tạo các ác nghiệp; trái lại khi đoạn trừ phiền não, ác nghiệp triệt ngộ chân lý “nhân không, pháp không”, cho nên gọi là nhiễm tịnh thức, cũng gọi là tư lương thức, tư lương năng biến thức.

Hơn nữa, từ vô thủy đến nay, thức này ngấm ngấm tương tục, không dùng sức bên ngoài, chỉ tự nhiên sinh khởi, cho nên

tính chất của nó là “Hữu phú vô ký”.

Thức này không dẫn sinh ra quả Dị Thục, nhưng lại thường chướng ngại Thánh đạo, che lấp chân tính.

Theo pháp tướng Duy Thức Tông, căn cứ theo sự cạn sâu của các giai đoạn tu hành, mà lập ra 3 vị về Thức Mạt Na, gọi là Mạt na Tam vị, gồm có:

1/ Bồ Đặc Già La ngã kiến tương ứng vị: Giai vị Thức Mạt na duyên với thức A lại da mà sinh khởi kiến chấp về nhân ngã.

2/ Pháp ngã kiến tương ứng vị: Thức Mạt na duyên với Thức Dị Thục thứ 8, mà sinh khởi kiến chấp về Nhân ngã.

3/ Bình đẳng tính trí tương ứng vị: Giai vị khởi bình đẳng tính trí vô lậu, tức là Bồ Tát quán pháp “không” mà vào kiến đạo, lại ở giai vị tu đạo sinh khởi quả trí pháp không và quả Phật.

MÊ 迷

Phạm ngữ Bhrantri – Đối lại với ngộ, chấp chặt vào sự sai lầm, không nhận biết rõ được chân lý, chân tính của sự

vật, nên gọi là Mê. Trái lại, từ trong Mê thức thấu suốt lý chân thực, gọi là ngộ.

Trong Mê có 3 hoặc: Vô tri - Nghi tri - Điên đảo tri, nếu khởi 3 hoặc này thì sẽ sinh ra 2 thứ tà kiến, hoặc chấp vào nhân. Bất bình đẳng, hoặc chấp vào vô nhân; đó đều là Mê sự lý mà khởi lên vọng chấp điên đảo.

MÊ CHẤP 迷執

Tức Mê hoặc chấp trước, nghĩa là đối với chân lý của các pháp, hiểu biết sai lầm lại chấp sự sai lầm cho là đúng, là thật, điều ấy trở thành điên đảo.

Luận đại Tỳ Bà Sa chép: “Đây là lời của ngoại đạo, vì trong đó có sự mê chấp”.

MÊ HOẶC 迷惑

Bị mê hoặc mà hiểu sự lý đảo lộn. Bạc Bồ Tát xa lìa mê đảo, tâm luôn luôn thanh tịnh tương tục.

MÊ ĐẦU NHẬN ẢNH

迷頭認影

Không hiểu được lý chân thật, mà tìm cầu ảo tưởng.

Đây là lời ví dụ trong kinh Lăng Nghiêm.” Ngày xưa có một tên ngu si có tên là Diễn Nhã Đạt Đa, một buổi sáng nọ, nhìn vào gương, thấy đầu mình có đầy đủ mắt tai..nhưng khi rời khỏi gương thì không thấy đầu mình đâu nữa, anh ta liền hoảng sợ, điên cuồng, chạy đi tìm đầu”, nên gọi là mê đầu nhận ảnh.

MÊ ĐỒ 迷途

Chỉ cảnh giới mê tối, tức chỉ cho 3 cõi, 6 đường mà chúng sanh đang sống, chết vòng quanh trong đó. Ba cõi chỉ cho cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc. 6 đường tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tula, người và trời.

MÊ GIỚI 迷界

Cũng gọi là mê cảnh, tức chỉ cõi mê muội, tức là 3 cõi 6 đường, luân hồi của chúng sanh, đồng nghĩa với mê đồ.

MÊ HOẶC 迷惑

Lầm lẫn sự lý là mê không biết rõ sự lý là hoặc.

Cảnh giới của Phật, Bồ Tát không có mê hoặc, còn kẻ phàm phu thì mê lầm sự lý, từ

đó khởi các nghiệp phiền não.

MÊ LÝ 迷理

Đối lại với mê sự, cũng gọi là mê lý hoặc. Mê mờ đối với chân lý Tứ Đế, tức chỉ cho Kiến hoặc.

MÊ MỘT 迷沒

Mê mờ chìm đắm, tức là vì mê vọng chấp trước, mà chìm đắm trong chỗ sai lầm.

Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Không thấu suốt đạo đức, nên đắm chìm trong hư vọng sai lầm, là nguồn gốc của sanh tử luân hồi”.

MÊ NGỘ 迷悟

Mê và ngộ, phiền não hoặc nghiệp trói buộc, gọi là mê, thoát khỏi hoặc nghiệp, rõ suốt chân lý, gọi là ngộ. Mục đích của Duy Thức giáo lý Đại Thừa Phật giáo, là chỉ dẫn chúng sanh chuyển mê thành ngộ, từ phàm phu đến Phật quả. Mê thì luân hồi tái sanh, ngộ thì giải thoát Niết Bàn. Thực ra mê và ngộ chỉ là 2 mặt của 1 đồng tiền, chẳng phải 1 mà cũng chẳng phải khác, chỉ vì mê ngộ của con người qua sự phân biệt mà có sự sai khác,

đó là cái lý “ Mê ngộ bất nhị”, mà đệ tử Phật cần phải nhận định tu hành cho thấu đáo.

MÊ NGỘ NHẤT ĐỘ

迷 悟 一 途

Cũng gọi là mê ngộ nhất như, mê ngộ bất nhị.

Mê không có tự tính, vì không có tự tính, nên là không bởi vậy, mê là không, mà ngộ cũng là không. Thể của không là đồng nhất, nên gọi là nhất như; đó là theo nghĩa của không tông. Lại nữa, mê như băng giá, ngộ như nước, mê ngộ đồng thể, nên gọi là nhất như, đó là theo nghĩa của tịnh tông. Mê ngộ chỉ là 1 không 2 không khác, theo nghĩa của Duy Thức Tông.

MÊ SINH 迷 生

Chỉ cho chúng sanh mê chấp, vì mê chấp không tỉnh giác, nên cứ phải lưu chuyển trong 3 cõi, không lúc nào dừng nghĩ, tức sanh tử luân chuyển.

MÊ SỰ 迷 事

Đối lại với mê lý, cũng gọi là mê sự hoặc. Mê chấp sự tướng

của 5 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, tức chỉ cho tư hoặc.

MÊ TÂM 迷 心

Tâm mê lầm sự lý, là 1 trong 60 vọng tâm, nói trong phẩm trụ tâm của kinh Đại Nhật:

- Thế nào là mê tâm ?

- “ Là chỗ chấp trước sai khác, chỗ suy nghĩ sai khác”.

Mê tâm chẳng ngộ thì dù 1 hạnh, cũng chẳng phải có chỗ nương.

MÊ TÂN 迷 津

Chỉ bờ biển mê vọng. Chỉ cho cảnh giới 3 cõi 6 đường của chúng sanh.

MÊ TÌNH 迷 情

Đồng nghĩa với mê tâm, chỉ cho tâm mê hoặc của phàm phu, vì phàm phu không biết rõ thực tướng của vạn Hữu, bám dính vào các sự vật khách quan, vọng niệm nối tiếp không dứt, cho nên tâm của phàm phu gọi là mê tình.

MÊ VỌNG 迷 妄

Không rõ sự là mê, hư dối không thực là vọng. Vì chúng sanh mê vọng nên phải chịu vô lượng thống khổ.

MỆNH (MẠNG) 命

Chỉ cho mạng căn, thường được nói đến trong các kinh điển của Phật giáo.

MẠNG (MỆNH) 命

Phạm Jiva : chỉ cho linh hồn theo học thuyết căn bản của Kỳ Na giáo chia mạng ra làm 2 loại: bị vật chất trói buộc và không bị vật chất trói buộc.

- Mệnh bị vật chất trói buộc có động tĩnh khác nhau.

a/ Loại động tồn tại trong những vật thể có sinh mệnh như loài động vật và người.

b/ Còn loại tĩnh thì tồn tại, người các vật thể không có sinh mệnh như : đất, lửa, gió ... mệnh không bị vật chất trói buộc chỉ cho mệnh giải thoát.

Theo Duy Thức Tông: Mệnh chỉ cho đệ bát Alaya thức, là mệnh sống của chúng sanh, có nó thì có sự hoạt động. Không có nó thì mệnh sống không còn tồn tại.

MỆNH CĂN 命根

Phạm Jivitendriya chỉ cho mệnh của các loài: Hữu tình, cũng thuộc về tâm bất tương ưng hành, là 1 trong 75 pháp

của Câu Xá, 1 trong 100 pháp của tông thức. Do sức nghiệp ở quá khứ dẫn sanh, thân tâm hữu tình tiếp nối trong 1 khoảng thời gian (Từ lúc đầu thai đến khi chết) cái thể duy trì hơi ấm (Trong thân) và thức (Tâm) là “Thọ”. Nói cách khác, cái nương vào hơi ấm và thức mà duy trì thân này trong 1 khoảng thời gian, tức là mạng căn.

Theo tinh thần đại thừa Duy Thức Học thì cho rằng “mệnh căn” là giả, chứ không phải có thật. Thành Duy Thức Luận nói: nương vào “chủng tử danh ngôn” của thức thứ 8, cùng với sức nghiệp quá khứ dắt dẫn, mà gìn giữ thân mệnh ở đời này, công năng ấy quyết định thời gian tồn tại của sắc, tâm có dài ngắn khác nhau, vì thế mà giả lập mạng căn.

MIÊN 眠

Phạm ngữ Vidya, hán âm Phi đà, Bất đà. Chỉ cho sự thấy biết sáng tỏ, thấu suốt, tức chỉ cho trí tuệ của bậc Thánh, có năng lực phá trừ tối tăm, ngu muội, mà tỏ ngộ chân lý.

Minh còn có nghĩa hay phá trừ sự tối tăm, vì thế lấy tuệ làm tự tánh. Minh tức là trái với vô minh, nên lấy Thiện căn vô si làm tự tính.

- Đệ lục ý thức là 1 thức sáng suốt, phân biệt mọi hiện tượng, mọi tình huống, nên gọi là Minh liễu phân biệt, hay còn gọi là biểu biệt thức.

MỘNG HUYỄN 夢幻

Tức là những vọng tưởng hiện ra trong giấc mộng (giấc ngủ), và những vật giả tạo do nhà ảo thuật biến ra. Theo Duy Thức Luận: “Mộng và Huyền”, dụ cho tất cả các pháp chẳng phải có thật, vì tất cả các pháp đều do tâm thức biến hiện ra mà có, nó không thật thể, có đó rồi mất đó không tồn tại, nên ví các pháp giả có như mộng huyền.

MỘNG HƯ 夢虛

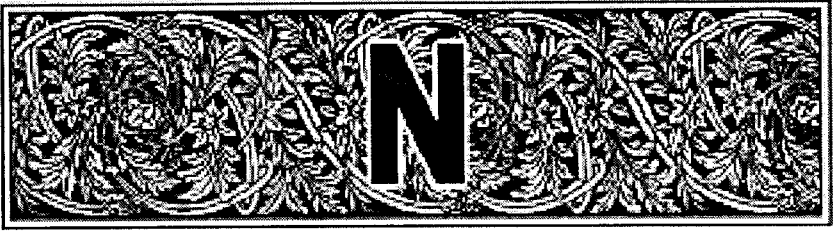
Những cảnh tượng hiện ra trong giấc mộng đều là hư giả, dụ cho các pháp không thực có.

Như khi ngủ mộng thấy núi lở sông khô, hoặc bay bổng lên hư không, hoặc thấy hổ, sói, sư tử, giặc đuổi... đây là do

4 đại không hoà hợp, không thuận hành mà sinh ra hư giả chẳng thật.

MỘNG TƯỚNG 夢相

Chỉ cho các tướng thiện, ác hiện ra trong mộng hiện ra trong mộng. Ở đây chỉ cho các tướng hiện ra trong giấc mộng; theo Duy Thức Học, giấc mộng hiện ra trong giấc ngủ, thuộc về Độc đầu ý thức, tức do ý thức hoạt động 1 mình trong giấc ngủ.



NĂNG 能

Có thể, hay là 1 từ chỉ cho sự tác động về tâm linh, hay vật chất, hay thực hành về 1 vấn đề gì, mà Duy Thức thường dùng đến, như năng duyên, năng biệt, công năng.

NĂNG BIẾN 能變

Chỉ cho 8 thức, mà Tông Duy Thức cho rằng: tất cả muôn pháp đều do thức biến hiện, cho nên gọi 8 thức Tâm vương là Năng biến. Tiểu thừa chỉ lập có 6 thức, nhưng Đại Thừa Duy Thức thì lập 8 thức và chia ra làm 3 loại: sở năng biến tức chỉ thức thứ 8, đệ nhị năng biến, tức là thức thứ 7, và đệ tam năng biến chỉ cho tiền lục (6 thức trước), gọi là Tam năng biến, thức thứ 8, đệ nhất năng biến.

-Đệ nhị năng kiến, tức tư lương(thức thứ 7)

-Đệ tam năng biến, tức tiền lục thức (6 thức trước).

NĂNG BIẾN KẾ 能變計

Đổi lại với sở biến kế. Thức thứ 6, thức thứ 7 so lường tính toán khắp các pháp, rồi vọng chấp có thực ngã. Thực pháp, gọi là năng biến kế.

Trong 3 tánh Duy Thức thì tự tánh của biến kế sở chấp là do năng biến kế và sở biến kế cũng hình thành. Ý thức chính là năng biến kế, bởi vì ý thức tự nó thường huân tập danh ngôn làm chủng tử, rồi lại sinh khởi tác dụng phân biệt các hành tướng, cho nên đối với tất cả muôn pháp cũng sanh ra tác dụng, phân biệt, so lường rộng khắp. Trong các thức, Ngài An Huệ chủ trương 8 thức hữu lậu đều là Năng biến kế, còn Ngài Hộ Pháp thì cho rằng: 5 thức trước và thức thứ 8 không

có chấp trước, vì vậy chỉ có 2 thức thứ 6 và thức thứ 7, mới thuộc là năng biến kế.

(Theo Nhiếp Đại Thừa Luận).

NĂNG BIỆT 能別

Đối lại với sở biệt cũng gọi là Hậu Trần (Tiếng dùng trong Nhân Minh) theo Duy Thức luận, thì năng biệt chỉ cho 8 Thức Tâm Vương, còn tiền trần (Cảnh giới hiện tiền) thì gọi là sở biệt (Bị phân biệt. Có thể nói năng biệt chỉ cho kiến phần, còn sở biệt chỉ cho tướng phần.

NĂNG DẪN CHI 能引支

Chỉ cho 2 chi vô minh và hành trong 12 nhân duyên. Vì 2 chi này khả năng dẫn phát 5 thứ quả: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và thụ, cho nên gọi là Năng Dẫn Chi.

NĂNG DUYÊN 能緣

Đối lại với sở duyên là chủ thể có đủ tác dụng nhận thức là năng duyên, còn khách thể nhận thức là sở duyên. (Khách thể chỉ cho tiền trần).

Duyên có nghĩa là nương nhờ, nương tựa, vin theo, tức

biểu thị tâm thức không thể tự sinh khởi mà phải vin theo cảnh bên ngoài mới có thể sinh ra tác dụng. Nhà Duy thức còn gọi năng duyên là kiến phần và sở duyên là tướng phần, rồi đem pháp năng duyên chia làm 3 phần là: kiến phần, tự chứng phần và chứng tự chứng phần. Khi năng duyên sinh ra tác dụng thì kiến phần duyên theo tướng phần. Tự chứng phần duyên theo kiến phần và chứng tự chứng phần, còn chứng tự chứng phần thì duyên theo tự chứng phần.

NĂNG DUYÊN ĐOẠN 能緣斷

Cắt trừ các phiền não của năng duyên. Khi các phiền não của năng duyên đã đoạn trừ, thì các phiền não của sở duyên cũng tự tiêu mất. Đây là trong 4 nhân (因) đoạn trừ phiền não.

- Bốn đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo trong kiến hoặc đều có "Hoặc sở đoạn". (Phiền não bị tiêu diệt) trong 4 đế ấy, mỗi đế đều có 2 loại; chẳng hạn như 2 đế khổ và tập đều

có tự giới duyên hoặc, tha giới duyên hoặc. Tha giới duyên hoặc là sở duyên của tự giới duyên hoặc. Bởi thế, nếu đoạn trừ được phần tự giới duyên hoặc của năng duyên thì tha giới duyên hoặc cũng tự nhiên tiêu dứt.

NĂNG DUYÊN PHƯỚC

能緣縛

Đối lại với sở duyên phước. Cảnh sở duyên bị tâm năng duyên trói buộc, nên gọi là năng duyên phước.

Trái lại Tâm năng duyên bị cảnh sở duyên trói buộc, thì gọi là sở duyên phước .

NĂNG HUÂN 能熏

Đối lại sở huân. Hay huân tập. Như 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng gọi là năng huân, thức thứ 8 là sở huân. Tất cả chủng tử trong thức thứ 8 là do 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng huân tập mà nảy nở.

NĂNG HUÂN TỨ NGHĨA

能熏四義

Bốn nghĩa năng huân. Theo Tông pháp tướng thì khi huân

tập, thì năng huân phải đủ 4 điều kiện.

1/ Có sinh diệt (Hữu sinh Diệt): pháp năng huân phải hiển bày hiện tượng sanh diệt, do sự sinh diệt này mà có tác dụng biến hóa, nếu chẳng sanh diệt thì tất nhiên không có tác dụng biến hóa, cũng như hạt giống có tác dụng sinh diệt, mới có thể lên cây, cành, lá, đơm bông kết quả (hoa và trái).

2/ Có thắng dụng (Hữu thắng dụng) pháp năng huân phải có lực dụng năng duyên và thắng dụng mạnh mẽ, đầy đủ 2 yếu tố này mới có thể huân được. Vì nó có khả năng dẫn phát khởi. Như sắc pháp (Thân nghiệp, ngữ nghiệp) có lực dụng mạnh mẽ nhưng không có thắng dụng năng duyên; còn Tâm Dị Thục thì có lực dụng năng duyên, nhưng lại không có thắng dụng mạnh mẽ, pháp Bất Tương ứng hành đều không có cả 2 dụng trên, nên không phải là năng huân

3/ Có Tăng giảm: (Hữu Tăng Giảm) tăng là trải qua sự huân tập mà càng thêm sáng láng, đầy đủ, bén nhạy. Giảm

là trong Định vô Tướng và diệt tận là 2 định vô tâm, hành giả chán lìa huân tập thô trọng mà dần dần tiến vào giai vị tâm nhỏ nhiệm (vi tế), khuấy sự huân tập cũng sẽ diệt. Trái lại khi Phật quả hiện hành viên mãn thì lìa tăng giảm và cũng không có tác dụng huân tập.

4/ Cùng sở huân hòa hợp chuyển (sở huân hòa hợp chuyển): tức năng huân đối với chỗ sở huân (thức thứ 8) hiển hiện pháp “đồng thời khởi”, thì ngay nơi sự huân tập, năng sở hoà hợp, đồng thời đồng xứ, bất tức bất ly.

NĂNG KIẾN TÂM BẤT TƯỚNG ƯNG NHIỄM 能見心不相應染

Do sự khởi động của vô minh căn bản mà thành tướng năng kiến, là một trong sáu tâm ô nhiễm.

Khi đạt đến địa vị tâm tự tại (ngôi vị thứ 9) thì đối với tha tâm được tự tại, mà tự tâm cũng được trí vô ngại. Nếu tướng năng duyên không dấy lên nữa, thì có thể xa lìa tâm ô nhiễm này.

NĂNG KIẾN TƯỚNG 能見相

Cũng gọi là chuyển tướng, kiến tướng. Tướng năng kiến do nghiệp thức chuyển thành, là một trong ba tế, một trong chín tướng.

Tướng năng một mặt có động tác, mặt khác cũng có tướng năng kiến, nhưng cảnh giới của giai vị này rất nhỏ nhiệm, không thể phân biệt được, cho nên gọi là “Tế”.

NĂNG LẬP 能立

Phạm ngữ Sādhana. Tiếng dùng trong Nhân minh Luận.

Theo Luận thức, có chân năng lập và sở năng lập, tức là tâm năng lập, pháp được lập ra là sở lập.

NĂNG SỞ 能所

Theo Tam Luận gọi chung Năng và sở. Chủ thể của một động tác, thì gọi là Năng, khách thể (đối tượng) của động tác ấy thì gọi là Sở. Như “Mắt” hay thấy mọi vật, gọi là Năng kiến, còn vật do mắt thấy, thì gọi là Sở kiến. Cũng thế, người bị nung tựa gọi là

Sở y. Người nương tựa vào kẻ khác, thì gọi là Năng Y .

Người tu hành thì gọi là Năng hành, pháp môn được tu hành gọi là Sở hành.

Người Qui y thì gọi là năng qui, giới và chỗ qui y gọi là Sở qui... chủ thể nhận thức gọi là Năng duyên, đối tượng bị nhận thức, gọi là Sở duyên.

Ngôn ngữ, giáo pháp, văn chương... Biểu thị ý nghĩa, thì gọi là Năng Thuyên, ý nghĩa được biểu thị, thì gọi là sở Thuyên. Tóm lại, Năng và sở có đủ mối quan hệ tương tức, không tách rời nhau giữa thể và dụng, nhân và quả, vì thế mà gọi “ Năng sở nhất thể”.

NĂNG TÀNG 能 藏

Hay chứa, theo Duy Thức học: Đệ bát Alaya là thức hay huân tập chủng tử của tất cả các pháp, và chủng tử của 7 chuyên thức, Năng tàng gồm 3 nghĩa:

- Năng tàng - Sở tàng - Ngã ái chấp tàng (xem tàng thức).

NĂNG THỦ SỞ THỦ

能 取 所 取

Năng thủ (Phạm Grāhaka) là bị nắm bắt, gìn giữ. Năng

thủ là chủ thể, nhận biết, sở thủ là đối tượng bị nhận biết. Tức là chỉ Tâm thức nhận biết, gọi là Năng thủ, cảnh vật bị nhận biết gọi là sở thủ.

Theo hiển dương thánh giáo luận nói: Năng thủ là Tâm, ý thức và các Tâm pháp ; sở thủ là ngoại cảnh: sắc, thanh, hương, vị...

NĂNG Y 能 依

Đối lại với sở y. khi 2 pháp đối đãi nhau, pháp chủ động gọi là Năng, pháp bị động gọi là sở. Vật hay nương vào vật khác mà sinh, khởi tác động thì gọi là Năng y. như cỏ cây nương nhờ vào đất mà sinh trưởng, thì gọi cỏ cây là Năng y, (chỗ hay nương tựa).

NGÃ 我

Phạm ngữ Ātman. Hán âm : A Đặc man, A thần ma. Nghĩa gốc là hô hấp chuyển thành nghĩa sinh mệnh, tư kỷ thân thể, tự ngã, bản chất, tự tánh, hoặc chỉ chung cho chủ thể độc lập vĩnh viễn, tiềm ẩn trong nguồn gốc của mọi vật và chi phối cả thể thống nhất.

Đây là 1 trong chủ đề trọng yếu giới tư tưởng Ấn Độ .

Phật giáo chủ trương thuyết vô ngã, chỉ rõ mối quan hệ giữa sự tồn tại và tính duyên khởi, phủ định các tính chất “Thường”, “Nhất”, “Chủ Tể”, ngã không tồn tại, không chân thật.

Theo Thành Duy Thức Luận chia ngã do ngoại đạo và các phái trong Phật giáo bộ phái, chủ trương làm 3 loại để phê phán, đó là:

1- Tức uẩn ngã: ngã do thể gian phổ thông chủ trương.

2- Ly uẩn ngã: ngã do số luận, Thắng Luận và kinh Lượng bộ chủ trương.

3- Phi tức phi li uẩn ngã: ngã do độc tử bộ, chính lượng bộ chủ trương.

Theo Duy Thức Phật giáo Đại thừa không những phủ định ngã cá thể, mà còn phủ định luôn cả pháp ngã tồn tại mà Phật giáo bộ phái thừa nhận và chủ trương thuyết. (二無我)

“Nhân vô ngã” 人無我
Pháp vô ngã 法無我

Cho rằng tất cả đều không tự tánh. Đồng thời Phật giáo bộ phái cho rằng: tất cả sự tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nhưng nếu diệt trừ hết phiền não, thì đạt đến cảnh giới Niết Bàn cứu cánh. Trái lại Phật giáo đại thừa chủ trương: tất cả sự tồn tại vốn là không, cảnh giới Niết Bàn sau khi khai ngộ chắc chắn là cảnh giới tuyệt đối tự do, bởi thế có thuyết bốn đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Vì ngã ở đây khác xa với cái tiểu ngã mà phàm phu chấp trước, nên gọi là Đại ngã, chân ngã.

Tóm lại, ngã có thể chia ra làm 4 loại:

- Phàm ngã: ngã do phàm phu mê chấp

- Thần ngã: chỉ cho tượng phu, nhân ngã Lục sư ngoại đạo chủ trương.

- Giả ngã: không có thực thể mà giả gọi là ngã. Như gọi Thân thể do 5 uẩn giả hợp là ngã.

- Chân ngã: chỉ cho pháp thân của Như Lai. Đặc tính của pháp thân này được thuyết

minh do căn cứ vào “Bát Đại tự tại ngã.” (八大自在我)

NGÃ ÁI 我愛

Phạm ngữ Ātma – sneha yêu quý cái ta, rất sâu đậm, là một trong 4 phiền não căn bản (Ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái chính 4 phiền não này tác động vào thức mạng na yêu thương, buồn, giận, ghen, ghét...) do thức Mạng na chấp thức Alaya làm ngã mà sinh khởi. Luận thành duy thức nêu: Ngã ái là ngã tham, nghĩa là yêu thương say đắm cái “Ta”.

NGÃ CHẤP 我執

Cũng gọi là Huân chấp, Sinh chấp, cố chấp có thực ngã.

Thể của chúng sanh chỉ do 5 uẩn giả hợp mà thành, nên chấp có thực ngã, chủ thể, tồn tại mà sinh ra vọng tưởng, phân biệt ta và của ta, thì gọi là ngã chấp. Ngã chấp gồm có 5 lỗi.

1/ Khởi ngã kiến và hữu tình kiến, thì rơi vào ác kiến.

2/ Giống với ngoại đạo.

3/ Cũng như vượt đường mà đi.

4/ Đối với tính không, tâm chẳng ngộ nhập, không sinh tịnh tín, không thể an trụ, chẳng được giải thoát.

5/ Thánh pháp không thể thanh tịnh: tiểu thừa xem ngã chấp là gốc của muôn điều ác, là căn nguyên của tất cả sai lầm và phiền não (Theo Câu xá luận).

NGÃ CHẤP TẬP KHÍ 我執習氣

Là một loại chấp ngã lâu đời, có từ vô thủy, phát xuất từ chủng tử. Do vậy mới lập riêng 1 loại tập khí này.

Theo Thành Duy thức luận nói: “Ngã chấp tập khí là loại chủng tử chấp ngã, ngã sở, hư vọng, gồm có 2 loại:

1/ Câu sanh ngã chấp: tức chấp ngã, ngã sở, đến giai vị tu đạo mới đoạn trừ được.

2/ Phân biệt ngã chấp: tức ngã chấp, ngã sở, đến giai vị kiến đạo, thì đoạn trừ được.

NGÃ KHÔNG 我空

Cũng gọi là nhân không sinh không, giả danh không, nhân vô ngã, chúng sanh vô ngã.

Ngã thể chỉ là do sự giả hòa hợp của 5 uẩn, chẳng phải thực có, nên gọi là ngã không, là 1 trong 2 không. Ngã không và pháp không.

Phàm phu đối với pháp 5 uẩn cương lập chủ thể, gọi là ngã chấp, nếu tìm trong 5 pháp: sắc thọ, tưởng, hành, thức mà không có tự tánh, không thấy ngã thể thường nhất, chỉ là ngã không.

Theo Đại Thừa Nghĩa Chương Luận nói: chúng sanh do nhiều pháp hợp thành, nên gọi là chúng sanh, nhưng chúng sanh chỉ là giả có, chứ không có tự tánh, cho nên gọi là chúng sanh vô ngã. Vì tất cả tánh tướng của chúng sanh đều không, nên nói là “Không”. Tính thực là ngã nhưng trong 5 uẩn không có ngã, cho nên gọi là “Ngã không”.

NGÃ KHÔNG CHÂN NHƯ

我空真如

Chỉ cho chân lý vô ngã, có nghĩa là chân như, tức là chân lý vậy. Ta nên biết, chân như là chân lý thường trụ, chân lý

này là chân thể vô ngã lìa ngã chấp, vì thế gọi là ngã không chơn như, là chân lý mà hàng Thịnh Văn và Duyên giác chứng ngộ được.

NGÃ KHÔNG PHÁP HỮU

我空法有

Ngã không có thật, pháp thì có thật. Đây là chủ trương của thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Thân thể của chúng sanh do 5 uẩn giả hòa hợp mà thành, không có tính thường nhất, cũng không có năng lực chi phối, đây là ngã không. Nhưng đối với tất cả các pháp tồn tại khác thì có thực thể, có bản chất độc lập, là có thật, cho nên gọi là pháp hữu.

NGÃ KIẾN 我見

Phạm Ấtma- drsti chỉ cho vọng kiến chấp trước cho là có thực ngã. Theo luận Đại Thừa Khởi Tín, thì ngã kiến được chia ra làm 2 loại:

1/ Nhân ngã kiến chấp trước thân tâm do 5 uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành và thức giả hợp, cho là thật ngã.

2/ Pháp ngã kiến do vọng chấp tất cả các pháp, đều có thể tính thực tại.

Tông Duy thức cho rằng: Ngã kiến là một trong 4 phiền não căn bản, tương ứng với thức Mạt Na. Thức Mạt Na này do sức huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, duyên với kiến phần của thức Alaya làm ngã, mà có kiến chấp là thực ngã thực pháp.

NGÃ KIẾN THÂN PHƯỢC

我見身縛

Cũng gọi là thực chấp thủ thân hệ. Vọng kiến chấp trước có thực ngã trói buộc thân tâm, là 1 trong 4 phược.

Ngã kiến thân phược, tức là chấp trước Ngã và thế gian hoặc thường hoặc vô thường, hoặc cũng thường cũng vô thường, lại chấp ngã và thế gian, hoặc hữu biên hoặc vô biên, hoặc cũng hữu biên, cũng vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên, hoặc chẳng phải vô biên. Nhân gọi là ngã kiến thân phược.

NGÃ MẠN 我慢

Tâm kiêu mạn do chấp ngã là trung tâm, là một trong 7 thứ mạn, là một trong 9 thứ mạn.

Theo Thành Duy thức luận: “Ngã mạn là tâm cao ngạo, do chấp ngã mà sanh.

NGÃ MẠN ĐẾ 我慢帝

Gọi là mạn đế, ngã tâm.

Tâm ngạo mạn mà sinh ra, là đế thứ 3 trong 25 đế, do ngoại đạo số luận lập ra.

Ngã mạn đế là do 3 đức đại đế (tức là 3 đức: Tát Đỏa, La xá, Dạ ma) dịch là mừng lo, tối, vui, khổ, xả của tự tịnh đế, hoạt động mà sinh khởi. Khi 3 đức này mất thế cân bằng thì lần lượt tăng trưởng 3 thứ ngã mạn: Đại sơ, Chuyển dị, Diệm xí.

a) Đại sơ ngã mạn: Đại sơ nghĩa là Đại đế tăng trưởng lúc ban đầu; do sự tăng trưởng của da ma trong Đại đế mà sinh, tính này còn tối tăm, ngu si hay sinh ra 10 đế là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và hỏa, không, địa, thủy, phong.

b) Chuyển dị ngã mạn: Cũng gọi là biến dị ngã mạn. Chuyển dị có nghĩa là tối tăm, ngu si, chuyển biến, sinh ra ánh sáng nhạt. Tính này do Tát đỏa (vui) trong đại đế tăng

trưởng mà sinh ra có khả năng sinh ra 11 đế là : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và lưỡi (nói), tay chân, nam nữ (sinh thực khí) đại khiển, cho đến tâm căn.

c) Diệm khí ngã mạn: Diệm xí có nghĩa là ánh sáng nhạt tăng trưởng sức nóng bốc mạnh, là do sự tăng trưởng của La xá (lo) trong đại đế mà sanh, có khả năng sinh ra 21 đế nói trên, đây là vì đại sơ ngã mạn và chuyển dị ngã mạn không thể một mình sinh ra các đế, mà phải nhờ sự trợ giúp của diệm xí ngã mạn, mới có thể phát sinh tác dụng năng sinh. Lại vì diệm xí ngã mạn là do sự tăng trưởng của La Xá mà sinh ra, cho nên trong 3 đức thì chỉ có đức La xá là có đủ tác dụng hoạt động.

NGÃ NGÃ SỞ 我我所

Ta của ta. Ngã chỉ cho thân mình. Ngã sở chỉ cho những vật ngoài mình, chấp đó là sở hữu của mình, vì thế mà gọi là ngã ngã sở.

Ngã là gốc của phiền não, trước hết chấp 5 uẩn là

ngã, rồi sau chấp ngoại vật là ngã sở.

NGÃ NGỮ THỮ 我語取

Vọng chấp ngã là thật có. Những phiền não do các duyên. Theo trong thân mà sanh khởi, là 1 trong 4 thứ (phiền não) Tức chỉ cho: Phạm, mạn, vô minh và nghi ở Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

NGÃ PHÁP NHỊ CHẤP

我法二執

Cũng gọi nhân pháp nhị chấp, sanh pháp nhị chấp.

Gọi tắt là nhị chấp, tức ngã chấp và pháp chấp.

Theo Tiểu thừa chủ trương pháp thể là có thật, nên chỉ đề xướng ngã chấp; còn Đại thừa thì quán xét các pháp đều không, cho nên gọi những người chủ trương thật có pháp là pháp chấp, mà đề xướng. “Ngã pháp nhị chấp”.

Hai vọng chấp này đều lấy “Tác ca da kiến”. Làm thể và do lực dụng bất đồng nên có hai chướng khác nhau, tức chấp ngã là phiền não chướng, và chấp pháp gọi là sở tri chướng não chướng, vì đoạn

trừ 2 chướng này nên nói “nhị không”, nhị không trí, trừ hết 2 chướng được Đại Bồ Đề.

NGÃ SI 我癡

Si mê nơi Ngã Tướng, ngu tối không thấy lý vô ngã; cùng với ngã kiến, ngã mạn, ngã ái hợp thành, 4 thứ phiền não căn bản. (Si, kiến, mạn, ái).

Duy Thức Tam Thập Tụng nói: “Bốn thứ phiền não thường đi cùng nhau, nghĩa là Ngã Si, Ngã kiến, ngã mạn và ngã ái và xúc... cùng đi chung”. Bởi vì tất cả hoặc chướng đều lấy ngã si làm gốc, cho nên biết từ ngã si mà sinh ra 3 thứ phiền não kia.

NGÃ SỞ 我所

Phạm ngữ Mama, Kāra . Gọi đầy đủ là ngã sở hữu.

Quan niệm cho rằng các vật ngoài tự thân, đều là vật sở hữu của ta.

Trong Phật giáo ngã và ngã sở. Bị coi là cội gốc, phân biệt của tất cả sự phân biệt ở thế gian, cho nên ngã và ngã sở là đối tượng phải được phá trừ. Ngã sở lại chia được làm 3 thứ là: Tương ứng ngã sở, Tùy

chuyển ngã sở, và Bất ly ngã sở, nếu chấp trước ngã sở thì gọi là ngã sở kiến. Pháp ngữ thủ uẩn mà ngã sở kiến chấp, đều bắt nguồn từ quan niệm “Ngã sở” này.

Đối với “Ngũ thủ uẩn, tùy theo quan niệm kiến chấp về ngã hoặc ngã sở mà từ đó khởi lên quan niệm kiến chấp về “Nhãn, Dục, Tuệ”.

NGÃ SỞ KIẾN 我所見

Vọng chấp pháp 5 uẩn là của ta, hoặc thuộc về ta.

Cứ theo luận Đại thừa A tỳ Đạt ma tạp tập, thì ngã sở kiến có 3 thứ.

1/ Tương ứng ngã sở: Ngã có hình tướng vật chất, như nói “Ngã có sắc”. Cho đến “Ngã có thức” tức chấp trước 5 uẩn tương với thân ta.

2/ Tùy chuyển ngã sở: Hình tướng vật chất thuộc về ta, như nói: “Sắc thuộc về ta”, cho đến “thức thuộc về ta”, là chấp trước pháp 5 uẩn tùy thuộc nơi ta, do súc tự tại của ta mà xoay chuyển.

3/ Bất ly ngã sở: Ta ở trong hình tướng vật chất, như nói:

“Ta ở trong sắc”, cho đến “Ta ở trong thức”, tức là chấp trước thực ngã không lìa 5 uẩn, ở khắp trong thân thể.

Trong 5 uẩn, mỗi 1 uẩn đều có 3 nghĩa này, nên gọi chung là “Thập ngũ ngã sở kiến”. 15 ngã sở kiến này lại cộng thêm 5 thứ ngã kiến nữa mà thành 20 loại “Tát Ca Da Kiến”.

NGÃ TƯỚNG 我相

I. Ngã tướng: chỉ cho tướng dạng của ngã, tức là cái tướng của ngã, tựa hồ như thật, do vọng tướng biến hiện ra, nhưng vì mê lầm nên phạm phu chấp trước là thật có. Ngã tướng gồm 2 loại:

1/ Ngã tướng của thế gian, như hữu tình, ý sinh, sinh giả, sĩ phu, tác giả, thọ giả, trí giả, kiến giả...

2/ Ngã tướng của thánh giáo, như Dự Lưu, Nhất Lai, Bất hoàn, Vô học, nhị thập thất hiền thánh, thập tam trụ.

Theo Tông Duy thức thì thức ý và thức Mạt na của phạm phu, từ vô thủy đến nay vọng chấp phân biệt ngã, pháp, rồi huân tập vào

thức Alaya, cho nên khi còn các thức sinh ra, thì kiến phần và tướng phần của thức Alaya theo đó mà biến hiện, các vọng tướng như thực ngã, thực pháp, phạm phu hiện chấp các tướng ấy cho là thật. Bởi thế tướng của ngã, pháp vốn không có thực thể, chỉ tùy các duyên phân biệt vọng chấp mà giả tập ngã tướng của thế gian, cũng tùy duyên giả lập ra đoạn ác, chứng đạo và giả lập ngã tướng của Thánh giáo.

Theo Luận sư An Huệ thì kiến phần và tướng phần đều là Tính biến kế sở chấp, hư vọng, không có thực thể, tuy nhiên ở trên kiến phần này giả lập ngã, pháp mà cho rằng ngã, pháp là “Biệt vô”.

II. Ngã tướng: Chỉ là vọng chấp trong 5 uẩn có ngã, ngã sở, là 1 trong 4 tướng.

- Sanh Tướng - Trụ tướng,

- Di Tướng - Biệt Tướng.

(xem tứ tướng)

NGHI 疑

Phạm ngữ, vicikisā. Là tên của một tâm sở, đối với

lý mê ngộ, nhân quả còn nghi ngờ, do dự không quyết định, là 1 trong 75 pháp của Tông Câu xá, 1 trong 100 của Tông Duy Thức.

Nghi: tức là tâm đối với chân lý chánh pháp còn do dự không quyết đoán. Tiểu Thừa từ quả Dự lưu trở lên, đại thừa từ Bồ Tát sơ địa trở lên mới đoạn trừ được tâm này. (Nghi)

1/ Lý nghi: đối với chân lý Tứ Đế còn ngờ ngộ, đến quả A La Hán mới đoạn trừ được.

2/ Sự nghi: Đối với sự còn do dự, không quyết đoán, như ban đêm thấy cái cây ngờ là người hoặc chẳng phải là người, thấy sợi giây ngờ là con rắn. A La Hán chưa đoạn được, như Độc Giác thì đã dứt trừ.

Ngoài ra, nghi mình, nghi người, nghi thấy, nghi pháp, gọi chung là nghi.

NGHI CÁI 疑 蓋

Đồng nghĩa với nghi phiền não. Tên khác của phiền não. Tên khác của phiền não, 1 trong 5 cái (Ngũ cái). Tính hoài nghi che lấp Tâm lấp Tâm Thức của người tu hành,

khiến cho mờ tối không thấy được chân lý.

Cái hàm nghĩa ngăn, che, phá, hoại, đoạ, nắm... Cái có nghĩa là ngăn che, thường che lấp thiện tâm thanh tịnh của người tu hành khiến không khai phát được.

NGHI CĂN 疑 根

Tính ngờ vực thâm nhập vào tâm giống như rễ cây bám sâu xuống đất, cho nên gọi là Nghi căn.

NGHI CHẤP 疑 執

Chỉ cho ý niệm chấp trước sự ngờ vực. Khởi tín Luận nói: “Phá trừ nghi chấp, phát khởi chính tín”.

NGHI HOẶC 疑 惑

Ngờ vực, chỉ cho trạng thái Tâm không yên định, khiến năng lực phán đoán đối tượng bị chao đảo, không quyết định phải trái. Đặc tính của “Nghi hoặc” là hướng ngoại, nhưng dần dần chuyển thành hướng nội, do đó dễ trở thành tác dụng trực quan; cho nên “Thiền Tông”, thường nhấn mạnh “Đại nghi”. Là điều

kiện tuyệt đối cần thiết cho việc tham thiền ngộ đạo, vì ngờ vực thường sanh ra khuynh hướng dùng triết lý phân tích để giải quyết các công án, nhờ thế mà đưa đến đại ngộ. Theo tông Duy Thức: Nghi hoặc là 1 trong 6 căn bản phiền não, nó tác động mạnh đến tâm địa con người. Khó dứt trừ được (Tham, Sân, Si, Mạn nghi, ác kiến).

NGHI KIẾN 疑見

Đối với chân lý Tứ Đế tâm còn hoài nghi do dự, không quyết định. Là 1 trong 10 tà kiến.

NGHI SỬ 疑使

Tâm Thân người tu hành bị nghi hoặc sai khiến, đến nỗi phải trôi lăn trong 3 cõi khó thoát ra được, là 1 trong 5 độn sử, 1 trong 10 sử.

Sử có nghĩa là sai khiến, ví dụ cho phiền não sai khiến đeo đuổi và trói buộc người tu hành trong 3 cõi không gỡ ra được.

NGHI VÕNG 疑網

Lưới ngờ. Nghĩa là những mối nghi ngờ đan dệt vào nhau, giống như tấm lưới nên gọi là “Nghi Võng”.

- Trong lòng 1 khi vui mừng, lưới ngờ đều dứt trừ hết. (Theo Kinh Pháp Hoa)

- Dứt sạch lưới ngờ, vượt biển ái, mở bày đạo vô thượng Niết Bàn (theo Kinh Hoa Nghiêm).

Theo nội điển nghi võng, gồm 3 ý:

1/ Khó thoát: như chim lá mắc lưới, khó thoát ra được.

2/ Chướng ngại: như giăng lưới sê trước cửa nhà, thì chướng ngại người ra vào.

3/ Che lấp: Như lưới ngăn che con mắt, khiến không thấy được (chân lý đạo).

Lòng nghi ngờ, ngăn che lòng tin, cản trở việc tu hành chánh pháp, do đó không ra khỏi sanh tử luân hồi, vì thế mà “nghi” ví như tấm lưới.

NGHĨA TÂM 義心

Chỉ cái tâm còn do dự, có 2 trường hợp nơi tâm niệm của con người: mê sự và mê lý.

a/ Mê về sự tức mê sự: bậc tu hành khi đạt đến ngôi vị kiến đạo, thì sẽ dứt hết.

b/ Mê về lý tức mê lý: bậc tu hành khi đạt đến quả vị

Diệu Giác (Thành Phật), thì không còn (mê sự mê lý).

NGHĨA VÔ NGẠI 義無礙

Hiểu biết nghĩa lý các pháp một cách rõ ràng, thông suốt, là 1 trong “Tứ vô ngại”.

NGHĨA VÔ NGẠI VÔ BIỆN

義無礙無辯

Là 1 trong “Tứ vô ngại biện”, từ nghĩa lý vô ngại, trí khởi phát trí huệ, thông suốt, biện luận lưu loát, sáng suốt vô ngại.

NGHỊCH DUYÊN 逆緣

Đối lại với thuận duyên, cũng gọi là Nghịch tăng thượng duyên. Không thuận theo các duyên, nên gọi là nghịch duyên. Ngược lại với quả vị Bồ Đề, Niết Bàn là nghịch duyên. Thuận theo thiện duyên quả vị Phật, giải thoát, tịch tịnh là Thuận duyên.

NGHỊCH LƯU 逆流

Đối lại với thuận lưu. Ngược dòng sanh tử là đi ngược với dòng sanh tử, mà vào cảnh giới Niết Bàn, giác ngộ giải thoát. Từ vô thủy đến nay, hữu tình chúng sanh khởi “hoặc”

tạo “nghiệp”, thuận theo dòng sanh tử, nên khó thoát khỏi dòng sanh tử luân hồi, bởi thế phải dùng tâm nghịch lưu để đối trị.

Nghịch lưu: còn chỉ cho quả “Tu Đà Hoàn”, là 1 trong 4 quả Thanh Văn. Bậc Thánh Tu Đà Hoàn, khởi phát trí vô lậu, đi ngược dòng sanh tử, dần dần tới quả Niết Bàn, nên gọi là Nghịch lưu.

NGHỊCH TỘI 逆罪

Tội cực ác trái với đạo lý, nên gọi là nghịch tội. Tội này chiêu cảm quả báo đọa địa ngục vô gián, nên gọi là vô gián nghiệp.

Nghịch tội theo thông thường chỉ cho 5 tội trái ngược với luân thường đạo lý; nguyên do si mê phiền não mà ra. Năm tội này thêm tội giết A Xà Lê, giết Hoà Thượng thì thành 7 tội nghịch. Người vi phạm 7 tội nghịch không được thọ giới, cho nên cũng gọi là “THẤT GIA TỘI” 七加罪: Đó là làm cho thân Phật chảy máu, giết cha, giết mẹ, giết Hoà thượng, giết A

Xà Lê, giết A La Hán và phá hoà hiệp Tăng.

NGHIỆP 業

Phạm : Karman, Hán âm Yết Ma tức là chỉ sự tạo tác, chỉ cho những hoạt động của thân tâm do ý chí sinh ra. Nếu kết hợp với quan hệ Nhân quả (因果), thì nghiệp là năng lực được hình thành bởi những hành vi từ quá khứ kéo dài đến hiện tại và cho mãi tới vị lai. Ngoài ra, “Nghiệp”(業) cũng bao hàm từ nhân quả báo ứng về hành vi thiện ác như khổ vui và tư tưởng luân hồi trong 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Nghiệp còn là tư tưởng cố hữu của Ấn Độ, Phật giáo dùng nó làm căn cứ để khuyến con người nỗ lực hướng đến vị lai.

Theo Duy Thức học, nghiệp còn chỉ cho hành động của thân, khẩu ý, nghiệp còn chia ra làm 2 loại là:

- Tư nghiệp - Tư dĩ nghiệp

a/ Tư nghiệp: chỉ cho những hoạt động của ý chí.

b/ Tư dĩ nghiệp: chỉ cho trong tư nghiệp đã có các hành

động. Ở đây, tư nghiệp đồng với ý nghiệp, tư dĩ nghiệp, đồng với thân nghiệp và ngữ nghiệp. Về mối quan hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả, thì quan điểm của thuyết nhất thiết Hữu bộ như sau: nghiệp có liên quan đến 3 đời là nghiệp hiện tại có khả năng trở thành nhân quyết định, dẫn đến quả vị lai. Mặt khác, nghiệp từ quá khứ do sức tác dụng mãnh liệt mà mang lại quả báo trong hiện tại.

Nghiệp chiêu cảm quả báo khiến loài Hữu Tình chúng sanh vào các cõi trong vị lai, gọi là nhân nghiệp, nhuận sanh nghiệp. Nghiệp do mình tự tạo mình chịu quả, thì gọi là Tự nghiệp tự đắc.

NGHIỆP BÁO 業報

Cũng gọi là nghiệp quả. Là từ gọi chung là Nghiệp và Báo, nghĩa là sự báo ứng hoặc quả báo của nghiệp. Tức là quả báo khổ, vui do nghiệp chiêu cảm.

Theo Thành Thật Luận: Nghiệp báo có 3 loại:

-Thiện - Bất Thiện - Vô ký

-Nghệp thiện thì được quả báo tốt đẹp.

-Nghệp bất thiện cảm quả báo xấu, ác.

-Nghệp vô ký: thì không mang lại quả báo

Trong nghiệp báo, nghiệp quyết định vận mệnh của 1 người như nghèo, giàu, sang, hèn, sống lâu, chết yểu... gọi là mãn nghiệp. Còn nghiệp quyết định tính cách và điều kiện sinh hoạt chung của mọi người, thì gọi là Dẫn nghiệp. Cái tướng chung của quả báo như thọ sanh làm người; súc vật, thì gọi là tổng báo. Còn như tuy cùng sanh làm người; nhưng có sang, hèn, trí ngu, đẹp, xấu... khác nhau thì gọi là biệt nghiệp. Chủ thể của quả báo, tức thân tâm của loài hữu tình, gọi là chánh báo (正報), còn đất nước và các vật chất thọ dụng, là chỗ các loài hữu tình nương tựa để mà sống, thì gọi là y báo (依報). Lại vì đất, nước, núi, sông, ... là quả báo nhiều người cùng chung thọ dụng, do cộng nghiệp chiêu cảm, cho nên được gọi là cộng báo(共報).

NGHIỆP CẢM 業感

Năng lực của các nghiệp nhân nghiệp nhân thiện, ác chiêu cảm quả báo khổ vui, nên gọi là nghiệp, hay nghiệp cảm.

NGHIỆP CẤU 業垢

Cũng là tội cấu, nghiệp trần, chỉ cho tội nghiệp và phiền não. Cấu là tên khác của phiền não, tính chất của phiền não như nhờn, cho nên gọi là cấu. Còn tính chất của nghiệp cũng chẳng sạch, ví như bụi bặm, nên gọi là nghiệp cấu.

Nghiệp cấu là động tác làm cho tâm phiền não, động loạn, trở thành cấu nhiễm, nên gọi là nghiệp cấu. Cũng có thể cho rằng phiền não từ kiếp trước sinh ra, cho nên gọi là nghiệp cấu.

NGHIỆP CHỦNG TỬ

業種子

Cũng gọi là nghiệp tập khí, dị thực tập khí, Hữu chi tập khí, Hữu phần huân chủng tử, Hữu thọ tận tướng chủng tử, gọi tắt là nghiệp chủng.

Đối lại, danh ngôn chủng tử: nghiệp có nghĩa là tạo tác,

những sự tạo tác thiện ác huân tập thành chủng tử, gọi là nghiệp chủng tử. Trong 8 thức chỉ có ý thức tương ứng với tâm sở mà tạo tác các nghiệp thiện ác tự huân tập thành “ Tư chủng tử”.

Tư chủng tử có 2 công năng :

a/ Tự sanh khởi hiện hành của Tư tâm sở.

b/ Hỗ trợ cho những chủng tử vô ký, yếu kém khác sanh khởi hiện hành, nên gọi là danh ngôn chủng tử, còn công năng giúp cho những chủng tử khác sanh khởi hiện hành, thì gọi là nghiệp chủng tử.

Nghiệp chủng tử và danh ngôn chủng tử tuy chỉ là 1 thể, nhưng căn cứ nơi công năng khác nhau của Tư chủng tử về phương diện tự tha mà có sự phân biệt danh ngôn và nghiệp.

NGHIỆP CHƯỚNG 業障

Cũng gọi là nghiệp luy. Các nghiệp ác do thân khẩu ý của chúng sanh gây nên, thường ngăn che chánh đạo, nên gọi là nghiệp chướng, là 1 trong

3 chướng, 1 trong 4 chướng. (xem tam chướng, tứ chướng)

Theo Câu Xá Luận: trong tất cả nghiệp chướng ác chỉ có nghiệp ngũ vô gián là nghiệp chướng, còn lại không phải là nghiệp chướng, vì không có năng lực cản trở việc tu hành thánh đạo. Nghiệp ngũ vô gián là giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá hoà hiệp tăng và làm chảy máu thân Phật (còn gọi là ngũ nghịch).

NGHIỆP DUYÊN 業緣

Nhân duyên của quả báo thiện ác. Nếu là thiện nghiệp thì chiêu cảm quả vui, ác nghiệp thì chiêu cảm quả khổ. Tất cả chúng sanh từ nghiệp duyên mà sanh ra. Trong kinh Duy Ma nói “Thân như bóng đèn từ nghiệp duyên mà có”.

NGHIỆP ĐẠO 業導

Phạm Karma marga nơi mà tác dụng nghiệp được thể hiện, hoặc chỉ cho con đường chung về quả báo khổ, vui của loài hữu tình chúng sanh.

Nghiệp đạo được chia ra làm 2 loại:

- Thập thiện nghiệp đạo,
- Thập ác nghiệp đạo.

Bản thân của con người khởi tham sân si tức là nghiệp, từ tham sinh ra sân , do sân sinh ra si, trước có thể mở đường. (*tham sân si là nguồn gốc tạo ra khổ não*) cho sau, hoặc xoay vần đáp đối lẫn nhau, mà tạo thành con đường chung cho luân hồi lục đạo, thế nên cũng gọi là nghiệp đạo.

Có thể tóm lược nghiệp đạo, là 1 trong tam đạo, từ các việc thiện ác xảy ra, làm cho chúng sanh phải trầm luân trong sáu nẻo. Tam đạo:

- Phiền não đạo - Nghiệp đạo
- Khổ đạo (xem Tam Đạo).

NGHIỆP NHÂN 業因

Tức chỉ cho nhân của nghiệp, gồm 2 ý.

1/ Nghiệp tức nhân: Cũng gọi là nhân nghiệp. Nghiệp làm nhân sinh ra quả báo ở đời vị lai. Nghiệp là gốc của khổ (Thành Duy Thức Luận).

2/ Nhân của nghiệp: nhân làm cho nghiệp sinh trưởng. Nghiệp nhân tức là vô minh, xúc. Vì vô minh xúc nên chúng sanh mong

cầu: Hữu, nhân duyên mong cầu hữu tức là ái vậy.

Do nhân duyên Ái mà tạo tác ra các nghiệp: thân, khẩu, ý .

Theo Du Già Sư Địa Luận: nhân của nghiệp có 12 loại:

- 1/Tham,
- 2/Sân,
- 3/Si ,
- 4/ Do sức mình tự tạo,
- 5/ Do sức người khác tạo,
- 6/ Bị cưỡng quyền xua đuổi, bức bách mà tạo con đường của nghiệp: vô minh, xúc, hữu, ái, thân, khẩu, ý,
- 7/ Do quá yêu thích vật sở hữu, mà sinh ra tham muốn,
- 8/ Do sợ hãi mà tạo ra nghiệp sát,
- 9/ Vì sợ bị làm hại mà tạo ra nghiệp sát,
- 10/ Vì vui đùa mà sát sanh ,
- 11/Cho sát sanh là chính đáng,
- 12/ không tin luật nhân quả, nên làm việc giết hại.

NGHIỆP QUẢ 業果

Cũng gọi là nghiệp báo. Chỉ cho các nghiệp thiện ác chiêu cảm quả báo sinh vào cõi người, cõi trời, ngạ quỷ, súc sanh... Do nghiệp mà có

quả báo, đây là pháp lý tự nhiên, gọi là “nghiệp quả pháp nhiên”. Ngoài ra, nghiệp và quả tương tục không ngừng. Nghiệp là nhân, quả là báo, nhân quả tiếp nối không dứt.

“Sát, đạo, dâm là căn bản, vì nhân duyên này mà nghiệp quả tương tục bất đoạn.”

NGHIỆP THỨC 業識

Cũng gọi là nghiệp tướng, nghiệp tướng thức. Chỉ cho thức căn bản (Alaya thức) lưu chuyển của loài hữu tình, tức là thức nghiệp nương vào sự mê lầm của vô minh căn bản mà khởi động bản tâm, là 1 trong ngũ y, 1 trong Tam Tế, theo Đại Thừa khởi Tín Luận: thì nghiệp tương đương với phần tự thể trong thức Alaya, Nghiệp thức, tức là do sức của vô minh mà bất giác tâm khởi động.

Thức do duyên theo nghiệp mà sinh ra, tức là chỉ thức trong 12 chi nhân duyên.

NGHIỆP VÕNG 業網

Lưới nghiệp. Nghiệp nhân thiện, ác vây bọc loài hữu tình, khiến phải chịu đấm trước trong luân hồi sanh tử, giống

như tấm lưới vít kín, chim muông, không thoát ra được nên gọi là nghiệp võng.

NGOẠI CHẤP 外執

Chỉ cho những tà kiến do ngoại đạo chấp trước. Chỉ cho tất cả giáo thuyết ngoài Phật pháp mà có chủ trương thiên chấp, đều thuộc về ngoại chấp tà kiến và bị phê phán, bác bỏ thông thường, ngoại đạo vọng chấp 5 kiến giải:

- 1/ Thuyết các pháp là 1, là khác,
- 2/ Thuyết thế gian là thường, là vô thường,
- 3/ Thuyết ngã tức là uẩn, ngã lia uẩn,
- 4/ Thuyết có nhân quả, không có nhân quả,
- 5/ Thuyết khổ do mình tạo, do người khác tạo.

Nên xả bỏ các ngoại đạo chấp tà kiến, mù quáng, để cầu trí huệ.

NGOẠI CHỦNG 外種

Đối lại với nội chủng chỉ cho hạt giống (chủng tử) của các loài thực vật như lúa, bắp, mà thông thường thế gian gọi là chủng tử, còn các nhà Duy Thức học thì đặc biệt gọi là

ngoại chủng (chủng tử bằng hạt giống bên ngoài thân).

Từ chủng tử là 1 trong những thuật ngữ trọng yếu của Duy Thức học. Theo Tông Pháp Tướng Đại thừa Phật giáo: chia tâm thức của hữu tình chúng sanh làm 8 thức, trong đó thức thứ 8 được gọi là Alaya thức, là 1 thức có tính chất thu góp và cất chứa gìn giữ các pháp, là gốc của 7 thức kia. Những chủng tử Được cất trong Alaya thức này, có công năng như hạt giống của thực, vật, có khả năng sinh ra tất cả hiện tượng, vì thế giới là “chủng tử”. Điểm khác nhau là ở chỗ hạt giống của thực vật, là 1 vật thể, còn chủng tử trong thức Alaya chỉ là 1 loại tác dụng tinh thần thuần túy.

Duy thức học lấy “3 pháp 2 lớp”, làm nhân quả, xác lập mối quan hệ giữa sự hình thành vũ trụ và chủng tử. Duy thức học cho rằng: ngay khi sắc pháp và tâm pháp hoà hợp thì chủng tử sẽ khiến cho ngoại giới trước mắt sinh ra 1 tác dụng hoặc 1 hiện tượng nào đó, gọi là hiện hành. Khi 1

pháp hiện hành hình thành, thì có năng lực huân tập chủng tử, hoặc nhiễm hoặc tịnh. Như thế là cấu thành 3 pháp.

*Hiện tượng → Hiện hành → Huân tập (chủng tử) tức là 3 yếu tố chủng tử năng sanh (chủng tử có sẵn từ trước) Hiện hành sở sanh và tâm chủng sở luân.

* 1/ Chủng tử năng sinh → 2/ Hiện hành sở sanh → 3/ Tâm chủng tử sở huân.

Ba pháp này có quan hệ nhân quả “hai lớp”, tức là ngày khi chủng tử sanh hiện hành, hiện hành huân chủng tử, thì chúng đồng thời xoay vần làm nhân quả cho nhau, và từ đó hiển hiện ra muôn vật trong thế gian.

*Chủng tử sanh hiện hành → Hiện hành

Hai lớp đối đãi nhau ↑

*Hiện hành huân chủng tử → Chủng tử

Các nhà Duy thức học gọi chủng tử trong thức Alaya là nội chủng và cho rằng chủng tử của Lúa, Ngô, Đậu... chẳng phải là vật chân thực, mà đều

do chủng tử đã có sẵn bên trong thức Alaya đã phát triển thành hiện hành mà biến ra. Vì muốn phân biệt với “nội chủng” trong tâm thức, nên tạm mượn tên của thế gian mà gọi là “ngoại chủng”.

Chủng tử ngoại chủng cũng như nội chủng được chia làm 2 loại:

- Bản hữu chủng tử-Tân huân chủng tử nhưng sự huân tập của ngoại chủng và nội chủng có khác nhau.

- Theo Thành Duy Thức Luận cho rằng : nếu ngoại chủng có bản chất thì có huân tập và làm duyên tăng thượng cho sự sanh trưởng ; còn nếu không có bản chất, thì không có huân tập và phải lấy nội chủng làm duyên cho “sanh nhân”.

NGOẠI DUYÊN 外緣

Đối lại với nội duyên. Duyên từ bên ngoài có năng lực giúp cho sự vật sinh thành và biến hoá. Tức là sự ảnh hưởng gián tiếp của 1 pháp này đối với 1 pháp khác. Là tăng thượng duyên trong 4

duyên. Ảnh hưởng duyên này được chia làm 2 loại.

1/Dữ lực tăng thượng duyên: có công năng thúc đẩy pháp khác sinh ra.

2/ Bất chướng tăng thượng duyên: không cản trở các pháp khác sinh khởi.

Vì muốn vật có sức ảnh hưởng lẫn nhau, cho nên không một pháp nào mà không có công năng của Tăng thượng duyên.

Nhưng các pháp phải đợi khi nào nội nhân và ngoại duyên hoà hợp lẫn nhau mới hình thành được. Chẳng hạn như việc thụ sanh ở cõi người, phải lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và tinh cha huyết mẹ làm ngoại duyên, do sự hoà hợp của các nhân duyên ấy mới thụ sinh được. Cũng như công đức “lợi tha” của Phật chính là ngoại duyên giúp chúng sanh thành Phật, nhưng chúng sanh cũng phải lấy Như Lai Tạng của bản Thân làm “nội nhân” để chứng đắc Bồ Đề, nhờ những nhân duyên ấy hoà hợp thì mới khế cơ thành Phật được.

NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

外道四執

Là 4 loại chấp của ngoại đạo, cũng gọi ngoại đạo tứ Tông, Ngoại đạo tứ kiến, ngoại đạo tứ kế, tứ chủng ngoại đạo, tứ kiến, tứ chấp.

Bốn loại kiến chấp của ngoại đạo của Ấn Độ trong thời xưa: các pháp là 1 hay khác, thường hay vô thường, nhân quả có hay không... các loại kiến chấp này.

1/ Bốn kiến chấp về một, khác.

- Vọng chấp các pháp là “một”, tức chấp cả pháp là đồng nhất.

- Vọng chấp các pháp là khác, tức chấp tất cả các pháp sai khác.

- Vọng chấp các pháp cũng một cũng khác, tức chấp các pháp cùng đồng nhất, cũng sai khác.

- Vọng chấp các pháp chẳng phải 1, chẳng phải khác, tức chấp các pháp chẳng phải đồng nhất, chẳng phải sai biệt.

2/Bốn kiến chấp về thường vô thường.

- Vọng chấp tất cả các pháp trong thế gian đều là thường hằng.

- Vọng chấp tất cả các pháp trong thế gian đều là vô thường.

- Vọng chấp tất cả các pháp trong thế gian đều là chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.

3/ Bốn kiến chấp về “Tức”, “Lý” của “Ngã” và “Uẩn”

- Vọng chấp ngã tức là Uẩn.

- Vọng chấp ngã khác với các Uẩn, nhưng ở trong các uẩn.

- Vọng chấp ngã chẳng phải tức Uẩn mà là khác với Uẩn.

- Vọng chấp ngã chẳng phải tức”uẩn” mà khác với các uẩn, lìa uẩn chẳng phải ở trong uẩn.

4/ Bốn kiến chấp về nhân quả có, không.

- Vọng chấp tà nhân, tà quả.

- Vọng chấp không có nhân quả.

- Vọng chấp có nhân không quả.

- Vọng chấp không nhân không quả.

5/ Bốn kiến chấp về khổ do mình tự tạo, do người khác gây ra.

- Vọng chấp cá khổ do chính mình tự tạo.

- Vọng chấp các khổ trong 6 đường, là do trời Đại Tự Tại gây ra.

- Vọng chấp các khổ do chúng sanh cùng tạo tác.

- Vọng chấp do tự nhiên mà có khổ, chứ không phải vì một nguyên nhân nào.

NGOẠI MA 外 魔

Theo Tông Duy thức thì ma từ bên ngoài đến, gây chướng ngại cho người tu đạo, tức chỉ cho Thiên ma.

Thiên ma, gọi đủ là Tha Hóa Tự Tại Thiên tử ma, ma vương và quyến thuộc của ma này, ở tại tầng trời thứ 6 của cõi dục, thường cản trở những việc thiện của loài người, ganh ghét chính pháp của bậc hiền thánh, gây chướng ngại cho việc thành tựu thiện căn xuất thế của người tu hành.

NGOẠI NGÃ 外 我

Đối lại với nội ngã, chỉ cho cái ngã ở ngoài thân, hoặc cái ngã ở ngoài 5 uẩn.

Ngã vốn là 1 trong những chủ đề quan trọng trong tư

tưởng giới Ấn Độ từ xưa đến nay, các giáo phái cũng như các học phái đã lần lượt đề xướng nhiều về “Ngã”.

Theo Thành Duy thức luận, thì thông thường có 3 loại kiến giải ngã chấp.

1/ Ngã ở trong 5 uẩn,

2/ Ngã xa lìa 5 uẩn,

3/ Ngã chẳng ở trong 5 uẩn, chẳng lìa 5 uẩn.

Ba nghĩa trên, đều cho ngã là có thật. Trong đó, chủ trương thứ 2 chấp ngã lìa uẩn, tức là kiến giải chủ trương “Ngoại ngã”.

NGOẠI PHÁP 外 法

Cũng gọi là ngoại thuật chỉ cho giáo pháp, tu pháp ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho các chú thuật của ngoại đạo như pháp A Vĩ Xa, dùng pháp thuật triệu thỉnh quỷ thần nhập vào thân của Đồng Nam hoặc Đồng Nữ, làm cho chúng đoán trước được những việc lành dữ nên hư. Phạm là đệ tử Phật không nên tùy thuận theo ngoại pháp, không đem lại ích lợi gì, mà lại còn làm cho thân

tâm mê lầm sai trái, không có gì là thiết thực cả.

NGOẠI THAM DỤC

外貪欲

Cũng gọi là Ngoại tham dục tướng, chỉ cho sự ham muốn các cảnh vật bên ngoài. Là 1 trong 3 thứ phát tướng thuộc tham dục. Tham dục là cầu mong được những vật của người khác mà mình ưa thích, do đó khởi tâm tham đắm ô nhiễm.

Nếu ngoại tham dục nổi lên, thì phải dùng pháp quán bất tịnh để đối trị, còn nếu nội tham dục sinh khởi thì dùng Bát bối xả đối trị.

NGOẠI TRẦN 外塵

Đối lại với nội trần, chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thính, hương, vị, xúc. Là đối tượng nhận thức của 6 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Người thế gian cho trần là ngoài tâm, nên gọi là ngoại trần.

NGOẠI VÔ VI 外無為

Đối lại với nội vô vi. Đối trước ngoại cảnh mà tâm không tán loạn. Vô vi có 2 loại:

1/ Ngoại vô vi 外無為 : Thân đứng trước cảnh sắc lộng lẫy, đẹp đẽ, mà không khởi tâm tham muốn, mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi mùi, miệng không nếm vị, thân không va chạm mịn láng, ý không nghĩ vẩn vơ bậy bạ; nghĩa là 6 căn hoàn toàn ở trong trạng thái vắng lặng, trong sáng.

2/ Nội vô vi 內無為: Phối hợp sự tu định của 6 căn, dùng 6 môn vi diệu là: Sở tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh, để đạt đến sự tĩnh lặng trong sáng của nội tâm.

Tóm lại, ngoại vô vi chỉ cho:

- Mắt không thấy sắc.
- Tai không nghe tiếng.
- Mũi không ngửi mùi.
- Miệng không nếm vị.
- Thân không tham xúc
- Ý không vọng niệm.

Chính là không vì tất cả cảnh trí bên ngoài, khiến thân tâm vọng động, nên gọi là Ngoại vô vi.

NGÔ 悟

Đối lại với mê 迷 sinh khởi chân trí, xoay chuyển mê mộng,

tổ ngộ chân lý, nên gọi là ngộ. Như nói chuyển mê khai ngộ (轉迷開悟), chứng ngộ, giác ngộ, ngộ nhập.

Theo Duy thức quán: Giáo lý trong Phật giáo có sâu cạn khác nhau, nên cảnh giới ngộ cũng bất đồng. Tiểu thừa đoạn phiền não trong 3 cõi thì chứng được lý trạch diệt. Còn tông Duy thức chủ trương ngộ nhập tánh Duy thức. Tông Tam luận nhằm đến được cảnh “không”, “Bất khả đắc”.

Nói tóm lại, cảnh giới ngộ của Đại Thừa là chứng biết chân lý, diệt sạch phiền não, đầy đủ vô lượng diệu đức, ứng hiện muôn cảnh một cách tự tại. Nếu mê ngộ phân biệt trong 10 cõi, thì 6 cõi trước là mê, 4 cõi sau là ngộ. Nếu nói theo 1, 9 đối đãi, thì 9 cõi trước là nhân, 1 cõi sau là quả, nghĩa là chỉ có quả vị Phật là cảnh giới ngộ viên mãn. Nếu nói theo trình độ chứng ngộ, thì ngộ 1 phần là tiểu ngộ, ngộ toàn phần là đại ngộ.

BIỂU ĐỒ NGỘ

- Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, người, trời: Mê

- Thinh văn, duyên giác, Bồ tát, Phật: Ngộ.

- Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, người, trời, Thinh văn, duyên giác, Bồ tát là Nhân 因.

- Phật (quả vị cao tột) là quả 果.

NGỘ NHẬP 悟入

Theo Đại thừa Duy thức tông: tổ ngộ lý thực tướng của các pháp, chứng nhập lý thực tướng của các pháp, trước là khai ngộ được thật tướng của đạo lý, mà nhập vào đạo lý của thật tướng. Xét rằng khai ngộ và đắc nhập là 2 quá trình liên tiếp của hành giả tu theo Duy thức quán. Vì có khai ngộ mới đắc nhập.

NGU SI 愚癡

Phạm Moha – Mūḍha cũng gọi là si, vô minh, là 1 trong 6 căn bản phiền não (Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến), chỉ cho những người không có trí sáng suốt, ngu tối mê muội, gặp việc gì khó khăn không thể phán đoán đúng đắn, là 1 trong 6 phiền não căn bản,

cũng gọi lá 1 trong tam độc (Tham, sân, si).

NGU SI TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG 愚癡三種 發相

Là 3 thứ tướng ngu si phát sinh lúc hành giả tu tập. Theo tông Duy thức thì có 3 tướng ngu si (3 tướng phiền não căn bản) là:

1/ Kế đoạn thường si tướng: lúc hành giả đang tham thiền, Duy thức quán chợt nảy sinh ra ý nghĩ phân biệt mình và các pháp là đoạn diệt hay thường trụ, ý nghĩ ấy cứ lớn vồn mãi trong đầu óc, đến nỗi chướng ngại pháp chính định, tu quán.

2/ Kế hữu vô si tướng: lúc hành giả đang tu định tu quán (Duy thức quán), bỗng sinh khởi ý tưởng phân biệt mình và các pháp có hay không, tâm kiến chấp liền dấy động, làm chướng ngại chánh định.

3/ Kế thể tính si tướng: lúc hành giả đang tu định, tu quán, thành lìa khởi tâm suy nghĩ, phân biệt tứ đại, ngũ uẩn, giả danh, chúng sanh và các thế

giới, dùng trí biện biệt hay hỏi hay nói, tranh cãi đúng sai, lìa đạo chân thực, vì chấp trước tính thế gian. Như thế nên cản trở chánh định.

NGŨ ÁC 五惡

Năm thứ ác: sát sinh, trộm cướp, gian dâm (dâm loạn không chân chánh) nói dối, uống rượu (tức sát, đạo, dâm vọng, ắm). Nếu làm 5 việc ác này, thì trong đời hiện tại bị luật pháp bắt tội, thân gặp ách nạn, gọi là ngũ thống, đời vị lai phải chịu quả báo trong 3 đường, cũng gọi là ngũ thiêu. (Theo Duy thức Phương Tiện Đàm).

NGŨ ẤM 五廕

Cụm dịch là ngũ uẩn, ấm có nghĩa là ngăn che, hay che lấp chân như pháp tánh, từ đó khởi ra các thứ phiền não (xem ngũ uẩn) Theo Đại Thừa Bách Pháp.

NGŨ ẤM MA 五廕魔

5 ấm là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. 5 ấm này cùng với phiền não đều là những thứ làm

mê hoặc con người nên gọi là ma. (Theo Duy thức học).

NGŨ ẤM THẠNH KHỔ 五 廕 盛 苦

Năm ấm là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. 5 ấm này là 5 yếu tố thành thân con người, các thứ thống khổ trong đời người đều do 5 yếu tố này mà có ra. Sở dĩ nói 5 ấm hình thành thân rất thịnh là khổ, vì nó là 1 trong 8 khổ. Vì chính 5 ấm này kết hợp thành thân, nên còn gọi là 5 ấm thân, 1 trong 5 ấm hừng hẫy hoặc suy giảm, nó làm cho con người phải đau đớn bệnh tật gây ra nhiều khổ lụy, nên gọi là 5 ấm thịnh khổ.

NGŨ ẤM THẾ GIAN 五 廕 世 間

Cũng gọi là ngũ uẩn thế gian, ngũ chung thế gian. Tức 5 ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức có 10 cõi hữu lậu, vô lậu khác nhau. Là 1 trong 3 thế gian. Theo Tông Duy thức, thì 10 cõi tuy gọi chung là “ấm nhập giới”, nhưng thực ra trong đó mỗi cõi đều khác nhau, như 3 đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) là ác ấm giới nhập

hữu lậu, còn 3 đường thiện (trời, người, a tu la) là thiện ấm giới nhập hữu lậu. Nhị thừa (Thịnh văn, Duyên giác) là ấm giới nhập vô lậu. Bồ Tát là ấm giới nhập cũng hữu lậu cũng vô lậu. Phật là tín giới nhập chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu. Vì ấm giới của 10 cõi mỗi cõi tự khác nhau, nên gọi là ngũ ấm thế gian.

NGŨ ẤM XÍ THẠNH KHỔ 五 廕 熾 盛 苦

Cũng gọi là ngũ thịnh ấm khổ, ngũ thủ uẩn khổ.

Các nỗi khổ não bốc cháy mạnh mẽ, do có đủ 5 ấm, cũng tức là trong năm ấm đầy đầy khổ não, là 1 trong 8 khổ, chẳng hạn như: Sinh, già, bệnh, chết, lo âu, sầu não, oán ghét gặp gỡ, thương yêu phải xa lìa nhau, những điều mong cầu không đạt được... đều là khổ cả. (Theo Hiển Dương Thánh Giáo luận).

NGŨ BÁT THỨC 五 八 識

Năm thức và thức thứ 8 là từ gọi chung 5 thức trước (tiền ngũ thức) và thức thứ 8 (đệ Bát thức) trong Duy thức học. Tức

là thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân và thức Alaya (thức thứ 8) nhãn nhĩ tỷ thiệt thân và Alaya.

Năm thức trước và thức thứ 8 thuộc hiện lượng, không chấp ngã và chấp pháp. Khi chứng được quả Phật thì 5 thức trước chuyển thành: “Thành sở tác trí”, còn thức thứ 8 thì chuyển thành “Đại viên cảnh trí”, cũng gọi là “Nhất thiết chủng”. (Theo Thành Duy thức luận).

NGŨ BIÊN 五邊

Đối lại Trung đạo thực trí chỉ cho 5 thứ biên kiến (thấy 1 bên) đó là: có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có, chẳng phải không.

Bốn biên kiến trước là căn cứ vào cảnh ở duyên, một biên kiến sau cùng là căn cứ vào pháp quán năng duyên, dựa vào đó mà thành lập ngũ biên.

Theo Tông Huyền sao thì chấp có là Tăng ích báng, chấp không là Tồn giảm báng, chấp cũng có cũng không là Tương vi báng, chấp chẳng phải có

chẳng phải không là ngu si báng, chấp chẳng phải chẳng có chẳng phải chẳng không có là Hí luận báng.

NGŨ BIÊN HÀNH 五遍行

Chỉ cho 5 thứ Tâm sở: Xúc, tác ý, Thọ, Tưởng, Tư là một trong 6 ngôi tâm sở, do Tông Duy thức thành lập.

Năm Tâm sở này trùm khắp và tương ưng với tất cả Tâm vương và các Tâm sở khác, vì chúng có đủ 4 nghĩa:

- Nhất thiết tánh,
- Nhất thiết thời,
- Nhất thiết địa,
- Nhất thiết thức.

(Tứ nhất thiết: Nhất thiết tánh: Thông cả 3 tánh: Thiện, Ac, Vô ký. Nhất thiết thời: Từ vô thủy tới nay không gián đoạn, thông cả 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai. Nhất thiết địa: Bao gồm 3 cõi 9 địa. Nhất thiết thức: 8 thức Tâm vương và 1 biến hành sanh khởi, thì 4 biến hành kia cũng đều sanh khởi, còn gọi là Nhất thiết câu).

Ngoài 5 Tâm sở này, không một tâm sở nào có đủ 4 nghĩa nêu trên, cho nên chỉ có 5 tâm sở biến hành này

được gọi là biến hành (đi khắp nơi, khắp chốn, khắp tánh, khắp tâm thức, khắp cõi và các thời gian).

NGŨ BIỆT CẢNH 五別境

Chỉ cho 5 thứ tâm sở: dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ, là 1 trong 6 ngôi Tâm sở do Tông Duy thức thành lập.

Năm tâm sở này duyên các cảnh khác nhau ma sinh khởi, thông cả 3 tánh thiện, ác, vô ký và 3 cõi 9 địa, có đủ 2 nghĩa:

- Nhất thiết tánh - Nhất thiết địa nhưng không có 2 tánh:

- Nhất thiết thời - Nhất thiết thức. Trong đó Định và Huệ là cùng cảnh sở duyên, nhưng Dục, Thắng giải và Niệm thì khác cảnh, cho nên căn cứ vào số nhiều mà gọi là biệt cảnh.

Theo Bách Pháp Đại Thừa nói: Khi tâm duyên theo cảnh vui thì tâm sở dục, khi duyên theo cảnh quyết định, là tâm sở Thắng giải, khi duyên theo cảnh sở quán, đã từng nhận biết là tâm sở niệm. Vì duyên theo các cảnh khác nhau mà sanh khởi các Tâm sở khác nhau, nên gọi là Biệt cảnh.

Theo Duy Thức Tông: Trong ngũ Biệt Cảnh: Dục, Thắng Giải, Niệm và Định tương ứng với 6 thức trước. Còn Huệ thì tương ứng với 7 thức trước. (Theo thành Duy Thức).

NGŨ CẢNH 五境

Cũng gọi là ngũ trần, ngũ diệu dục cảnh, chỉ cho 5 đối cảnh (tượng), khách quan mà 5 căn chấp lấy, cũng là 5 cảnh giới, mà 5 thức duyên theo, tức là Sắc Cảnh, Thanh Cảnh, Hương Cảnh, Vị Cảnh và Xúc Cảnh. Nếu thêm pháp cảnh là đối tượng của ý căn (thức) là 6 cảnh. Năm Cảnh này thường làm cho người ta sinh ra phiền não, ô nhiễm tánh, giống như bụi bặm nên gọi là 5 trần, lại vì tham đắm mà khởi chấp trước, làm cho mất cảnh Tịnh diệu, nên cũng gọi là Ngũ diệu dục cảnh.

NGŨ CĂN 五根

Cũng gọi là Ngũ Sắc Căn.

1) Chỉ cho 5 sắc căn là chỗ nương của 5 thức. Tức Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn; cũng tức là 5 quan

năng chủ thể: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Nếu thêm vào ý căn thì gọi là lục căn.

Năm căn ngoài khả năng thu nhận 5 đối tượng ở ngoài giới, còn có khả năng dẫn khởi tác dụng nhận biết của 5 thức trong nội tâm, vì có các tác dụng thù thắng ấy, nên gọi là căn. Lại vì 5 căn là do vật chất (sắc) cấu tạo thành, cũng gọi là 5 Sắc căn.

Nói về thể của 5 căn, Tát Bà Đa Bộ chia 5 căn thành hai thứ:

- Phù trần căn - Thắng nghĩa căn.

- Phù trần căn là các căn thô phù bên ngoài, tự chừng không có khả năng nhận thức sự vật, phải nhờ vào Thắng nghĩa căn theo bên cạnh giúp sức, mới có thể sinh ra tác dụng nhận biết. Nhưng phù trần căn này thông thường được gọi là 5 giác quan.

- Thắng nghĩa căn là bộ phận bên trong của nhục thể, mà mắt thường không thể thấy được, nhưng có tác dụng sinh ra thức và hu lấy cảnh (đối tượng).

Thắng nghĩa căn và phù trần căn tuy cùng do cực vi tạo thành, nhưng thắng nghĩa căn lấy tịnh sắc căn do bốn thù thắng tạo ra làm thể, là thực pháp, nhưng mắt thường không thể thấy được. Do đó, Tát Bà Đa lược chủ trương 5 căn là chỉ cho Thắng nghĩa căn, tức là cái mà ngày nay chúng ta thường gọi là "Thần kinh", chớ không phải phù trần căn, mà thông thường ta gọi là 5 căn cảm quan. Nhưng Đại Chúng Bộ thì cho sắc, hương, vị, xúc là thể của 5 căn, lấy máu thịt làm tính, không có tịnh sắc căn, không có khả năng nắm biết đối tượng.

Theo Tông Duy Thức lập tịnh sắc căn hiện hành làm 5 căn, nhưng Ngài Nam Đà cho rằng 5 căn chỉ là chủng tử chứ không phải tịnh sắc căn hiện hành.

2) Ngũ căn: Chỉ cho 5 căn vô lậu, trong 37 phẩm. Năm căn này là cội gốc sinh ra tất cả pháp lành, có tác dụng tăng thượng đối với việc áp phục phiền não, dẫn vào thánh đạo, nên gọi là căn. Đó là:

- Tín căn - Tiến căn - Niệm căn
- Định căn - Huệ căn.

Tức là 37 phẩm trợ đạo (xem Tam Thập Thất Đạo Phẩm).

NGŨ CĂN BẢN 五根本

Chỉ cho 5 căn bản phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi. Năm loại phiền não này, chia ra làm hai loại:

- Lợi và - Độn.

- 5 căn bản phiền não: gọi là ngũ độn sử.

- Từ Ác kiến phiền thành:

- Thân kiến - Biên kiến - Tà kiến - Kiến thủ và Giới kiến thủ kiến. Ngũ lợi sử.

NGŨ CĂN BẢN 五根本

Chỉ cho 5 căn bản phiền não.

Năm thứ căn bản phiền não này là nguồn gốc của tội lỗi, chính nó gây cho con người hư vọng, tạo nghiệp.

Theo Tông Duy Thức chia tất cả phiền não làm hai loại:

- Ngũ độn sử - Ngũ lợi sử (xem ngũ độn sử).

NGŨ CĂN SẮC 五根色

Màu sắc của 5 căn. Năm sắc căn là:

- Tín căn - Tiến căn - Niệm căn - Định căn - Huệ căn.

Căn cứ vào Đại Nhật Kinh: Nếu đem 5 màu phối hợp với năm căn, theo thứ tự năm màu là:

- Trắng - Vàng - Đỏ - Xanh - Đen với 5 căn, gọi là Ngũ sắc căn.

Theo Duy Thức Luận: năm sắc căn gồm có:

- Nhãn căn - Nhĩ căn - Tỷ căn - Thiệt căn - Thân căn gọi là ngũ sắc căn hay còn gọi Ngũ căn thô phù, chính năm căn này hay phát khởi ngũ thức: Nhãn thức, tỷ thức, nhĩ thức, thiệt thức và thân thức.

NGŨ CĂN BẢN 五根本

Chỉ cho năm thứ căn bản phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi.

NGŨ CÂU Ý THỨC 五俱意識

五俱意識

Là ý thức sanh khởi, cùng lúc với 5 thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý (tức minh liễu ý thức) khởi lên cùng một lúc với 5 thức, giúp 5 thức phát sanh hiện hành và phân biệt

một cách rõ ràng, khi duyên theo đối tượng, vì thế mà gọi là Ngũ câu ý thức.

NGŨ CHỦNG NHÂN NGÃ
KIẾN 五種人我見

Chỉ cho 5 thứ tà chấp do nhân kiến, ngã kiến sanh khởi.

Theo luận Đại Thừa Khởi Tín, thì 5 thứ ngã kiến ấy là:

- 1) Chấp hư không là tánh của Như lai,
- 2) Chấp tánh chân như Niết bàn là “không vô”,
- 3) Chấp Như Lai Tạng có tự tướng sắc pháp, tâm pháp khác nhau,
- 4) Chấp tự thể của Như lai Tạng có đầy đủ tất cả nhiệm pháp sanh tử của thế gian,
- 5) Chấp Niết Bàn của Như Lai chứng được, cuối cùng sẽ hết, sau khi hết trở lại làm chúng sanh.

Đây là 1 thứ kiến chấp, hư vọng không mang tính chân thật nào.

NGŨ CHỦNG SẮC PHÁP
五色法種

Năm loại sắc pháp, tổng quát các pháp làm 12 xứ, rồi thu nhiếp vào pháp xứ, để làm

đối tượng khách quan của ý xứ, gồm có 5 thứ, gọi là ngũ chủng sắc pháp. Đó là: Cực lược sắc - Cực Quýnh sắc - Thọ sở dẫn sắc - Biến kế sở khởi sắc - Định sở sanh tự tại sắc.

NGŨ CHỦNG TÁN LOẠN
五種散亂

Tán loạn Phạm ngữ Viksepa theo biện trung biện luận, thì 5 thứ tán loạn:

- 1) Tự tán loạn: năm thức trước (前五識) không giữ được tự tánh của chúng, cứ chạy theo cảnh vật bên ngoài (tiền trần), thay đổi từng niệm từng sát na.
- 2) Ngoại tán loạn: ý thức rong ruổi theo ngoại cảnh (Cảnh bên ngoài) từ đó sanh khởi các thứ phân biệt.
- 3) Nội tán loạn: tâm thức chợt sanh chợt diệt (Thoạt sinh diệt), niệm niệm trôi chảy không dừng.

4) Thô trọng tán loạn: vì chấp trước, hư vọng, các pháp thô trọng như ngã, ngã sở (ta, của ta), nên không được giải thoát.

5) Tư duy tán loạn: Tâm thấp kém, tức xả bỏ đại thừa, mà nhớ nghĩ tiểu thừa.

NGŨ CHƯỚNG 五障

Năm thứ chướng ngại

I. Năm thứ chướng của ngũ giới theo Kinh Pháp Hoa, người nữ có 5 điều chướng ngại.

1) Không được làm Phạm Thiên Vương,

2) Không được làm Đế Thích,

3) Không được làm Phạm vương,

4) Không được làm Chuyển Luân Thánh Vương,

5) Không được làm thân Phật,

II. Ngũ chướng cũng gọi là ngũ cái chướng.

Ngũ cái chướng gồm có:

1/ Phiền não chướng: Chướng ngại do các phiền não căn bản, gây nên tổn não.

2/ Nghiệp chướng: Chướng ngại do các nghiệp ác ở quá khứ, hiện tại gây nên.

3/ Chướng ngại vì nghiệp kiếp trước mà sinh vào hoàn cảnh tồi tệ xấu xa.

4/ Pháp chướng: chướng ngại vì đời trước không gặp

được thiện tri thức, nên nay không được nghe pháp.

5/ Sở tri chướng: dù được nghe pháp, nhưng do các thứ nhân duyên trở ngại, cho nên không thể tu hành Bát Nhã Ba La Mật. (Theo Tông Duy thức).

III. Ngũ chướng 5 thứ chướng này, chỉ cho tác dụng tâm lý, làm chướng ngại ngũ lực (5 lực). Gồm có:

○ Lừa dối: làm chướng ngại tín,

○ Lười biếng (biếng nhác) làm chướng ngại tiến (tinh tấn),

○ Bực tức (tức sân giận) làm chướng ngại Niệm,

○ Sân hận (hờn giận) làm chướng ngại Định,

○ Thù oán: (oán hận) làm chướng ngại trí tuệ (theo Pháp Hoa Huyền nghĩa).

NGŨ DIỆU DỤC 五妙欲

Gọi tắt ngũ diệu chỉ cho 5 cảnh (tiền trần): Sắc, Thính, Hương, Vị, Xúc. Năm cảnh hữu lậu này, bản chất của chúng là khổ đau, nhớ nhớp, nhưng vì lòng ham muốn (dục) của con người thế tục lại cảm nhận là

vui sướng, là tuyệt diệu, vì thế nên gọi là diệu dục.

Như sắc đẹp của người con gái, khiến cho người con trai đam mê, ham muốn, có biết đâu sắc đẹp ấy không tồn tại, chỉ 1 thời gian sẽ tàn úa, già nua, xấu xí, thế mà ai (nam giới) cũng ham muốn, nhưng không biết nó là nguồn gốc của tội khổ.

NGŨ DỤC 五 欲

Phạm Kānā, pānca, Kamāh.
Chỉ cho 5 thứ dục.

I. Ngũ dục cũng gọi là ngũ diệu dục, ngũ diệu sắc, chỉ cho 5 thứ tham muốn do say đắm 5 trần cảnh: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, mà nổi lên.

- Sắc dục: tham đắm sắc đẹp trong thế gian.

- Thanh dục: say đắm về âm thanh, như lời ca tiếng nhạc, và lời quyến rũ.

- Hương dục: đắm say mùi thơm, như các loại nước hoa thường quyến rũ.

- Vị dục: tham muốn những thức ăn uống ngon ngọt

- Xúc dục: ham thích sự chạm xúc mịn màng, trơn láng.

Trái với ngũ dục thô trọng này của cõi dục, là 5 dục của cõi sắc và cõi vô sắc, được gọi là thanh khiết ngũ dục (5 dục trong sạch)

II. Ngũ dục: theo Kinh Hoa Nghiêm, ngũ dục chỉ cho:

1/ Tài dục: tham muốn tiền bạc, của cải vật chất trong đời.

2/ Sắc dục: đam mê sắc đẹp trong thế gian.

3/ Ẩm thực dục: tham muốn ăn ngon, uống ngọt, kể cả các loại rượu trà...

4/ Danh dục: tham muốn danh vọng cáo sang trong đời...

5/ Thuỳ miên dục: tham muốn sự ngủ nghỉ, thân tâm trì trọng (chậm chạp nặng nề không, tỉnh táo).

NGŨ ĐẠI 五 大

Phạm Pānca mahā- Bhūṭāri cũng gọi là ngũ đại chủng. Chỉ cho 5 nguyên tố của thể tính rộng lớn, sinh thành ra muôn pháp, gồm có: Đất, nước. Lửa gió và không (hư không, khoảng không gian, không khí) Tính chất của 5 nguyên tố này, theo thứ tự là cứng, ướt, nóng,

động và vô ngại. Tác dụng là giữ gìn, thu nhiếp, thành thực, tăng trưởng, không ngăn ngại.

Theo Tông Duy thức đều áp dụng thuyết tứ đại, vì tứ đại này tạo ra tất cả các sắc pháp, nên gọi là tứ đại.

BIỂU ĐỒ NGŨ ĐẠI

5 nguyên tố : Đất nước gió lửa không.

Tính chất: cứng ướt động nóng vô ngại.

Tác dụng: giữ gìn, thu nhiếp, tăng trưởng thành thực không ngại.

Hình tướng: hình vuông, hình tròn, hình bán nguyệt, hình tam giác, hình bảo châu.

Màu vàng, màu trắng, màu đen, màu đỏ, màu xanh.

NGŨ ĐỘN SỬ 五鈍使

Từ gọi chung khi hành giả (Bồ Tát) tu chứng kiến đạo đoạn, và tu đạo đoạn (đoạn tức dứt trừ phiền não).

Kiến đạo đoạn, cũng gọi là kiến sử đoạn, vì ở giai vị kiến đạo thấy suốt lý Tứ Đế, đoạn trừ phiền não của 4 đế và đến ngôi vị kiến đạo sử đoạn thì dứt hết phiền não chướng và sử tri chướng. Lên tu tập mà

đoạn trừ tu đạo đoạn, cũng gọi là tu sử đoạn, tức là các phiền não hoàn toàn đoạn trừ ở ngôi vị tu đạo đoạn.

Nói tóm lại, Ngũ độn sử, chỉ cho 5 thứ phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi. Chính 5 thứ phiền não này khiến cho con người trôi nổi, lăn lộn trong 3 cõi 6 đường; Chỉ khi nào ta dứt trừ tất cả phiền não mới đạt đến ngôi vị kiến đạo.

NGŨ HOẶC 五惑

Cũng gọi là ngũ độn sử tức chỉ cho 5 thứ hư vọng: Tham, sân, si, mạn, nghi. (xem ngũ độn sử).

NGŨ KIẾN 五見

Chỉ cho 5 kiến, 5 kiến còn gọi là Ngũ ác kiến, gồm có: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến.

Thân kiến tức là ngã kiến, vì con người chấp trước thân ngũ uẩn hòa hợp cho là thật có, rồi từ đó hám danh, hám lợi, tạo ra muôn vàn tội lỗi.

Biên kiến: thiên một bên về ác kiến, như cho rằng con người sau khi chết, tất cả trở

về không, nghĩa là người chết rồi như ngọn đèn đã tắt, còn gọi là đoạn kiến. Lại có thuyết cho rằng: con người sau khi chết vẫn là người, còn chó, trâu, dê, ngựa... vẫn là chó... nên gọi là thường kiến.

Về kiến giải: chấp đoạn hoặc chấp thường này, đều là thiên chấp 1 bên, nên gọi là biên kiến.

Tà kiến: tức là sự kiến giải về tà my, không chân chánh, như phỉ báng không nhân quả, luân hồi, bỏ phế các viện thiện..., nên gọi là Tà kiến.

Kiến thủ kiến kiến: tức chỉ ngã kiến, biên kiến, tà kiến. Thủ là chấp trước, không xả như 3 thứ ngã kiến, biên kiến, tà kiến, chấp cho là phải là đúng, nên gọi là thủ kiến.

Giới cấm thủ kiến: là chấp hành hoặc thọ trì tà giới, lầm nhận cho là chánh giới. Như một người nào đó giữ giới tà đạo, giới trâu, giới chó... cho là nhân, sanh về cõi trời. Lại có người ăn tro, ăn than, tuyệt thực, nằm trên gai góc... lầm nhận là con đường giải thoát đến Niết Bàn an lạc.

NGŨ KIẾT 五 結

Năm kết gồm có: Tham kết, nhuế kết, nhục kết, mạn kết, tật kết, xan kết. Kiết là biệt danh của phiền não, vì phiền não hay ràng buộc chúng sanh, khiến con người lưu chuyển trong 3 cõi 6 đường, là con đường đoạ lạc (theo Duy thức học).

NGŨ KHỔ 五 苦

Theo Duy thức học ngũ khổ chỉ cho 5 khổ.

Năm khổ

1/ Sanh, lão, bệnh, tử, khổ: đời người đều phải trải qua tứ khổ này.

2/ Ái biệt ly khổ: yêu thương mà phải ly biệt khổ.

3/ Oán tắng hội khổ: kẻ oán thù phải gặp nhau.

4/ Cầu bất đắc khổ: mong không được là khổ.

5/ Ngũ ấm xí thành khổ thân thể con người từ ngũ ấm hợp thành, phải chịu sự thống khổ của 5 ấm phát triển không điều hòa, gây nên thống khổ.

NGŨ LOẠI 五 類

Cũng gọi là ngũ loại môn theo thành Duy thức, thì tất cả các pháp trong vũ trụ, tùy theo

tính chất mà được chia ra làm 5 loại.

1) Dị Thục sanh: do nhân dị thục sinh ra, nghĩa là quả báo do nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ mang lại. Tức là nghiệp thiện ác của con người, sau khi chết theo nghiệp thọ sanh (đầu sanh vào thai mẹ) rồi được sanh ra thọ quả báo khổ vui, thì gọi là Dị thục sanh.

2) Sở trưởng dưỡng: những vật ở hiện tại được nuôi lớn bằng ăn uống, thuốc thang, từ nhỏ biến dần dần thành lớn, từ ngắn đổi ra dài. Thể của chúng là do cực vi tạo thành.

3) Đẳng lưu tánh: tánh chất trước sau đều như nhau, lưu loại giống nhau, nhân trước quả sau giống nhau, liên tục sanh ra. Tức là những cái do nhân đồng loại và nhân biến hành sanh ra, chứ không phải cái thuộc về dị thục sanh và sở trưởng dưỡng.

4) Hữu thực sự: không có 4 tướng Sinh, trụ, dị, diệt trôi chảy đổi dời; tức chỉ cho pháp vô vi. Pháp giới trong 18 giới có pháp vô vi này, vì thế mà gọi là hữu thực sự.

5) Nhất sát na: chỉ cho pháp tồn tại 1 sát na trong hiện tại, tức là pháp sơ vô lậu của giai vị kiến đạo, là cái mà từ vô thủy đến nay chưa từng phát khởi, thế mà trong 1 sát na hiện tại, bỗng nhiên sanh khởi.

NGŨ LỢI SỬ 五利使

Cũng gọi là ngũ nhiễm ô kiến, ngũ tịch kiến, ngũ kiến. Lợi là sắc bén, sử là sai khiến. Ngũ lợi sử là chỉ cho 5 thứ phiền não (hoặc), mê lý mà khởi, thường xui khiến chúng sanh tạo các nghiệp ác gồm có:

1/ Hữu thân kiến: do không rõ sự lý thân con người do sự hoà hợp của 5 uẩn mà có 1 cách giả tạm, nên mới chấp trước thật có thân ta.

2/ Biên chấp kiến: chấp trước 2 kiến giải cự đoan, cho rằng sau khi ta chết là dứt hẳn hoặc sau khi ta chết sẽ còn mãi không mất.

3/ Tà kiến: Phủ định lý nhân quả, luân hồi, cho rằng chẳng có tội phúc, thiện ác gì hết. Đây là loại tà kiến nguy hiểm nhất trong các loại tà kiến.

4/ Kiến thủ kiến: cố chấp cái thấy biết hẹp hòi kém

cỏi của mình, mà không chịu mở rộng tầm nhìn để học hỏi, những điều cao xa, giáo lý Phật đà vi diệu, ưu việt.

5/ Giới cấm thủ kiến: chấp chặt những giới cấm trái đạo, cho đó là nhân sinh lên cõi trời, hoặc là con đường đến Niết bàn, như giữ giới bò, giới trâu... (Theo Luận Thành Duy thức).

BIỂU TÓM LƯỢC NGŨ LỢI SỬ

Hữu thân kiến, biên chấp kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến.

Ngũ lợi sử có ra từ ác kiến, dù vậy dễ dứt trừ, còn ngũ độn sử là 5 thứ phiền não căn bản khó dứt trừ, chỉ khi nào tu lên đến bậc kiến đạo mới dứt trừ được.

Ngũ độn sử gồm có tham, sân, si, mạn, nghi là 5 thứ phiền não căn bản trong 6 căn bản phiền não.

NGŨ NHÂN 五因

Năm nhân, tức là 5 mối quan hệ giữa nhân năng tạo là 4 đại (đất, nước, gió, lửa) và quả sở tạo, là các sắc pháp gồm có:

1/ Sinh nhân: từ 4 đại sinh ra các sắc pháp, như mẹ sinh ra con.

2/ Y nhân: sắc sở tạo đã sinh, thì sắc tùy thuộc theo 4 đại, như đệ tử nương theo thầy.

3/ Lập nhân: nhân này giữ gìn sắc pháp, do 4 đại tạo ra, như đất giữ gìn muôn vật.

4/ Trì nhân: nhờ sắc của nhân này giữ gìn, mà sắc sở tạo được nối tiếp không dứt, cũng như thức ăn giữ gìn mạng sống của con người được liên tục.

5/ Dưỡng nhân: làm cho sắc pháp do 4 đại tạo ra thân lớn, giống như mưa móc nuôi dưỡng cỏ cây.

Năm nhân duyên trên đây, thuộc về năng tác nhân hữu lực, trong 6 nhân chứ không thuộc về 5 nhân kia như đồng loại nhân... còn trong 4 duyên thì 5 nhân này thuộc về nhân duyên. (Theo Luận Thành Duy thức).

NGŨ NHIẾP LUẬN

五攝論

Năm bộ nhiếp luận, tức chỉ cho một bộ luận Nhiếp Đại

thừa, 3 bộ giải thích Nhiếp Đại thừa, 2 bản dịch và giải thích về Nhiếp Đại thừa.

1) Vô Trước Nhiếp luận: tức là bộ luận Nhiếp đại thừa gồm 3 quyển, do Ngài Bồ Tát vô Trước soạn, được thu vào Đại chính tạng tập quyển 31.

2) Thiên Thân Nhiếp luận: tức là bộ Đại thừa Nhiếp luận thích 5 quyển do Ngài Bồ Tát Thế Thân soạn, để giải thích bộ luận Nhiếp Đại thừa của Bồ tát Vô Trước.

3) Vô Tính Nhiếp luận: tức là bộ Nhiếp Đại thừa luận thích 10 quyển, do Bồ Tát Vô Tính soạn, cũng để giải thích bộ luận nhiếp đại thừa.

4) Lượng Nhiếp luận: tức là bản Hán dịch bộ Đại thừa Nhiếp luận 15 quyển, do Ngài Chân Đế dịch vào đời Lương, được thu vào đại chính tạng tập 31.

5) Đường Nhiếp luận: tức là bản dịch bộ Nhiếp luận của Bồ Tát Vô Trước, là bộ Nhiếp luận thích của Bồ Tát Vô Tính, do Ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, gồm 10 quyển,

được thu vào Đại chính tạng tập 31. (Theo Nhiếp Đại thừa luận Tông Duy thức).

NGŨ PHÁP 五法

Theo Du Già Sư Địa luận, Lăng Già Kinh, Duy Thức luận, nhân định rằng: Tất cả các pháp thuộc hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu đều quy nạp về 5 pháp.

1/ Đệ nhất tướng: sự vật có muôn tượng, muôn hình (vạn tượng sum la), hữu tình và vô tình, muôn ngàn sắc thái các hình tướng của nó, mỗi loại đều không đồng, chính là tướng trạng của muôn vật sai khác, không loài nào giống loài nào.

2/ Đệ nhị danh: mọi vật y nơi hình tướng kia; giả lập ra các thứ danh (tên) để biểu thuyên các sự vật đó, nên gọi là Danh.

3/ Đệ tam phân biệt: là hình tướng và danh tự của muôn vật, so lường (tư lường) về nó, biết rõ và phân biệt muôn vật, mà người ta gọi là lớn, nhỏ, cao, thấp, tốt, xấu, phải, trái... xuất hiện chính là sự phân biệt mà có ra.

4/ Đệ tứ chánh trí: chỉ tâm sở tâm vô lậu, xa lìa hư vọng phân biệt. Quán sát hình tướng lẫn hình dung, xa hẳng thường và đoạn, như chân lý mà biết chính là chánh trí vậy.

5/ Đệ ngũ như như: do chánh trí mà chứng đặng cảnh giới, tâm cảnh đều vắng lặng, là thể tanh nhất như, chân như, chính là như như vậy.

Theo sự lý Duy thức, chỉ cho 5 pháp, gồm có: sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, bất tương ứng hành pháp và vô vi pháp, tức là 5 vị của 75 pháp.

Theo Câu Xá luận gọi 5 pháp là 5 uẩn, tức là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

NGŨ PHÁP SỰ LÝ DUY THỨC 五法事理唯識

Theo Tông Duy thức sự và lý của 5 pháp đều là Duy thức. 5 pháp chỉ cho Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp, sắc pháp, tâm bất tương ứng hành pháp và vô vi pháp.

Theo Tông Duy thức Đại thừa, thì 5 pháp trên, đều do thức biến hiện. Trong đó, tâm

pháp là tự tướng (自相) của thức, tâm sở pháp tương ứng với 8 thức tâm vương: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạng na, Alaya mà sinh khởi. Còn sắc pháp do Tâm pháp và tâm sở hữu pháp biến hiện. Bất tương ứng hành pháp là nhờ các phân vị: Tâm pháp, tâm sở pháp, sắc pháp mà có. Còn vô vi pháp thì là thực tính (實性) của thức.

NGŨ PHƯỚC 五縛

Năm thứ trói buộc, tức là 5 thứ phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp và sở duyên.

Theo Câu Xá luận nêu ra có 2 thứ phược là tương ứng và sở duyên. Nghĩa là các thứ phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp đồng thời cũng tương ứng với tâm, tâm sở pháp, gọi là tương ứng phược. Khi các phiền não duyên theo cảnh, trói buộc cảnh sở duyên ấy, gọi là sở duyên phược. Sở duyên phược này lại được chia ra làm 4 phược là:

- Đồng bộ đồng phẩm,
- Đồng bộ dị phẩm,
- Dị bộ đồng phẩm,
- Dị bộ dị phẩm.

Cộng với tương ứng phược, nên gọi là ngũ phược.

NGŨ QUẢ 五果

Phạm ngữ Pāca, phalānā

I Ngũ quả : 5 quả vị, chỉ cho 4 quả hữu vi, do 6 nhân sinh ra và một quả vị vô vi nhờ đạo lực mà chứng được. Theo Thành Duy thức luận về 5 quả, gồm có:

1) Đẳng lưu quả cũng gọi là y quả, tập quả.

2) Dị thực quả Cũng gọi là quả báo.

3) Ly hệ quả cũng gọi là giải thoát quả.

4) Sĩ dụng quả cũng gọi là sĩ phu quả, công dụng quả.

5) Tăng thượng quả.

Trong 5 quả trên, ly hệ quả thuộc về quả vô vi, 4 quả còn lại thuộc về quả Hữu vi.

Theo Thành Duy thức luận thì cho rằng: 5 quả là do 10 nhân và 4 duyên sinh ra. Trong đó quả dị thực là do nhân dất dẫn, nhân sinh khởi, nhân định dị, nhân đồng sự và nhân không trái nhau sinh ra quả.

Đẳng lưu thì từ nhân dẫn dất, nhân sinh khởi, nhân

nhiep thụ, nhân dẫn phát, nhân định dị, nhân đồng sự và nhân không trái nhau sinh ra quả.

Ly hệ thì từ các nhân nhiep thọ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra; riêng quả Tăng thượng thì do cả 10 nhân sinh ra; còn quả sĩ dụng thì hoặc từ các nhân: Quán đái, nhiep thọ, đồng sự không trái nhau sinh ra, hoặc do các nhân quán đái dất dẫn sinh khởi, nhiep thọ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra.

NGŨ QUAN 五官

Chỉ cho 5 cảm quan nhìn (mắt), nghe (tai) ngửi (mũi) nếm (lưỡi) và chạm xúc (thân thể).

NGŨ SẮC CĂN 五色根

Năm căn thuộc về sắc uẩn; tức là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn.

Năm căn này còn gọi là 5 căn thô phù (tức phù trần căn), là nơi căn phát sinh ra thức, thức duyên tiền trần.

NGŨ TÂM 五心

Năm thứ tâm theo thứ tự sinh khởi, khi tâm thức nhận biết ngoại cảnh. Đó là:

1/ Suất nhĩ tâm cũng gọi là suất nhĩ đọa tâm, suất nhĩ nghĩa là đột nhiên. Tức là tâm thành linh khởi lên trong sát na đầu tiên, khi nhãn thức tiếp xúc với ngoại cảnh (đối tượng) chưa phân biệt thiện ác.

2/ Tâm cầu tâm Tâm biết xét biết ngoại cảnh 1 cách rõ ràng, nên suy cầu tìm kiếm mà khởi lên kiến giải phân biệt.

3/ Quyết định tâm khi tâm đã phân biệt được các đối tượng đã nhận biết, thì có thể quyết định thiện hay ác.

4/ Nhiễm tịnh tâm Tâm sinh khởi các tình cảm tốt xấu, đối với ngoại cảnh.

5/ Đăng lưu tâm đối với các pháp thiện ác, đã phân biệt nhiễm tịnh rồi, thì mỗi pháp đều tùy loại nối nhau không ngừng, đối với thiện pháp thì sanh ra tưởng thanh tịnh; đối với ác pháp thì sanh ra tưởng ô nhiễm, niệm niệm nối nhau, trước sau không khác.

Trong 5 tâm trên thì tâm suất nhĩ thường chỉ khởi lên 1 niệm, còn 4 tâm kia thì thường là nhiều niệm tiếp nối nhau (Theo Du Già sư địa luận).

NGŨ THỌ 五受

Còn đọc là ngũ thụ

Phạm ngữ: Pānca vedanāh (theo Tông Duy thức).

I. Ngũ thọ: là 5 thứ cảm thọ, cảm nhận tùy theo xúc giác.

1) Khổ thọ cảm nhận sự buồn phiền bức rứt, của thân tương ứng với 5 thức.

2) Lạc thọ cảm nhận sự khoan khoái của thân tương ứng với 5 thức và sự vui vẻ của tâm tương ứng với ý thức tịnh hệ thứ 3.

3) Ưu thọ sự cảm nhận lo âu với tâm tương ứng với ý thức.

4) Hỷ thọ sự cảm nhận vui vẻ của tâm tương ứng với ý thức ở cõi sơ thiên, nhị thiên và cõi dục.

5) Xả thọ: thân và tâm cảm nhận không khổ không vui.

II. Đối với cảm nhận tạp nhiễm của chúng sanh, thì 5 thọ này có tác dụng tăng mạnh, cho nên gọi là 5 căn, cũng gọi là ngũ thọ căn, tức khổ căn, lạc căn, ưu căn, hỷ căn và xả căn.

NGŨ THỨ 五趣

Cũng gọi là Ngũ đạo, ngũ ác thú, ngũ hữu. 5 cõi mà các loài hữu tình, tùy theo nghiệp

đã tạo, sẽ sanh đến một trong những con đường, sau khi chết, là:

1/ Địa ngục tức Na Lạc Ca, là nơi tận cùng chịu tất cả mọi khổ đau, do mình đã tạo các nghiệp ác trong kiếp trước.

2/ Quỷ cũng gọi là ngạ quỷ, là những loài chịu mọi cảnh đói khát, khổ đau.

3/ Bàn sanh cũng gọi là súc sanh.

4/ Nhân cũng gọi là nhân gian.

5/ Thiên thượng, một loài hữu tình được hưởng sung sướng nơi cõi trời, nên gọi là thiên hoặc thiên thượng.

Trong ngũ thú thì có 3 loại: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, là thuần ác. Còn 2 cõi trời và người thì thiện ác lẫn lộn. Vì tất cả ngũ thú đều thuộc về hữu lậu, nên gọi chung là ác thú.

NGŨ THỦ UẨN 五取蘊

Cũng gọi là ngũ thọ ấm.

Năm uẩn hữu lậu do thủ (phiền não) sinh ra, “hoặc” sinh ra thủ. Chỉ cho sắc thủ uẩn và thức thủ uẩn. Theo Tỳ Bà Sa luận giải thích rằng: Nếu sắc hữu lậu hữu thủ, thì sắc ấy chỉ ở quá khứ, vị lai và

hiện tại, hoặc khởi dục, hoặc khởi tham, sân, si, và bố (sợ hãi) hoặc lại theo đó mà sinh khởi tâm sở phiền não, thì gọi là thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế.

NGŨ THỨC 五識

Phạm ngữ pānca viyānāni chỉ cho 5 thức: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Vì đây là 5 thức trước (tiền ngũ thức) trong 6 hoặc 8 thức, nên gọi là tiền ngũ thức. Hoặc có thêm chữ “Thân” để chỉ số thực mà gọi là “Ngũ thân thức” 五身識

Trong 5 thức, nhãn thức lấy nhãn căn làm sở y, duyên theo sắc cảnh, nhĩ thức lấy nhĩ căn làm sở y, duyên theo thính cảnh, tỷ thức lấy tỷ căn làm sở y, duyên theo hương cảnh, thiệt thức lấy thiệt căn làm sở y, duyên theo vị cảnh, thân thức lấy thân căn làm sở y, duyên theo xúc cảnh. Đó là tiền thập ngũ giới. Năm thức mỗi loại đều khác nhau, vì lấy 5 căn mắt, tai... Làm sở y; đây là nói theo nghĩa “Bất cộng”.

Theo Duy thức Đại thừa thì chủ trương 5 thức không tương ưng với Tầm Tử, nhưng

thông cả 3 tánh, có nhiễm, có lìa nhiễm và nhị thiên trở lên cũng có 5 thức. Lại trong 5 uẩn, 5 thức này cùng với ý thức đều thuộc về thức uẩn, trong 12 xứ, cùng với ý thức đều thuộc về ý xứ. Còn trong 18 giới thì 5 thức đều được lập làm giới. Thức mắt cho đến giới thức tai. Ngoài ra tông Duy thức cho rằng là do chủng tử ở trong thức gốc Alaya thứ 8 chuyển biến mà sinh ra; vì thế, 5 thức cũng được gọi là 5 chuyển thức. 五轉識

NGŨ TƯỚNG 五相

Cũng còn gọi là ngũ sự

Theo Thành Duy thức luận, chỉ cho 5 tướng pháp mê ngộ. Tức là: Tướng sở thuyên, tướng năng thuyên, tướng tương thuộc, tướng chấp trước, và tướng bất chấp trước.

Tướng sở thuyên là pháp, tướng năng thuyên là danh. Hai tướng này thông cả 3 tánh: Biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật. Tướng tương thuộc là tướng mê chấp, chấp trước pháp tướng và danh tướng, đều thuộc về tính biến kế sở chấp. Tướng chấp trước lấy sở chấp làm

tự tánh, thuộc về tánh Y tha khởi. Tướng bất chấp trước thì lìa tướng chấp trước, thuộc về tánh viên thành thật.

NGŨ TRI CĂN 五知根

Cũng gọi là ngũ căn. Chỉ cho 5 căn nhận biết về âm thanh, chạm xúc, màu sắc, vị và hương. Đó là nhĩ căn, bì căn (*Bì căn tức thân căn, là 1 loại căn chạm xúc, cảm xúc tác động với ngoại cảnh như nóng, lạnh, cứng, mềm...*) nhãn căn, thiết căn, tỷ căn. Là 1 khoa trong 25 đế của học phái số luận.

Theo Kim Thất Thập luận: Nhĩ căn từ âm thanh sinh ra, đồng loại với không đại, vì thế chỉ nhận biết âm thanh.

- Bì căn tức là xúc sinh ra, đồng loại với phong đại, cho nên chỉ nhận biết xúc.

- Nhãn căn là từ màu sắc sinh ra, cùng loại với hỏa đại, vì thế chỉ nhận biết màu sắc.

- Thiết căn là từ vị sinh ra, cùng loại với thủy đại, cho nên chỉ nhận biết mùi vị.

- Tỷ căn là từ hương vị sinh ra, cùng loại với địa đại, vì

thể chỉ nhận biết hương (mùi thơm, thối...).

Thành Duy Thức luận cũng đồng ý nghĩa với Kim Thát Thập luận về Ngũ căn.

NGŨ TRÙNG DUY THỨC

五重唯識

I. Cũng gọi là ngũ trùng Duy thức quán: Năm lớp quán về Duy thức theo thứ tự, từ cạn đến sâu, từ thô đến tế, do Ngài Khuy Cơ thuộc Tông pháp Tướng sáng lập. Năm lớp quán Duy thức.

1/ Khiển hư tồn thực thức: Khiển là loại bỏ, tức phủ định, trong 3 tánh: Biến kế sở chấp là hư dối, thể và dụng đều không có, cho nên cần loại bỏ, lấy y tha viên thành làm thể tướng và thực tánh của các pháp vì 2 tánh này là chân thực, cho nên giữ lại, đồng thời quán 2 tánh này do thức biến hiện.

2/ Xả lạm lưu thuần thức: bỏ cái tạp nhạp, giữ cái thuần túy, ở lớp quán thứ I, sự y tha và lý viên thành tuy không lìa thức, nhưng trong thức vẫn còn cảnh khách quan (tướng phần) và tâm chỉ có bên trong, cảnh thì thông cả bên ngoài, vì sợ

tướng phần bên trong và cảnh tượng bên ngoài tâm lẫn lộn, không thể đạt đến chính quán, nên phải bỏ cảnh giữ tâm.

3/ Nhiếp mạng quy bản thức: thu ngon về gốc, ở lớp quán thứ II, tuy đã lìa bỏ cảnh tượng hỗn tạp, do tâm và cảnh đối đãi tạo ra, nhưng tâm pháp được giữ lại vẫn có gốc của tự thể thức (tự chứng phần) và ngọn của tác dụng (kiến và tướng phần) khác nhau. Vì ngọn mà lìa gốc thì không thể tồn tại, cho nên phải thu ngọn về gốc.

4/ Ẩn liệt hiển thắng thức: ẩn giấu cái yếu kém, hiển bày cái mạnh mẽ. Tự thể của tâm sở và tâm vương tuy giống nhau ở chỗ kiến phần và tướng phần biến hiện làm năng duyên và sở duyên, nhưng tâm sở vốn bị phụ thuộc vào tâm vương, nên tác dụng rất yếu kém, vì thế phải ẩn giấu tâm sở yếu kém và hiển bày tâm vương mạnh mẽ.

5/ Khiển tướng chứng tính thức: bỏ tướng chứng tính, ở lớp thứ IV, tuy đã hiển bày tâm vương tồn tại, nhưng tâm vương có sự và lý khác nhau (sự là tướng dụng của y tha

khởi, lý là tính thể của viên thành thực), vì “Thể” phải loại bỏ tướng “Dụng” của y tha, mà chứng vào thực tính của viên thành.

Ngoài ra, lớp thứ I là tổng quán, 4 lớp sau là biệt quán. Bốn lớp trước thuộc về tướng duy thức, quán thức hiện tượng, là pháp tu của giai vị tiền kiến đạo; Lớp thứ 5 thuộc về tánh duy thức, quán duy thức chân như là pháp tu của giai vị hậu kiến đại (theo pháp tướng tông).

II. Quán hạnh tu của Duy thức tông, từ cạn đến sâu, gồm có 5 lớp, gọi là Ngũ trùng Duy thức quán.

1) Đệ nhất trùng tức là khiến trừ biến kế là chỗ chấp hư vọng biến kế (vọng tưởng sai lầm).

2) Đệ nhị trùng: Xả lạng lưu độn, tức xả trừ ngoại cảnh tạp lạng, chỉ lưu lại nội thức thuần túy.

3) Đệ tam trùng: nhiếp mạt quy bốn, nhiếp về bản thể của tự chứng phần.

4) Đệ tứ trùng: ẩn biệt hiển thắng, hiển bày sự thù thắng của tâm vương.

5) Đệ ngũ trùng: Khiển tướng chứng tánh, chứng nhập tất cả pháp tánh, nên gọi là khiến tướng chứng tánh.

Ngũ trùng duy thức quán này, chỉ là 5 thứ tướng đối:

1/ Đệ nhất trùng: Khiển hư tồn thật, là dứt hết sự tương đối, điều cốt yếu là “ Khiến không tồn hữu ”

2/ Đệ nhị trùng: Xả lạng lưu độn, là tâm cảnh tương đối, điều cốt yếu là xả bỏ ngoại cảnh, mà chỉ lưu lại nội tâm.

3/ Đệ tam trùng: Nhiếp mạt quy bốn, là thể dụng tương đối, điều cốt yếu là nhiếp về dụng mà quy về thể.

4/ Đệ tứ trùng: ẩn hiện hiển thắng, là vương sở tương đối, điều cốt yếu là ẩn sở hiển vương.

5/ Đệ ngũ trùng: Khiển tướng chứng tánh, là sự lý tương đối, điều cốt yếu là dứt sự chứng lý.

Bốn trùng trước thuộc về Duy thức tướng, trùng thứ 5 về duy thức tánh.

Tướng đối có nghĩa là đối đãi nhau.

BIỂU ĐỒ NGŨ TRÙNG DUY THỨC QUÁN

<u>Khiển hư</u>	<u>xã lam</u>	<u>nhiếp mat</u>	<u>ẩn liệt</u>	<u>khiển tướng</u>
↓	↓	↓	↓	↓
<u>Tồn thất</u>	<u>lưu đôn</u>	<u>quy bốn</u>	<u>hiển thắng</u>	<u>chứng tánh</u>

<u>Không có</u>	<u>tâm cảnh</u>	<u>thể dụng</u>	<u>vương sở</u>	<u>sư lý</u>
↓	↓	↓	↓	↓
<u>Tương đối</u>	<u>tương đối</u>	<u>tương đối</u>	<u>tương đối</u>	<u>tương đối</u>

<u>Bỏ không</u>	<u>xả cảnh</u>	<u>nhiếp dụng</u>	<u>ẩn sở</u>	<u>khiển sư</u>
↓	↓	↓	↓	↓
<u>Tồn hữu</u>	<u>lưu tâm</u>	<u>quy thể</u>	<u>hiển vương</u>	<u>chứng lý</u>

Duy thức tông \longrightarrow Duy thức tánh

NGŨ TRƯỚC 五濁

Năm thứ trước, cũng gọi là ngũ tri, chỉ cho 5 thứ căn đục nổi lên trong kiếp giảm.

Theo Kinh Bi Hoa, thì ngũ trước là:

1/ Kiếp trước: trong thời kiếp giảm, khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 30 tuổi, thì nạn đói kém xảy ra và lúc còn 10 tuổi thì nạn đao binh nổi dậy, chúng sanh trong thế giới tất cả đều bị hại.

2/ Kiến trước: khi chánh pháp diệt rồi, tượng pháp dần dần xuất hiện, tà pháp bắt đầu

sinh, tà kiến tăng mạnh, khiến con người không tu pháp lành.

3/ Phiền não trước: chúng sanh nhiều ái dục, tham lam, bốn sển, tranh đua, nịnh hót, lừa gạt tiếp nhận các pháp tà, làm cho tâm thần bị não loạn.

4/ Chúng sanh trước: cũng gọi là hữu tình trước, chúng sanh phần nhiều tội tệ, xấu xa, không hiếu kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả báo ác, không tạo công đức, không tu tuệ thí, chẳng giữ trai giới.

5/ Mệnh trước (mạng trước): cũng gọi là thọ trước. Đời xưa

con người thọ 8 vạn tuổi, đời nay do nghiệp ác tăng mạnh, nên tuổi thọ giảm dần, hiếm người sống được 100 tuổi.

Trong 5 trước thì kiếp trước là tổng, 4 trước còn lại là biệt. Lại trong 4 trước thì kiến trước và phiền não trước là tự thể mà tạo thành chúng sanh trước và mệnh trước.

NGŨ UẨN 五 蘊

Phạm Pānca skandha cũng gọi là ngũ ấm, ngũ chủng, ngũ tụ. Hán âm: Tắc kiện đà.

Năm nhóm tích tụ tất cả pháp hữu vi, theo từng loại khác nhau. Một trong 3 khoa: (uẩn, xứ, giới): Nhóm gồm tất cả sắc pháp.

1) Sắc uẩn: các hình tướng có màu sắc lớn, nhỏ...

2) Thọ uẩn: các cảm thọ do khổ, vui, không khổ, không vui... Sinh ra.

3) Tưởng uẩn: các thứ tưởng do nhãn xúc mà sinh ra các tư tưởng khác nhau.

4) Hành uẩn: chỉ cho tất cả các pháp hữu vi, ngoại trừ sắc, thọ, tưởng, thức cũng tức là tác dụng của ý chí và tâm.

5) Thức uẩn: nhóm gồm các loại thức như nhãn thức, nhĩ thức...

Trong 75 pháp do Tông Câu Xá thành lập, thì 72 pháp hữu vi thuộc về 5 uẩn và trong 100 pháp của tông Duy thức thì 94 pháp thuộc về 5 uẩn, không bao gồm pháp vô vi. Năm uẩn thông cả hữu lậu, vô lậu và 3 tánh Thiện, ác, vô ký, cho nên trong các luận nhiều tên được sử dụng để thuyết minh các chủng loại khác nhau.

NGŨ UẨN DỤ 五 蘊 愈

Năm ví dụ về 5 uẩn được nói trong kinh Đại Trang Nghiêm đó là:

1) Sắc ví dụ như bọt nước: bọt nước do gió thổi trên mặt nước tạo thành, chỉ có hình tướng hư giả, chứ không có thể chất chắc thật; sắc thân của chúng sanh cũng giống như thế, hư giả chẳng thật.

2) Thọ ví như bọt nước: nước bị gió thổi làm chao động, hoặc bị vật khuấy động mà tạo thành bọt, chỉ trong chốc lát là tan biến; cảm nhận những cái khổ, vui của chúng sanh cũng

giống như thế, lúc nổi lúc tan không thường còn.

3) Tưởng ví như sóng nắng: tưởng là những suy tư của mỗi con người. Sóng nắng là chỉ cho ánh sáng mặt trời. Nghĩa là từ xa nhìn vào cánh đồng không mông quạnh, người ta thấy bốc lên những tia dợn nắng giống như sóng nước; kỳ thực chẳng phải nước, nhưng người ta khát nước lại tưởng là nước. Vọng tưởng của chúng sanh cũng giống như thế, do niệm mà thành tưởng, đều là hư dối.

4) Hành ví như cây chuối: hành có nghĩa là tạo tác. Thân cây chuối mềm, dễ gãy không bền chắc, các hành động do chúng sanh tạo tác cũng giống như thế, không chắc thật.

5) Thức ví như việc ảo thuật: thức có nghĩa là phân biệt. Nhà ảo thuật biến cái khăn thành con thỏ..., cây cỏ thành người, đều do ảo giác mà ra, vốn không có thực thể. Tâm thức của chúng sanh phân biệt các pháp cũng giống như thế, đều tùy thuộc vào cảnh sinh diệt chứ không có thật.

NGŨ UẨN MA 五 蘊 魔

Cũng gọi là uẩn ma, Ngũ ấm ma, Ngũ chúng ma, Thân ma. Năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành và thức như loại ma, hay làm cho chúng sanh hữu tình, chịu nhiều thứ chướng hại, vì thế mà gọi là ngũ uẩn ma.

NGŨ VI 五 位

I. Cũng gọi là ngũ sự, ngũ pháp, ngũ phẩm, chỉ cho 5 phẩm loại khác nhau, bao gồm tất cả các pháp hữu vi và vô vi.

1) Sắc pháp: chỉ cho thế giới vật chất.

2) Tạm pháp: chỉ cho thức chủ thể cấu tạo thành Tâm.

3) Tâm sở pháp: chỉ cho các tác dụng của tâm.

4) Tâm bất tương ưng hành pháp: chẳng phải sắc pháp, chẳng phải tâm pháp, mà là pháp hữu vi không tương ưng với tâm, như sinh, trụ, dị, diệt, để nói rõ các hiện tượng tồn tại.

5) Vô vi pháp: chỉ chung cho các pháp không do tạo tác mà có, sự sinh diệt biến hoá của chúng không do nhân duyên, cũng không khởi tác dụng.

Theo tông Duy thức Đại thừa, thì chia tâm pháp thành 8 loại. Tâm sở thành 51 loại, sắc pháp 11 pháp, bất tương ưng hành pháp 24 loại, vô vi pháp chỉ có 6 pháp. Tổng cộng 100 pháp, vì thế mà gọi là 5 ngôi vị gồm 100 pháp.

II. Ngũ vị: cũng gọi là Duy thức ngũ vị, tức chỉ cho 5 giai vị của Bồ Tát đại thừa, do tông Duy thức phân lập, gồm có:

1/ Tư lương vị: giai vị chứa nhóm các thiện hữu lậu, để đạt đến quả vị Phật. Pháp tu hàn này gọi là Đại thừa thuận giải thoát phần, tuy đã dứt trừ sự hiện hành của 2 chấp phân biệt, nhưng hạt giống của năng thủ và sở thủ vẫn còn trầm phục chướng ngại đầu tiên trong 5 giai vị của Duy thức.

2/ Gia hạnh vị: chỉ chỉ bậc Bồ Tát từ Gia hạnh vị, nhờ đã được tư lương phước đức mà thêm công dụng hạnh để vào kiến đạo, trụ ở vị chân như. Ở giai vị này có thể đạt đến cảnh giới “không có 2 ngã”, mà “có 2 vô ngã” (2 ngã và 2 vô ngã: Hai ngã tức nhân ngã và pháp ngã chỉ cho 2 thứ

chấp ngã và chấp pháp. Hai vô ngã: chỉ cho nhân vô ngã và pháp vô ngã, tức là không còn chấp ngã và chấp pháp, nên còn gọi là “Nhị không”.

3/ Thông đạt vị: cũng gọi là kiến đạo vị, bậc Bồ Tát sơ địa thể hội chân như, trí chiếu soi lý, thấy được trung đạo, nên gọi là thông đạt vị, tức là giai vị chứng được trí vô lậu đầu tiên, đồng thời thể hội lý chân như. Đây là giai đoạn hoàn thành sự tu hành trong đại kiếp thứ nhất tương đương với giai đoạn “Nhập tâm” của sơ địa, nên gọi là kiến đạo vị.

4/ Tu tập vị: Cũng gọi là tu đạo vị. Chỉ cho bậc Bồ Tát từ nhị thừa đến thập địa, mặc dù đã thấy đạo rồi, nhưng vì đoạn trừ chướng ngại, lại phải tu tập trí căn bản, nên gọi là tu tập vị.

5/ Cứu cánh vị: Chỉ cho quả Phật Diệu Giác, là giai vị cùng tốt, nên gọi là cứu cánh vị. (Theo Thành Duy Thức luận - Duy Thức Tam Thập tụng, Duy thức Đích Khoa học).

III. Ngũ vị: chỉ cho 5 giai vị tu hành của tiểu thừa, tức là:

1) Tư lương vị: chia làm 3 vị: - Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm, Tổng tướng niệm.

2) Gia hạnh vị: gồm có 4 vị: Noãn vị, Đánh vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất vị. Bốn giai vị thêm công dụng tu hành, chứng được đạo quả.

3) Kiến đạo vị: chỉ cho quả Thinh Văn đầu tiên, dứt kiến hoặc trong ba cõi, thấy được lý chơn không.

4) Tu đạo vị: chỉ cho các quả Thinh Văn thứ 2, thứ 3, tu pháp Tứ Đế, dứt tư hoặc ở cõi dục.

5) Vô học vị: chỉ cho quả A La Hán thứ 4, dứt sách “Kiến Tư hoặc” trong 3 cõi, chứng chân lý rốt ráo, không còn gì để học. (Theo Thiên Thai Tứ giáo).

NGŨ VỊ BÁCH PHÁP

五位百法

Theo Duy Thức Tông, chỉ cho 5 vị 100 pháp. Đây là cách chia loại và sắp xếp các pháp của tông pháp tướng Duy thức.

100 pháp sự tướng này đều không có thực thể, chỉ là phân

vị giả lập mà thôi. Trong 100 pháp thì tâm là thù thắng nhất, mặc dù không có đối tượng vật chất nhưng từ nơi tâm mà có đối tượng biến hoá. Trong tâm vương, ngoài 6 thức ra còn có thức Mạt Na và A lại da, chỗ đặc sắc của Duy thức là căn cứ vào tổ hợp mà quan hệ giữa sự đối đãi nhau của 100 pháp mà trình bày rõ về những hoạt động và hiện tượng của tâm, nắm bắt đa dạng và tính phức tạp của những hiện tượng tinh thần một cách cụ thể, rồi lại dùng phương pháp phân tích để thuyết minh và lý giải. Đó chính là sự nghiên cứu về tâm lý của Phật giáo.

Một trăm pháp gồm có

1) Tâm pháp 心法: có 8 pháp Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt Na và Alaya thức.

2) Tâm sở hữu pháp 心所有法: Có 51 pháp: - Xúc, Tác Y, Thọ, Tưởng, Tư, Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ. Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Cần, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại. Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến. Phẫn, Hận, Phú, Nảo, Tật,

Xan (khan), Cuống, Siễm, Hại, Kiêu, Vô tầm, Vô quý, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri. Hối, Miên, Tầm, Tư (từ).

3) Sắc pháp 色法: gồm có 11 pháp: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc và pháp xứ sở nhiếp sắc.

4) Tâm bất tương ứng hành pháp 心不相應行法: Gồm 24 pháp: Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phần, Di sanh tánh, Vô tướng định, Diệt tận định, Vô tướng báo, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sanh, Lão, Trụ, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị, Tương ứng, Thế tốc, Thứ đệ, Phương, Thời, Số, Hoà hợp tánh, Bất hoà hợp tánh.

5) Vô vi pháp 無為法: Gồm có 6 pháp: Hư không, Trạch diệt, phi trạch diệt, Bất động diệt, Tưởng thọ diệt và chân như.

Năm phẩm loại được gọi là ngũ vị 100 pháp và trong 5 phẩm loại, trừ pháp vô vi ra còn 4 phẩm loại kia đều thuộc về pháp hữu vi.

Ngũ vị 100 pháp.

Tâm pháp tâm sở sắc pháp tâm bất tương ứng vô vi pháp.

Lược đồ tâm vương gồm 8 pháp.

NGŨ VỊ THẤT THẬP NGŨ PHÁP 五位七十五法

Năm phẩm loại, bao gồm 75 pháp, là cách phân chia, sắp xếp tất cả các pháp của Tông Câu xá, đó là:

1) Sắc pháp 色法: gồm 11 pháp: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, thinh, hương, vị, xúc và vô biểu sắc.

2) Tâm pháp 心法 là chủ thể tác dụng tâm, có 1 thứ, tức 6 thức tâm vương.

3) Tâm sở hữu pháp: Gồm 46 loại chia ra làm 6 loại: (心所有法)

a/ Đại địa pháp: có 10 loại, thọ, tưởng, tư, xúc, dục, huệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa.

b/ Đại thiện địa pháp: những tâm sở chỉ tương ứng với các tâm thiện, gồm 10 loại: tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tầm quý, vô tham, vô sân, bất hại và cần.

c/ Đại phiền não địa pháp: những tâm sở tương ứng với tất cả tâm bất thiện và tuy chẳng phải ác, chẳng phải thiện, nhưng chướng ngại đạo, có 6 loại: si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và trạo cử.

d/ Đại bất thiện địa pháp: những tâm sở tương ứng với tâm bất thiện, có 2 thứ vô tà và vô quý.

e/Tiểu phiền não địa pháp: những tâm sở tương ứng với vô minh, nhưng không thể cùng 1 lúc sanh khởi 2 thứ trở lên, có 10 phiền não : phẫn, hận, phú, xan (khan), tật, não, hại, siểm, cuống và kiêu.

f/ Bất định địa pháp: những tâm sở tương ứng với bất định, tức là ngoài các tâm sở đã nói trên, có 8 loại: tầm, từ(tứ), thụy, miên, ác tác, tham, sân, mạn, và nghi.

4/ Tâm bất tương ứng hành pháp 心 不 相 應 行 法:

Các pháp tồn tại không thuộc về sắc pháp, cũng chẳng phải là tâm, tâm sở, có 14 loại: đắc phi đắc, chúng đồng phần, vô tướng, vô tướng định, diệt

tân định, mệnh căn, sanh, trụ, dị, diệt, danh thân, cú thân và văn thân.

5/ Vô vi pháp 無 為 法:

Chỉ cho các pháp mà bản thân chúng, thường sinh diệt biến hoá, cũng không bị 1 tác dụng nào làm cho sinh diệt biến hóa, có 3 thứ: hư không, trạch diệt và phi trạch diệt.

Trong 5 vị sự phân loại và sở mục của tâm sở hữu pháp, có hơi khác với luận đại Tỳ Bà Sa và luận thuận chính.

NGŨ XAN (KHAN) 五 餐

Trụ xứ xan, gia xan, thí xan, dư tán xan, pháp xan,

1/ Trụ xứ xan: là chỉ cho tự ngã của chính mình, ở chỗ này (hoặc ở một nơi nào khác), mà người khác không được cư trú.

2/ Gia xan: chỉ cho riêng mỗi 1 mình được vào ở một nơi này, hoặc ở nơi nhà khác, mà người khác không được vào ở.

3/ Thí xan: bố thí chỉ dành riêng một mình tiếp thọ, còn người khác không được nhận lãnh.

4/ Dư tán xan: chỉ riêng một mình được tiếp thọ, còn người

khác, còn người khác không được cộng hưởng.

5/ Pháp xan: Chỉ riêng mỗi một mình biết được nghĩa lý của kinh này, còn người khác không được cùng biết đạo, tức là không nói cho ai biết được như mình. (Theo Tông Duy thức).

NGŨ Ý 五意

Chỉ cho loại ý: là chỗ nương tựa của các thức, tức là thức Mặt na.

Theo luận Đại Thừa Khởi Tín, trí thức, tương tục thức

1/ Nghiệp thức 業識: Là thức Alaya căn bản do vô minh, bất giác mà sanh khởi tâm động, tức vọng tâm hiện khởi.

2/ Chuyển thức 轉識: tức nương nơi tâm động mà sinh ra tướng hay thấy, tức là tác dụng chủ quan. (hay thấy, hay nghe, hay nghĩ).

3/ Hiện thức 現識: có khả năng hiện khởi tất cả cảnh giới, tức là đối tượng khách quan.

4/ Trí thức 智識: có năng lực phân biệt các cảnh giới, cho những vật thực tại là đối tượng ngoài tâm.

5/ Tương tục thức 相俗識: chỉ cho tác dụng, phân biệt liên tục, tức do nhận tức mà có các khái niệm chứa lại trong tâm thức tương ứng không dứt, từ đó mà sinh ra ý thức.

Về mối quan hệ giữa Alaya thức ngũ ý và ý thức theo khởi tín luận thì trong ngũ ý, nghiệp thức, chuyển thức, và hiện thức là tự thể phần, kiến phần và tướng phần của thức thứ 8, trí thức, tương tục thức là ý thức, còn thức thứ 7 thì luận này chưa đề cập đến.

NGŨ NGHIỆP 語業

Theo Duy Thức luận thì ngữ nghiệp là 1 trong 3 nghiệp, như miệng để nói năng (ngôn ngữ) gồm có: vọng ngôn (nói dối) ý ngữ (lời nói không chân thật, đã dối)... là thuộc về ác ngữ nghiệp (lời nói thô động, ác độc). Ái ngữ (lời nói dụ dỗ), thật ngữ (lời nói chân thật) thuộc về thiện ngữ nghiệp (lời nói tốt lành đem lại lợi ích).

NHÃN CĂN 眼根

Phạm Caksur- indriya. Hán âm chước sô, gọi tắt là Nhãn. Con mắt là chỗ nương

tựa của thức (nhãn thức) có khả năng thấy các cảnh sắc không bị ngăn che, là 1 trong 5 hay 6 căn, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới.

Thông thường gọi nhãn căn là chỉ cho con mắt, nhưng theo các kinh Luận..., thì nhãn căn được chia làm 2 loại:

a/ Phù trần căn: Được cấu tạo bằng gân, thịt... (vật thể) tức căn thô phù bên ngoài.

b/ Thắng nghĩa căn: tức thần kinh, thị giác, trong đó phù trần căn lấy sắc, hương, vị, xúc, làm thể, là bốn phần mắt thường có thể thấy được, còn thắng nghĩa căn thì lấy Tịnh sắc (cái tinh túy nhất của 4 đại chủng) làm thể, là bộ phận mắt thường không thể thấy được.

Vấn đề về khi mắt thấy sắc, thì nhãn thức thấy hay nhãn căn thấy? có 4 thuyết khác nhau.

1/ Căn kiến 根見:

Chỉ căn thấy. Nghĩa là nhãn căn thấy sắc (đối tượng), còn nhãn thức thì có thể phân biệt rõ các sắc, do nhãn căn đã thấy. Lý do: Thức là cái không bị chướng ngại, vậy tại

sao không thấy được những vật bên ngoài bức tường ngăn che? Điều này chứng minh nhãn thức không thể thấy sắc. Còn căn là cái chướng ngại, bởi thế không thấy được những vật bị ngăn che.

Tóm lại nhãn căn thấy sắc, chứ không phải nhãn thức thấy sắc. Đây là thuyết của ngài Thế Hữu, được Tỳ Bà Sa công nhận.

2/ Thức kiến 識見:

Thức thấy nghĩa cho rằng: Thức có thể thấy sắc, thì đáng lẽ thức phải có tướng thấy, nhưng thức không có tướng thấy, cho nên chủ trương thức thấy sắc là không hợp lý. Đây là thuyết của Ngài Pháp Cự.

3/ Căn thức tương ứng chi tuệ kiến 根識相應之慧見:

Chỉ căn và thức ứng nhau sinh ra Tuệ thấy (Huệ Thấy). Nghĩa là cxho căn và thức ứng nhau mà sinh ra Huệ thấy sắc, thì nhĩ căn và nhĩ thức ứng nhau, sinh ra Huệ, cũng nghe được tiếng, nhưng Huệ không có tướng nghe, cho nên chủ trương Huệ thấy, nghe là không hợp lý.

4/ Căn thức hòa hợp kiến
根識和合見: Căn và thức hòa hợp mà thấy sắc. Nếu cho rằng căn và thức hòa hợp mà thấy sắc. Nếu cho rằng căn và thức hòa hợp mà thấy sắc, thì lẽ ra phải thường thấy sắc, vì không lúc nào căn và thức không hòa hợp, cho nên chủ trương này vẫn không hợp lý.

Trong 4 thuyết trên đã nói, Luận Đại Tỳ Bà Sa chỉ thừa nhận thuyết “Căn kiến”, mà bác bỏ 3 thuyết còn lại, cho là không hợp lý. Đối với vấn đề này, quan điểm của Phật Giáo Đại thừa thì thế nào?

Theo Đại Thừa Duy Thức tông chủ trương: Căn và thức hòa hợp mà thấy sắc (Căn + thức = thấy). Bởi vì tông Duy thức cho rằng tất cả các pháp đều do thức Alaya thứ 8 biến hiện ra. Ngoài thức Alaya thì không một vật nào tồn tại, thấy, nghe...

NHÃN THỨC 眼識

Phạm ngữ Caksur – Vijnāna chỉ sự nhận biết nương vào Nhãn căn, để phân biệt cảnh sắc, theo căn mà đặt tên, nên

gọi là nhãn thức, là 1 trong 5 thức (tiền ngũ thức), 1 trong 6 thức (tiền lục thức), 1 trong 18 giới (18 giới tức thập bát giới: chỉ cho 6 căn, 6 thức và 6 trần, hợp thành 18 giới).

Luận Tỳ Bà Sa chủ trương: Nhãn căn thấy sắc, nên lập thuyết nhãn căn kiến. Ngoài pháp cứu chủ trương: Nhãn thức thấy sắc, nên lập thuyết: Nhãn thức kiến còn Tông Duy thức thì lập thuyết: Căn thức hòa hợp kiến. Các vị Luận sư của hữu bộ Tông như ngài Thế Hữu được gọi là Nhãn kiến gia, đối lại các vị Luận sư của đại chúng bộ như ngài Pháp cứu được gọi là Thức Kiến Kiến gia. Còn các nhà Duy thức cho rằng muôn pháp đều do duy thức biến hiện, nhãn thức và Tướng phần của sắc hòa hợp nhau sinh ra phân biệt cho nên thức này hiện ra ảnh tượng của sắc.

NHÂM VẬN 任運

Đồng nghĩa với vô công dụng, tức là không cần dụng công tạo tác để thành tựu sự nghiệp, cứ thuận theo sự tự

nhiên của tất cả các pháp mà vận hành.

Thông thường, từ thất địa trở lên (Trước) thì phải dụng công tu tập, còn từ bát địa trở lên, thì không cần dụng công nữa, mà chỉ thuận theo pháp tánh tự nhiên.

NHÂN 因

Chỉ nguyên nhân dẫn sinh ra kết quả. Theo nghĩa lý thì nguyên nhân bên trong trực tiếp dẫn sinh ra kết quả gọi là Nhân 因; còn nguyên nhân bên ngoài gián tiếp giúp đỡ thì gọi là Duyên 緣.

Nhưng nói theo nghĩa rộng tất cả những điều kiện góp phần vào việc dẫn sinh ra kết quả và giúp cho vạn vật sinh tồn, biến hóa, thì đều được gọi là Nhân, tức là Nhân theo nghĩa rộng bao gồm cả nội nhân là ngoại nhân.

Hai loại nhân 二類因:

Gồm có hai loại nhân:

- Năng sinh nhân - Phương tiện nhân,
- Chính nhân - Liễu nhân,
- Chính nhân - Duyên nhân,
- Tập nhân (đồng đại nhân),

- Báo nhân (Dị thực nhân).

- Tự trung có 2 loại chính:

a/ Dẫn nhập (Khiên dẫn nhân), là nghiệp chủng tử gián tiếp sinh quả báo trong đời vị lai lâu xa.

b/ Sinh nhân: cũng gọi là sinh khởi nhân, là nghiệp chủng tử trực tiếp dẫn sinh quả báo trong đời vị lai gần kề.

a/ Thông nhân hoặc (nhân chung nhiều quả báo).

b/ Biệt nhân (nhân riêng cho một quả báo).

Mười loại nhân: theo tông Duy thức thành lập. (十類因)

1/ Tùy thuyết nhân: ngôn ngữ là nhân miêu tả sự vật, nên gọi là Tùy thuyết nhân.

2/ Quán đãi nhân cũng gọi Dị hữu nhân. Quán đãi chỉ cho tính tương đối, tính điều kiện. Tương đối với một vật nào đó mà nói, cái điều kiện có thể dẫn sinh 1 yêu cầu nhất định là Quán đãi nhân. Như đói khát là Quán đãi nhân của việc ăn uống. Tay là Quán đãi nhân cho sự cầm vật, chân là Quán đãi nhân cho sự đi lại.

3/ Khiên dẫn nhân: chủng tử là nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai lâu xa. (Khiên dẫn)

4/ Nhiếp thọ nhân: tất cả các duyên ngoài chủng tử có thể tự giúp lẫn nhau, để sinh ra quả.

5/ Sinh khởi nhân: chủng tử là nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai gần.

6/ Dẫn phát nhân: khi chủng tử khởi hiện hành, có khả năng dẫn sinh ra quả cùng loại.

7/ Định biệt nhân: tất cả các pháp hữu vi đều có thể dẫn sinh ra tự quả, mà không làm cho nhân hỗn loạn.

8/ Đồng sự nhân: nhân và quả hòa hợp làm 1 (Đồng thời làm cảnh).

9/ Tương vi nhân: nhân tạo ra sự trái ngược khi các pháp sanh thành, như cha mẹ hiền sinh ra con hung tợn.

10/ Bất tương vi nhân : nhân tạo ra sự thuận lợi cho các pháp sanh thành. (Không trái ngược)

Thuyết nhân quả tương ứng tương thủ là lý luận tương ứng của Phật Giáo để giải thích rõ mối quan hệ tất cả sự vật trên thế giới.

NHÂN DUYÊN 因緣

Phạm: Hetu- pratyaya. Là từ gọi chung nhân và duyên.

Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả. Duyên chỉ cho nguyên nhân gián tiếp giúp đỡ bên ngoài. Do vậy, mà Nhân duyên còn được gọi là nội nhân ngoại duyên.

Thân nhân duyên, tức Thân nhân sơ duyên và nói theo nghĩa rộng thì nhân hàm ý là nhân và duyên, bao gồm nội nhân ngoại duyên.

Tất cả muôn vật đều tùy thuộc vào sự tan hợp của nhân duyên mà sinh diệt, nên gọi là nhân duyên sinh, Duyên sinh, Duyên thành, Duyên khởi. Tất cả pháp do nhân duyên mà sinh diệt, gọi là nhân duyên sinh diệt pháp; còn cái kết quả do nhân và duyên hòa hợp mà sinh ra thì gọi là nhân duyên hoà hợp. Tất cả vạn hữu đều do nhân duyên hòa hợp mà giả sinh, không có tự tánh, đó là lý nhân duyên tức không. Nếu lấy phiền não làm nhân, lấy nghiệp làm duyên, thì sẽ chiêu cảm quả “cõi mê”, còn nếu lấy Trí làm nhân, lấy Định làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả “Cõi Ngộ”

NHÂN DUYÊN Y 因緣依

Cũng gọi là chủng tử y, căn bản y. chủng tử làm nhân duyên cho tất cả các pháp nương vào đó mà sinh khởi, là 1 trong 3 chỗ nương của tâm, Tâm sở.

Tất cả các pháp hữu vi đều nương nơi chủng tử của chính mình, mà sinh khởi, nếu là nhân duyên chủng tử thì quyết không thể sinh, vì thế tất cả chủng tử là nhân của các pháp, đồng thời cũng là pháp sở y, để các pháp nương vào đấy mà sinh, đó tức là nhân duyên y.

Chủng tử y được đề cập, trong Luận Du già Sư Địa chỉ giới hạn ở phương diện chủng tử sinh khởi hiện hành mà thôi, chứ không giải thích rõ nghĩa khi chủng tử sinh chủng tử và hiện hành huân chủng tử thì làm nhân duyên lẫn cho nhau. Bởi vậy, luận Duy thức mới nói rộng về nghĩa Nhân duyên y để thay thế cho thuyết chủng tử y.

NHÂN NĂNG BIẾN

因能變

Gọi tắt là Nhân biến. Đối lại quả năng biến.

Chủng tử (hạt giống) trong thức Alaya thứ 8 chuyển biến hiện khởi ra các pháp, gọi là nhân năng biến. Rồi 8 thức do chủng tử sanh khởi, mỗi thức lại có năng lực từ tự thể của mình biến hiện ra 2 phần là kiến phần và tướng phần, gọi là quả năng biến (果能變). Biến của nhân năng biến và nghĩa chuyển biến, sinh biến, còn “Biến” của quả năng biến, thì gọi là nghĩa biến hiện, duyên biến.

Theo Thành Duy Thức luận nói: Nhân năng biến là chỉ cho tập khí của 2 nhân Đẳng lưu và Dị thực trong thức thứ 8, có năng lực chuyển biến sinh thành các pháp vì thế gọi là nhân năng biến. Đó là:

1) Đẳng lưu tập khí 等流習氣: cũng gọi là danh ngôn tập khí. Tức chủng tử thân nhân duyên sinh ra các pháp, là tập khí do 3 tánh thiện, ác và vô ký huân tập trong 7 thức trước mà thành. Vì tập khí này có thể dẫn sinh ra quả cùng loại với tự tánh, nên gọi là Đẳng lưu tập khí.

2) Dị thực tập khí 異熟習氣: Cũng gọi là nghiệp chủng

tử, tức chủng tử sở nhân duyên sinh ra pháp. Loại chủng tử này do 2 nghiệp nhân thiện và ác hữu lậu trong 6 thức luân tập sinh trưởng, có khả năng giúp đỡ để sinh ra quả không thiện không ác, khác với thiện ác của tự tánh, vì thế gọi là Di thực tập khí. (Theo Thành Duy thức luận).

NHÂN NGÃ PHÁP NGÃ 人我法我

Gọi đủ là nhân ngã chấp, cũng gọi là nhân pháp nhị ngã, sinh ra pháp ngã. Đồng nghĩa ngã chấp và pháp chấp. Chấp trước thực có cái “Ta” là nhân ngã chấp trước thực có các pháp là “Pháp ngã”.

Nhân ngã là quả của pháp ngã, nhị thừa chỉ dứt quả của nhân ngã, còn Bồ Tát thì đoạn trừ cả nhân của pháp ngã. Nói cách khác, nhị thừa (Thỉnh Văn, Duyên Giác) đã dứt được chấp ngã, nhưng vẫn còn chấp pháp. Bạc Bồ Tát thì đoạn trừ cả chấp ngã và chấp pháp.

Theo luận Đại Thừa Khởi Tín, thì ngã kiến có 2 thứ là Nhân ngã kiến và pháp ngã kiến.

a/ Nhân ngã kiến 人我見:
Kẻ phàm phu chấp trước nhân ngã, hiểu lầm pháp thân của Như Lai.

b/ Pháp ngã kiến 法我見:
Nhị thừa tuy chứng nhân vô ngã, nhưng vẫn còn thấy pháp uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) sinh ra diệt, sợ hãi sinh tử, ưa thích Niết Bàn.

Ngoài ra, nhân ngã là nói theo dịch củ, chỉ giới hạn ở cõi người, và sinh ngã là nói theo dịch mới, bao gồm cả chúng sanh ở các cõi khác.

NHÂN NGHIỆP 因業

Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả. Nghiệp tức nghiệp lực, là duyên bên ngoài giúp thêm sức cho nhân sinh ra quả. Nghĩa của nhân nghiệp tương đương với nghĩa của nhân duyên, cả 2 đều có công năng dẫn sinh ra kết quả của các pháp. (Theo Đại thừa Duy thức luận)

NHÂN PHÁP NHỊ KHÔNG 人法二空

Cũng gọi là Ngã pháp nhị không sinh pháp nhị không.

Là từ gọi chung nhân không và pháp không.

* Nhân không 人空: Chẳng chấp nhân ngã, vì thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể làm chủ thể thường nhất. Quán xét về chân lý này, gọi là Nhân không quán.

* Pháp không 法空: Chẳng chấp pháp ngã, vì các pháp: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng quy về không, không có thực tánh.

Tiểu thừa chủ trương pháp là có thực, cho nên chỉ lập Ngã không; còn luận Thành thực thì cho rằng các pháp 5 uẩn (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức) cũng quy về “không”, không có thực tánh; cho nên gọi chung là “Nhị không” tức là “Nhân không và pháp không”

NHÂN QUẢ 因果

Chỉ cho nguyên nhân và kết quả, cũng tức là luật nhân quả (因果律)

Trong hệ thống giáo nghĩa của Phật giáo, luật nhân quả được sử dụng như là một lý luận cơ bản để thuyết minh tất cả sự quan hệ của thế giới. Bởi

vì trong sự hình thành của tất cả các pháp, thì nhân là năng sinh, quả là sở sinh. Tức là quả nào có năng lực sinh ra kết quả là nhân; còn pháp nào từ nhân mà sinh ra là quả. Nếu nói về sự quan hệ nhân quả theo thời gian, thì nhân trước, quả sau, gọi là nhân quả khác thời. Nhưng nếu nói về mặt không gian thì giống như những cây lau trong bó lau nương tựa vào nhau mà đứng vững, đó là quan hệ nhân quả theo nghĩa rộng, gọi là nhân quả cùng thời.

Có mấy thuyết về nhân quả

1) Nhân tà quả tà: Chủ trương nguyên nhân sinh ra muôn vật là do năng lực của trời Đạị Tự Tại (Tà kiến)

2) Không nhân có quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là quả, nhưng cho rằng nhân của quả này khó tìm biết được, nên phủ định nguyên nhân sinh ra quả này.

3) Có nhân không quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là nhân, nhưng cho rằng kết quả của cái nhân đó khó có thể tìm biết được, nên phủ định kết quả của nhân này.

4) Không nhân không quả: Từ chối bỏ cả nhân lẫn quả.

Ngoài 4 luận điểm trên, trong tư tưởng giới Ấn Độ thời xưa, còn có 2 luận thuyết nữa về nhân quả là:

1) Trong nhân có quả: Bà la môn giáo và học phái số luận chủ trương thế giới hiện tượng do quả hiển hiện, thì quả ấy ắt đã có trong nhân, tức trong nhân thường có tánh của quả, cho nên tính chất của nhân và quả giống nhau.

2) Trong nhân không quả: Học phái Thắng luận có những nhà tư tưởng đối lập với Bà la môn giáo cho rằng phải có nhiều yếu tố căn bản kết quả hợp lại với nhau mới có thể sinh khởi thế giới hiện tượng. Tức họ chủ trương trong nhân chưa chắc đã có quả, và phải có nhiều nhân hòa hợp với nhau mới có thể sinh ra quả. Bởi thế họ cho rằng tính chất của nhân và quả hoàn toàn không giống nhau. Luận thuyết này cũng có thể được gọi là trong quả đã có nhân.

Theo Tông Duy thức cho rằng: muôn vật trong vũ trụ

đều do chủng tử hàm chứa trong Alaya thức biến hiện ra; các pháp do chủng tử biến hiện thành, phải trải qua mối quan hệ nhân quả 3 pháp 2 hợp là:

- Chủng tử sanh hiện hành,
- Hiện hành huân chủng tử,
- Chủng tử sinh chủng tử,

tác dụng xoay chuyển mà biến hiện ra muôn tượng la liệt trong vũ trụ. Trong đó, mối quan hệ chủng tử sinh chủng tử là quan hệ nhân quả khác thời; còn quan hệ chủng tử sanh hiện hành, hiện hành huân chủng tử là quan hệ nhân quả cùng thời.

NHÂN QUẢ BÁO ỨNG

因果報應

Cũng gọi là Nhân quả báo ứng, nhân quả nghiệp báo, thiện ác nghiệp báo.

Gieo nhân thì được quả, lý ấy rất rõ ràng, không sai lầm. Nghĩa là tất cả mọi sự vật đều bị pháp tắc nhân quả chi phối. Nếu nhân lành ắt sanh quả lành, gọi là thiện nhân thiện quả; còn nhân ác thì chắc chắn mang lại quả ác gọi là ác nhân ác quả, không hề sai chạy.

Theo Du Già Sư Địa luận nói: “Đã làm rồi thì không mất, chưa làm thì không có”. Đó là đặc điểm của nhân quả luận trong Phật giáo, tức là bất cứ một hành vi tư tưởng nào cũng chắc chắn mang lại hậu quả tương ứng sau này. Khi nhân chưa sanh ra quả, thì không thể làm cho nhân mất đi; trái lại, nếu không tạo nghiệp nhân thì chắc chắn cũng không có quả báo tương ứng.

Ngoài ra, luật nhân quả báo ứng không phải chỉ chi phối những hành vi hiện tại, mà nó cũng ảnh hưởng đến cả quá khứ và vị lai. Nghĩa là quả báo hiện tại là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ và họa phúc báo ứng trong vị lai là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở đời này.

NHÂN QUẢ DỊ THỜI

因果異時

Đối lại nhân quả đồng thời

Nhân quả khác thời, nghĩa là thời gian từ nguyên nhân sinh ra kết quả, có trước sau khác nhau.

Cứ theo các nhà Duy thức thì tự loại chủng tử (hạt giống)

nối tiếp nhau, nhân của niệm trước sinh ra quả của niệm sau, vì thời gian có khác nhau, nên gọi là nhân quả dị thời. Tức là sự quan hệ giữa chủng tử sanh chủng tử là nhân quả khác thời. Còn chủng tử khởi hiện hành, hiện hành huân chủng tử vì chủng và hiện hành có quan hệ nhân quả lẫn nhau, là nhân quả đồng thời. Từ nhân trước quả sau của một pháp là nhân quả khác thời, còn 2 pháp và 3 pháp làm nhân quả lẫn nhau, như bắc đèn và ngọn lửa là nhân quả cùng thời.

Theo Thành Duy thức luận, thì “*Hiện hành và chủng tử tuy khác loại, nhưng không trái ngược nhau, trong một thân cùng lúc có tác dụng năng sinh, chứ không giống như chủng tử tự loại, tuy tương sanh nhưng có trước sau khác nhau, hẳn nhiên không cùng một lúc*” (1 thời).

NHÂN QUẢ ĐỒNG THỜI

因果同時

Đối lại với nhân quả dị thời, chỉ cho 3 pháp chủng tử năng sanh, hiện hành sở sanh,

và chủng tử sở huân đáp đối (triển chuyển), đồng thời làm nhân quả lẫn nhau.

Theo Duy thức học: thì chủng tử là nhân, sinh ra hiện hành; mà hiện hành này cũng có thể làm nhân trở lại, huân tập quả chủng tử. Như vậy 3 pháp chủng tử + Hiện hành + chủng tử triển chuyển đồng thời làm nhân quả cho nhau.

(Triển chuyển: Gồm 2 nghĩa: Hỗ tương triển chuyển và thứ đệ triển chuyển. Triển chuyển ở đây nghĩa là hỗ tương triển chuyển đối đáp lẫn nhau, cũng tức là “Tánh hổ” nói trong luận Thành Duy thức).

NHÂN SINH 人生

1) Nhân sinh chỉ cho sự tiến hóa sinh trong loài người, tức là sự thành lập hữu tình thế gian của cõi dục, vào thời kỳ đầu tiên trong kiếp thành.

2) Nhân sinh tức là người ta sinh ra đời, hoặc chỉ cho sinh mệnh của con người.

NHÂN TƯỚNG 因相

Tướng nhân sinh ra muôn pháp, một trong 3 tướng của thức Alaya.

Thức Alaya có năng lực thu giữ tất cả chủng tử, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp, vì thế gọi là Nhân tướng. Nhân tướng gồm 2 nghĩa:

a/ Y trì nhân gìn giữ chủng tử các pháp không để tiêu mất.

b/ Sinh khởi quán: Chủng tử chính là nhân duyên gần để hiện khởi các pháp (Thành Duy thức luận).

NHÂN VÔ NGÃ 人無我

Còn gọi là chúng sanh vô ngã, sanh không nhân không, ngã không... Thể của nhân do ngũ ấm giả hợp mà thành, trong ngũ ấm đó cái ngã thể kia không chân thật, cho nên gọi là nhân vô ngã, là 1 trong 2 vô ngã: Nhân vô ngã, pháp vô ngã.

NHẬN THỨC 認識

Theo Duy thức học, chỉ sự nhận biết. Đây là nói theo sự quan hệ giữa chủ quan nhận thức và khách quan (đối tượng) bị nhận thức. Phật giáo gọi chủ quan là “Thức”, khách quan là “Cảnh”, rồi nói rõ mối quan hệ giữa thức và cảnh mà phát triển thành hệ thống nhận

thức luận, tức là Duy thức luận hay Duy thức học.

NHẤT ĐOÀN TÂM THỨC

一團心識

Chỉ cho nhục đoàn tâm (quả tim) trong quán pháp của mật giáo. Mật giáo cho rằng quả tim trong thân thể con người có hình giống hoa sen, là nơi tồn tại của ý thức, vì thế dùng “nhất đoàn tâm thức” làm đối tượng. Trong Duy thức Địch Khoa học có dẫn “Nhất đoàn tâm” không phải là nơi phát ra suy nghĩ, tưởng nhớ..., mà sự suy nghĩ... nó có từ chủng tử thức chứa trong Alaya thức, phát khởi tác động vào ý thức mà có ra suy nghĩ nhớ tưởng. Còn quả tim chỉ là một sắc pháp hay nói rõ hơn một quả tim bằng thịt máu, không thể nào phát ra sự suy nghĩ nhớ tưởng được. Quả tim là 1 bộ phận trong nội tạng, tác động sự sống còn của con người.

NHẤT NHÂN 一因

Theo Tông Duy thức nhận định rằng: cùng một nhân hạnh; nghĩa là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, vì cùng một nhân

hạnh ấy cho nên có thể đạt đến quả Niết Bàn. Nhân vì, chúng sanh bị vô minh phiền não che lấp chân tánh, tạo ra nhiều hư vọng, nên không thể đạt đến quả Diệu giác.

NHẤT NHẤT TÂM THỨC

一一心識

Cũng gọi là “Nhất nhất thức tâm, Nhất tâm nhất tâm thức, Câu phi niệm, tịch diệt tịch tĩnh niệm”.

Chỉ mỗi niệm tâm thức, chỉ cho thức sở nhập của chân như, là tâm niệm chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, vì thế mà gọi là “Câu phi”. Đây là thức thứ 10 trong 10 thức do mật giáo y cứ vào luận thích Ma Ha Diễn mà thành lập. Nghĩa là, vì tâm sở y của chân như môn hợp với lý của thực tướng nhất vị, nên gọi là tâm thức. Vả lại, thể chân như chung cho tất cả loài hữu tình, phi tình mà chỉ có 1 nên gọi là nhất tâm.

Tâm này, duyên theo chân lý làm cảnh giới, cho nên khác với thức thứ 9 (nhất thiết nhất tâm thức) không duyên theo chân lý. Tâm thức thứ 10

này của mật giáo tương đương với viên giáo trong 4 giáo của Tông Thiên thai.

Theo Duy thức Tông thành lập thì chỉ có 8 thức Tâm vương, khi tu chứng dứt hết phiền não chướng và sở tri chướng thì đạt được Bạch Tịnh thức, hay thanh tịnh thức là 1 thức hoàn toàn trong sạch, chỉ cho các bậc Bồ Tát, Phật quả. Như vậy chỉ có 9 thức, 9 thức ấy nhìn chung chỉ là 1 không hơn không kém (vô nhất vô nhị, tức nhất tức dị, phi thường phi đoạn, phi hữu phi vô, phi sanh phi diệt...), tức là chân như, hay còn gọi là Như Lai Thanh tịnh thức.

NHẤT NHƯ — 如

Chân như không 2 không khác (tức nhất tức nhị) bình đẳng không sai biệt, nên gọi là nhất như. Nhất là tuyệt đối duy nhất. Như là dịch ý từ tiếng Phạm Thatā (chân như), cũng gọi là bất dị. Nghĩa là trong chân như thì những cái tên giả như Phật và chúng sanh đều dứt bật; trong tính bình đẳng thì chẳng còn hình tướng mình và người.

NHẤT PHÁP GIỚI — 法界

Cũng gọi là nhất tâm pháp giới, đọc nhất pháp giới, nhất chân vô ngại pháp giới. Chỉ cho lý thể chân như, độc nhất vô nhị, tuyệt đối bình đẳng.

Giới có nghĩa là sở y (chỗ nương tựa), sở nhân (từ chỗ đó mà ra), Thánh pháp nương vào chân như mà sinh, chân như là chỗ sở y, sở nhân của Thánh pháp, cho nên gọi là pháp giới. Vì chân như là pháp bình đẳng không 2, duy nhất chân thực, nên gọi là Nhất pháp giới.

Đại Thừa Khởi Tín nói: *“Tâm chân như là thể pháp môn đại tổng tướng của nhất pháp giới. Tâm chân như vốn không sanh không diệt, tất cả pháp do nương vào vọng niệm mà có sai khác; nếu lià vọng niệm, thì tâm chân như hiển hiện và không có tướng của tất cả cảnh giới.*

Ngoài ra, nhất pháp giới thì gọi là chân như môn, hay nhất tâm pháp giới.

NHẤT SÁT NA — 刹那

Phạm: Ksana: chỉ cho khoảng thời gian cực ngắn,

tương đương với 1/60 của 1 sao. Theo nội điển: 1 niệm bằng 90 sát na, trong 1 sát na có 900 lần sinh diệt.

Theo các luận sư của A Tỳ Đàm, thì trong một cái búng ngón tay của người tráng sĩ có 65 sát na. theo Tông Duy thức “Tâm niệm của con người luôn luôn thay đổi từng sát na, sát na trước mất đi sát na sau liền sanh ra, tức là thời gian cực ngắn (siêu ngắn) không thể ví hay đo lường được.

NHẤT TÂM — 心

Phạm: Eka – citta chỉ cho chân như, tâm Như lai tạng.

I. Nhất tâm chỉ nguyên lý căn bản của vũ trụ vạn hữu, tức là tâm tính tuyệt đối không 2.

Theo Kinh Lăng Già nói: “Tịch diệt gọi là nhất tâm, nhất tâm gọi là Như Lai tạng”

Theo Kinh Hoa Nghiêm thuyết minh:

1/ Giả thuyết nhất tâm: Tiểu thừa giáo thừa nhận ngoài tâm, còn có một ngoại cảnh tồn tại. Vì thế, tâm chỉ có cái tên chứ không có thực.

2/ Sự nhất tâm: Tức là Thức Alaya Di thực của Đại thừa Quyền giáo.

3/ Lý sự vô ngại nhất tâm tức là Tạng thức Như Lai Tạng của Đại thừa thực giáo.

4/ Tuyệt đối nhất tâm: Chỉ cho tâm siêu việt nhiệm tịnh của Đại thừa Đốn giáo.

5/ Tổng lai vạn hữu nhất tâm: Tức là Nhất chân pháp giới hoặc nhất tâm pháp giới của biệt giáo đã xả bỏ tất cả vạn hữu, cũng tức là ý nhất tâm không ngoài bản thể vũ trụ.

II. Nhất tâm theo Tông Duy thức lấy thức căn bản duy nhất làm nhất tâm, là tâm biến hiện ra vạn hữu, tức là thức Alaya.

Luận Thành Duy thức nói: Do tự tâm chấp trước, tâm tựa hồ bị cảnh ngoại chuyển, chỗ thấy kia chẳng phải có, vì thế nói là “Duy tâm”, bởi vậy khắp mọi nơi đều nói là nhất tâm.

III. Nhất tâm: Chỉ cho tâm chuyên chú vào 1 đối tượng nào đó, mà không khởi vọng niệm. Cho nên chuyên tâm niệm Phật gọi là “Nhất tâm

niệm Phật”. Tông Tịnh Độ đặc biệt xem trọng việc chuyên tâm niệm Phật danh hiệu đức Phật A Di Đà.

NHẤT TÂM TAM HOẶC

一心三惑

Cũng gọi là đồng thể tam hoặc (Ba hoặc)

Ba hoặc (Chỉ cho phiền não) cũng hiện hữu trong 1 tâm, mang cùng một thể tính. Tam hoặc cũng gọi là Tam chướng gồm có: Kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc (見思惑塵沙惑無明惑) do Tông Thiên Thai thành lập để phân biệt các loại phiền não, mặc dù 3 thứ chướng này có thô tế khác nhau, nhưng thể tính của chúng thì chỉ là 1.

1) Kiến tư hoặc: Gồm kiến hoặc là mê lý và tư hoặc là mê sự. Vì kiến tư hoặc có năng lực mang lại quả báo sanh tử trong 3 cõi, cho nên nó thuộc về lậu hoặc giới nội. Lại vì nó là loại hoặc mà hàng Thánh Văn Duyên Giác Bồ Tát cũng phải đoạn trừ, nên cũng gọi là thông hoặc.

2) Trần sa hoặc: Ví dụ hoặc chướng của người ta nhiều

như cát bụi, nên gọi là trần sa hoặc. Hàng Bồ Tát biết rằng chúng sanh trong 10 pháp giới có vô biên chướng hoặc và có vô lượng pháp môn để đối trị. Nhưng vì Bồ Tát dùng “không quán” để phá trừ kiến tư hoặc nên dễ thấy trước “lý không”, đến nỗi không thể tiến thêm một bước để biết rõ tướng sai biệt của vô biên chúng sanh. Vì thế Trần sa hoặc còn được gọi là “Trước không hoặc”. Lại vì Trần sa hoặc chỉ là chướng hoặc riêng của hàng Bồ Tát có tâm niệm cứu độ chúng sanh, nên cũng được gọi là “Biệt hoặc chướng”. Hoặc này bao gồm cả phạm vi giới nội và giới ngoại.

3) Vô minh hoặc: Phiền não phát khởi từ chỗ không nhận rõ nguyên lý “Vạn hữu” tức “Pháp giới”, nó là chướng hoặc thuộc phạm vi giới ngoại.

NHẤT THIẾT CHỨNG TỬ THỨC 一切種子識

Cũng gọi là chủng tử thức. Thức cất chứa tất cả chủng tử (hạt giống) của các pháp, không để cho tiêu mất, là

tâm khác của thức Alaya. Luận Thành Duy thức nói: “Thức này gìn giữ chủng tử của các pháp, không để tiêu mất, vì thế gọi là “Nhứt thiết chủng tử thức”.

Theo Nhiếp Đại thừa nói: Thức này có công năng sinh ra các pháp tạp nhiễm, công năng sinh ra tuy khác nhưng hợp với đạo lý, do tương ứng với công năng sinh ra ấy, nên gọi là “Nhất thiết chủng tử thức”. Dụ như hạt thóc có công năng nảy mầm, vì thế có tính chủng tử, nếu phơi nắng quá mức, hoặc đem rang thì công năng nảy mầm của hạt thóc tuy vẫn như cũ nhưng sức sống của nó đã bị hoại diệt, lúc đó hình dáng hạt thóc tuy vẫn như cũ nhưng sức sống của nó đã bị hư hoại, không còn tính chủng tử, thức Alaya cũng như thế.

NHẤT THIẾT DUY TÂM TẠO 一切唯心造

(Thuật ngữ) Tất cả cảnh vật đều do tâm niệm của chúng sanh cảm đến, làm ác hoặc làm thiện đều do tâm chủ động. Còn việc báo ứn thiện

hoặc ác, chính do nơi tâm chủ động tạo nghiệp, cảm nhận nghiệp quả.

NHẤT THIẾT NHẤT TÂM THỨC 一切一心識

Cũng gọi là đa nhất tâm, đa nhất thức tâm là tâm thức của tất cả các pháp, là chỗ nương tựa sinh diệt môn, thức thứ 9 trong 10 thức do mật giáo thành lập, cũng tức là thức tâm tạo tác ra tất cả các pháp. Vì sự sinh diệt do tâm này tạo ra có vô lượng sai biệt, tùy theo sự tạo tác ấy nên gọi là “Đa”, còn tâm tạo tác ra ấy chỉ có 1, nên gọi là “Nhất”, hợp lại gọi chung là Đa nhất thiết tâm, thuộc về hậu đắc như lượng trí.

Nên biết thức tâm thứ 9, tức là Nhất thiết nhất tâm thứ 10 trong 10 tên gọi của pháp sở nhập nói trên, vì nó hay duyên theo Như của sinh diệt môn, mà không thường duyên theo lý của chân như môn, nhưng chẳng phải nó không thể không duyên theo chân lý của “tự môn”

NHẤT THIẾT PHÁP

一切法

Phạm: Sarva – dharma.

Cũng gọi là Nhất thiết chư pháp, nhất thiết vạn pháp. Tất cả các pháp, là tử ngữ chỉ chung cho tất cả các pháp hữu vi, pháp vô vi và pháp bất khả thuyết. Tức là bao gồm tất cả sự vật, vật chất, tinh thần cho đến sự tồn tại của tất cả hiện tượng.

Nguyên ý của tử ngữ “Nhất thiết pháp” là chỉ cho sự tồn tại của tất cả sự vật, do nhân duyên sanh khởi.

NHẤT THIẾT PHÁP BẤT SANH 一切法不生

Tất cả pháp chẳng sanh. Nghĩa là tất cả các pháp chân thực, đều vượt ra ngoài thế giới sai biệt tương đối. Vì nó là tuyệt đối nên chẳng sanh chẳng diệt, đây là lý bất biến (不變)

NHẤT THIẾT TÍNH (TÁNH)

一切性

Chỉ tất cả tánh, chỉ chung cho 4 tánh: Tự tánh, Tha tánh, Cộng tánh, Lý tánh.

1/ Tự tánh 性自: Chấp trước vào một niệm phát sanh từ căn.

2/ Tha tính 他性: Chấp trước vào một niệm phát sinh từ trần cảnh.

3/ Cộng tánh: Chấp trước vào một niệm phát sanh từ căn và trần hoà hợp.

4/ Lý tánh 理性: Chấp trước vào một niệm phát sanh từ chỗ lìa khỏi căn và trần.

Nếu không chấp trước vào tướng của 4 tánh này, thì gọi là giai không.

NHẤT THIẾT TRÍ 一切智

Phạm: SARVAJNA chỉ cho trí biết rõ tất cả pháp tướng trong ngoài, là 1 trong 3 trí.

Theo nội điển: “Đây khắp cõi vô lậu, thân giải thoát thanh tịnh, vắng lặng chẳng nghĩ bàn, gọi là “Nhất thiết trí”.

Nhất thiết trí đối với nhất thiết chủng trí có 2 nghĩa Tổng và Biệt.

1) Về phương diện Tổng: Nhất thiết trí là Phật trí, đồng nghĩa với nhất thiết chủng trí. Kinh Hoa Nghiêm nói: Như Lai dùng trí vô tận, biết các

pháp vô tận, nên gọi là Nhất thiết trí.

2) Về phương diện Biệt: Nhất thiết trí là trí tánh của tánh không, xem thế giới bình đẳng, đây là trí của Bạc Thịnh Văn, Duyên Giác. Công nhất thiết chủng trí là trí của sự Tướng, xem thế giới sai biệt, là trí phân biệt rõ “Tướng bình đẳng”, tức là tướng sai biệt.

NHẤT THỨC — 識

Tông Thành Thực và Kinh bộ Tiểu thừa chủ trương chúng sanh chỉ có “1 thức” duy nhất. Tức là thu tóm các thức, như: Nhất thiết nhất tâm thức, A lại da thức, Mạt na thức, ý thức mà thành lập “Nhất thức”. Nhất thức này nhờ vào 6 căn để nhận biết 6 cảnh và mượn ví dụ 1 con vượn, 6 cửa sổ để thuyết minh.

NHẤT THỰC VÔ TƯỚNG

— 實無相

Chỉ cho Diệu thể chân lý cùng tột, tuyệt đối không 2 và xa lìa tất cả tướng hư vọng, đó chính là thực tướng của các pháp.

Kinh Vô Lượng Nghĩa từ 1 sát na, 1 pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng tức chẳng phải tướng, chẳng phải tướng tức vô tướng, như thế gọi là vô tướng.

NHẤT TIỂU KIẾP — 小劫

Một tiểu kiếp là đơn vị chỉ thời gian. Theo Đại Tỳ Bà Sa luận thì lúc tuổi thọ con người chỉ 10 tuổi, từ đó cứ hết 100 năm tăng lên một tuổi, tăng đến 8 vạn 4 ngàn tuổi (84.000) là mức tận cùng của kiếp tăng. Rồi lại bắt đầu từ 8 vạn 4 ngàn tuổi, cứ hết 100 năm thì giảm đi 1 tuổi, giảm đến còn 10 tuổi là mức tận cùng của kiếp giảm. Một lần tăng, 1 lần giảm như thế, tổng cộng là 1680 vạn năm, gọi là 1 tiểu kiếp.

NHẤT TÍNH (TÁNH) — 性

Chỉ cho chính nhân Phật tánh – tất cả chúng sanh đều có tánh này, nhưng vì trái với tánh giác, hợp với trần lao, nên mới bị phiền não che lấp, ngăn ngại. Nếu thuận theo giác tánh mà tu hành, thì sẽ vượt thoát sanh tử, ngộ nhập Niết Bàn, đồng với chư Phật, không 2 không khác.

NHẤT TRẦN BẤT NHIỄM

— 塵不染

Một mảy bụi không nhiễm. Theo dịch mới: Cảnh, cảnh giới chỉ cho đối tượng (đối cảnh) mà 6 căn duyên theo để sinh ra cảm giác. Phật gọi 6 thức: Sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp, là trần cảnh (cảnh bụi bặm) của 6 căn. Vậy nếu 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý mà hoàn toàn thanh tịnh, không ô nhiễm, thì gọi là nhất trần bất nhiễm.

Nếu đối với thế gian, để nói về nhân cách cao khiết và đức tánh thanh liêm của các quan chức, hoặc là bậc cao sĩ.

NHẤT TRUNG KIẾP

— 中劫

Một trung kiếp, là đơn vị tính thời gian của Ấn Độ thời xưa. Một tiểu kiếp là tuổi thọ của con người trải qua 1 chu kỳ tăng và 1 chu kỳ giảm, tổng cộng 1680 vạn năm. Hợp 20 tiểu kiếp thì thành 1 trung kiếp, gồm 33.600 vạn năm, gọi là nhất trung kiếp.

NHẤT TỨC LỰC — 即力

Một tức sáu (1- 6) có nghĩa bao hàm trong 6 căn:

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý hề bất cứ 1 căn nào trở về chân tánh, thì 5 căn còn lại cũng được giải thoát.

Theo Kinh Lăng Nghiêm nói:

*“Một căn đã về nguồn**Sáu căn thành giải thoát...**Sáu căn cũng như thế**Vốn nương một tánh mình**Chia thành sáu hòa hợp**Một chỗ nếu dừng lại**Sáu dụng đều không thành”*
NHẤT TƯỚNG — 相

Chỉ cho tướng chân như bình đẳng vô sai biệt. Tông Thiên Thai giải thích: “Nhất tướng này là 1 thừa không 2, cùng 1 giải thoát. Theo Kinh Pháp Hoa nói: “Như Lai thuyết pháp 1 tướng 1 vị, nghĩa là tướng giải thoát, tướng viên ly, tướng tịch diệt, rốt ráo đến nhất thiết chủng trí.

Ngoại đạo cho rằng: “Tất cả các pháp đều sanh ra từ Nhất nguyên” để dả phá quan niệm sai lầm này, Phật giáo đề xướng thuyết “Chân như tự tánh, phi nhất tướng”

Theo Duy Thức tông: “Một tức 2 (tức nhất tức nhị) không

một không khác (Vô nhất vô dị), có nghĩa là tất cả muôn vật trong vũ trụ, tựu trung chỉ có 1 mà thôi, do hư vọng phân biệt sai lầm, mà có ra nhiều hình tướng khác nhau.

NHẤT VỊ UẨN 一位蘊

Phạm: Eka Rasa skandha. Uẩn một vị. Uẩn chỉ cho Thọ, tưởng, hành và thức. Nhất vị uẩn là 4 uẩn này đắp đổi, hoà hợp với nhau thành một vị duy nhất, tức là ý thức nhỏ nhiệm liên tục từ vô thủy đến nay, không hề gián đoạn. Theo quan điểm của kinh Lượng bộ của Phật giáo tiểu thừa, thì nhất vị uẩn này là chủ thể của sự luân hồi.

NHỊ BIÊN 二邊

Chỉ 2 bên đoạn và thường xa lìa trung đạo.

Theo Trung Quán Luận: Nhị biên chỉ cho “Có và không”, không hoặc thường hoặc vô thường”.

Theo luận Thuận trung: “Nhị biên chỉ cho thường và đoạn”.

Theo Nhiếp Đại thừa luận: Nhị biên chỉ cho Tăng ích và Tồn giảm”.

Theo Duy thức luận; Nhị biên chỉ cho Đoạn và Thường Theo chỉ quán Nhị biên chỉ cho Không và Giả (空假).

NHỊ BIẾN 二變

Hai biến, tức nhân duyên biến và phân biệt biến.. theo Thành Duy thức luận: Thức biến hữu lậu, có thể chia làm 2:

1/ Nhân duyên biến: Theo thế lực của nhân và duyên mà biến.

2/ Phân biệt biến: Theo thế lực của sự phân biệt mà biến.

Nhưng duyên biến thì có Dụng, còn phân biệt biến chỉ là Cảnh.

NHỊ CĂN 二根

Chỉ cho lợi căn và độn căn.

1/ Lợi căn: Cũng gọi là Thượng căn. Nghĩa là người có căn tánh bén nhạy, mau chóng được diệu quả.

2/ Độn căn: Chỉ những người có căn tánh chậm lụt, khó khai ngộ được.

Nhị căn còn chỉ cho chính căn và phụ căn.

1/ Chính căn còn gọi là Thắng nghĩa căn. Là bản thể của 5 căn, là sắc pháp thanh

tịnh, do 4 đại tạo thành, hàng phàm phu và nhị thừa không thể thấy được, hiện lượng không thể biết được, nhưng có tác dụng sinh ra thức thu lấy cảnh.

2/ Phù trần căn: cũng gọi là Phù căn. Phù trần căn là 5 khí quan bên ngoài như: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mà người ta có thể trông thấy được. Các căn này chỉ là chỗ nương tựa của chính căn, hư giả chẳng thật và không có tác dụng sinh ra thức thu lấy cảnh.

Nhị căn còn chỉ cho nam căn và nữ căn tức sinh thực khí của con trai và con gái.

Sinh thực khí: tức chỉ cho bộ phận sinh dục của nam nữ trong thế gian.

NHỊ CHÂN NHƯ 二真如

Hai loại chân như. Gồm 5 loại nhị chân như:

1) Ly ngôn chân như và y ngôn chân như. Tức là nương tựa vào ly ngôn và y ngôn.

2) Không chân như và Bất không chân như: không chân như rất ráo hiển thực, bất không chân như có tự thể, đầy đủ công đức của tính vô lậu.

3) Bất biến chân như và tùy duyên chân như: Bất biến chân như, tùy thuận muôn pháp sai biệt, nhưng không đánh mất tự tánh chân như. Còn tùy duyên chân như thì không bị hạn cuộc trong tự tánh mà tùy theo duyên nhiễm, tịnh mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh.

4) Hữu cấu chân như và vô cấu chân như. Cấu chỉ cho phiền não cấu nhiễm, hễ có phiền não cấu nhiễm, thì gọi là Hữu cấu chân như, còn nếu không có phiền não cấu nhiễm, thì gọi là vô cấu chân như.

5) Sinh không chân như và pháp không chân như. Cũng gọi là nhị không chân lý. Chân lý từ ngã không mà biến hiện, thì gọi là pháp không chân như.

NHỊ CHẤP 二執

Chỉ cho ngã chấp và pháp chấp.

1) Ngã chấp cũng gọi là Nhân chấp: Nghĩa là vì không biết thân người là do 5 uẩn giả hoà hợp, nên cố chấp trong 5 uẩn có cái ta thường nhất và chủ thể.

2) Pháp chấp vì không rõ các pháp là do nhân duyên

sinh ra, như huyền, như hóa, nên cố chấp các pháp là có Thực tánh.

Hai loại chấp trên, là chỗ chấp của Tát Ca Da kiến (ngã kiến) là 1 trong 5 kiến; khởi lên ngã chấp thì sinh ra phiền não chướng, còn khởi lên pháp chấp thì sinh ra sở tri chướng.

Nhị chấp còn chỉ cho Tăng chấp và giảm chấp.

a/ Tăng chấp: Chấp trước các pháp là thực Có, là tính chấp về bên Có.

b/ chấp trước các pháp là thực Không, là tính chấp thiên về bên Không (theo Thành Duy thức luận)

NHỊ CHỦNG 二種

Hai giống, tức giống phàm phu và giống Thánh.

1/ Giống phàm: Chỉ cho hàng phàm phu không có khả năng liễu ngộ, theo nghiệp chịu các quả báo, luân hồi sanh tử, nói tiếp nhau không dứt.

2/ Giống Thánh: Chỉ cho những người nhờ sự giúp đỡ của Thiện tri thức, được nghe chánh pháp, hiểu rõ tất cả các pháp đều do vọng niệm mà sanh ra; Quán xét vọng tâm

ấy giống như hư không, nên không chấp trước các pháp, có khả năng làm hạt giống cho quả Thánh.

(theo Du Già Sư địa luận)

NHỊ CHỦNG ÁI 二種愛

Hai thứ yêu mến, tức là yêu mến có ô nhiễm.

1/ Có ô nhiễm: Tham ái, tham đắm cảnh ngũ dục lạc, không dứt ra được, như yêu mến vợ con (chồng con)... Tham ái danh tuy khác nhau, nhưng cũng là 1 thể.

2/ Không ô nhiễm, tức tín ái, như kính yêu cha mẹ và sư trưởng, bằng hữu (theo Đại Trí Độ luận).

NHỊ CHỦNG BẠCH PHÁP 二種白法

二種白法

Hai thứ pháp trắng sạch, tức là thẹn thùng hổ người (Tàm, Quý)

Vì 2 pháp này có công năng làm cho tất cả hạnh kiễm và hành vi được trong sáng, trắng sạch nên gọi là Bạch pháp. Theo Duy thức học 2 thứ Bạch pháp này là tàm và quý (tự tàm quý tha), là tự thẹn với chính mình, thẹn với người khác (xã hội).

NHỊ CHỨNG BẢN GIÁC

二種本覺

Hai thứ bản giác: Tuỳ nhiễm bản giác và tịnh tịnh bản giác.

1) Tuỳ nhiễm bản giác: Nương vào tính ô uế của vọng nhiễm, mà hiển bày thể tướng của bản giác, chia làm hai loại:

- Trí tịnh tướng - Bất tư nghị tướng.

2) Tịnh tịnh bản giác: Chân như của bản giác, xa lìa tất cả các pháp ô nhiễm, đầy đủ tất cả tình dục, thể đại và tướng đại là nhân huân tập bên trong, Dụng đại là duyên giúp đỡ bên ngoài, nên gọi là Tịnh tịnh bản giác.

NHỊ CHỨNG CHÚNG SANH

二種眾生

Chỉ cho 2 loại chúng sanh.

1) Tập ái chúng sanh: Tập là thói quen; Ái là tham ái, yêu thích. Là đối với 5 cảnh dục lạc ở thế gian như sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm... tất cả chúng sanh đều đã có thói quen yêu thích, đắm đuối, không thể dứt ra được, cho nên gọi là Tập Ái chúng sanh.

2) Tập kiến chúng sanh: Kiến là cái thấy, cái phân biệt, chấp trước. Là đối với tất cả sự vật, chúng sanh đã tập quen phân biệt, chấp trước như có, không, thường, đoạn... vì thế gọi Tập kiến chúng sanh.

NHỊ CHỨNG HUÂN

二種薰

Huân tập và tư huân.

1/ Huân tập: Huân tập là Huân phát. Tập là tập tành luôn. Nghĩa là thường Huân tập duyên nhiễm tịnh, tức huân tập theo thói quen của mình.

2/ Tư huân: Tư là giúp đỡ. Nghĩa là tâm đối với các trần cảnh hiện tiền mà khởi động và các hoặc giúp đỡ nhau, rồi huân phát mà thành các việc nhiễm tịnh. Tức là giúp đỡ nhau mà huân tập. (Theo Bách luận)

NHỊ CHỨNG HUÂN TẬP

二種薰習

Tức chỉ cho kiến phần huân và tướng phần huân.

1) Tướng phần huân: Khi mỗi thức trong 7 chuyển thức duyên theo đối tượng bên ngoài; thì nương vào tự thể của thức ấy mà huân tập. Tướng

phần của đối tượng kia cùng với chủng tử sẵn có trong thức thứ 8, thì gọi là tướng phần.

2) Kiến phần huân: Huân tập kiến phần năng duyên và chủng tử của tự chứng phần, chứng tự chứng phần trong thức thứ 8, gọi là kiến phần huân.

NHỊ CHỨNG KIẾN

二 種 見

Chỉ cho Tướng kiến và chính thọ kiến.

1) Tướng kiến: Cũng gọi là tư duy kiến. Tu hành quán xét mà vẫn còn sự thấy biết của giác tri.

2) Chánh thọ kiến: Do còn giác tri, nên dù thấy cảnh thanh tịnh, cũng không được rõ ràng lắm. Diệt hết giác tri, dứt mọi cái tướng của niệm tịnh lực, thì vào được tam muội chánh thọ, tâm cảnh hợp nhất. (Theo Quán Vô Lượng Thọ và Trí Độ luận)

NHỊ CHỨNG NGÃ KIẾN

二 種 我 見

Hai thứ ngã kiến. Tức chỉ cho: Nhân ngã kiến và pháp ngã kiến.

1) Nhân ngã kiến phàm phu chúng ta không hiểu rõ

về lý “Ngũ uẩn giả hợp” đối với thân tâm của chính mình, vọng chấp ngã thể là thật có, lối chấp ấy là tà kiến.

2) Pháp ngã kiến; Hàng phàm phu chúng ta không hiểu rõ các pháp duyên khởi, tánh nó vốn không. Vì đối với các pháp vọng chấp thể dụng của nó là thực tại, sự chấp ấy chỉ là tà kiến.

NHỊ CHƯỚNG 二 障

Cũng gọi là Nhị ngại

I Nhị chướng: Chỉ cho phiền não chướng và sở tri chướng do phái Du Già hành và tông pháp tướng phân loại nên ra.

a/ Phiền não chướng: Do chấp ngã mà sinh ra. Vì tất cả các hoặc tham sân si... phát nghiệp nhuận sanh (Nhuận sinh: Phiền não gồm 2 loại: Phân biệt và câu sinh.

- Phân biệt khởi: do tà sư, tà giáo, tà tư duy khởi lên phân biệt.

- Câu sanh khởi: Từ nơi tập khí, tập quán mà thành.

Từ ý thức khởi lên các tạo tác, hoặc nghiệp, thiện ác, phiền não loại này thì gọi là phân biệt phiền não. Câu

sanh phiền não, nó làm nhuận thêm loại nghiệp tạo tác, giúp cho việc thọ sanh, nên gọi là Nhuận sanh.

Ngoài ra, nếu nhuận sanh hoặc lấy phiền não cấu sanh khởi để tâm tưới, nuôi lớn nghiệp đã tạo tác, làm cho sanh ra quả khởi, thì gọi là Nhuận nghiệp) làm phiền não thân tâm loài hữu tình, khiến phải sanh tử mãi trong 3 cõi 5 đường (Ba cõi 5 đường: Ba cõi: cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc. Năm đường: (Ngũ đạo): Thiên, nhân, địa ngục, ngạ quỷ, Bàng sanh (súc sanh). Gây trở ngại cho quả Niết bàn, nên gọi là Phiền não chướng.

b/ Sở tri chướng: cũng gọi là trí chướng. Do chấp pháp mà sanh ra. Vì các hoặc tham, sân, si... khiến cho loài hữu tình trở nên ngu si, mê muội, ngăn trở diệu trí Bồ đề, làm cho chúng sanh không thấy rõ được sự tướng và thực tính của các pháp. Vì thế mà gọi là sở tri chướng. (Theo Thành Duy thức luận)

I. Nhị chướng: Chỉ cho phiền não chướng và giải thoát chướng.

a/ Phiền não chướng: Do chấp ngã mà làm chướng ngại sự phát sinh của trí tuệ vô lậu.

b/ Giải thoát chướng: Cũng gọi là Bất nhiễm vô trí định chướng. Định chướng, cấu giải thoát chướng. Giải thoát là tên khác của của định diệt tận. Vì pháp này gây trở ngại cho Bạc Thánh vào Định diệt tận, cho nên gọi là giải thoát chướng.

II. Nhị chướng: chỉ cho lý chướng và sự chướng.

a/ Lý chướng: Các hoặc tà kiến... mê lầm về lý, làm chướng ngại chánh tri kiến, tương đương với sở tri chướng.

b/ Sự chướng: các hoặc tham, sân, si... mê lầm về sự, làm cho sanh tử nối tiếp, gây chướng ngại cho Niết bàn, tương đương với phiền não chướng.

III. Nhị chướng: Chỉ cho nội chướng và ngoại chướng.

a/ Nội chướng: Ba độc làm chướng ngại khiến trong tâm chúng sanh khởi lên phiền não.

b/ Ngoại chướng: Bảy nạn là những chướng ngại do các cảnh bên ngoài thêm vào.

NHỊ ĐẠO 二道

Hai đạo, chỉ cho hữu lậu đạo và vô lậu đạo.

1) Hữu lậu đạo: Tất cả các pháp tu tập của hành giả tam thừa, từ giai vị kiến đạo trở về trước.

2) Vô lậu đạo: Pháp tu tập thuận theo đế lý, từ giai vị kiến đạo trở về sau. Lậu có nghĩa là phiền não, từ bậc Kiến đạo trở về trước, chưa dứt được mấy may phiền não nào, cho nên gọi là hữu lậu. Từ bậc kiến đạo trở lên, đã dứt được 1 phần phiền não, xa lìa phiền não cấu nhiễm. Cho nên gọi là vô lậu. (theo Câu Xá luận)

NHỊ ĐẾ 二帝

Chỉ cho 2 đế: Chân đế và Tục đế.

1) Chân đế: Cũng gọi là Đệ nhất nghĩa đế hoặc Thắng nghĩa đế, tức là các bậc chứng Thánh Trí thấy được lý tánh chân thật, cũng là nội chứng xa lìa các ngôn ngữ pháp tánh.

2) Tục đế: Còn gọi là xuất đế hoặc Tục đế, tức là hạng phàm phu thấy tất cả sự tướng trong thế gian, tức chỉ cho chân lý thế gian.

NHỊ ĐỨC 二德

Hai đức: Trí đức và Đoạn đức.

I. Nhị đức:

1) Trí đức: chỉ cho trí tuệ có năng lực chiếu rọi tất cả sự lý. Đây là liễu nhân mà tất cả chúng sanh vốn có sẵn.

2) Đoạn đức: Trí lực đoạn trừ tất cả vọng hoặc. Đây là duyên nhân mà tất cả chúng sanh vốn có sẵn. Trí đức là Bồ đề.

II. Nhị đức: chỉ cho bi đức và trí đức.

a/ Bi đức: Đức lợi tha của chư Phật và Bồ Tát.

b/ Trí đức: Đức tự lợi của chư Phật và Bồ Tát.

III. Nhị đức: chỉ cho Tịnh đức và Tu đức.

a/ Tịnh đức: Chỉ cho pháp thân, tức là chính nhân Phật tánh sẵn có trong tất cả chúng sanh.

b/ Tu đức: chỉ cho Bát Nhã và Giải thoát, tức là liễu nhân và duyên nhân do công tu hành, mà thành tựu được.

NHỊ GIÁC 二覺

I. Nhị giác chỉ cho bản giác và thủy giác.

1) Bản giác: Tánh giác trong thức Alaya vốn xa lìa vọng niệm, đó là pháp thân bình đẳng của Như Lai, gọi là bản giác.

2) Thuỷ giác: Tánh giác bị vô minh huân tập, mê mờ trong nhiều kiếp, nên giác mà chẳng giác, sau nhờ công tu tập mới dần dần giác ngộ.

II. Nhị giác: chỉ cho Độc giác và Đại giác.

1) Độc giác: Cũng gọi là Duyên giác, Bích chi Phật. Người quán xét sự vô thường của các pháp, như hoa rơi lá rụng, thấu suốt lý 12 nhân duyên, không thấy chỉ dạy mà tự giác ngộ.

2) Đại giác: là danh xưng khác của Đức Phật.

III. Nhị giác: Chỉ cho Đẳng giác và Diệu giác. Hai giác này trong 52 vị tu hành của Bồ Tát Đại thừa.

○ Đẳng giác: giai vị thứ 51

○ Diệu giác: Quả vị thứ 52

IV. Nhị giác: chỉ cho Tự giác và Giác tha.

a/ Tự giác: Tự mình giác ngộ thực tướng các pháp.

b/ Giác tha: Đem công hạnh tự giác của mình làm cho khắp

tất cả chúng sanh đều được giác ngộ.

V. Nhị giác: Chỉ cho chân giác và vọng giác.

a/ Chân giác: Trí quán xét thể tướng trong tất cả các pháp chẳng phải 1, mà cũng chẳng phải khác, mà giác ngộ.

b/ Vọng giác: Giác trí dùng vọng tưởng tánh tướng, tánh tướng phân biệt tướng của 4 đại (Đất, nước, lửa, gió); rồi nắm giữ lấy mà kiến lập vọng pháp. (Theo Lăng Già A Bát Đa La)

NHỊ GIẢI THOÁT 二 解 脫

Hai thứ giải thoát. Giải thoát là gỡ bỏ sự trói buộc của nghiệp chướng mà được tự tại. Có nhiều thuyết về nhị giải thoát, như sau:

A. Hữu vi giải thoát và vô vi giải thoát.

1/ Hữu vi giải thoát: Chân trí vô lậu của bậc A La Hán.

2/ Vô vi giải thoát: Tất cả phiền não đã bị diệt trừ, tức cũng là Niết Bàn (theo Câu Xá luận).

B. Tánh tịnh giải thoát và chướng tâm giải thoát.

1/ Tánh tịnh giải thoát: Tự tánh của chúng sanh vốn thanh tịnh, không có tướng ràng buộc ô nhiễm.

2/ Chướng tâm giải thoát: Dứt hết hoặc chướng mà được giải thoát, tự tại.

C. Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.

1/ Tuệ giải thoát: Người có khả năng dùng trí tuệ để xa lìa tất cả phiền não chướng, nhưng chưa được Định diệt tận, tức dùng sức trí tuệ để diệt trừ phiền não, mà được giải thoát.

2/ Câu giải thoát: Dùng trí tuệ kết hợp với năng lực của định diệt, mà được giải thoát.

D. Nhất thời giải thoát và Bất thời giải thoát.

1/ Nhất thời giải thoát: Bạc A La Hán độn căn đợi thời cơ thích hợp mới nhập định, để thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não.

2/ Bất thời giải thoát: Bạc A La Hán lợi căn không cần chờ thời mà có thể nương định bất cứ lúc nào, để trút bỏ sự trói buộc của phiền não.

E. Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát.

1/ Tâm giải thoát: Tâm đã xa lìa tất cả hệ lụy của tham ái.

2/ Tuệ giải thoát: Tuệ đã gột sạch mọi phiền não vô minh. (Theo Đại thừa nghĩa chương).

NHỊ HÀNH 二行

I. Chỉ cho sự hiện hành của phiền não chướng và sở tri chướng.

II. Chỉ cho 2 thứ tâm hành:

1/ Kiến hành: tức kiến hoặc (Hoặc là biệt danh của phiền não)

2/ Ái hành tức là ái hoặc

NHỊ HOẶC 二惑

I. Chỉ cho Kiến hoặc và Tư hoặc.

1/ Kiến hoặc: Phiền não mê lầm nổi lên, vì suy tính so đo một cách tà vạy, như ngã kiến, biên kiến... các phiền não này được đoạn trừ ở giai vị kiến đạo.

2/ Tư hoặc: Cũng gọi là tư hoặc. Những phiền não sinh khởi do suy tư về những sự vật thế gian, như tham, sân, si... những phiền não này được dứt trừ ở giai vị Tu đạo.

II. Nhị hoặc: Chỉ cho Lý hoặc và Sự hoặc.

- Tạng giáo và Thông giáo cho kiến hoặc là mê lý Tứ Đế, như vô thường vô ngã nên gọi là Lý hoặc. Còn Tu hoặc là mê nơi sự tướng thế gian như sắc, thính, ... đó là sự hoặc.

- Biệt giáo và Viên giáo chủ trương căn bản vô minh che lấp lý trung đạo, đó là Lý hoặc. Còn trần sa hoặc hay làm chướng ngại Bồ đề, ngăn che pháp tục đế. Kiến tư hoặc chỉ hay chướng ngại Niết bàn., ngăn che pháp chân đế, cả 2 đều là sự hoặc.

NHỊ KIẾN 二見

Hai loại kiến: Đoạn kiến và thường kiến, cũng gọi là hữu kiến và vô kiến.

1/ Đoạn kiến: Cũng gọi là vô kiến: Vọng kiến cố chấp cho rằng thân tâm người ta đoạn diệt (chết) rồi, không tiếp tục sinh ra nữa, tức là không còn liên hệ gì trong cuộc sống, dứt hẳn.

2/ Thường kiến: Cũng gọi là hữu kiến. Vọng kiến cố chấp cho rằng con người thường trụ, không gián đoạn tức là chết

hoặc còn mãi, sanh vào cõi trời hoặc cõi người, thì vẫn tiếp tục như thế, không bao giờ gián đoạn, hoặc biến đổi.

NHỊ KHỔ 二苦

Chỉ cho 2 thứ khổ: Nội khổ và ngoại khổ.

1/ Nội khổ: Khổ bên trong, như 104 thứ bệnh của thân và những nỗi khổ về tâm như lo, sầu, ghanh, ghét, thương yêu, buồn thảm...

2/ Ngoại khổ: Khổ bên ngoài, như bị giặc cướp, hổ lang làm hại, nghèo cùng khốn khổ... nóng, lạnh, gió, mưa...

NHỊ KHÔNG 二空

Hai thứ không: Nhân không và pháp không, gọi chung là nhân pháp nhị không hoặc sinh pháp nhị không.

1/ Sinh không cũng gọi là ngã không, nhân không. Sinh không tức là chân lý, nhân ngã không vô. Người phàm phu vọng chấp 5 uẩn là ngã, cho ngã là chủ tử, sinh ra phiền não, tạo ra các nghiệp.

2/ Pháp không: tức là chân lý các pháp không vô. Hàng nhị thừa khi chưa đạt được lý

pháp không thì vẫn còn chấp 5 uẩn là thực có, vì phá trừ vọng chấp này, nên Phật nói Bát nhã thâm tuệ, khiến cho họ thấy suốt tự tánh 5 uẩn đều không. Hàng Bồ Tát nghe lời dạy ấy của Phật mà vào được lý các pháp đều không, nên gọi là pháp không.

Tánh không và tướng không

Tánh không và tướng không, gọi chung là tánh tướng nhị không, các pháp không có thực tánh, nên gọi là tánh không. Các pháp đã không thực tánh, mà chỉ có cái tướng giả danh, nhưng tướng này cũng chẳng phải thực có, nên gọi là tướng không.

NHỊ KHÔNG CHÂN NHƯ

二空真如

Cũng gọi là nhị không chân lý, tức chỉ cho nhân không chân như và pháp không chân như.

- Nhân không chân như là chân như được hiển bày thì không còn nhân ngã. Pháp không chân như là chân như được hiển bày thì không còn pháp ngã.

NHỊ KHÔNG QUÁN

二空觀

Là pháp quán xét về 2 cái không.

1/ Quán xét nhân không và pháp không: Để đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng.

2/ Vô sinh quán và vô tướng quán:

a) Vô sinh quán: Các pháp không có tự tánh, do nhân duyên sinh ra, tuy sinh nhưng chẳng phải thực có, nên là không tánh tự chẳng sinh nên gọi là vô sinh. Pháp quán này tương đương với tính không quán trong Nam sơn Tam quán.

b/ Vô tướng quán: Thể tánh của các pháp hư giả không, kẻ phạm phu vọng chấp tướng các pháp, như thấy hoa đốm giữa hư không mà cho là có thực, nếu xa lìa vọng tánh thì có thể thấy tướng các pháp đều là không. Pháp quán này tương đương với tánh không quán, trong Nam Sơn Tam quán.

NHỊ LẬU 二漏

Hữu lậu và vô lậu

1/ Hữu lậu: Chỉ cho pháp có phiền não, hoặc pháp làm tăng thêm duyên phiền não.

2/Vô lậu: Chỉ cho pháp thanh tịnh lìa hết phiền não, hoặc là pháp không làm cho duyên phiền não khác tăng trưởng.

NHỊ LOẠI CHỦNG TỬ

二 類 種 子

Hai loại chủng tử và Tân huân chủng tử.

1/ Bản hữu chủng tử 本 有 種 子: Là loại chủng tử từ vô thủy đến nay đã có sẵn trong thức Dị thực (đệ Bát Alaya thức) có công năng sinh ra tất cả pháp Hữu vi; Hữu lậu, vô lậu.

2/ Tân huân chủng tử 新 薰 種 子: cũng gọi là thủy khởi chủng tử (chủng tử mới sinh khởi) tức là những chủng tử do 7 thức trước hiện hành, tùy theo những tập khí sai khác của sắc tâm đều giao vào thức thứ 8 để lại thành công năng sinh ra quả (theo Thành Duy thức luận)

NHỊ NGÃ CHẤP 二 我 執

Chỉ cho Câu sanh ngã chấp và phân biệt ngã chấp.

1/ Câu sanh ngã chấp: Đối với thân do 5 uẩn hoà hợp, vọng chấp là thực ngã. Ngã

chấp này sinh rá cùng 1 lúc với thân nên gọi là Câu sanh ngã chấp.

2/ Phân biệt ngã chấp: Do chấp trước thực ngã, nên phân biệt rằng, ta có khả năng làm các việc thiện, việc ác... từ đó khởi chấp trước, tức nương vào sức phân biệt của chính mình mà sinh ra chấp trước, gọi là phân biệt ngã chấp.

NHỊ NGÃ KIẾN 二 我 見

Chỉ cho 2 thứ vọng kiến: Nhân ngã kiến và pháp ngã kiến.

1/ Nhân ngã kiến: Tất cả phàm phu không được hiểu rằng: Thân người là do 5 uẩn giả hợp, rồi cho là có chủ thể mà chấp ta là con người có ngã thể thường nhất, gọi là nhân ngã kiến.

2/ Pháp ngã kiến: Hàng nhị thừa không liễu ngộ được tính không của các pháp, nên chấp tất cả pháp đều có thể tánh, dù được trí nhân vô ngã, nhưng còn sợ sanh tử vọng chấp pháp Niết bàn, đối với các pháp còn có kiến chấp, cho nên gọi là pháp ngã kiến.

NHỊ NGHIỆP 二業

Chỉ cho 2 loại nghiệp

1/ Dẫn nghiệp và mãn nghiệp: Trong 6 đường đều có 2 loại quả báo là Tổng báo và nghiệp báo.

Như trong cõi người, thì tất cả mọi người đều thuộc cõi người, đó là Tổng báo. Nhưng trong tổng báo lại có các biệt báo, như cùng là loài người trong cõi người, mà có người thông minh, kẻ ngu dốt, người mạnh khoẻ, kẻ ốm yếu, người đẹp đẽ, kẻ xấu xí... đó là Biệt báo của mỗi cá nhân. Nghiệp nhân dẫn đến tổng báo gọi là dẫn nghiệp, còn nghiệp nhân hoàn thành các biệt báo, thì gọi là mãn nghiệp.

2/ Thiện nghiệp và ác nghiệp: Thiện nghiệp là những việc làm trong đường tốt lành, như 5 giới, 10 điều thiện... Có năng lực mang lại quả vui sướng trong thiện đạo. Ác nghiệp là những hành động tội ác, như ngũ nghịch, thập ác, có năng lực đưa đến quả khổ trong ba đường dữ.

NHỊ PHÁP CHẤP 二法執

Hai pháp chấp: Câu sanh pháp chấp và phân biệt pháp chấp.

1/ Câu sanh pháp chấp: Từ vô thủy đến giờ, do sức huân tập thành thói quen, nên đối với tất cả pháp thường vọng sanh chấp trước. Loại pháp chấp này sinh ra cùng một lược với thân, cho nên gọi là câu sanh pháp chấp, và phải đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được.

2/ Phân biệt pháp chấp: Đối với các pháp do tà sư, tà giáo nói ra, phân biệt, suy tính, rồi chấp lấy là thực pháp, gọi là phân biệt pháp chấp. Loại phân biệt pháp chấp này khi hành giả đến giai vị kiến đạo thì dứt hết. (theo Đại thừa pháp uyển).

NHỊ PHIÊN NÃO 二煩惱

Chỉ cho 2 loại phiền não, có nhiều thuyết khác nhau.

* Nhị phiền não: Căn bản phiền não và tùy phiền não.

a) Căn bản phiền não: Chỉ cho hoặc vô minh. Lại hoặc này là gốc rễ phiền não gồm có: Tham, sân, si,

mạn, nghi, ác kiến, sinh ra tất cả phiền não, nên gọi là căn bản phiền não.

b) Tùy phiền não: Chỉ cho kiến hoặc và tư hoặc. Hai loại này thường xuyên đi theo tất cả cảnh nghịch thuận mà khởi lên các phiền não: Phẫn hận, phú, não, tật, xan, cuốn, siểm, hại, kiêu... các loại tùy phiền não có ra từ căn bản phiền não. Tùy phiền não gồm 20 phiền não, còn gọi nó là chi mạt phiền não.

NHỊ PHƯỚC 二縛

I. Chỉ cho 2 sự ràng buộc

1/ Tướng ứng phước: sự ràng buộc của kiến hoặc, tư hoặc, như 10 tùy miên (ngũ kiến, tham, sân, si, mạn, nghi, vô minh) của khổ đế ở cõi dục, làm cho Tâm tâm sở tương ứng cùng khởi không được tự do duyên theo các cảnh sở duyên.

2/ Sở duyên phước: Phiền não duyên cảnh có thể lực mạnh ràng buộc cảnh sở duyên khiến không được tự tại, như 10 tùy miên của khổ đế ở cõi dục ràng buộc lẫn nhau mà trở thành sở duyên phước đồng

bộ, rồi phiền não biến hành của Tập đế ràng buộc pháp của Khổ đế mà trở thành sở duyên phước.

II. Nhị phước: Tướng phước và thô trọng phước.

1/ Tướng phước: Tướng phần của sở duyên, gây trở ngại cho tâm của kiến phần năng duyên, làm mất tự do, không thấy rõ được cảnh tướng như huyễn. Thành Duy thức luận liễu nghĩa cho rằng: tướng phước có 3 loại là : Tất cả tướng phần đều là tướng phước, hoặc chỉ có tướng phần hữu lậu là tướng phước, hoặc khi tu lục độ chấp Tướng Tam luận là tướng phước.

2/ Thô trọng phước: Tính không dịu dàng nhỏ nhẹ, nên gọi là thô trọng phước, tức là tính rất cứng rắn, hay trói buộc thân tâm chúng sanh trong sanh tử, hoặc khiến chúng sanh không thấy rõ các pháp như huyễn. Về thể tánh của tướng phước tuy có nhiều thuyết khác nhau, nhưng tựu trung đều cho rằng chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng là thể tánh của tướng phước và thô trọng phước.

III. Nhị phược gồm có: Năng duyên phược và sở duyên phược.

1/ Năng duyên phược: Cảnh sở duyên (đối tượng khách quan) bị tâm năng duyên trói buộc (vì có chủ thể chủ quan)

2/ Sở duyên: Tâm năng duyên bị cảnh sở duyên gây trở ngại. (Theo Thành Duy thức luận)

NHỊ QUẢ 二果

I. Chỉ cho tập khí quả và Báo quả.

1/ Tập khí quả: Cũng gọi là sở y quả, tương đương với Đẳng lưu quả. Do khí phần huân tập thiện ác ở đời trước mà chiêu cảm quả báo ở đời này, nên gọi là tập khí quả. Như đời trước làm thiện, thì đời này có tâm thiện; đời trước tạo ác, thì đời này mang tội ác.

2/ Báo quả: Tương đương với dị thực quả. Do đời trước gieo nhân thiện ác mà đời này cảm quả báo khổ, vui, nên gọi là quả báo. Như đời trước gieo nhân lành, thì đời này được quả báo sướng, giàu sang; đời trước gây nhân ác,

thì đời này cảm quả báo khổ đau, nghèo hèn cùng cực. (Theo Câu Xá luận)

II. Nhị quả: Nhị quả chỉ cho tăng thượng quả và Dị thực quả.

1/ Tăng thượng quả: Năm căn là chỗ nương của thức, căn hàm ý là thêm lên, cho nên gọi là tăng thượng quả. Lại như ý thức hay dẫn sinh ra niệm trước làm chỗ nương cho niệm sau của 5 thức trước và thức thứ 7 (*Phân biệt thức: xem tâm duy thức luận luận nói về 3 thức, với cái tên khác do Ngài Thái hư trừ tác, nhà xuất bản đông phương.*) cho nên đều gọi là tăng thượng quả.

2/ Dị thực quả: Quả báo chín mùi ở thời gian khác: có thể chia làm 2 loại:

a) Chân dị thực: Thức thứ 8 có năng lực chứa đựng tất cả chủng tử của các pháp để thành thực quả của các căn thức. Đây là nghiệp quả báo chung của đời trước, đối với quả báo của đời này.

b) Dị thực sanh: Chủng tử trong thức thứ 8 sinh ra các căn thức, tức là nghiệp báo riêng

của đời trước, đối với quả báo của đời này.

(theo Tam tạng pháp số)

NHI THẬP CHỦNG PHIÊN NÃO 二十種煩惱

Hai mươi loại tùy phiền não: Theo tiểu thừa gọi tất cả phiền não là tùy phiền não hoặc gọi các phiền não ngoài 6 phiền não. Còn các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng 20 pháp ngoài các phiền não căn bản là tùy phiền não.

Hai mươi loại tùy phiền não, gồm có:

1/ Phẫn tùy phiền não: Phẫn là cấu giận. Đối với tất cả cảnh trái ý trước mắt, sinh ra cấu giận, làm não loạn tâm tánh. Như đồ đạc của mình, bị ai lấy, phá làm mình nổi cấu, giận dữ, nên gọi là Phẫn.

2/ Hận tùy phiền não: Hận là oán giận. Đối với tất cả cảnh trái ý, do cấu bực mãi kết thành oán giận, làm não loạn tâm tánh. Như có kẻ xâm phạm nhà mình, oán giận mãi (ôm lòng oán hận) mong có dịp trả thù.

3/ Phú tùy phiền não: Phú là che giấu, mình phạm tội lỗi, không chịu ăn năn hối hận, cố tình che giấu, lúc nào cũng nơm nớp sợ người khác biết, làm não loạn tâm tánh.

4/ Não tùy phiền não: Não là buồn bực. Bên ngoài gặp cảnh trái ý, trong lòng buồn bực, tâm tức không yên, làm não loạn tâm tánh.

5/ Tật tùy phiền não: Tất là ghen ghét. Gặp cảnh bất bình, thường ôm lòng ghen ghét, làm não loạn tâm tánh.

6/ Xan tùy phiền não: Xan là keo kiệt. Đối với tất cả của cải bảo vật, tham cầu chất chứa, không chịu bố thí, thường xuyên mất mát, làm não loạn tâm tính.

7/ Cuống tùy phiền não: Cuống là nói dối, luôn lo mưu tính kế, để lừa gạt người khác, tâm thường bất an.

8/ Siểm tùy phiền não: Siểm là nịnh nót a dua. Tâm thường nghĩ cách bợ đỡ, a dua mị không thật thà trong ngôn ngữ, trong hành vi để người khác nghe tin, tâm thường bất an, làm cho não loạn.

9/ Hại tùy phiền não: Tâm thường muốn hãm hại người để thoả lòng mình, luôn sợ việc không thành, làm não loạn tâm tánh. Như vì một việc mâu thuẫn nhỏ mọn, đem lòng hãm hại kẻ khác (như đánh, giết, tan phá tài sản của người, hoặc làm cho họ phải điêu đứng, kể cả tán gia bại sản.

10/ Kiêu tùy phiền não: Kiêu là trọng mình khinh người, không có lòng nhún nhường, chỉ muốn tranh hơn tự cao tự đại, làm não loạn tâm tánh.

11/ Vô tầm tùy phiền não: Vô tầm là không biết tự thẹn, ở chỗ vắng vẻ làm những việc phi pháp mà không biết tự hổ thẹn, làm não loạn tâm tánh.

12/ Vô quý tùy phiền não: Vô quý là không biết hổ với người. Trong chỗ kín đáo làm những điều xấu xa, người khác không thấy mà không biết xấu hổ, không tự ăn năn làm não loạn tâm trí.

13/ Điều cử tùy phiền não: Còn gọi là trạo cử. Điều cử là thô tháo, lỗ mãng. Nghĩa là đối với cảnh rối loạn, thân tâm thô

lỗ cọc cằn, không biết tự chế, làm cho rối loạn tâm tính.

14/ Hôn trầm tùy phiền não: Hôn trầm là mờ tối chìm mê. Nghĩa là đối với mọi việc, tinh thần mờ mịt, khiến cho tâm não loạn.

15/ Bất tín tùy phiền não: Bất tín là không tin do tà kiến đa nghi nên không tin chánh pháp, làm cho tâm tính não loạn.

16/ Giải đãi tùy phiền não: Giải đãi là biếng nhác. Nghĩa là bởi tính trây lười, không chịu tinh tất tu tập đạo nghiệp, do đó mà tâm bị não loạn.

17 / Phóng dật tùy phiền não: Phóng dật là buông lung. Nghĩa là phóng túng buông thả, đam mê cảnh dục, không biết kiềm chế làm não loạn tâm tánh.

18/ Thất niệm tùy phiền não: Thất niệm là mất cảnh giác. Nghĩa là mãi miết chạy theo tà vọng mà đánh mất chính niệm, đến nỗi chìm đắm, khiến cho tâm tính bị não loạn.

19/ Tán loạn tùy phiền não: Tán loạn là tâm thường rong ruổi. Nghĩa là đắm theo các

cảnh nên tâm thường tán loạn, không thể tập trung, không được tĩnh lặng, do đó mà bị não loạn.

20/ Bất chánh tri tùy phiền não: Bất chánh tri là không biết một cách chân chánh, nghĩa là hiểu sai chánh pháp, xa lìa chánh đạo, “tri giác hợp trần”, lấy vọng làm chân, não loạn tâm tánh.

NHỊ THẬP DUY THỨC

二十唯識

Là bộ Duy thức Nhị Thập Luận, tức là bộ Duy thức Nhị Thập Tụng, do ngài Bồ Tát Thế Thế trứ tác.

NHỊ THỦ 二取

Chỉ cho kiến thủ và giới thủ.

1) Kiến thủ: Thành kiến cố chấp lệch lạc, hẹp hòi; đối với pháp chẳng phải cho là thù thắng, sinh ý tưởng quyết định là thù thắng, hoặc đối với việc chẳng thực, sinh tâm quyết định cho đó là sự thật, ngoài ra đều cho là dối giả không thật, một quan niệm sai lầm cố chấp.

2) Giới thủ: Một thành kiến sai lầm đối với các giới đều

cho rằng không cần hành trì theo trí tuệ, mà chỉ cần tầm gọi mong được thanh tịnh. (theo Thành Thật luận).

NHỊ THỨC 二識

Chỉ cho 2 thứ thức Alaya và phân biệt sự thức.

1/ Alaya thức Phạm Ālaya – Vijnana, Hán dịch vô một thức. Như Lai tạng và vô minh hòa hợp thành alaya thức, trong đó chủng tử của tất cả các pháp được gìn giữ không để tiêu mất và thường biết rõ cảnh của tự thức hiện ra.

2/ Phân biệt sự thức Cũng gọi là ý thức. Thức này nương vào thức Alaya mà sinh ra, tức chỉ cho 6 thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý phân biệt 6 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (theo luận Duy thức)

NHỊ VÔ KÝ 二無記

Chỉ cho 2 loại tánh vô ký: chẳng thiện, chẳng ác, tức là Hữu phú vô ký và vô phú vô ký.

1) Hữu phú vô ký: Cũng gọi là nhiễm vô ký. Chỉ cho những hoặc chương rất nhỏ nhiệm, như ngã chấp và pháp

chấp câu sanh khởi của thức thứ 7, thể tánh của chúng tuy yếu kém, nhưng là vọng hoặc tự tánh, có năng lực ngăn che thánh đạo, cho nên gọi là Hữu phú, lại vì chúng không phải là tánh ác chiêu cảm quả khổ, nên gọi là Vô Ký.

2/ Vô phú vô ký: Cũng gọi là tánh vô ký. Chỉ cho pháp vô ký xa lìa các hoặc chướng, như tự thể của thức Alaya, 5 căn bên trong và núi, sông, cây, cỏ, bên ngoài vì chúng không phải là vọng hoặc tự tánh, nên gọi là vô phú. (Theo Thành Duy Thức luận)

NHỊ VÔ NGÃ 二無我

Cũng gọi là nhân không pháp không, ngã pháp nhị không.

Tức chỉ Nhân vô ngã và pháp vô ngã.

1/ Nhân vô ngã: rõ biết thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể chân thật. Đây là pháp quán của Tiểu Thừa để diệt trừ phiền não chướng, được đắc Niết Bàn.

2/ Pháp vô ngã: rõ biết các pháp do nhân duyên sanh ra, không có tự tánh chân thật.

Đó là phép quán của Đại thừa để đoạn trừ sở tri chướng, chướng quả vị Bồ Tát. (Theo Lăng già kinh)

NHỊ XAN 二餐

Chỉ cho tài xan và pháp xan

1/ Tài xan: sên tiếc tài vật, không có lòng thương xót, thấy những người nghèo khó khốn khổ, không ưa bố thí, gọi là tài xan (Bỏ sên tiếc của)

2/ Pháp xan: sên tiếc Phật pháp, ôm lòng ghen ghét, hiểu thắng, chỉ sợ người khác hơn mình, nên chẳng chịu dạy bảo ai, gọi là pháp xan. Goài ra không giảng dạy Phật Pháp, in kinh ấn tống dịch thuật kinh điển để cho người khác biết, không khuyên người tu thiện, niêm Phật, chỉ biết ở mình, mà không nghĩ đến kẻ khác.

NHIỄM Ô Ý 染污意

Là tên gọi khác của thức Mạt Na thứ 7, do tông Duy Thức lập.

Thức này là gốc của mọi mê lầm, ô nhiễm, lấy thức Alaya thứ 8 làm chỗ nương, lấy kiên phần của thức thứ 8 làm đối

tượng duyên theo mà sanh ra ngã chấp, thường tương ứng với 4 phiền não: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái.

NHIỄM PHÁP 染法

Cũng gọi là phiền não, tùy phiền não. Gọi đủ là nhiễm ô pháp hoặc dựa vào các pháp sở duyên mà gọi là bất thiện, Hữu phú pháp.

Chỉ cho các pháp tương ứng với vô minh hay làm như bản thiện tâm, tịnh tâm, các pháp nhiễm ô là các pháp có tội, hay che lấp nên bị người có trí quở trách.

Nhiễm ô pháp là từ gọi chung các phiền não, ác nghiệp, nghiệp quả, đối lại với tịnh pháp tụ.

NHIỄM TÂM 染心

Cũng gọi là nhiễm ô tâm. Chỉ tâm như nhớp, tức là tâm say đắm, tâm dâm dục, tâm phóng túng buông lung...

Theo Đại Thừa Khởi Tín thì thể tính tâm vốn trong sạch, chỉ vì bất giác nổi lên vô minh mà bị phiền não làm cho như bản, nên gọi là nhiễm tâm.

Gồm 6 loại:

1/ Chấp tương ứng nhiễm 執相應染: tức là ngã chấp. Nhị thừa, và Bồ Tát đến địa vị tương ứng mới đoạn được tâm này.

2/ Bất đoạn tương ứng nhiễm 不斷相應染: tức pháp chấp, phân biệt khởi, đến địa vị tịnh tâm địa thì mới dứt trừ tâm này.

3/ Phân biệt trí tương ứng nhiễm 分別智相應染: tức pháp chấp câu sanh khởi, từ địa vị thứ 2 trở lên, mới đoạn dần, đến địa vị thứ 7 thì mới dứt hẳn.

4/ Hiện sắc bất tương ứng nhiễm 現色不相應染: tức vọng tâm hiện ra cảnh giới chấp thủ, đến địa vị thứ 8, thì mới đoạn hết.

5/ Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm 能見不相應染: tức vọng tâm năng thủ, ở địa vị thứ 9 thì trừ diệt hết.

6/ Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm 根本不相應染: tức tự thể của tâm mê vọng ô nhiễm, ở địa vị thứ 10 thì dứt sạch.

Trong 6 loại nhiễm tâm trên, 3 loại trước là tâm tương

ung nhiễm, tướng của chúng thô trọng, nương theo cảnh mà khởi, tương ứng với tâm như bản. Còn 3 loại sau là tâm bất tương ứng nhiễm, tướng của chúng nhỏ nhiệm, không nương theo cảnh mà khởi, vì do tự tánh mà thành, nên gọi là Bất tương ứng.

NHỤC ĐOÀN TÂM 肉團心

Phạm: Hriday, Hrd. Hán âm: Hột Lợi Đà La, Hãn lật đà. Gọi tắt: Nhục tâm. Quả tim trong ngũ tạng của nhục thân phàm phu, là chỗ nương gá của ý căn và là khối thịt có 8 lá.

Theo Du Già Sư Địa luận, lúc thức Alaya mới thụ sanh, thì chỗ nương gá của nó chính là nhục tâm; Nếu thức Alaya lìa bỏ nhục tâm thì thân người liền chết. Mật Tông quán tưởng Nhục đoàn tâm này là đóa hoa sen 8 cánh, thành tựu thân Tỳ Lô Giá Na. Bởi thế, Nhục đoàn tâm được giải thích là Tâm Tự Tánh thân thực của chúng sanh.

NHỤC NHÃN 肉眼

Chỉ con mắt trong nhục thân của con người, là 1 trong 5 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân.

Theo Luận Trí Độ, thì nhục nhãn có thể thấy cảnh vật ở gần 1 cách rõ ràng, nhưng cảnh vật cách xa thì không thấy được; lại khi nhìn thấy cảnh vật ở trước mắt, thì không thể cảm một lúc nhìn thấy cảnh vật ở sau lưng... Trái lại, nhờ công đức tu hành, mắt của chư Phật và chư vị Bồ Tát có năng lực nhìn thấy tất cả pháp và chân tướng của chúng.

NHUẬN SANH 潤生

Nhuận sanh: phiền não gồm 2 loại: phân biệt và câu sanh.

a/ Phân biệt khởi: do tà sư, tà giáo, tà tư duy khởi lên phân biệt.

b/ Câu sanh khởi: từ nơi tập khí, tập quán, mà thành từ ý thức khởi lên tạo tác, hoặc nghiệp thiện ác. Phiền não loại này thì gọi là phân biệt phiền não. Câu sanh phiền não, nó làm nhuận thêm loại nghiệp tạo tác, giúp cho việc thọ sanh, nên gọi là nhuận sanh.

Ngoài ra, nếu nhuận sanh hoặc lấy phiền não câu sanh khởi để tắm tưới, nuôi lớn

nghiệp đã tạo tác làm cho sinh ra quả khởi, thì gọi là nhuận nghiệp.

2/ Ba cõi 5 đường : ba cõi: cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc. Năm đường (ngũ đạo): Thiên, nhân, địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh (súc sanh) con người do tạo nghiệp thọ quả báo sanh vào 3 cõi 5 đường thì gọi là Nhuận sanh.

NHƯ 如

Cũng gọi là Như như, Chân như, Như thực.

Chỉ bản tánh chân thật bất biến của tất cả muôn vật. Vì tất cả các pháp đều có thuộc tánh riêng biệt, không giống nhau, như đất có tánh cứng, nước có tánh ướt... Nhưng, những thuộc Tánh riêng biệt ấy chẳng phải thực có, mà tất cả đều lấy “Không” làm thực thể, cho nên gọi Thực tánh là “Như”.

Đứng về phương diện hiện tượng mà nhìn, thì các pháp tuy có sai biệt, nhưng nhận xét chung về mặt lý thể, thì các pháp vẫn bình đẳng

không sai khác. Lý thể bình đẳng này của các pháp cũng gọi là “Như” (如). Do đó nên biết “Như” cũng là tên khác của lý; vì lý ấy chân thực, nên gọi là chân như (一如) tức là “Nhất như”.

NHƯ LAI TẠNG 如來藏

Chân như ở trong phiền não, nhiếp chứa tất cả công đức trên quả địa cầu của Như Lai, nên gọi là Như Lai Tạng. Nếu dứt hết tất cả phiền não thì gọi là pháp thân.

NHƯ LAI TẠNG DUYÊN KHỞI 如來藏緣起

Đồng nghĩa với chân như duyên khởi. (真如緣起)

NHƯ LAI TẠNG TÂM 如來藏心

Là biệt danh của chân như tâm, tức chỉ cho tất cả mọi người xưa nay vốn đủ chân thật tâm.

NHƯ LAI THỨC 如來識

Còn gọi là Phật thức, tức là thức thứ 9, Am Ma La Thức. Trung Hoa dịch là Thanh tịnh thức, tức là thoát khỏi tất cả vô minh phiền não.

NIỆM 念

Phạm: smrti, smriti: Ghi nhớ, tên của một Tâm sở (tác dụng của tâm) Tâm sở này ghi nhớ những đối tượng mà nó duyên theo 1 cách rõ ràng, không để quên mất. Niệm là một trong 5 tâm sở biệt cảnh: Dục, Thắng Giải, Niệm, Định, Huệ. (Theo Du Già Sư Địa luận)

NOÃN PHÁP 卵法

Hành giả tu đến ngôi vị này, công phu đã dần dần đắc lực. Như khoan cây lấy lửa, tuy chưa được lửa, đã có hơi nóng bốc ra, quyết chắc sẽ tìm ra được lửa.

Hành giả chuyên tâm quán xét Tứ đế bằng 16 hành tướng, tứ vô lậu của kiến đạo sắp phát sanh. Trước hết sinh kiến giải tương tư, cũng như lửa sắp phát sanh, thì trước có khí ấm, vì thế gọi là Noãn pháp.

NỘI CHỦNG 內種

Đối lại ngoại chủng. Tông pháp tướng cho tất cả chủng tử hữu lậu, vô lậu được chứa trong thức Alaya là nội

chủng. Những chủng tử này thường sanh ra hiện hành, tức chủng tử làm nguồn gốc sinh ra các pháp: sắc, tâm, sum la vạn tượng.

NỘI CHƯỚNG 內障

Chỉ cho chướng ngại trong nội tâm, tức là các phiền não, như tham dục, sân, nhuế, ngu si... tác động thân tâm, tạo ra các nghiệp.

NỘI DUYÊN 內緣

Đối lại với ngoại duyên, tức duyên bên trong, tức chỉ cho ý thức phân biệt các pháp trong nội tâm.

* Niệm (念) còn chỉ cho quán niệm, khẩu niệm, tâm niệm. Quán niệm là quán tưởng Phật thân, Phật pháp. Khẩu niệm là dùng miệng xưng danh hiệu đức Phật, tâm niệm là dùng tưởng nhớ đức Phật và chư vị Bồ Tát.

* Niệm (念) là một trong Hành ngũ pháp. Nhớ nghĩ thế gian là hư dối không thực, không nên quyến luyến, mà nên xem việc tu hành, Thiên định và Trí huệ là quý báu, là hơn hết.

* Niệm (念) còn chỉ cho thời gian rất ngắn. Theo nội điển thì 1 niệm bằng một sát na (Thời gian cực kỳ ngắn, không thể tính đếm bằng số lượng).

NỘI CHỨNG 內種

Đối lại với ngoại chủng. Theo Tông pháp tướng cho tất cả chủng tử hữu lậu, vô lậu được chứa trong Alaya thức là nội chủng. Những chủng tử này thường sinh ra hiện hành, tức chủng tử làm nguồn gốc sinh ra các pháp sắc, tâm, sum la vạn tượng.

NỘI DUYÊN 內緣

Đối lại với ngoại duyên, tức duyên bên trong, tức chỉ cho ý thức phân biệt các pháp trong nội tâm.

I Nội duyên: chỉ cho các duyên bên trong, nguyên nhân gần.

Năm thức gồm có: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân duyên sắc trần: Sắc, thanh, hương, vị xúc. Ngoại cảnh tức là ngoại duyên, ý thức thuộc về nội tâm phân biệt các pháp, là nội duyên.

II Nội duyên: chỉ cho cá duyên bên ngoài, nguyên nhân gần. Như ý thức duyên các pháp là nội duyên.

NỘI NHÂN NGOẠI DUYÊN

內因外緣

Cũng gọi là thân nhân sơ duyên, nhân trong duyên ngoài. Phạm là nhân duyên bên trong trực tiếp sinh ra kết quả, gọi là nội nhân. Nhưng nhân duyên bên ngoài gián tiếp giúp đỡ để hình thành kết quả, thì gọi ngoại duyên. Như khi thụ sanh lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và lấy tinh cha huyết mẹ làm ngoại duyên.

NỘI TRẦN 內塵

Đối lại với ngoại trần

Nội trần là bên trong (bụi bặm); trong trần; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thì 5 trần trước là đối tượng của 5 thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) duyên theo gọi là ngoại trần (bụi bặm bên ngoài) còn pháp trần là đối tượng của ý thức duyên theo, vì duyên theo ở bên trong; nên gọi là nội trần.



Ô NHIỄM 汚染

Chỉ phiền não như nhớp, là ô cấu, là ô nhiễm vào ngũ trần của thế gian. Tức chỉ cho phiền não là ô nhiễm thân tâm của con người.

Ố TÁC 惡作

Cũng gọi là ác tác, đồng nghĩa với Hối, là một Tứ bất định; hối, miên, tâm, tư (từ).

Ố tác, ác tác, hối; có nghĩa là chán ghét việc đã làm. Tức là sau khi làm việc xấu ác, sinh tâm hối hận. Là một trong những loại tâm sở bất định, là một trong 75 pháp do thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ thành lập. Một trong 4 pháp bất định tâm của sở tông pháp tướng.

Ố tác gồm 3 nghĩa ;

1 - Duyên theo việc xấu ác đã làm mà hối hận, nên gọi là ố tác. Tức đặt tên ố tác là theo sự hối hận của năng duyên.

2 - Hối hận là do chán ghét việc ác đã làm mà sinh. cho

nên đặt tên là ố tác, là dựa theo sự hối hận (năng ý).

3 - Hối hận là quả của ố tác (ghét việc ác đã làm) cho nên đặt tên là ố tác, là dựa vào nhân trên quả hối hận.

Ba nghĩa trên đều là hối hận việc ác đã làm, nhưng tính chất của ố tác không phải nhất định là bất thiện. Bất luận thiện hoặc bất thiện, nếu việc đã làm mà không hợp tình lý thì đều gọi là ố tác.

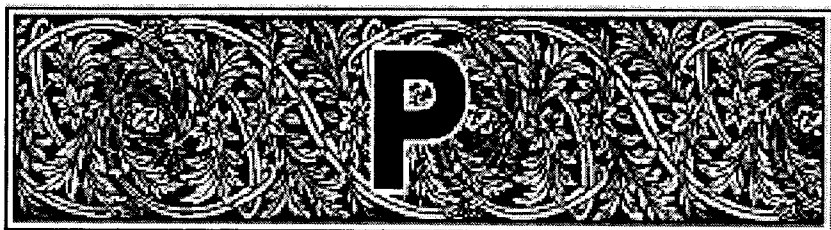
a) Hối hận về nghiệp ác đã tạo,

b) Hối hận về nghiệp thiện đã tạo,

c) Hối hận về nghiệp tạo chưa trọn vẹn,

d) Hối hận về nghiệp ác đã tạo chưa đúng mức.

Bốn trường hợp trên là nói về nghiệp đã được tạo tác, hối hận về những việc chưa được làm hoặc đã làm, hoặc thiện hoặc ác, đều gọi là ác tác.



PHAN DUYÊN 攀緣

Phan là kéo lại, leo trèo, vin theo. Phan duyên có nghĩa là làm tâm bám dính vào một đối tượng nào đó (cảnh sở duyên).

Chúng sanh khởi các vọng tưởng, tâm vọng vin theo các pháp. Vọng tưởng đã có chỗ vin theo thì thiện ác đã rõ, khi thiện ác đã rõ thì yêu ghét nổi lên. Do đó mà trong thì kết thành các phiền não, ngoài thì sinh muôn tật bệnh. Đây đều do tác dụng của tâm phan duyên mà ra. (Theo Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm)

PHÁP 法

Hán âm: Đạt ma, Đà ma, Đàm ma.

* Pháp trong kinh điển Phật giáo, danh từ pháp được sử dụng rất nhiều. Tổng quát mà nói, pháp gồm 2 nghĩa;

1 - Nhậm trì tự tánh: tất cả sự vật hiện tượng, luôn luôn gìn giữ bản tánh riêng của chúng không thay đổi.

2 - Quỷ sanh vật giải: tất cả sự vật đều duy trì tự tánh riêng biệt của chúng, như những khuôn mẫu khiến người ta dựa vào đó làm căn cứ để hiểu một hiện tượng nhất định.

Tóm lại, pháp chủ chung cho tất cả mọi hiện tượng cụ thể hay trừu tượng có tự tánh, bản chất riêng biệt làm căn cứ, khuôn mẫu khiến người ta nhìn vào là có thể nhận thức và giải được.

* Pháp chỉ cho cảnh sở duyên (đối tượng phân biệt) của thức thứ 6 (ý thức) cũng gọi là pháp xứ, hoặc pháp giới.

* Pháp: tiếng dùng trong nhân minh, hàm ý tính chất, thuộc tính.

PHÁP CẢNH 法境

Còn gọi là pháp xứ pháp giới, là đối tượng của giác quan, một trong 6 cảnh. Thông thường chỉ cho tất cả pháp, tức toàn thể 6 cảnh ; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. hoặc đặt biệt chỉ cho đối tượng của ý thức.

PHÁP CHẤP 法執

Cũng gọi là Pháp ngã chấp, Pháp ngã kiến. Gọi tắt là Pháp ngã, Giả danh ngã. Đối lại ngã chất, chấp trước các pháp tồn tại có thực thể, cố định bất biến. Còn chất trước con người có bản chất tồn tại, có thực thể cố định bất biến, thì gọi là ngã chấp. Hai thứ kiến giải nêu trên đều thuộc về mê vọng.

* Câu sanh pháp chấp ; do nhân hư vọng huân tập ở bên trong từ vô thủy đến nay, nên pháp có chấp có cùng một lúc với thân, chứ không phải với tà giáo và tà phân biệt mới có.

* Câu sanh ngã chấp lại chia làm 2 loại; thường tương tục và Hữu gián đoạn.

a) Thường tương tục; thức Mạt na thứ 7 duyên theo Alaya

thức thứ 8 mà khởi tướng tự tâm, rồi chấp là thực pháp.

b) Hữu gián đoạn; thức thứ 6 duyên theo uẩn, xứ giới do thức biến hiện mà khởi tự tâm, rồi chấp là thực pháp.

* Phân biệt pháp chấp; do những duyên hiện tại ở bên ngoài như tà giáo và tà phân biệt mà khởi lên pháp chấp. Phân biệt pháp chấp cũng có 2 loại ;

a) Duyên theo tướng của uẩn, xứ, giới do tà giáo mà khởi lên tướng của tự tâm rồi phân biệt tính toán, so đo mà chấp làm thực pháp.

b) Duyên theo tướng của tự tánh; do tà giáo tà phân biệt giáo mà khởi lên tướng của tự tâm, rồi phân biệt tính toán so đo mà làm thực tướng của tự tâm, rồi phân biệt tính toán so đo mà chấp làm thực pháp.

Trong 2 loạn pháp chấp nói trên, thì Câu sanh pháp chấp đến giai vị tu đạo «mới diệt trừ được. Còn phân biệt pháp chấp thì đến giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được. (Theo Thành Duy Thức Luận thuật ký)

PHÁP DUYÊN 法緣

- Nhân duyên sanh khởi tất cả các pháp, thầy, cha, mẹ, con thân thuộc. Tất cả các pháp đều là nhân duyên sinh, đó gọi là Pháp duyên.

- Pháp duyên là kết duyên với Phật pháp, như quy y Tam Bảo, Phật tử đến chùa thọ giáo nghe pháp, làm những việc thiện, in kinh ân tống...đều là pháp duyên.

PHÁP GIỚI DUYÊN KHỞI**法界緣起**

Là một trong 4 loại duyên khởi

- 1- Nghiệp hoặc duyên khởi,
- 2 - Alaya a duyên khởi,
- 3 - Chân như duyên khởi,
- 4 -Pháp giới duyên khởi.

PHÁP GIỚI THẬT TƯỚNG**法界實相**

Nói chung là pháp giới thực tướng, chúng cùng một thể mà dị danh. Thật tướng là lý của Biệt giáo, pháp giới là lý của Viên giáo.

PHÁP GIỚI TÁNH 法界性

Gọi tất là Pháp giới hoặc Pháp tánh, pháp giới cũng gọi là pháp tánh.

PHÁP KHÔNG 法空

Các pháp do duyên khởi nên tánh không, là một trong 2 hoặc 3 không. Tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều do các duyên mà có, nên tánh nó vốn không, tự thể khả đặc của nó không chân thật. Các bậc Bồ tát được trí huệ này, mà phá trừ phá chấp.

PHÁP KIẾN 法見

Chỉ sự hư vọng mê chấp vào một pháp, cho pháp đó là chân chánh, là đúng. Còn các pháp khác là sai lầm, cũng là một loại tà kiến.

PHÁP LƯU 法流

Là chánh pháp tương tục bất đoạn, như dòng nước chảy từ nơi này đến nơi khác, không bao giờ ngừng dứt.

PHÁP NGÃ 法我

Là một trong 2 ngã, tức là pháp chấp và ngã chấp. Pháp chấp là chấp các pháp hữu vi là thật có thật thể. Ngã chấp là chấp thân là thật ngã, có chủ thể, bất biến. Hai loại chấp nêu trên đều là hư vọng, tà kiến.

PHÁP NGÃ KIẾN 我法見

Là 1 trong 2 thứ ngã kiến, như chấp 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới... gọi là Pháp ngã kiến.

PHÁP PHƯỢC 法縛

Con người luôn luôn bị trời buộc bởi sở tri kiến; tư, tưởng, thọ, đồng nghĩa với pháp chấp.

PHÁP TÁNH 法性

Là bản tánh của các pháp, bản tánh của các pháp này đối với phương diện hữu tình gọi là pháp tánh, đối với phương diện vô tình thì gọi là pháp tánh. Pháp tánh chính là thật tướng, chân như pháp giới, là biệt danh của Niết Bàn.

PHÁP TÁNH TÙY DUYÊN 法性隨緣

Còn gọi là chân như tùy duyên, pháp tánh có bất biến và tùy duyên, gồm có 2 loại; thể của pháp tánh tùy theo nhiệm duyên, mà sinh ra nhân quả lưu chuyển. Tùy theo duyên mà sinh ra nhân quả hoàn diệt. Trường hợp này gọi là Pháp tánh tùy duyên.

PHÁP THỂ 法體

Chỉ bản thể của tất các pháp hữu vi và vô vi.

PHÁP TRẦN 法塵

Là một trong 6 trần, pháp trần là cảnh giới sở duyên của 5 căn (thức). Ý thức đối với tiền ngũ thức (còn gọi là ngũ câu ý thức) duyên cảnh giới phân biệt tốt, xấu, lớn, nhỏ... mà khởi ra các pháp thiện, ác nên gọi là pháp trần.

Hằng ngày chúng ta có các động tác, việc làm tuy đã qua. Nhưng tiền trần ảnh sự vẫn nhớ không quên. Đó là tác dụng của pháp trần.

PHÁP VÔ NGÃ 法無我

Là nhân vô ngã và pháp vô ngã.

PHÁP XỨ SỞ NHIẾP SẮC 法處所攝色

Trong 12 xứ, pháp xứ sở nhiếp thuộc về sắc pháp, nên gọi là pháp xứ sở nhiếp sắc. Gồm 5 loại ;

1- Cực lược sắc; phân tích 5 căn 5 trần; là thật sắc có thể chất cho đến cực vi.

2- Cực hánh sắc; phân tích hư không; xanh, vàng, đỏ, trắng... là hiển sắc không có thể chất. Còn gọi là Cực Hánh Sắc.

3 - Thị dẫn sắc (thị sở dẫn sắc), là vô biểu sắc, nghĩa là nơi nghi thức thọ giới mà hình thành sắc tướng trong thân, nên gọi là thọ dẫn sắc. Lại vì ngoài biểu hiện trên, người xem không thể thấy được, nên cũng gọi là vô biểu sắc.

4 - Biến kế sở khởi sắc; trước ý thức biến kế của tất cả pháp hiển bày ra các ảnh tượng của 5 căn 5 cảnh, cho đến hoa đốm trong hư không, trăng dưới nước (không hoa thủy nguyệt) đều là chỗ nhiếp này.

5 - Định sở sanh tự tại sắc; chỉ cho lực thiền định biến khởi các cảnh sắc thành hương, vị.

PHÂN BIỆT KHỞI 分別起

Tất cả hoặc chương có phân biệt khởi và câu sanh khởi.

+ Phân biệt khởi; Do tà sự tà giáo, tà tư duy hoàn cảnh mình đang sống ...mà thành hoặc chương, thì gọi là phân biệt khởi.

+ Câu sanh khởi; tiền lục thức và đệ nhất thức đồng khởi lên, mà chương hoặc vốn có từ trước (vô thí). Phân biệt khởi

chính là kiến hoặc để dứt trừ. Còn câu sanh khởi chính là tư hoặc, khó dứt trừ.

PHÂN BIỆT THỨC 分別識

Tức là đệ lục ý thức thường tùy theo các thức cảnh giới lục trần mà khởi ra phân biệt .

PHÂN BIỆT TRÍ 分別智

Là trí phân biệt tướng hữu vi. Ở Phật là quyền trí hậu đắc, ở phàm phu là kế độ hư vọng. Kế phàm phu nếu có thể xa lìa kế độ hư vọng mà cùng ám hợp với chân lý, thì gọi là vô phân biệt trí. tức là căn bản thật trí của đức Phật.

PHÂN ĐOẠN BIẾN DỊCH

分斷變易

Tức là phân đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử.

Phân đoạn sanh tử là sự sanh tử luân hồi lưu chuyển của phàm phu trong 3 cõi, có thân phần hình đoạn, có thể thấy được.

Biến dịch sanh tử là sự sanh tử của các bậc Thánh ngoài 3 cõi, không có thân phần hình đoạn của sự sanh tử luân hồi, chỉ là sanh diệt biến chuyển dừng ở tâm niệm là sanh tử của tinh thần.

PHẦN ĐOẠN SANH TỬ 分斷生死

Tất cả chúng sanh ở trong 3 cõi 6 đường, do nghiệp hoặc thiện ác, nên thọ mạng của họ đều có phần hạn, thân hình đều có đoạn diệt, họ phải có sanh tử, nên gọi là phần đoạn sanh tử, là một trong hai loại sanh tử.

PHẪN 忿

Là phần nộ khi gặp những việc bất ưng ý, nhẹ thì phần nộ mắng người, nặng thì sanh ra giận dữ, có thể đánh người và những hành động bất lương. Là một trong 20 tiểu tùy phiền não.

PHẪN KIẾT 忿結

Là tâm tức giận thành kiết (kết chặt lại, gút lại) rất khó dứt trừ, là phiền não gây tác hại cho mình và người.

PHẬT PHÁP TỬ NHÂN 佛法死人

Là xác chết trong Phật pháp, tức chỉ cho người vi phạm 4 tội nặng (tử trọng tội); giết người, dâm loạn, ăn cướp, và nói dối mà giới luật tiểu thừa cấm ngặt. Nhưng trong

giới luật Đại thừa, nếu phạm các tội nêu trên thì vẫn có thể nhờ trì chú sám hối, tiêu trừ tội nghiệp, để phát sanh giới thể thanh tịnh trở lại.

PHẬT NHÃN 佛眼

Là một trong 5 nhãn, tức nhãn quan của Phật đà, hay nhìn thấy tất cả các pháp, phi không phi hữu (chẳng phải không, chẳng phải có) đạo lý không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghì).

PHẬT TÁNH 佛性

Theo Phạm ngữ là Buddha-dhātu, Buddha gorta, cũng gọi là Như Lai tánh, giới tánh, tức chỉ cho bản tánh của Phật hoặc chỉ cho khả năng tánh thành Phật, nhân tánh, chủng tử là tánh chất Bồ đề sẵn có, là tên khác của Như Lai tạng.

Luận về Phật tánh, chia Phật tánh làm 3 ngôi vị:

1- Trụ tự tánh Phật tánh; chúng sanh bảm sinh có đủ Phật tánh.

2- Dẫn xuất Phật tánh; thông qua lời Phật dạy mà tu hành, dẫn đến chỗ pháp hiện Phật tánh.

3- Chí đắc quả Phật tánh; đến quả vị Phật thì sự hiện phát Phật tánh mới hoàn toàn viên mãn.

Về vấn đề này các tông phái ở Trung Hoa và Nhật Bản cũng có những thuyết khác nhau.

Theo tông Pháp tướng đề xuất gồm 2 thứ Phật tánh ;

a) Lý Phật tánh; chỉ cho lý chân như bản thể của muôn vật.

b) Hành Phật tánh; chủng tử vô lậu, là nhân thành Phật hàm chứa trong thức Alaya của mọi người. Có lý Phật tánh mà không có hành Phật tánh, thì cũng không thể thành Phật .

Ngoài ra Tông Pháp tướng còn lập thuyết ngũ chủng tánh, tức là ngoài 3 loại định tánh của Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác ra còn có bất định tánh và tánh. Chỉ có Bồ Tát định tánh và Bất định tánh mới có Hành Phật tánh. (Theo Duy Thức Phương Tiện Đàm)

PHẬT TÁNH 佛性

Phật là bậc giác ngộ, tánh luôn luôn không thay đổi (bất cải). Tánh giác ngộ của tất cả chúng sanh đều bất biến,

bất cải, nên gọi là Phật tánh. Theo kinh Niết Bàn; tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Như Lai thường trụ không có biến khác.

PHẬT TÁNH CHÂN NHƯ 佛性真如

Là Phật tánh và chân như, tánh hay giác ngộ thành Phật, nên gọi là Phật tánh. Thể chân thật bất sanh, bất diệt nên gọi là chân như. Phật tánh và chân như đồng thể nhưng dị danh.

PHI AN LẬP ĐẾ 非安立諦

Còn gọi là phi an lập chân như, thể tánh chân như là tướng danh tự, là tướng tâm duyên, tịch diệt vô vi, gọi là phi an lập đế. Là trong 2 chân như nêu trong Duy Thức Luận . Theo Duy thức thuật; giả danh phi an lập đế; nghĩa là lý nhị không, nương nơi giả không môn nói là chân tánh, nhờ chân tánh ấy mà bên trong chứng trí cảnh vô ngôn, gọi nhị không như chỉ là bày đặt.

PHIÊN NÃO 煩惱

Có nghĩa là phiền toái não loạn, bấn loạn hay nhiễu loạn thân tâm của chúng

sanh, nó khiến tâm phiền ý loạn bởi kiến tư hoặc, nên gọi là phiền não. Phiền não chia làm 2 loại;

- Căn bản phiền não có 6 phiền não,

- Tùy phiền não: có 20 phiền não.

PHIÊN NÃO CHƯỚNG

煩惱障

Là một trong 2 chương: phiền não chương và sơ tri chương.

PHIÊN NÃO NGHIỆP KHỔ

煩惱業苦

Còn gọi là nghiệp hoặc khổ, chúng sanh do tham sân si... phiền não tạo ra các nghiệp ác, do nhân tạo nghiệp mà thọ các thống khổ ở đời.

PHIÊN NÃO TRƯỚC

煩惱濁

Là một trong ngũ trước: mạng trước, chúng sanh trước, phiền não trước, kiến trước và kiếp trước

PHIÊN NÃO TỨC BỒ ĐỀ

煩惱即菩提

Tức là sanh tử tức Niết Bàn, là lời của các nhà Duy thức Đại thừa thường nói; “Sanh tử

là ô nhiễm, Niết Bàn là thanh tịnh”. là hai đối pháp không đồng. Nếu từ nơi pháp tuyệt đối mà nói pháp xuất thế vô vi, thì phiền não tánh nó vốn không, tức là Bồ Đề. sanh tử tánh nó không, tức là Niết Bàn. chẳng phải ngoài phiền não sanh tử mà tìm cầu Niết Bàn. Bởi vì lý tánh của các vốn bình đẳng, không phải từ nơi sự tướng sai biệt mà nói.

PHIÊN NÃO TẶC 煩惱賊

Là giặc phiền não làm tổn thương pháp thân huệ mạng của con người, nên gọi là giặc.

Theo Đại Bát Niết Bàn nói: “Chúng con đã xa rời đấng Pháp Vương Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nên bị giặc phiền não xâm hại hằng ngày”.

Nên tất cả chúng sanh trong đời vị lai bị giặc phiền não làm hại, gây nên tội lỗi, phải bị trôi lăn trong 3 cõi.

PHƯỚC ĐẲNG TAM NGHIỆP

福等三業

Cũng gọi là Phúc đẳng tam nghiệp, là từ gọi chung Phúc nghiệp, phi phúc nghiệp và Bất phúc nghiệp.

1- Phúc nghiệp (phước nghiệp) là nghiệp thiện của cõi Dục, chiêu

cảm quả báo như ý, lợi ích chúng sanh, tức là mang lại lợi ích cho mọi người.

2 - Phi phúc nghiệp là các nghiệp bất thiện ở cõi Dục, chiêu cảm quả báo bất như ý, gây tổn hại cho chúng sanh.

3-Bất động nghiệp là nghiệp thiện ở cõi sắc và vô sắc, chiêu cảm quả bất động.

Luận Du Gia Sư Địa nói: Phúc nghiệp là cảm quả dị thực trong đường thiện và thuận thụ nghiệp thiện trong 5 đường. phi phúc nghiệp là cảm quả dị thực trong đường ác và thuận thụ nghiệp bất thiện trong 5 đường. bất động nghiệp là cảm quả dị thực ở cõi sắc, cõi vô sắc và thuận thụ nghiệp ở cõi Sắc và Vô sắc.

PHƯỚC NHÂN 福因

Chỉ cho nghiệp nhân mang lại quả báo phúc đức, gọi chung cho các công đức thiện căn, bố thí, trì giới.

Nếu các loài hữu tình siêng năng giúp đỡ người bệnh tật, nghèo khó giải pháp in kinh, tu phúc nhân, thì kết quả đạt được rất thù thắng. Nếu nhờ các nghiệp nhân thiện mà được quả báo phúc đức, thì gọi là phúc quả hoặc có thể

gọi là phúc báo. Như được quả thiện của cõi người, cõi trời trong 6 đường.

PHƯỚC 縛

Là biệt danh của phiền não, vì phiền não hay trói buộc thân tâm chúng sanh trong phiền toái, não loạn, khiến không được tự tại.

PHƯƠNG 方

Chỉ cho phương vị, không gian. Là một trong 24 pháp bất tương ưng hành của tông Duy Thức. Tức là những tồn tại trong không gian, do sự quan hệ đối đãi giữa các sắc pháp mà sinh ra. Gồm có 10 phương. Đông, Tây, Nam, Bắc, trên, dưới và 4 duy.



QUẢ 果

Phạm: Phala, vốn chỉ cho trái cây ... sau được chuyển dụng để chỉ cho kết quả do nhân sinh ra. Bởi vì các pháp hữu vi trước sau nối tiếp nhau, cho nên đối lại với nhau ở trước thì pháp sinh ra, sau gọi là quả. Lại như trạch diệt tuy là pháp vô vi, nhưng do đạo lực là nhân chứng đắc, nên cũng gọi là quả. Còn hư không là phi trạch diệt đều không có nhân đối đãi ở trước, mà cũng chẳng có pháp sinh ở sau. Cho nên đều thuộc về pháp phi quả.

Về chủng loại của quả thì Hữu Bộ Tiểu Thừa và tông Duy thức Đại thừa chia làm 5 loại như sau;

1 - Đẳng lưu quả: Tất cả quả do nhân thiện, do nhân thiện thiện sanh ra, hoặc tất cả quả cá từ nhân ác ác

sinh, đều có cùng một tính chất với nhân, cho nên gọi là đẳng lưu quả.

2 - Dị thực quả là do nhân nghiệp thiện, bất thiện, tức quả vô ký. Do nhân dị thực sinh ra, gọi là Dị thực quả. Là quả báo do tính chất khác nhau của nhân sinh ra, cũng gọi là báo quả.

3 - Sĩ dụng quả: là do dụng của nhân câu hữu và nhân tương ứng sinh ra, tức là quả do lực dụng của nhân tạo thành, như những sự nghiệp được thành tựu, nhờ sức nhân của cùng một nhóm người (sĩ phu) là nhân quả của đồng thời.

4 - Tăng thượng quả: là quả không bị chướng ngại mà còn được mà còn được sức trợ giúp thêm cho sinh ra. Tức ngoài nhân năng tác chính ra, còn nhờ tất cả pháp hữu vi khác

làm nhân năng tác, tức là quả tăng thượng. Bốn quả trên gọi quả hữu vi, vì đều thuộc phạm vi pháp hữu vi.

5 - Ly hệ quả: là vô vi, ly hệ là lia khỏi sự trói buộc của phiền não. Ly hệ quả là chỉ cho tịch diệt và Niết Bàn. Lại theo Luận Đại Tỳ Bà Sa, ngoài 5 quả trên còn thêm 4 quả sau:

1 - An lập quả: chỉ cho quả dựa vào pháp khác mà được an lập, như dựa vào Phong luân mà có Thủy luân mà có Kim luân, dựa vào Kim luân mà có Đại địa, dựa vào Đại địa mà có hữu tình phi tình.

2 - Gia hạnh quả: chỉ cho quả nhờ sự tu hành mà được, như nhờ gia hạnh quán các pháp bất tịnh và phi tịnh.

3 - Hòa hợp quả: chỉ cho quả do các nhân hòa hợp mà sinh ra, như nhân thức, ý căn và sắc pháp hòa hợp sinh ra ý thức.

4 - Tu tập quả: chỉ cho quả do tu tập Thánh đạo mà sinh ra, như thập lực, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng pháp, Tự tại thần lực ...của đức Phật đều là

quả nhờ tu hành mà được, nên gọi là quả lực.

(theo Thành Duy thức thuật ký)

QUẢ BÁO 果報

Phạm; Vipaka, còn gọi là dị thực, quả thực, báo quả, ứng quả, dị thực quả. Tức là kết quả do nghiệp nhân từ quá khứ mang lại, có 2 loại :

1 - Tổng báo: là quả báo do dẫn nghiệp (nghiệp báo chung) đưa đến như sự sống còn của con người, do dẫn nghiệp từ đời trước mang lại.

2 - Biệt báo: là quả báo riêng của mọi người, do mãn nghiệp (nghiệp báo riêng) đưa đến, còn gọi là mãn quả. Như cùng sinh làm người nhưng có nam, nữ, nghèo giàu khác nhau.

Nói về thời gian thì có quả báo 3 thời của nghiệp 3 thời;

a) Thuận hiện báo (còn gọi là hiện hành) đời này gây nghiệp chịu quả báo, báo ứng ngay.

b) Thuận sinh báo : đời này gây nghiệp, chịu quả báo, báo ứng trong đời sau.

c) Thuận hậu báo: đời này gây nghiệp, chịu quả báo, báo ứng ở đời sau nữa.

Trong 6 đường thì trời và người là quả báo do giữ 5 giới, tạo được 10 nghiệp thiện, gọi là thiện quả. Nhưng thiện quả này vẫn còn phiền não mê vọng, nên gọi là điên đảo thiện quả.

QUÍ 愧

Phạm: Apatrāpya, đối lại với vô quý có nghĩa là thẹn, tự thẹn. ví như mình làm điều xấu, mặc dầu người khác không thấy, không. Nhưng mình cảm thấy tự hổ thẹn, nên gọi là quý, là tên của một tâm sở, một trong 75 pháp của tông Câu xá, một trong 100 pháp của tông Duy thức Đại Thừa, một trong 11 pháp thiện tâm sở (tín, tầm, quý...)
(Theo Duy thức luận)

QUYẾT ĐỊNH NGHIỆP 決定業

Phạm: vini scit-karman đối lại với bất định nghiệp. Là nghiệp quyết định chịu quả dị thực và quyết định thời phần chịu quả dị thực.

Theo luận Câu Xá chia nghiệp quyết định thành 3 loại là Thuận hiện pháp thụ nghiệp,

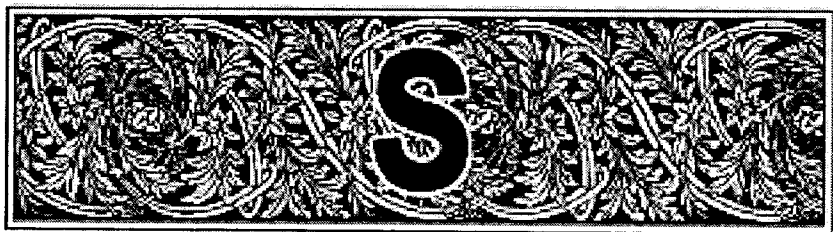
Thuận thứ sinh thụ nghiệp và Thuận hậu thứ thụ nghiệp.

1 - Thuận hiện pháp thụ nghiệp gọi tắt là Thuận thụ nghiệp, là nghiệp tạo tác ở đời này tăng trưởng, thì ở đời này chịu quả báo dị thực.

2 - Thuận thứ sanh thụ nghiệp còn gọi là Thuận thứ nghiệp, Thuận sanh nghiệp, là nghiệp tạo tác ở đời này tăng trưởng, qua đời thứ hai mới chịu quả báo dị thực.

3 - Thuận hậu thứ thụ nghiệp còn gọi là Thuận thứ nghiệp, là nghiệp đời này tạo tác tăng trưởng, đến đời thứ 3 thứ 4 hoặc trong nhiều đời sau nữa mới chịu quả báo dị thực.

Tóm lại, 3 loại nghiệp nêu trên đều là nghiệp bất định.

**SAN 慳**

Là keo kiệt, keo lận, còn gọi là khan, tham tiếc tài vật, không xa lìa mọi vật, hoặc cung cấp bố thí cho mọi người.

SẮC 色

Phạm: Pāli: Rūpa, nói theo nghĩa rộng, sắc là từ gọi chung cho tất cả vật chất tồn tại. Nói theo nghĩa hẹp, sắc là chỉ những cảnh mà nhãn căn duyên theo. Ngũ căn gồm có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm căn này thuộc về nội thân, nên gọi là nội sắc. Ngoại sắc chỉ cho 5 cảnh, gồm có: sắc, thanh, hương, vị, xúc. vì 5 cảnh cảnh này thuộc về ngoại cảnh, nên gọi là ngoại sắc.

HIỂN SẮC 顯色

Là chỉ cho các thứ nhan sắc của thân hữu tình chúng sanh mà chúng ta thường thấy như; xanh, vàng, đỏ, trắng...

BIỂU SẮC 表色

Chỉ cho các thứ hoạt động của sắc thân hữu tình chúng sanh, như biểu tướng thủ, xả, co, duỗi...

HÌNH SẮC 形色

Là chỉ hình trạng của vật thể như dài, ngắn, vuông, tròn, rộng, hẹp...

SẮC CẢNH 色境

Là sắc xứ, sắc giới. Gọi tắt là sắc chỉ cho những đối cảnh xanh, vàng...chất ngại do nhãn căn duyên theo, là một trong 5 cảnh, một trong 6 cảnh, một trong 12 cảnh, một trong 18 giới. sắc cảnh được chia làm 2 loại:

1 - Hình Sắc: dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, chính, bất chính...

2 - Hiển Sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng, mây, khói, sương mù, bụi, bóng sáng;

SẮC DỤC 色欲

Phạm: Rūpa -kāma, phạm đắm trước các sắc cảnh như xanh, vàng, đỏ, trắng ...chất ngại do nhãn căn duyên theo, là một trong 5 cảnh...hoặc rung động trước sắc dục rất tai hại, hay làm cho con người cuồng say, gốc rễ sanh tử đều do đó mà ra.

SẮC GIỚI 色界

Là một trong 3 giới, trên cõi sắc. Chúng sanh ở cõi này, vì có sắc tướng mà không có giới tính nam nữ và các dục, nên gọi là Sắc giới. Phạm vi của Sắc giới bao quát từ Sơ thiên đến Tứ thiên, 18 tầng trời. Sắc giới là từ ngữ gọi chung cho thế giới và chúng sanh có sắc chất thanh sạch tốt đẹp, là chỗ cư trú của chư thiên trong 3 cõi. Chúng sanh ở cõi này tuy đã xa lìa dâm dục, không đắm trước các sắc pháp thô xấu như nhớp, nhưng còn ràng buộc bởi sắc pháp nhỏ nhiệm thanh sạch. Cho nên để phân biệt với cõi Dục ở dưới và cõi Vô sắc ở trên, mà gọi cõi này là cõi Sắc .

Phạm vi của cõi Sắc bao quát từ Sơ thiên đến Tứ thiên, 18 tầng trời.

SẮC HỮU 色有

Chỉ cho cõi sắc, là một trong 3 hữu: Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu. Đồng nghĩa với 3 cõi dục, sắc và vô sắc. Vì quả báo của Tứ thiên thiên thuộc cõi sắc là có thật, nên gọi là cõi Sắc là hữu Sắc hữu.

SẮC PHÁP 色法

Phạm: Rūpa-dharma, là danh từ chỉ chung cho vật chất tồn tại. Tức là những vật có tính chất ngại và biến hoại chiếm một khoảng không gian nhất định, ngăn trở lẫn nhau. Tất cả pháp có thể chia làm 5 vị : Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp, Tâm bất tương ưng hành pháp. Trong đó sắc pháp trong 5 uẩn gọi là sắc uẩn, Tâm pháp gọi là thức uẩn. Trong 5 vị 75 pháp của tông Câu xá Tiểu thừa và trong 5 vị 100 pháp của Đại Thừa Tông Pháp Tướng, thì sắc pháp được chia làm 3 loại 11 pháp:

1 - Ngũ căn; nhĩ, nhĩ, tử, thiệt, thân.

2 - Ngũ Sắc: Sắc, tinh, hương, vị, xúc.

3 - Vô Biểu Sắc: trong 5 vị 75 pháp, sắc pháp được đặt trước tâm pháp, vì nó có khả năng dẫn khởi các pháp như nhớp như tham muốn, đắm đuối, say mê... và được xem là đối tượng quan trọng nhất cần được đối trị. còn 5 vị 100 pháp thì sắc pháp đặt sau tâm pháp và tâm sở hữu pháp. vì chính nó không có công năng sinh khởi, mà chỉ có sự biến hiện của tâm và tâm sở.

SẮC TRẦN 色塵

Chỉ cho đối cảnh mà nhãn căn, nhãn thức duyên theo, thu lấy một trong 5 trần, một trong 6 trần.

Sắc này làm cho tâm thức như nhớp, sinh ra phiền não, nên gọi là trần.

SẮC TƯỚNG 色相

1 - Sắc tướng là hình chất và tướng dạng, là một trong các bản chất của tất cả sắc pháp, bất luận sinh mạng hữu tình hay khí thể giới (thể gian) đều có hình chất và tướng dạng của nó.

2 - Sắc tướng chỉ cho tướng dạng của sắc thân hiện ra bên ngoài có thể thấy được như chư Phật, Bồ Tát vì phương tiện nhiếp hóa chúng sanh, nên tạm thời giả hiện ra tướng dạng sắc thân.

SẮC UẨN 色蘊

Phạm: Rūpa - kkhanda. Pāli: Rupa-kkhandha, còn gọi là sắc ấm, sắc tụ ấm. Sự tu tập của các pháp có tính chất ngại và biến hoại, là một trong 5 uẩn.

Theo Hiền Dương Thánh Giáo luận nói sắc uẩn đại khái có 5 tướng;

1 - Tự tướng: các pháp sắc thân đều có tướng riêng khác nhau, như cứng là tướng của đất, ướt là tướng của nước, nóng là tướng của lửa, động là tướng của gió...

2 - Cộng tướng: tướng hòa hợp của các pháp sắc thân, nghĩa là tất cả sắc thân đều từ đất, nước, lửa...gió hòa hợp thành tướng.

3 - Sở y năng y tướng thuộc tướng: tức sắc thân 4 đại chủng là tướng sở y, sắc 4 đại tạo tác là tướng năng y.

4 - Thụ dụng tướng; các căn mất tai... có sức tăng thượng, nên sản sanh ra các cảnh giới sắc trần, Từ đó có tướng thụ dụng khổ, vui, nghịch, thuận...

5 - Nghiệp tướng: Sắc thân có khả năng tạo tác các tướng nghiệp hành, cho nên tất cả nghiệp hành đều như sắc thân nghiệp thụ tăng trưởng.
(Theo Duy Thức Luận)

SÂN 嗔

Phạm: Pratigha hoặc Dvesa. Pāli: Patigha hoặc Dosa. Còn gọi là sân nhuế, sân nộ, nhuế nộ. Hán âm Đề ti sa, chỉ sự tức giận. Là một trong các phiền não của Tông Duy Thức.

Sân là một trong 6 pháp phiền não căn bản (hoặc trong 10 tùy miên) vì sân là một loại tâm sở (tác dụng của tâm) không có tính chất suy xét, tìm hiểu. Tác dụng của nó thuộc một trong 5 độn sử. Sân cùng với tham, sân, si gọi là ta, độc (3 loại độc hại). Đồng thời cũng là một trong Thập ác, Ngũ cái.

Sân là loại phiền não chỉ có ở cõi Dục, không có ở cõi Sắc và Vô sắc. Tham sinh khởi từ

đối tượng đáng yêu, trái lại sân khởi từ đối tượng đáng ghét. Sân là chướng ngại rất lớn đối với người tu học Phật pháp, cho nên các kinh luận thường cảnh giác.

SÂN NHUẾ CÁI 嗔 恚 蓋

Phạm. Pāli: Vyāpāda-nirvarna
Sân nhuế là sự nóng giận, cái là cái lộng, cái nắp che đậy. Là tên gọi khác của phiền não. Nghĩa là sự nóng giận, ví như cái lộng cái nắp che lấp tâm tánh của con người, cản trở thiền định. nên gọi là sân nhuế cái, là một trong ngũ cái.

SÂN NHUẾ HỎA 嗔 恚 火

Là lửa nóng giận, sự tức giận ví như ngọn lửa có khả năng thiêu đốt tất cả công đức.

SÂN NHUẾ SỬ 嗔 恚 使

Là một trong ngũ độn sử : tham, sân, si, mạn, nghi.

SÂN PHƯỚC 嗔 縛

Là một trong tam phước, tức triền phước, là phiền não: tham, sân, si.

SÂN TÂM 嗔 心

Là sân hận không nhẫn nại, là một trong 3 độc: Tham, sân, si.

SI 癡

Phạm: Moha, Mūḍha, đồng nghĩa với vô minh, vô tri. Tức ngu si, là tên một tâm sở, là tác dụng tinh thần của sự ngu muội vô tri, không rõ sự lý. Theo Tông Duy thức thì xem nó là một tâm sở phiền não, một trong 3 căn bất thiện, một trong 6 phiền não căn bản, một trong 10 tùy miên, là chỗ nương tựa của tất cả phiền não.

Theo Du Già Sư Địa luận: Si còn các tên khác là Vô tri, vô kiến, phi hiện quán, hôn muội, ngu si, vô minh, hắc ám. Lại cho rằng trong các phiền não thì: phú, cuồng, siểm, hôn trầm, vọng niệm, tán loạn, bất chánh tri đều lấy một phần của si làm thể. Sự sinh khởi của các phiền não đều do si, cho nên si nhất định tương ứng với 9 căn bản phiền não còn lại. (9 phiền não: phú, cuồng, siểm, hôn trầm, vọng niệm, tán loạn, bất chánh tri, tham, sân).

SIÊM 諂

Phạm: Māyā, đồng nghĩa thảo hảo, a khúc, siểm khúc. Chỉ hành vi đua nịnh, ton hót,

chỉ nói theo ý của người, mà giấu kín ý mình, là tên của tâm sở, một trong 75 pháp của tông Câu Xá, một trong 100 pháp của tông Duy thức. Hành động bày ra các phương tiện giả dối, giấu kín đều xấu ác của mình, tâm tánh quanh co, tham lam háms lợi, đó là một phần của si. Lấy sự cản trở việc của chính mình đáng làm nghiệp thân, khẩu, ý do siểm pháp sinh, gọi là khúc nghiệp (nghiệp quanh co).

SINH 生

Là mầm mống của sự sống, trước chưa có nay mới có cũng gọi là sinh.

- Chỉ sinh mạng của con người được sinh ra bởi cha và mẹ.

- Sinh chỉ hiện tượng hiện hữu, là đối lập của tử.

- Mọi vật đều theo nhân duyênhoà hợp mà có , nên gọi là sinh.

- Sinh đối lại với diệt, là một trong bát kế (đối lại với bát bất). Bát kế là sinh, diệt , thường, đoạn, nhất, dị, lai khứ, .

- Sinh còn chỉ cho sự sinh tồn, sinh nhai, tức sinh ra rồi chết đi, để lại sinh ra. Cứ thế sinh ra nhiều lần, gọi là đa sinh.

Sự sống ở hiện tại gọi là kim sanh, sự sống ở quá khứ, vị lai gọi là tha sanh.

- Sinh chi là chúng sanh, do cách thụ sanh, khác nhau, mà có sự phân loại bất đồng như 9 loại, là chỉ có 4 loại: noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh. Thêm vào 5 thứ là hữu sắc, phi vô sắc phi hữu tướng, phi vô tướng. Trong 9 loại sinh này, lại bỏ phi hữu tướng và vô tướng. thêm vào 4 loại phi hữu sắc, phi hữu tướng, phi vô tướng, gọi là 12 loại sanh.

(Theo Thành Duy thức Luận)

SINH BÁO 生報

Đời này tạo các nghiệp thiện, ác. đời sau chịu quả báo khổ, vui là một trong 3 báo.

SINH BIẾN 生變

Đổi lại với duyên biến cũng gọi là chuyển. Chuyển biến chỉ cho nhân năng biến. Nhà duy thức căn cứ vào các thức biến hiện ra các pháp mà chia làm hai loại.

- Nhân năng biến và quả năng biến. Biến của nhân năng biến là do chủng tử trong thức thứ 8 chuyển biến mà sinh ra các pháp.

- Cho nên biết rằng chữ sinh của sinh khởi, thực ra cùng có nghĩa là biến, cho nên gọi là sinh biến.

SINH DIỆT 生滅

Mọi vật ở đời đều y theo nhân duyên hoà hợp mà có nên gọi là sinh. Nương duyên phân tán (tan rã) không còn, nên gọi là diệt. Có sanh có diệt là pháp hữu vi, không sanh không diệt là pháp vô vi. Căn cứ vào giáo lý trung đạo của Phật giáo mà nói: “Tất cả các pháp hữu vi là pháp sanh diệt”, đều là giả sanh giả diệt, không phải là pháp thật sanh thật diệt. Nếu là pháp thật sanh thật diệt, thì là vô sanh vô diệt (theo Duy thức luận).

SANH DIỆT KHỨ LAI 生滅去來

Có sanh có diệt có khứ có lai, xem tất cả các pháp có sanh có diệt có khứ lai là vọng kiến của tiểu thừa. Nếu y nơi chánh kiến của trung đạo mà nói thì sanh diệt khứ lai là Như Lai Tạng. Vì tất cả các pháp vốn bất sanh bất diệt, bất cứ bất lai (không sanh diệt, không khứ lai).

SANH KHỔ 生苦

Phạm: Jāti – dukkha, Pāli: Jāti – dukkhu.

Sinh khổ tức chỉ cho khổ não chúng sanh phải chịu lúc vừa sinh ra là một trong bốn khổ, là một trong tám khổ.

Theo Du Già Sư Địa luận, sinh khổ có 5 tướng.

1 - Bị các khổ theo đuôi: Sinh vào Na lạc ca (địa ngục) và ngạ quỷ hoặc do thai sanh, noãn sanh, bị các ưu khổ theo đuôi, cho nên khổ.

2 - Bị thô trọng theo đuôi: Bị các phiền não theo đuôi, tính không điều hoà chẳng được tự tại.

3 - Bị các khổ nương tựa: Làm chỗ nương tựa cho các khổ như già, suy, bệnh tật... cho nên khổ.

4 - Bị phiền não nương tựa: Sau khi thọ sanh, làm chỗ nương tựa cho các phiền não, tham lam, sân hận, suy mê... thân tâm không thể an ổn, cho nên khổ.

5 - Pháp ly biệt không theo điều mình muốn có sanh ắt có tử, không được như ý muốn, cho nên khổ.

SINH KHÔNG 生空

Phạm: Ājma - sūnyata, còn gọi là ngã không, nhân không. Chúng sanh do 5 uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức giả hoà hợp mà thành, không có ngã thường nhất, là một trong hai thứ không.

SINH KHỞI 生起

Chỉ cho năng sinh và sở sinh. Năng sinh là cái sinh ra, gọi là nhân, sở sinh là cái được sinh ra, gọi là quả.

Sinh khởi nghĩa là cái sinh ra là sinh, cái được sinh ra là khởi.

SINH PHÁP 生法

Còn gọi là nhân pháp và ngã pháp, cái có tác dụng của tâm, gọi là sinh, tức hữu tình. Cái không có tác dụng của tâm, gọi là pháp, tức là phi tình. Ví như chúng sanh nhờ vào sự hòa hợp của nhân duyên mà được thành lập đó là sanh. 5 uẩn là những yếu tố cấu tạo thành chúng sanh, đó là pháp.

SINH PHÁP NHỊ KHÔNG 生法二空

Còn gọi là ngã pháp nhị không, sinh pháp nhị không, nhân pháp nhị vô ngã. Gọi tắt là

nhị không, nhị vô ngã, tức chỉ cho sinh không và pháp không. Thấu suốt được cái ta thường nhất và tự tánh các pháp điều không, dứt trừ ngã chấp pháp chấp mà chứng ngã không chân như và pháp không chân như. Đây là pháp quán của đại thừa, còn tiểu thừa chỉ tu sinh không quán, nên không dễ gì đoạn trừ pháp chấp. (Theo Trung Luận).

SINH TỬ PHƯỢC 生子縛

Sống chết trôi buộc các thứ phiền não sanh tử như tham, sân, si... trôi buộc chúng sanh không được tự tại cũng như lưới lập trôi buộc người, cho nên gọi là sinh tử phược.

SINH TỬ TỨC NIẾT BÀN 生子即涅槃

Sinh tử và Niết Bàn tương tức không hai, sinh tử là quả khổ của cõi mê, Niết Bàn là quả trướng của cõi ngộ. Nhóm từ này thường đi đôi với nhóm từ phiền não tức Bồ đề. Trực tiếp chỉ cho Giáo nghĩa của Phật giáo Đại Thừa. Duy có điều đối với nghĩa của chữ “Tức”, thì các giáo phái nói khác nhau.

Luận nhiếp Đại thừa nói: “Sinh tử tức niết bàn, cả hai

không phân chia cho nên ở trong sanh tử chẳng phải bỏ, chẳng phải chẳng bỏ ở trong Niết bàn cũng vậy, không phải được cũng không phải không được.

Thuyết sinh tử tức Niết bàn chỉ có đại thừa mới bàn đến, nếu thấu suốt các pháp, trụ nơi vô ngã thì có thể đạt đến cảnh giới này.

SINH TỨC VÔ SINH

生即無生

Sinh chính là vô sinh, không hai không khác đây là giáo lý được nói trong các bộ Bát Nhã và cũng là ý nghĩa tốt cùng của tông Tam luận.

Trong Nhị Đế Bát Bất Trung đạo của tông Tam luận, sinh của Tục đế thì chân đế coi là vô sinh. Vì sinh của tục đế chẳng phải thực sinh, mà là giả sinh của nhân duyên hòa hợp, cho nên là vô sinh. Vì nương tựa vào cái vô sinh mà sinh thì chính là “sinh tức là vô sinh”. Ngược lại vô sinh của chân đế là dựa vào giả sinh của Tục đế, mà lập cho nên giống với giả sinh của Tục đế. Đã biết vô sinh của chân đế là giả vô sinh, cho nên cái nương vào sinh mà Vô sinh, thì chính là “Vô sinh tức sinh”.

SINH TƯỚNG 生相

Gọi tắt là sinh, chỉ cho nhân thù thắng làm cho pháp hữu vi chuyển từ vị lai vào hiện tại cũng chính là nhân năng sinh, sinh ra pháp ở vị lai. Là một trong bốn tướng, một trong 75 pháp của tông Câu xá, một trong 100 pháp của tông Duy Thức. Đây là sinh tướng của pháp hữu vi, chẳng phải thực pháp, chỉ nương nơi nhân duyên mà sinh ra, vì trước không mà nay có, nên giả gọi là sinh tướng. Lại có theo sự tương tục trong một kỳ của loài hữu tình thì lúc hữu tình mới sinh ra ở đời hiện tại, gọi là sinh tướng.

SINH VÔ TÁNH 生無性

Là 1 trong 3 vô tánh (tam vô tánh): tướng vô tánh và Thắng nghĩa vô tánh. (xem Tam vô tánh)

SỰ LÝ 事理

1- Các pháp hữu vi do nhân duyên sinh, nên gọi là sự. Các pháp vô vi không sanh không diệt, nên gọi là lý.

2- Muôn tượng dày đặt (vạn tượng sum la) trong thế gian gọi là sự, lý thể của chân như gọi là lý.

SỰ SỰ VÔ NGẠI PHÁP GIỚI 事事無礙法界

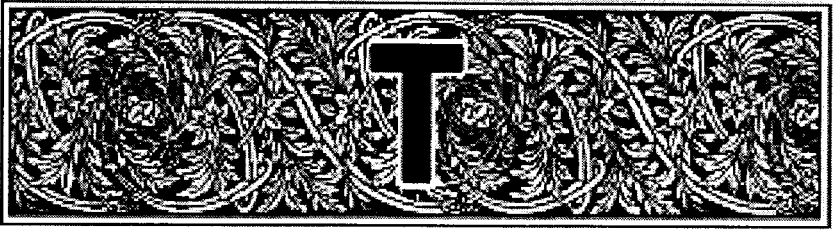
Là một trong tứ pháp giới:

- 1 - Sự pháp giới,
- 2 - Lý pháp giới,
- 3 - Sự lý vô ngại pháp giới,
- 4 - sự sự vô ngại pháp giới.

Nghĩa là thể dụng của các pháp tùy duyên khởi khác nhau, mỗi pháp giữ gìn tự tánh của nó. Nhưng sự sự trông nhau, duyên duyên ứng hợp mà thành một duyên. Một duyên cũng ứng hợp cùng khắp thành nhiều duyên, lực dụng giao thoa, nương nhau tồn tại, trùng trùng vô tận.

SỬ 使

Gọi đủ là chánh sử, là tên khác của phiền não, vì phiền não xui khiến con người rong rũi trong thế giới mê vọng, cho nên gọi phiền não là sử (sai khiến). Sử đồng nghĩa với tùy miên, trong 10 tùy miên có 5 kiến thuộc về tính thấy là : Hữu thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến. Tính chất suy cầu đạo lý của 5 kiến này rất linh lợi, nên gọi là Ngũ lợi sử. Còn tính chất của tham, sân si, mạn, nghi thì chậm lụt và khó điều phục, nên gọi là Ngũ độn sử.



TÀ CHẤP 邪執

Là giữ vững kiến giải bất chính, tà chấp phân nhiều chỉ cho ác kiến của ngoại đạo. Cái thấy biết của họ đều sinh khởi từ ngã. Nếu lia ngã kiến, thì không có tất cả tà chấp. Trong Phật pháp vọng chấp các pháp là thực có hoặc là đoạn diệt, hoặc không nương vào Thánh Giáo, hoặc cứ theo ý riêng của mình mà hiểu lầm Phật pháp, cũng gọi là tà chấp. Cho nên không thấu suốt nghĩa của chính pháp, do chính pháp mà khởi tà chấp, ngã kiến, cho nên không khác với ngoại đạo. Luận Du Già Sư Địa nêu rõ 6 thứ tà chấp đó là:

- 1 - Y chỉ tà chấp.
- 2 - Tự tánh tự tại đẳng bất bình đẳng nhân, tà chấp.
- 3 - Năng tri y chỉ ngã tà chấp.
- 4 - Bi thử sanh chuyển tà chấp.

5 - Bi tịnh bất tịnh phương tiện tà chấp.

6 - Bi ái phi ái cảnh giới thụ dụng chư tử tà chấp.

TÀ KHÍ 邪氣

Còn gọi là ác khí, khí tà, tức là yêu quái tà ác làm nã hại người. Tà khí này tương tự như loại tà khí có dịch khí hoặc lệ khí, là loại ác tính gieo rắc tật bệnh.

TÀ KIẾN 邪見

Phạm: Mithya - drsti. Pāli: Micchā - dihi. Chỉ cho sự thấy biết sai lầm, chủ yếu chỉ cho hạng người phủ nhận đạo lý nhân quả, Tứ đế. Là một trong tám hạnh tà, một trong 10 điều ác, một trong 10 tùy mien, một trong 5 kiến chấp.

Theo Câu Xá luận cho rằng: Bác bỏ không nhân quả là tà kiến. Còn các nhà Duy thức

học thì chủ trương phủ định nhân quả và tất cả tà chấp ngoài 4 kiến điều gọi là tà kiến.

Việc bát bỏ nhân quả, phi báng Tam Bảo, hủy hoại pháp ân, sinh ân tạo ra các pháp oán, sinh oán, tiêu diệt hiện tượng là cái thấy bạo ác, cho nên lập riêng tên tà kiến.

TÀ MẠN 邪慢

Phạm: Mythyā - māna, tự mình không đức hạnh, mà nói là có đức hạnh. Tức là thành tựu hạnh xấu ác, rồi cậy vào xấu cái ác đó mà kiêu mạn, là 1 trong 7 mạn (xem mạn).

TÀ NGHIỆP 邪業

Đổi lại với chánh nghiệp, chỉ cho thân nghiệp bất chánh, dấy lên từ tham, sân, si. Như giết hại, trộm cắp, gian dâm... đều là tà nghiệp. Là một trong ba hạnh tà, 1 trong 8 hạnh tà.

TÀ NGŨ 邪語

Đổi lại với chánh ngữ, chỉ cho những lời nói bất chính, phát sinh từ tham, sân, si... Như nói dối, nói 2 lưỡi, nói thêu dệt, nói ác đều là tà ngữ.

TÁC DỤNG 作用

Là động tác hay sự hoạt động khởi dụng. Trong các pháp hữu vi 3 đời, chỉ có pháp hiện tại là có tác dụng, các pháp quá khứ và vị lai không có tác dụng. Trong 4 tác dụng, thì tác dụng của tướng sinh khởi lên ở vị lai còn tác dụng của 3 tướng: Trụ, dị, diệt thì khởi lên ở hiện tại. Khi các pháp đã sinh, riêng các pháp vô vi thì vì xa lìa các tướng sanh, trụ, dị, diệt không bị thế gian làm dời đổi nên đều không có tác dụng. Ngoài ra Thiền tông chủ trương tác dụng hiện tiền là tác dụng ngay nơi thể, thấy suốt được tác dụng ấy, tức là thấy tính.

Thân người thấy, nghe, ngửi mùi, bàn nói, cầm vật và chạy nhảy” ở trong thai là thân người, ở đời là người, ở mặt là thấy, ở tai là nghe, ở mũi là ngửi, ở miệng là bàn nói, ở tay là cầm nắm các vật, ở chân là chạy nhảy) nghĩa là bao gồm cả pháp giới. (Theo thành duy thức luận).

TÁC Ý 作意

Phạm: Manaskāa, Manasi kāra, Là tên của một tâm sở (là tác dụng của tâm tức tâm ý đột

nhiên cảnh giác, chuyên chú vào một chỗ nào đó để sanh khởi, hoạt động. Là một trong 75 pháp của luận Câu Xá; một trong 100 pháp của Duy thức, một trong các đại địa pháp của Hữu bộ, một trong 5 biến hành của tông pháp tướng (xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư).

1 - Tự tướng tác ý: khi quán xét một vật nào đó, thì chỉ thấy riêng của vật ấy. Như quán sắc thì thấy tướng biến đổi và chất ngại.

2 - Cộng tướng tác ý: Là quán pháp Tứ đế, thì thấy 16 hành tướng là tướng chung của các pháp.

3 - Thắng giải tác ý: Là quán tưởng các pháp bất tịnh, sinh khởi tác ý thù thắng.

Theo Du Già Sư Địa luận: Nếu các vị Du Già Sư muốn lìa dục ở cõi Dục, mà siêng tu quán hạnh, thì phải qua 7 thứ tác ý mới có thể lìa dục được, đó là Liễu tướng, Thắng giải, Viên lý, Nhiếp lạc, quán sát, gia hạnh cứu cánh và Gia hạnh cứu cánh quả.

TÁI SINH 再生

Còn gọi là trùng sinh, chết rồi mà sống lại, hoặc bắt đầu

một cuộc sống mới sau khi đón nhận một thứ tín ngưỡng nào đó, hoặc chỉ cho việc sinh ra lại ở thế gian.

Phật giáo dùng tư tưởng luân hồi vốn có của Ấn Độ cùng thuyết nghiệp làm nền tảng, mà thiết lập thuyết Luân hồi với sắc thái đặc biệt của mình. thuyết này cho rằng: do nghiệp thiện ác ở quá khứ mà sinh ra quả báo thiện ác ở vị lai. Kẻ tạo nghiệp ác nhất định sẽ sinh trong đường ác: địa ngục, ngạ, quỷ, súc sanh. Người gây nghiệp thiện như giữ 5 giới, thì quả báo sẽ được sanh trở lại cõi người hay cõi trời. Nếu người lắng nghe lời dạy của đức Phật và cố gắng thực hành những lời dạy ấy, thì dứt trừ được nghiệp chướng, chắc chắn ra khỏi 6 đường luân hồi mà đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát.

TAM ÁC 三惡

Là ba thứ tâm xấu ác của con người.

1- Tâm tán độc ác xấu xa: không thể tiếp nhận những lời nói lương thiện.

2- Khí lượng nhỏ hẹp, thường ôm lòng ghen ghét, chỉ sợ người khác hơn mình.

3- Nếu biết người khác hơn mình thì hổ thẹn không chịu thừa hỏi, bàn luận điều gì. Tam ác còn chỉ cho tam ác thú, tức chỉ cho địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

TAM ÁC GIÁC 三 惡 覺

Chỉ cho 3 thứ cảm giác xấu ác: dục giác, nhuế giác và hại giác.

1- Dục giác: phạm phu không rõ biết những tác hại của 5 trần, nên đối với cảnh thích ý thì tham cần bằng mọi cách mà sinh ra ác giác.

2 - Nhuế giác (khuê giác): phạm phu vì không rõ biết những mối họa của 5 trần, nên đối với cảnh trái ý, thì nổi giận mà sinh ra các ác giác.

3 - Hại giác: kẻ phạm phu thường khởi tri giác xâm hại người khác, làm cho sân giác tăng trưởng.

TAM ÁC HẠNH 三 惡 行

Phạm: Trini _ duscaritāni. Pāli: Tini ducaritāni. Đối lại Tam diệu hạnh. Chỉ cho hành vi

bất thiện của ba nghiệp: thân, khẩu, ý.

1- Thân ác hạnh: chỉ cho gia hạnh căn bản, hậu khởi và tất cả hành vi bất thiện khác với thân nghiệp.

2 - Ngữ ác hạnh: chỉ cho gia hạnh căn bản hậu khởi và tất cả lời nói bất thiện khác của ngữ nghiệp.

3 - Ý ác hạnh: Chỉ cho tất cả ý nghĩ bất thiện như tham, sân, tà kiến.

TAM ÁC THÚ 三 惡 趣

Còn gọi là tam ác đạo, chỉ cho địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

1 - Địa ngục: Ở dưới đất, giữa núi Thiết Vi có 8 địa ngục lạnh, 8 địa ngục nóng. Những người thập nghiệp ác thượng phẩm sẽ bị đọa vào đường này.

2 - Ngạ quỷ: Những người tạo nghiệp thập ác trung phẩm, sẽ bị đọa vào đường này. Trong đó người tội nặng thì nhiều kiếp không nghe thấy tên nước uống, người tội vừa thì tìm kiếm được máu mủ, phần nhỏ của người thế gian, người tội nhẹ hơn nữa thì họa hoàn lăm lăm mới được một bữa ăn no.

3 - Súc sanh: Những người tạo nghiệp ác hạ phẩm thì rơi vào đường này, có loài mang long (mèo, chó), có loài đội sừng (trâu, bò), loài có vây (cá, sấu), loài có cánh (chim, gà), loài 4 chân nhiều chân, có chân, không chân, bơi dưới nước, đi trên đất, bay trên không.

Theo luận Du Già, thì ngã quý có 2 loại: loại quý có phúc là do ác nghiệp hạ phẩm chiêu cảm, loại quý bạc phúc thì do ác nghiệp trung phẩm chiêu cảm.

TAM ÁI 三 愛

Chỉ cho ba thứ yêu thương, luyện tiếc khởi lên lúc hấp hối (sắp chết).

1 - Cảnh giới ái: yêu thương vợ con, quyền thuộc, gia tài rất sâu nặng và cố sức bám víu.

2 - Tự thể ái: thương tiếc quyền luyện thân thể của mình, cố sức bám víu.

3 - Đương sinh ái: yêu mến nơi mình sẽ sinh đến.

Ba thứ này là nguồn gốc thọ thân của tất cả loài hữu tình thiện cũng như ác. Nếu chưa dứt được ái dục thì khi mạng sống sắp hết, tâm sẽ sinh sầu não, các khổ bức bách. Cho nên

sinh ba thứ ái trên, đó chính là duyên tưới tẩm cho kiếp sau.

Theo Thành Duy thức luận: “Khi hấp hối mà có tâm sầu não, thì nhất định khởi lên yêu đắm, sự yêu đắm này tưới tẩm trung hữu, khởi lên yêu đắm tự thể, tưới tẩm sinh hữu, khởi lên yêu đắm cảnh giới. Vì ở tử hữu (lúc chết) không thấy trung hữu (thân sau khi chết), cho rằng không có ta, nên khởi lên yêu đắm tự thể. Ở vị trung hữu thấy nơi sinh đến, nên khởi lên yêu đắm cảnh giới”. Vì thế nên biết yêu đắm cảnh giới và yêu đắm tự thể chỉ trợ giúp lợi nhuận sanh (tưới tẩm cho sinh ra ở đời sau) còn yêu đắm ở chỗ sinh ra ở đời sau mới là sự nhuận sanh chính yếu.

TAM CẢNH 三 境

Ba cảnh: Tánh cảnh, Độc ảnh cảnh và đối chất cảnh.

1/Tánh cảnh: là tất cả thật cảnh, mỗi cảnh đều có tính chất riêng, như đá thì cứng, nước thì mềm, lỏng, ướt... không thể gia thêm để biến đổi.

- Tánh cảnh chỉ cho cảnh chân thật. Cảnh này tự giữ lấy tính chất của nó không

theo tâm. Tức chỉ cho cảnh có đầy đủ thể tính và tác dụng chân thực và do chủng tử thật sinh khởi. Nó bao gồm tướng phần (chủng tử, ngũ căn, khí thể gian) của thức thứ 8, tướng phần của 5 thức trước và ngũ câu ý thức, đồng thời sinh khởi với bất cứ thức nào trong 5 thức trước.

2/ Độc ảnh cảnh: Độc là khác với bản chất, ảnh là bóng dáng, tức tướng phần. Nghĩa là cảnh do vọng phân biệt nương vào Tâm năng duyên biến sinh ra, chỉ là bóng dáng, chứ không có bản chất. Như lông rùa, sừng thỏ, hoa đốm ...do thức thứ 6 vọng phân biệt mà biến ra, toàn thuộc ảo ảnh mà thôi.

3/ Đối chất cảnh: Đối chất là bản chất kiêm đối. Nghĩa là tâm năng duyên, duyên theo cảnh sở duyên, tướng phần của nó bản chất làm chỗ nương, chứ không có tự tướng của cảnh. Cảnh này do năng lực của tâm và cảnh hợp thành, ở khoảng giữa tính cảnh và độc ảnh cảnh.

Như tướng phần hiển hiện như thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 và thức thứ 6 tuy tướng hình tượng của quá khứ. Cảnh này có 3 thứ Thông Tình Bản (Tình là kiến phần năng duyên, bản là bản chất) ⁽¹⁾. a/ Tính thông tình bản: Khi kiến phần của thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8, thì tướng phần được biến hiện ra không khác loại.

b/ Giới thông tình bản: Giới địa của tướng phần này, chung với giới địa của bản chất và kiến phần mà là bất định.

c/ Chủng thông tình bản: Chủng tử của tướng phần này cũng tùy theo bản chất và kiến phần mà bất định.

(1) *Tính thông tình bản: khi kiến phần của thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8, thì tướng phần được biến hiện ra không khác loại, nhưng 1 nửa cùng loại với bản chất và một nửa cùng loại với kiến phần năng duyên, nên từ bản chất sinh, thì là tính vô phú, vô ký, còn nếu từ kiến phần năng duyên sinh thì là tính hữu phú vô ký, tính ấy bất định.*

TAM CĂN 三 根

Cũng gọi là Tam bối. Căn tánh của chúng sanh có 3 bậc: thượng, trung, hạ, gọi là tam căn.

Tam căn gọi đủ là Tam bất thiện căn, chỉ cho ba thứ phiền não: tham, sân, si.

Tam căn gọi đủ là Tam vô lậu căn tức chỉ cho vị trí đương tri căn, dĩ tri căn và cụ tri căn trong 22 căn.

TAM CẦU 三 垢

Là ba thứ cấu bẩn, tức chỉ có 3 thứ độc: tham, sân, si. nếu người tu hành không dứt trừ tam cấu, khó mà giải thoát được. Theo các nhà thiên thai thì gọi: Kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc là Tam cấu.

TAM CHÂN NHƯ 三 真 如

Chỉ thể tánh chân thật, không thay đổi, không biến hoại của các pháp, gọi là chân như.

A/ Theo Thành Duy thức luận y cứ vào tam vô tánh mà lập ra tam chân như:

1 - Vô tướng chân như: thể của các pháp không có tướng hư vọng của kiến kế sở chấp.

2 - Vô sinh chân như: Các pháp do nhân duyên mà sanh, nên chẳng phải là thực sanh.

3 - Vô tính chân như: Thể chân thực của các pháp không rơi vào lời nói, dứt tuyệt lo lường, cho nên không có thực tính của vọng tính sở chấp.

B/ Tam chân như: Tam chân như do luận tạp tập thành lập là:

1 - Thiện pháp chân như: Chân như theo duyên thành thiện pháp.

2 - Bất thiện pháp chân như: Chân như theo duyên thành bất thiện pháp.

3 - Vô ký pháp chân như: chân như theo duyên là vô ký pháp.

TAM CHỦNG BIẾN DỊCH
SINH TỬ 三 種 變 易 生 死

Là ba nghĩa của sanh tử biến dịch

1 - Sự sanh diệt nhỏ nhiệm: gọi là biến dịch tử vì vô thường đổi khác trong từng niệm, niệm trước đổi, niệm sau dời. nên gọi là biến dịch tử. biến dịch tử này chung cho cả phàm và Thánh.

2 - Thân pháp tính chứng được do duyên theo vô lậu, gọi là biến dịch tử, vì thân này có thần thông biến hoá vô ngại, thường chuyển biến thường

dời đổi, nên gọi là biến dịch... nghĩa này chung cho cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

3 - Chỉ cho pháp thân thực chứng, thân này ẩn hiện tự tại, thường chuyển biến thường dời đổi, nên gọi là biến dịch. Sự biến dịch này chẳng phải là chết, nhưng pháp thân này chưa ra khỏi sanh diệt, vẫn còn là pháp sanh tử vô thường, tùy theo chỗ biến đổi trên thân mà có sanh tử, còn gọi là biến dịch tử. Nghĩa này chỉ có trong Đại thừa.

TAM CHỦNG HUÂN TẬP

三種熏習

Là ba loại huân tập, chỉ cho ba thứ tập khí: danh ngôn tập khí, ngã chấp thập khí và hữu chi tập khí. Huân tập là xông ướp (như ướp trà bằng nhụy sen, lâu ngày có hương thơm mùi hoa sen. Ba thứ huân tập gồm:

1 - Danh ngôn tập khí: danh là danh từ, ngôn là ngôn thuyết. Thức phân biệt danh tự và ngôn thuyết này chính là ý thức (thức thứ 6), do thức mặt na (thức thứ 7) truyền tổng vào huân tập tập

thức chủng tử (thức thứ 8), tạo thành tướng phần nhiễm ô, nên gọi là danh ngôn tập khí.

2 - Sắc thức huân tập: Sắc là các sắc, tâm đối tượng cho nhãn căn, do các sắc này dẫn sinh ra nhãn thức, gọi là sắc thức. Phân biệt các sắc này chính là ý thức, cũng do thức Mặt na truyền tổng nên vào để huân tập trong thức chủng tử mà tạo thành tướng phần nhiễm ô, nên gọi là sắc thức huân tập.

3 - Phiền não huân tập: chỉ cho các phiền não tham, sân, tà kiến... các phiền não là do ý thức khởi động, rồi do thức Mặt na truyền tổng vào để huân tập trong thức chủng tử, mà tạo thành tướng phần nhiễm ô, nên gọi là phiền não huân tập.

(Theo Thành Duy thức luận)

TAM CHỦNG SINH THÂN

三種生身

Là ba thứ thân do học pháp số luận thành lập:

1 - Vi tế thân: gọi tắt là tế thân, chỉ cho thân mới sinh, tức là thân trung ấm. Thân vi tế này sinh vào trong thai mẹ, nhờ tinh huyết của cha mẹ hòa hợp

mà được tăng trưởng. Vì sự sai biệt vi tế của nó có khả năng sinh ra thân đầu tiên, nên gọi là thân thường trụ. Ngay khi thô thân chết đi, thì tế thân nếu tương ứng với thiện trong các pháp hữu lậu, thì theo thứ tự thọ sinh trong các cõi Phạm, Trời, Thiên, chủ, người ... nếu tương ứng với ác trong các pháp hữu lậu, thì thọ sanh vào đường súc sanh, như các loài 4 chân (trâu, bò, dê, ngựa...) có cánh như loài chim, gà...loài bò sát như rồng, rắn...loài di chuyển ngang như cua, ghe... vì thân vi tế thường trụ chưa sanh ra trí chán lìa, nên luân chuyển trong 8 nơi, nếu sinh khởi trí chán lìa, thì bỏ thân vi tế này mà được giải thoát.

2 - Phụ mẫu sinh thân: chỉ cho tế thân, vào trong thai mẹ dần dần đầy đủ tướng mạo con người. Thân này và cộng hòa hợp thân đều thuộc thô thân, thô thân nương tựa vào máu thịt, gân của mẹ và móng, lông, xương của cha mà sinh. Đây là tục y thân (thân nương vào 6 thứ trên) giúp ích cho tế thân ở trong.

3 - Cộng hòa hợp thân: còn gọi là đại dị thân, là thân sinh ra từ cha mẹ, sinh thân trong thai và lấy 5 đại (đất, nước, lửa, gió, không) bên ngoài làm chỗ nương ở. Thân này và cha mẹ sinh thân đều có sinh diệt, cho nên không phải thân thường trụ. (theo Trung Luận Đại Trí Độ)

TAM CHỦNG TÁC Ý

三種作意

1- Tương tác ý: tức quán xét tự tướng của các pháp, như sự biến đổi chất ngại sắc, sự phân biệt và rõ biết của thức...gọi là tự tướng quán. Còn sự chú ý do tương ứng với tự tướng quán này mà sinh khởi, thì gọi tự tướng tác ý. cũng là tác dụng tinh thần sinh khởi, do tương ứng với trí huệ của tự tướng quán.

2- Cộng tướng tác ý: là tác ý sanh khởi do tương ứng với 16 hành tướng (16 hành tướng là cộng tướng chung của các pháp sắc và tâm), như khổ, không, vô thường, vô ngã... từ Tứ Đế trở lên, cũng là tác dụng tinh thần sinh khởi do tương ứng với trí tuệ của cộng tác quán.

3- Thắng giải tác ý: là tác ý sinh khởi do tương ứng với bất tịnh quán, Tứ vô lượng tâm, Hữu sắc giải thoát, Bát thắng xứ, Thập biến xứ...cũng là tác dụng tinh thần sinh khởi do tương ứng với giả tưởng quán. bất tịnh quán là quán tưởng sự nhớp nhúa của các pháp để xa lìa tham dục, như quán tưởng xác chết của một người đã rữa mục hôi thối và bị giòi bọ rút rĩa. Đó là giả tưởng quán, cảnh sở quán của giả tưởng quán không bị ràng buộc, mà tự do quán giải, nên gọi là thắng giải.

TAM CHỦNG HOẶC 三種見惑

Là ba thứ chướng hoặc: Câu sanh kiến hoặc, Suy lý kiến hoặc, Pháp đặc kiến hoặc.

1- Câu sanh kiến hoặc: là kiến hoặc sanh ra cùng lượt với thân.

2 - Suy lý kiến: là hoặc khi gặp một sự kiện gì xảy ra, do suy lý, suy lường mà sanh khởi.

3 - Pháp đặc kiến hoặc: là thứ kiến hoặc do tu hành học vấn

mà được kiến hoặc kiên cố, nên gọi là pháp đặc kiến hoặc.

TAM CHỦNG TẬP KHÍ 三種習器

Còn gọi là Tam chủng huân tập, Tam huân tập, chỉ cho 3 thứ huân tập, hay 3 thứ tập khí: danh ngôn tập khí, ngã chấp tập khí, hữu chi tập khí.

1 - Danh ngôn tập khí: các chủng tử thân nhân duyên khác nhau của các pháp hữu vi, do danh ngôn huân tập mà thành, được chia làm 2 loại:

a- Biểu nghĩa danh ngôn: là những âm thanh khác nhau, có năng lực giải thích rõ ràng.

b- Hiển cảnh danh ngôn: là tâm, tâm sở pháp có khả năng phân biệt rõ các cảnh giới.

2 - Ngã chấp tập khí: là các chủng tử do ngã chấp huân tập mà thành, làm cho hữu tình khởi lên sự sai khác về mình và người, cũng chia làm 2 loại:

a- Câu sanh ngã chấp: chung cho thức thứ 6 và thứ 7, ngoài trừ các vị vô học của Nhị thừa, hàng Bồ Tát từ Địa thứ 8 trở lên và Như Lai, các chúng sanh khác đều có tập khí này.

b-Phân biệt ngã chấp, chỉ có ở thức thứ 6, là tập khí sinh khởi ở ngôi vị Tư lương của Di sanh (phàm phu).

3 - Hữu chi tập khí: là các chủng tử do hữu chi huân tập mà thành quả dị thực, ác khác nhau. Lại cũng chia làm 2 loại:

a - Hữu lậu thiện: là nghiệp nhân có năng lực mang lại quả báo đáng ưa thích.

b - Chư bất thiện: là những nghiệp nhân có năng lực đưa đến các quả báo chẳng đáng ưa thích.

Hữu tập khí lấy thiện ác tương ứng với Tư của thức thứ 6 làm tăng thượng duyên, trợ giúp việc nuôi lớn các danh ngôn chủng tử của dị thực vô ký, làm sinh ra quả ở tương lai. Danh ngôn chủng tử nó là Tư chủng tử có công năng hiển lộ cảnh giới. theo đó, chủng tử huân tập 5 uẩn tự thân là lý do cất nghĩa sự khác mình và người, sanh thành tập khí ngã chấp, xoay vần lẫn nhau, mà làm thành các pháp hữu lậu, hữu vi, tự tha, thiện, ác. (Thành Duy Thức Thuật Ký)

TAM CHƯỚNG 三障

Còn gọi tam trọng chướng, chỉ có 3 thứ chướng nặng nề, tức phiền não chướng, nghiệp chướng và dị thực chướng.

1 - Phiền não chướng: bản tính con người vốn đầy đủ 3 thứ phiền não: tham, sân, si rất khó trừ bỏ, khó dạy dỗ, khó chán lìa, khó được giải thoát. Đây cũng chính là chỉ cho phiền não thường xuyên sinh khởi.

2 - Nghiệp chướng: chỉ cho nghiệp 5 vô gián, là những nghiệp ác do thân, miệng, ý tạo tác.

3 - Dị thực chướng: còn gọi là báo chướng, quả báo chướng. những quả 3 đường ác do nhân phiền não và nghiệp đưa đến.

Tam chướng còn chỉ cho 3 thứ chướng: ngã mạn, tật đố, tham dục.

1 - Ngã mạn chướng: người bị cái chướng cao mạn nặng nề, kiến chấp, tà ác che lấp đến nỗi không thể hạ tâm kính thờ chư Phật, Bồ Tát, sư trưởng, phụ mẫu, không thể tu học chánh pháp của Như Lai.

2 - Tật đố trọng chướng: người bị các chướng tật đố nặng nề, thường hay ganh ghét

bậc hiền đức, người tài năng, tự cho mình là hay, người khác là dở, thấy người tu thiện thì mang lòng đố kỵ, không chịu học chánh pháp của Như Lai.

3 - Tham dục trọng chướng: người bị cái chướng nặng nề tham muốn, lười nhác, ngu ngù, tối tăm, động loạn phá giới, không thể tu học chánh pháp của Như Lai.

Ba hạng người trên đây không biết gì về nhân quả, không kính sư trưởng cũng chẳng trọng người hiền lương, không hộ trì đạo nghiệp, gây nhiều nghiệp ác, cho nên không được gặp chánh pháp Tam mật.

Tam chướng còn chỉ cho Tam thô trọng, Tam phiền não, tức chỉ cho 3 thứ phiền não là Tư hoặc, Kiến hoặc và Vô minh, được dụ cho da, thịt và tim. Hoặc da dày, da mỏng và xương.

1 - Bì phiền não chướng: chỉ cho Tư hoặc, tư hoặc nổi lên thì 5 căn tiếp xúc với 5 trần bên ngoài như da ở ngoài, nên dùng da làm ví dụ.

2 - Nhục phiền não chướng: chỉ cho kiến hoặc, kiến hoặc do

mê lầm về lý luận, quan điểm mà sanh khởi, thuộc về chấp trước phân biệt trong tâm, như thịt ở bên trong da, nên dùng thịt làm ví dụ.

3 - Tâm phiền não chướng: Chỉ cho vô minh, vô minh là nguồn gốc của tất cả sự mê vọng, do mê chấp theo vọng mà sinh ra, cho nên dùng tâm làm ví dụ.

Theo Đại thừa nghĩa chương, lập vô minh làm 3 chướng: bì, phu, cốt (da dày), da mỏng, xương. Nghĩa là vô minh phẩm thô to là bì chướng, vô minh phẩm thô vừa là phu chướng và vô minh phẩm thô nhiệm là cốt chướng.

TAM BỆNH 三病

Chỉ cho 3 thứ bệnh.

I. Bệnh tham, bệnh sân, bệnh si.

- Bệnh tham: Là mầm móng từ nơi tâm tham phát khởi, tu bất tịnh quán để đối trị.

- Bệnh sân: Là mầm móng từ nơi nóng giận phát khởi, tu từ bi quán để đối trị.

- Bệnh si: Là từ nơi mầm móng tử nơi ngu si phát khởi, tu nhân duyên để đối trị.

II. Phỉ báng đại thừa: Ngũ nghịch tội nhất xiển đề, là 3 thứ bệnh rất khó trị.

TAM ĐOẠN 三 斷

Ba đoạn

I. Tam đoạn: Chỉ cho kiến sở đoạn, tu sở đoạn và phi sở đoạn.

1/ Kiến sở đoạn: Cũng gọi là kiến đạo sở đoạn chi pháp. Kiến đoạn: pháp được đoạn trừ ở giai vị tu đạo.

2/ Tu sở đoạn: Cũng gọi là tu đạo sở đoạn chi pháp. Tu đoạn: pháp được đoạn trừ ở giai vị kiến đạo.

3/ Phi sở đoạn: cũng gọi là phi sở đoạn chi pháp, phi đoạn: tức chẳng phải pháp đoạn trừ 3 giai vị kiến đạo, tu đạo.

II. TAM ĐOẠN: Căn cứ vào tính chất của các pháp bị đoạn trừ, mà “đoạn” được chia làm 3 thứ là: tự tánh đoạn, bất sinh đoạn, và duyên phược đoạn.

1/ Tự tánh đoạn: Khi trí tuệ phát sanh thì tự tánh các phiền não ám chướng bị đoạn diệt.

2/ Bất sinh đoạn: Khi đã chứng được pháp không ở sơ địa, thì khiến cho quả khổ của

3 đường ác không bao giờ sinh lại được nữa.

3/ Duyên phược đoạn: Đoạn trừ “hoặc”⁽¹⁾ trong tâm, còn đối với các trần cảnh bên ngoài, thì không khởi tâm tham, sân; tuy duyên theo cảnh nhưng không nhiễm trước, đó là duyên phược đoạn.

Hoặc: là dị danh của phiền não, kể cả phiền não chướng và sở tri chướng. Phiền não là nguồn gốc của tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

TAM ĐỘC 三 毒

Cũng gọi Tam hỏa, Tam cấu,

Chỉ cho 3 thứ phiền não: tham dục, sân nhuế, ngu si, tức (tham, sân, si,). Cũng gọi tham sân si, dâm nộ si, dục sân vô minh. Tất cả phiền não gọi chung là “Độc”, nhưng 3 thứ phiền não này, có khắp 3 cõi, là thứ độc hại nhất trong thiện tâm xuất thế của chúng sanh, thường khiến loài hữu tình chịu khổ trong nhiều kiếp không thoát ra được; cho nên đặc biệt gọi là Tam độc. Ba thứ độc này là nguồn gốc của 3 hành vi ác: Thân, Khẩu, Ý, cho nên cũng gọi là Tam bất

thiện căn, đứng đầu các phiền não căn bản.

TAM GIÁC 三覺

I. Tam giác: cũng gọi là tam bất thiện giác, tam ác giác, tam giới.

Tam giác, chỉ cho dục giác, sân giác, hại giác, là 3 thứ ác giác, làm chướng ngại thiên định, chướng ngại cho đời sống tu tập.

1/ Dục giác: cũng gọi là tham giác, suy nghĩ về những thứ hấp dẫn của thế gian, mà sinh tâm ham muốn.

2/ Sân giác: cũng gọi là nhuế giác; suy nghĩ về những việc oán ghét ở thế gian, mà sinh tâm tức giận.

3/ Hại giác: cũng gọi là não giác; sinh tâm ghen ghét, mà có ý niệm làm não hại người khác.

II. Tam giác: cũng gọi là tam thiện giác tức chỉ cho 3 thứ thiện giác, dùng để đối trị 3 thứ ác giác, gồm có:

1/ Ly dục giác: cũng gọi là xuất giác: dùng để đối trị Dục giác.

2/ Vô nhuế giác: cũng gọi là vô sân giác; dùng để đối trị sân giác.

3/ Vô hại giác: dùng để đối trị hại giác.

III. Tam giác: chỉ cho tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn, tức là diệu giác quả Phật viên mãn.

1/ Tự giác: giác, biết tất cả các pháp trong 3 đời, pháp nào là “THƯỜNG”, pháp nào là vô thường, tỏ ngộ tánh chân không, rõ biết các “Hoặc” là hư vọng, thành tựu trí mầu nhiệm, chứng đạo viên giác, nên gọi là tự giác.

2/ Giác tha: vận dụng tâm từ bi vô duyên, cứu độ chúng sanh, khiến cho họ thoát khổ sanh tử, được diệu quả Niết Bàn.

3/ Giác hạnh viên mãn: Cũng gọi là giác mãn, hết sạch “3 hoặc”, đầy đủ mọi đức lên ngôi diệu giác, hàng Bồ Tát được tự giác và giác tha, chỉ có Phật mới đầy đủ tam giác.

IV. Tam giác: Chỉ cho bản giác, thủy giác và cứu cánh giác (theo Đại Thừa Khởi Tín)

1/ Bản giác: chỉ cho tâm tự tánh thanh tịnh, xưa nay vốn có của tất cả chúng sanh.

2/ Thủy giác: Trí giác có được nhờ bản giác huân tập bên trong và giáo pháp huân tập bên ngoài, mà vọng tâm dần dần khế hợp với bản giác.

3/ Cứu cánh giác: Thủy giác và bản giác hoàn toàn viên mãn.

TAM GIẢI THOÁT MÔN

三 懈 脫 門

Phạm: Trini vimoksa – mukhāni, gọi tắt: Tam Giải Thoát, Tam thoát môn, Tam môn; tức chỉ cho 3 pháp môn, giúp hành giả được giải thoát, đến quả vị Niết Bàn, gồm có: không môn, Vô tướng môn, Vô nguyện môn.

1/ Không môn: Quán xét tất cả các pháp đều không tự tánh, do nhân duyên hòa hợp mà sinh, nên thông suốt lý ấy, thì đối với các pháp được tự tại.

2/ Vô tướng môn: Cũng gọi là Vô tướng môn. Đã biết tất cả các pháp là “không”, liền quán tưởng các pháp nam nữ, nhất dị... thực bất khả đắc, nếu thông suốt lý các pháp vô

tướng, thì lìa tướng sai biệt mà được tự tại.

3/ Vô nguyện môn: Cũng gọi là vô tác môn, vô dục môn. Nếu biết tất cả các pháp vô tướng thì trong 3 cõi không mong cầu điều gì, nếu không mong cầu thì không tạo tác nghiệp sanh tử, nếu không tạo nghiệp sanh tử, thì không phải chịu quả khổ, do đó được tự tại (Theo Du Già Sư Địa luận).

TAM GIỚI 三 界

Phạm: Trayo – dhātavah. Pāli: Tisso dhātuyo.

I. Tam giới: Cũng gọi là khổ giới, khổ hải chỉ cho dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

1/ Dục giới: Thế giới của các loài hữu tình có tính dâm dục. Tình dục, sắc dục và thực dục cư trú. Trên từ cõi trời tha hóa tự tại thứ 6, giữa gồm 4 đại châu cõi người, dưới đến địa ngục vô gián, vì nam nữ ở lẫn lộn, nhiều thứ dục nhiễm nên gọi là Dục giới.

2/ Sắc giới: Sắc có nghĩa là biến ngại hoặc thị hiện, là thế giới cư trú của loài hữu tình đạ xa lìa dâm dục và thực dục của cõi dục, nhưng vẫn còn có sắc

chất thanh tịnh. Cõi này ở phía trên cõi dục, không có các thứ dục nhiễm, cũng không có thân nữ, chúng sanh ở cõi này đều do hóa sanh, cung điện cao lớn, là do sự hóa sanh của sắc, tất cả đều thù thắng đẹp đẽ. Vì cõi này vẫn còn là sắc chất nên gọi là sắc giới. Cõi này tùy theo thiền định 6 căn thô diệu, mà được chia làm 4 bậc, từ sơ thiền phạm thiên cho đến A Ca nị tra thiên, tất cả có 18 tầng trời.

3/ Vô sắc giới: Là thế giới của loài hữu tình chỉ có thụ, tưởng, hành, thức, không có một vật gì là vật chất, cũng không có thân thể, cung điện quốc độ, chỉ có tâm thức trụ trong thiền định, sâu xa mầu nhiệm, nên gọi là Vô Sắc giới. Thế giới này ở phía trên cõi sắc, có tất cả 4 tầng trời: Không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ, gọi là tứ vô sắc, tứ không xứ.

TAM GIỚI DUY TÂM

三界唯心

Cũng gọi là tam giới duy nhất tâm: Ba cõi do một tâm.

Tất cả mọi hiện tượng trong 3 cõi, đều do tâm biến hiện ra, vì tâm là bản thể của muôn vật, nên không một vật nào ngoài tâm.

Tâm như người thợ vẽ, vẽ các thứ 5 ấm, trong tất cả thế giới không pháp nào chẳng tạo. Tâm cũng như Phật, Phật cũng như chúng sanh. Tâm Phật và chúng sanh cả 3 không sai khác. Chư Phật đều biết rõ, tất cả do tâm chuyển, tâm tạo tác Như Lai.

Về nghĩa của “Tâm” này; các nhà pháp tánh và pháp tướng đều nói khác nhau.

Theo tông Pháp tướng thì “Tâm” này chỉ cho tâm thức A Lại Da, vì dùng tâm này mà chứng Alaya duyên khởi, là nghĩa duy thức biến hiện, cho nên Nhiếp Đại thừa luận thích nói: “Tam giới duy thức, nghĩa là tâm tương ứng với ái kết như dục... nên bị đọa 3 cõi”.

Còn pháp tánh thì “Tâm” này là chỉ cho tự tánh thanh tịnh, tâm của Như Lai tạng, có nghĩa là chân như, tùy duyên mà tạo tác các pháp; tức là

tâm tạo tất cả pháp, còn tất cả pháp thì vốn lia tướng ngôn thuyết, tướng danh dự, tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không chuyển đổi, không đổi khác, tất cả chỉ có tâm này, cho nên gọi là chân như.

TAM HÀNH 三行

Chỉ cho 3 nghiệp : Thân, khẩu, ý.

Theo Trung Luận tức Trung quán luận nói: khởi tam hành, nghĩa là khởi động 3 nghiệp.

Tam hành còn chỉ cho: Phúc hành, Tội hành và Bất động hành.

1/ Phúc hành: Làm các việc phúc như 10 điều thiện, có công năng mang lại quả báo cõi trời cõi người.

2/ Tội hành: Cũng gọi là phi phúc hành. Tạo các tội như 10 điều ác: giết hại, trộm cướp ... có công năng mang lại khổ đau trong 3 đường ác.

3/ Bất động hành: Cũng gọi là vô động hành. Tu thiền định hữu lậu, có năng lực chiêu cảm quả báo cõi sắc, cõi vô sắc. Vì thiền định không thay đổi và

biến động như phúc hành và tội hành, nên gọi là bất động.

TAM HÒA 三和

Hòa hợp, tức chỉ cho căn, cảnh và thức hòa mà sinh ra tâm sở xúc.

Theo Thành Duy thức luận nói: Căn, Cảnh, Thức tùy thuận nhau gọi là Tam hòa, xúc do đó mà sinh ra. Tuy nhiên các sự khác đối với vấn đề này cũng có những quan điểm bất đồng.

TAM HỎA 三火

Chỉ cho ba thứ lửa tác hại con người, đó là: Lửa tham, lửa sân, lửa si. Ba thứ lửa này là nguồn gốc của tội ác, nên cũng gọi là Tam Độc.

TAM HOẶC 三惑

Chỉ cho 3 hoặc: Kiến hoặc: Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc.

1) Kiến tư hoặc (kiến hoặc) là “Hoặc của phàm phu. Kiến hoặc trong kiến tư hoặc, tức là mê hoặc lầm lẫn trên tri kiến (tức là thấy biết sai lầm). Như 5 Bất chánh kiến: Thân kiến,

biên kiến, Tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Tư hoặc là mê hoặc lầm lẫn trên tư tưởng (ý nghĩ suy tư) như 5 phiền não: Tham sân, si, mạn, nghi. Các bậc Thánh Văn, Duyên giác nếu đoạn được 2 hoặc này, liền chứng đắc A La Hán quả, ra khỏi Tam giới.

2) Trần sa hoặc là “Hoặc” của Bậc Bồ Tát hoá độ chúng sanh, nếu quả thật không thông đạt vô lượng pháp môn nhiều như trần sa (như các bụi), thì không thể hoàn thành sự nghiệp giáo hoá chúng sanh. Nên gọi là Trần sa hoặc (phiền não).

3) Vô minh hoặc: Tức là căn bản vô minh hay ngăn che chân lý thật tướng trung đạo, nếu dứt hết vô minh hoặc, liền thành quả vị Phật.

Trong 3 hoặc này, kiến tư hoặc là phần thô, trần sa hoặc thuộc bên trong, vô danh vi tế, tính chất mỗi loại không giống nhau⁽¹⁾ *Hoặc là biệt danh của phiền não, trần sa hoặc, hoặc chỉ là một “Liệt huệ” (trí tuệ yếu kém). Pháp*

môn nhiều vô lượng mà trí tuệ yếu kém chẳng biết hết, nên gọi là Trần sa, vô minh hoặc tức là căn bản vô minh.

Thật ra, Tam hoặc vốn là 1 hoặc mà chia ra theo tính chất thô và tế, chứ thể của “Hoặc” thì không khác, tính thô thì gọi là “Kiến tư”, tính tế thì gọi là Vô minh. Ở khoảng giữa thì gọi là Trần sa, cho nên việc đoạn trừ lẽ ra không có thời gian trước, sau khác nhau. Nếu phối hợp Tam hoặc với Nhị chương thì tương đương với sở tri chương. Trần sa phiền não nhiều như cát bụi.

TAM HỮU 三有

Phạm Bhava. Tam hữu chỉ cho Dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu, tức đồng nghĩa với Tam giới (三界). Vì chúng sanh trong 3 cõi này có tạo nghiệp dẫn đến quả báo dị thực, nên gọi là Tam hữu.

1/ Dục hữu: Nơi cư trú của các loài trời, người, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, mỗi loài tùy theo nghiệp nhân mà chịu quả báo.

2/ Sắc hữu: Cõi trời Tứ thiên của cõi sắc, tuy đã lìa thân thô nhiễm của cõi dục, như còn sắc thanh tịnh.

3/ Vô sắc hữu: Cõi trời tứ không của cõi vô sắc, tuy không còn sắc chất làm ngại, nhưng cũng vẫn tùy theo chỗ tạo nghiệp nhân mà chịu quả báo.

TAM HỮU VI 三有為

Cũng gọi là Tam hữu vi tướng, Tam tướng: Chỉ cho 3 loại hữu vi: Sắc pháp, Tâm pháp và phi sắc phi tâm pháp.

1) Sắc pháp: Pháp chất ngại. Theo Tông Câu Xá của tiểu thừa chỉ cho 11 pháp: 5 căn, 5 cảnh và vô biểu sắc, còn theo tông pháp tướng của đại thừa thì chỉ cho 11 pháp: 5 căn, 5 cảnh và pháp xứ sở nhiếp sắc.

2) Tâm pháp: Pháp suy biết. Theo Câu xá thì chỉ cho 1 Tâm vương và 46 tâm sở; còn theo Đại thừa thì chỉ cho 8 pháp tâm vương và 51 món tâm sở.

3) Phi sắc và tâm pháp: Pháp không thuộc sắc, không

thuộc tâm. Theo Câu Xá luận thì chỉ cho 14 pháp bất tương ưng; còn theo Đại thừa thì chỉ cho 24 pháp Bất tương ưng.

Ba loại pháp trên đây, đều do sự tạo tác của nhân duyên nên gọi là pháp hữu vi. Trong tất cả các pháp trừ pháp vô vi còn lại đều thuộc pháp hữu vi.

TAM KHỔ 三苦

Ba loại khổ. Phạm: Tisro – dukkhatāh.

Tam khổ: Căn cứ vào tính chất của khổ mà chia ra làm 3 loại: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

1) Khổ khổ: nỗi khổ bức não thân tâm thuộc các pháp khổ thọ trái ý trong hành uẩn hữu lậu.

2) Hoại khổ: cái khổ do các pháp lạc thọ như ý gây ra, nghĩa là các pháp như ý khi sinh thì vui, khi hoại thì dày vò hân tâm làm cho khổ não.

3) Hành khổ: ngoài các pháp như ý, và trái ý (khổ), các pháp không vui không khổ (xã thọ) còn lại, vì do nhân duyên tạo ra nên khó tránh khỏi sanh diệt đổi dời, bậc Thánh quán

thấy điều đó, thân tâm cảm thấy bức nã, cho nên gọi là hành khổ.

Tất cả các hành hữu lậu đều vô thường, sanh diệt, đổi dời, cho nên đều thuộc về hành khổ.

TAMLẬU 三漏

Cũng gọi là Tam hữu lậu chỉ cho 3 thứ phiền não trói buộc loài hữu tình trong 3 cõi, khó thoát ra được.

1/ Dục lậu: Cũng gọi là Dục hữu lậu. Trong 36 tùy miên, tùy phiền não căn bản trói buộc chúng sanh trong cõi dục, thì trừ 5 bộ vô minh ra, 31 thứ còn lại, cộng thêm 10 triền, thành 41 thứ dục lậu.

2/ Hữu lậu: Cũng gọi hữu hữu lậu. Trong 31 tùy miên phiền não căn bản ràng buộc trong mỗi cõi sắc và vô sắc, trừ 5 bộ vô minh của mỗi cõi ra, còn lại 26 thứ, 2 cõi hợp thành 52 thứ hữu lậu. Luận nhập A Tỳ Đạt Ma, thì thêm hôn trầm, điệu cử (trạo cử) thành 54 thứ.

3/ Vô minh lậu: Năm bộ vô minh (tức phiền não si) trong 3 cõi gọi là vô minh lậu.

Theo luận Đại Tỳ Bà Sa thì cho vô minh, hữu, ái đều là cội rễ của tiền tế duyên khởi và hậu tế duyên khởi, nên chi lập thuyết Nhị lậu, lại cho rằng ngoài tam lậu ra, các nhà phân biệt luận lại thêm kiến lậu mà lập Thuyết tứ lậu.

TAM LƯỢNG 三量

Lượng có nghĩa là đo lường tiêu chuẩn, chỉ cho nguồn gốc tri thức, hình thức nhận thức và tiêu chuẩn để lượng định.

Các phái triết học từ xưa đã thịnh hành về việc tìm hiểu về nguồn gốc, hình thức cũng như sự chân nguy của trí thức, do đó sinh ra nhiều thuyết về “Lượng, Luận”, trong đó phổ biến nhất là Tam Lượng. Nhưng về nội dung và tên gọi của Tam Lượng, thì các tông phái đều nói khác nhau.

1) Tam Lượng được Tông Duy thức và Nhân Minh Nhập Chánh lý luận ứng dụng.

a) Hiện lượng 現量 Cũng gọi là chân hiện lượng. Khi tâm đối trước cảnh không có bất cứ sự phân biệt, tính toán nào thì hoàn toàn do tự thể hiện phân minh, nhận biết

rõ ràng, cũng tức là các giác quan trực tiếp nhận biết này là nguồn gốc, là cơ bản nhất của tri thức. Như thấy khói chỉ biết đó là khói. Dụ như thấy nước là nước, thấy đá là đá để xây dựng nhà cửa.

b) Tỷ lượng 比量: Dựa vào đối cảnh đã biết mà so sánh, nhận xét phân biệt tinh tường, để biết một cách chính xác đối cảnh chưa hiện trước và chưa biết. Như thấy khói thì suy tính mà biết có lửa. Dụ như thấy mây mù, biết trời sẽ có mưa trong nay mai. Như một học sinh học giỏi, suy biết sẽ được đỗ đạt.

c) Phi lượng 非量: Từ gọi chung Tự hiện lượng và Tự Tỷ lượng. Tức sự suy tính không chính xác, hoặc sự tình không thể lường biết được.

2) Tam Lượng 三量: Theo Du Già Sư Địa luận và Hiển Dương Thánh Giáo Lập Luận.

a) Hiện lượng 現量: Là hiện thực, hiện có trước mắt... (giống như trên).

b) Tỷ lượng 比量: So sánh tính toán, nhận xét, phân biệt ... (giống như trên).

c) Thánh giáo lượng 聖教量: Cũng gọi chỉ giáo lượng, chính giáo lượng: Ngôn giáo của bậc Nhất thiết trí nói ra, hoặc nghe người nói, hoặc tu theo giáo pháp của Ngài. Trong đó lại chia làm 3 trường hợp:

* Bất vi Thánh ngôn: Phật tự nói kinh giáo, đáp đối lưu truyền, không trái với chính pháp chính nghĩa.

* Năng tri tạp nhiễm: Nếu khéo tu pháp này, thì dứt khoát điều phục được phiền não tham si.

* Bất vi pháp tướng: Đối với tất cả các pháp, lià ngôn ngữ, không đặt ra lời nói nào.

3) Tam lượng 三量: Theo Thành Duy thức thành lập Tam lượng:

a/ Sở lượng 所量 Chỉ cho đối tượng được suy tính đo lường mà biết.

b/ Năng lượng 能量 Chỉ cho người tính toán lường biết.

c/ Lượng quả 量果: chỉ cho kết quả được lường biết, xét soi, so lường.

Chẳng hạn muốn lượng biết một tấm vải, thì tấm vải đó là sở lượng, thước đo là năng lượng và độ dài của tấm vải là lượng quả.

Thành Duy thức lại căn cứ vào thuyết này mà chia tác dụng của tâm thức ra làm 4 phần:

- Tướng phần là sở lượng,
- Kiến phần là năng lượng,
- Tự chứng phần là quả lượng. (xem tứ phần)

TAM MINH 三 明

Ba minh: Thiên nhãn minh, Lậu tận minh, Túc mạng minh.

1) Thiên nhãn minh: Là có thể thấy biết, biết rõ một cách tường tận tất cả những việc của mình và người trong đời hiện tại và vị lai, kể cả trong thời quá khứ.

2) Lậu tận minh: Là tất cả phiền não của bậc Thánh trí đều dứt hết. Ba loại minh trên, ở bậc A La Hán thì gọi là Tam minh, đối với chư Phật thì gọi là Tam Đạt.

3) Túc mạng minh: Là thấy rõ tất cả những việc trong

nhiều đời (nhất thiết túc thế) của mình và người.

TAM NĂNG BIẾN 三 能 遍

Ba thứ năng biến. Phạm: Trividha – Parināma. Tức là 3 thứ chủ động sự biến hiện, tức chỉ 3 loại: Dị thực, Tư lương và liễu cảnh.

1) Dị thực 異 熟: Năng biến (còn gọi là đệ nhất năng biến, sơ năng biến), tức chỉ cho đệ Bát A Lại da thức. Thức thứ 8 là quả báo chung của loài hữu tình, từ cõi người cho đến cõi trời, quả báo này do Dẫn nghiệp dắt dẫn, mà trở thành thể tổng báo thường hằng tương tục, cho nên gọi là dị thực hay dị thực quả, hoặc gọi là Dị thực năng biến, Dị thực thức, chân dị thực. Chẳng hạn như 6 thức trước và quả báo riêng biệt về giàu, nghèo, sang, hèn... là do thể biệt báo của mãn nghiệp mà có, nhưng quả báo này có lúc dứt mất, nên không gọi là Dị thực, mà gọi là dị thực sinh. Nếu nói theo Lại da Tam vị, thì tên Dị thực thức tương đương với thiện ác nghiệp quả vị.

2) Tư Lương 思量: Năng biến (cũng gọi là đệ nhị năng biến) chỉ cho Đệ thất thức Mặt na. vì thức thứ 7 là thức thường so đo tính toán, nhưng vì thức thứ 6, có lúc gián đoạn, chứ không thường hằng như thức thứ 7, nên không được gọi là tư lương năng biến.

3) Liễu cảnh năng biến (cũng gọi là đệ tam năng biến, gọi đủ là liễu biệt cảnh năng biến. Tức chỉ cho 6 thức, sáu thức này có tác dụng phân biệt rõ ràng các đối tượng (như màu sắc, âm thanh...) khi chúng hiển hiện, cho nên gọi là Liễu biệt cảnh năng biến. Thức thứ 7 và thức thứ 8 thì không có tác dụng phân biệt rõ ràng các đối tượng; Chỉ có 6 thức trước của Đức Phật đối với các cảnh nhỏ nhiệm như chân như cũng có thể phân biệt rõ ràng.

Thức năng biến 識能變 thứ nhất do nghiệp đời trước và chủng tử của Danh ngôn biến hiện ra cảnh thực, vì thế gọi là Biến.

TAM NGHIỆP 三業

Phạm: Trīni- Karmāni

I. Tam nghiệp:

1) Thân nghiệp: Chỉ cho thân tạo tác và không tạo tác, có thiện có ác khác nhau; nếu làm các việc như giết hại, trộm cướp tà dâm... là thân ác nghiệp; nếu không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, là thân thiện nghiệp.

2) Khẩu nghiệp: cũng gọi là ngữ nghiệp, chỉ cho nghiệp tạo tác và không tạo tác của miệng, có thiện có ác; nếu nói dối, nói lời ly gián, nói ác (ác khẩu), nói thêu dệt... là khẩu ác nghiệp, nếu không nói dối, không nói 2 lưỡi, không nói ác, không nói đơm đặt, thì là khẩu thiện nghiệp.

3) Ý nghiệp: chỉ cho nghiệp do ý thức dấy lên, có thiện có ác, nếu tham muốn, sân hận, tà kiến là ý ác nghiệp, nếu không tham, không sân, không tà kiến, thì là ý thiện nghiệp.

Ngoài ra 3 nghiệp : thân, khẩu, ý. vô ký, tức là các nghiệp không phải thiện, không phải ác, không có năng lực chiêu cảm quả báo.

II. Tam nghiệp: ba thứ nghiệp được chia thành 3 loại hay 3 tính: thiện ác, vô ký.

1/ Thiện nghiệp 善業: Nghiệp lấy vô tham, vô sân, vô si làm nhân duyên.

2/ Ác nghiệp 惡業: Cũng gọi là bất thiện nghiệp, chỉ cho nghiệp, lấy tham, lấy sân, lấy si làm nhân duyên.

3/ Vô ký nghiệp 無記業: Nghiệp chẳng lấy vô tham, vô sân vô si làm nhân duyên.

III. Tam nghiệp: Ba thứ nghiệp được chia loại theo cảnh giới trên dưới và cảm quả đáng ưa, không đáng ưa, có ích cho loài hữu tình.

1/ Phúc nghiệp 福業: Nghiệp chiêu cảm quả thiện cõi dục, nghiệp này có công năng mang lại quả báo đáng ưa, có ích cho loài hữu tình.

2/ Phi phúc nghiệp 非福業: Cũng gọi tội nghiệp. Nghiệp chiêu cảm quả ác ở cõi dục; nghiệp này có công năng mang lại quả báo không đáng ưa, gây tổn hại cho loài hữu tình.

3/ Bất động nghiệp 不動業: Nghiệp chiêu cảm quả

thiện ở cõi sắc và cõi vô sắc. Nghiệp ở cõi sắc và cõi vô sắc, nhờ sức tịnh nên nghiệp sơ thiên chắc chắn cảm quả sơ thiên, nghiệp nhị thiên, nhất định cảm quả báo nhị thiên. Nghiệp và quả này đều không biến động, vì thế gọi là bất động, trái lại nghiệp ở cõi dục thì thường bị các duyên khác làm cho biến động, cho nên gọi là Động nghiệp.

TAM NGHIỆP TƯƠNG ƯNG

三業相應

Chỉ cho thân, khẩu, ý đồng nhất không trái ngược nhau. Như thân lễ bái, miệng tán dương công đức chư Phật, ý chí thành tưởng niệm hình tượng tướng hảo của đức Phật nên gọi là Tam nghiệp tương ứng. Ngược lại, thân lễ bái, ý không có niềm kính trọng, miệng không đọc tụng tán thán công đức của Chư Phật, thì gọi là Tam nghiệp không tương ứng.

TAM NHÃN 三眼

Chỉ cho nhục nhãn, Thiên nhãn và tuệ nhãn.

1/ Nhục nhãn: Loại mắt có khả năng soi thấy các sắc.

Hữu kiến hiển lộ không bị ngăn ngại.

2/ Thiên nhãn: Loại mắt chiếu thấy các sắc hữu kiến hiển lộ, không hiển lộ, hữu chướng, vô chướng.

3/ Tuệ nhãn: Loại mắt có khả năng chiếu soi các sắc hay không sắc.

TAM NHÂN 三 因

I. Chỉ cho tâm chí thành, tâm sâu xa, tâm hồi hướng phát nguyện. Ba tâm này là nhân chính yếu để được vãng sanh Tịnh độ, cho nên gọi là Tam nhân.

II. Tam nhân: Chỉ cho ứng đắc nhân, Gia hành nhân, viên mãn nhân do luận Phật tánh y cứ theo thứ tự giác ngộ thành Phật mà lập ra.

1) Ứng đắc nhân: Nương vào lý không của chân như mà tu nhân hân, ứng được quả Bồ Đề, nên gọi là ứng đắc nhân.

2) Gia hạnh nhân: Nương vào tâm Bồ Đề mà thêm công dụng tu hành, lấy đó làm nhân, mà có thể chứng được quả pháp nhân, nên gọi là gia hạnh nhân.

3) Viên mãn nhân: Nhờ gia hạnh mà nhân hạnh tròn đầy, vì thế gọi là viên mãn nhân.

III. Tam nhân: Chỉ cho 3 thứ nhân quả trong quá trình tu hành của Bồ Tát. Đó là:

1) Dị thực nhân: Do nghiệp thiện, ác chiêu cảm quả vui, quả khổ, vì 2 quả khổ vui chẳng phải thiện, chẳng phải ác, mà là pháp vô ký, nên gọi là dị thực nhân.

2) Lấy 3 pháp Ba La Mật Thí, Giới, Nhẫn làm nhân mà chiêu cảm quả báo phúc đức, cho nên gọi là : Thí, Giới, Nhẫn là Phúc nhân.

3) Trí nhân: Lấy tuệ Ba La mật làm nhân mà chiêu cảm quả trí bồ đề, vì thế gọi tuệ ba la mật và thiền định ba la mật thì chung cho cả phúc nhân và trí nhân.

VI. Tam nhân: Chỉ cho ba thứ nhân, theo Câu Xá luận lập ra:

1) Sinh nhân: Chỉ cho pháp khi sinh ra, có thể làm nhân, tức là Dị thực nhân.

2) Tập nhân: Như tập quán tham dục, thì tham dục càng thêm lớn, tức đồng loại nhân.

3) Y nhân: Như lấy 6 căn, 6 cảnh làm chỗ nương tựa mà sinh ra 6 thức, tức ba nhân câu dụng, tương ứng và biến hành. Còn năng tác nhân trong 6 nhân là Tăng thượng duyên trong 4 duyên.

V. Tam nhân: Gọi đủ tam nhân Phật tánh chỉ cho chính nhân Phật tánh, Liễu nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh.

TAM NHÂN TAM QUẢ

三 因 三 果

Ba thứ nhân quả trong quá trình tu hành của các bậc Bồ Tát đó là:

1) Dị thực nhân dị thực quả: Đời này gieo nhân thiện ác, đời sau được quả báo khổ, vui.

2) Phúc nhân phúc quả: Lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục làm nhân, đời này và đời sau được quả tự tại.

3) Trí nhân trí quả: tiến tu tất cả trí tuệ làm nhân chứng được Tam thừa và Phật quả.

Dụ như nhân quả dị thực, như các bậc Bồ Tát nhờ không hại tất cả chúng sanh, nên được thọ lượng đầy đủ; nhờ

cúng dường bậc tôn trưởng nên được thế lực đầy đủ; do huệ thì cứu giúp, nên được tự tại đầy đủ.

Người tu phúc là nhân phúc, không bị trôi lăn trong sanh tử, không bị tổn não lại có thể giúp ích chúng sanh, mang lại quả phúc. Người tu trí là nhân trí, quyết định tính chất phải quấy, chánh tà của phúc phát khởi vô lượng sự nghiệp thiện xảo là quả trí. Nhờ phúc và trí này mà chứng được vô thượng chánh đẳng Bồ đề, đó là quả nghiệp rốt ráo.

TAM PHÁP ẤN 三 法 印

Ba pháp môn tiêu biểu đặc biệt của Phật giáo. Các hạnh vô thường, các pháp vô ngã, Niết bàn tịch tịnh.

1) Các hành vô thường: Cũng gọi là Nhất thiết hành vô thường ấn, nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn, gọi tắt: Vô thường ấn. Tất cả các pháp hữu vi ở thế gian đều là vô thường; vì chúng sanh không biết rõ cho nên đối với vô thường lại chấp cho là thường. Bởi vậy,

Phật nói vô thường để phá cái chấp thường của chúng sanh.

2) Các pháp vô ngã: Cũng gọi nhất thiết pháp vô ngã ấn, gọi tắt vô ngã ấn: tất cả các pháp hữu vi vô vi trong thế gian đều là vô ngã, vì chúng sanh không rõ biết, cho nên đòi vờ tất cả các pháp, cưỡng lập chủ thể, bởi vậy Phật nói vô ngã, để phá lại chấp ngã của chúng sanh.

3) Niết bàn tịch tịnh: cũng gọi là Niết bàn tịch diệt ấn, tịch diệt niết bàn ấn, gọi tắt Niết bàn ấn: Tất cả chúng sanh, không biết cái khổ sanh tử, nên khởi “Hoặc” tạo nghiệp trôi lãng trong 3 cõi, bởi thế Phật nói pháp Niết bàn, để ra khỏi khổ sanh tử, được Niết bàn tịch diệt.

TAMPHÁP NHÃN 三法忍

Cũng gọi là Tam nhẫn: Ba loại nhẫn. Nhẫn có nghĩa là thể ngộ, nhận thức sự lý mà tâm được an.

1) Âm hưởng nhẫn: Cũng gọi là tùy thuận âm thanh nhẫn, sanh nhẫn. Lắng nghe giáo

pháp mà tâm được an. Đây là giai vị thập tín, nhờ nghe pháp âm mà liễu ngộ, nên gọi là âm hưởng nhẫn.

2) Nhu thuận nhẫn: Cũng gọi là tư duy nhu thuận nhẫn, nhu thuận pháp nhẫn. Nhờ sự tư duy của chính mình mà được liễu ngộ và tùy thuận chân lý. Đây là giai vị Tam hiền hàng phục các “Hoặc nghiệp”, khiến 6 trần vô tính không sinh ra được, cho nên gọi là nhu thuận nhẫn.

3) Vô sanh pháp nhẫn: Cũng gọi là tu tập vô sinh nhẫn, vô sinh nhẫn. Tức từ thất địa trở lên, lìa tất cả tướng và chứng ngộ thực tướng.

TAMPÂNBIỆT 三分別

Ba loại tác dụng tư duy phân biệt, đó là:

1) Tự tánh phân biệt: Cũng gọi là nhân vật phân biệt, tự tánh tư duy. Tức là tác dụng nhận biết của Tâm thức, đối trước cảnh sở duyên hiện tại, nhận biết 1 cách tự nhiên, ít phải suy tư khảo xét, đây là 1 loại tác dụng tự khảo đơn thuần.

2) Tùy niệm phân biệt: cũng gọi là tùy ức tư duy, tức là 1 loại tác dụng tương ứng với ý thức, đối với các việc trong quá khứ nhớ nghĩ không quên, nhớ tưởng tùy theo việc hoặc truy niệm tùy theo cảnh.

3) Kế đạt phân biệt: cũng gọi là suy đạt phân biệt, phân biệt tư duy. Tác dụng tính toán, suy lường đối với các sự tướng không hiện tiền.

TAM PHIÊN NÃO 三煩惱

Chỉ cho 3 loại phiền não: Kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc (xem tam hoặc)

TAM PHƯỚC 三縛

Chỉ cho 3 thứ trói buộc. Phước là tên khác (dị danh) của phiền não. Như 3 căn bất thiện: Tham, sân, si trói buộc chúng sanh khiến không được tự tại, cho nên gọi là phước.

1) Tham phước: Tâm chấp thủ gọi là tham. Đối với 5 trần cảnh vừa ý, chúng sanh khởi tâm tham đắm nhiễm trước, gây các hoặc nghiệp, do đó bị ràng buộc không được tự tại.

2) Sân phước: Tâm phần nộ gọi là sân. Đối với 5 trần cảnh trái ý, chúng sanh tâm phần

nộ, khởi các hoặc nghiệp, do đó bị ràng buộc, không được tự tại.

3) Si phước: Tâm mê hoặc, gọi là si, đối với sự lý của tất cả các pháp, chúng sanh không rõ biết, vọng sinh tà kiến khởi các hạnh tà, trói buộc không ngừng, không được giải thoát.

TAM QUÁN 三觀

I. Chỉ Thiên Thai Tam

Quán: tức không quán, giả quán, trung quán.

1) Không quán: quán sát tất cả các pháp, đều là không, không có tự thể chân thật.

2) Giả quán: Là quán sát tất cả các pháp đều do duyên sinh, chỉ là giả tướng.

3) Trung quán: Là quán sát tất cả các pháp chẳng phải không, chẳng phải giả, cũng không cũng giả, là lý chân thật, trung đạo. Tu theo tam quán pháp này, hay phá trừ được tam hoặc, chứng được tam trí, thành Tam đức.

BIỂU ĐỒ THUYẾT MINH TAM QUÁN

Phiên nào sanh tử

Tu Tam Quán	1) Tu không quán 2) Tu giả quán 3) Tu trung quán	phá kiến tư hoặc phá trần sa hoặc phá vô minh hoặc	} Phá } Tam Hoặc
-------------	--	--	---------------------

Chứng Tam Trí	a) Chứng nhất thiết trí b) Chứng đạo chủng trí c) Chứng nhất thiết chủng trí	Thành bát nhã đức Thành giải thoát đức Thành pháp thân đức	} Thành } Tam Đức
---------------	--	--	----------------------

Bồ Đề Niết Bàn

II. Nam Sơn Tam Quán :
 Tức tánh không quán, tướng không quán, duy thức quán.

1) Tánh không quán: là quán các pháp do duyên sanh, nên tánh của nó là “không”.

2) Tướng không quán: Là quán hình tướng của tất cả các pháp đều không, nó chỉ là hư vọng.

3) Duy thức quán: Quán tất cả các pháp đều do Duy thức biến hiện, hiện khởi.

TAM SẮC 三色

I. Chỉ cho 3 loại sắc pháp:

1) Ngũ căn: tức 5 sắc căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân).

2) Ngũ cảnh: Cũng gọi là ngũ trần, tức là 5 cảnh giới: Sắc, thính, hương, vị, xúc.

3) Vô biểu sắc: Cũng gọi là vô tác sắc, chỉ cho thể dụng của các hành vi (Nghịệp) huân tập nơi thân thể, là các thói quen vô thức, mặc dù không biểu hiện ra ngoài, nhưng là nhân chiêu cảm quả báo, nương vào thân thể mà tồn tại.

II. Tam sắc: Gọi đủ là Tam chủng sắc.

1) Hiển sắc: Sắc rõ ràng trông thấy được, như Xanh, vàng, đỏ, trắng, sáng, tối, khói, bụi, mây, bụi sương mù, hư không...

2) Hình sắc: Có các hình tướng trông thấy được, như dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp.

3) Biểu sắc: Những việc sở hành có tướng tương đối biểu hiện ra ngoài có thể trông thấy, như đi, đứng, ngồi, nằm, co duỗi, lấy bỏ...

III. Tam sắc chỉ cho 3 loại sắc nói trong Tam tạng pháp số.

1) Khả kiến hữu đối sắc: Tất cả các sắc trần, mắt thấy được (khả kiến) có đối ở trước.

2) Bất khả kiến hữu đối sắc: chỉ cho 5 căn bốn trần.

3) Bất khả kiến vô đối sắc: Chỉ cho vô biểu sắc: Ý thức duyên theo cảnh đã thấy trong quá khứ, gọi là lạc tạ (tàn lụi)..

TAM SỞ Y 三所依

Cũng gọi là tam chủng sở y, tức là 3 chỗ nương: Nhân duyên, Tăng thượng duyên và Đẳng vô gián duyên. Ba loại duyên này là chỗ nương của tâm và tâm sở, khi sinh khởi. Đây là giáo nghĩa của tông pháp tướng.

1) Nhân duyên y: Cũng gọi là chủng tử y, căn bản y. chỉ

cho chủng tử trong thức A lay a thứ 8 (sở y) làm nhân duyên trực tiếp sinh ra tâm và tâm sở. Nhân duyên y là chỗ nương chung cho tất cả các pháp hữu vi, còn chủng tử y thì chỉ giới hạn cho chủng tử.

2) Tăng thượng duyên y: cũng gọi Câu Hữu Y, Câu Hữu sở y, chỉ cho các duyên đồng thời tồn tại với tâm và tâm sở, vừa làm chỗ nương, vừa cung cấp năng lực cho tâm, tâm sở để sinh khởi tác dụng. Như 5 căn: mắt, tai... chính, là tăng thượng duyên Y, duyên này được chia làm 4 y.

a/ Đồng cảnh y: 5 thức trước lấy 5 căn làm đồng cảnh y.

b/ Phân biệt y: chỉ cho thức thứ 6, vì ý thức thứ 6 có phân biệt, nên gọi là phân biệt y.

c/ Nhiễm tịnh y: chỉ cho thức Mạt na thứ 7. Sự nhiễm ô và thanh tịnh của các thức đều lấy thức Mạt na làm chỗ nương.

d/. Căn bản y: chỉ cho thức A Lại Da thứ 8. thức này là gốc sinh khởi các thức có đủ cả 4 y, thức thứ 6 có nhiễm tịnh y và căn bản y, thức thứ 7

chỉ có căn bản y, thức thứ 8 lấy nhiễm tịnh y làm câu hữu y, nhưng ngài Hộ pháp cho rằng sự khác nhau giữa sở y và y là ở chỗ “y” là chung cho tất cả pháp hữu vi, còn “sở y” chỉ cho hạn cuộc ở chỗ 6 căn. Từ đó về sau, các nhà phân nhiều cho đó là chính nghĩa.

3/ Đẳng vô gián duyên y: Cũng gọi là khai đạo y. chỉ cho ý căn của niệm trước diệt đi, nhường chỗ cho tâm và tâm sở của niệm sau sinh khởi, không gián đoạn.

Đẳng vô gián duyên y là 1 trong 4 duyên thì chung cho các tâm sở, còn khai đạo y thì chỉ cho hạn cuộc ở Tâm vương.

TAM TẬP NHIỄM 三 雜 染

Chỉ cho 3 tập nhiễm làm như nhớp chân tánh.

1/ Phiền não tập nhiễm: (cũng gọi hoặc tập nhiễm) chỉ cho thân kiến, biên kiến và tất cả phiền não như tham sân si... làm ô nhiễm chân tánh, khiến mất thanh tịnh. Bao gồm tất cả phiền não và tùy phiền não, được chia ra làm 2 loại: Kiến sở đoạn – Tu sở

đoạn, được chia ra làm 3 loại là: Dục giới hệ – Sắc giới hệ – Vô sắc giới hệ, hoặc chia ra làm 10 loại là: Tất ca đa kiến – Biên chấp kiến – Tà kiến – Kiến thủ kiến – Giới cấm thủ kiến- tham- sân – vô minh – mạn và nghi.

2) Nghiệp tập nhiễm chỉ cho tất cả 3 nghiệp: Thân, khẩu, ý do phiền não sinh ra hoặc lấy phiền não làm trợ duyên sinh ra, tạo tác các việc xấu ác, làm như nhớp chân tánh.

3) Sinh tập nhiễm: Cũng gọi là khổ tập nhiễm, do phiền não và nghiệp mà có sinh, do có sinh nên có khổ, lại thêm các cái khổ như: già, bệnh, chết, khổ vì yêu thương mà chia lìa, khổ vì mong cầu mà không được, khổ vì oán ghét nhau mà cứ gặp gỡ... tất cả đều làm cho chân tánh ô nhiễm, mất hết sự thanh tịnh.

TAM TẬP ĐẾ 三 習 諦

Chỉ cho 3 thứ tập đế, do tông pháp tướng thành lập.

1) Tập khí tập: chỉ cho tập khí của tự tánh: Biến kế sở chấp, tức tập khí chấp trước ngã pháp, thể tánh của tập khí

này là y tha, cho nên thuộc Đế thực, tánh giả.

2) Đẳng khởi tập: Chỉ cho nghiệp phiền não, khởi lên một cách bình đẳng, nên gọi là đẳng khởi. Do phiền não khởi nghiệp, do nghiệp cảm quả, phiền não và nghiệp ấy là “thể” của tập, lại vì là pháp y tha, nên thuộc về Đế tính đều thực.

3) Vi hệ tập: Chỉ cho chân như chưa lìa chướng. Chân như viên thành này là thể tánh của tập, cho nên thuộc về Tính Thực Đế Giả. (theo Thành Duy thức luận)

TAM THẾ NHÂN QUẢ 三世因果

Tức ba đời nhân quả hay còn gọi nhân quả ba đời: Tức quả khứ, hiện tại, vị lai. Trong mỗi đời vì tạo nghiệp ra. Trong đời quá khứ tạo nghiệp là nhân, chiêu cảm quả ở hiện tại, rồi lại do nghiệp ở hiện tại làm nhân, chiêu cảm quả ở vị lai. Cứ như thế nhân quả nối nhau, sinh tử vô cùng, đó chính là tướng trạng lưu chuyển trong thế gian mê vọng. Bởi vậy, thuyết nhất thiết hữu bộ

đã dùng “ Nhân quả tam thế lưỡng trùng” để giải thích 12 nhân duyên, tức cho rằng “Vô minh, hành” là nhân quá khứ chiêu cảm 5 quả ở hiện tại là “Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ” lại lấy “ái, thủ, hữu” làm 3 nhân ở hiện tại chiêu cảm 2 quả “sinh, lão tử” ở vị lai. Đối với các tông giáo khác vẫn chỉ bàn về 1 đời hiện tại, hoặc 2 đời hiện tại và vị lai; Thuyết tam thế nhân quả này thực là 1 đặc sắc lớn của giáo lý Phật giáo.

TAM THỌ (THỤ) 三受

Cũng gọi là tam thống, chỉ cho 3 thứ cảm nhận khi 6 căn tiếp xúc với 6 cảnh, gồm có:

1) Khổ thọ: cũng gọi là khổ thống. Nghĩa là lãnh nhận những cảnh tương trái ý, làm cho thân tâm bị bức bách.

2) Lạc thọ: cũng gọi là lạc thống, nghĩa là nhận lãnh những cảnh tương như ý khiến cho thân tâm vui thích.

3) Xã thọ: Cũng gọi bất khổ bất lạc thọ, bất khổ bất lạc thống. Nghĩa là nhận lãnh

những cảnh tượng trung dung, thân tâm không bị bức bách, cũng không vui thích.

Tam thọ này thông cả 6 căn: Mắt tai... và chung cho hữu lậu, vô lậu. Hoặc mỗi thứ tự chia ra làm 2, thứ nào tương ứng với 5 thức thì gọi thân thọ, thứ nào tương ứng với ý thức thì gọi Tâm thọ.

(Theo Thành Duy thức luận)

TAM THỌ NGHIỆP

三受業

Cũng gọi là tam thụ nghiệp, còn gọi tam thụ báo nghiệp, chỉ cho 3 loại nghiệp, được phân loại theo 3 cảm thọ: Khổ, lạc, xả. Đó là :

1) Thuận lạc thọ nghiệp: Cũng gọi là phúc nghiệp, lạc báo nghiệp, nghiệp chiêu cảm lạc thọ. Nghiệp chiêu cảm lạc thọ, bắt đầu từ cõi dục đến đệ tam tịnh lự. Nếu lạc thọ ở đây là lạc thọ trong tam thọ môn, thì bao gồm hỉ thọ, vì thế lạc thọ này tồn tại ở đệ tam thiên thiên.

2) Thuận khổ thọ nghiệp: Cũng gọi phi phúc nghiệp, khổ báo nghiệp. Nghiệp mang

lại cảm giác khổ, tức là tất cả nghiệp ác ở cõi dục.

3) Thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp: Cũng gọi thuận phi nhị nghiệp, bất khổ bất lạc báo nghiệp. Tức nghiệp chiêu cảm quả báo từ đệ tứ thiên trở lên, ở cõi này chỉ có xả thọ. Tuy nhiên từ đệ tam thiên thiên trở xuống cũng có thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp; nếu cảm thấy quả ở các cõi trời trung gian thì gọi là trung gian định nghiệp. Ở đây nói theo thọ sở cảm, thì ngoài sự chiêu cảm được cả 4 uẩn là sắc, tướng, hành và thức.

TAM THỨC 三識

8 thức được chia ra làm 3 loại, gọi là Tam thức. Theo Kinh Lăng già:

1) Chân thức 真識: chỉ cho chân tịnh của tự tánh thanh tịnh, tức là thức Alaya thứ 8 của tịnh phần, thức này có khả năng biết rõ tự thể chân thật.

2) Hiện thực 現實: chỉ cho thức chủng tử sở tàng (được cất chứa) biến hiện ra căn thân và thế giới, tức là thức Alaya thứ 8 của nhiễm phần; nhưng cũng

có chỗ cho rằng thức Mạt na thứ 7 có khả năng biết rõ vọng tưởng và được xem là một vọng thức khác.

3) Phân biệt sự thức 分別事識: chỉ cho thức khởi lên sự phân biệt các cảnh như 6 trần, tức là thức thứ 6 và thức thứ 7, nhưng cũng có chỗ cho 6 thức trước có khả năng biết rõ các sự tướng và xem là 1 phân biệt sự thức khác.

TAM THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP 三識 緣境廣狹

Cảnh (đối tượng) mà 3 thức thứ 8, thứ 7 và thứ 6 duyên theo có rộng hẹp khác nhau. Tức là:

1) Cảnh của thức thứ 8 duyên theo rộng nhất: Thức thứ 8 là thức căn bản, là chỗ nương của cả nhiễm và tịnh, có năng lực biến hiện ra 3 cảnh là chủng tử, căn thân và khí giới (khí thể gian) cho nên cảnh duyên là rộng nhất.

2) Cảnh của thức thứ 7 duyên theo duy nhất: Thức thứ 7 không có thể tướng riêng, chỉ nương vào thức thứ 8 làm nhân để sinh khởi, lại duyên

theo kiến phần của thức thứ 8 làm tướng phần của mình. Vì thế cảnh duyên của thức này là hẹp nhất.

3) Cảnh của thức thứ 6, duyên theo rộng vừa: Thức thứ 6 có khả năng duyên theo tất cả cảnh của 3 tánh: Thiện, bất thiện và vô ký, có năng lực phân biệt tất cả các pháp trần như: sắc, tâm..., vì thế nên cảnh duyên hơi rộng (vừa rộng vừa hẹp).

TAM TÍNH (TÁNH) 三性

Cũng gọi là Tam tự tính, gọi tắt là Tam tánh, chỉ cho pháp của tất cả các pháp. Đây là chủ trương trọng yếu của tông Duy thức, là giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng (Trung Quốc). Nghĩa là đứng trên lập trường Hữu vô hoặc giả thật mà chia bản tánh và trạng thái (tánh, tướng) của tất cả sự tồn tại làm 3 loại, gọi là Tam tánh. Hoặc phái Duy thức ở Ấn Độ căn cứ vào sự thuyết minh trong phẩm “Nhất thiết pháp tướng”(一切法相) của kinh Giải Thâm Mật mà chủ trương Tam Tánh “không có

tự tánh” gọi là “Tam vô tánh” (三無性). Chủ trương này về sau trở thành một trong các giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng (Trung Quốc).

1) Theo thuyết của tông Pháp Tướng, Tam tánh là:

a) Biến kế sở chấp tánh 變計所執性: còn gọi là Hư vọng phân biệt tướng, phân biệt tánh. Đối với các pháp vốn không có thực thể, mà lại cho là “Thực ngã, thực pháp”, rồi khởi tâm vọng chấp, đó là “Năng biến kế”. Còn cái đối cảnh bị thức chấp, gọi là sở biến kế.(能變計所變計)

Nói cách khác do Thức (Năng biến kế) và Cảnh (sở biến kế) này mà nhận lầm sự tồn tại ngoài tâm có thực thể, sự nhầm lẫn ấy gọi là biến kế sở chấp tánh.(變計所執性)

Vì trạng thái ấy là do Tâm mê(迷心) mà hiện ra, cho nên thuộc về pháp “đương tính hiện tướng”(當性現相). Đúng về phương diện chân lý mà nhận xét, thì tính này thuộc về pháp “Tính hữu lý vô”(性有理無),

hoàn toàn không có thực thể. Về tánh Biến kế sở chấp có nhiều thuyết khác nhau. Theo ngài Hộ Pháp về Năng biến kế, thì ngài An Huệ cho rằng tất cả 8 thức hữu lậu đều thuộc về Năng biến kế. Còn ngài Hộ Pháp thì chủ trương chỉ có thức thứ 6 và thức thứ 7 thuộc về năng biến kế, còn sở biến kế thì ngài Nan Đà cho đó là “Đương tánh hiện tướng” (當性現相) của thực ngã thực pháp. Nhưng ngài Hộ Pháp thì cho đó chỉ là “Tự ngã tự pháp” (dường như ngã, dường như pháp) của “Tánh Y tha khởi” (依他起). Nên nói theo quan điểm đối tượng từ chân như không thể trở thành mê tánh, thì không thể coi đó là “Sở biến kế”, nhưng nói theo quan điểm bản thể tồn tại từ “Y tha khởi”, thì cũng có thể gọi là “Sở Biến kế”.

b) Y tha khởi tự tánh 依他起自性 cũng gọi là “Nhân duyên tướng. Y tha tánh”. “Tha” tức chỉ cho pháp do các duyên sanh khởi. Vì là pháp

“duyên hợp thì sanh ra, duyên hết thì diệt”, nên có hư giả như huyễn, chứ chẳng phải thực tại cố định vĩnh viễn bất biến. Bởi thế nó là như huyễn giả có. Giả mà có ra, thật thì hoàn toàn là không. Nhưng đây chẳng phải là mê tính do biến kế sở chấp mà có, nhưng là nhờ các trợ duyên mà sanh ra, cũng là “lý có tính không”, lia vọng tính mà tự có. Tính này có phần là “Nhiễm phần y tha khởi” khác nhau. Nhiễm phần chỉ cho tất cả các pháp hữu lậu và tịnh phần chỉ cho các pháp vô lậu. Nhưng tịnh phần y tha là nói theo ý nghĩa xa lia phiền não, còn tính tịnh phần y tha thì bao hàm trong tính “Viên thành thực”. Cho nên “Nhiễm phần y tha”, chính là Tánh y tha khởi vậy.

c) Viên Thành Thực Tánh còn gọi là Đệ nhất nghĩa tướng, Chân thật tướng. Tức chỉ “Thể chân thật” của Tánh y tha khởi trùm khắp tất cả các pháp viên mãn chẳng sanh chẳng diệt (thành tự), thể tánh chân

thật (chân thực) cho nên gọi là Viên thành thực. Chân như lia tất cả tướng, bản thể của tất cả các pháp đều chân thật. Vì thế nên thuộc về “Chân Không Diệu Hữu, lại vì tính này có thể nhờ trí tuệ giác ngộ chân lý mới biết được, nên thuộc về “Lý hữu tính vô”.

Ba tánh trên đều có một mối quan hệ bất tức bất ly, nghĩa là chẳng tức là chẳng lia nhau vậy.

TAM TÍNH (TÁNH) NGHIỆP

三性業

Chỉ cho 3 nghiệp: thiện, bất thiện và vô ký.

1- Thiện nghiệp còn gọi là an ổn nghiệp, nghiệp có năng lực mang lại quả dị thực đáng ưa thích (tức quả lành cõi người, cõi trời) và Niết Bàn.

2- Bất thiện nghiệp còn gọi là bất ổn nghiệp, nghiệp có năng lực mang lại quả dị thực chẳng đáng ưa thích (tức quả báo xấu ác trong ba đường).

3- Vô ký nghiệp: Nghiệp chẳng phải thiện, chẳng phải ác, nên gọi là vô ký. Tức là

nghiệp không mang lại kết quả thiện hoặc ác.

TAM TRÍ 三智

Chỉ cho 3 thứ trí

1- Nhất thiết trí là trí biết rõ các tướng chung của tất cả các pháp. Cái tướng chung ấy chính là không tướng. Trí này là trí của hàng Thanh Văn Duyên Giác.

2- Đạo chủng trí còn gọi là đạo chủng huệ, Đạo tướng trí. Là trí biết rõ tướng riêng của tất cả các pháp, tướng riêng ấy là các thứ đạo pháp sai biệt. Trí này trí của hàng Bồ Tát.

3- Nhất thiết chủng trí còn gọi là Nhất thiết tướng trí, là trí biết rõ tướng chung và tướng riêng. Đó là Phật trí.

Tam trí theo kinh Lăng Già, gồm có:

1- Thế gian trí: là trí của phàm phu, ngoại đạo. Phàm phu ngoại đạo đối với tất cả các pháp phân biệt theo quan điểm, chấp trước hữu, vô, nên không thể ra khỏi thế gian.

2- Xuất thế gian trí: là trí của hàng Thanh Văn, Duyên

Giác, tu Tứ Đế, 12 nhân duyên, có khả năng ra khỏi thế gian, nhưng vẫn còn rơi vào cái thấy tự tướng, cộng tướng. Cho rằng có sanh tử đáng chán, có Niết bàn để cầu.

3- Xuất thế gian thượng thượng trí: là trí của Phật và Bồ Tát. Trí của chư Phật và Bồ Tát quán thấy tất cả các pháp đều vắng lặng, chẳng sanh chẳng diệt, được địa vị Như Lai, vượt trên Thanh Văn Duyên Giác.

TAM TÙY MIÊN 三隨眠

Còn gọi là Tam sử, tùy miên là tên gọi khác của phiền não mà Bồ Tát ở ngôi vị Thập Địa phải đoạn trừ. Dựa vào tính chất thô tế của chúng mà tùy phiền não được chia làm 3 loại:

1 - Hại bạn tùy miên cũng gọi là Hại bạn sử phiền não, hại bạn, hại bạn sử. Phiền não là loại phiền não thô nhất trong nhất trong 3 phiền não. Là phiền não mà các bậc Bồ Tát 5 địa trước trong 10 Địa phải đoạn trừ. Trong Địa trước,

thì các phiền não hiện hành, không cùng sinh một lượt, là bạn giúp đỡ cho sự hiện hành của các phiền não sinh cùng một lượt, cho nên gọi là Hại bạn tùy miên.

Phiền não tham, sân, si cùng khởi một lượt với thân kiến tương ứng với thức thứ 6 gọi là Câu sanh, các phiền não khác gọi là Bất câu sanh (không sanh cùng một lượt). Thể của các phiền não Bất câu sanh hơi thô, là bạn giúp đỡ cho sự hiện hành của phiền não câu sanh, nên gọi là Hại bạn.

2 - Luy liệt tùy miên còn gọi là Bạt sử phiền não. Luy sử là sự hiện hành của phiền não chướng và sở tri chướng cùng sanh một lượt tương ứng với thức thứ 6. Cũng là các phiền não nhỏ nhiệm, yếu kém hiện hành ở đệ lục và đệ thất Địa. Nếu khi khởi phục đạo, thì phiền não này không hiện hành. Nhưng khi không khởi phục đạo, thì nó len lén hiện hành một cách tinh tế. Đối với

hại bạn tùy miên ở trên, thì tướng của Luy liệt tùy miên hơi nhỏ nhiệm tinh tế, nên gọi là Luy liệt (yếu kém).

3 - Vi tế tùy miên: còn gọi là Vi tế sử phiền não, Vi tế sử, Tế sử. Sự hiện hành của sở tri chướng tương ứng với thức thứ 7, là tập khí còn sót lại sau khi đã đoạn trừ Hại bạn tùy miên và Luy liệt tùy miên. loại phiền não này là nhỏ nhiệm nhất trong 3 phiền não, là phiền não do bát địa trở lên đoạn trừ. Nếu phiền não này cũng bị đoạn trừ, thì tất cả phiền não không còn hiện hành trở lại nữa. (Theo kinh Giải Thâm Mật)

TAM TÙY PHIÊN NÃO

三 隨 煩 惱

Chỉ cho 3 thứ Tùy phiền não

1- Tiểu tùy phiền não: chỉ cho 10 thứ phiền não: phẫn, hận, phú, não, tật, xan (khan), cuống, siểm, hại, kiêu. 10 phiền não này đều sanh khởi riêng rẽ và vì chúng sanh khởi riêng rẽ, có tính cách cục bộ, cho nên gọi là Tiểu tùy phiền não.

2- Trung tùy phiền não: chỉ cho 2 thứ phiền não: vô tầm (không biết tự thẹn) và Vô quý (không biết hổ). Hai thứ phiền não này cùng sinh một lượt, không sinh khởi riêng lẻ và khởi lên trong tất cả các pháp bất thiện, nên gọi là Trung tùy phiền não.

3- Đại tùy phiền não chỉ cho 8 thứ phiền não là trạo, (điệu) cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri.

Tám thứ phiền não này gây nhiễu loạn trong tâm tánh con người.

TAM TƯỚNG 三相

Chỉ cho 3 tướng của tất cả các pháp.

1- Giả danh tướng là tướng chỉ có tên giả, không có thể chân thật.

2- Pháp tướng chỉ cho các tướng của 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới.

3- Vô tướng tướng chỉ cho tướng của vô tướng, là tướng lìa giả danh tướng và pháp tướng.

Tam tướng còn chỉ cho 3 tướng của pháp hữu vi:

1- Sinh tướng có năng lực sinh khởi các pháp.

2- Trụ dị tướng có năng lực làm cho các pháp biến đổi suy hoại.

3- Diệt tướng có năng lực làm cho các pháp tiêu diệt.

Tam tướng chỉ cho tướng của thức Alaya.

1- Tự tướng chỉ cho Sơ Alaya.

2- Quả tướng chỉ cho Dị thục thức.

3- Nhân tướng chỉ cho Nhất thiết chủng thức.

TAM TƯỚNG 三想

Còn gọi là Tam ác tướng. Tam bất thiện tướng, gồm có

1- Dục tướng là ý tưởng khởi lên từ sự tham muốn (ngũ dục: tài, sắc, danh, thực, thù).

2- Sân nhuế tướng là ý tưởng khởi lên từ sự tức giận.

3- Sát hại tướng còn gọi là nhiễu tướng, là nổi lên ý tưởng giết hại người hoặc làm tổn hại các loại sinh vật.

TAM VỌNG CHẤP 三妄執

Còn gọi là Tam kiếp vọng chấp, tam kiếp hoặc gọi tắt là Tam vọng, Tam chấp, Tam

kiếp. Chỉ cho 3 thứ phiền não thô, tế và cực tế.

1- Thô vọng chấp còn gọi là kiếp sơ chi hoặc, chỉ vọng tâm chấp trước các pháp bên ngoài tâm là có thật, rồi nương vào tâm này mà chấp thân người do 5 uẩn hòa hiệp là có thật, rồi nương vào tâm này mà chấp thân người do 5 uẩn hòa hiệp là có thật. Do sinh ra cái thấy mình, người khác nhau.

2- Tế vọng chấp còn gọi là Nhị kiếp chi hoặc, là vọng tâm chấp trước pháp 5 uẩn có thực tính. Hai pháp sanh tử và Niết Bàn là có thật.

3- Cực tế vọng chấp còn gọi là Tam kiếp chi hoặc, tức vô minh hoặc, là vọng tâm chấp trước tất cả các pháp có năng có sở và trái với pháp giới bình đẳng.

TAM VÔ LẬU CĂN

三無漏根

Phạm: Trīny Anāsra vandiāni, gọi tắt là Tam căn. Chỉ cho 3 căn vô lậu trong 22 căn, ba căn vô lậu này do lấy 9 căn là ý, lạc, hỷ,

xả, tín, cần, niệm, định và huệ làm thể mà được lập ra. Vì ba căn vô lậu này có lực dụng tăng thượng, không nhiễm ô, không khởi phiền não. Có công năng sinh ra thánh pháp thanh tịnh vô lậu, nên gọi là căn. Đó là:

1- Vị tri đương tri căn còn gọi là Vị tri dục tri căn, là căn cơ thuộc giai vị kiến đạo. Người ở giai vị này từ vô thỉ đến nay chưa từng nghe chân lý Tứ Đế, vì muốn biết đế lý chân như ấy, liền tu tập giải hành của Địa Tiên phương tiện, nên gọi là Vị tri dục tri căn (căn chưa biết muốn biết).

2- Dĩ tri căn còn gọi là tri căn, là căn cơ thuộc giai vị tu đạo. Người ở giai vị này đã biết chân lý Tứ Đế, đồng thời đã đoạn trừ các hoặc mê lý. Nhưng vì muốn đoạn trừ các mê sự, nên tiến đến quán lý Tứ Đế, biết rõ cảnh Tứ Đế, nên gọi là Dĩ tri căn (căn đã dứt).

3- Cụ tri căn còn gọi là tri dĩ căn, vô tri căn, là căn cơ thuộc địa vị vô học. Người ở địa vị này đã biết suốt lý Tứ Đế một cách đầy đủ, vì đã dứt hết các phiền não. Tất cả việc cần làm

đã làm xong, nên gọi là Cụ tri căn (căn biết đầy đủ). Người ở địa vị vô học này đã được Tận trí và Vô sanh trí.

TAM VÔ LẬU HỌC

三無漏學

Chỉ cho giới, định, huệ, là Tam học vô lậu của bậc Thánh, dứt hết tất cả phiền não.

TAM VÔ MINH 三無明

Là 3 thứ vô minh của phàm phu:

1- Si vô minh: phàm phu ngu si ám độn, chẳng hiểu biết gì, đối với chánh pháp không tin, chỉ theo tà sư, tà giáo, vọng chấp điên đảo, nên gọi là si vô minh.

2- Mê vô minh: phàm phu hôn mê không rõ chân lý, bị quyến rũ bởi các cảnh như 5 trần, không thấy sự tai hại của chúng, lại khởi tâm tham đắm, nhiễm trước.

3- Điên vô minh : phàm phu không rõ biết đối với chánh pháp, khởi lên cái thấy tà đạo, thường cho là vô thường, vui cho là chẳng vui, nên gọi là điên vô minh.

TAM VÔ NGÃ 三無我

Là ba thứ vô ngã đó là Biến kế, Y tha và Viên thành được lập ra.

1- Vô tướng vô ngã: cái thực ngã thực pháp của tính biến kế sở chấp là tính có lý không, thể tướng cái ngã ấy vốn không, cho nên gọi là vô tướng.

2- Dị tướng vô ngã: các pháp của tính y tha khởi là do nhân duyên sinh ra, thể tướng là vô ngã. Nhưng tướng này chẳng phải hoàn toàn là không, mà chỉ khác với ngã tướng của tính biến kế sở chấp, nên gọi là Dị tướng.

3- Tự tướng vô ngã: tính viên thành thực lấy chân như do vô ngã hiển bày làm tướng, nên gọi là Tự tướng vô ngã. (Theo Biện Trung Biện)

TAM VÔ TÁNH 三無性

Phạm: Trivīdha niḥsvabhāvat, còn gọi là Tam chủng vô tánh. Ba thứ vô tánh, tam vô tự tánh. Ba thứ vô tánh này đối lại với 3 pháp hữu tánh do tông Pháp Tướng thành lập: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thật tánh.

Vì chúng không tự tánh, nên mới thành thuyết Tam vô tánh.

1- Tướng vô tánh còn gọi là tướng vô tự tánh, đối với tính biến kế sở chấp mà lập ra tính này. Vì tính biến kế sở chấp vốn là cái tính có lý không. Nghĩa là mặt mê tính tuy có, nhưng chẳng qua là giả tướng hiện ra ngay lúc ấy. Ví như hoa đốm trong hư không, đứng về phương diện lý mà nói thì thể và tướng đều không có, nên gọi là tướng vô tánh.

2- Sanh vô tánh còn gọi là sanh vô tự tánh, đối với tính Y tha khởi mà lập ra tính này. Bởi vì các pháp y tha là nhờ nhiều duyên mà sanh, không có thực tính nhất định, ví như ảo thuật, nên gọi là vô sinh tính.

3- Thắng nghĩa vô tánh còn gọi là thắng nghĩa vô tự tánh, vô chân tính. Đệ nhất nghĩa đế vô tự thể tướng, đối lại với tính viên thành thật mà lập ra tính này. Chân như là chân lý thù thắng, cũng là đối cảnh của trí căn bản vô phân biệt, nên gọi là Thắng nghĩa. Do xa lìa tính

ngã pháp củabiến kế sở chấp ở trước mà giả nói là vô tính, chứ chẳng phải hoàn toàn vô tính. Đây chính là chân như, cũng chính là thực tính của Duy thức. Nhưng tam vô tính này được xem là mật ý thuyết, chứ chẳng phải liễu nghĩa. Vì tính của 2 tự tính sau trong 3 tự tính chẳng phải là không, ở đây tạm nói nó là vô tính để bác bỏ cái thực tánh do người thế tục chấp trước.

TAM VÔ VI 三 無 為

Phạm: Tri - samskrta, chỉ cho 3 pháp vô vi: Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi và Phi trạch diệt vô vi, theo sự phân loại của Nhất Thiết Hữu Bộ, pháp vô vi tức là lý chân không vắng lặng, vốn không tạo ác.

1- Hư không vô vi, hư không tức là vô ngại. Nghĩa là lý chân không, không bị các hoặc nghiệp ô nhiễm làm chướng ngại. Lấy vô ngại làm tánh, dung nạp muôn vật và trùm khắp tất cả chỗ.

2- Trạch diệt vô vi: hàng Thanh Văn dùng trí để chọn, nhằm xa lìa sự trói buộc của

kiến tư hoặc, chứng lý tịch diệt chân không.

3- Phi trách diệt vô vi: hàng Thanh Văn sau khi chứng quả, các hoặc chướng không còn tiếp tục sinh khởi nữa, nên tự nhiên kế ngộ lý tịch diệt chân không, mà không cần đến sự lựa chọn. (Theo Tỳ Bà Sa luận)

TÂM 慚

Là tên của một trong 51 tâm sở, tự mình phản tỉnh hổ thẹn với chính mình đã gây ra những lỗi lầm.

TÂM QUÍ 慚愧

Chỉ cho 2 tâm sở trong 51 tâm sở, 2 tâm sở này thường đi đôi với nhau. Tâm là đối với đức học của chính bản thân mình chưa được đầy đủ, thường ôm long hổ thẹn mà sinh thiện tâm (làm việc thiện). Quý là sợ làm các việc ác, bị người khiển trách cười chê. Từ đó sinh tâm hổ thẹn ngưng làm các việc ác.

TÁN LOẠN 散亂

Phạm: viksepa, còn gọi là tán động tâm loạn. Khi duyên

cảnh, tâm loạn động không chuyên nhất. Là 1 trong 100 pháp của Tông Duy thức, là một trong các tùy phiền não. thế nào là tâm tán loạn? Nghĩa là tham, sân, si khiến tâm, tâm sở tán loạn làm tính, thường gây chướng ngại cho việc lià dục làm nghiệp.

Theo Du Già Sư Địa luận thì tán loạn chỉ thuộc về si. Theo đại thừa A Tỳ Đạt Ma thì tán loạn thuộc về cả 3 thứ tham, sân, si.

Theo Hiển Dương Thánh Giáo thì tán loạn gồm có 6 thứ:

1- Tác ý tâm tán loạn còn gọi là tư duy tán loạn.

2- Ngoại tâm tán loạn còn gọi là ngoại duyên tán loạn.

3- Nội tâm tán loạn còn gọi là nội tán động.

4- Tướng tâm tán loạn còn gọi là tướng tán động, nghĩa là giả dối làm thiện, nên trong tâm không an ổn.

5- Thô trọng tâm tán loạn còn gọi là thô hoặc tán loạn.

6 Tự tánh tâm tán loạn còn gọi là tự tánh tán động.

TÁN NGHIỆP 散業

Đối lại với định nghiệp, là một trong 2 nghiệp: định nghiệp và tán nghiệp. Thiện nghiệp do tán tâm sở hành, nên gọi là tán nghiệp. Nghiệp được chia ra làm 4 loại: Định nghiệp, tán nghiệp, hữu tướng nghiệp và vô tướng nghiệp đều do tâm tán loạn tạo ra tán nghiệp.

1- Định nghiệp: vào thiền định mà quán tướng Phật (Phật quán)

2- Tán nghiệp: trong khi đi, đứng, nằm, ngồi dùng tán tâm niệm Phật.

3- Hữu tướng nghiệp: hoặc quán tướng hảo, hoặc niệm danh hiệu, nhằm chán uest độ, chuyên cầu Tịnh Độ.

4- Vô tướng nghiệp: tuy xưng niệm danh hiệu Phật, thích cầu Tịnh Độ. Nhưng quán xét thân Phật và cõi Phật rốt ráo là không.

TẠP NGHIỆP 雜染

Là chỉ chung cho tất cả các pháp hữu lậu : thiện ,ác, vô ký. Nói về nhiễm thì phiền não chỉ cho giới hạn ở ác tính, mà không thể có thiện tính và vô ký tính. Nói chung các pháp

hữu lậu đều gọi là tạp nhiễm. Gồm có :

1- Phiền não tạp nhiễm còn gọi là hoặc tạp nhiễm, là gọi chung tất cả phiền não và tùy phiền não. Lại chia ra làm 2 thứ: Kiến sở đoạn và Tu sở đoạn, hoặc 3 thứ: dục giới hệ, sắc giới hệ và Vô sắc giới hệ. Hoặc 10 thứ như căn bản phiền não (tiểu tùy phiền não).

2- Nghiệp tạp nhiễm: chỉ cho nghiệp từ phiền não sinh ra, hoặc trợ giúp phiền não để tạo tác 3 nghiệp: thân, khẩu, ý.

3- Sinh tạp nhiễm còn gọi là khổ tạp nhiễm, nổi khổ thọ sanh trong 3 cõi vì nương vào phiền não và nghiệp.

Ba loại tạp nhiễm trên đây theo thứ tự tương đương với Hoặc, Nghiệp, Khổ. Cùng có chỗ cho rằng 3 tạp nhiễm thêm Chương tạp nhiễm thành 4 tạp nhiễm. Là những loại tạp nhiễm gây phiền toái cho con người, là nguồn gốc của sanh tử luân hồi, đọa lạc trong 3 cõi 6 đường.

Muốn dứt trừ tạp nhiễm, cần yếu phải dùng giới, định, huệ. Có được như thế thì tạp nhiễm kia mới được dứt trừ.

TĂNG THƯỢNG DUYÊN

增上緣

1-Tăng thượng duyên là nguyên nhân gián tiếp giúp cho tất cả pháp hữu vi sinh khởi hay kết quả, là 1 trong 4 duyên. Nghĩa là bất cứ lực dụng mạnh mẽ nào có khả năng giúp thêm sức cho sự sinh khởi hoặc đưa đến kết quả của các pháp khác, thì đều gọi là Tăng thượng duyên. Như 6 căn tiếp xúc với 6 trần sinh ra 6 thức, trong đó có những lực dụng tăng thượng giúp cho các pháp không bị ngăn ngại khi sinh khởi. Ví như ruồng, phân nước đều đều tăng thượng giúp cho luau maphát triển mạnh mẽ và có kết quả tốt. Tăng thượng duyên được chia làm 2 loại:

a- Dự lực tăng thượng duyên chỉ cho tăng thượng duyên giúp sức để thành tựu sự sinh khởi của các pháp.

b- Bất chướng tăng thượng duyên chỉ cho tăng thượng duyên không gây trở ngại cho sự sinh khởi các pháp.

Do đó mà biết tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều có công năng của duyên này cho nên

ảnh hưởng của tăng thượng duyên đối với các pháp khổ biến hơn ảnh hưởng của sở duyên. tuy nhiên phạm vi của tăng thượng duyên cũng có chỗ hạn chế.

- Một vật không thể ảnh hưởng lại chính mình, tức là một vật không thể tăng thượng duyên của bản thân

- Pháp hữu vi của tăng thượng duyên cho pháp vô vi, đó là vì pháp vô vi vốn là vô sanh, cho nên không nằm trong phạm vi của 4 duyên.

TĂNG THƯỢNG MẠN

增上慢

Phạm: Abhi-māna: chỉ cho tâm ngạo main tự cao khởi lên, khi chưa chứng được quả vị mà cho là chứng, là một trong 7 mạn Đại Tỳ Bà Sa đã nêu:

1/ Tâm tăng thượng mạn điên đảo: mong cầu các công đức, dùng thí dụ nhà lửa đối trị.

2/ Tâm tăng thượng mạn Thanh Văn: quyết định một cgiều, dùng thí dụ cùng để đối trị.

3/ Tâm tăng thượng mạn Đại Thừa: quyết định một

chiều, dùng thí dụ trận mưa để đối trị.

4/ Tăng thượng mạn : thực không mà nói là có, dùng thí dụ hóa thành để trị.

5/ Tâm tăng thượng mạn tán loại dùng thí dụ hạt châu buột trong chèo áo để đối trị.

6/Tâm tăng thượng mạn thực có công đức, dùng thí dụ hạt châu trên đỉnh đầu để đối trị.

7/ Tâm tăng thượng mạn thực không có công đức, dùng thí dụ thầy thuốc để đối trị.

Ngoài ra so sánh mình với người khác, rồi sinh tâm tự phi cao ngạo, còn gọi tăng thượng mạn, thông thường gọi đó là cống cao ngã mạn.

TĂNG THƯỢNG QUA

增上果

Được sinh ra do sức tăng thượng của nhân tác, là một trong 5 quả, trong nhiều trường hợp tăng thượng là quả của sở duyên, Đẳng vô gián duyên và tăng thượng duyên. Vì 3 duyên này đều thuộc về năng tác nhân. Như nhãn căn nương vào tăng thượng duyên mà

sinh ra nhãn thức này, thuộc về tăng thượng quả. còn năng tác nhân mà gọi chung các nhân khác không có quan hệ trực tiếp đối với kết quả.

Theo thuyết trên của Luận Câu Xá, thì năng tác nhân chỉ ở chỗ không chướng ngại. Nếu giúp thêm sức thì quả đạt được sẽ là tăng thượng quả. Lại nữa thể của năng tác nhân và tăng thượng quả có rộng hẹp khác nhau. Vì năng nhân trụ nơi không chướng ngại bao nhiêu tất cả các pháp hữu vi, vô vi, cho nên thể của nó rộng. Còn tăng thượng quả thì thuộc về pháp nhân quả, chỉ bao hàm pháp hữu vi, cho nên thể của nó hẹp.

TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP

增長業

Đối lại với Bất tăng trưởng nghiệp, chỉ cho những nghiệp ác được tạo tác một cách cố ý. Tức là những nghiệp làm xong rồi, người tạo nghiệp không hề có một chút hối hận. Chẳng những thế mà sinh tâm vui mừng, làm cho hạt giống nghiệp tăng thêm sức lớn

manh, nên gọi là tăng trưởng nghiệp. Loại nghiệp này nhất định phải chịu quả dị thực.

Tăng trưởng nghiệp còn gọi là thượng nghiệp, đối lại với tạo tác nghiệp. Chỉ cho nghiệp có năng lực tăng tiến không ngừng, vì với đầy đủ 5 nghĩa: thẩm tư, viên mãn, vô ác tác đối trị, hữu bạn và dị thực.

1- Thẩm tư nghiệp được tạo tác qua quá trình suy nghĩ tính toán cẩn thận.

2-Viên mãn nghiệp đã đến mức rốt ráo cùng tốt, nói theo các nghiệp ác, nghiệp độ ác thú, gọi là viên mãn nghiệp. Như trong 10 nghiệp đạo, nếu ở giai vị gia hạnh, do một nghiệp đạo vào ác thú thì chỉ gọi là tạo tác nghiệp chứ không gọi là tăng thượng nghiệp. Khi đã đến mức cùng tốt thì vừa gọi là Tạo tác nghiệp vừa là gọi là Tăng trưởng nghiệp. Nếu do 2 nghiệp mà đạo và ác thú, cứ như thế cho đến 10 nghiệp đạo ác thú, thì 9 nghiệp chỉ gọi là tạo tác nghiệp. Đến khi đủ cả 10 nghiệp thì vừa

gọi là tạo tác nghiệp vừa gọi tăng thượng nghiệp.

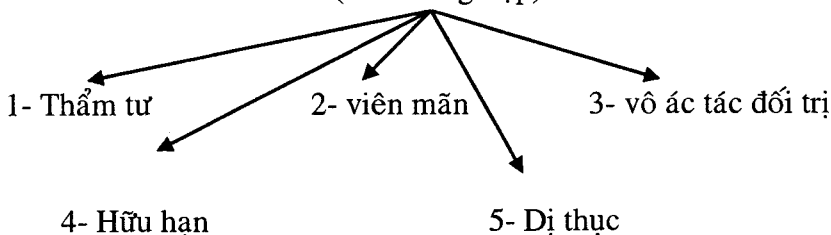
3- Vô ác tác đối trị không khởi tâm ác tác và đối trị, ác tác sau khi tạo nghiệp sinh tâm ăn năn, hối hận. Đối trị là khi gây nghiệp bày tỏ sám hối. Nếu sau khi tạo nghiệp mà sinh tâm ăn năn và sám hối gọi là Tạo tác nghiệp chứ không gọi là tăng trưởng nghiệp. Trái lại sau khi tạo tác nghiệp không có ác tác cùng không có đối trị thì mới gọi là tăng trưởng nghiệp.

4- Hữu bạn có pháp đồng giúp loại sức như làm việc ác có việc ác giúp sức thêm, đó là tăng trưởng nghiệp. Nếu không có việc ác giúp, thì chỉ gọi Tạo tác nghiệp.

5- Dị thực nghiệp: nhất định mang lại quả dị thực, nếu nghiệp được tạo nhất định sẽ mang lại quả dị thực (quả báo), gọi là tăng thượng nghiệp, nếu không mang lại quả dị thực thì chỉ gọi Tạo tác nghiệp.

Năm nghĩa trên nay chỉ chung cho cả nghiệp thiện và nghiệp ác.

LƯỢC BIỂU ĐỒ
TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP
(Gồm 5 nghiệp)



TÂM 心

Phạm Citta. Hán âm: chất đa.

I. Tâm cũng gọi là Tâm pháp, tâm sự. Là pháp tuy xa lìa đối tượng nhưng vẫn có tác dụng tư duy (duyên lý)

1/ Chỉ chung cho tâm vương và tâm sở pháp, đối lại sắc pháp (vật chất), thân (nhục thể), tương đương với 4 uẩn.

2/ Chỉ riêng cho tâm vương, thuộc trong 5 vị, tương đương với thức uẩn trong 5 uẩn, là chủ thể tâm, thống nhất. Tức thức thứ 6, hoặc thức thứ 8.

3/ Chỉ cho thức Alaya thức thứ 8 (theo Tông Duy thức), vì thức này bao hàm nghĩa tích tập, là thể căn bản sinh ra các pháp. Nên gọi là Tập khởi tâm, nghĩa thức Alaya tích chứa các chủng tử mà sinh ra hiện hành. Sáu thức trước gọi là Thức, tức

tác dụng liễu biệt, nhận thức. Thức Mạt na thứ 7 gọi là Ý hay Ý căn có tác dụng tư duy. Chủ sở của tâm gọi là tâm vương, nhưng tác dụng của tâm vương thì gọi là tâm sở.

II. Tâm, Phạm: Hrd hoặc Hrdaya, Hán âm: Hàn Lạt Đa, Can Lạt Đa, Can Lạt Đa, Can Lạt Đà Da, Ngật Lợi Đà Da, Hột Lị Đà Da, Hột Lị Na Da, Hột Phật Da.

Hán dịch là Tâm, Nhục đoàn tâm, Chân thực tâm, Kiên thực tâm.

Theo Lăng Già Kinh: tâm này chỉ cho tự tánh đệ nhất nghĩa, theo Đại Nhật kinh thì nhục đoàn tâm (quả tim). Trong Mật giáo hành giả quán tưởng nhục đoàn tâm là sen 8 cánh, để hiển bày thân Phật của chính mình. Cho nên tâm

tự tánh chân thực của chúng sanh được gọi là Hãn Lật Đa.

- Tâm, tùy theo tác dụng mà tâm được chia ra các loại như sau:

- Hai tâm: chân tâm và vọng tâm, tức tâm tịnh và tâm phiền não. Tương ứng tâm và Bất tương ứng (tâm tương ứng với phiền não tâm không tương ứng với phiền não). Định tâm và Tán tâm (tâm tĩnh lặng và tâm loạn động).

- Ba tâm: tham tâm, sân tâm, và si tâm.

- Bốn tâm: tham tâm, sân tâm, si tâm và đẳng tâm (ba độc cùng dấy lên một lượt)

- Bốn tâm: nhục đoàn tâm (trái tim) duyên lự tâm (tâm suy tư theo đối tượng) tập khởi tâm (thức Alaya) và kiên thực tâm (tâm chắc thực).

- Năm tâm: suất nhĩ tâm (tâm khởi lên lúc bắt đầu tiếp xúc với ngoại cảnh), tầm câu tâm (tâm muốn biết), quyết định tâm (tâm quyết định), nhiệm tịnh tâm (tâm sinh ý niệm nhiệm ô, thanh tịnh), đẳng lưu tâm (tâm niệm niệm nối nhau,

nhưng trước sau không khác). Tức khi ý thức tiếp xúc với đối tượng bên ngoài, thì lần lượt khởi lên 5 tâm.

- Theo Du Già Sư Địa luận thì nêu ra 8 tâm:

- Chủng tử tâm,
- Nha chủng tâm,
- Bảo chủng tâm,
- Diệp chủng tâm,
- Phu hoa tâm,
- Thành quả tâm,
- Thụ dụng tâm,
- Anh đồng tâm.

Tâm này là hiển bày thứ tự trong quá trình thành thực của tâm thiện, tức bắt đầu từ hạt giống (chủng tử tâm) đến nảy mầm, nảy lá, nở hoa, kết quả...

TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH 心不相應行

Còn gọi là tâm bất tương ứng hành uẩn, phi sắc phi tâm bất tương ứng hành pháp, bất tương ứng hành pháp, bất tương ứng hành, bất tương ứng.

Chỉ cho nhóm pháp hữu vi không thuộc về sắc pháp, tâm pháp cũng không tương ứng

với tâm, là vị thứ tư trong 5 vị do tông Câu Xá và Duy Thức lập nên.

Các nhà Duy thức Đại Thừa (Đu già luận) nêu 24 pháp tương ứng hành:

1- Đắc; 2- Vô tướng định; 3- Diệt tận định; 4- Vô tướng dị thực; 5- Mệnh căn; 6- Chúng đồng phân; 7- Sinh; 8 - Lão; 9- Trụ; 10- Vô thượng; 11- Danh thân; 12- Cú thân; 13- Văn thân; 14- Vô thường tính; 15- Dị sinh tính; 16- Lưu chuyển; 17- Định dị; 18- Tương ứng; 19- Thế tộc; 20- Thứ đệ; 21- Thời; 22- Phương số ; 23- Hòa hợp; 24- Bất hòa hợp.

TÂM CHÂN 心真

Chỉ cho chân tánh của tâm tự tánh thanh tịnh mà ai cũng sẵn có. Vì tâm tính của chúng ta vốn thanh tịnh, xa lìa phiền não, không nhiễm ô. Cho nên trong các kinh điển phần nhiều gọi đó là tự tánh thanh tịnh bản tính thanh tịnh tâm, hoặc tính tịnh tâm, cũng gọi là Như Lai tạng tâm, hoặc Phật tánh.

TÂM DUY THỨC LUẬN

心唯識論

Tác phẩm này do ông Hùng Thập Lực soạn vào thời Trung Hoa Dân quốc.

Toàn sách chia làm 6 thiên: minh tạng, duy thức, chuyển biến, công năng thành vật và Minh tâm.

Nội dung tổng hợp các học thuyết Nho, Thích đạo và Triết học Tây Phương, rồi phân tích, phê bình, chọn lựa; cuối cùng qui về Dịch lý của nho giáo mà bác bỏ lý duy thức của Phật giáo.

Sau khi sách được xuất bản, Ngài Ấn Thuận pháp sư có soạn bài: “Bình Hùng Thập Lực đích tâm duy thức luận”.

Để phê bình và đính chính những kiến giải sai lầm về Phật học trong sách này. Tân duy thức luận hay tân đích duy thức luận của ngài Thái Hư Đại Sư, bản về lý duy thức, 1 tác phẩm rất có giá trị; khác hẳn với tân Duy Thức luận của hùng Thập lực 1 tác phẩm sai lầm về lý Phật học gồm 2 luận sư: Nan

Đà và Thắng quân. Học thuyết của phái này có thể được gọi là “Duy tân huân thuyết” tân huân thuyết, duy tân chủng thuyết.

TÂM DUYÊN 心緣

Là khởi tâm vin theo ngoại cảnh, nghĩa là tâm nhận biết sự vật bên ngoài.

Tất cả các pháp từ xưa đến nay vốn là tướng ngôn thuyết, là tướng danh tự, là tướng tâm duyên.

TÂM ĐĂNG 心燈

Đèn tâm, tâm sáng rực như đèn, không bị vô minh che lấp. Tâm sáng như đèn có công năng chiếu soi phá tan tất cả ngu muội, như ngọn đèn xưa tan bóng tối, nên gọi là tâm đăng.

Theo pháp uyển châu lâm nói: “Chúng sanh cây ý, chưa thấp đèn tâm”. “Đèn tâm soi đêm tối, cũng là nhụy ý toả ban mai”.

TÂM ĐỊA 心地

Đất tâm, gồm 3 nghĩa:

1) Chỉ cho giới: Giới lấy tâm làm gốc, hết như thế gian,

lấy đất làm nền, cho nên gọi giới là Tâm địa.

2) Chỉ cho tâm của 50 giai vị Bồ Tát, Thập tín, Thập trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng và Thập Địa. Vì Bồ tát nương vào tâm mà tu hành, nên tâm được ví dụ là Đất.

3) Chỉ cho Bồ Đề do Tổ Đạt Ma truyền được, nên gọi là tâm địa.

TÂM ĐIỀN 心田

Ruộng tâm. Tâm được ví như thửa ruộng, có khả năng chứa đựng các hạt giống thiện ác, rồi tùy theo điều kiện bón tưới mà phát triển thành mầm thiện, mầm ác, cho nên gọi là Tâm điền.

TÂM HẢI 心海

Biển tâm, được ví tâm thể của chúng sanh rộng lớn như biển.

Theo Kinh Lăng Già nói: “Gió cảnh giới bên ngoài, thổi vào biển tâm, làm cho sóng thức nổi lên không ngừng”. Đây ví dụ cảnh vật bên ngoài là gió, tâm thể của chúng sanh như biển, còn sự xao động của

8 thức là sống, cho nên những từ ngữ như “Cảnh phong”, “Tâm hải”, “Thức lăng”, chính là từ ví dụ trên mà ra.

TÂM HÀNH 心行

Phạm Citta Caryr, tức là những tác dụng, hoạt động, trạng thái, biến hoá trong tâm, như vui, buồn, mừng, lo, nhưng hoạt động tâm lý của con người, không ai giống ai.

Tâm hành: ý thức phân biệt, vọng tưởng, sự tính toán, so đo từ nơi tâm dấy động lên.

TÂM HÀNH XỬ DIỆT

心行處滅

Chỗ tâm hành dứt bật, nghĩa là cảnh giới vắng lặng, không còn suy tư phân biệt. Theo Đại thừa khởi tín nói: “Liạ tâm duyên, vì chẳng phải ý và lời, có thể phân biệt chỗ tâm hành diệt, vì chẳng phải cảnh của Tư tuệ”. Đây chính là chân như pháp tính, không thể dùng lời nói để giảng giải, cũng chẳng phải chỗ Tư tuệ phân biệt mà biết được.

TÂM HUỆ 心慧

Đối lại với thân giới mà gọi là tâm huệ. Nghĩa là tâm

giữ gìn giới pháp, tâm tìm cầu trí huệ.

Thân giới tâm huệ bất động như núi.

TÂM LƯỢNG 心量

Sự suy lường của tâm. Nghĩa là tâm dấy lên vọng tưởng rồi suy lường. Phân biệt những cảnh vật bên ngoài, đó là tâm lượng của phàm phu. Còn tâm lượng chân thực mà Như Lai chứng được, thì xa lìa tất cả sở duyên (đối tượng), năng duyên (chủ thể) mà an trụ nơi vô tâm.

TÂM NIỆM 心念

Ý niệm khởi lên trong tâm thức, liên tục từng sát na.

Pháp niệm Phật có 2 loại: 1 trong 2 loại ấy là tâm niệm. Tâm niệm, niệm Phật lại được chia làm 2 pháp:

1) Niệm sắc thân Phật: Quán niệm thân Phật A Di Đà có 8 vạn 4 nghìn tướng, mỗi niệm có 8 vạn 4 nghìn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có 8 vạn 4 nghìn tia sáng.

2) Niệm trí thân Phật: Quán niệm Phật A Di Đà có 5 phần pháp thân, có sức đại từ đại bi vô úy.

TÂM PHÁP 心法

Phạm: Citta – dharma chỉ cho Tâm vương. Trong thuyết 5 vị 75 pháp của luận câu xá thuộc tiểu thừa, thì tâm pháp chỉ có 1 thứ, tức là 6 thức Tâm vương. Còn trong thuyết 5 vị 100 pháp của Luận Bách Pháp Minh Môn, thuộc Đại thừa thì tâm pháp có 8 thứ, tức là 8 thức. Nhưng nếu khi dùng 2 pháp sắc và tâm để phân loại vạn hữu thì tâm vương và tâm sở được hợp dụng làm tâm pháp, đối lại với sắc pháp.

TÂM PHƯỢC 心縛

Chỉ sự trói buộc tâm, chỉ cho vọng tưởng. Vì những ý tưởng mê vọng trói buộc tâm con người, nên gọi là tâm phược.

TÂM SINH DIỆT MÔN

心生滅門

Cũng gọi là sinh diệt môn. Chỉ cho tướng của tâm Như Lai Tạng, là một trong 2 môn nhất tâm.

Tâm sinh diệt môn và Tâm chân như môn, được gọi chung là khởi tín nhị môn.

Chân như môn là thể (Tâm chân như môn) và tướng (tâm

sinh diệt môn) của Như lai tạng. Đứng về phương diện tướng mà nói thì tâm như lai tạng theo sự huân tập mà khởi động, trở thành nhiễm tịnh khác nhau. Nhưng dù có trở thành nhiễm tịnh, nhưng thể tánh của tâm ấy vẫn thường hằng bất động.

Nhiếp vọng về chân, chân vọng hợp nhau, duyên tập khởi hết, gọi là tâm sinh diệt.

TÂM SỞ 心所

Cũng gọi là Tâm sở, Tâm sở hữu pháp, tâm số pháp.

Những tác dụng của tâm, tương ứng và tồn tại cùng lúc với Tâm, là 1 trong 5 ngôi vị.

Về mối quan hệ tương ứng giữa Tâm vương và tâm sở thì có 5 nghĩa bình đẳng:

- Sở y bình đẳng,
- Sở duyên bình đẳng,
- Hành tướng bình đẳng,
- Thời bình đẳng,
- Sự bình đẳng.

Vì thế nên tâm sở cũng gọi là tương ứng pháp. Về vấn đề lia tâm vương thì tâm sở có tự thể riêng hay không, thì hữu

bộ chủ trương là có và lập ra thuyết biệt thể, còn các bộ phái khác, thì có nhiều dị thuyết.

Về số lượng của tâm sở và cách phân loại cũng có nhiều thuyết khác nhau.

Theo luận Câu Xá thuộc tiểu thừa, lập 6 vị, 46 tâm sở.

1) Mười đại địa pháp: Những tâm sở tương ứng với tất cả tâm: Thọ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa.

2) Mười đại thiện địa pháp: (những tâm sở tương ứng với tất cả tâm thiện) gồm có: Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tâm, quý, vô tham, vô sân, bất hại và cần.

3) Sáu đại phiền não địa pháp: (Những tâm sở ô nhiễm tương ứng với tâm bất thiện và tâm hữu phú vô ký): Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và trạo cử.

4) Hai đại bất thiện địa pháp (là tâm sở chỉ tương ứng với tất cả tâm bất thiện): Vô tâm và vô quý.

5) Mười tiểu phiền não địa pháp: (những tâm sở tương ứng

với vô minh, nhưng không khởi 2 thứ trở lên cùng 1 lúc): Phẫn, phú, khan (xang), tật, não, hại, hận, siểm, cuồng, kiêu.

6) Tâm bất định địa pháp: (những tâm sở ngoài 5 loại trên): Ác tác, thùy miên, tầm, từ, tham, sân, mạn và nghi.

Ngoài ra, theo Chánh pháp niệm xứ, trong các đại thiện địa pháp nêu trên, đem vô si thay cho vô sân. Tâm sở là đại địa pháp, đại thiện địa pháp, đại phiền não địa pháp, đại bất thiện địa pháp, tiểu phiền não địa pháp, đại hữu phú vô ký địa pháp và đại vô phú vô ký địa pháp, đồng thời liệt kê 49 tâm sở.

Theo Thành duy thức luận đại thừa, thì chia tâm sở làm 6 ngôi vị:

- Biện hành - Biệt cảnh - Thiện - thiện - Căn bản phiền não - Tùy phiền não - và bất định.

Đối lại với 6 vị này mà lập ra 4 thứ: Nhất Thiết Nghĩa, Nhất Thiết Tính (cộng chung với cả 3 tính: Thiện, ác và vô ký mà khởi) Nhất Thiết Địa (cộng chung với 3 địa: Hữu

tâm, hữu từ, vô tâm duy từ và vô tâm vô từ mà khởi). Nhất Thiết Thời (từ vô thủy đến nay thường hằng tương tục). Nhất Thiết Thức (tất cả tâm sở sinh khởi cùng lúc).

Trong đó, nói một cách đại thể tâm sở biến hành cũng có đủ bốn nhất thiết nghĩa; Tâm sở biệt cảnh có 2, nhất thiết nghĩa là: Nhất thiết tánh và nhất thiết địa. Tâm sở thiện chỉ có 1 nhất thiết nghĩa là nhất thiết địa; tâm sở bất định chỉ có 1 nhất thiết nghĩa, là: Nhất thiết tính. Còn tâm sở phiền não và tâm sở tùy phiền não thì không có nhất thiết nghĩa nào.

1) Biến hành gồm 5 tâm sở: Xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.

2) Biệt cảnh tâm sở cũng gồm có 5 tâm sở: Dục, thắng giải, niệm, định, huệ. Cộng chung cả 2 thứ thì tương ứng với 10 đại địa pháp.

3) Thiện: có 11 tâm sở: Tín, tâm, quý, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, hành xả, bất hại.

4) Phiền não có 6 tâm sở: Tham sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

5) Tùy phiền não gồm 20 tâm sở: Phẫn, hận, phú, nã, tật, xan, cuống, siểm, hại, kiêu, vô tầm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri.

6) Bất định tâm sở: Gồm 4 tâm sở: Hố (Ố tác), miên (thùy miên), Tâm, Tư (từ). Trong đó tùy phiền não được chia làm 3 loại: mười tùy phiền não đầu tiên (từ phẫn đến kiêu), khởi lên riêng biệt, nên gọi là tiểu tùy phiền não (tiểu tùy hoặc).

Hai tùy phiền não kế tiếp (vô tầm vô quý) khởi lên với tất cả tâm bất thiện, vì thế gọi là trung tùy phiền não (trung tùy hoặc).

Tám tùy phiền não sau cùng (từ trạo cử đến bất chánh tri) khởi lên với tất cả tâm bất thiện và tâm hữu phú vô ký, cho nên gọi là Đại tùy phiền não (Đại tùy hoặc).

Theo Du già sư Địa luận, thì 20 tùy phiền não nêu trên, còn lập ra dục và thắng giải, tổng cộng thành 53 tâm sở pháp.

TÂM TÂM SỞ 心 心 所

Dịch củ là tâm sở, tức chỉ cho tâm vương và tâm sở.

TÂM THANH TỊNH

心 清 淨

Tâm trong sạch, sáng suốt do xa lìa những ý niệm tà vạy, như nhớp.

Theo Phẩm Thân Chuyển Thanh Tịnh Thanh Bồ Đề trong luận Cửu Cánh Nhứt Thừa Bảo Tích”, thì tâm thanh tịnh được chia làm 2 loại:

1) Tự tánh thanh tịnh: Tâm tịnh của người ta vốn thanh tịnh, không nhiễm ô.

2) Ly cấu thanh tịnh: Tức xa lìa tất cả khách trần phiền não mà được thanh tịnh.

TÂM THỤ (THỌ) 心 受

Đối lại với thân thọ. Sự cảm nhận vui sướng hay buồn khổ do ý thức thứ 6, là 1 trong 2 thứ thọ (thụ) tức lạc thọ và khổ thọ.

TÂM THỤ (THỌ) 心 壽

Tức chỉ cây tâm. Ví dụ tâm tư, ý niệm của con người, vì sự sinh khởi của ý niệm cũng

giống như sự sinh trưởng của cây cỏ, nên gọi là tâm thọ.

TÂM THỦY 心 水

Dòng nước tâm, tức chỉ cho tâm. Vì từ trong tâm xuất hiện muôn tượng, lăng xăng, xao động, như sạch khác nhau. Ví như dòng nước, nên gọi là Tâm thủy.

TÂM THỨC 心 識

Là từ gọi chung Tâm và thức (識). Tông Câu xá cho rằng Tâm và Thức là cùng khởi mà khác tên; còn tông Duy thức đại thừa thì chủ trương tâm và thức là 2 thứ có thể tách riêng biệt và có 1 thức; 2 thức, cho đến vô lượng thức.

TÂM TRÍ 心 智

Từ gọi chung Tâm và Trí. Tâm là thể, trí là Dụng. Thể và dụng cùng nêu, nên gọi là tâm trí.

TÂM TƯƠNG ỨNG HÀNH

心 相 應 行

Chỉ cho tất cả tâm sở pháp, tâm sở pháp và tâm vương cùng khởi lên, tác dụng một

lúc, cho nên gọi là tâm tương ứng (tâm cùng ứng với nhau), vì chúng là pháp hữu vi, nên gọi là hành.

TÂM TƯƠNG ỨNG TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG 心相應 心不相應行

Sự tranh luận về vấn đề tâm tương ứng hay không tương ứng giữa Nam phương Thượng tọa bộ và Nam phương Đại chúng bộ.

Sau thời đại Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo bộ phái có khuynh hướng A Tỳ Đạt Ma muốn chỉnh lý và tổ chức lại giáo thuyết trong kinh A Hàm. Bảy giờ, đối với tác dụng của tâm cũng có nhiều cách khảo sát. Trong Thượng Tọa bộ, tâm thức được chia làm chủ thể và thuộc tính. Như chủ thể tâm, ý, thức... được gọi là tâm pháp hoặc tâm vương, còn những thuộc tính như tác dụng, trạng thái tính chất của các bộ phận: Thọ, tưởng, tư... thì gọi là tâm sở pháp, hoặc gọi là tâm tương ứng pháp. Theo đó tâm cụ thể thường

phải sinh khởi đồng thời với một tâm vương hay vài tâm sở như: Thọ, tưởng, tư... Như vậy khi tâm, tâm sở và sở y, sở duyên cùng khởi lên một lượt thì gọi là tương ứng.

TÂM TƯỚNG 心相

Chỉ cho tướng trạng của tâm có 2 thứ:

1) Tâm nội tướng: Chỉ cho bản tánh thanh tịnh của tâm.

2) Tâm ngoại tướng: Tâm tùy theo duyên mà sinh ra các đối cảnh.

Tâm tướng chỉ cho bản lai diện mục của tâm.

Còn chỉ cho hành tướng của tâm, tức chỉ cho kiên phần.

TÂM TƯỚNG 心想

Chỉ cho tác dụng của tâm, tướng niệm.

Còn chỉ cho tâm và niệm, tác dụng của tâm. Năng lực làm cho tâm tưởng vắng lặng là thiền.

TÂM VƯƠNG 心王

Đối lại tâm sở. Vua tâm, tức chỉ cho chủ thể của 6 thức hoặc 8 thức, là tâm pháp trong 5 vị theo cách phân loại và

sắp xếp của hữu bộ và tông pháp tướng.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho thể tính của 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là một, cho nên chủ trương Tâm vương chỉ có 1; còn tông pháp tướng chỉ cho 8 thức (Ngoài 6 thức còn thêm thức mặt na, thức Alaya) mỗi thức đều có thể tính riêng, cho nên chủ trương tâm vương là 8.

TÂM VƯƠNG 心 王

(Vua tâm) tức là các thức chủ thể như nhãn thức, nhĩ thức... còn tâm sở luôn luôn tùy thuộc vào tâm vương, là những tác dụng tinh thần tương ứng với tâm vương. Tâm vương chỉ thu lấy toàn thể (tức tướng chung) của đối tượng. Tâm sở thì thu lấy toàn thể và bộ phận (tức tướng riêng) của đối tượng về các vấn đề như sự quan hệ tương ứng, tính chất đặc biệt giữa tâm vương và tâm sở là 1 hay là khác, thì đại thừa và tiểu thừa có thuyết khác nhau.

Về phía tiểu thừa, các nhà Câu Xá nêu ra thuyết 5 nghĩa bình đẳng, tức cùng nương vào

một căn, gọi là sở y bình đẳng cùng duyên theo 1 cảnh, gọi là sở duyên bình đẳng, đối với cảnh sở duyên, có tướng hành giải bằng nhau, gọi là hành tướng bình đẳng; hiện hành trong cùng một sát na, gọi là thời bình đẳng, thể và sự đồng nhất, gọi là sự bình đẳng.

Một vị tâm pháp tuy gồm 6 thức, như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức, nhưng chỉ lập có 1 tâm vương, mà lại lập 6 vị 46 tâm sở. Theo nhất thiết hữu bộ thì tâm vương và mỗi một tâm sở đều có thể tánh riêng, nhưng Ngài Giác Thiên trong 4 vị đại luận sư thì cho rằng tâm sở chỉ là giả sanh được lập ra từ phân vị của tâm, chứ không có thể tánh riêng. Tông duy thừa đại thừa thì nói 4 nghĩa bình đẳng (sở y, sở duyên, thời, sự) lập ra 8 thức (ngoài 6 thức còn có thêm thức mặt na và thức Alaya) là tâm vương mà nêu ra thuyết 6 vị và 51 tâm sở, chủ trương sự quan hệ giữa tâm vương và tâm sở là “Phi tức phi lý”.

TÂM Ý THỨC 心意識

- Tâm: Phạm: Citta, Hán âm chất đa nghĩa là tập khởi.

- Ý Phạm: Manas, Hán âm Mạt Na, có nghĩa là nghĩ lường.

- Thức: Phạm: Vijnāna, Hán âm Tỳ nhĩ nam, nghĩa là phân biệt.

Nói một cách đại lược thì tâm là chủ thể, còn ý nghĩa và thức là 2 mặt tác dụng của tâm. Về ngữ nghĩa của các danh từ này, trong các bộ luận của Đại thừa và tiểu thừa có nhiều thuyết khác nhau.

Theo Tông Câu Xá thì tâm, ý, thức, là tên khác của 6 thức, thực thể của chúng là đồng nhất. Tâm có công năng chứa nhóm và dấy lên các tác dụng (nghiệp) tinh thần, nên gọi là tâm. Tâm có khả năng suy nghĩ, tính lường nên gọi là ý. Tâm có năng lực phân biệt, biết rõ nên gọi là thức. Có thuyết cho rằng, tâm nghĩa là nhiều thứ sai biệt; y là chỗ nương (sở y chỉ) cho thức sinh khởi; thức nghĩa là nương gá vào y (Năng y chỉ) mà dấy lên.

Còn theo sự giải thích của Đại thừa thì tâm ý thức đều khác nhau. Tông Duy thức chủ trương thức Alaya thứ 8 chứa

nhóm các chủng tử (hạt giống) nên gọi là tâm; Thức Mạt na thứ 7 có công năng nghĩ lường khởi lên ngã chấp, nên gọi là ý, 6 thức trước có khả năng nhận thức các đối tượng, nên gọi là thức. Theo Luận đại thừa Khởi tín thì thức Alaya là tâm, 5 ý là ý, 6 thức là thức. Điểm khác với thuyết của Duy thức ở đây là ý có 5 tên. Ngoài ra, luận phật tính thì lần lượt phối hợp 6 thức với tâm, thức A Đà Na phối với ý, thức Alaya phối với thức, điều này cũng khác với các thuyết ở trước.

TÂM 尋

Có nghĩa là tìm cầu, suy tính là tên của tâm sở. Là 1 trong 75 pháp do Tông câu xá thành lập. Là 1 trong 100 pháp do tông Duy thức thành lập. Đây là tác dụng suy xét thô sơ đối với sự lý.

Theo thành Duy Thức Luận nói: Tâm có nghĩa là tìm cầu, khiến tâm vội vàng, đối với ý và cảnh, thô chuyên làm tính.

Tâm sở này, hiện khởi ở cõi dục và sơ thiên, từ định trung gian và nhị thiên trở lên thì không, hiện khởi thông cả định, tán và vô lậu thuộc về bất định địa pháp.

Theo Du Già Sư Địa Luận: tâm và từ đều lấy một phần tư và huệ làm thể, lấy các nghĩa Danh, cú... làm sở duyên, lấy tìm cầu, dò xét làm hành tướng, phát khởi lời nói, có đầy đủ 7 thứ khác nhau như hữu tướng, vô tướng...

Luận này bàn về sự khác nhau giữa tâm tư và phân biệt, cho rằng nghĩa của ý phân biệt rộng, còn tâm từ chỉ là 1 bộ phận trong đó mà thôi.

TÂN HUÂN GIA 新熏家

Cũng gọi là duy tân huân gia. Một học phái duy thức ở Ấn độ chủ trương tất cả chủng tử (hạt giống) đều do 7 chuyên thức hiện hành huân tập mà sinh ra, chứ không phải có sẵn từ trước. Đại biểu cho 2 phái này gồm 2 luận sư: nam Đà và Thắng quân. học thuyết của phái này có thể được gọi là “Duy tân huân thuyết”, “Duy tân chủng thuyết”

TẬP KHÍ 習氣

Phạm vasana, cũng gọi là phiền não tập, dư tập, tân khi, gọi tắt là tập.

Do tư tưởng hành vi, đặt biệt là phiền não, của người ta nảy sinh hằng ngày, rồi huân

tập thành những thói quen, hơi hướng sót lại rơi lại trong tâm người ta, nên gọi là tập khí, giống như đê hương trong hộp, vẫn còn mùi thơm nên gọi là tập khí.

Trong Phật giáo từ tập khí được dùng để ví dụ, tuy đã diệt trừ chính thể của phiền não, nhưng vẫn còn hơi hương của thói quen sót lại và rất khó diệt trừ. Trong kinh Phật có ghi nhiều trường hợp, chẳng hạn như thói quen dâm dục của Ngài Nan Đà khi còn ở tại gia, thói quen nổi giận của Ngài Xá Lợi Phất và ngài Ma ha Ca Diếp, thói quen kiêu căng của Ngài Tỳ Lăng Già Bà Bạt, thói quen nhún nhảy của Ngài Ma Đầu Bà Tư tra... đều là tập khí. Chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn đoạn trừ cả chính thể và tập khí của phiền não.

Theo tông Duy thức cho tập khí là tên khác của chủng tử, là phần khí được huân tập bởi hiện hành, có năng lực sinh ra tư tưởng, hành vi và tất cả các pháp hữu vi được chứa đựng trong Alaya thức. tập khí lại được chia làm 3 loại.

1/ Danh ngôn tập khí 名言習氣: chỉ cho các chủng tử nương vào danh ngôn (Biểu tượng của lời nói) mà được huân tập thành, là nguyên nhân trực tiếp, làm cho tất cả các pháp hữu vi đều tư sinh, cũng tức là các chủng tử do khái niệm về danh tướng được huân tập trong thức Alaya mà hình thành.

2/ Ngã chấp tập khí 我執習氣: (chủng tử) nương vào ngã chấp mà huân tập thành. Cũng tức là các chủng tử do “ngã kiến” được huân tập trong alaya thức mà thành.

3/ Hữu chi tập khí 有支習氣: những chủng tử nghiệp thiện, ác do nhân của Tam Hữu (sự sống còn trong 3 cõi) huân tập thành.

Ngoài ra, khí phần do các thiện căn tính tập được cũng gọi là tập khí. Như tập khí thiện căn, tập khí kiến Phật, tập khí Bồ Tát hạnh...do huân tập khí phần các Thiện hạnh, nên gọi là tập khí.

TẬP KHỞI 集起

Phạm: Citta. Hán dịch là tâm. Chỉ cho thức alaya, vì

thức này huân tập chứa nhóm tập hợp cả những chủng tử và từ đó lại sinh khởi, hiện hành, nên gọi là tập khởi.

TẬP PHÁP TRÍ 集法智

Chỉ cho trí vô lậu nhờ quán xét tập đế của cõi dục, đoạn trừ kiến hoặc, chứng lý tập đế mà đạt được, à 1 trong 8 trí, 1 trong 16 tâm.

TẬP TRÍ 集智

Chỉ cho trí vô lậu quán xét và thể ngộ lý Tập đế, mà đạt được, là 1 trong 10 trí, 1 trong 11 trí.

Tập trí là trí vô lậu, do tư duy về Nhân, Tập, Sinh, Duyên, của nhân hữu lậu mà phát khởi.

Trong quá trình tu chứng Phật Đạo, khi tiến vào giai vị “kiến đạo” thành tựu “khô loại trí” rồi thì duyên theo của cõi dục, mà quán xét tư duy về 4 hành tướng Nhân, Tập, Sinh, Duyên, sinh ra pháp trí nhân vô lậu, gọi là tập pháp trí nhân. Sau khi sinh khởi tập pháp trí nhân, lại phát sanh trí vô lậu, gọi là tập pháp trí. Đây là bước đầu thành tựu tập trí.

TẬT 嫉

Chỉ tâm ghen ghét, tật đó nổi lên khi thấy những điều tốt đẹp của người khác (ganh tỵ) là 1 trong 75 pháp của tông Câu Xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.

Theo Câu Xá Luận: tâm sở này (tật) là 1 trong các tiểu phiền não địa pháp, có năng dẫn sinh cho các tâm ô nhiễm; còn tông Duy thức thì xếp tâm sở này là 1 trong các tùy phiền não (tiểu tùy phiền não).

TÂY SƠN TRỤ BỘ

西山住部

Cũng gọi Tây Sơn bộ là 1 phái trong 20 bộ phái tiểu thừa, tách ra từ đại chúng bộ, 200 năm sau Đức Phật nhập niết bàn, khi 5 việc của Ngài Đại Thiên lại được tranh luận lần thứ 2. sau khi phân phái vì bất đồng quan điểm về 5 việc, đại chúng của bộ phái này đều trụ ở Tây Sơn, nên gọi là Tây Sơn trụ bộ.

TẾ HOẠT DỤC 細滑欲

Cũng đọc tế cốt dục, là 1 trong lục dục

- Sắc dục,
- Hình mạo dục,
- Oai nghi từ thái dục,

- Ngũ ngôn âm thanh dục,
- Tế hoạt dục,
- Nhân tướng dục.

Tức chỉ 6 điều ham muốn của con người.
(Theo Thanh Biện Luận)

THA DUYÊN 他緣

Chỉ cho các duyên chủ động (năng) trong thuyết duyên khởi của Phật giáo. Tánh không duyên khởi là trong các lý luận cơ bản của Phật giáo: tất cả sự vật đều không có tự tánh, đó là tánh không, tất cả sự vật được hình thành đều do sức các duyên hòa hợp mà sinh khởi. Trong pháp duyên khởi, pháp sở khởi, là “Tự” (mình) các duyên năng khởi (chủ động) là “tha” (người), cho nên gọi là Tha duyên.

THÁC THAI 托胎

Cũng gọi là thác sinh, nhập thai.

Thác sinh vào thai mẹ. Hữu tình thai sinh, (từ trong thai mẹ sinh ra) gá vào thai mẹ, là khởi đầu cho việc thụ sinh đời này. Thác thai cũng chỉ cho việc thác sinh trong hoa sen ở Thế giới cực lạc, hoặc chỉ riêng cho việc “Thác thai” là 1 trong 8

tướng hòa nghi của 1 đời Đức Thế Tôn, tức việc Đức Thích Tôn cỡi voi trắng 6 ngà từ cung trời Đâu Suất xuống đi vào sườn bên phải của Ma Da phu nhân. Truyền thuyết này trong các kinh điển Đại thừa, tiểu thừa đều có ghi chép. Kinh quá khứ hiện tại nhân quả đều nói: Bồ tát cỡi voi trắng vào thai mẹ. Trong cung điện, phu nhân nằm nghiêng 1 bên, Bồ Tát ngồi xếp bằng trên voi, phóng ra 1 luồng ánh sáng tròn lớn..

THAM 貪

Cũng gọi là tham dục, tham ái, tham trước, gọi tắt “dục, ái”.

Sự tham muốn là 1 trong 5 món dục lạc; tiếng tâm, tiền của... không biết nhàm chán, không biết bao nhiêu mới đủ, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 của tông Duy Thức. tức đối với những thứ mà mình yêu thích, thèm muốn, khởi tâm đắm trước ô nhiễm, dẫn đến ngũ thủ uẩn và các khổ não.

Theo Câu Xá luận còn nêu ra 12 tên gọi khác nhau của tham, có chữ dục ở đầu, đó là

: dục tham, dục dục, dục thân, dục ái, dục lạc, dục muốn, dục đam, dục thị, dục hỷ, dục tàng, dục tùy và dục trước.

Theo Du Già Sư Địa luận: thì tham này sinh ra là do 10 việc, thủ uẩn, các kiến chấp, cảnh giới vừa được, cảnh giới đã được, cảnh giới quá khứ đã thụ dụng, ác hạnh, nam nữ, bạn thân, các thứ đồ dùng, hậu hữu và vô hữu. Tâm tham do 10 việc kể trên mà sinh khởi, theo thứ tự gọi là sự tham, kiến tham, tham tham, khan (xang) tham, cái tham, ác hạnh tham, tử tức tham, thân hữu tham, tự cụ tham, hữu vô hữu tham.

Tóm lại, tham hiện hữu ở cả 3 cõi, trong đó, tham ở cõi dục gọi là dục tham, tính của tham ở đây là bất thiện, là 1 trong 10 điều ác, 1 trong 5 phiền não căn bản, 1 trong 3 căn bất thiện. Tham ở cõi sắc và cõi vô sắc gọi là hữu tham. Tính chất của chúng là hữu phú vô ký. Tính nhiễm ô có công năng ngăn các Thánh đạo, nhưng vì tính chất của nó quá nhẹ và tác dụng rất yếu, nên không đủ sức mang lại quả báo. Hữu tham và dục tham đều là trong 6 phiền não

căn bản, 1 trong 10 tùy phiền não và 1 trong 9 kết là vì tính của nó không nhảy bên, nên là 1 trong ngũ độn sứ.

Theo Tông Duy thức thì cho rằng tham là 1 trong các pháp phiền não, ngoài 2 thứ cảm thọ Hỷ và Lạc nếu trong nghịch cảnh thì cũng sẽ tương ứng với 2 thứ cảm thọ ưu và khổ, đồng thời cùng với “kiến” đều duyên theo pháp vô lậu mà sinh ra. Lại theo thuyết của luận Câu xá làm căn cứ chủ trương trong Tứ Đế chỉ có tập đế lấy “ái” làm thể ái và tham là đồng thể mà khác tên.

THAM ÁI 貪愛

Tham đắm và yêu thích, ngũ dục nên không thể ra khỏi sanh tử luân hồi. tham và ái là cùng thể mà khác tên. Tham là sự ham muốn mong cầu những tài vật nhiễm ô mà không biết nhàm chán. Ái là yêu thích, đắm đuối, là 1 trong 12 nhân duyên, hoặc là 1 trong 9 kết. Theo Tỳ Bà Sa Luận cho rằng: ái kết là tham trong 3 cõi trong 4 kết. tham trong 3 cõi được lập chung làm ái kết, trong 7 tùy phiền não lập làm 2 tùy miên.

1/ Tham ở cõi dục gọi là dục tham tùy miên.

2/ Tham ở cõi sắc, cõi vô sắc, gọi là hữu tham tùy miên.

Theo các kinh luận lập tam ái:

- Dục ái - Sắc ái - Vô sắc ái .

THAM DỤC CÁI 貪欲蓋

Tiếng phạm: Rāga- āvrana, tức chỉ cho phiền não tham dục có năng lực ngăn ngại, che lấp tâm thức của chúng sanh, làm cho các pháp lành không sanh ra được, là một trong ngũ cái (năm thứ che lấp).

- Theo Đại Tỳ Sa Luận thì “cái” có tác dụng chướng ngại thánh đạo và thiện căn gia hạnh của Thánh đạo, có năng lực phá hoại cây thiện tâm của loài hữu tình trong cõi Dục, khiến không thể sinh ra hoa thất giác chi, tứ quả Sa môn.

- Tham dục cái “sân nhuế cái” đều làm chướng ngại giới uẩn trong 3 uẩn, nhưng vì tham dục cái lấy “Tịnh Diệu Tướng” là thức ăn nên có thể tu “Bất Tịnh Quán” để đối trị.

THAM ĐỘC 貪毒

Cũng gọi là tham dục, tâm tham dục làm cho thân tâm loài

hữu tình chịu các khổ to lớn trong vòng sanh tử luân hồi, làm độc hại thiện tâm, khiến không thể đạt đến cảnh giới giác ngộ, cho nên gọi là tham độc, là một trong 3 độc. Ba độc chỉ cho ba thứ phiền não: tham, sân, si nhiếp não trong ba cõi. Gọi là độc bởi vì chúng thường xuyên gây độc hại cho chúng sanh như loài rắn độc, cọp độc. Cũng có nghĩa là trăm độc, vì chúng rất não hại nên gọi là trăm độc. Vì chúng làm độc hại thiện tâm xuất thế nên gọi là “độc”

THAM SÂN SI 貪嗔癡

Cũng gọi là “tham, uế, si”, “dâm, nộ, si” chỉ cho 3 thứ phiền não căn bản là: tham dục, sân nhuế, ngu si. Ba thứ này gọi chung là: Tam hỏa (3 thứ lửa dữ); Tam độc (3 thứ hại); Tam cấu (3 thứ nhơ nhớp); Tam bất thiện căn (3 thứ xấu ác không lành mạnh).

Đối với những thứ có lợi ích cho mình thì sinh lòng ham muốn, còn với những gì trái lại với ý muốn của mình sinh lòng tức giận. Hai thứ phiền não này

không sinh ra từ trí huệ, mà từ mê loạn sinh ra. Vì thế nên gọi là “si” ba thứ phiền não này là gốc rễ của tất cả phiền não. Nó đầu độc thân tâm rất nặng nề, có năng lực phá hoại thiện tâm xuất thế. Cho nên gọi là tam độc. Tam độc có chánh tà khác nhau. Khi trong các cõi Tịnh độ của chư Phật chỉ có chánh tam độc, chứ không có tà tam độc.

Theo pháp số thì phân biệt Nhị thừa và Bồ Tát đều có tam độc. Nhị thừa ưa thích Niết Bàn là “tham dục”, nhằm chán sinh tử là “sân nhuế”, mê mờ đối với trung đạo là “ngu si”. Còn đối với bậc Bồ Tát thì rộng cầu Phật đạo là “tham dục”, chê trách Nhị thừa là “sân nhuế” chưa rõ tính Phật là “ngu si”.

THAM TÂM 貪心

Cũng gọi là “Hữu tham tâm” tâm tham tức là tâm thuận theo các pháp nhơ nhớp, tham năm cảnh trước mắt mà cho làm tâm bị ô uế, 1 trong 60 vọng tâm nói trong phẩm Trụ Tâm của Kinh Đại Nhật. Nếu quán xét thật

tướng của tâm tham thì đối trị được tâm này.

THAM THỦY 貪水

Nước tham, tình ái tham dục có sức hấp dẫn mọi vật và nuôi lớn các pháp ác, cho được ví như nước nên gọi là tham thủy.

THAM TRƯỚC 貪著

Tham đắm mong cầu thật nhiều mà không nhàm chán là tham, tâm tham bám chặt không chịu lìa bỏ là trước. Tức chỉ cho tâm tham ái chấp trước trong các dục nhiễm. Tham trước là do tà niệm, các thứ phiền não đều do tham trước mà ra.

THAM TRƯỚC 貪濁

Chỉ cho tham dục, chỉ cho phiền não tham dục. Tham dục thường vẫn đục, não loạn thân tâm chúng sanh, vì thế gọi là tham trước.

Theo nội điển: người ở thế gian (trong cõi ta bà) phần nhiều là tham trước, cho nên ít người tin vào việc vãng sanh, mà hầu như tham lam luyến ái trong cõi Ta bà, nên gọi là tham trước.

THANH (THINH) 聲

Chỉ cho tiếng, là đối tượng mà tai nghe được (nhị thức liễu biệt), mắt không thấy được, có tính chất ngăn ngại, tức là sắc pháp “Vô kiến hữu đối”, là 1 trong 6 cảnh (6 trần); 1 trong 12 xứ (thập nhị nhập); 1 trong 18 giới; 1 trong 75 pháp của Câu Xá; 1 trong 100 pháp của Duy thức. Y cứ vào xứ, giới mà gọi là thanh (thinh) tức là thanh cảnh, thanh trần, thanh xứ, thanh nhập, thanh giới.

- Về cảnh phân loại thanh có nhiều thuyết khác nhau. Theo Tỳ Bà Sa Luận và Câu Xá luận thì do vật thể phát ra tiếng cảm giác hay không mà chia làm hai loại: Thanh Hữu Chấp Thụ Đại Chung Nhân và Thanh Vô Chấp Thụ Đại Chung Nhân. Chấp thụ là tên khác của tâm, tâm sở. Hữu chấp thụ chỉ cho thân của loài hữu tình. Đại chung chỉ cho 4 đại chủng: đất, nước, lửa, gió. Tiếng phát ra từ 4 loại chủng của hữu tình gọi là Thanh Hữu Chấp Thụ Đại Chung Nhân, như tiếng nói, tiếng vỗ tay của người ta. Tiếng phát ra từ 4

Đại chủng của loài vô tình gọi là Thanh Vô Chấp Thụ Đại Chủng Nhân, như tiếng nói của người, hoặc tiếng phát ra từ gỗ đá. Kế đến lại xem tiếng ấy có ý nghĩa, ý chí hay không. Mỗi thứ lại chia ra làm “Thanh hữu tình danh” hay “Thanh vô tình danh” lại do tiếng có làm người khoái cảm hay không mà chia làm tiếng đáng ưa và tiếng không đáng ưa.

Theo A Tỳ Đàm chia làm 3 loại:

* Nhân thụ tứ đại thanh: tiếng chấp nhận 4 đại chủng làm nhân.

* Nhân bất thụ tứ đại thanh: tiếng không chấp nhận 4 đại chủng làm nhân.

* Nhân câu thanh: có chấp nhận và không chấp nhận 4 đại chủng làm nhân và lấy tiếng phát ra từ việc đánh trống và thổi tù và làm nhân câu thanh.

THANH DỤC 廳欲

Tiếng làm thỏa mãn lỗ tai bằng các âm thanh như những nỉ non, nũng nịu, dịu dàng, để thương, những lời khiêu gợi lòng dục ô nhiễm, những tiếng đàn sáo trầm bổng du dương,

những giọng hát ngào ấm áp. Là một trong ngũ dục.

THANH TỊNH TÂM

聲淨心

Chỉ cho tâm tánh trong sạch, không mảy may nghi ngờ, xa lìa phiền não nhiễm ô. Tâm tự tính thanh tịnh, tức chỉ cho tâm không còn chấp trước, không để lại dính mắc vào bất cứ vật gì, tức là tâm thanh tịnh, dứt hết phiền não nhiễm ô.

HÀNH DUY THỨC LUẬN

成唯識論

Cũng gọi là Duy thức luận, Tịnh Duy thức luận, do ngài Hộ pháp soạn, Ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại Chính Tạng tập 31.

Đây là bộ sách chú thích bộ Duy Thức Tam Thập Tụng. Đến khoảng năm 450 Tây Lịch, Ngài Thế Thân soạn Duy Thức Tam Thập Luận Tụng. Đến khoảng năm 557. Mười vị đại luận sư Duy thức trong có Ngài Hộ Pháp là chính, mỗi vị đều chú thích Duy Thức Tam Thập Luận Tụng thành 10 quyển, cộng chung là 100 quyển. Đến năm Hiên Khánh

thứ 4 (659), khi Ngài Huyền Trang phiên dịch Duy Thức Tam Thập Luận Tụng theo chủ trương của đệ tử là Khuy Cơ. Lấy quan điểm của ngài Hộ Pháp làm chính, phiên dịch tổng hợp học thuyết của 10 vị luận sư mà tập thành bộ Thành Duy Thức Luận này. Nội dung của bộ này nhận định rằng: Alaya thức là chỗ nương tựa căn bản của sự tồn tại của con người. Trong thức Alaya có chứa đựng các chủng tử do duyên khởi hình thành hiện tại, đồng thời lại tạo tác vị lai. Do đó triển khai tất cả vũ trụ, chủ trương quán muôn pháp do tâm biến hiện để thể chứng chân lý của các pháp.

THÀNH SỞ TÁC TRÍ

成所作智

- Cũng gọi là tác sự trí, chỉ cho trí tuệ do chuyển 5 thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) mà có được, là 1 trong 4 trí; là trong 5 trí.

- Vì 2 cái lợi là Tự chứng và Hóa tha mà nên gọi là “sở tác”, vì diệu nghiệp đại bi tùy loại ứng đồng, đều được thành

tự, nên gọi là “Thành”. Đức Như Lai Bất Không Thành Tự trong 5 Đức Phật của Mật giáo được phối hợp với trí này.

THÀNH THỰC LUẬN

成實論

- Bộ luận này do Ngài Ha Lê Bạt Ma (Harivarman) soạn, Ngài Cư Ma La Thập dịch vào khoảng năm Hoàng Thủy 13 đến 14 (411-412) được thu vào đại chính tạng tập 32, là kinh điển căn bản của Tông Thành Thực.

- Nội dung bộ luận này: thuyết minh tất cả hiện tượng tồn tại trong vũ trụ đều chỉ là giả tượng, chứ không phải thực thể. Cuối cùng đều qui về “không” quán xét như thế thì thể ngộ được lý Tứ đế, dùng 8 thánh đạo trừ tất cả phiền não mà đạt đến Niết Bàn.

THẮNG NGHĨA CĂN

勝義根

- Còn gọi là chính căn, chỉ cho các quan năng thù thắng của con người. Hữu Bộ Tiểu Thừa chia 5 căn, (mắt, tai, mũi,...) ra làm Phù Trần Căn

và Thăng Nghĩa Căn. Phù trần căn chỉ cho các bộ phận trông thấy được, như trông mắt, lỗ tai, sống mũi...; còn Thăng Nghĩa Căn thì lấy cái Phù Trần Căn làm chỗ nương gá, lấy Tịnh Sắc Căn do 4 đại chủng: đất, nước, lửa, gió, lửa tạo ra làm “thể”, có tác dụng khởi động thức và thu lấy cảnh đối tư dụng nhận thức. Vì thế mà biết Phù Trần Căn là chỗ nương gá cho Thăng Nghĩa Căn, có công năng để giúp thành, như trông mắt, lỗ tai... nói trên đều là những khối thịt do 4 trần sắc, hương, vị, xúc tạo thành. Thể của chúng thô, to hiện rõ, bản thân chúng không có tác dụng cảm giác nhận thức. Còn Thăng Nghĩa Căn thì lấy Phù Trần Căn làm chỗ nương gá, thu lấy cảnh (đối tượng) của thể giới bên ngoài, còn thể giới bên trong thì khởi động thức, thể của thức này cực kỳ thanh tịnh, vi diệu, mắt thường của người ta không thể thấy được. Đó là thể tập thể của những cực vi do 4 đại chủng tạo ra là thực thể mà 5 căn nương gá vào để sinh ra

tác dụng cảm giác nhận được, tương đương với cái mà người hiện đại gọi là thần kinh của 5 cảm quan.

THÂN 身

- Phạm: Kāya. Là căn thứ 5 trong 6 căn, chỉ cho làn da ngoài của khí quan xúc giác và cơ năng của nó. Nhưng Hữu Bộ thì cho rằng thân căn là vật chất nhỏ nhiệm (tịnh sắc) mà mắt không thể thấy được, cũng tức là chỉ cho Thăng Nghĩa Căn. Tuy nhiên, thông thường chữ “Thân” và “Tâm” gọi là “Thân Tâm”. Thân, ngữ, ý (thân, khẩu, ý) là chỉ cho thân thể (nhục thể).

THÂN CĂN 身根

- Gọi tắt là thân chỉ cho Tịnh Sắc Căn (vật chất rất nhỏ nhiệm), tiếp thu lấy xúc cảnh Vô Kiến Hữu Đối, là chỗ nương gá của thức thân. Ở đây, chỉ cho Tịnh Sắc Căn trong thân thể chứ không phải nói về Phù Trần Căn của nhục thể, là 1 trong 5 căn; 1 trong 6 căn; 1 trong 12 xứ; 1 trong 18 giới; 1 trong 22 căn.

- Theo Đại Thừa Pháp Uyển thì lấy chữ “Thân” là lấy theo

nghĩa chứa nhóm, nghĩa nương tựa của tiếng Phạm: Kāya. Các đại chủng và tạo sắc khác như nhãn căn... tuy cũng đều chứa nhóm, nhưng thân căn là chỗ nương tựa của các căn và nhiều pháp, tức nhiều pháp đều chứa nhóm trong thân căn, cho nên đặc biệt gọi thân là kāya (Hán âm: Cada).

- Thân căn này trong 12 xứ được gọi là thân xứ; trong 18 giới gọi là thân giới. Thông thường gọi thân là chỉ chung cho khối thịt, khác hẳn với thân căn. Trong Luận Tỳ Bà Sa: gân, thịt... được gọi chung là Phù Trần Căn. Đối với thân căn có tác dụng năng xúc, thì gọi là Thắng Nghĩa Căn. Thân căn chỉ tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, còn cõi Vô Sắc thì không còn thân căn nữa.

- Thân căn ở trong Địa Ngục khác với thân căn ở cõi Người, nghĩa là trong Địa Ngục cho dù bị cắt đứt ra, cho đến rữa nát cũng vẫn có thân căn.

THÂN DUYÊN 身緣

Duyên gần gũi, chỉ cho mối quan hệ mật thiết giữa đức

Phật A Di Đà và hành giả niệm Phật, là một trong 3 duyên.

1- Hằng ngày nếu hành giả miêng thường niệm Phật, thì Phật liền nghe.

2- Thân thường lễ kính Phật, thì Phật liền thấy, tâm thường nghĩa đến Phật, thì Phật liền biết.

3- Ý thường nhớ nghĩ đến Phật, thì Phật cũng thường nhớ nghĩ đến hành giả.

THÂN NGHIỆP 身業

là một trong 3 nghiệp, chỉ cho các nghiệp do thân tạo tác, được chia ra làm 3 loại là thiện, ác và vô ký. Thân ác nghiệp chỉ cho giết hại, trộm cướp, gian dâm. Trái lại không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm là thân thiện nghiệp. Còn các nghiệp chẳng phải thiện, chẳng phải ác, không có năng lực cảm quả là thân nghiệp vô ký.

- Thân nghiệp lại có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp khác nhau. Biểu nghiệp chỉ cho tất cả động tác được bày tỏ ra như: hươ tay, giơ tay... đều thuộc về biểu nghiệp. Vô biểu nghiệp chỉ cho các nghiệp không bày

tỏ ra, nhưng do năng lực của biểu nghiệp mà tự sinh ra thể lực và phòng ngừa điều sai trái xấu ác.

- Thân nghiệp và ngữ nghiệp gọi chung là Tư duy nghiệp, chủ trương biểu nghiệp lấy hình sắc làm thể, vô biểu nghiệp lấy vô biểu sắc làm thể.

- Theo Duy thức, Đại thừa cũng lấy Động Phát Thắng Tư (Động Thân Tư, Phát Nghĩa Tư) là thể nghiệp. Chủ trương biểu nghiệp và vô biểu nghiệp đều là giả lập, chứ chẳng phải có thực, tức là cho rằng biểu nghiệp được giả lập dựa theo sự sinh diệt nối tiếp nhau của các sắc tướng như: tay, chân, tựa hồ có bày tỏ ra. Còn vô biểu nghiệp thì được giả lập dựa theo phân vị của chủng tử thuộc tâm sở tư.

THÂN NHÂN DUYÊN

身 因 緣

Chỉ cho duyên gần gũi, tức chỉ cho nhân duyên thứ nhất trong 4 nhân duyên, là nhân duyên trực tiếp thân mật, có năng lực phát sinh ra cca1

pháp hữu vi. Tông Duy thức gọi là thân nhân duyên, ý nói có khả năng thân sinh ra tự quả, biện biệt tính chất sinh ra chủng tử nhân duyên của tự thể. Vì các pháp vốn không có tự tánh, phải nương vào pháp thân nhân duyên khác mà sinh khởi, tức chủng tử sanh hiện hành, hiện hành huân chủng tử; 3 pháp đồng thời và làm nhân quả lẫn nhau. Đây là nghĩa chân thật về duyên khởi của Đại Thừa.

THÂN TÂM NÃO 身 心 惱

- Cũng gọi là thân khổ, tâm khổ. Thân thể thì đau khổ sở, tâm thân thì lo âu, buồn bực.

- Theo Luận Đại Trí Độ thì thân não nghĩa là thân tự trôi buộc, giam cầm, tra tấn ... còn tâm não thì chỉ cho sự lo âu, sợ hãi sinh ra do các nguyên nhân như dâm dục, sân hận, keo tham, ghen ghét. Thân khổ là chỉ cho 104 thứ bệnh như thân đau, đầu nhức; còn tâm khổ thì chỉ cho sự lo âu, sầu giận, ghen ghét, sợ hãi buồn bực, nghi kỵ...

THÂN THANH TỊNH

身 清 淨

- Chỉ cho thân nghiệp xa lìa phiền não, ô nhiễm. Tức không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, là 1 trong 3 thứ thanh tịnh.

THÂN THỂ 身 體

- Chỉ cho nường giá của thức thân. Phật giáo gọi là thân căn hoặc gọi là thân có căn, gọi tắt là thân. Là 1 trong 5 căn; 1 trong 6 căn; 1 trong 12 xứ; 1 trong 18 giới.

- Các căn như ; mắt, tai ... tuy đều là chứa nhóm, nường giá, nhưng các căn đều phải nường vào thân mới thành lập được. Vì nường vào thân nên đặc biệt gọi thân là Ca Da (Kāya). Trong 12 xứ gọi là thân xứ, trong 18 giới gọi là thân giới. Trong Luận Đại Tỳ Bà Sa nói: “Để phân biệt thân căn với thân gồm xương, thịt, gân, mạch...gọi thân xương thịt là Phù Trần Căn. Đối lịa với Phù Trần Căn, thân có tác dụng xúc giác, gọi là Thắng Nghĩa căn.

THÂN THỤ (THỌ) 身 受

- Chỉ cho cảm thụ khổ, vui, không khổ, không vui (khổ, lạc, xả) của nhục thân hoặc cảm giác do 5 thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) cảm nhận. Thọ ký là sự kết hợp của 3 thứ; căn (cảm quan), cảnh (đối tượng), thức (cảm giác). Thọ của Phật giáo tương đương với cái mà người ta gọi là “cảm thụ”.

THÂN THỨC 身 識

- Chỉ cho tâm thức nường giá vào thân căn để nhận biết đối tượng tiếp xúc, 1 trong 5 thức, 1 trong 6 thức, 1 trong 18 giới.

- Các đối tượng (cảnh) mà thân thức tiếp xúc gồm 11 thức: Đất, nước: lửa, gió, tính trơn, tính nhám, tính nặng, tính nhẹ, lạnh, đói và khát. Lại nữa, về đại chủng mà 5 sắc căn (tức thắng nghĩa căn) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nường giá có phải là chỗ mà thân thức duyên theo hay không, thì Luận Đại Tỳ Bà Sa nêu ra 2 thuyết:

a/ Thuyết thứ nhất cho rằng: 5 sắc căn không thể va chạm, cho nên không phát ra thân

thức, do đó mà đại chúng là chỗ nương gá trong hiện tại, cũng không có nghĩa phát ra thức.

b/ Thuyết thứ hai cho rằng: Đại chúng mà thân căn nương gá rất gần cho nên không thể phát ra thân thức, còn đại chúng của các sắc căn nương gá là cảnh sở duyên của thân thức khác, cho nên cũng được gọi là sở thức của thân thức.

Ngoài ra, thân thức bị trói buộc ở cõi Dục có đủ 3 tính thiện, bất thiện, và ô ký ở sơ thiên cõi sắc thân thức tương ứng với các phiền não do tu đạo đoạn trừ, thuộc về hữu phú vô ký, còn ở cõi vô sắc giới thì không thân căn làm chỗ nương gá, nên không sinh thân thức.

THÂN THÔNG 神通

- Cũng gọi là thần thông lực, thần lực, thông lực. Là năng lực siêu nhân, tự tại vô ngại cũng không thể nghĩ bàn, do tu thiền định mà được. Thần thông gồm có 5 thứ: thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông và túc mệnh thông. Nếu thêm lậu tận thông nữa thì thành lục thông. Ngoài ra cũng đặt biệt chỉ cho thần túc thông là thần

thông. Nói một cách rõ ràng hơn thì lục thông là: thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, lậu tận thông.

- Trong 6 thông nêu trên, 3 thông: túc mệnh thông, thiên nhãn thông, lậu tận thông của Phật và A La Hán rất thù thắng cho nên gọi là Tam Minh. Còn thiên nhãn thông, là năng lực thấy suốt thời gian, sinh tử của chúng sanh và các loại tình huống ở đời vị lai, gọi là sinh tử trí minh.

THẬP ÁC QUẢ BÁO 十惡果報

- Chúng sanh tạo 10 nghiệp ở đời trước, phải chịu quả báo trong 3 đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Sau nếu sanh được làm người thì còn phải chịu 10 loại dư báo vì nghiệp đời trước còn rơi rớt lại gọi thập ác quả báo. Đó là:

1- Quả báo giết hai: sinh ra làm người bị quả báo chết non (chết yểu) và lẩm bệnh.

2- Quả báo trộm cướp: sinh làm người bị quả báo nghèo cùng, hoặc có tiền của nhưng không được tự do sử dụng.

3- Quả báo tà tâm: sinh làm người bị quả báo vợ chồng không chung thủy, quyến thuộc không như ý.

4- Quả báo nói dối: sinh làm người chịu quả báo phỉ báng và lừa gạt.

5- Quả báo nói 2 lưỡi (lưỡng thiệt): sinh làm người chịu quả báo quyến thuộc chia rẽ, kinh chống nhau và thân tộc xấu xa, tồi tệ.

6- Quả báo nói ác: sinh làm người chịu quả báo thường phải nghe những lời nói thô ác hễ nói ra là tranh cãi.

7- Quả báo nói thêu dệt: sinh làm người chịu quả báo mình nói không ai tin và nói không rõ ràng.

8- Quả báo tham dục: sinh làm người chịu quả báo tâm không bao giờ biết đủ và muốn nhiều không chán.

9- Quả báo tức giận: sinh làm người chịu quả báo thường bị người tìm các khuyết điểm của mình và thường bị nã hại.

10- Quả báo tà kiến: sinh làm người chịu quả báo sinh vào nhà tà kiến và tâm hay dua nịnh quanh co.

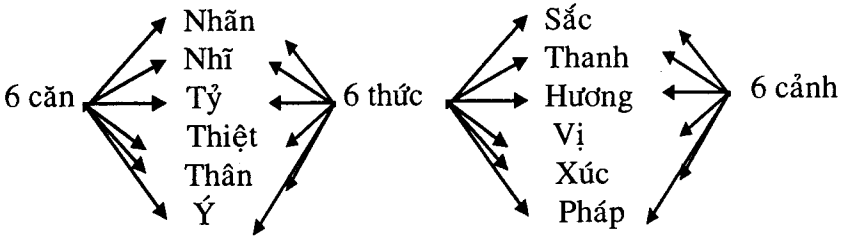
HẬP BÁT GIỚI 十八界

- Cũng gọi là thập bát trì, chỉ cho 18 pháp trong thân con người là: 6 thức năng y; 6 căn sở y và 6 cảnh sở duyên, phát sinh nhận biết, 6 cảnh là đối tượng của sự nhận biết là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và 6 thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Trong 18 giới trừ 6 thức thì thành Thập nhị xứ, mà 6 thức thực tế cũng từ ý xứ mà được triển khai ra. Theo đây thì Thập Bát Giới hoặc Thập Nhị Xứ gom thâu hết tất cả các pháp.

Giới có nghĩa là chủng loại, chủng tộc. Vì 18 chủng loại này đều có tự tánh khác nhau, cho nên gọi là Thập Bát Giới. Tức là 6 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý có công năng phát sinh nhận biết. 6 cảnh là đối tượng của sự nhận biết là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và 6 thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Trong 18 giới trừ 6 thức thì thành Thập Nhị Xứ, mà 6 thức thực tế cũng từ ý xứ mà được triển khai ra. Theo đây thì Thập Nhị Xứ gom thâu hết tất cả các pháp.

LƯỢC ĐỒ 18 GIỚI

6 căn → 6 thức → 6 cảnh → 18 giới



THẬP CHỦNG KIẾN

Chỉ cho 10 thứ tà kiến, nói trong Du Già Sư Địa Luận là:

1- Thân kiến: nghĩa là trong 5 uẩn vọng sinh chấp trước, chấp có ngã và ngã sở.

2- Biên kiến: người ngoại đạo đối với thân 5 uẩn khởi chấp đoạn, chấp thường, chấp một bên nào thì ngã kiến càng tăng trưởng.

3- Tà kiến: người ngoại đạo không rõ nhân quả của pháp Tứ Đế, tà tâm suy tính, cho rằng không có lý ấy, dứt mất căn lành xuất thế gian.

4- Kiến thủ kiến: đối với 62 kiến chấp, ngoại đạo đều cho mỗi mỗi kiến chấp của mình là đối tượng, là thắng diệu, là chân thực. Ngoài ra đều là hư

vọng, hơn nữa còn cho rằng nhờ kiến chấp này mà được thanh tịnh giải thoát.

5- Giới cấm thủ kiến: ngoại đạo đối với các giới mình mà thụ trì, vọng chấp cho là tối thượng, là thắng diệu, là chân thực, cho rằng nhờ thụ trì giới này mà được thanh tịnh giải thoát.

6- Tham kiến: đối với tất cả cảnh vừa ý ở cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc đều đắm trước, bám lấy mà khởi các kiến chấp,

7- Khuể (nhuế) kiến: đối với tất cả cảnh trái ý thì nổi lên tâm tức giận, làm hại các loài hữu tình khác. Đối với những việc mà người khác ưa thích không khởi tâm giúp

đỡ lại làm các việc mà người khác không ưa thích.

8- Mạn kiến: tâm sinh kiêu mạn cho mình là hơn tất cả mọi người.

9- Vô minh kiến: không biết gì về lý chân thật, chỉ chấp chặt tà kiến.

10- Nghi kiến: đối lại lý của các đế tâm do dự không quyết định.

THẬP LỤC TRI KIẾN

十六知見

- Cũng gọi là Thập Lục Thần Ngã. Chỉ cho 16 kiến chấp đối với 5 pháp ấm. Tức là:

1/ Ngã (我): trong 5 ấm vọng chấp có thực ngã, ngã sở.

2/ Chúng sanh (眾生): trong pháp 5 ấm hòa hợp, vọng chấp có chúng sanh từ đó sinh.

3/ Thọ giả (受者): vọng chấp có thọ mạng dài ngắn.

4/ Mạng giả (命者): trong 5 ấm, vọng chấp mệnh căn của ta liên tục không dứt mất.

5/ Sinh giả (生者): trong 5 ấm, chấp ta có khả năng sinh khởi các việc trong vị lai ta sẽ sinh vào cõi người.

6/ Dưỡng dục (養育): trong 5 ấm, vọng chấp ta sinh ra,

được cha mẹ nuôi nấng và ta có thể nuôi dưỡng người khác.

7/ Chúng số (眾數): trong 5 ấm, vọng chấp ta có con số các pháp thứ 5 ấm, 12 nhập, 18 giới.

8/ Nhân (人): trong 5 ấm, vọng chấp ta là người có khả năng tu hành, khác với người không có khả năng tu hành.

9/ Tác giả (作者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có khả năng có sức mạnh của thân thể, tay chân và có khả năng làm việc.

10/ Sử tác giả (使作者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có thể sai khiến người khác làm việc.

11/ Khởi giả (起者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có khả năng lực khởi tạo các nghiệp tội phúc ở đời sau.

12/ Sử khởi giả (使起者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có thể sai khiến người khác khởi tạo các nghiệp ác ở đời sau.

13/ Thụ giả (受者): trong 5 ấm: vọng chấp thân sau của ta sẽ nhận chịu quả báo tội phúc.

14/ Sử thụ giả (使受者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có

khả sai khiến người khác nhận chịu quả báo tội phúc đời sau.

15/ Tri giả (知者): trong 5 âm, vọng chấp ta có 5 căn và nhận biết được 5 trần.

16/ Kiến giả (見者): trong 5 âm, vọng chấp ta có nhãn căn thấy được tất cả các sắc tướng. Lại vọng chấp ta có thể khởi lên các tà kiến, chánh kiến cũng gọi là kiến giả.

- 16 loại tri kiến trên đây đều là tên khác của Ngã hay Kiến.

THẬP NHÂN 十因

Cũng gọi là Thập Chủng Nhân. Theo Tông Duy Thức gồm có 10 nhân:

1/ Tùy thuyết nhân: nương theo ngũ y xứ mà lập ra. Khi tùy theo chỗ thấy mà nói các nghĩa thì Ngũ Năng Thuyết là Nhân sở thuyết.

2/ Quán đái nhân: nương theo lãnh thọ y xứ mà lập ra. Như do quán đái A mà có các việc sanh, trụ, thành, đác B, A sở đái là nhân đàng đái. Chẳng hạn vì lấy tay làm nhân mà có động tác nắm giữ.

3/ Khiên dẫn nhân: nương theo tập khí y xứ mà lập ra. Ở

gia vị các chủng tử chưa thuận thực thì đưa đến tự quả lâu xa.

4/ Sinh khởi nhân: nương theo hữu nhuận chủng tử y xứ mà lập ra chủng tử đã thuận thì sinh khởi tự quả tương đối gần hơn.

5/ Nhiếp thọ nhân: nương theo 6 y xứ: vô gián diệt, cảnh giới, tác dụng, sở dụng và chân thực mà lập ra. Tức ngoài chủng tử các nhân nhiếp thụ nhau mà sinh ra quả.

6/ Dẫn phát nhân: nương theo tùy thuận y xứ mà lập ra. Các pháp chủng tử hiện hành của thiện, nhiễm, vô ký, có năng lực sinh ra nhân của thắng hạnh và pháp vô vi.

7/ Định diệt nhân: cũng gọi là Định Dị Nhân. Nương theo sai khiến cộng năng y xứ mà lập ra. Tất cả pháp hữu vi đều dẫn phát chứng đắc tự quả mà không tạp loạn.

8/ Đồng sự nhân: nương theo hòa hợp y xứ mà lập ra. Do 7 nhân nói trên cùng với quả hòa hợp làm một.

9/ Tương vi nhân: nương theo chướng ngại y xứ mà lập

ra. Lấy duyên trái ngược làm tính, gay ra chướng ngại cho việc sinh, trụ, thành đắc của các pháp.

10/ Bất tương vi nhân: nương theo bất chướng ngại y xứ mà lập ra. không cản trở việc sinh, trụ, thành đắc của các pháp.

Mười nhân này dùng chủng tử của ngũ cốc từ khi còn là hạt giống tới lúc thành thực làm thí dụ, để thuyết minh tác dụng có tính cách quyết định của chủng tử thức Alaya đối với việc sanh khởi các hiện tượng của thế giới, các hoạt động chi phối con người, cùng với tính tất nhiên của nghiệp báo luân hồi.

THẬP NHẤT THIỆN

十 — 善

- Chỉ 11 thiện pháp, là 1 trong 6 nhóm Tâm sở do Tông Duy Thức thành lập.

1/ Tín: đối với tất cả thiện pháp tin nhận, ưa thích và không nghi ngờ. Có 3 thứ:

a/ Tin thực hữu: Tin nhận sâu sắc lý chân thực của các pháp.

b/ Tin hữu đức: tin ưa sâu sắc đức tin chân tịnh của Tam Bảo.

c/ Tin hữu năng: có sức tin rất sâu sắc đối với tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian.

2/ Tàm: tâm thường biết thẹn, quý trọng bậc hiền thiện, nếu biết thẹn việc xấu xa mà mình đã làm trong quá khứ thì đối trị được tâm vô tàm và ngăn được những hành vi tội lỗi.

3/ Quý: tâm biết xấu ác, và làm nhưng việc xấu ác, ăn năn những tội lỗi quá khứ thì đối trị được tâm vô quý, ngăn dứt được các nghiệp ác.

4/ Vô tham: tâm chán lìa và không đắm nhiễm cảnh ngũ dục vừa y.

5/ Vô sân: tâm thường nhẫn chịu, không sanh tức giận trước cảnh ngũ dục trái ý.

6/ Vô si: hiểu biết và quyết đoán rõ ràng đối với sự lý của tất cả các pháp, không mê lầm.

7/ Cần: đối với tất cả thiện pháp siêng năng tu tập, không sanh biếng nhác, viên mãn thiện nghiệp.

8/ An: tức khinh an, xa lìa xa lìa tâm não loạn thô trọng và tiêu trừ các pháp gây chướng ngại thiền định, điều hòa thân tâm, trở nên an vui nhẹ nhàng.

9/ Bất phóng dật: tinh tấn tu 3 nghiệp: thân, khẩu, ý, gia công mạnh mẽ diệt trừ các phiền não phải đoạn và thực hành và các thiện pháp phải tu, mau chóng thành tựu tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian, không buông lung.

10/ Hành xả: tu tinh tấn 3 nghiệp: thân, khẩu, ý, khiến tâm bình đẳng, an trụ tĩnh lặng, xa lìa tất cả các chướng ngại như: trạo cử, hôn trầm.

11/ Bất hại: đối với tất cả chúng sanh hữu tình, không làm tổn não, không khởi sân hận, thường vận dụng tâm từ bi cứu các nỗi khổ ách, mang lại an vui cho họ.

THẬP NHẤT THỨC

十 — 識

Chỉ cho 11 thức do sự biến khác của thức Alaya sinh khởi, đó là:

1/ Thân thức: chỉ cho 5 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

2/ Thân giả thức: tức thức nhiễm ô.

3/ Thân giả thức: cũng gọi là Năng Thọ Thức tức chỉ cho ý căn, tức 3 thức sau: thức thứ 6, thức thứ 7, thức thứ 8.

4/ Ứng Thọ thức: cũng gọi là Bĩ Sở Thọ Thức.

5/ Chính thọ thức: cũng gọi là Bĩ Năng Thọ Thức, Dung Thức, chỉ cho 6 thức giác năng duyên như thức mắt.

6/ Thể thức: Thức sanh tử tương tục không dứt mất.

7/ Sở thức: thức tính toán, đo lường, từ 1 cho đến vô số.

8/ Xứ thức: cũng gọi là khởi thức: từ các khí thế gian như 4 đại, 5 uẩn.

9/ Ngôn thuyết thức: tức tất cả ngôn thuyết, y cứ vào sự thấy, nghe, hay biết.

10/ Tự tha sai biệt thức: cũng gọi là Tự Tha Dị Thức, tức chỉ cho sự sai biệt y báo của thân mình, thân người. Có 6 đường khác nhau như: địa ngục, cõi người, cõi trời...

11/ Thiện ác lương đạo sinh tử thức: tức tất cả sự sống chết không lìa 2 ngã thiện và ác.

THẬP NHỊ TÙY MIÊN

十二隨眠

- Chỉ cho 12 thứ phiền não trường kỳ ẩn nấp trong thức thứ 8, nói trong Luận Chúng Sự Phần A Tỳ Đàm, gồm có:

1/ Tham dục: đối với cảnh vừa ý sanh tâm ái nhiễm, đắm trước và vui thích.

2/ Sân nhuế: đối với cảnh sanh tâm trái ý tức giận.

3/ Sắc tham: ưa thích tịnh pháp tham đắm thiên vị ở cõi Sắc.

4/ Vô sắc tham: đối với các thiên định ở cõi Vô sắc như: thức xứ...thì ưa thích vừa ý và sinh tâm đắm trước.

5/ Vô minh: với sự lý các pháp không chịu hiểu biết, chân tánh bị ngăn che.

6/ Thân kiến: đối với 5 uẩn giả hợp vọng chấp là thân.

7/ Biên kiến: đối với thân 5 uẩn giả hợp vọng chấp có ngã, hoặc đoạn, hoặc thường.

8/ Tà kiến: do vọng chấp đoạn thường nên không tin

nhân quả. Cho rằng “vô tác vô đắc”, khởi kiến chấp phủ báng.

9/ Kiến thủ: do kiến chấp này mà có năng lực đạt đến cõi trời phi phi tưởng, cho rằng ngoài cõi trời nào khác, chấp hạ liệt làm thù thắng.

10/ Giới thủ: chấp tà giáo là chánh đạo, chẳng phải nhân chấp là nhân, như là giữ các giới là chớ... cho là nhân thanh tịnh giải thoát.

11/ Mạn: kiêu mạn cống cao, trọng mình khinh người.

12/ Nghi: đối với chân lý không có khả năng hiểu rõ, nên sanh tâm do dự, không quyết đoán được đúng sai.

THẬP THẤT NGŨ PHÁP

十七五法

Cũng gọi là tiểu thừa Thập thất ngũ pháp, chỉ cho 75 pháp của Tông Câu Xá thuộc tiểu thừa, được chia thành 5 loại. Gồm có:

I. Sắc pháp 色法: gồm có 11 pháp

1) Nhân căn,

2) Nhĩ căn,

- 3) Tỷ căn,
- 4) Thiệt căn,
- 5) Thân căn,
- 6) Sắc cảnh,
- 7) Thanh cảnh,
- 8) Hương cảnh,
- 9) Vị cảnh,
- 10) Xúc cảnh.

II. Vô biểu sắc 無 俵 色:

Trong 11 loại trên, 5 loại trước có công năng phát sinh. Thức và thu lấy cảnh, nên gọi là 5 căn, 5 loại sau là cảnh giới sở duyên (đối tượng) của 5 căn, nên gọi là 5 cảnh. Vô biểu sắc là thiện nghiệp và ác nung theo sự phát động của thân, khẩu là 1 loại sắc pháp vô hình phát sinh trong thân, là nghiệp nhân cảm nhận quả báo khổ vui, có công năng ngăn điều quấy, dứt điều ác.

III/ Tâm pháp 心 法: có 1 pháp, chỉ cho 6 thức tâm vương. Tác dụng chung để nhận biết cảnh do nung vào các căn mà phát sinh ra.

IV/ Tâm sở hữu pháp 心 所 有 法: tâm sở hữu pháp gồm có 46 pháp, chia làm 6 nhóm.

1/ Biến đại địa pháp: gồm có 10 pháp,

- Thọ (thụ) tác dụng lãnh nạp 3 cảnh: khổ, vui, xả (không khổ không vui).

- Tưởng: tác dụng tưởng tượng sự vật.

- Tư: tác dụng tạo tác các nghiệp.

- Xúc: tác dụng tiếp xúc với cảnh.

- Dục: tác dụng mong cầu.

- Tuệ: tác dụng lựa chọn pháp thiện, ác

- Niệm: tác dụng ghi nhớ không quên

- Tác ý: tác dụng khiến tâm sở chú ý đến đối tượng.

- Thắng giải: tác dụng hiểu rõ sự lý.

- Tam ma địa: (Định): tác dụng khiến tâm sở chuyên chú vào 1 cảnh, không tán loạn. Mười loại pháp trên khởi lên với tất cả Tâm vương thiện, bất thiện, vô ký, cho nên gọi là đại địa pháp.

2/ Đại thiện địa pháp: gồm 10 pháp.

- Tín: tác dụng làm cho tâm, tâm sở tăng trưởng trong yên tĩnh.

- Bất phóng dật: tác dụng dứt ác làm thiện.

- Khinh an: tác dụng khiến thân làm nhẹ nhàng.

- Hành xả: tác dụng khiến thân tâm lìa bỏ ý nghĩ chấp trước các pháp và trụ trong bình đẳng, là xả thuộc về hành uẩn.

- Tàm: là tác dụng tự thẹn sau khi tạo tội.

- Quý: tác dụng xấu hổ với người khác khi mình tạo tội

- Vô tham: tác dụng không tham đắm cảnh thuận.

- Vô sân: tác dụng không tức giận trước cảnh nghịch.

- Bất hại: tác dụng không gây tổn hại cho người khác.

- Cần: tác dụng siêng năng, tu tập các chánh pháp (thiện pháp)

Mười pháp trên đây khởi lên đồng loại với tất cả tâm thiện, nên gọi là đại thiện địa pháp.

3/ Đại phiền não địa pháp 大煩惱地法: gồm 6 pháp

- Vô minh: lấy ngu si làm tánh,

- Phóng dật: tác dụng buông lơi đối với pháp ác.

- Giải đãi: tác dụng thờ ơ đối với pháp thiện.

- Bất tín: tác dụng không làm cho tâm lặng trong thanh tịnh.

- Hôn trầm: tác dụng khiến cho tâm mờ tối, nặng nề.

- Trạo cử: (điệu cử) Tác dụng làm cho tâm xao động.

Sáu loại trên thường khởi lên với tâm ác và tâm hữu phu vô ký, nên gọi là Đại phiền não địa pháp.

4/ Đại bất thiện địa pháp 大不善地法: gồm có 2 pháp.

- Vô tàm: tác dụng không biết tự thẹn.

- Vô quý: tác dụng không biết xấu hổ với người khác.

Hai pháp trên đây tương ưng với tất cả tâm bất thiện, nên gọi Đại bất thiện địa pháp.

5/ Tiểu phiền não địa pháp: gồm 10 pháp.

- Phẫn: tác dụng làm cho dấy lên sự giận tức, giận dữ.

- Hận: Tác dụng kết oán không buông tha, đối với cảnh phẫn hận.

- Phú: tác dụng che giấu tội lỗi của mình, mà không phát lồ sám hối.

- Nảo: tác dụng khu khư giữ lấy việc xấu ác, làm não loạn thân tâm.

- Tật: tác dụng ganh ghét, dèm siểm người tài giỏi hoặc chê bai người khác hơn mình.

-San:(khan) tác dụng bòn sèn, đối với việc bố thí tiền của và giáo pháp.

- Cuồng: tác dụng gạt gẫm, lừa dối người khác.

- Siểm: tác dụng nịnh bợ, làm cho tâm, tâm sở xiên xẹo.

- Hại: tác dụng gây tổn hại cho người khác

- Kiêu: tác dụng kiêu căng, ngạo mạn, khinh thường người khác.

Mười pháp trên đây, chỉ cho giai vị tu đạo đoạn trừ và cũng chỉ tương ứng với vô minh của ý thức, hiện hành riêng rẽ, chứ không khởi 10 pháp cùng một loạt, vì thế gọi là “tiểu phiền não địa pháp”.

6/ Bất định địa pháp 不定地法: gồm có 8 pháp

- Tầm: tác dụng tìm tòi sự lý một cách thô tháo.

- Từ: tác dụng dò xét sự lý một cách tế nhị.

- Thuỳ miên: tác dụng làm cho tâm, tâm sở mờ tối.

- Ác tác: tác dụng nghĩ nhớ đến việc đã làm, khiến cho tâm truy hồi.

- Tham: tác dụng tham đắm cảnh thuận ý (ý thích mà mình duyên lấy).

- Sân: tác dụng bực tức, đối với cảnh trái ý (nghịch ý mình).

- Mạn: tác dụng khiến cho tâm cao ngạo, lấn lướt người khác.

- Nghi: tác dụng khiến tâm do dự, không quyết đối với chân lý.

Tám pháp nên trên, không thuộc về 5 nhóm trước, nhưng chung cho cả tánh: thiện, ác, vô ký, cho nên gọi là Bất Định địa pháp.

V/ Tâm bất tương ưng hành pháp 心不將應行法: gồm 14 pháp.

1/Đắc: thực pháp khiến cho được các pháp nơi thân.

2/Phi đắc: thực pháp khiến cho các pháp lìa khỏi thân.

3/ Chúng đồng phạm: thực pháp tùy theo chỗ hướng tới mà khiến cho được một quả báo.

4/ Vô tướng quả: thực pháp làm cho tâm, tâm sở ở cõi Trời vô tướng điều diệt. Đây là Niết bàn do ngoại đạo chấp trước.

5/ Vô tướng định: định vô tâm tu được nhờ chứng đắc Vô tướng quả.

6/ Diệt tận định: Định vô tam mà bậc Thánh Bất hoàn hoặc A la Hán nhập vào để

tạm thời ngưng mọi hoạt động tâm lý.

7/ Mệnh căn: thực pháp duy trì thọ mệnh.

8/ Sinh: thực pháp làm cho các pháp sinh khởi

9/ Thọ: thực pháp làm cho các pháp không đổi dời.

10/ Dị: thực pháp làm cho các pháp suy hao, đổi khác (sự tàn tạ, hư hoại).

11/ Diệt: Thực pháp làm cho các pháp tiêu diệt hết.

12/ Danh thân: tên gọi như sắc, thanh...

13/ Cú thân: chỉ cho các câu nói như “các pháp là vô thường”.

14/ Văn thân: chỉ cho văn tự là chỗ nương của danh thân và cú thân, vì có hai thành phần trở lên, nên gọi là thân.

Mười bốn pháp nêu trên là các pháp chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, cũng không tương ưng với tâm, cho nên gọi là tâm bất tương ưng hành pháp.

VI/ Vô vi pháp 無為法
gồm có 3 loại.

1/ Trạch diệt vô vi: pháp tịch diệt do sức lựa chọn của chánh trí mà được.

2/ Phi trạch diệt vô vi: là pháp tịch diệt không phải nhờ sức lựa chọn của chánh trí, chỉ do thiện duyên sinh và hiện.

3/ Hư không vô vi: lấy vô ngại làm tánh, dung chứa muôn vật và trùm khắp mọi nơi.

Ba pháp này không có sự tạo tác, của 4 tướng: sinh, trụ, dị, diệt, cho nên gọi là vô vi pháp. Sự khác nhau giữa Tỳ Bà Sa, Câu Xá và cũng có chỗ chia 75 pháp làm.

- Sắc - Phi sắc,

- Hữu kiến - Vô kiến,

- Hữu đối - Vô đối.

THẬP THỨC 十識

Chỉ cho 10 thức: nhãn thức tâm; nhĩ thức tâm, tỷ thức tâm, thiệt thức tâm, thân thức tâm, ý thức tâm, mạng na thức tâm, Alaya thức tâm, đa nhất thức tâm (nhất thiết nhất tâm thức) và nhất nhất thức tâm (nhất tâm nhất tâm thức).

Theo Tinh Linh quyển 7, gọi 10 thức trên là Thập Lự. Thức gồm loại:

1/ Thập thức của chân như môn: tức 8 thức thêm Đa Nhất Thức Tâm và Nhất Nhất Thức

Tâm. Theo Luận Thích Ma Ha diển thì trong 10 thức, 9 thức trước không duyên theo chân lý, còn thức thứ 10 duyên theo chân lý và lấy nó làm cảnh. Đây là đối với Sinh Diệt Môn mà lập 8 thức, lấy Sinh Diệt Môn làm thức thứ 9, Chân Như Sở Nhập làm thức thứ 10.

2/ Thập thức của Sinh Diệt Môn: cũng luận Thích Ma Ha diển nêu ra thuyết tăng số thập thức, tức ngoài 8 thức A Lại Da... còn thêm A MaLa thức và Nhất Thiết Nhất Tâm Thức hình thành 10 thức. Mười thức này đối với ngôi vị Sinh Diệt Môn mà lập 9 thức. Lấy Sinh Diệt Môn sở làm thức thứ 10.

3/ Thập Thức Của Chân Sinh Bất Nhị Môn: cứ theo Bi Tạng Ký thì Mật giáo cho rằng các vị tôn trong bát diệp (8 cánh sen) bao hàm tất cả tâm chủ, đó là 8 thức. Các vị tôn trong bát diệp và trung đài (đài ở giữa 8 cánh sen) bao hàm tất cả tâm chủ, đó là 9 thức. Đem tất cả tâm chủ nhiều như số bụi nhỏ trong 10 cõi Phật thu nhiếp vào 1 thức: đó là thức thứ 10.

THẬP TRIỀN 十纏

Chỉ cho 10 thứ phiền não, nương theo tham sân si mà khởi, tương ứng với tâm ô nhiễm, tạo tác các nghiệp ác, trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử, cho nên gọi là triền (trói buộc). Gồm có:

1/ Vô Tàm: không quý chuộng các công đức và đối với những người có đạo đức, chẳng những không quý trọng, lại sinh tâm ghen ghét, không biết tự thẹn.

2/ Vô quý: không biết xấu hổ đối với tội lỗi của mình, khi bị người khác biết được.

3/ Tật: ganh tỵ, nghĩa là thấy việc hưng thịnh của người khác, tâm mình không vui, không thích rồi đến ghen ghét.

4/ Xan: bòn xẻn, không chịu bố thí tài vật, tiền của hoặc không chịu nói pháp cho người khác nghe.

5/ Hối: hối hận về những lỗi xấu mình đã làm, khiến tâm bất an.

6/ Miên: mê ngủ, khiến tâm mờ tối không có năng lực tỉnh xét.

7/ Trạo Cử: thân tâm thô động, khiến tâm không tĩnh lặng, không cách nào thành tựu được thiên quán.

8/ Hôn Trầm: thân thức tối tăm, thân tâm không có năng lực an trụ trong các thiện pháp.

9/ Phẫn: trước cảnh trái ý với mình sinh tâm tức giận mà quên mất chánh niệm.

10/ Phú: che giấu tội lỗi của mình.

Tóm lại, 10 triền này là cơ bản tác động gây cho chúng ta tạo nên tội lỗi.

THẬP TRỤ TÂM + 住心

Gọi tắt là Thập Trụ, chỉ cho 10 trạng thái của tâm, do ngài Không Hải thuộc Tông Chân Ngôn căn cứ vào kinh Đại Nhật đề ra. Gồm có:

1/ Dị sanh đê dương tâm: kẻ phạm phu như con dê đực (đê dương), suốt đời chỉ sống theo bản năng là thực dục và tính dục, ác nhiều thiện ít.

2/ Ngu đồng trì trai tâm: như đứa trẻ ngu si (ngu đồng) ngẫu nhiên công phu tâm giữ trai giới, dùng đạo đức nhâ

gian để phản tỉnh chính mình và có tâm thận trọng trong các hành vi ngày thường. Tâm này tương đương với nhân thừa.

3/ Anh đồng vô ý tâm: như trẻ nít trong vòng tay ôm ấp của mẹ, không hề sợ hãi điều gì. Nhờ lòng tin sau khi chết được lên cõi trời, mà được an tâm về mặt tông giáo. Nay tương đương với thiên trời.

Ba tâm trên thuộc về tư tưởng thế tục, các tâm sau (7 tâm) mới là tư tưởng Phật giáo.

4/ Duy uẩn vô ngã tâm: tuy biết tất cả pháp đều do 5 uẩn giả hợp mà thành, cũng biết lý vô ngã, nhưng vẫn cố chấp 5 uẩn là thật có. Đây tương đương với Thanh Văn Thừa nương theo giáo pháp Tứ Đế mà cầu quả A La Hán.

5- Bạt nghiệp nhân quả chủng tâm: quán xét 12 nhân duyên, diệt hết hạt giống của hoặc nghiệp nhân duyên, ra khỏi 3 cõi. Đây tương đương với Duyên Giác Thừa.

6 - Tha duyên đại thừa tâm: tha duyên đồng nghĩa với vô duyên. Nghĩa là dùng tâm từ bị tuyệt đối để cứu độ chúng

sanh. Tâm này thuộc Tông Pháp Tướng.

7 - Giác tâm bất sanh tâm: giác ngộ tâm tánh vốn chẳng sanh chẳng diệt. Đây là cảnh giới “Bất bất trung đạo” của Tông Tam Luận.

8 - Nhất đạo vô vi tâm: cũng gọi như thực nhất đạo tâm; như thực tỏ ngộ chân lý tuyệt đối. Đây cảnh giới Nhất Thực Trung Đạo của Tông Thiên Thai.

9 - Cực vô tự tánh tâm: giác ngộ tất cả muôn vật, đều không có tự tánh, chỉ là cảnh giới do chân như tùy duyên mà hiển hiện. Tâm này thuộc Tông Hoa Nghiêm.

10 - Bí mật trang nghiêm tâm: mở bày sự sâu kín của tâm địa, tất cả công đức đều trang nghiêm viên mãn. Đây là cảnh giới của Tông Chân Ngôn. Tóm lại, Thập Trụ Tâm là phân định thứ lớp cạn sâu của Hiển giáo và Mật giáo. Vì thế xưa nay cho Thập Trụ Tâm là giáo tướng cứu hiển nhất mật thất.

THẤT CHÂN NHƯ 七真如

- Phạm: Saptā vidhāḥ Ta-thaṭh; cũng gọi là Thất Chúng Như Như, tức chỉ cho 7 loại chân như khác nhau:

1/ Lưu chuyển chân như: cũng gọi sinh chân như, sinh như như, luân chuyển như như, sinh khởi chân thực. Nếu nói theo tướng thì sinh tử lưu chuyển chẳng lấy tự tại...làm nhân, tức do nhân duyên phân biệt, y tha mà khởi. Đây là chân thực không hư dối.

2/ Thực tướng chân như: cũng gọi là tướng chân như, tướng như như, không như như. Nghĩa là thực tướng do chân lý vô ngã, pháp vô ngã của tất cả các pháp hiển bày.

3/ Duy thức chân như: cũng gọi là liễu biệt chân như, thức chân như, thức như như, duy thức như. Nghĩa là nếu nói theo tướng thì duy thức chân như chỉ cho trí quán duy thức vô lậu.

4/ An lập nhân như: cũng gọi là y chỉ lập chân như, y nhân như, an lập chân như. Tức là Khổ Thánh Đế. Nếu

nói theo tướng thì chỗ mà ngã và ngã sở chấp trước là chỉ cho khí thể gian, chúng sanh thể gian.

5/ Tà hành chân như: cũng gọi là hành như, tà hành như như, tà hành chân thực. Tức là Tập Thánh Đế. Nếu nói theo tướng thì khát ái là nhân của mọi khổ não.

6/ Thanh tịnh chân như: cũng gọi là thanh tịnh như, thanh tịnh như như, thanh tịnh chân thực. Tức là Diệt Thánh Đế, nghĩa là thanh tịnh rốt ráo dứt hẳn phiền não chướng và sở tri chướng.

7/ Chánh hành chân như: cũng gọi là chánh hành như, chánh hành như như, chánh hành chân thực. Tức Đạo Thánh Đế. Nghĩa là con đường diệt khổ như Bát Chánh Đạo.

THẤT CHUYỂN THỨC

轉七識

Gọi tắt là Thất chuyển, Chuyển Thức, Chuyển Tâm. bảy chuyển thức tức chỉ cho 7 thức trước trong 8 thức.

Theo Tông Duy Thức chủ trương thuyết 8 thức gọi 5

thức trước, ý thức và mặt na thức nương vào thức Alaya mà sinh diệt chuyển biến, là thất chuyển thức. Năm thức trước cũng gọi là ngũ chuyển thức, duyên theo 5 cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, do thức Alaya biến hoá ra, hành tướng thô động, chuyển ở bên ngoài, phân biệt rõ các cảnh hiện tại. ý thức thứ 6 duyên theo tất cả cảnh ở quá khứ, vị lai, chuyển ở bên trong lẫn ở bên ngoài, phân biệt kỹ các cảnh tướng chung của 3 tánh: thiện, ác, vô ký, tương ứng với 6 nhóm tâm sở. Thức Mặt na thứ 7 duyên theo kiến phần của thức Alaya là hữu phú vô ký, tương ứng với xả thọ, đồng thời cũng tương ứng với xả thọ, đồng thời cũng tương ứng với xả thọ, đồng thời cũng tương ứng với 4 phiền não: si, kiêu, mạn, ái. Hằng tính lường so đo với ngã tướng, liên tục không gián đoạn.

Tóm lại, Thất chuyển Thức có đủ 4 nghĩa “ năng huân ” và đủ các điều kiện huân thành chung tử của Alaya thức (Hiện hành huân chủng tử).

THẤT KIẾN 七見

Chỉ cho 7 vọng kiến: tà kiến, ngã kiến, thường kiến, đoạn kiến, giới đạo kiến, quả đạo kiến và nghi kiến.

Kiến có nghĩa là không hiểu chánh lý, cho quấy là phải, lấy tà làm chánh cố chấp những quan niệm không chính xác, như thế gọi là kiến.

1/ Tà kiến: chối bỏ lý nhân quả, thiện ác...hiểu sai lầm về chánh pháp (tức chánh kiến)

2/ Ngã kiến: không biết thân này là do 5 uẩn giả hòa hợp, mà vọng chấp có ngã chủ thể.

3/ Thường kiến: không biết thân mình và người, vật đều vô thường, cuối cùng đều hoại diệt, nhưng lại vọng chấp chúng là thường trụ bất biến.

4/ Đoạn kiến: chẳng biết bản tánh của các pháp thường trụ bất hoại, lại khởi kiến chấp, đoạn diệt, cho rằng thân này chết rồi không còn tiếp tục tái sanh nữa.

5/ Giới đạo kiến: cũng gọi là kiến thủ kiến, không biết giới chân chánh của Như Lai, vọng chấp (giới bò, giới chó là thật) và các giới của ngoại đạo cho là chân thật.

6/ Quả đạo kiến: chẳng biết chính nhân chính quả, cho bất thiện là điều thiện, lấy các khổ hạnh như bôi tro trát trấu lên mình, nằm trên gai nhọn làm chính hạnh, rồi vọng chấp được chút ít thì cho đó là quả cao tốt.

7/ Nghi kiến: đối với các lý chân thật sinh tâm nghi ngại do dự không quyết định, nghi ngờ chánh pháp không đem lại sự giải thoát chân thật.

THẤT PHÂN BIỆT 七分別

Nhà Duy Thức chia tác dụng phân biệt của tâm thức làm 7 thứ phân biệt là: hữu tướng, vô tướng, nhậm vận, tầm cầu, tư sát, nhiễm ô và bất nhiễm ô. Luận Du Già Sư Địa giải thích:

1/ Hữu tướng phân biệt: đối với nghĩa đã tiếp nhận ở quá khứ, khi các căn thành thức và thạo về danh ngôn mà khởi lên phân biệt.

2/ Vô tướng phân biệt: người chỉ theo sự bắt đầu của quá khứ và như trẻ thơ thông thạo về danh ngôn mà khởi lên phân biệt.

3/ Nhậm vận phân biệt: đối với cảnh giới hiện tiền, tùy theo thể lực của cảnh, tự do, tự tại chuyển biến mà khởi lên phân biệt.

4/ Tầm cầu phân biệt: xem xét, tìm cầu các pháp mà khởi lên phân biệt.

5/ Tư sát phân biệt: đối với điều đã tìm cầu, đã quan sát lại thêm dò xét an lập mà khởi lên phân biệt.

6/ Nhiễm ô phân biệt: do nuôi tiếc quá khứ, ước vọng tương lai, chấp trước hiện tại mà khởi lên phân biệt.

7/ Bất nhiễm ô phân biệt: chẳng hạn như các pháp thiện, vô ký...đều thuộc về bất nhiễm ô phân biệt, là sự phân biệt khởi lên do tương ứng với xuất ly phân biệt, vô khuể phân biệt, vô hại phân biệt, hoặc với bất kỳ 1 pháp thiện nào như: tín...

Theo Du Già Sư Địa thì phân biệt gồm: Hữu tướng phân biệt là chấp lấy tướng cảnh giới ở quá khứ và hiện tại. Vô tướng phân biệt khởi lên do mong cầu cảnh vị lai. Nhậm vận phân biệt nghĩa là

ngũ thức thân tự tại chuyển biến ở cảnh giới của chính nó. Bốn phân biệt còn gọi là: Tầm cầu phân biệt, tư sát phân biệt, nhiễm ô phân biệt, bất nhiễm ô phân biệt là tự tánh.

THẤT TÌNH 七情

Chỉ cho 7 thứ tình cảm của con người, là đầu mối của thị phi, là nguồn gốc của lợi hại.

- Thất tình: có 3 thuyết khác nhau.

1/ Hỷ, nộ, ái, ô, lạc, dục, ái, tức là mừng, giận, thương, yêu, vui, ghét, muốn.

2/ Hỷ, nộ, ưu, tư, bi, khùng, kinh có nghĩa mừng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, hãi.

3/ Hỷ, nộ, ưu, cụ, ái, tắng, dục: Mừng, giận, lo, sợ, yêu, ghét, muốn.

THẤT TÌNH LỤC DỤC 七情六欲

Tức chỉ cho 7 thứ tình cảm và 6 điều mong muốn của con người. (Thất tình: xem thất tình). Lục dục: là 6 thứ dục vọng của phàm phu. Đó là:

- Sắc dục: muốn vì nhan sắc.

- Hình mạo dục: muốn vì vóc dáng bên ngoài của con người, nhất là nữ sắc.

- Uy nghi dục: muốn vì cử chỉ đáng điệu của con người.

- Ngôn ngữ âm thanh dục: muốn vì giọng nói (tức âm thanh của mỗi con người).

- Tế hoặc dục: muốn vì làn da mịn màng, tươi tắn, trắng trẻo.

- Nhân tướng dục: muốn vì tướng người đẹp đẽ, khiêu gợi, thuần chất, duyên dáng. Hoặc chỉ cho Nhãn dục: đôi mắt đẹp đẽ thu hút mọi người.

Nhĩ dục: muốn vì đôi tai. Tỷ dục: muốn vì cái mũi. Thân dục: muốn vì thân hình cân đối, hài hoà. Ý dục.

Thất tình lục dục được sử dụng rộng rãi trong Duy thức, trong kinh điển, Phật giáo, để chỉ chung cho tình cảm dục vọng của con người.

THÁT TÙY MIÊN 七 隨 眠

Cũng gọi là thất sử, chỉ cho 7 tùy miên. Trong 6 tùy miên (tham, sân, si, mạn, nghi, kiến,) thì tham tùy miên, được chia làm hai loại: Dục tham - Hữu tham, cộng chung là 7 tùy miên.

Theo tông Duy thức thì tùy miên là tên khác của phiền não căn bản, nó theo đuổi loài

hữu tình mà sanh khởi và vì hành tướng của các phiền não này rất nhỏ nhiệm, nên gọi là tùy miên.

Dục tham: là tham đắm cảnh ngũ dục vi diệu bên ngoài cõi dục. Còn hữu tham là tham của cõi sắc và cõi vô sắc, tức tham đắm thiên định và y thân của 2 cõi ấy, cho nên gọi là hữu tham.

(Theo luận Câu Xá).

THẾ TỐC 世 速

Phạm yava: chỉ cho sự biến hoá hoặc động tác nhanh chóng, là một trong 24 pháp Bất tương ưng hành, do tông Duy thức lập ra.

Theo Du Già sư địa luận, thì có 3 loại thế tốc, đó là :

1/ Chư hành thế tốc, chỉ sự sinh diệt của các pháp hữu vi, vô thường nhanh chóng.

2/ Sĩ dụng thế tốc: tác dụng của 3 nghiệp: thập, khẩu, ý, con người rất nhanh chóng.

3/ Thần thông thế tốc: tác dụng thần thông rất nhanh chóng.

THẾ TỤC 世 俗

Gọi tắt thế, tục.

Đổi lại: thắng nghĩa.

Nghĩa là thế gian thông tục, là pháp hư vọng, giả lập. Thế

có nghĩa là che giấu chân lý, có thể bị huỷ hoại. Tục có nghĩa là xuôi theo dòng đời, thuận với lòng người. Tất cả pháp thể tục trong 3 cõi đều không ngoài 2 nghĩa này.

Theo Thành Duy Thức luận nói: cảnh nương vào nội thức mà giả lập cho nên chỉ có ở thể tục.

Ở đây nói ngã và pháp chẳng phải thật có, chỉ theo thể tình mà giả đặt tên gọi là thể tục.

THỂ TỤC ĐẾ 世俗諦

Gọi tắt là Thế Đế, Tục Đế. Đối lại là thắng nghĩa đế.

Chân lý, đạo lý thông thường của thế gian, là 1 trong 2 đế: Chân và tục vì đệ nhất nghĩa đế là chân lý tối cao tuyệt đối, người bình thường khó mà hiểu được, cho nên trước dùng đạo lý và sự thực của thể tục làm điểm xuất phát, sau đó mới dần dần hướng họ đến cảnh giới cao hơn, như ngón tay chỉ mặt trăng, con thuyền vượt sang bờ bên kia đều là những phương tiện cần thiết để đạt đến đệ nhất nghĩa đế chân thực.

Tên cũ của thể tục đế là phú tục đế, gọi như vậy là vì nó hiển hiện hữu tướng và che lấp chân lý. Sắc vốn chẳng phải là cái bình, mà làm hiểu là cái bình; âm thanh không phải là bài ca... Do che lấp chân lý nên gọi là phú tục.

THỂ DỤNG 體用

Theo Duy Thức Tông, thì thể chỉ cho thể tánh và tác dụng của các pháp. Thể là thể tánh, là thực tướng chân lý bất biến, không phân biệt...

Dụng là tác dụng, là sự biểu hiện cụ thể các hiện tượng sai biệt

Tánh là bản thể, Danh là tích dụng, từ tích dụng trở về bản thể, thể dụng chẳng 2, bản tính không khác.

HỆ TÁNH 體性

Chỉ cho thực thể, tức thực chất của sự vật là thể, thể không biến đổi gọi là tánh, cho nên thể tức là tánh.

Thể tánh của Phật và của chúng sanh là đồng nhất, không sai khác.

THỂ TƯỚNG DỤNG

體相用

Theo Duy Thức Tông, thể tướng dụng là từ ngữ sử dụng để

thuyết minh giáo nghĩa của Phật giáo. Khi khảo sát về 3 phương diện bản thể (thể), hiện tượng (trống) và tác dụng (dụng) của tự pháp. Tức là thể đại, tướng đại và dụng đại nói trong Luận Đại Thừa Khởi Tín.

THIỆT CĂN 舌根

Là 1 trong 6 căn. Sáu căn gồm có: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn. Thiệt căn tức vị căn, chỉ về cái lưỡi trong miệng, là phần quan trọng để nói năng và cảm xúc vị ngon ngọt, chua cay, đắng, chát... ngày nay gọi là vị giác.

THIỆT THỨC 舌識

Lấy thiệt căn làm chỗ nương tựa, duyên theo vị cảnh (mùi vị) mà sinh ra tác dụng phân biệt mùi vị, gọi là thiệt thức, là 1 trong 6 thức, 1 trong 8 thức.

THINH 廳

Cũng đọc là thanh. Là tiếng tức là thanh âm, là 1 trong 5 trần: sắc, thính, hương, vị, xúc. Năm trần này thuộc về sắc pháp, là cảnh sở đối của 5 căn.

Năm trần này do tứ đại tạo nên (địa, thủy, hỏa, phong) năm

trần là cảnh sở đối (sở duyên) của nhĩ căn.

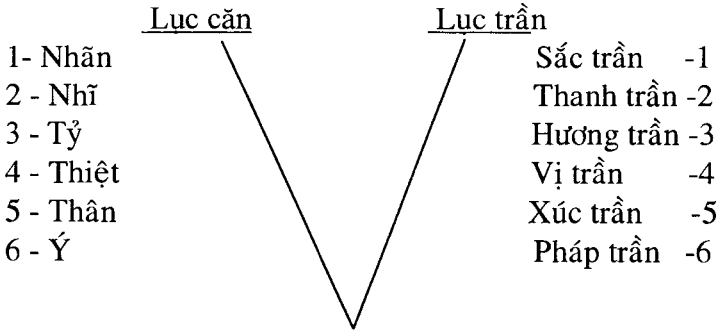
THINH LƯỢNG 廳量

Cũng đọc là thanh lượng. Là 1 trong tam lượng: Hiện lượng - Tỷ lượng - Thánh giáo lượng. Theo nhân minh nhập chánh lý lượng thì tam lượng là hiện lượng - Tỷ lượng - Phi lượng - Theo duy thức học thì tam lượng là sở lượng - Năng lượng - Quả lượng. (xem Tam lượng)

THINH NHẬP 廳入

Theo Duy Thức Tông thính nhập là 1 trong thập nhị nhập tức chỉ lục căn hợp với lục trần thành thập nhị nhập, đồng nghĩa với thập nhị xứ.

BIỂU ĐỒ THẬP NHỊ NHẬP



Thập Nhị Nhập

THỌ GIẢ TƯỚNG 壽者相

Chỉ tướng của thọ mệnh. Tức tư tướng chủ trương cá thể (fiva) của sinh mệnh. Thông thường cho rằng cá thể tức là linh hồn, hoặc chủ thể của nhân cách, nhưng nói theo lập trường tư tưởng Phật giáo, nhất là quan điểm của Bát nhã thì không nhìn nhận thật có sự tồn tại của loại cá thể, tính mệnh, linh hồn.

- Nói cách khác thọ mạng, chỉ sinh mệnh của một con người trong một thời kỳ, hoặc trong một giai đoạn.

- Từ thọ mạng đến thọ tướng: gồm:

- 1/ Ngã nhân: là trong tứ tướng : Sanh tướng - Trụ tướng - Dị tướng - Diệt tướng.

2/ Ngã tướng: nhân tướng- chúng sanh tướng - thọ mạng tướng (tứ tướng).

3/ Theo Duy Thức học thì Tạng Thức Tứ Tướng:

- a/ Sanh tướng: là tướng có một sanh mạng đang hiện hữu trong cõi đời, đầu tiên.
- b/ Trụ tướng: là tướng giữa chừng sanh và tử, là hiện tướng.
- c/ Dị tướng: là tướng biên khác giữa sanh và lão.

d/ Diệt tướng: là khởi nghiệp tướng, là 1 tướng trong lục thô.

Bốn tướng này là 4 tướng tiền hậu thô tế khác nhau, là tương 1luôn luôn biến đổi.

Chú: cũng viết, lục thô gồm 6 loại:

- Trí tướng,
- Tương tục tướng,

- Chấp thủ tướng,
- Kế danh tự tướng,
- Khởi nghiệp tướng,
- Nghiệp hệ khò tướng.

Thổ mao trần: theo Duy Thức Tông: chỉ hạt vi trần (hạt bụi) nhỏ hơn hạt bụi, một hạt bụi bám trên lông dê lớn gấp 7 lần hạt bụi bám trên lông thỏ. Từ thường gọi là “Thổ mao đầu trần” (bụi bám trên đầu lông con thỏ). Chỉ những hạt bụi nhỏ nhất, có thể ví với hạt nhân điện tử, nguyên tử trong không gian.

THÔNG ĐẠT VỊ 通達位

Là 1 trong ngũ vị, do tông pháp tướng lập: các bậc Bồ tát tu hành trải qua A Tăng kỳ kiếp, mới chứng đắc quả vị: sơ địa, là địa vị thông đạt được phần nào lý nhị vô ngã, là nặc bồ tát kiến đạo.

Theo Duy Thức 5 ngũ vị mà các bậc Đại Thừa Bồ tát tu hành, phải trải qua A tăng kỳ kiếp, mới chứng đắc quả vị Phật. Năm ngũ vị mà các bậc Bồ tát lần lượt trải qua chứng đắc:

1/ Tư lương vị: tu tập thuận theo giải thoát phần.

2/ Gia hạnh vị: nhờ các thắng duyên trải qua nhiều đời, thuận theo giải thoát phần được viên mãn, để tiến vào bậc kiến đạo.

3/ Thông đạt vị: các bậc Bồ Tát đối với cảnh sở duyên, thì không còn phân biệt hoàn toàn không còn sở đắc, không còn chấp thủ các tướng hý luận.

4/ Tu tập vị: các bậc Bồ tát khi đã khởi lên kiến đạo, còn phải đoạn trừ 2 chương câu sanh và phân biệt, mới được chứng đắc chuyên y.

5/ Cứu cánh vị: tức là quả vị chuyên y, là tướng trạng của cứu cánh vị, nhiếp về Đạo đế, dứt hết chủng tử Hữu lậu, chứng tánh vô lậu phát sanh, tức Phật quả.

THỦ UẨN 取 纏

Thủ là 1 trong các phiền não. Uẩn là uẩn tập là chứa nhóm, còn có nghĩa che lấp, chứa đễ. Từ phiền não mà sanh khởi ngũ uẩn, lại do từ ngũ uẩn mà phát sanh phiền não, nên gọi là thủ uẩn.

Ngũ uẩn: gồm có :Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

THỤ TUỞNG HÀNH THỨC 受想行識

Chỉ 4 uẩn trong ngũ uẩn, 4 uẩn này thuộc về tâm pháp, cho nên gọi là tứ uẩn chẳng phải là sắc (phi sắc).

- Ngũ uẩn:
- Sắc thuộc sắc pháp,
- Thọ, tưởng ,hành, thức, thuộc về tâm pháp.

THỤY MIÊN CÁI 睡眠蓋

Cũng gọi là hôn trầm thụy miên cái, Hôn miên cái. Là 1 trong ngũ cái, nó tác động che lấp tâm thể, nên không thể nào tiến đến thiện pháp, giải thoát được.

Ngũ cái là biệt danh của phiền não. Tham dục, sân nhuế, thụy miên, trạo hối, nghi pháp.

THỨ ĐỆ DUYÊN 次第緣

Còn gọi là đẳng vô gián duyên, là một trong tứ duyên. Căn cứ trên sự tương tục của những tác dụng tâm và tâm sở, tức là tâm niệm trước vừa dứt, thì tâm niệm sau sanh ra, không bao giờ gián đoạn.

- Tứ duyên gồm có:
- Nhân duyên,

- Đẳng vô gián duyên,
- Sở duyên duyên,
- Tăng thượng duyên (xem tứ duyên).

THỨC 識

Phạm vifinana. Hán âm. Tì xá na, tì nhã nam.

Vifinana là từ tiếng phạm, được hợp thành bởi các ngũ căn. Vì chia chẽ, chia cắt. Và finana (biết) nghĩa là tác dụng phân tích, phân loại đối tượng, rồi sau mới nhận biết. Tuy đến đời sau, 3 danh từ Tâm, ý, thức được phân biệt sử dụng, nhưng ở thời kỳ đầu, chúng được sử dụng lẫn lộn.

Trong Phật giáo Đại, tiêu thừa, đều có lập thuyết 6 thức. Sáu thức lấy 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Làm chỗ nương; đối với 6 cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà sinh ra tác dụng phân biệt thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết đó chính là 6 thứ tâm thức. Như 6 cửa sổ một con vượn; thể của 6 thức là nhất, nhưng có 6 cửa để khởi tác dụng, đại khái ý nghĩa ban đầu của thuyết 6 thức.

Trong 6 thức, thì ý thức thứ 6 được gọi là đệ lục ý

thức. Đời sau lại đặt thêm 10 tên: lục thức, ý thức, phân biệt sự thức, Từ trụ thức, Phan duyên thức, tuần cụ thức, Ba lăng thức, nhân ngã thức, phiền não chướng thức và phân đoạn từ thức, còn gọi là lục thức thập sinh .

Ngoài 6 thức trên, Tông Duy Thức lại nêu thêm A lại da thức, mà thành lập thuyết 8 thức. Trong đó 5 thức, từ thức mắt đến thức thân, (nhãn thức đến thân thức) gọi chung là tiền ngũ thức. Đến thức thứ 6 thì gọi là tiền lục thức. Đến thức Mạt na thứ 7 thì gọi tắt là 7 thức tức Tiền Thất Thức. Bảy thức trước lấy thức A lại Da làm chỗ nương mà duyên theo các cảnh chuyên khởi, cho, nên gọi là thất chuyên thức hoặc chuyên thức.

Sáu thức trước có khả năng nhận biết và phân biệt các đối tượng một cách rất rõ ràng, cho nên gọi là liễu biệt cảnh thức. Thức mạt na thứ 7, gọi là Tư lương thức và thức A lại da thứ 8, gọi là dị thực thức. Theo thuyết duy thức của ngài Hộ

pháp thì thức thứ 6 và thức thứ 7 trong 8 thức đều có tính biến kế, chấp trước các đối tượng hư vọng là ngã hoặc pháp, cho nên gọi là “Lục thất năng biến kế”, còn 5 thức trước và thức a lại da thứ 8, thì vì không có chấp trước ngã pháp, cho nên là ngũ bát vô chấp.

Theo tông Duy thức cho rằng thể tính của 8 thức đều khác nhau, cho nên chủ trương thuyết Bát thức thể biệt. Hai thức cho đến 8 thức cùng khởi 1 lúc, cùng chuyển 1 lúc, thì gọi là Bát thức còn chuyên.

Theo tông nhiếp luận do ngài Chân Đế sáng lập; ngoài 8 thức còn thêm thức A ma la và vô cấu thức, chân như thức, chân thức tức tịnh thức. theo đây thì thức A lại da thứ 8 được hiểu là vọng thức, hoặc chân vọng hòa hợp. Theo Tông chân ngôn lập 10 thức, tức ngoài 8 thức còn lập riêng hai loại:

1/ Đa thức nhất tâm: chỗ nương của môn sinh diệt tương dương, với hậu đắc trí, biết rõ thể giới hiện tượng sai biệt.

2/ Nhất nhất thức tâm: chỗ nương của môn chân như, tương

đương với căn bản trí thể ngộ chân lý nhất như bình đẳng.

Theo nhiếp luận của ngài Thế Thân do ngài Chân Đế dịch, thì thức Alaya biến đổi mà sinh ra 11 thứ khác nhau, Đó là: thân thức, thân giả thức, thụ giả thức, ung thụ thức, chính thụ thức, thể thức, số thức, xứ thức, ngôn thuyết thức, tự tha sai biệt thức và thiện ác lưỡng đạo sinh tử thức. Ở đây luận hiển thức và phân biệt thức, trong đó hiển thức do thức A lê da biến hiện lạ. Được chia ra làm 9 loại là: thân thức, trần thức, số thức, từ chướng ngôn thuyết thức, tự tha dị thức, và thiện ác sanh tử thức, còn phân biệt thức là chủ thể của sự phân biệt hư vọng, lại được chia thành 2 thứ là: thân giả thức và thụ giả thức, quan điểm này của luận hiển thức, đại khái phù hợp với ngài Chân Đế:

Theo kinh Lăng Nghiêm nêu ra 3 thức đó là:

1/ Chân thức: tương đương với thức A Ma La hoặc tương đương với thức A lê da.

2/ Hiện thức: tương đương với thức A lại da hiển hiện

muôn pháp, hoặc thức A đà na (tức thức Mạt na).

3/ Phân biệt sự thức: tức 7 chuyển thức hoặc 6 thức trước.

Theo luận Đại thừa khởi tín thì cho rằng: vô minh căn bản trong thức A lê da khởi động vọng niệm và nhận thức đối tượng mà sinh khởi tâm chấp trước, tướng trạng của thức này được chia ra làm 5 loại:

1/ Nghiệp thức: tướng đầu tiên khởi động nghiệp tạo tác

2/ Chuyển thức: tướng tác dụng chủ quan của sự chiếu thấy, do tác dụng của nghiệp thức sinh ra.

3/ Hiện thức: tướng hiển hiện khi chuyển thức, trở thành cảnh khách quan.

4/ Trí thức: tướng chấp trước hiện thức làm thực tại.

5/ Tương tục thức: tướng chấp trước hiện thức một cách liên tục không gián đoạn.

Năm loại thức trên đây, gọi chung là ngũ ý hoặc ngũ thức, tương đương với năm thức trước trong tam tế lục thô.

Ngoài ra, y cứ vào vô minh khởi động ra thức A lê da, mở ra tướng trạng của cõi mê, như gió thổi nước biển thành sóng,

cho nên ví dụ gọi là thức năng (sóng thức).

THỨC BIẾN 識 變

Tông Duy Thức chủ trương tất cả muôn pháp, đều do thức biến hiện, nên gọi là thức biến.

Theo thành duy thức chủ trương tất cả muôn pháp, đều do thức biến hiện, nên gọi là thức biến.

Theo thành duy thức nói: “ nhưng căn cứ vào thức biến để phá trừ vọng chấp thực ngã thức pháp của chúng sanh mà tạm nói là tương tự”.

THỨC BIẾN LỤC VÔ VI 識 變 六 無 為

Sáu pháp vô vi do thức biến hiện ra. Lục vô vi là cách phân loại của Tông Duy thức đối với các pháp vô vi tức là 6 pháp vô vi. Hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, diệt tận định và chân như. Trong đó tướng phần mà do thức biến mà hiện ra ở trong tâm giống như 6 vô vi, gọi là thức biến lục vô vi.

Dựa theo thức biến mà giả đặt ra có, như từng nghe nói đến danh từ Hư không rồi theo

đó phân biệt mà có tướng hư không, các tướng hiện ra này trước sau giống nhau, không có thay đổi nên gọi là thường.

THỨC CHỦ 識 主

Chỉ cho chủ của thức tâm, tức thức thứ 8 (Alayda thức).

Chân thức thứ 8 thường như xả tướng, duyên theo tự nhiên, hợp đạo thường hằng...không bị sanh tử ràng buộc, lôi kéo, vì thế gọi là thức chủ.

THỨC LĂNG 識 浪

Sóng thức. Chân như của tâm thể ví như biển, duyên động của các thức ví như sóng, nên gọi là thức lăng.

THỨC TẠNG 識 藏

Chỉ cho Như Lai tạng của chân như hoà hợp với vô minh mà thành thức A lại da, có công năng biến hiện ra tất cả muôn pháp, vì thế Như Lai tạng gọi là thức tạng.

THỨC TÂM 識 心

Đối lại với tâm sở pháp, thì thức tâm chỉ cho 6 thức hoặc 8 thức tâm vương.

Theo kinh Lăng Nghiêm nói: “ Mười loại dị sanh (chúng

sanh) trong tất cả thế gian đều cho thức tâm ở trong thân.

THỨC THÂN 識身

Chỉ cho thân có tác dụng tinh thần, tức thân và tâm.

THỨC THẬT TÍNH DUY THỨC 識實性惟識

Đứng về phương diện duy thức mà nói: vạn hữu trong vũ trụ được chia ra làm 5 loại :

- Tâm pháp.
- Tâm sở hữu pháp.
- Sắc pháp.
- Tâm bất tương ưng hành pháp.
- Vô vi pháp.

Nếu xét theo 4 loại trước, thì tất cả “tướng” đều do “Thức” biến hiện thuộc về huyễn tướng của các pháp: nếu lia bỏ 4 tướng này mà nhận xét theo pháp vô vi thứ 5 thì pháp này hiển bày pháp tánh nên viên mãn, thành tựu và chơn thật, vì thế nên lấy thức làm thực tánh duy thức.

THỨC UẨN 識蘊

Này gọi là thức âm, thức thụ âm. Chỉ cho sự tu tập các thức như nhãn thức, nhĩ thức, nhĩ thức là 1 trong 5 uẩn.

Mỗi thức đều phân biệt rõ ràng từng cảnh giới trong các

giới, rồi thu lấy toàn bộ cảnh giới, cho nên gọi là thức uẩn. Đây lại có 6 thức thân khác nhau, tức thì nhãn thức thân đến ý thức thân. Bởi vì 6 thức như thức mắt...khi đối trước cảnh, chỉ thu lấy tướng chung để phân biệt, cho nên gom chung 6 thức này vào nhóm loại đặt tên là thức uẩn. Trong 12 xứ, 6 thức này hợp chung làm 1 ý xứ, trong 18 giới thì chia 6 thức thành nhãn thức giới cho đến ý thức giới và lập riêng ý căn không gián đoạn mà thành 7 tâm giới.

TIỂU PHIÊN NÃO 小煩惱

Còn gọi là tiểu phiền não địa pháp, tức chỉ cho 10 phiền não trong mỗi con người, gồm có:

- Phẫn - Hận - Phú - Não - Tật - San - Cuồng - Siểm - Hại - Kiêu. Mười loại phiền não này do tâm nhiễm ô, mà khởi ra, nó có tính chất sâu sắc hay tàn hại tâm thanh tịnh, của con người, khiến cho con người gây ra nhiều nghiệp quả bất thiện.

TIỂU TÙY PHIÊN NÃO 小隨煩惱

Theo Duy Thức học tiểu tùy phiền não có 10 loại:

- Phẫn: chỉ tâm lý bất bình, tức giận.
- Hận: tâm lý oán hận, mối thù nghịch xưa (không vừa tâm ý mình).
- Phú: ẩn tàng các tội lỗi do mình gây ra.
- Nảo: đối với người phát giận tức ,bực bội, phiền muộn.
- Tật: đồ kỵ ghen ghét người khác.
- Xan: (khan) xan tham, không xả bỏ, không bố thí tài vật cho ai, tâm khí nhỏ hẹp.
- Cuồng: khi dễ đối trá với người khác.
- Siểm: dua mị, nịnh bợ kẻ khác, tâm địa không thành thật , đối trá.
- Hại: làm tổn hại đến kẻ khác.
- Kiêu: tự kiêu tự mạn, cho mình là hơn hết (mục hạ vô nhân) mười loại phiền não này, tùy nơi căn bản làm phiền não mà khởi ra. Các loại phiền não này nhân tính chất so lường thô tháo hung hãn, mỗi loại mang một tính cách riêng biệt sanh khởi. Phạm vi của nó hoạt động nhỏ hẹp, nên gọi là tiểu tùy.

TÍN 信

Phạm Sradha –hán âm xá ra đa. Đối lại bất tín. Là tên của một tâm sở, tín là tin, tức tác dụng tinh thần có công năng làm cho tâm và tác dụng của tâm sinh ra sự thanh tịnh đối với 1 đối tượng nào đó, là 1 trong 75 pháp của tông câu xá, 1 trong 100 pháp của tông duy thức, thì xếp tín vào trong các tâm sở thiện.

TÍNH TƯỚNG NHỊ KHÔNG 性相二空

Chỉ cho tánh không và tướng không (xem, tính không...)

TÍNH TƯỚNG NHỊ TÔNG 性相二宗

Chỉ cho tánh tông tức pháp tánh tông, và tướng tông tức pháp tướng tông.

Là tông phái chủ trương lý của các pháp chỉ 1 vị, gọi là pháp Tánh Tông, như các Tông Tam Luận, Hoa nghiêm, Thiên thai, mật. Tông phái chủ trương tướng của các pháp sai biệt, gọi là pháp Tướng Tông, như các tông Duy thức, câu xá...

TỘI NGHIỆP 罪業

Chỉ cho tội ác do 3 nghiệp : thân, khẩu, ý tạo ra.

Theo kinh Đại Bát Niết Bàn thì tội ác do tất cả chủng sanh tạo ra có 2 thứ: Một là nhẹ, hai là nặng. Các tội do tâm và miệng tạo ra thuộc về tội nhẹ, các tội do thân, miệng và tâm tạo ra, thuộc về tội nặng.

Theo Duy thức thì tội nghiệp có 2:

- Là nghiệp quả do tội ác gây ra trong hiện tại hoặc trong quá khứ.

- Là thọ các quả báo khôn khổ, nghèo hèn đáng thương.

TỘI TÁNH (TÍNH) 罪性

Là bản tánh của tội nghiệp. Bản tánh của tội nghiệp vốn là “không”, không thể có được, tức là không thật và không xác định được. Theo lý thật tướng, chân thật thì tội và phúc đều không: tức là không có tự tánh chân thật, nên nói là “không” (theo Duy thức tánh).

TRẦN LUY 塵累

Chỉ cho phiền não ác nghiệp, vì phiền não ác nghiệp

thường làm ô nhiễm và trôi buộc tâm nên gọi là trần luy.

TRẦN VÕNG 塵網

Lưới bụi. ví dụ 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp trôi buộc con người cũng giống như tấm lưới bủa vây lấy người, cho nên gọi là trần võng.

TRI THỨC 知識

Chỉ cho tác dụng khiến nảy sinh trí dụng của vọng tâm mà phân biệt các cảnh đáng ưa thích, không đáng ưa thích, là trong 5 thức nói trong Luận Đại Thừa Khởi Tín.

Tri thức còn là tên khác của bằng hữu từ ngũ tri nhân (biết người) mà ta thường nói là chỉ cho tâm thức ấy, ở đây chuyển thành người được biết, chứ không phải có nghĩa biết nhiều hiểu rộng.

TRÍ 智

Chỉ cho trí huệ uyên thâm soi sáng sự lý, nên gọi là trí.

Đồng nghĩa với trí tuệ hoặc gộp chung lại là trí tuệ hoặc trí trí. Trí chia làm nhiều loại: Căn Bản Trí và Hậu Đắc trí; Hữu Lậu Trí và Lậu Trí; Thế

Gian Trí và Xuất Thế Gian Trí; Nhất Thuyết Trí và Đạo Chứng Trí.

TRÍ CHƯỚNG 智障

Dùng trí phân biệt (Hữu Lộ Trí) hay làm chướng ngại con đường tu tập vô lậu giải thoát, nên gọi là trí chướng.

TRIỀN 纏

Là biệt danh của lửa phiền não, nó hay ràng buộc thân tâm con người, khiến cho con người không được tự tại và tạo ra nhiều tội nghiệp (tội lỗi và nghiệp chướng)

TRIỀN CÁI 纏蓋

Chỉ triền và cái đều là biệt danh của phiền não. Triền có 10 triền, cái có 5 cái.

- Mười triền: vô tâm, vô quý, tật, xan, hội, thù miên, trạo cử, hôn trầm, sân niệm, phú.

- Năm cái: là 5 thứ phiền não, vì phiền não hay che đậy tâm tánh sáng suốt của chúng sanh, nó khiến cho con người không sanh thiện pháp. Năm cái này gồm có: Tham dục, sân khuể, thù miên, trạo hối, nghi pháp.

TRIỀN PHƯỢC 纏縛

Gồm có thập triền và tứ phược. Triền phược là chỉ cho tất cả phiền não. vì phiền não hay ràng buộc chúng sanh trong 3 cõi 6 đường.

- Tứ phược: chỉ cho 4 thứ triền phược: Ái dục phược (tham ái), sân nhuế phược, giới đạo thân phược, ngã kiến thân phược. Tứ phược còn chỉ cho: dục phược, hữu phược, vô minh phược, sân nhuế phược, giới đạo thân phược, ngã kiến thân phược.

TRỌNG CHƯỚNG 重障

Chỉ nghiệp chướng nặng nề, làm trở ngại việc tu hành, gồm có 3 loại:

1/ Hoặc chướng: cũng gọi là phiền não chướng, tức chỉ cho tất cả vô minh phiền não.

2/ Nghiệp chướng: chỉ cho 10 điều ác và 5 tội nghịch (tức ngũ nghịch thập ác).

3/ Báo chướng: chỉ cho 3 đường 8 nạn (tức tam đồ bát nạn).

TRẠO CỬ 棹舉

Cũng gọi là điệu cử. Đối lại là hôn trầm, là tên của 1 tâm sở, chỉ cho trạng thái tâm xao

động không yên. Tông Câu xá cho tâm sở này thuộc 1 trong các Đại phiền não địa pháp; là 1 trong 10 triền; còn trong Duy thức thì tâm sở này là 1 trong các tùy phiền não. Ngoài ra, ác tác và trạo cử hợp lại gọi chung là trạo hối cái, 1 trong 5 cái (5 loại phiền não). Theo thành Duy thức luận cho trạo cử làm chướng ngại trí tuệ, là 1 trong 8 tâm sở đại tùy phiền não. Theo đại Tỳ Bà Sa thì cho rằng tâm trạo cử và tâm tán loạn luôn luôn đáp đối tương ứng với nhau, về sự dị đồng giữa thể tính của trạo cử và tán loạn thì có nhiều thuyết.

TRẠO HỐI CÁI 掉悔蓋

Cũng gọi là trạo cử ác tác cái, trạo hí cái, điệu hí cái, là 1 trong 5 cái (5 loại phiền não).

- Trạo chỉ cho tâm giao động bất an.

- Hối: là tâm hối hận lo buồn đối với việc đã làm. Vì 2 thứ phiền não này làm cho tâm mất yên tĩnh, thường gây chướng ngại Thánh đạo, cho nên gọi là “Cái” hợp chung

2 thứ phiền não “ trạo cử và truy hối” làm 1 cái, vì thường chướng ngại thiền định, cho nên gọi là trạo hối cái. Trong 5 cái, chỉ có trạo hối cái và hôn miên cái là hợp lại làm 1 cái. Nó làm cho tâm không tĩnh lặng trên đường tu tập.

Phụ chú trạo cử và truy hối : hai loại này đều lấy 4 pháp:

- Tìm làng xóm thân thuộc...
- Tìm đất nước...
- Tìm sự sống không chết và nhớ lại trò cười đùa, vui chơi khi xưa, làm món ăn....

TRẦN CẢNH 塵境

Phạm Artha : chỉ cho đối tượng của tâm. Tức là 6 cảnh : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

TRẦN CẦU 塵垢

Từ gọi chung các phiền não; vì phiền não thường làm bẩn tâm, giống như bụi bậm thường làm bẩn vật, cho nên trong kinh thường dùng trần cầu (bụi nhơ) để ví dụ cho 2 các phiền não.

Theo nội điển: xa lìa trần cầu, được mắt pháp thanh tịnh.

Do vậy, dùng lửa trí huệ để thiêu đốt, các chướng ngại và

dùng nước pháp rửa sạch các trần cấu.

TRẦN DUYÊN 塵緣

Chỉ cho 6 trần: sắc, thanh hương, vị, xúc, pháp. Vì 6 trần là những chỗ mà tâm duyên theo, thường làm ô nhiễm tâm tịnh, nên gọi là trần duyên. Vì mỗi chúng sanh thường

TRƯỚC 著

Bám dính vào. Nghĩa tâm bám dính vào 1 sự lý nào đó mà không gỡ ra được, hay lìa bỏ được. Như ái trước, chấp trước, tham danh lợi. chúng sanh chấp trước thập ngã thập pháp, mà không biết nó chỉ là giả ngã giả pháp.

TÙY PHIÊN NÃO 隨煩惱

Cũng gọi là tùy hoặc: Đối lại là căn bản phiền não mà sinh khởi.

Theo Câu Xá Luận thì tùy phiền não có 2 nghĩa:

1/ Y chỉ cho phiền não khác theo với căn bản phiền não sinh khởi hoặc theo tâm sinh khởi mà làm não loạn loài hữu tình.

2/ Chỉ cho các phiền não khác theo với căn bản phiền não mà sinh khởi.

Trong luận này nêu ra 19 phiền não, chia ra làm 3 loại:

a/ Đại phiền não đại pháp: chỉ cho phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và trạo cử.

b/ Đại bất thiện địa pháp: chỉ cho vô tâm vô quý.

c/ Tiểu phiền não địa pháp: chỉ cho phẫn, phú, xan, tật, não, siểm, cuống, kiêu, thù miên và ác tác trong Bát Định Địa Pháp.

Theo thành Duy Thức thì tùy phiền não cho 20 thứ, ngoài 6 căn phiền não, được chia làm 3 nhóm (Tam tùy phiền não):

a) Tiểu tùy phiền não: chỉ cho phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siểm, hại, kiêu. Nhóm tiểu tùy này tương đương với Tiểu phiền não địa pháp của Câu Xá luận. Mười thứ phiền não, mỗi thứ đều sinh khởi riêng lẻ, cho nên gọi là tiểu tùy phiền não.

b) Trung tùy phiền não: tương đương với Đại bất thiện pháp của Câu Xá luận, chỉ cho vô tâm, vô quý. Hai thứ phiền não này đều cùng sanh chung với tất cả tâm bất thiện, nên gọi là Trung tùy phiền não.

c) Đại tùy phiền não: tương đương với Đại phiền não địa pháp của Câu Xá luận, chỉ cho: Trạo cử (điệu cử), hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. Tám thứ phiền não này có mặt khắp tất cả tâm ô nhiễm, xoay vần đáp đối mà sinh khởi cùng lúc với tiểu tùy và trung tùy phiền não nên gọi là đại tùy phiền não.

TÙY THUYẾT NHÂN

隨說因

Phạn: Anuvyavahara-hetu.

Là 1 trong 10 nhân, có xuất xứ từ Du Già Sư Địa luận. Tất cả pháp hoặc nghiệp trói buộc ở cõi dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc đều theo chỗ thấy nghe hay biết mà khởi lên các ngôn thuyết. Năng thuyết (lời nói) là nhân của sở thuyết. Cũng tức là do tâm mà có tưởng, do tưởng mà khởi lên lời, do lời mà có nói năng. Trong đó “tên tưởng” và “lời” chính là Tùy thuyết nhân.

TƯ HOẶC 思惑

Còn gọi là tu hoặc, là 1 trong 3 hoặc, tức mê hoặc, lầm

lẫn về tư tưởng. Như tham, sân, si, mạn, nghi là 5 phiền não; 81 phẩm tư hoặc này bao gồm: Dục giới, ngũ thú tạp cư, sắc giới tứ thiên thiên, tứ địa. Vô sắc giới từ không thiên tứ địa, gọi chung là cửu địa, mỗi địa có 9 phẩm cộng chung là 81 phẩm.

TƯ HOẶC PHẨM SỐ

思惑品數

Theo tiểu thừa lập có 88 phẩm kiến hoặc. Theo Đại thừa Duy thức lập có 112 phẩm. Theo Đại thừa thì tham, sân, si, thân kiến, biên kiến thông cả kiến đoạn, tư đoạn, 4 kiến còn lại thuộc về sở đoạn; tức là tứ đế: khổ, tập, diệt, đạo là những chân lý đã bị mê hoặc mà gây ra.

Đối với:

- Dục giới 32 phẩm,
- Sắc giới 28 phẩm,
- Vô sắc giới 28 phẩm.

Cộng chung cả 3 giới là 88 phẩm mê hoặc, là nguồn gốc của sanh tử luân hồi, không giải thoát được nên gọi là Tư hoặc phẩm số.

TƯ LƯƠNG THỨC 思量識

Gọi đủ là Tư lương năng biến thức, là tên khác của thức Mạt na do tông Duy thức lập nên. Tư lương là từ Hán dịch của từ Mana trong tiếng Phạn, tên khác của thức thứ 6 (ý thức) do tông Câu Xá thành lập, tông Duy thức gọi là thức thứ 7. Thức này đối với cảnh sở duyên (đối tượng nhận thức) có 2 nghĩa: Hằng (thường) và thẩm; là thức hay suy xét, tính lường. Nên khi phân biệt Tam năng thì nó thuộc về năng thứ 2, được gọi là tư lương năng biến thức.

TƯ LƯƠNG VỊ 思量位

Còn gọi là Tư lương địa, Tư lương đạo, Tập đạt tụ vị.

Giai vị tu hành chứa góp tư lương, tức là giai vị đầu tiên trong 5 giai vị tu hành, do tông Duy thức thành lập. Để tiến tới bồ đề vô thượng hành giả trong a tăng kỳ kiếp thứ nhất ở địa tiên (tức thập địa) tu tập các thiện pháp như: bố thí, trì giới ... để làm tư lương phước trí. Giai vị này gọi là Tư lương

vị. Nhưng ở giai vị này hành giả chưa tu chân như quán, chưa đủ năng lực khắc phục và diệt trừ chủng tử (mầm mống) của 2 loại năng thứ, sở thủ. Còn có phiền não chướng và sở tri chướng, cho nên đạo bồ đề mông và công tu hành đạt đến cực kỳ khó khăn để sanh 3 thứ lui sụt đó là:

1- Nghe đạo vô lượng chính đáng bồ đề rộng lớn, sâu xa, tâm liền lui sụt.

2- Nghe các pháp ba la mật như: bố thí, trì giới... rất khó tu, tâm liền lui sụt.

3- Nghe quả chuyển y mãn của chư Phật cực kỳ khó chứng, tâm liền lui sụt. Vì thế phải dùng 3 việc để rèn luyện tâm mình mạnh mẽ không lui để đối trị. Như lầy gương của người khác đã chứng đắc bồ đề để thức tỉnh ý chí của mình, quyết tu bố thí, trì giới..., đem điều thiện của người khác so sánh với nhân vị diệu của mình.

TƯ CHÚNG DUYÊN KHỞI

四眾緣起

Muôn pháp đều hiện hữu theo lý duyên khởi. Gồm 4

loại duyên khởi, kiến giải không đồng:

1- Tiểu thừa giáo: chủ trương nghiệp cảm duyên khởi, theo hệ phái này tất cả muôn pháp đều do sự cảm ứng của nghiệp lực mà sanh khởi.

2- Đại thừa thừa giáo: chủ trương A lại duyên khởi, hệ phái này nói: A lại da thức từ đó mà sanh khởi.

3- Đại thừa chung giáo: chủ trương chân như khởi, thuyết này nói do chân như theo duyên rồi mới sanh xuất ra muôn pháp.

4- Nhất thừa viên giác: chủ trương pháp giới duyên khởi, thuyết này nhận định rằng tất cả sự vật trong khắp pháp giới, hữu vi, vô vi, hiện tại, vị lai đều hợp thành “nhất đại duyên khởi” (một thứ duyên khởi lớn).

TỨ CHỦNG NGÃ 四眾我

Là 4 loại ngã mà kẻ phàm phu vọng chấp ngã, cho là thật ngã, thật pháp. Chấp ngã gồm có:

- Ngã của phàm phu vọng kế,
- Thần ngã của ngoại đạo,
- Giả ngã của tam thừa,
- Đại ngã của pháp thân.

TỨ CHỦNG TÂM 四種心

Bốn loại tâm, theo pháp tướng Duy thức học thì có 4 loại tâm (tứ chủng tâm), nhưng theo kinh điển có nhiều cách phân loại khác nhau.

Theo thuyết cho 4 loại chỉ cho: Ngột lật đà tâm (trái tim), duyên lự tâm, chất đa tâm (tập khởi tâm), can lật đà tâm (kiên thực tâm).

Có thuyết cho 4 loại tâm gồm có: chân thực tâm, duyên lự tâm, tích tập tâm và tích tụ tối thắng tâm.

Có thuyết cho 4 loại tâm gồm có: nhục đoàn tâm, duyên lự tâm, tích tụ tinh yếu tâm, kiên thực tâm.

Phiên dịch danh nghĩa 4 loại tâm:

Nhục đoàn tâm: quả tim bằng máu thịt do cha mẹ sinh ra, hình dáng giống hoa sen chớm nở, là chỗ nương tựa của ý thức.

Duyên lự tâm: tâm duyên theo suy nghĩ, đây là nói chung về 8 thức nghĩa là thức mắt (nhãn thức) duyên theo

màu sắccho đến thức thứ 8 duyên theo căn thân, chủng tử, khí thế gian.

Tích tụ tinh yếu tâm: chứa góp tất cả nghĩa cốt yếu trong các kinh gọi là văn tâm, như Bát nhã tâm kinh là tinh yếu trọng đại phẩm 600 quyển.

Kiên thực tâm: tâm kiên cố chân thật, là tính nó có sẵn của chúng sanh, là lý mà chư Phật chứng được, cũng chính là Đệ nhất nghĩa tâm.

TỨ CHỨNG THẾ TỤC ĐẾ

四種世俗諦

1- Cũng gọi là tứ thế tục đế: tức an lập nhà cửa, bình... và các pháp ngoài tâm như ngã, hữu tình... các pháp này đều không có thực thể, thường che lấp chân lý, nhưng phàm phu mê chấp cho là thật có.

2- Đạo lý thế tục: tức an lập 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới... các pháp này đều là sự do tâm biến hiện ra.

3- Chứng đắc thế tục đế: An lập Dự lưu quả về chỗ nương tựa của các quả ấy, đều là lý do tâm biến hiện ra, do sự sai khác về nhân quả nhiễm đạo

tịnh mà thi thiết để giúp người tu đạo thu thập và chứng đắc.

4- Thắng nghĩa thế tục đế: tức an thắng lập nghĩa đế của ngã không và pháp không chân như, các pháp này cũng là lý do tâm biến hiện ra, nhưng vì là chỗ biết của Thánh trí vượt ngoài cả pháp hữu vi, cho nên gọi là thắng nghĩa. Lại vì nương vào lời nói mà lập tên là ngã không và pháp không, cho nên gọi là thế tục.

Ngoài ra, 4 loại thế tục đế nói trên theo thứ tự còn được gọi là Hữu Danh Vô Thực Đế, Tùy Sự Sai Biệt Đế, Phương Tiện An Lập Đế và Giả Danh Phi An Lập Đế. (Theo thành Duy Thức Luận).

TỨ CHƯỚNG 四障

Chỉ cho 4 thứ chướng che khuất nhân tâm, che khuất chánh đạo. Bốn Thứ Chướng là:

1-Hoặc Chướng: Tham, Sân, Si làm cho căn tánh mờ mịt nên không thấy được chánh đạo.

2-Nghiệp Chướng: Chúng sanh không chịu siêng tu các pháp lành, trái lại thuận theo

3 nghiệp: Thân, Khẩu, Ý mà làm các việc ác, chướng ngại chánh đạo.

3-Báo Chướng: Chúng sanh vì phiền não hoặc nghiệp làm nhân, nên mang lại quả báo ở các đường địa ngục: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, khiến không được nghe chánh pháp.

4-Kiến Chướng: chúng sanh vì phiền không được nghe chánh pháp, khởi các tà kiến, nên theo đuổi ma sự, đánh mất tâm Bồ đề. (Theo Tam Tạng Pháp Số)

TỨ DỤC 四欲

Chỉ cho 4 thứ ái dục của chúng sanh ở cõi Dục. Bốn thứ Ái dục là:

1- Tình dục: Chúng sanh ở trong cõi Dục thường đối với cảnh tình, ái giữa nam nữ mà khởi lên tham dục.

2-Sắc dục: Chúng sanh ở trong cõi Dục, thường thấy sắc đẹp của nam nữ mà khởi lên tham dục.

3-Thực dục: Chúng sanh ở trong cõi Dục thường do ăn uống những vị ngon ngọt mà khởi lên tham dục.

4-Dâm dục: Chúng sanh ở trong cõi Dục, thường yêu thương đắm đuối lẫn nhau mà khởi lên tham dục.

Trong 3 cõi, cõi Dục có đủ 4 thứ Dục, cõi Sắc có Tình dục và Sắc dục, còn cõi Vô Sắc thì chỉ có Tình dục mà thôi.

TỨ DUYÊN 四緣

-Phạm: Catvarahpratyayah, chỉ 4 thứ Duyên làm chỗ nương tựa cho tất cả pháp Hữu vi sinh khởi. Đối với nhân Duyên Luận, của Tông phái Phật giáo có các cách nhìn khác nhau, nhưng tựu trung cũng không ngoài quan điểm của Tiểu Thừa và Đại thừa về tứ duyên.

I. Tứ Duyên: theo thuyết của Tiểu Thừa:

1/ Nhân duyên: Nguyên nhân nội tại trực tiếp sinh ra kết quả. Như hạt giống, sinh ra mầm, thì hạt giống chính là nhân duyên của mầm.

Về từ "Nhân duyên" thì: "Nhân" cũng được hiểu là "Duyên". Trong Nhân duyên các điều kiện chủ yếu đưa đến kết quả thông thường được gọi là Duyên. Ở đây thì cho rằng:

Nhân cũng là 1 trong rất nhiều điều kiện, cho nên đều gọi là Nhân Duyên.

2/ Đẳng vô gián duyên: cũng gọi là Thứ đệ duyên. Tức nguyên nhân khiến cho 1 sát na trước nhường bước để mở đường cho một sát na sau sinh khởi trong quá trình tương tục của Tâm và Tâm sở. Cũng tức là lực dụng của Tâm, Tâm sở khiến cho một sát na trước ở quá khứ diệt mất, thì 1 sát na sau ở hiện tại sinh khởi.

Đẳng nghĩa là niệm trước đã diệt, niệm sau lại tiếp nối sinh khởi, Thể và Dụng của 2 niệm như nhau: trái lại nếu 1 sát na trước là nhóm Thiện tâm, 1 sát na sau đó là nhóm Ác tâm, thì giữa sát na trước và sát na sau đó 1 khác nhau, chứ không phải như nhau.

Còn “Vô gián” nghĩa là giữa niệm trước và niệm sau, niệm niệm sinh diệt, sát na chẳng dừng, không có xen hở gián đoạn. Duyên này chỉ dùng được cho các hiện tượng tinh thần là điều kiện khiến hoạt động nhận thức được phát sanh (không bị gián đoạn), nên gọi là Vô gián.

3/ Sở duyên duyên: Gọi tắt là “Duyên Duyên”, chỉ cho tất cả đối tượng mà Tâm, Tâm sở duyên theo, cũng tức là các duyên gián tiếp, trực tiếp do tất cả sự vật bên ngoài đối với nội tâm sinh ra. Như Nhân thức phải lấy tất cả sắc làm sở duyên duyên. Như Nhĩ thức phải lấy tất cả âm thanh làm sở duyên duyên, cho đến ý thức phải lấy tất cả pháp quá khứ, hiện tại, vị lai... làm sở duyên duyên.

4/ Tăng thượng duyên: ngoài 3 duyên nói trên, duyên thứ 4 này là chỉ cho tất cả điều kiện nguyên nhân giúp sức thêm, hoặc không gây trở ngại cho việc phát sanh của các hiện tượng cho nên gọi là Tăng Thượng Duyên. (Duyên giúp thêm)

Tăng thượng duyên có 2 loại:

a/ Tăng thượng duyên thuận: tức là các duyên thuận lợi giúp cho nhân phát sanh. Như lúa mạ, gặp thời tiết thuận lợi phân tro, ánh sáng... làm cho cây lúa phát sanh nhanh chóng.

b/ Tăng thượng duyên nghịch: tức là các duyên không thuận lợi, trở ngại cho nhân phát sanh. Như

lúa mạ không đủ phân tro, nước... mưa đá làm cây lúa không phát sanh tươi tốt. (sinh trưởng thối hóa).

II/ Tứ Duyên: theo đại thừa Duy Thức (Tông Duy Thức)

1/ Nhân duyên: chỉ cho tất cả pháp Hữu vi có năng lực tự sinh ra quả của chính mình, như hạt giống lúa tẻ sinh ra lúa tẻ. Nhân duyên này có 2 thể tánh (tính):

a/ Chủng tử: chỉ cho tất cả các pháp thiện, nhiễm (ác), vô ký được chứa trong thức Alaya thứ 8. Chủng tử này vào các thời điểm khác nhau, có thể sinh ra chủng tử thuộc loại mình (gọi là chủng sanh chủng): hạt giống sinh ra hạt giống, đồng thời có sinh khởi hiện hành thuộc loại mình (gọi là chủng sinh hiện, tức là hạt giống sinh ra hiện hành).

b/ Hiện hành: chỉ cho sự hiện hành của 7 chuyển thức (nhãn, nhĩ, thiệt, thân, thức, mạng na) có khả năng ươm thành hạt giống thuộc loại mình (gọi là hiện hành huân chủng tử). Hiện hành ươm hạt giống trong bản thức (tức thức Alaya).

2/ Đẳng vô gián duyên: sự sinh khởi của tâm và tâm sở là do niệm trước dẫn sinh niệm sau, niệm niệm nối tiếp nhau không xen hở. Thuyết này đại loại cũng giống như thuyết Tiểu Thừa, nhưng Tông Duy thức chủ trương thể của 8 thức đều khác nhau, cho nên mỗi thức đều tự sinh ra quan hệ trước sau liên tục, không gián đoạn. Còn Tiểu thừa thì cho rằng giữa các thức trước khác nhau, cũng có thể hình thành mối quan hệ tương tục như nhau không gián đoạn.

3/ Sở duyên duyên: hễ khi đối tượng của tâm, tâm sở trở thành nguyên nhân, khiến cho tâm, tâm sở sinh ra kết quả, thì đối tượng của tâm, tâm sở được gọi là sở duyên duyên. Đặc biệt Tông Duy Thức này chia làm 2 loại là thân sở duyên duyên và sở sở duyên duyên.

Nếu không lia thể năng duyên thì nên biết sự tính lường trong kiến phần chính là thân sở duyên duyên. Còn nếu lia thể nhân duyên mà có khả năng sinh khởi sự tính lường ở bên trong thì nên biết đó chính

là sở duyên duyên. Đó là nghĩa sâu xa mà tiểu thừa chưa bàn đến.

4/ Tăng thượng duyên: cũng giống như thuyết Tiểu thừa, duyên này là điều kiện nguyên nhân sanh khởi tất cả các pháp. Ngoài 3 duyên đã trình bày ở trên. Nhưng phạm vi của duyên này rất rộng, như 6 nhân do Tiểu thừa chủ trương đều nằm trong phạm vi của Tăng Thượng Duyên.

TỨ ĐẠI 四大

Phạn Catvāri mahā-Bhūṭani. Gọi đủ là tứ đại chủng, chỉ cho 4 yếu tố tạo thành vật chất (tức sắc pháp).

1/ Địa đại: bản chất là tính cứng và có tác dụng bảo trì.

2/ Thủy đại: bản chất là tính ướt và có tác dụng thu nhiếp, tụ tập.

3/ Hỏa đại: bản chất là tính nóng và có tác dụng thành thực.

4/ Phong đại: bản chất là tính động và có tác dụng sinh trưởng.

- Tích tụ tứ đại thì có thể sinh thành vật chất, vì thế tứ đại cũng được gọi là sắc năng tạo, đại chủng năng tạo. Còn

các sắc pháp do tứ đại tạo nên thì được gọi là Tứ đại sở đạo. Chữ “đại” trong Tứ đại chủng có nghĩa là rộng lớn, gồm có 3 nghĩa sau:

a/ Thể tính của Tứ Đại chủng rộng lớn bao trùm tất cả sắc pháp, cho nên gọi là thể đại.

b/ Hình tướng của Tứ đại chủng rộng lớn như núi lớn, biển cả, lửa to, gió lớn cho nên có nghĩa là tướng đại.

c/ Sự dụng của Tứ đại rộng lớn như 3 nạn: nước, gió, lửa và địa đại giữ gìn mặt đất nên gọi là dụng đại.

Phật giáo chủ trương muôn vật trong thế giới và thân thể người ta đều do tứ đại cấu thành, tức tứ đại dựa vào nhau mà có cực vi, nhiều cực vi tích tụ lại thì thành sắc pháp. Đó chính là Tứ đại chủng năng tạo và tứ trần (cũng gọi là tứ vi) sắc, hương, vị, xúc sở tạo tích tụ một chỗ, tức Bát tự câu sanh mà thành các vật. Tứ đại tuy có mặt trong tất cả sắc pháp, nhưng trong các sắc pháp khác nhau, thì trong đó cũng có 1 trong tứ đại chủng nhiều hơn. Chẳng hạn các vật

cứng như núi non thì địa đại nhiều hơn, trong các vật ướt như sông, biển thì thủy đại nhiều hơn. Sự nhiều hơn này có thể từ phương diện thể tích và thể lực của tứ đại mà chia làm 2 thứ nhiều hơn. Ba đại còn lại chưa hiển hiện là tiềm tàng trong đó, yên lặng cho đợt gặp duyên sẽ hiển hiện, giống như khi đập đá thì sinh lửa, lúc nước lạnh thì đóng băng.

TỨ ĐẢO 四倒

Là 4 thứ điên đảo, vọng chấp của kẻ phàm phu:

- + Vô thường cho là thường.
- + Khổ cho là vui.
- + Vô ngã cho là thật ngã.
- + Bất tịnh cho là tịnh.

Đều là nhận thức sai lầm, ngược lại với chân thật.

TỨ ĐIÊN ĐẢO 四顛倒

Là 4 thứ điên đảo, chỉ 4 thứ điên đảo của phàm phu và nhị thừa.

A/ Tứ điên đảo của kẻ phàm phu:

1. Thường điên đảo: vô thường nhận là thường.
2. Lạc điên đảo: khổ cho là vui,
3. Tịnh điên đảo: bất tịnh cho là tịnh.

4. Ngã điên đảo: vô ngã cho là ngã.

B/ Tứ điên đảo của hàng nhị thừa:

1. Vô thường điên đảo: đối với thường của Niết bàn cho là vô thường.

2. Vô lạc điên đảo: đối với lạc của Niết Bàn cho là vô lạc.

3. Vô ngã điên đảo: đối với ngã của Niết Bàn cho là vô ngã.

4. Vô tịnh Niết Bàn: đối với tịnh của niết bàn cho là bất tịnh.

Bốn thứ điên đảo của phàm phu và hàng nhị thừa đều đi ngược lại chân lý, lời Phật dạy.

TỨ ĐOẠN 四斷

Bốn điều dứt trừ, tức 4 nghĩa của sự dứt bỏ hoặc nghiệp (phiền não). Theo Du Già Sư Địa Luận và Thành Duy Luận, nêu rõ “Tứ Đoạn”.

1. Tự Tánh đoạn 自性斷 Dứt bỏ tánh ô nhiễm của căn bản phiền não, tùy phiền não và các nghiệp bất thiện.

2. Tương ứng đoạn 相應斷: Dứt bỏ tám thức hữu lậu cùng khởi một lượt với các phiền não, tính chất của các thức này tuy chẳng phải ô nhiễm, nhưng

khi dứt bỏ các pháp tương ứng với chúng, thì khiến tâm cũng được giải thoát, cho nên khi dứt bỏ tám thức hữu lậu, thì gọi là tương ứng đoạn.

3. Duyên phục đoạn 緣縛斷: Dứt bỏ tất cả thiện hữu lậu, pháp vô phú vô ký và các pháp do xen tạp với phiền não mà trở thành hữu lậu.

4. Bất Sanh Đoạn 不生斷: Dứt bỏ các nguyên nhân khiến sanh vào ba đường và cõi trời vô tướng.

Trong tứ đoạn đây, thì tự tánh đoạn và tương ứng đoạn chung cho cả giai vị Kiến Đoạn và giai vị Tu Đạo, cũng tức là quá trình tu hành của Kiến đạo và tu đạo đều có đủ hai thứ đoạn này. Còn Duyên Phục Đoạn thì chỉ có Tu Đạo Đoạn và Bất Sanh Đoạn, thì chỉ có kiến đạo đoạn mà thôi. Lại còn tự tánh đoạn và tương ứng đoạn hiển bày Hữu dư Niết Bàn, còn Duyên Phục Đoạn và Bất Sanh Đoạn thì hiển bày bày vô dư Niết Bàn.

Nội dung của sự đoạn hoặc, nhưng chỉ có tam đoạn là tự tánh đoạn, ly phục đoạn và bất

sanh đoạn chứ không có tương ứng đoạn.

TỨ HUÂN TẬP 四熏習

Chỉ cho bốn thứ.

Huân tập: Theo đại thừa khởi tín, Thành Duy Thức Luận, nói về bốn thứ huân tập.

Huân: Có nghĩa là xông, hung ướp.

Tập: Có nghĩa là quen. Tức thể lực của ba nghiệp: Thân, khẩu, ý của con người huân tập thành tác dụng trong tâm thức của con người. Như đối với người đồ tể việc sát sanh trở thành thói quen hằng ngày, hoặc như ướp trà có mùi hoa lái, nếu dùng hoa sen, thì trà mang mùi hoa sen, đó là nghĩa huân tập.

Huân tập có “nhiễm” (ô nhiễm, nhơ nhớp) và “Tịnh” (trong sạch) khác nhau.

Tứ Huân Tập, gồm có:

1/ Vô minh huân tập: Vô minh là nhân “nhiễm” của tất cả. Chúng sanh có vô minh từ vô thủy, không ngừng huân tập nên sanh ra vọng tâm. Vô minh huân tập được chia làm hai loại: Căn bản huân tập có công năng thành tựu nghiệp thức;

Sở khởi kiến ái huân tập thì có công năng thành tựu phân biệt sự thức.

2/ Vọng tâm huân tập: Vọng tâm chính là nghiệp thức vô phân biệt sự thức. Nghĩa là vì vọng tâm này trở lại huân tập vô minh, nên lại chuyển biến mà hiện ra vọng cảnh giới. Vọng tâm huân tập này được chia làm hai loại: Nghiệp thức căn bản huân tập và Tăng trưởng phân biệt huân tập. Nghiệp thức căn bản huân tập chịu khổ sanh diệt của A la Hán, Bích Chi Phật và tất cả Bồ Tát. Tăng trưởng phân biệt sự thức huân tập thì chịu cái khổ của hệ phàm phu.

3/ Vọng cảnh giới huân tập: Sáu trần của vọng cảnh giới là đối cảnh sơ duyên của phân biệt sự thức, lại có hai nghĩa là Tăng trưởng niệm huân tập và tăng trưởng thủ huân tập. Ý nói vọng cảnh giới này trở lại huân tập vọng tâm mà tăng tăng trưởng pháp chấp và ngã chấp, tái tạo các nghiệp, để rồi chịu các khổ của thân tâm. Ba loại trên đây được gọi là “nhiễm pháp huân tập”.

4/ Tịnh pháp huân tập: Tịnh pháp chính là chân như, vì

thể, tướng, dụng của chân đều thanh tịnh. Cũng được chia làm hai loại:

- Chân như huân tập - Vọng tâm huân tập. Vọng tâm phân biệt này nói theo nghĩa ngược dòng, khác với vọng tâm huân tập của phân biệt sự thức và Ngũ ý khiến cho phàm phu, Nhị Thừa và Bồ Tát phát tâm Bồ Đề tu hành. Trong đó lại có hai loại là phân biệt sự thức huân tập và ý huân tập. Phân biệt sự thức huân tập khiến cho phàm phu và Nhị Thừa ở trong phân biệt sự thức nhằm chán khổ sanh tử mà phát tâm hướng tới đạo vô thượng, gọi là phân biệt sự thức huân tập. Còn ý huân tập thì khiến cho tất cả Bồ Tát ở trong Ngũ ý phát tâm tu hành mong cầu nhanh chóng hướng tới Bồ Đề, gọi là ý huân tập.

Chân như huân tập cũng có hai loại: Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập.

- Tự thể tướng huân tập: nghĩa là chân như xưa nay vốn đầy đủ pháp vô lậu có nghiệp dụng không thể nghi bàn, là tính của trí cảnh giới thường huân tập tâm chúng sanh, khiến

họ chán lìa sanh tử, ưa câu Niết Bàn, tin mình vốn có sẵn tính chân như mà phát Bồ Đề tâm tu hành. Dụng huân tập nghĩa là nhờ sức huân tập bên ngoài của chư Phật, Bồ Tát, khiến cho thiện căn của chúng sanh tăng trưởng, gọi là Dụng huân tập.

Nhiệm pháp huân tập: là vô thủy hữu chung, tức là đến khi thành Phật mới đoạn diệt. Còn chân như huân tập thì vô thủy vô chung, thường có dụng huân tập chẳng thể nghỉ bần và không bao giờ ngừng dứt.

TỨ KIẾN 四見

1. Tứ Kiến: Đối với cảnh sở duyên sanh khởi thứ kiến giải khác nhau.

Dụ như lấy nước làm cảnh sở duyên, do quả báo của trời người, ngã quý, súc sanh khác nhau. Trời thấy nước là lưu ly, người thấy nước là nước, ngã quý thấy nước là:

2. Tứ Kiến: Bốn cách thấy biết, tức dùng tứ cú phân biệt để chia loại các thứ ngoại đạo, gọi là ngoại đạo tứ kiến, ngoại đạo tứ chấp. Nghĩa là ngoại đạo vọng chấp tất cả các pháp theo

bốn phạm trù: Một, khác, cùng một cung khác, chẳng phải một chẳng phải khác, hoặc vọng chấp tà nhân tà quả, vô nhân hữu quả, hữu nhân vô quả và vô nhân vô quả. Hoặc vọng chấp thế gian là thường, thế gian là vô thường, thế gian vừa là thường, vừa là vô thường và thế gian vừa chẳng phải thường, vừa chẳng phải vô thường.

3. Tứ Kiến: Bốn kiến chấp mà Tông Tam Luận cho rằng: bốn Tông: Ngoại đạo, Tì đàm, Thành thực, và Đại thừa đều chấp trước vào kiến giải hiểu sở đắc, cũng tức là chủ trương ngoài Tông Tam Luận ra, các Tông khác đều là quyền giáo chưa tận lý.

TỨ LẬU 四漏

Lậu là tên khác của phiền não. Tứ lậu chỉ cho bốn thứ: Dục lậu, Hữu lậu, Vô minh lậu và kiến lậu.

1/ Dục lậu 欲漏: Trong ba mươi sáu tùy phiền não căn bản của cõi dục, trừ năm bộ vô minh ra, còn lại ba mươi một thứ, cộng thêm mười triền thành bốn mươi một thứ dục lậu.

2/ Hữu lậu 有漏: Trong ba mươi một tùy phiền não căn bản ràng buộc chúng sanh ở cõi sắc và cõi vô sắc, cùng đều trừ năm bộ vô minh ra, hai mươi sáu thứ còn lại nhân với hai cõi (sắc và vô sắc) thành năm hai thứ hữu lậu.

3/ Vô minh lậu 無明漏: Tức năm bộ vô minh của ba cõi (dục, sắc, vô sắc).

4/ Kiến lậu 見漏: Chỉ cho năm kiến hoặc trong ba cõi.

Thê của tứ lậu này và tứ lưu là giống nhau, nhưng về thứ tự thì hơi khác.

TỨ NHỨT THIẾT 四一切

Cũng gọi là tứ chủng nhất thiết nghĩa, chỉ cho bốn thứ: Nhứt thiết tánh, Nhứt thiết địa, Nhứt thiết thời, và Nhứt thiết câu (nhứt thiết thức), do Tông duy thức lập và để biện biệt sự sai khác về năm vị của tâm sở pháp là: biến hành, biệt cảnh, thiện, nhiễm ô và bất định.

1. Nhứt thiết tánh 一切性: chỉ cho ba tánh: thiện, ác, và vô ký. Luận Du Già Sư gọi là: Nhất thiết xứ (tất cả chỗ) nghĩa là chỗ của ba tánh

2. Nhất thiết địa 一切地: Chỉ cho ba địa: hữu tâm, hữu từ địa, vô tâm duy từ địa và vô tâm từ địa (theo thành Duy Thức chỉ cho tam giới cửu địa).

3. Nhất thiết thời 一切時: tức từ vô thủy đến nay hể có tâm pháp ắt thì nối nhau liên tiếp không gián đoạn (theo bách pháp minh luôn chỉ cho quá khứ, hiện tại và vị lai).

4. Nhất thiết câu 一切俱: chỉ cho pháp nhất định sinh khởi cùng một lúc với pháp khác “xúc sinh thì bốn thứ sắc, thính, hương, vị, nhất định sinh khởi cùng một lúc (có choã nói tám thức Tâm Vương).

Trong năm ngôi vị biến thành toàn bộ tứ nhứt thiết, cảnh thì có đủ nhất thiết tánh và nhất thiết địa. Thiên chi có nhất địa thiết địa về bất định thì chỉ cũng có nhất thiết tánh, còn nhiễm tuy không có toàn bộ nhưng có phần lớn tứ nhứt thiết. (Theo Du Già Sư Địa Luận)

TỨ NGHIỆP 四業

Bốn thứ nghiệp, mà con người thường phải:

1. Thuận hiện thụ nghiệp: còn gọi là Thuận hiện pháp thụ

ngiệp, sinh ra là tác nghiệp, sanh ra là thọ quả báo.

2. Thuận sanh thụ nghiệp: tức thứ sanh thụ nghiệp, sanh ra là tác nghiệp, đến kiếp sau thì thọ quả báo.

3. Thuận hậu thọ nghiệp: Còn gọi là thuận nghiệp, sinh ra là tác nghiệp, từ kiếp sinh thứ hai trở về sau thì thọ quả báo.

4. Bất định thọ nghiệp: không xác định việc cảm thọ hai quả báo khổ vui trong đó hai loại thuận nghiệp và hiên nghiệp.

TỨ PHẦN 四份

Theo Duy Thức tông: Có sự quan hệ giữa tâm và cảnh, nhận thức là do chủ quan, dùng để phân biệt các hiện tượng, là khách quan. Sự phân biệt có thể chia ra làm bốn phần để giải thích, gồm có: tướng phần, kiến phần, tự chứng phần và chứng tự chứng phần.

1. Tướng phần 相份: Cũng gọi là sở thủ phần. Tướng tức tướng trạng, có nghĩa là sở duyên là đối tượng của nhận thức, cũng tức là hình tướng

khách thể được nhận thức bởi tâm chủ thể. Tướng phần được chia ra làm hai loại là: Ảnh tượng tướng phần và bản chất tướng phần (bóng dáng tướng phần và thật chất tướng phần)

2. Kiến phần 見份: (cũng gọi năng thủ phần). Kiến là soi thấy, có nghĩa là năng duyên, là chủ thể của nhận thức soi biết tướng phần.

3. Tự chứng phần 自証份: (cũng gọi là tự thể phần). Tự nghĩa là tự thể, chứng nghĩa là chứng biết. Tức về mặt tự thể, tự chứng phần chứng biết tác dụng của kiến phần, cũng chính là tự thể có khả năng chứng biết những hoạt động nhận thức của chính mình.

4. Chứng tự chứng phần 証自証份: Tức là tác dụng nhận thức chứng biết. Chứng Tự chứng phần cũng tức là Tự chứng phần trở lại chứng biết chính mình.

Trong tám thức, mỗi thức đều có bốn phần này, là những yếu tố mà khi con người khởi tác dụng nhận thức đều phải có thủ. Chẳng như khi đo lường sự vật thì có “Năng lượng” (kiến

phần) làm cái thước đo – để đo, cũng phải có “sở lượng” (tương phần) làm đối tượng, lại phải có kết quả đo được (tự chứng phần) để biết được lớn nhỏ, dài ngắn; nếu lại chứng biết kết quả đo lường của tự chứng phần thì gọi là “Chứng tự chứng phần”.

Ngoài ra, kiến phần và tướng phần gọi là Ngoại nhị phần. Tự chứng phần và chứng tự chứng phần, thì gọi là Nội nhị phần thực ra, nội nhị phần là phần suy luận theo ngoại nhị phần. Ngoại nhị phần là nền tảng của thuyết tứ phần, mục đích của nó là để chứng minh “Duy thức vô cảnh” (chỉ có thức mà không có ngoại cảnh, vì ngoại cảnh là vọng, do các nhân duyên phối hợp mà có, nên gọi là giả có. (Không thật).

TỨ PHIÊN NÃO 四煩惱

Cũng gọi là tứ hoặc, tứ căn bản phiền não, chỉ cho ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Theo tông duy thức, bốn căn bản phiền não này tương hợp với thức mạt na (末那) mà sanh khởi.

Ngã si: tức là vô minh, nghĩa là vì vô minh (ngu si) không hiểu tướng ngã nên mê mờ đối với lý vô ngã. Ngã kiến tức ngã chấp nghĩa đối với pháp phi ngã, lại vọng chấp là ngã. Ngã mạn tức kiêu căng, nghĩa là cậy cái ta chấp, mà sanh tâm cao ngạo. Ngã ái tức là ngã tham, nghĩa là đối với những cái mình chấp tâm sinh tham đắm.

TỨ PHƯỚC 四縛

Cũng gọi là tứ kiết (kết), tứ thân phược. Chỉ cho bốn loại phiền não trói buộc thân tâm, làm cho chúng sanh trôi lăn trong sanh tử. Theo tông duy thức, thì tứ phược gồm có:

1. Dục ái thân phược: Cũng gọi là tham dục thân phược (tham thân hệ) nghĩa là chúng sanh trong cõi dục đối với các cảnh năm dục: thích ý, thuận tình, tâm sanh tham đắm, khởi các phiền não, tạo các nghiệp ác, tự buộc thân mình, không được giải thoát.

2. Sân nhuế thân phược: (sân nhuế) cũng gọi là thân sân phược. Nghĩa là chúng sanh trong cõi dục đối với cảnh năm dục trái ý, nghịch tình, khởi

làm phiền não, tức giận mà mắt hết giải thoát.

3. Giới hạn thân phược: (cũng gọi là giới thủ thân huệ) nghĩa là chấp phi nhân là nhân, giữ các tà giáo như các giới của ngoại đạo giới gà, giới trâu, làm tăng trưởng phiền não, nghiệp chướng trói buộc thân mình.

4. Ngã kiến thân phược: (cũng gọi là thực chấp thủ thân hệ). Ngã kiến tức ngã chấp đối với pháp phi ngã vọng chấp là ngã. Do ngã kiến này làm tăng trưởng hoặc nghiệp, thân tâm bị trói buộc.

TỨ TÂM TƯ 四尋思

Theo Duy Thức học, miên tâm tư. Tứ tâm tư:

1. Danh tâm tư 名尋思: là suy xét tìm cầu tất cả danh tự của các pháp, đều không thật.

2. Sự tâm tư 事尋思: là suy xét tìm cầu năm ấm Các viêc, đều lệ thuộc tướng phần của năm thức, biến khởi tương tự, do nhân duyên hình thành, nếu xa rời thức ra, chẳng phải có, vì không có tự tánh.

3. Tự tánh giả lập tâm tư 自性假立尋思: nghĩa là không

luyện tự tánh của danh, hoặc tự tánh của sự, thuộc độc lập tự tánh (tánh chất độc lập).

4. Sai biệt giả lập tâm tư 差別假立尋思: là suy xét tìm cầu các tướng sai biệt, các pháp, danh hoặc sự cũng chỉ là giả lập, tất cả đều không thật.

Hành giả đối với pháp này, tìm cầu suy xét quán sát, đều là giả có không thật, nên gọi là tâm tư quán. (Theo Duy Thức học)

TỨ THẾ TỤC ĐẾ 四世俗諦

Theo Thành Duy Thức luận, tứ thế tục đế là bốn thế tục đế, còn gọi là tứ trùng nhị đế (duy thức phương tiện đàm quyền hai). Theo tông duy thức lập ra. Tất cả mọi vật trong vũ trụ đều từ thức biến hiện, gồm có bốn trùng nhị đế:

1. Thế gian nhị đế gồm hai đế:

a/ Thế gian thế tục 世間世俗 còn gọi là thế gian tục đế, nó chỉ giả danh không thật, như nhà cửa núi non sông biển.

b/ Đạo lý thế tục 導理世俗: Chỉ sự sai biệt như năm uân, mười hai xứ, mười tám giới, tức là thế gian thắng

nghĩa, là chỗ phân biệt của thánh trí với sự tương thô sơ, do sai biệt mà có.

2. Đạo lý nhị đế 導理二諦 gồm có hai đế:

a/ Danh sắc thế tục đế 名色世俗諦: còn gọi chứng đắc an lập đế, như các pháp khổ tập diệt đạo hình tướng nhân quả rõ ràng. Còn gọi là chứng đắc thế tục.

b/ Thắng nghĩa thế tục đế 勝義世俗諦: Đế này chỉ giải danh phi an lập đế, tức chứng đắc thắng nghĩa. Vì đã xa lìa mọi hành tướng, bậc thánh trí đã chứng ngộ được, xa lìa ngôn ngữ thực hiện “không quán” và “chân như”.

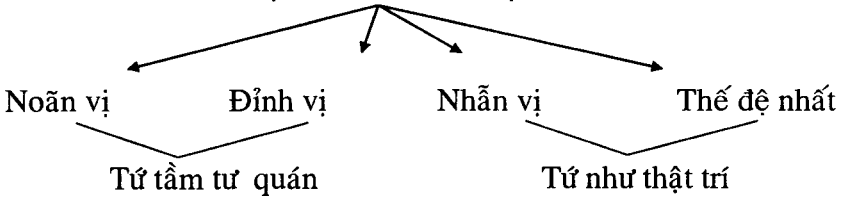
TỨ THIỆN CĂN 四善根

Tức tứ thiện căn vị, theo tông duy thức đại thừa. Trong tông duy thức: giai vị tu hành thực tiễn được chia ra làm năm vị trong đó: Gia hạnh vị thứ hai chính là tứ thiện căn vị, cũng tức là sau tư lương vị, là giai vị trụ nơi chân duy thức tích mà tu sau khi tiến vào thập hồi hướng. Ở giai vị này, hành giả tu bốn

tăng tư quan và bốn như thực trí quán để quán xét về danh nghĩa tự tánh và sai biệt. Tức là năm vị tu minh đặc định, tìm cầu, suy xét để nhận thức đối tượng, tức bốn thứ danh nghĩa, tự tánh và sai biệt là không cho nên hành giả quán xét noãn vị được gọi là minh đặc tát đỏa. Ở đỉnh vị tu minh tăng định, cũng lại dùng trí quán cùng dạng thức có tăng thêm một tầng mà quán xét như trên, tức là tâm tư quán. Kế đến, ở nhận vị tu ẩn thuận định, ở thế đệ nhất pháp vị tu vô gián định, xác nhận và quyết định đối tượng được nhận thức và thức năng quán là không vô, bất khả đắc, đó là như thức quán.

Tứ thiện căn vị: gồm bốn giai vị: 1. Noãn vị, 2. Đánh vị, 3. Nhãn vị, 4. Thế đệ nhất vị, lấy Phật giác ngộ làm tâm mình. Trong bốn ngôi vị, hai ngôi vị trước tu tứ tâm quan, quán sở thủ đều không; hai ngôi vị sau cũng tu tứ như thật trí, quán năng sở thủ cả hai đều không.

LƯỢC BIỂU TỨ THIÊN CĂN



Năng thủ sở thủ đều không

TỨ THỨC TRỤ 四識住

Phạmcatasro-vijnāna-shīṭayah. Cũng gọi là tứ thức xử

Thức vin vào bốn uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và nương vào bốn chỗ đó, theo thứ tự, gọi là sắc thức trụ, thọ thức trụ, tưởng thức trụ, hành thức trụ. Cũng tức là thức thứ năm của năm uẩn, dựa vào bốn uẩn trước: sắc, thọ, tưởng, hành rồi vin theo, vui thích, lại tăng thêm tham đắm mà lập ra bốn uẩn này làm chỗ nương tựa. Như sắc thức trụ tức là tâm thức vin theo bốn sắc uẩn, sanh ra tham đắm mà nương trụ tại đó, cho đến “ hành thức trụ” cũng thế tức tâm thức vin theo hành uẩn, sanh ra tham đắm mà nương trụ tại đó.

Trường hợp, “ thức trụ” này chỉ xảy ra với năm uẩn hữu lậu

mà thôi, còn đối với các pháp vô lậu thì không có tác dụng “ thức trụ” theo Đại Tì Bà Sa Luận thì thức trụ chỉ có trong sanh mệnh của loài hữu tình, mà không có trong sanh mệnh của loài vô tình. (Theo Du Già Sư Địa Luận . Trường A Hàm , Đại Tì Bà Sa)

TỨ TRÍ 四智

Là bốn trí. Theo pháp tướng tông lập bốn trí huệ của Như Lai, tức thành sở tác trí, diệu quang sát trí, bình đẳng tánh trí, đại viên cảnh trí.

1. Thành sở tác trí: tức là tiền ngũ thức hữu lậu chuyển thành trí, vì trí tuệ của phật làm lợi lạc cho chúng sanh, nên có thể ở mười phương vì các chúng sanh, mà làm việc thiện bằng ba nghiệp thân, khẩu, ý

của mình, thành tựu mọi việc do sức của bốn nguyên.

2. Diệu quang sát trí: là chuyển đệ lục thức thành trí. Vì đức Phật quán sát các pháp và tất cả căn thân thí giới, ứng theo bệnh của chúng sanh mà cho thuốc, vì trí tuệ có thể chuyển phàm thành thánh. Nói tóm lại thức này khéo quán sát tự tướng và cộng tướng của tất cả các pháp, chuyển biến vô ngại, tùy theo căn cơ khác nhau của loài hữu tình chúng sanh mà tự tại thuyết pháp giáo hóa chúng sanh.

3. Bình đẳng tánh trí: là chuyển đệ thất thức hữu lậu mà thành. Vì đức Phật dùng trí huệ, đạo lý, bình đẳng của trí huệ năng quán, vô duyên, đại bi đối với tất cả chúng sanh một cách bình đẳng.

4. Đại viên cảnh trí: cũng gọi là đại viên kính trí, viên kính trí, kính trí, tức là trí do chuyển thức Alaya thứ tám mà có được. Trí này là mọi sự phân biệt, hành tướng sở duyên rất nhỏ nhiệm khó biết, thấy rõ tất cả cảnh tướng một cách như thật, tánh tướng thanh tịnh xa lìa tạp nhiễm, giống như tánh sáng của tấm gương lớn, soi rõ

sự lý của muôn tướng, không sót một tí nào.

TỨ TƯỚNG 四相

Gọi là tứ kiến, ngã nhân tứ tướng, thức cảnh tứ tướng, chỉ cho bốn tướng chấp lầm đối với thân tâm cá thể của chúng sanh, gồm có.

a/ Ngã tướng 我相: đối với năm uẩn chúng sanh vọng chấp cho là thật ngã, ngã sở.

b/ Nhân tướng 因相: đối với pháp năm uẩn, chúng sanh vọng chấp ta là người, sanh ở cõi trần gian, khác với các cõi khác.

c/ Chúng sanh tướng 眾生相: đối với pháp năm uẩn, chúng sanh chấp lầm rằng mình nhờ năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức hòa hợp mà sanh ra.

d/ Thọ giả tướng 受者相: đối với năm uẩn chúng sanh chấp lầm rằng mình được sống trong thời kỳ (từ lúc sanh đến lúc tử) dài, ngắn không giống nhau, vì mỗi con người có sai khác. (theo)

TỨ VÔ KÝ 四無記

Theo tông pháp tướng nói về bốn loại vô ký trong ngũ vị pháp như sắc, tâm... Bốn loại vô ký như sau:

1. Năng biến vô ký: chỉ cho tâm, tâm sở pháp vô ký.

2. Sở biến vô ký: cũng gọi là sở duyên vô ký chỉ cho sắc pháp và chủng tử vô ký.

3. Phân vị vô ký: chỉ cho các pháp bất tương ưng có tánh vô ký như danh, cú, văn.

4. Thắng nghĩa vô ký: chỉ cho hư không và phi trạch diệt, tức bao hàm thắng nghĩa thiện để phân biệt chân như, trạch diệt.

TỨ VÔ MINH 四無明

Chỉ bốn loại vô minh:

- Triền vô minh - Tùy miên vô minh - Tương ưng vô minh
- Độc đầu vô minh.

1. Triền vô minh: chỉ vô minh phiền não trói buộc con người, không thoát được sanh tử luân hồi.

2. Tùy miên phiền não: vô minh phiền não theo đuổi chúng sanh, lưu trú nơi Alaya, nên gọi tùy miên vô minh.

3. Tương ưng vô minh: chỉ đệ lục ý thức duyên theo các cảnh ngoại trần. Thức và cảnh tương ưng, khởi lên vô minh phiền não. Nên gọi là tương ưng vô minh.

4. Độc đầu vô minh: còn gọi là bất cộng vô minh. Chỉ khi chưa có lục trần đối đãi với nhau, nhưng ý thức mẫn duyên theo cảnh lục trần thức và cảnh không ứng hợp với nhau nên gọi là độc đầu vô minh.

TỰ CHỨNG PHẦN 自証份

Theo Duy Thức học mỗi thức đều có phần:

1. Kiến phần: là phần kiến tri nhận biết ngoại cảnh.

2. Tướng phần: là phần đối tượng của kiến phần tức hình tướng ngoại cảnh.

3. Tự chứng phần: là phần xét biết kiến phần đúng hay sai.

4. Chứng tự chứng phần: là phần tương giao kiến, xét biết tự chứng phần.

TỰ TÁNH (tính) 自性

Cũng gọi là tự tướng, đối lại với cộng tướng, tự tánh của các pháp, mỗi pháp đều không sanh không diệt, cho nên bản thể hiện tượng của tất cả các pháp, hoặc thể tánh của tất cả tâm tướng, đều gọi là tự tánh.

Vì tự thể của các pháp chỉ có chứng tri biết được, chứ không thể nói năng hay ví dụ mà diễn

tả được, đó là tự tướng, còn thể tánh của các pháp là đối tượng sở duyên của giả trí thì có thể dùng ngôn ngữ diễn tả được, đó là cộng tướng. Do vậy nên biết tự tướng chỉ có hiện tượng biết được, chứ giả trí phân biệt không thể biết được. Tóm lại, tự tướng chỉ biết được bằng trực giác, chứ không qua cảm quan, tức là phải nương vào trí huệ chứng chân mới chứng biết được. (Theo Thành Duy Thức Luận)

TỰ TÁNH DUY TÂM

自性惟心

Theo Thành Duy Thức, thì chỉ có tâm tự tánh, nghĩa là ngoài tâm không pháp, tất cả muôn tượng đều do tự tánh của chính tâm mình biến hiện ra.

Tự tánh tức là bản tánh của chính mình, cũng tức là Phật tánh vốn có xưa nay. Duy tâm (唯心) nghĩa là “Ba cõi chỉ là một tâm”(三界唯心), tòu ngoài tâm thức của con người ra, không có một thực thể tồn tại. Chủ trương “Vạn pháp duy tâm”(萬法唯心), “tam giới duy thức”(三界唯識), bất luận về phương diện nào.... Triết lý

hay tu trì đều là một trong các giáo nghĩa chủ yếu, cơ bản của Phật giáo Đại Thừa. Lại từ tư tưởng này tiến bước nữa mà có thuyết “Sinh Phật nhất như”(生佛一如) tức là chúng sanh và Phật là một.

Ngoài ra, các từ ngữ như: “Tất cả do tâm chuyển” hay “nhất thiết do tâm tạo”... đều là những từ ngữ điển hình thường thấy trong kinh luận được sử dụng để biểu hiện tư tưởng trên.

TƯƠNG TỤC 相續

Phạm: samtati: chỉ sự liên tục trước sau không gián đoạn của các pháp. Tương tục có nghĩa là ở vào thời gian khác nhau, mà nhân quả nối tiếp không dứt. Đây nói về sự liên tục nhau, nhân trước quả sau của các pháp không gián đoạn, nên gọi là tương tục. (Theo duy thức học)

TƯƠNG TỤC THỨC 相續識

Ý thức tương tục, một trong năm ý thức được nêu trong khởi tín luận. Có nghĩa là: trí thức chấp chặt vào ngoại cảnh, do vọng niệm phân biệt, đối với cảnh đáng yêu, sanh ra cảm

giác vui sướng, đối với nghịch cảnh, sanh ra cảm giác buồn khổ, cứ thế mà sanh ra buồn vui nối nhau không dứt, lại nương vào đó mà khởi phiền não, tầm tưởi nghiệp, khiến sanh tử tương tục.

Vì ý niệm tương tục không dứt, nên nhớ nghĩ các nghiệp thiện ác trong vô lượng đời quá khứ không quên mất, lại có năng lực làm cho các quả báo khổ vui ở hiện tại và vị lai được thành thực, không mây may sai sót, khiến chột nhớ lại các việc hiện tại hay đã qua, hoặc bất giác nhớ đến việc vị lai.

TƯƠNG ỨNG (cũng đọc tương ứng) 相應

Phạm: samprafukta: tức chỉ hòa hợp ngang bằng nhau, ứng theo nhau. Nghĩa là giữa các pháp có sự quan hệ dung hòa giữa tâm và tâm sở (tác dụng của tâm).

TƯƠNG 相

Phạm: laksana. Đối lại tánh chỉ hình tướng hoặc trạng thái của sự vật. Theo Kinh Đại Thừa, Duy Thức Tông nói: “tướng là hình dáng mỗi mỗi

khác nhau, mà mắt thấy được, như sắc” về tướng được chia ra làm hai loại: Tổng tướng và Biệt tướng. Tổng tướng là tướng chung của tất cả các pháp, như vô thường... Còn biệt tướng là tướng riêng của mỗi pháp, như tướng cứng của đất, tướng nóng của lửa, cho đến hình tướng như sắc... Mỗi mỗi đều khác nhau. Lại lấy tính làm bản thể của sự vật, còn tướng thì là tướng dáng có thể biết, có thể thấy.

TƯỚNG KHÔNG 相空

Cũng gọi là tự tướng không, tự cộng tướng không, tức các tướng tổng (chung), biệt (riêng), đồng (giống nhau), dị (khác nhau), có tính chất bất khả đắc của các pháp đã nói trong kinh điển.

TƯỚNG PHẦN 相分

Cũng gọi là sở thủ phần chỉ cho những bóng dáng của sự vật ở ngoại giới ánh hiện vào tâm. Là tâm pháp thứ nhất trong bốn loại tâm pháp.

- Tâm sở tác dụng của tâm, do tông Duy Thức thành lập. Được chia ra làm bốn loại.

1/ Thực tướng danh tướng: các tướng chân thật, thể của tướng này là chân như.

2/ Cảnh tướng danh tướng: đối cảnh của căn, tâm.

3/ Tướng trạng danh tướng: các tướng dạng của hữu vi. Trong ba loại cảnh, chung cho cả độc ảnh cảnh và đối chất cảnh, là do thức biến hiện ra.

4/ Nghĩa tướng danh tướng: chỉ cho nghĩa năng thuyên và sở thuyên.

Nhưng thông thường chỉ cho ba tướng sau trong bốn tướng đã nêu ở trên, thuộc về tướng phần.

Tướng phần được chia ra làm hai:

1. Bản chất tướng phần: tức là sắc pháp có chất ngại do chủng tử của thức a lại da thứ tám hiện khởi (biến hiện) theo phật giáo tiểu thừa và các phái ngoại đạo ở ấn độ (thời xưa) phần nhiều chủ trương cảnh là do đơn vị cực vi của vật chất cấu tạo thành; vì thế có thuyết “tiêm biến” (biến hiện dần dần).

2. Ảnh tượng tướng phần: tức các thức duyên theo cảnh chỉ biến ra bóng dáng, chứ không có bản chất, như ý thức 6 khởi hiện các tướng hoa đốm

trong hư không, chỉ có bóng dáng chứ không có bản chất để nương gá. thừa. Lại từ tư tưởng này tiến bước nữa mà có thuyết “sinh Phật nhưt như” tức là chúng sanh và phật là một.

Ngoài ra, các từ ngữ như: “tất cả do tâm chuyên”, hay “nhất thiết do tâm tạo”..... đều là những từ ngữ điển hình thường thấy trong kinh luận, được sử dụng để biểu hiện tư tưởng trên.

TƯỚNG TÔNG 相宗

Gọi đầy đủ là pháp tướng tông, tông này nhận xét rằng: muôn pháp do các duyên mà sanh khởi, rồi cuối cùng quy về alaya thức. Cho nên gọi pháp sở sanh (bị chia ra) rộng phân biệt danh tướng, nên gọi là pháp tướng tông, lược gọi là tướng tông. Theo tông hoa nghiêm thuộc đại thừa thủy giáo trong năm giáo, tông thiên thai thuộc giáo trong tứ giáo. Duy thức tông là một trong tám tông.

TƯỚNG 想

Theo Duy Thức tông, tướng là suy tưởng, hồi tưởng lại những sự kiện đã qua. Là

một trong năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Tưởng là một trong năm biến hành tâm sở: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.

1/ Xúc: chạm xúc, cảm xúc, tiếp xúc với nhau, chỉ tâm vương, tâm sở tiếp xúc với nhau, chỉ tâm vương, tâm sở tiếp xúc với nhau, tức là tiếp xúc với ngoại cảnh.

2/ Tác ý: chỉ sự chú ý đến tiền trần của tâm vương và tâm sở.

3/ Thọ: cảm thọ, lãnh thọ cảnh vừa ý, cảnh không vừa không thích (xả thọ)

4/ Tưởng: chỉ sự ghi nhớ, hồi tưởng sau khi cảm thọ, lãnh thọ.

5/ Tư: là suy nghĩ để thực hiện một việc gì theo ý mình.

TUỞNG ÁI 想愛

Chỉ cho tình tưởng và ái dục. Các việc thuận duyên tình tưởng thì sanh ái dục. đây là nguyên nhân chính của việc thụ sanh.

Tưởng và ái kết hợp, ái không thể dứt ra thì cha mẹ, con cháu ở thế gian nối nhau sinh ra không ngừng.

TUỞNG ĐIÊN ĐẢO 想顛倒

Phạm phu đối với cảnh sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) khởi lên các ý tưởng điên đảo.

TUỞNG UẨN 想蘊

Là một trong năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

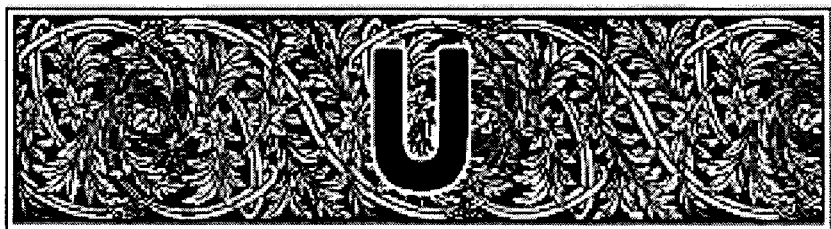
Uẩn có nghĩa tích tụ, tưởng uẩn là chứa nhóm các ý tưởng thiện, ác, tà, chánh, hoặc các (tình tưởng) của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và xúc là một trong năm uẩn.

TỶ THỨC 鼻識

Phạm: Ghrana vifnana. Tâm thức lấy căn mũi làm nương tựa, phân biệt rõ trần cảnh hương tức mũi ngửi và phân biệt các mùi thơm, hôi..., là một trong năm thức, một trong sáu thức, một trong mười tám giới.

Tỷ thức chỉ có ở cõi dục, chứ không chung cho cõi sắc, vì cõi sắc không có tính đoạn thực, cho nên không có trần cảnh hương, không thành tựa được tỷ thức.

Thức là nhận biết, là sự phân biệt nói đầy đủ là minh liễu phân biệt ngoại trần, mọi việc tốt xấu, phải trái, nên hư...



UẨN 蘊

Phạm: skandha, Hán dịch là Tắc Kiên Đà; cựu dịch là ẩm, chúng. Nghĩa là tích tập, chỉ cho sự chứa góp nhiều sự vật, tức nói về pháp hữu vi, chẳng hạn các sắc pháp như năm căn, năm cảnh nhóm họp lại, gọi là sắc uẩn.

Uẩn gồm có ba nghĩa.

1. Không phải một: nghĩa là bất luận ở thời gian hay không gian nào, uẩn cũng có rất nhiều chất lượng.

2. Tóm lược: uẩn có nghĩa nhóm họp lại mà có.

3. Chia đoạn: nghĩa là tùy theo tính chất khác nhau mà được chia loại:

Uẩn có ba nghĩa (theo Câu Xá Luận).

a/ Hòa hợp tụ: nghĩa là nhiều sự vật nhóm họp lại ở một chỗ.

b/ Vai nghĩa: nghĩa là vai có thể gánh vác mọi sự vật.

c/ Chia đoạn: nghĩa lý y cứ vào tính chất khác nhau, mà chia ra làm nhiều loại.

-Theo Ma Ha chỉ quán uẩn có hai nghĩa.

a/ Che lấp: nghĩa là các pháp hữu vi như sắc, thanh... che lấp chân lý.

b/ Chứa nhóm: nghĩa là các pháp hữu vi như sắc, thanh... chứa nhóm các quả khổ sanh tử.

UẨN XỨ GIỚI 蘊處界

Gọi đủ là ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới.

Theo dịch cũ: ẩm nhập giới, ẩm giới nhập, gọi chung là tam khoa.

Về nguồn gốc tam khoa theo Câu xá luận nói: do ngu căn, lạc của loài hữu tình mà lần lược nói tam khoa: uẩn, xứ, giới.

Về ngu: Thì hoặc là ngu đối với tâm sở, sắc pháp, hoặc là ngu đối với sắc pháp và tâm pháp. Vì người ngu đối với tâm sở thì nói năm uẩn, vì người ngu đối với sắc pháp và tâm pháp thì nói mười tám giới. Về căn thì có lợi căn trung căn và độn căn. Vì người lợi căn nói năm uẩn, vì người trung căn nói mười hai xứ, vì người độn căn thì nói mười tám giới.

Về lạc dục của hữu tình thì có 3 cấp lược, trung và quảng. Vì người dục lược thì nói 5 uẩn, vì người dục trung thì nói 12 xứ, còn vì người dục quảng thì nói 18 giới.

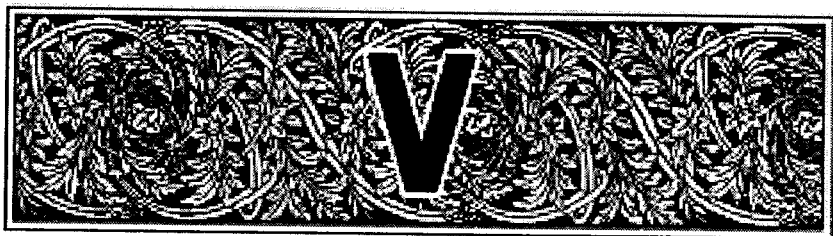
ƯU 憂

Phạm Daurmanasya: lo âu. Sâu não, tâm thái không vui, chỉ cho ưu thụ (cảm nhận lo âu) là một trong năm thọ, ưu căn trong mười hai căn.

- Theo Luận Câu Xá nói: tâm tổn não không vui này chỉ tương ứng với ý thức. Theo thành Duy thức thì neo ra hai thuyết:

-Thuyết thứ nhất: như đã nêu trên.

-Thuyết thứ hai: là tương ứng năm thức và ý thức. Trong đó, nếu cảm nhận sự bứt ngạt một cách nhẹ nhàng thoáng qua thì gọi là ưu; còn cảm nhận một cách nặng nề, day dứt thì gọi là khổ. Ưu căn này chỉ có ở cõi dục, chứ ở cõi sắc và vô sắc thì hoàn toàn không có.



VẠN PHÁP 萬法

Đồng nghĩa với chư pháp. Từ ngữ tóm thu tất cả các pháp sai biệt (sự lý vạn hữu pháp), tức sắc pháp, tâm pháp và tất cả các pháp sai biệt trong vũ trụ, tương đương với từ ngữ vạn tượng, vạn sự, vạn vật.

VẠN PHÁP NHẤT NHƯ 萬法一如

Vạn pháp chỉ cho các pháp, tức từ ngữ gọi chung tất cả những vật tồn tại. “nhất” là “bất nhị” tức chẳng hai. Như là nghĩa “bất dị” tức chẳng khác. Tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh khởi, nên nó là vô thường, vô ngã, không có một thực thể cố định, bất biến, tức là không có tự tánh chân thật, không bình đẳng. Nghĩa là muôn pháp lấy “không” làm tánh và qui về một lý, vì thế gọi muôn pháp là “nhất như” 壹如.

VĂN 文

Phạm: vyanfana. Hán âm: tiêm thị na.

Tức lời văn, hợp nhiều chữ thành bài, gọi là văn, là chỗ nương của danh và cú, là một trong các pháp: tâm bất tương ưng hành 1 trong 75 pháp của câu xá luận, một trong 100 của duy thức.

Văn (文) là từ đồng nghĩa với chữ Aksara (phạm), hán âm là Át sát la, nghĩa là có khả năng làm sáng tỏ hoặc hiển bày danh (tên), cú (câu) hoặc hiển bày nghĩa. Tức các chữ a, ă, i, í gọi là văn, thể của chúng không hiển bày gì cả. Chúng chỉ là chỗ nương của danh và cú thuộc về bất tương ưng hành pháp, khác với cách viết chữ của Trung Quốc.

Theo tông Duy Thức cho rằng: văn chỉ là chỗ nương của danh và cú, cho nên là

âm thanh thì vẫn không có tự thể riêng, mà chỉ được xem là pháp phân vị giả lập.

VI TẾ SANH TỬ

微細生死

Là biệt danh của biến dịch sanh tử, tức vi tế sanh diệt vô thường, từng niệm thay đổi, niệm niệm đổi khác, trước thay sau đổi gọi là biến dịch. Biến dịch là chết, gọi là biến dịch tử.

VIÊN DUNG 圓融

Có nghĩa là viên thông dung hợp, như thiền nào tức bồ đề, sanh tử tức niết bàn, chung sanh tức bản giác, ta bà tức tịnh quang...đều là đạo lý viên dung.

VỌNG CHẤP 妄執

Chỉ sự chấp trước càn bậy, nghĩa là trái với lý duyên khởi, mê chấp thực ngã, thực pháp, hoặc giả danh ngôn tướng, cũng tức là hiển rõ tướng chấp ngã, chấp pháp.

Theo tông Duy thức ngã chấp và pháp chấp có hai loại:

Phân biệt khởi và Câu sanh khởi.

1/ Ngã chấp và pháp chấp thuộc phân biệt khởi: vọng

chấp chịu ảnh hưởng luận thuyết của các tà giáo và tà sư, do hậu thiên sanh khởi (sau khi sanh ra mới có) là hiện tượng ý thức thuộc lãnh vực kinh nghiệm của chúng ta, cho nên loại vọng chấp này dễ trừ.

2/ Ngã chấp và pháp chấp thuộc câu sanh khởi: vọng chấp vốn đã có từ trước, khi người ta nảy sinh ý thức phân biệt, tức là từ vô thủy đến nay, vọng chấp ngã và pháp đã được huân tập, và sinh ra cùng một lúc với thân, đây mới là vọng chấp đích thực và cực kỳ khó mà đoạn trừ.

Sự nối tiếp nhau của ngã chấp và pháp chấp thuộc câu sanh khởi được chia ra làm hai thứ là gián đoạn và không gián đoạn.

-Gián đoạn: thuộc về hiện tượng do tác dụng ý thức của thức thứ 6.

-Không gián đoạn: thì thuộc về thức thứ 7, nhỏ nhiệm hơn. Vì thế thức mạng na là nguồn gốc của vọng chấp.

Tác dụng rõ rệt nhất của thức mạng na là lấy kiến phần của thức alaya làm đối tượng đối với kiến phần sanh khởi

tướng ngã và tướng tự tâm, vọng chấp đó là thực ngã, thực pháp. Bản chất của mặt na là si, kiến, mạn, ái. Thực ngã và thực pháp do thức mặt na sinh khởi rất nhỏ nhiệm và cực kỳ khó khăn. Cho nên phải tu tập “sinh không quán” và “pháp không quán” đến mức thù thắng mới có đoạn trừ được.

VỌNG NIỆM 妄念

Chỉ cho tâm niệm hư dối, cũng tức là niệm chấp vô minh hoặc mê vọng. Đây là tâm phàm phu mê muội, không biết nghĩa chân thật của tất cả các pháp, nên chấp trước các pháp và vẽ vời ra những cảnh điên đảo, nảy sanh tư duy sai lầm. Theo luận đại thừa khởi tín và thành duy thức luận thì vọng niệm này có khả năng khuấy động biến chân như bình đẳng, khiến khởi lên muôn vàn lớp sóng sai biệt. Nếu xa lìa các vọng niệm này, thì có thể vào cảnh giới giác ngộ.

VỌNG TÂM 妄心

Chỉ cho tâm hư vọng phân biệt. Tức là tạp nhiễm hư giả, sanh diệt chuyển biến. Tức chỉ cho vọng thức thường sanh

khởi nghiệp thiện ác. Trong 4 thứ huân tập nêu trong luận đại thừa Khởi Tín Luận nói đến “vọng tâm huân tập” cảnh giới do vọng tâm sanh ra, thì gọi là vọng cảnh giới, vì bản thể của các pháp xưa nay vốn không có tự tánh, nhưng vì vọng duyên nhận là có thực. Bởi thế, vọng cảnh giới cũng gọi là vọng pháp, vọng cảnh, vọng hữu. Còn 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp do nhân duyên hư vọng mà hiển hiện là phiền não chấp trước của phàm phu hữu tình gọi là vọng trần. Nếu vọng tâm phân biệt, tính lượng sự vật thì gọi là “vọng kế”.

VỌNG TÂM HUÂN TẬP

妄心熏集

Là một trong tứ huân tập.

Tứ huân tập: - Vô minh huân tập - Vọng tâm huân tập - Vọng cảnh huân tập - Tịnh pháp huân tập.

VỌNG TƯỚNG 妄想

Phạm: vikalpa cũng gọi là “phân biệt”, vọng tưởng phân biệt, hư vọng phân biệt, vọng tưởng điên đảo. Đồng nghĩa vọng niệm, vọng chấp. Tức là

phân biệt tướng các pháp với tâm hư vọng điên đảo, cũng có nghĩa là do tâm chấp trước, nếu không thấy biết được sự vật 1 cách như thật tức suy tưởng sai lầm đối với chân thật, trái với chân lý.

VÔ 無

Phạm: là a, trung quốc dịch là vô (phi bất), theo văn tự có nghĩa là “không”, là một thể phủ định cho sự hiện hữu của sự vật. Giải thích cho thẳng nghĩa gồm 2 loại: vô của hoặc trí và vô của thẳng trí.

a/ Vô của Hoặc trí là Đoạn kiến.

b/ Vô của Thánh trí là Diệu vô, vượt lên Hữu và Vô.

Theo chân ngôn chữ a là điểm then chốt của quán đạo. Theo thiền tông thì chữ a là cửa trọng yếu của viên ngộ đạo.

VÔ BIỂU SẮC 無俵色

Phạm: avifnapti - rupa. Cũng gọi là vô biểu nghiệp, vô tác sắc, vô giáo. Đối lại: biểu sắc, biểu nghiệp.

Chỉ cho loại sắc không có tính chướng ngại, mắt ta không nhìn thấy được, có công năng ngừa lỗi, ngăn ác

hoặc trái lại, trở ngại đức tối hằng chuyển biến liên tục trong thân, là 1 trong 75 pháp của tông Câu Xá.

Theo Duy Thức tông nó là 1 trong 100 pháp, là 1 loại sắc pháp vô hình ở trong thân thể người ta. Vì nó công năng ngừa điều sai quấy hoặc trở ngại việc phúc thiện, cho nên nó được dùng làm thể của việc nhận lãnh giới; lại vì nó không biểu hiện ra ngoài, cho nên gọi là vô biểu sắc. Nó do sắc pháp của tứ đại mà sanh ra, nên nhiếp lấy trong sắc pháp, chính là giáo nghĩa của tiểu thừa Hữu Tông hữu bộ của tông tiểu thừa.

VÔ CẤU 無垢

Phạm: vigata- mala cũng gọi là vô lậu, chỉ cho sự thanh tịnh, xa lìa phiền não.

Cấu là dơ bẩn, tên khác của phiền não, chỉ cho tâm nhớp nhúa cấu bẩn. Phiền não có nhiều thứ, như 3 cấu: tham, sân, si. 6 cấu: não, hại, hận, dua nịnh, nói dối, kiêu căn, đó là tác dụng tinh thần cản trở việc thực hiện giác ngộ.

- Chỉ cho bậc vô cấu, là tiếng đồng nghĩa Như Lai. (如來)

VÔ CẤU THỨC 無垢識

Phạm: Amatla hoặc yêm mala, người trung hoa dịch là vô cấu thức, tức thức thứ 9. thức này là chỗ dựa của các pháp vô lậu. Chỉ ở ngôi vị của Như Lai (diệu giác) mới có thức này.

VÔ DỊ THỰC 無異熟

Avipaka đối lại : Hữu dị thực.

Quả vô dị thực, tức chỉ cho các pháp vô ký, vô lậu..... không mang lại quả báo dị thực trong tương lai. Trái lại, các pháp có mang lại quả dị thực trong vị lai thì gọi là hữu dị thực. trong 22 căn thì 8 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, nam, nữ và mệnh là tính vô ký và 3 căn vô lậu: vị trí đương trí, dĩ trí và cụ trí là tính vô lậu, đều thuộc vô dị thực.

VÔ KÝ 無記

Phạm: avfakrfa là một trong ba tính: thiện, bất thiện và vô ký. Pháp vô ký gọi là vô ký pháp. Vô ký được chia ra làm hai loại:

1/ Hữu phú vô ký: Vì nó là vô ký, nên không dẫn sinh quả dị thực, nhưng có khả năng che lấp (phú) thánh đạo, khuấy

lấp tâm tính, vì thế là bất tịnh. Chẳng hạn như các phiền não ở cõi sắc, cõi vô sắc và phiền não ở cõi dục như thân kiến, biên kiến..... đều thuộc về hữu vô ký.

2/ Vô phú vô ký : Cũng gọi là tịnh vô ký tức vô ký thuần túy, hoàn toàn không che lấp thánh đạo, khuấy lấp tâm tính, cho nên không thuộc bất tịnh.

Tâm vô ký ở cõi dục được chia làm 4 loại:

a/ Dị thực vô ký: chỉ cho tâm dị thực sanh. Tức tâm nương vào nghiệp nhân đời trước, mà chiêu cảm quả báo.

b/ Uy nghi vô ký: chỉ cho tâm uy nghi, tâm uy nghi lộ. Tức tâm dẫn khởi các động tác uy nghi: đi đứng nằm ngồi, hoặc tâm duyên theo các động tác ấy.

c/ Công xảo vô ký: chỉ cho tâm công xảo, tâm công xảo xứ. Tức là tâm công xảo của thân khẩu (như làm việc họa vẽ, ngâm thơ, ca hát....., hoặc là tâm duyên theo các công xảo này.

d/ Thông qua vô ký: chỉ cho tâm năng biến hóa, tâm biến hóa, tâm thông quả. Tức là

tâm khởi nhập định được thân thông tự tại.

Bốn thứ vô ký nói trên, lại thêm

Tự tính vô ký (sắc, hương, vị, xúc như núi sông đất đai) và Thắng Nghĩa vô ký (2 pháp vô ký là hư không vô vi và trạch diệt vô vi) sau cùng thêm hữu phú vô ký nữa, hợp chung lại gọi thất vô ký. Tông duy thức chia tất cả pháp vô ký thành bốn loại:

- Năng biến vô ký,
- Phần vị vô ký,
- Sở kiến vô ký,
- Thắng nghĩa vô ký.

VÔ LẬU 無漏

Phạm: anasravah. Đối lại hữu lậu.

Lậu có nghĩa là rò rỉ, là tên khác của phiền não. Các phiền não: tham, sân, si... ngày đêm tử cửa 6 căn: mắt, tai.... Rò rỉ ra không ngừng. Lậu cũng có nghĩa là rơi rớt, lọt xuống, phiền não có khả năng khiến cho con người lọt xuống 3 đường ác, cho nên gọi là “lậu” các pháp thanh tịnh, xa lìa phiền não nhiễm ô, được gọi là vô lậu, như niết bàn, bồ đề và tất cả pháp có năng lực

đoạn trừ phiền não trong ba cõi đều thuộc vô lậu.

VÔ MINH 無明

Phạm: Avidya, là tên khác của phiền não: nghĩa là không thấy biết một cách đúng như thật, tức trạng thái tinh thần mờ tối đối với sự vật, không thâm suốt thâm lý và không thể lý giải rõ ràng sự tướng hoặc đạo lý, cũng tức là không thấu, không hiểu, không rõ, lấy ngu si làm tự tướng chỉ chung cho vô trí, ngu muội, đặc biệt chỉ cho nhân thức thế tục không hiểu được đạo lý Phật giáo. Vô minh là trong mười hai nhân duyên, Tông Duy Thức, Tông Câu Xá lập vô minh 1 trong các tâm sở (tác dụng của tâm) tức gọi là si, tức si mê, mờ tối, si tương ứng với thức thứ 6, có năng lực khởi nghiệp thiện ác, nên gọi là vô minh.

VÔ MINH HOẶC 無明惑

Chỉ cho phiền não mê lầm đối với trung đạo đệ nhất nghĩa đế, là 1 trong 3 hoặc đó tông thiên thai thành lập.

Theo tông Duy thức vô minh hoặc là vô minh ngăn

che trung đạo, là cội gốc của tất cả phiền não sinh tử. Vì nó là phiền não nhỏ nhiệm không rõ biết “nhất pháp giới” nên trở thành chướng ngại pháp tánh, thanh văn và duyên giác không biết đến tên của vô minh hoặc này, chỉ có bồ tát biết rõ đoạn biết, vì thế cũng gọi là “biệt hoặc”

Lại nữa “hoặc” này do thọ sanh tử giới ngoại (ngoài 3 cõi) mà có phiền não, cho nên là “hoặc” thuộc giới ngoại. Bậc bồ tát biệt giáo từ sơ địa bắt đầu đoạn hoặc này dần dần; còn bồ tát viên giáo thì bắt đầu đoạn nó ở sơ trụ mà chứng lý trung đạo thực tướng.

VÔ MINH PHỤ 無明父

Là cha của vô minh, vô minh và tham ái hòa hợp mà sanh ra ta, cho nên vô minh được ví dụ là cha, tham ái được ví là mẹ. Vĩnh biệt cha mẹ vô minh, rớt ráo lên đỉnh Niết Bàn.

VÔ NGÃ 無我

Phạm: amatman, niratman, cũng gọi là phi thân, phi ngã. Ngã tức là vĩnh viễn bất biến, độc lập, tự tâm, là sở hữu chủ

trung tâm (chủ) có năng lực chi phối thể. Nghĩa là ta là cái chủ thể thường nhất, vĩnh viễn không thay đổi, tồn tại một cách độc lập, tức là cái linh hồn hoặc bản thể có thật. Trái lại, chủ trương tất cả sự tồn tại không có cái ngã như thế mà nói “vô ngã” gọi là chủ pháp vô ngã; quán xét về lý vô ngã, gọi là vô ngã quán. Vô ngã là một trong các giáo nghĩa căn bản của phật giáo, trong 3 pháp ấn có “vô ngã ấn”.

Vô ngã 無我 được chia ra làm hai loại:

a/ Nhân vô ngã: cũng gọi là “ngã không”. Các loài hữu tình không ngoài năm thủ uẩn (5 yếu tố) cấu thành 2 mặt vật, tâm trong sự sinh tồn của phàm phu, giả hợp mà thành. Không có chủ thể sanh mệnh chân thật nào khác.

b/ Pháp vô ngã: cũng gọi là “pháp không”: tất cả muôn pháp đều nương vào nhân duyên (các thứ điều kiện) mà sanh ra “giả thành lập” sự tồn tại này xưa nay vẫn không, không có bản tánh chân thật, độc lập, cố hữu.

VÔ PHÁP TƯỚNG 無法相

Chỉ cho các pháp đều do duyên sanh, cho nên thể của nó không chân thật, tướng của nó luôn biến đổi, cũng không chân thật nên gọi vô pháp tướng.

VÔ PHÂN BIỆT 無分別

Chỉ tâm thức của hành giả luôn luôn bình đẳng, xa lìa sự phân biệt. (cao thấp, xấu tốt, lớn nhỏ, thân sơ...) tức chỉ cho vô phân biệt. (Theo Thành Duy Thức)

VÔ PHÂN BIỆT TƯỚNG 無分別相

Chỉ sự dứt bỏ phân biệt các hình tướng bên ngoài lẫn bên trong, tức tâm vô phân biệt. Nếu tâm tính còn phân biệt, thì các hình tướng sai khác hiện khởi. (Theo Duy Thức Tam Thập tụng)

VÔ QUÍ 無愧

Phạm: Anapatrapya, atrafa- không thẹn. Tức là chỉ mình làm việc xấu xa, bị người khác trông thấy, mà không biết hổ thẹn, cũng không e sợ. Là tên của tâm sở, 1 trong 75 pháp của câu xá luận, 1 trong 100

pháp của Duy thức luận, là 1 trong 100 pháp đại bất thiện địa pháp của tông duy thức, tức là một trong trung tùy phiền não. Tức không biết sợ hãi ác báo ở đời hiện tại và vị lai, hoặc chẳng đếm xỉa gì đến luật pháp thế gian, cứ thả sức bạo ác, không thẹn thùng không e sợ. Vô quý là pháp bị trói hoặc ở cõi dục, tính chất thuần là ác, là phiền não, phải đoạn trừ ở kiếp đạo và tu đạo. Vô quý tương ứng với tất cả tâm ác mà hiện khởi, cho nên cùng với vô tà đều thuộc đại bất thiện địa pháp.

VÔ SÂN 無瞋

Cũng gọi là bất sân. Bất sân nhuế- đối lại với sân, tên của tâm sở, 1 trong 75 pháp của câu xá, 1 trong 100 pháp của tông duy thức.

Gây những việc trái ý mà tâm không sân hận. Nghĩa là đối với loài hữu tình, phi tình, không có tâm tức giận, làm hại tác dụng tinh thần, có công năng đối trị phiền não sân. Vô sân thường tương ứng với các tâm thiện, cho nên được “thuyết nhất thiết hữu bộ” xếp

vào 1 trong 10 đại thiện địa pháp và được trong các nhà duy thức lập làm 1 trong 11 tâm sở. Vì tâm sở này có công năng sanh ra thiện pháp, cho nên cùng với vô tham và vô si được gọi chung là tâm thiện căn (vô tham, vô sân, vô si). Còn tứ vô lượng tâm trong 4 tâm vô lượng, thì lấy vô sân làm thể.

VÔ SI 無癡

Phạm: Amoha đối lại si cũng gọi là bất si, là tên của một tâm sở, là 1 trong 100 trăm pháp của tông duy thức, là tác dụng tinh thần hiểu rõ các sự lý; đối trị ngu si, được xếp 1 trong các tâm sở thiện.

Theo Thành Duy Thức nói: vô si có nghĩa là lấy việc hiểu rõ sự lý; đối trị ngu si, được xếp làm một trong các thiện tâm sở.

Thành Duy Thức Luận nói rõ: “vô si có nghĩa là hiểu rõ sự, lý làm tánh, lấy việc đối trị ngu si và hành thiện làm nghiệp”

Theo Duy Thức tâm lập: vô tham vô sân vô si làm tâm thiện căn, là cội nguồn sinh ra

tất cả điều thiện. Nhưng vô si do luận câu xá lập ra lấy huệ làm thể, vì không có thể riêng, vì thế không được xem là tâm sở độc lập. Còn duy thức cho rằng: vô tham vô sân vô si đều thuộc về tam thiện căn, cho nên chủ trương chung đều có thực thể.

VÔ SI ĐẮC 無癡得

Cũng gọi là vô sở hữu. Đối lại hữu sở đắc.

Nghĩa là người ta đã thể ngộ chân lý vô tướng, thì trong tâm không còn chỗ chấp, không chỗ phân biệt. Trái lại nêu chấp trước tướng sai biệt của các pháp thì sẽ rơi vào tà kiến hữu biên, vô biên, được gọi là hữu sở đắc. Các pháp đều do nhân duyên mà sanh ra, vốn không có tự tánh, vì không tự tánh nên không có tướng quyết định có được, nên gọi là vô sở đắc: đó là trung đạo chính quan, không rơi vào 4 cặp 8 chấp: sinh diệt, thường đoạn, nhất dị và khứ, lai.

VÔ TÂM 無慚

Phạm: Ahrika, Ahri, đối lại với tâm. Không biết thẹn,

tâm, của 1 tâm sở, 1 trong 75 pháp của Câu Xá luận, 1 trong 100 pháp của Duy thức luận. Nghĩa là, làm các việc xấu xa, đồi bại mà không cảm thấy hổ thẹn, tông Câu Xá lập làm 1 trong các Đại bất thiện địa pháp, tông Duy Thức xếp làm 1 trong các tùy phiền não. Tức đối với các công đức không kính chuộng đối với bậc sư trưởng có đức lại ganh ghét không phục, hoặc đối với tội lỗi của mình không hổ thẹn, pháp này khiến chung sanh bị trói buộc trong cõi dục, tính của nó là bất thiện, được đoạn trừ ở giai đoạn kiến đạo và tu đạo. Vô tâm tương ứng với tất cả tâm bất thiện mà hiện khởi, cho nên cùng với vô quý đều thuộc về đại bất thiện địa pháp.

VÔ TÁNH 無性

Phạm: Nihsvabhāvata, Nihsvabhava, Asvabhava đồng nghĩa với “vô tự tánh” không có tự tánh, tất cả các pháp đều không có tự tánh.

Theo Duy Thức Tam Thập Tụng :

Các pháp không có thực thể tồn tại, tính nghĩa là thế. Tất cả các pháp do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, duyên tan thì diệt, không có thực thể, cho nên gọi là vô tánh.

VÔ TÂM 無心

1. Chân tâm là vọng niệm, chẳng phải không tâm thức, nhưng là xa lìa các tình thức phân biệt như phàm thánh, thô, diệu, thiện ác, đẹp xấu, lớn nhỏ... mà ở trong cảnh giới tự do không còn chấp trước, không còn trở ngại.

2. Định vô tâm: tức trạng thái nhất thời đình chỉ tất cả tác dụng của ý thức, như ngũ vị vô tâm.

3. Tâm mê mất bản tính. Đồng nghĩa với loạn tâm, tức là tâm rối loạn, không nhận định chân lý, chánh tà...

VÔ THAM 無貪

Phạm: Alobha cũng gọi là bất tham, bất tham dục. Đối lại với tham.

Là tên của một tâm sở, 1 trong 75 pháp của câu xá luận, 1 trong 100 pháp của tông duy thức.

Chỉ cho tác dụng tinh thần đối với các cảnh giới không đắm nhiễm có công năng đối trị phiền não tham. Tâm sở này hằng tương ứng với tất cả tâm thiện. Vì thế thuyết nhất thiết hữu bộ xếp nó vào 1 trong 16 đại thiện địa pháp, còn tông Duy thức lập làm một trong các thiện tâm sở. Căn vô tham này có công năng sinh ra các thiện pháp khác nhau, cho nên cùng với vô sân, vô si gọi chung là tam thiện căn.

VÔ THỂ TÙY TÁNH GIẢ
無體隨性假

Theo Tông Duy thức: tất cả và các pháp hiện hữu trên đời, chúng ta chấp cho là thật ngã (thật pháp thật ra nó chỉ là giả ngã giả pháp. Vì nó là do duyên sanh, nên không thật thể. Do hư vọng mà nó có ra muôn ngàn sai khác. Như những câu chuyện cổ tích, những nhà cửa lâu đài và những nhân vật trong tiểu thuyết, đều do hư cấu mà không thật thể, không thật có. Nên gọi vô thể tùy tánh giả.

VÔ THỦY 無始

Phạm: Anadikala, Anadikalika. Tức chỉ không có bắt đầu. Nghĩa là tất cả thế gian như chúng sanh và các pháp, đều không có bắt đầu, như đời này là nhân duyên đời trước sanh ra, đời trước lại do đời trước nữa mà có, cứ như thế xoay vần đáp đối, tìm kiếm đầu mối của chúng sanh và các pháp đều không thấy có, vì thế mà gọi là vô thủy.

Muôn pháp đều từ nhân duyên mà sanh ra, nói vô thủy tức hiển bày nhân, nếu có thủy thì không nhân. Vì có thủy thì có bắt đầu, có bắt đầu thì không có nhân vì vô thủy là có nhân, cho nên nói rõ là có nhân chính là hiển bày Phật pháp là nhân duyên. (Theo Hoa Nghiêm và Duy Thức)

VÔ THỦY KHÔNG 無始空

Đồng nghĩa với vô tế không. Chỉ cho tất cả các pháp từ vô thủy đến nay đều là không, là 1 trong 18 cái không. Muôn pháp do nhân duyên mà sanh, cũng do nhân duyên mà diệt. Căn cứ vào lý này mà suy thì tất cả các pháp trong thế gian thực đều vô thủy. Vì muôn

pháp do nhân duyên sanh, nên không có tự tánh, vì không có tự tánh, nên các pháp đều là “không”, vì từ vô thủy đến nay tất cả các tồn tại đều là không, cho nên gọi là “vô thủy không”

VÔ THỦY VÔ MINH

無始明無

Từ vô thủy đến nay, vô minh hằng tồn tại, là thể của các phiền não căn bản, khiến chúng sanh trôi lăn trong dòng sanh tử, không đạt định lý pháp giới bình đẳng, vọng cách lý tính bình đẳng, gọi là vô minh, tâm mê tối như thế, cách lia lý tánh, nên cũng gọi gián cách. Nướng vào sự gián cách của vô minh này, mà sinh ra các thứ phiền não, tạp các thứ nghiệp, chia các thứ quả báo. Do vậy, kinh thắng nam, đại thừa khởi tín gọi là vô thủy vô minh.

VÔ THƯỜNG 無常

Phạm: Anitya, Anityata. Hán âm: A nê đát dã. Chỉ cho tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên sanh, tùy thuộc 4 tướng sanh, trụ, dị, diệt mà biến hóa đổi đời trong từng sát na,

xưa có nay không, nay có sau không, chẳng lúc nào thường trụ, vì thế nên gọi chung là “vô thường”.

Theo Luận Trí Độ nêu ra 2 thứ vô thường:

1/ Niệm niệm vô thường: chỉ cho tất cả pháp hữu vi sanh diệt từng sát na.

2/ Tương trụ vô thường: các pháp liên tục hoại diệt, như người khi đứt thọ mạng, thì diệt vong, theo luận trung biên, thì vô thường gồm ba tính chất:

1. Vô tính vô thường.
2. Sinh diệt vô thường.
3. Cấu tính vô thường.

VÔ TRI 無知

Không biết. Nghĩa là tâm trí mờ tối, không rõ sự lý. Theo tiểu thừa nêu 2 thứ nhiễm ô vô tri. Bất nhiễm ô vô tri.

Vô tri có nghĩa thân trí ở trạng thái vắng lặng, bất động, dứt bật tất cả phân biệt gọi là vô tri. Thực tướng vô tướng, chân trí vô trí; vì là vô trí cho nên không điều gì mà không biết. Nếu tâm khởi lên thấy thì có tướng không thấy, chiếu khắp tất cả pháp giới.

VÔ TỰ TÁNH 無自性

Cũng gọi là vô bản tánh, vô tánh (tính): chỉ cho thực tại không có thực thể. Tức các pháp đều do nhân duyên sanh, không có tự tính. Tất cả núi sông, đất đai đều do 4 đại giả hợp mà thành. Nếu 4 đại mất thăng bằng thì liền sanh bệnh. Theo trung luận và duy thức tông nói: như tự tánh các pháp, không ở trong các duyên, vì không có tự tánh, các tánh khác cũng thế.

VÔ TƯỚNG QUẢ 無想果

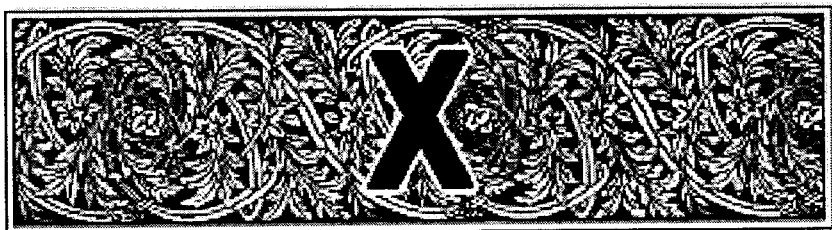
Cũng gọi là vô tưởng báo, vô tưởng sự, vô tưởng dị thực. Chỉ cho quả báo do tu định vô tưởng, sau khi chết sinh lên cõi trời vô tưởng, là 1 trong các pháp tâm bất tương ứng hành. Nghĩa là người đã sanh về cõi trời vô tưởng, thì tâm và tâm sở của họ đều dứt hết, chỉ còn là trạng thái vô ý thức. Ngoài đạo coi đây là cõi Niết Bàn chân thật; cho nên đời hiện tại tu định. Vô tưởng sau khi hết sẽ được sanh lên cõi trời ấy. Lấy định vô tưởng làm nhân, cảm được loại cảnh giới “phi sắc phi tâm” làm cho tâm và tâm sở không còn sanh khởi nữa. Cảnh giới phi sắc phi tâm

này là quả dị thực của định vô tưởng, vì thế mà gọi là vô tưởng quả.

VÔ VI 無為

Phạm: Asams kṛta. Đối lại là hữu vi. Vô vi nghĩa là không tạo tác, tức không phải do nhân duyên tạo ra, là pháp tuyệt đối thường trụ, lìa sanh diệt biến hóa. Vốn là tên khác của niết bàn, nhưng đời sau, ngoài niết bàn còn lập nhiều vô vi. Do đó có các thuyết như “tam vô vi, lục vô vi, cửu vô vi (3, 6, 9). Trong các bộ phái thuộc tiểu thừa, thì thuyết nhất thiết hữu bộ lập 3 vô vi là: trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi (擇滅無為, 非擇滅無為, 虛空無為).

Đại chúng bộ, nhất thiết bộ và thuyết xuất thế bộ thì ngoài 3 vô vi nêu trên, còn lập “không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ” (tứ định vô sắc và duyên khởi chi tính) lý 12 duyên khởi, thánh đạo chi tánh, (lý 8 thánh đạo), tổng cộng là 9 vô vi. Các nhà Duy thức đại thừa thì ngoài 3 vô vi lập riêng: bất động, tưởng thọ diệt, chân như hợp làm 6 vô vi.



XA MA THA 賒摩他

Trung hoa dịch là “chỉ”, là 1 trong 7 loại thiền. Tức là ngưng dứt tất cả tạp niệm. Theo kinh viên giác: Xa ma tha định là “chỉ”, tịch tĩnh, năng diệt. Chỉ sự thu nhiếp tâm, trụ vào 1 duyên, xa lìa mọi tán loạn, vọng niệm, giữ tâm thanh tịnh xả. (Theo Thành Duy Thức luận)

XẢ 捨

Có nghĩa là bỏ, bố thí, như tài thí, pháp thí.

I. Còn có nghĩa xả bỏ đi, như xả bỏ 3 độc phiền não nơi thân (tham, sân, si) hoặc xả bỏ lỗi lầm của người khác. Theo câu xá luận: “tâm có tánh bình đẳng, không có tính cảm giác, thì gọi là xả”. Theo đại thừa Duy Thức: “Nội tâm bình đẳng, thì gọi là xả” xả

nướng vào 4 pháp tinh tiến: vô tham, vô sân, vô si, khiến tâm xa lìa sự thô động mà an trụ trong tâm cảnh yên lặng; không còn tạp nhiễm. Theo Du Già Sư Địa luận: xả là xả giác chi trong 7 giác chi, thuộc về phẩm “Xa ma tha”.

II. Xả cũng gọi là xả thọ, bất khổ bất lạc thọ: chỉ cho cảm giác ẩn tượng của ý thức: không khổ, không vui, là 1 trong 3 thọ, 1 trong 5 thọ. Thiền định có làm theo xả thọ, thì gọi là “xả câu định, tức chỉ cho thiền định thứ 4 của cõi sắc, 4 định vô sắc và dục giới định.

Theo Tạp A Hàm cho rằng: trong lạc thọ có phiền não tham, trong khổ thọ có phiền não sân, trong bất khổ bất lạc thọ có phiền não vô

minh. Tướng của bát khổ bất lạc thọ rất vắng lặng, như định vô sắc vì quá vắng lặng phiền não lại rất nhỏ nhiệm, kẻ phàm phu không biết cho đó là giải thoát, nên được cho là phiền não vô minh. Còn phật giáo hệ Paly thì cho xả là 1 trong 10 ba la mật.

XẢ GIÁC CHI 捨覺支

Là 1 trong Thất Giác Chi, còn gọi là Thất Bồ Đề phần, gồm có:

- 1/ Trạch pháp Bồ Đề phần.
- 2/ Tinh tấn Bồ Đề phần.
- 3/ Hỷ Bồ Đề phần.
- 4/ Khinh An Bồ Đề phần.
- 5/ Niệm Bồ Đề phần.
- 6/ Định Bồ Đề phần.
- 7/ Xả Bồ Đề phần.

(xem Thất Giác Chi)

XẢ TÂM 捨心

Tâm xả bỏ tất cả, không còn chấp trước, là 1 trong tứ vô lượng tâm.

Tâm xả bỏ mọi hư vọng, phiền não, chấp trước, thì được thanh tịnh, tức như lai tạng tâm, lúc giờ tâm như như bất động, tức Phật tâm, Duy thức tâm.

XẢ THỌ 捨受

Xả bỏ báo thân, tức biệt danh của tử, khác với xả thọ trong tam thọ (lạc, khổ, xả).

XÍCH NHỤC ĐOÀN TÂM

赤肉團心

Cục thịt màu đỏ trong thân người, tức chỉ cho quả tim của con người. Nghĩa vọng tức chỉ cho nhục thể (tức thân của con người có 1 quả tim, nơi huyết chạy về tim, chỉ phần hữu vi.

XIÊM (cũng đọc là siễm) 飴

Là một trong 10 tiểu tùy phiền não, tức chỉ ngôn ngữ và hình trạng đối trá, nịnh hót, không thật thà, bên ngoài và nội tâm khác nhau.

Mười tiểu tùy phiền não: phần, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siễm, hại, kiêu. (Theo Bách Pháp Minh Môn)

XUẤT LY 出離

Phạm: Naiskramya tức chỉ siêu xuất thoát ly, tức lìa cõi mê, ra khỏi khổ luân hồi sanh tử, thành tựu phật đạo, đạt tới cảnh giới giải thoát. Cũng tức là ra khỏi lao ngục 3 cõi,

thoát ly sự trói buộc của hoặc nghiệp; cho nên thông thường có các từ ngữ quen dùng như “ xuất” ly tam giới, xuất ly sanh tử, xuất ly đắc đạo” theo Du Già Sư Địa luận, thì xuất ly có 2 loại:

1/ Là khỏi đường ác, hướng tới đường thiện, người, trời.

2/ Là khỏi sanh tử luân hồi, hướng tới tam Bồ Đề.

Ngoài ra, Phật giáo Nam truyền có thuyết “thập ba la mật”, trong đó ba la mật thứ 6 tức là xuất ly ba la mật.

XUẤT THẾ 出世

Gọi đủ là xuất thế gian, cũng gọi là xuất trần, tức là vượt thế tục, ra khỏi cõi đời bụi bặm.

- Xuất Thế chỉ cho việc chư Phật xuất hiện ra thế gian để thành Phật, như nói: bản hoài xuất thế của chư Phật”.

XÚC 觸

Phạm: Sparsa, là tên của 1 tâm sở. Tông Câu Xá cho “xúc” là 1 trong 10 đại địa pháp, 1 trong 75 pháp. Tông Duy thức thì coi xúc là 1 trong

5 biến hành tâm sở, 1 trong 100 pháp. Chỉ cho tác dụng tinh thần sinh ra do sự hòa hợp của 3 yếu tố: cảnh (đối tượng) căn (cảm quan và cơ năng của nó) và thức (nhân thức). Nói cách khác: cảnh + căn + thức = nhận thức; cũng tức là cảm giác phát sanh khi chủ quan và khách quan tiếp xúc với nhau.

Khi căn cảnh và thức mỗi thứ được chia ra làm 6, thì xúc cũng có 6 được gọi là “ lục xúc thân” (thân nghĩa số nhiều) chẳng hạn như do 3 yếu tố là nhãn căn, sắc cảnh và nhận thức hòa hợp mà sanh ra “ xúc” và nhãn xúc, do nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý hòa hợp mà sinh ra nhĩ xúc, cho đến ý xúc. Đây là nghĩa 3 thứ hòa hợp sinh ra xúc do thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra, tức khi căn, cảnh, thức hòa hợp thì có thể sinh ra các tâm sở khác. Theo kinh lượng bộ thì chỉ lấy 3 thứ căn, cảnh và thức hòa hợp, gọi là xúc, không có thể chất riêng, gọi là tam hòa thành xúc.

- Xúc: là 1 trong 5 cảnh, 1 trong 12 xúc, 1 trong 18 giới,

1 trong 75 pháp câu xá, 1 trong 100 pháp Duy thức; tức là đối tượng bị va chạm, bởi thế còn được dịch là “sở xúc”, chỉ cho đối tượng của cảm giác thân căn, tức đối cảnh sở xúc, gọi là xúc cảnh, là 1 trong 5 cảnh, 6 cảnh. Tất cả có 11 xúc, tức 4 đại: đất, nước, gió, lửa, trơn, rít, nặng, nhẹ, lạnh, đói, khát. Trong đó 4 đại là xúc năng tạo, 7 thứ còn lại là “xúc sở tạp”.

XÚC DỤC 觸欲

Là 1 trong ngũ dục, thân thể của nam nữ tiếp xúc với nhau, với tình ý thích hợp, khiến khởi lên cảm giác ham muốn tình dục, là điểm đầu do sự dục lạc, là nguồn gốc tạo nghiệp sanh tử, luân hồi.

XÚC TRẦN 觸塵

Là 1 trong 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Những cảnh trần làm cho chúng ta chú ý, ý thức mình vọng động, làm tán loạn cả thân và tâm, nên gọi là xúc trần.

XỬ 處

Phạm: Ayatana: Dịch cũ là nhập. Nơi chỗ để cho tâm

và tâm sở sinh trưởng. Tâm vương và tâm sở lấy “xử” làm chỗ nương tựa, chỗ duyên theo mà sanh trưởng. Nếu lìa xử thì không sanh trưởng được. Tất cả các pháp được chia ra làm ba khoa, là: 5 uẩn, 12 xử và 18 giới. Trong đó: 6 căn và 6 cảnh được hợp chung làm 12 xử. Cũng tức là chỉ cho 6 căn làm nơi nương tựa, 6 cảnh làm chỗ duyên theo. Căn và cảnh làm nơi chốn của tác dụng làm sanh trưởng tâm và tâm sở, vì thế nên gọi 12 xử hoặc 12 nhập.

Theo luận Đại Tỳ Bà Sa thì chữ xử ngoài nghĩa “sinh môn” (nơi sinh trưởng của tâm và tâm sở), còn có 11 nghĩa khác là: sinh lộ, tăng, thương, kinh, sát xử, diên, trì, lưu, hải, bạch và tịnh.



Ý 意

Phạm: Manas - Hán dịch: Tư lương nghĩa là suy tư phân biệt, bao trùm mọi tác dụng tâm lý.

Nếu ý được dùng làm chỗ y cứ cho cơ năng nhận thức, thì gọi là ý căn, là trong 6 căn, là 1 trong 12 xứ, là 1 trong 18 giới, gọi là ý giới. Theo các nhà duy thức chủ trương: 6 thức thì tâm, ý, thức là cùng thể khác tên. Nếu theo chủ trương 8 thức thì tâm chính là chỉ cho alaya, ý chỉ cho manas, còn thức chỉ cho 5 thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) và luôn cả ý thức, còn gọi triển lục thức.

Ý CĂN 意根

I. Ý căn: Phạm: Mana-indriya. Ý căn có nghĩa là cái gốc sanh ra ý tưởng, suy tư.

Là 1 trong 6 căn thì đối tượng (cảnh sở duyên) nhận thức của 5 căn trước thuộc là sắc pháp, do 4 đại (đất, nước, gió, lửa) cấu tạo thành, còn đối tượng nhận thức của ý căn, thì thuộc tâm pháp.

II. Ý căn: cũng gọi là ý địa chỉ cho thức thứ 6 (ý thức).

Tóm lại, khi nói ý căn tức chỉ cho thức thứ 7 (mạt na). Khi nói ý căn, tức chỉ cho thức thứ 6 tức ý thức.

Ý ĐỊA 意地

Cũng gọi là ý thức, ý căn. Trong nội tâm cá công năng sinh ra tất cả tư tưởng, gọi là ý địa. Có thể chia ra làm 2 thuyết:

1. Chỉ cho thức thứ 6 (ý thức) có năng lực chi phối toàn thể sự tồn tại của cá thể, cũng

là tác dụng sinh ra nhận thức của con người là căn nguyên thành tựu muôn việc.

2. Ý địa, chỉ cho giai đoạn tỉnh xét của ý thức.

Ý NGHIỆP 意業

Phạm: mana-karman, nghiệp nương vào tâm vương mà khởi, là 1 trong 3 nghiệp. Tư là ý nghiệp, bởi vì tư là suy nghĩ, là tạo tác, khiến tâm vương tạo tác thiện, ác, vô ký.... Cho nên ý nghiệp đồng nghĩa với “tư”. Tư nghiệp được chia làm 3 thứ.

-Thẩm lự tư - Quyết định tư
- Động phát thắng tư.

Trong đó, hể tương ứng với thẩm tự tư và quyết định tư mà tạo tác thì gọi là ý nghiệp.

Ngoài ra, theo đại thừa lý thú lục ba la mật, thì ý nghiệp có 2 tâm.

1. Tinh tiến tâm: Tức phát tâm Bồ đề, tu tập thiện nghiệp và xa lìa tất cả tâm biếng nhác.

2. Thoái chuyển tâm: tức đối với các pháp lành không tiến tu được, hoặc tạm thời phát tâm tu hành, nhưng thường sanh tâm trở lui (thoái hóa).

Ý THỨC 意識

Phạm: mano - vifnana chỉ cho thức thứ 6 (tức đệ lục ý thức) trong 6 thức (hoặc 8 thức, 9 thức) trong triết học tây phương, ý thức được xem như “tâm cơ năng có khả năng nắm bắt đối tượng khách quan”.

Nói theo nghĩa rộng ý thức tức là kinh nghiệm của chúng ta, bao hàm từ cảm giác nguyên thủy cho đến sự tư duy khảo sát cao độ. Tất cả tác dụng có khả năng thống nhiếp nội dung của nhiều kinh nghiệm đều gọi là (ý thức). mối quan hệ giữa ý thức và vật chất là vấn đề trung tâm của triết học, quan niệm luận duy tâm phủ định tính độc lập của vật chất, coi ý thức (tư khảo tinh thần) là nguồn gốc của tất cả. Trái lại, duy vật luận coi ý thức là sản phẩm của vật chất. (Tồn tại, tự nhiên) Phật giáo có chia tinh thần làm 3.

1. Tâm 心: phạm: citta, tập khởi, tức chủ thể của tinh thần.

2. Ý 意 (phạm: manas, suy lường) tình ý của con người, như yêu thương, buồn giận....

3. Thức 識 (phạm: vijñāna, phân biệt) tức là tác dụng của tinh thần.

Tác dụng tinh thần nhỏ nhiệm (tâm sở) mà ý thức nương vào có nhiều loại và cũng khác với tác dụng tinh thần (tâm vương) có tính tổng hợp bất toàn bộ đối tượng của tâm, ý, thức. Nói theo nghĩa hẹp thì ý thức chỉ cho thức thứ 6, trong 6 thức hoặc 8 thức. Về sự quan hệ giữa ý thức và thế giới vật chất, thế giới hiện tượng - theo tông Duy Thức - đại biểu điển hình của Phật giáo, thì thế giới vật chất do ý thức biểu hiện, đây chính là duy tâm luận của Phật giáo, nhưng không phải duy tâm luận lập tồn tại luận, mà là tự lập trường thực tiễn luận nhấn mạnh tính chất chính thể của tâm, không chủ trương tâm và ý thức là sự tồn tại duy nhất. Do đó, biết tâm mà Phật giáo nói ở đây hoàn toàn không có thực thể (vô tự tánh), đó là nguyên lý căn bản của giáo lý Phật giáo.

Theo tông Duy Thức thì 5 thức trước (tiền ngũ thức) nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức duyên theo 5 đối tượng cảnh là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhưng 5 thức này chỉ với tác dụng cảm giác thuần túy mà duyên theo ngoại cảnh chứ không có tác dụng nhận thức và phân biệt đối cảnh, chỉ có ý thức thứ 6 mới có tác dụng và phân biệt tất cả sự vật trong thế giới hiện tượng, cho nên ý thức thứ 6 còn gọi là: phân biệt sự thức, là chỗ y cứ chung của 5 thức trước, nên cũng gọi là “ý địa”.

Theo Tông Duy Thức, lại chia ý thức làm 2 loại là:

-Ngũ câu ý thức - Bát câu ý thức.

1. Ngũ câu ý thức 五俱意識: ý thức cùng sanh khởi 1 lượt với 5 thức trước, phân biệt rõ ràng cảnh sở duyên, vì thế cũng gọi là minh liễu ý thức, hay là minh liễu phân biệt, lại được chia ra:

a/ Ngũ đồng duyên ý thức 五同緣意識: cùng khởi một

lúc với năm thức trước và duyên cùng một đối cảnh.

b/ Bất đồng duyên ý thức 不同緣意識: ý thức tuy cùng khởi một lúc với 5 thức trước, nhưng duyên theo các cảnh khác nhau.

2/ Bất câu ý thức 不俱意識: ý thức không cùng sanh khởi 1 lượt với 5 thức trước, mà phát sanh tác dụng một cách đơn độc, cũng được chia ra làm 2.

a/ Ngũ hậu ý thức 五後意識: ý thức tuy không khởi cùng một lúc với 5 thức trước, nhưng cũng không lìa và khởi liên tục.

b/ Độc đầu ý thức 毒頭意識: có 3 thứ khác nhau là Định trung, Mộng trung và Độc tán.

Định trung ý thức: cũng gọi là định trung độc đầu ý thức: tức là thức cùng khởi một lúc với tất cả tâm định ở cõi sắc, cõi vô sắc, ý thức phát sanh trong thiền định.

Độc tán ý thức: cũng gọi là tán vị độc đầu ý thức: chỉ cho ý thức xa lìa 5 thức trước, hiện khởi đơn độc, nhớ lại quá

khứ, dự đoán vị lai, hoặc so đo phân biệt, như tưởng tượng, suy nghĩ.

Mộng trung ý thức cũng gọi là mộng trung độc đầu ý thức: chỉ cho tác dụng ý thức hiện khởi 1 cách mộng lung trong giấc mộng.

Ngoài cách phân loại trên đây, cũng có khi chia ý thức ra làm 4 loại.

- Minh liễu ý thức.
- Định trung ý thức.
- Độc tán ý thức.
- Mộng trung ý thức.

Gọi chung 4 loại trên là “tức chủng ý thức”

Nói tóm lại, ý thức thứ 6 lanh lợi và nhạy bén nhất trong 8 thức, có năng lực tự do tự tại, 3 cõi 9 địa (tâm giới cửu địa), tất cả các nghiệp thăng trầm mê ngộ, đều do ý thức này tạo tác.

YẾT LA LAM THỨC

羯羅藍識

Là tâm thức theo nghiệp thọ sanh, nương vào yết la lam để thành thai nhi. Thức là chi thứ 3 trong 12 duyên khởi

trong 1 chu kỳ từ “vô minh” đến duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc... Cho đến lão tử thì chấm dứt vòng duyên khởi.

Chú: Yết la lam cũng gọi “yết lạc lam” hoa dịch là ngưng hoạt, tạp uế.....chỉ tính khí của cha mẹ, khi mới hòa hợp ngưng tụ, kết lại để thành thai, chỉ thời kỳ thai nhi mới thọ sanh (thời kỳ đầu của thọ thai).

YẾU TƯỚNG 夭相

Theo Tân Duy Thức luận, chỉ cho những người có tướng mạo chết yếu, không thọ mạng lâu dài, bởi trong kiếp trước tạo nhân sát sanh hại vật, đời nay thọ quả báo chết yếu, vì nhân quả gắn liền nhau, nhân nào quả nấy, không sao tránh khỏi; không thể đổ thừa tại như thế này, bị như thế kia... Mà không rõ do nhân mà thọ quả báo. Nhân tốt thọ quả tốt, nhân xấu thọ quả xấu...

GIẢI MINH

Dịch và sừ soạn xong ngày

Quý thu, năm Canh Dần

2010 - PL: 2554

■ THUẬT NGỮ DUY THỨC HỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản: Quang Thắng

Biên tập nội dung: Xuân Lưu

Sửa bản in: Minh Như

Bìa: Mai Quế Vũ

In 1.000 bản, khổ 14,5x20,5cm

tại Cty Xuất nhập khẩu ngành in

88 Trần Đình Xu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

289-2011/CXB/27-13/PĐ

Cục xuất bản ký ngày 15 tháng 03 năm 2011

In xong và nộp lưu chiểu tháng 04 năm 2011

